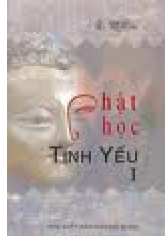


Phật Học Tinh Yếu



Hòa Thượng Thích Thiên Tâm

Nguồn

<http://www.quangduc.com>

Chuyển sang ebook 21-5-2009

Người thực hiện : Nam Thiên – namthien@gmail.com

[Link Audio Tại Website http://www.phatphaponline.org](http://www.phatphaponline.org)

Mục Lục

Đôi Lời Phi Lộ

Thiên thứ nhất

Xã Hội Ấn Độ Trước Khi Phật Ra Đời

Tiết I: Nguồn Gốc Dân Tộc Ấn Độ

Tiết II: Bốn Thứ Phệ Đà

Tiết III: Sự Diễn Biến Của Phệ Đà

Tiết IV: Bốn Giai Cấp Của Xã Hội Ấn Độ

Nền Học Thuyết Ấn Độ Trước Phật Giáo

Tiết I: Điểm Xuất Phát Của Các Tôn Giáo

Tiết II: Lục Đại Học Phái

Tiết III: Lục Sư Ngoại Đạo

Tiết IV: Tổng Quát Các Nguồn Tư Tưởng Ấn Độ Đương Thời

Dòng Dõi Đức Phật

Tiết I: Chung Tộc Sát Đê Ly

Tiết II: Dòng Cam Giá

Tiết III: Họ Thích Ca

Tiết IV: Gia Thuộc

Đức Thích Tôn Trước Khi Thành Đạo

Tiết I: Bồ Tát Giáng Thân

Tiết II: Bồ Tát Nhập Thai

Tiết III: Bồ Tát Trụ Thai
Tiết IV: Bồ Tát Đản Sanh
Tiết V: Tiên Nhơn Xem Tướng
Tiết VI: Thái Tử Học Tập Văn Võ
Tiết VII: Mấy Cuộc Nhân Du
Tiết VIII: Thái Tử Xuất Gia
Tiết IX: Thái Tử Hồi Đạo

Đức Thích Tôn Sau Khi Thành Đạo

Tiết I: Đêm Thành Đạo
Tiết II: Hai Mươi Một Ngày Suy Nghĩ
Tiết III: Đức Phật Chuyển Pháp Luân
Tiết IV: Nhân Duyên Giáo Hóa
Tiết V: Giáo Đồ Đạo Phật
Tiết VI: Đức Thế Tôn Vào Niết Bàn

Bốn Kỳ Kiết Tập

Tiết I: Kỳ Kiết Tập Thứ Nhất
Tiết II: Kỳ Kiết Tập Thứ Hai
Tiết III: Kỳ Kiết Tập Thứ Ba
Tiết IV: Kỳ Kiết Tập Thứ Tư
Tiết V: Đại Thừa Kiết Tập

Kinh Điển Đạo Phật

Tiết I: Sau Thời Kiết Tập
Tiết II: Kinh Phật Tiếng Ba Ly (Pali)
Tiết III: Kinh Phật Tiếng Phạm
Tiết IV: Hai Hệ Thống Kinh Điển Phật Giáo
Tiết V: Ba Tạng
Tiết VI: Mười Hai Phần Giáo

Sự Phân Phái Của Đạo Phật

Tiết I: Nguồn Gốc Phân Phái
Tiết II: Hai Mươi Bộ Phái
Tiết III: Nhân Duyên Phát Xuất Của Các Bộ
Tiết IV: So Sánh Các Bộ Phái Theo Nam, Bắc Truyền

Giáo Nghĩa Các Bộ Phái

Tiết I: Ba Hệ Thống Bộ Nghĩa
Tiết II: Giáo Nghĩa Của Đại Chúng Bộ
Tiết III: Giáo Nghĩa Của Hữu Bộ
Tiết IV: Giáo Nghĩa Của Độc Tử Bộ

Tiểu Thừa và Đại Thừa

Tiết I: Ý Nghĩa Tiểu Thừa, Đại Thừa
Tiết II: Khởi Nguyên Phân Biệt Giữa Hai Phái
Tiết III: Những Điểm Sai Biệt Của Hai Phái
Tiết IV: Dung Hội Các Thừa

Sự Phát Triển Của Tiểu Thừa

Tiết I: Nguyên Nhân Phân Biệt Danh Từ
Tiết II: Sự Phát Triển Của Hữu Bộ
Tiết III: Sự Phát Triển Của Kinh Lượng Bộ

Tiết IV: Sự Phát Triển Của Đồng Diệp Bộ
Sự Phát Triển Của Đại Thừa
Tiết I: Bốn Bậc Long Tượng Của Đại Thừa
Tiết II: Chư Pháp Thật Tướng Luận
Tiết III: Các Luận Sư Thuộc Hệ Thống Thật Tướng Luận
Tiết IV: A Lại Da Duyên Khởi Luận
Tiết V: Các Luận Sư Thuộc Hệ Thống Duyên Khởi Luận

Thiên thứ hai

Chúng Sanh Trong Ba Cõi

Tiết I: Tam Giới
Tiết II: Tứ Sanh
Tiết III: Thất Thú
Tiết IV: Sắc Thân Của Hữu Tình
Tiết V: Thọ Lượng Của Hữu Tình
Tiết VI: Thọ Dụng Của Hữu Tình

Thân Trung Hữu Và Sự Thọ Sanh

Tiết I: Thân Trung Hữu
Tiết II: Trạng Thái Lúc Vào Thai
Tiết III: Trạng Thái Khi Ở Trong Thai
Tiết IV: Sanh Về Ác Đạo
Tiết V: Sanh Về Thiện Đạo
Tiết VI: Nghiệp Duyên Thọ Sanh

Thế Giới Quan Của Đạo Phật

Tiết I: Tiểu Thế Giới
Tiết II: Ba Luân Bao Bọc
Tiết III: Chín Núi Tám Biển
Tiết IV: Bốn Đại Bộ Châu
Tiết V: Địa Ngục
Tiết VI: Thiên Xứ Ở Núi Tu Di
Tiết VII: Không Cư Thiên

Cõi Đại Thiên Và Thời Kiếp

Tiết I: Đại Thiên Thế Giới
Tiết II: Kiếp Lượng
Tiết III: Bốn Giai Đoạn Của Đại Kiếp
Tiết IV: Ba Đại Kiếp Của Cõi Ta Bà

Từ Đức Thích Ca Đến Phật Di Lặc

Tiết I: Phật Pháp Trong Ba Thời Kỳ
Tiết II: Phật Pháp Trong Năm Thời Kỳ
Tiết III: Những Lời Huyền Ký Về Thời Mạt Kiếp
Tiết IV: Đức Từ Thị Và Hội Long Hoa

Các Chủng Loại Thế Giới

Tiết I: Uế Độ Và Tịnh Độ
Tiết II: Tịnh Độ Phương Tây
Tiết III: Tịnh Độ Phương Đông
Tiết IV: Cõi Phật Mười Phương
Tiết V: Thế Giới Sai Biệt

Biển Thế Giới Hoa Tạng

Tiết I: Phù Tràng Phật Sát

Tiết II: Các Thế Giới Chung

Tiết III: Thế Giới Hải Liên Hoa Tạng

Tiết IV: Nhân Duyên Các Thế Giới Hải

Pháp Giới Tổng Luận

Tiết I: Luận Về Bốn Pháp Giới

Tiết II: Luận Về Y Chánh

Tiết III: Luận Về Đồng Biệt Dị Kiến

Tiết IV: Luận Về Cộng, Bất Cộng Biến

Thiên thứ ba

Xuất Pháp Điểm Của Đạo Phật

Tiết I: Vấn Đề Khổ Trong Đạo Phật

Tiết II: Căn Bản Giải Thoát Của Đạo Phật

Tiết III: Ý Nghĩa Xuất Gia Của Đạo Phật

Tiết IV: Bản Hoài Ra Đời Của Đức Phật

Phật Giáo Với Gia Đình

Tiết I: Lược Thuật Về Năm Thừa

Tiết II: Bồn Phận Cha Con

Tiết III: Bồn Phận Vợ Chồng

Tiết IV: Bồn Phận Chủ Tớ

Phật Giáo Với Xã Hội

Tiết I: Đạo Trị Nước

Tiết II: Đạo Thầy Trò

Tiết III: Đạo Bằng Hữu

Tiết IV: Đạo Muu Sanh

Khái Yếu Về Tam Quy

Tiết I: Ý Nghĩa Tam Quy

Tiết II: Danh Nghĩa Tam Bảo

Tiết III: Yếu Điểm Về Việc Thọ Tam Quy

Tiết IV: Chỗ Phi Quy Y

Khái Yếu Về Ngũ Giới

Tiết I: Những Điểm Thiết Yếu Về Ngũ Giới

Tiết II: Nghi Thọ Năm Giới Và Tánh Tướng

Tiết III: Lược Thuyết Về Việc Đắc Giới

Tiết IV: Tướng Phá Giới

Yếu Nghĩa Về Thập Thiện

Tiết I: Thế Nào Là Thiện?

Tiết II: Biện Minh Về Nghĩa Thiện

Tiết III: Mười Nghiệp Lành

Tiết IV: Nhân Quả Của Thập Thiện

Ăn Chay

Tiết I: Ý Nghĩa Của Sự Ăn Chay

Tiết II: Những Ngày Chay

Tiết III: Lời Phật Dạy Về Sự Đoàn Nhục Thực

Tiết IV: Mấy Lời Khuyên Của Cổ Đức

Luân Hồi Và Nhân Quả

Tiết I: Thuyết Luân Hồi Qua Phương Diện Sự, Lý

Tiết II: Vài Chứng Nghiệm Về Thuyết Luân Hồi

Tiết III: Ý Nghĩa Và Các Yếu Điểm Về Nhân Quả

Tiết IV: Những Tương Quan Giữa Nhân Và Quả

Đôi Lời Phi Lộ

Ba tạng Kinh-điển của Phật-giáo hiện nay gồm có đến hơn vạn quyển. Trong ấy, những Kim-ngôn của Đấng Điều-Ngự và huyền-nghĩa của chư Tổ, hàm ẩn Đạo-lý thâm thúy vô biên. Muốn du ngoạn trong bể Phật-pháp bao la, hay lên đỉnh non thánh-giáo để nhìn khắp nơi bằng tâm mắt càn-khôn-nhất-lãm, phải phi nhiều thời giờ và tâm lực, mà giữa cuộc sống nhiều vướng bận ngày nay, ít ai làm nổi. Vì lẽ ấy, đã từ lâu bút giả có ý muốn gom góp phần tinh yếu của thánh-giáo viết ra thành tập, để giúp những vị mến đạo màu của Đức Thế-Tôn, có sự hiểu biết khái quát về pháp Phật. Và ý định này đã được thực hiện từ năm 1963, nhân lúc sắp sửa ra đảm nhận trường Phật-Học Huệ-Nghiêm.

Nội dung của toàn tập PHẬT HỌC TINH YẾU sau đây gồm có nhiều thiên, mỗi thiên phân thành nhiều chương, và mỗi chương bao hàm nhiều mục. Đó là hệ thống phân biệt để duyệt giả dễ ghi nhận. Điều đáng chú ý là phần trích dẫn những Kinh-luận trong đây, nghĩa lý nó không có tánh cách nhất định. Tại sao thế? Bởi giáo pháp của thánh-nhân nói ra đều tùy thời tùy cơ để dắt dìu, phá chấp. Có thể một lời thuyết giáo đối với căn cơ này thích hợp nhưng với cơ khác không thích hợp, với thời gian trước tiện nghi song với thời nay không tiện nghi. Cho nên một vị tôn túc đã bảo: “Y theo Kinh giải nghĩa là oan cho chư Phật ba đời, nhưng lia Kinh một chữ tức đồng với ma thuyết”. Vậy chỗ thu thập của người khéo học Phật là không chấp Kinh, không bỏ Kinh, như người đời đã bảo: “Khôn chết, dại cũng chết, duy biết mới sống”. Và người khéo học Phật cũng đừng chấp lý bỏ sự, hay chỉ theo sự quên phần lý. Về việc được ý quên lời này, duy mỗi người tự thể hội, không thể nói hết được.

“Trần chẳng tương quan, bể cả nương dâu mặc thay đổi. Lòng không sở đắc, thông xanh mây trắng tự vui nhàn”. Xin mượn hai câu này để chúc sự thành tựu của duyệt giả sau khi đọc xong toàn tập PHẬT HỌC TINH YẾU.

Ngày 12-8-1965

Tỳ-khuru Thiền Tâm, tự Liên Du

Thiên thứ nhất

Xã Hội Ấn Độ Trước Khi Phật Ra Đời

Tiết mục:

I. Nguồn gốc dân tộc Ấn-Độ

- II. Bốn thứ Phệ-Đà
- III. Sự diễn biến của Phệ-Đà
- IV. Bốn giai cấp của xã hội Ấn-Độ

Kinh sách tham khảo: *Nhơn-Vương-Kinh-Sớ, Ấn-Độ-Phật-Giáo, Phật-Học-Đại-Cương, Ấn-Độ-Phật-Giáo-Sử-Lược.*

Đề yếu: *Tiết thứ nhất, lược thuật cuộc di cư của chủng tộc Nhã-Ly-An, sau thành dân Ấn-Độ, trải qua năm giai đoạn: Từ Trung-Á dời qua Đông-Nam-Á, từ Đông-Nam-Á vào Ca-Nhĩ-Bố, từ Ca-Nhĩ-Bố đến Ấn-Độ-Hà, từ Ấn-Độ-Hà xuống lưu vực sông Hằng, và từ Hằng-Hà về Nam-Án. Tiết thứ hai, nói về lý tưởng tôn-giáo của dân tộc Ấn thời xưa, được thể hiện bằng bốn pho kinh: Lê-Câu, Dạ-Du, Sa-Ma, và A-Thất-Bà Phệ-Đà. Tiết thứ ba, kể lại tình trạng biến đổi về tư tưởng tôn-giáo của dân tộc Ấn: từ Đa-thần qua Nhất-thần, từ Nhất-thần lên sang khu vực Triết-học theo ba thời đại: Phệ-Đà-Thiên-Thơ, Phạm-Thơ và Áo-Nghĩa-Thơ. Ấn-Độ-giáo hiện thời cũng thừa kế tư tưởng của hệ thống này. Tiết thứ tư, nói về sự sai biệt của bốn giai cấp: Bà-La-Môn, Sát-Đế-Lỵ, Phệ-Xá, Thủ-Đà-La. Sự sai biệt này có liên quan đến lý tưởng tôn-giáo, và dẫn khởi hai tư trào: hệ thống Phệ-Đà và hệ thống phản Phệ-Đà.*

Hai hệ thống này đã sản xuất nhiều giáo phái ở Ấn-Độ.

Tiết I: Nguồn Gốc Dân Tộc Ấn Độ

Một tôn-giáo không luận là cao siêu hay thâm thúy đến đâu, cũng vẫn là sản phẩm của xã hội. Là sản phẩm của xã hội, tất nhiên tôn-giáo ảnh hưởng đến xã hội và đồng thời cũng chịu ảnh hưởng của xã hội. Đó là điều không thể tránh.

Phật-giáo có một lịch sử trên hai ngàn năm, đông tây truyền bá đến vài mươi nước. Ngoài năm xứ của Ấn-Độ, Phật-giáo đã gieo rắc rất nhiều ảnh hưởng ở các nơi. Trong sự gieo rắc ấy, qua mỗi thời đại, Phật-giáo lại tùy theo tình trạng xã hội của mỗi địa phương mà có ít nhiều biến thái về bản sắc. Vì thế, muốn nói đến điểm xuất phát của đạo Phật, không thể đi sâu vào bối cảnh lịch sử của Ấn-Độ đương thời.

Trước đây độ trên bốn ngàn năm, dân tộc xưa nhất của Ấn-Độ là giống người Nhã-Ly-An (Aryan). Chủng tộc này lấy nghề du mục để sinh sống. Trước tiên họ cư trú ở miền trung nguyên Á-Tê-Á, rồi vượt qua dãy núi Tín-Độ-Khố-Tur (Hindukush), dời xuống vùng đông nam Á-Tê-Á. Từ nơi đây, họ chia làm hai bộ, một bộ di chuyển về phía tây nam vào xứ Ba-Tur (Iran); một bộ tiến thẳng về phía đông nam vào xứ Ca-Nhĩ-Bố (Kabul) và lần xâm nhập miền Tây-bắc Ấn-Độ, đánh đuổi người bản xứ, chiếm lãnh vùng Bằng-Xà-Bạch (Panjab Ngũ-Hà địa phương) thuộc thượng lưu Ấn-Độ hà (Indus). Sau đó, họ lại đi dọc theo dãy núi Tuyết (Hymalaya), vào ở tại lưu vực sông Hằng (Ganga, Gange). Cuộc di cư sau này, thuộc vào khoảng 1000 năm trước kỷ nguyên. Trong mười vạn bài tụng của bộ Đại-sử-thi Ma-Ha-Bà-La-Đa (Mahābhārata), có nói rõ những chiến sự và tình trạng giữa thời gian đó. Còn cuộc di chuyển tiếp tục về Nam-Án, ước vào khoảng 500 năm trước kỷ nguyên. Trong khoảng thời gian này, để ghi lại sự giao tranh

giữa thổ nhơn và chủng tộc Nhã-Ly-An, người Ấn-Độ đã mượn cảnh động tác của cá nhơn mà làm ra bộ La-Ma-Diễn-Noa (Ramayana), gồm hai vạn bốn ngàn bài tụng.

Tiết II: Bốn Thứ Phệ-Đà

Giữa thời kỳ chiếm lãnh Ấn-Độ hà, thuộc miền Tây-bắc Ấn, giống người Nhã-Ly-An được gọi là dân tộc Nhã-Ly-An Ấn-Độ. Gặp nơi khí hậu ấm áp, thời tiết điều hòa, vật sản phong phú, dân tộc ấy hưởng một đời sống an nhàn, vui vẻ. Vì thế, đối với bầu trời man mác, với hiện tượng nhật, nguyệt, tinh tú, non, sông, gió, mây, nước, lửa, họ đều có một ý niệm tín thành sùng bái. Đó là những lý do người ta đã sáng tác ra những bản thánh-ca và nghi thức cúng tế thần-linh, để cầu cho đất nước gia đình được tiêu tai, thêm phước. Nghi thức đã nhiều thì không thể ai cũng thông thạo cả, phải có người chủ chốt việc tế tự. Nhân đó mới sản xuất một hạng Tăng-lữ, về sau thành giai cấp Bà-La-Môn (Brahman).

Bà-La-Môn, Trung-Hoa dịch là Tịnh-hạnh hoặc Phạm-hạnh, chỉ cho phái tu hạnh trong sạch. Kinh-điển của phái này gọi là Phệ-Đà (Veda), Trung-Hoa dịch là Minh-luận hoặc Trí-luận, có nghĩa: Kinh sách thuyết minh sự thật và phát sanh trí huệ. Kinh-điển của đạo Bà-La-Môn truyền lại có 4 thứ:

1. *Lê-Câu Phệ-Đà (Rig-Veda)*: Trước tiên, dân tộc Ấn-Độ chỉ sùng bái ca ngợi những hiện tượng của tự nhiên vật. Lần lần họ tin tưởng mỗi hiện tượng đó đều có thần linh làm chủ. Các thần linh đều có tính cách đạo đức, có quyền thưởng phạt thế gian. Đồng thời lại do sự hàm dưỡng của tư tưởng triết học, họ dung hợp lại, chế tác ra bộ kinh đầu tiên là Lê-Câu Phệ-Đà. Lê-Câu Phệ-Đà, Trung-Hoa dịch là Tán-Tụng-Minh-Luận hoặc Thọ-Minh. Nội dung của kinh này gồm những bài ca tán có tính cách thần thoại, nhưng cũng bao hàm nhiều tư tưởng về vũ trụ và nhân sinh quan. Trong ấy lại có biên tập về thuật dưỡng sanh, dạy những phương pháp làm cho con người dung sắc thường tươi trẻ, mạng sống được lâu dài. Tư tưởng của Lê-Câu Phệ-Đà là tư tưởng mở đầu cho nền văn minh và triết học Ấn-Độ và cũng là cơ sở để khai triển cho những trào lưu tư tưởng hậu lai.

2. *Dạ-Du Phệ-Đà (Yajur Veda)*: Từ nơi sự ca ngợi tự nhiên vật rồi tin tưởng thần linh, người ta lại bày ra những nghi thức thờ phụng cúng tế. Đây là nguyên nhân sản xuất kinh Dạ-Du Phệ-Đà. Dạ-Du Phệ-Đà, Trung-Hoa dịch là Tế-Tự-Minh-Luận, gọi tắt là Tự-Minh. Nội dung của Kinh-điển này, phần nhiều đều trích dẫn trong Lê-Câu Phệ-Đà, lấy cơ bản của sự tán tụng mà chế tác. Trong ấy, ngoài việc biên tập về nghi thức cúng tế, lại có ghi chép những bài chú văn để tế tự trong các mùa. Xét qua từ Lê-Câu Phệ-Đà, cho đến Dạ-Du Phệ-Đà, người ta nhận thấy tôn-giáo thời ấy tuy là đa thần mà kiêm sắc thái nhất thần, đôi khi lại xen tạp những tư tưởng về các môn triết học.

3. *Sa-Ma Phệ-Đà (Sàma Veda)*: Để cho sự tán ca được tiện lợi, và bỏ túc phần nghi lễ thêm hoàn bị, người ta lại sáng chế kinh Sa-Ma Phệ-Đà. Kinh-điển này cũng trích dẫn một phần các tụng văn trong Lê-Câu Phệ-Đà mà làm ra. Sa-Ma Phệ-Đà, Trung-Hoa dịch

là Ca-Vịnh-Minh-Luận, cũng gọi là Bình-Minh. Trong đó, ngoài sự ghi chép về nghi lễ, âm nhạc, luật lệ xử đoán, lại có giảng dạy về môn bác toán cho đến binh pháp đồ trận. Căn cứ theo ba pho kinh Phệ-Đà trên đây, mỗi khi cúng thần, người ta đều dùng những vị tế tăng riêng biệt.

4. *A-Thát-Bà Phệ-Đà (Atharva Veda)*: Về sau, có kẻ lại tập hợp những bài chú thuật cổ truyền, được người đời tin tưởng, viết ra kinh A-Thát-Bà Phệ-Đà. A-Thát-Bà Phệ-Đà, Trung-Hoa dịch là Như-Long-Tai-Minh-Luận, cũng gọi là Thuật-Minh. Trong ấy, người ta ghi chép những bài chú để cầu phước, tiêu tai. Ngoài ra, Kinh-điển này cũng có dạy về y phương và nhiều dị thuật.

Bốn thứ kinh trên đây, được gọi chung là Tứ-Phệ-Đà thánh-điển. Đó là một hệ thống tư tưởng về thời xưa của Ấn-Độ.

Tiết III: Sự Diễn Biến Của Phệ Đà

Từ khi Tứ-Phệ-Đà thánh-điển được thành lập, chủng tộc Bà-La-Môn chiếm địa vị tối cao trong xã hội, và thành ra một giai cấp Tăng-lữ. Họ không còn những hoạt động hướng ngoại như khi trước, mà có một cuộc sống trầm tư, hướng nội, bảo thủ những truyền thuyết tán tụng, những nghi thức cúng tế theo xưa. Các Tăng-lữ lại thẩm định những câu văn, ý nghĩa trong kinh Phệ-Đà, rồi giải rộng thêm ra, gây thành một học phong phiền tỏa và thần bí. Đồng thời trên hình thức tôn-giáo, những hành nghi cũng tăng thêm phần bí mật. Khi giáo lý càng rộng, sự suy biện càng sâu, nghi thức càng phiền, thì địa vị của giai cấp Bà-La-Môn càng được bền vững. Do đó nền văn học, đạo đức trong xã hội, nằm yên trong nếp cũ, dường như ở trong trạng thái khó nổi chấn hưng.

Tuy nhiên, cảnh đời đã vô thường, thì nguồn tư tưởng của nhân loại cũng theo thời gian mà biến đổi. Từ khi giai cấp Tăng-lữ mới thành lập, cho đến khoảng 600 năm trước kỷ nguyên, nếu phân tích kỹ, chúng ta có thể chia nền học thuyết của Bà-La-Môn giáo thành ba thời đại:

1. *Thời đại Phệ-Đà-Thiên-Thơ (Veda)*: Thời đại này khởi thủy từ khi bốn mươi quyền Lê-Câu Phệ-Đà vừa được sáng tác, lúc dân tộc Nhã-Lỵ-An di cư xuống Ấn-Độ-hà, vào khoảng 2500 - 1000 năm trước kỷ nguyên. Trong thời gian này, giáo đồ Bà-La-Môn thiên về sự sùng bái cúng tế, hình thức phần chánh thuộc về Đa-thần-giáo. Họ có ba cú thoại (luận điệu): Phệ-Đà là thiên thơ (sách của Trời), Bà-La-Môn là chủng tộc cao quý nhất của nhân loại, tế lễ là vạn năng.

Những tư tưởng trên, được truyền lại một thời gian lâu xa về sau. Cho đến khi Phật giáng sinh, một số đông giáo đồ Bà-La-Môn vẫn còn bảo thủ lấy quan niệm cũ. Nhưng đó là một chủ nghĩa chuyên chế, họ không thể trói buộc mãi được lòng người khi tình thế đổi mới. Hơn nữa, lúc bấy giờ giáo đồ Bà-La-Môn rất kiêu xa, cho nên họ không thể duy trì một cách hữu hiệu sự tín ngưỡng của đạo mình trong xã hội nữa.

2. *Thời đại Phạm-Thơ (Brahmana - Thần-học-thơ)*: Thời đại này vào khoảng 1000 - 800 năm trước kỷ nguyên, lúc dân tộc Nhã-Ly-An Ấn-Độ di chuyển về phía Đông Nam, chiếm lãnh khu vực đồng bằng phì nhiêu trên bờ sông Hằng, lấy nghề canh nông làm mục tiêu. Hình thức của Phệ-Đà khi xưa thiên về Đa-thần-giáo, việc tế lễ rất nặng nề, phiền phức. Đến thời gian này, dân chúng sanh ra chán những nghi thức nghiêm cách ấy. Vì thế, trong các vị thần, người ta chọn lấy ít vị quan trọng để làm trung tâm tín ngưỡng. Ba vị thần phổ thông nhất bấy giờ là Phạm-Thiên (Brahma), Tỳ-Nữu-Noa-Thiên (Visnu) và Thấp-Bà-Thiên (Civa). Thế là đối tượng tín ngưỡng đã bắt đầu chuyển lần từ Đa-thần-giáo sang Nhất-thần-giáo.

Về mặt tư tưởng, từ khi Kinh-điển Phệ-Đà được suy diễn rộng thêm, giáo lý Bà-La-Môn đượm vẻ thần bí; người ta gọi đó là học thuyết Bà-la-ma-noa, tức Phạm-thơ. Phạm-thơ là bộ sách chú thích và thuyết minh kinh Phệ-Đà. Phần chủ yếu của sách này, đều rút những tài liệu trong Tứ-Phệ-Đà thánh-điển, nhưng suy diễn sâu rộng đến chỗ u vi, hoàn toàn có tính cách thần học. Tư tưởng triết học của Phạm-thơ tiến triển theo thứ tự trong ba giai đoạn:

Giai đoạn thứ nhất, Phạm (Brahma) là vị thần tối cao, trước tiên tạo ra trời đất, rồi đến Thái-dương thần, Phong thần, Hỏa thần... con người và vạn hữu. Vì thế Phạm cũng có hiệu là Sanh-chủ (Prajapati). Giai đoạn này thiên về quan niệm sáng tạo, lấy thần Sanh-chủ làm trung tâm điểm.

Giai đoạn thứ hai, Phạm là Đại-ngã (Svayambhu), là bản thể của vũ trụ, có tính cách tuyệt đối độc tôn. Giá trị của Phạm đứng trên hai phương diện: Một mặt thì duy trì cái bản chất không biến động của nó; mặt khác lại hoạt động theo hai yếu tố là Danh (Nama) và Sắc (Rupa) để mở mang vạn hữu. Giai đoạn này thiên về quan niệm bất biến, lấy Đại-ngã làm trung tâm điểm.

Giai đoạn thứ ba, Phạm là Tự-ngã (Atman). Phạm và Tự-ngã tên tuy khác nhau, nhưng cùng một thể. Sở dĩ có tên khác nhau như thế, vì Tự-ngã do sự suy lý của triết học, chỉ định cho là nguồn gốc của muôn vật; còn Phạm thì do sự khảo sát của thần học, chỉ định cho là tự tánh của muôn vật. Tự-ngã thuộc về phương diện tâm lý (linh hồn), Phạm thuộc về phương diện vũ trụ (linh tánh). Căn cứ vào phương diện tâm lý thì linh hồn bất diệt, khi con người chết thì Tự-ngã lìa thể xác mà quy thuộc về Phạm. Giai đoạn này lấy Tự-ngã làm trung tâm điểm.

3. *Thời đại Áo-Nghĩa-Thơ (Upanishad)*: Thời đại này thuộc vào khoảng 800 - 600 trước kỷ nguyên. Từ nơi Phạm-thơ, người ta suy diễn rộng thêm, cho rằng khi hành nghi thức đã có hàm triết lý bên trong, và nghi thức tế tự là biểu hiện cho triết lý. Để kỹ thuật đạo lý này, người ta sáng chế ra sách A-Lan-Nhã-Ca (Aranyaka). A-Lan-Nhã-Ca có nghĩa là Lâm-trung-thơ. Bởi người trong chủng tộc Bà-La-Môn đến khi lớn tuổi thì ẩn cư nơi rừng vắng, lấy sự tế tự tu hành làm thường khóa. Những nghi thức ấy đều ghi chép trong sách này. Nhưng nội dung của Lâm-trung-thơ không phải chỉ giới hạn trong nghi thức tế tự, mà gồm có môn triết lý cao siêu.

Từ Lâm-trung-thơ, người ta nghiên cứu rộng thêm, rồi sáng tác ra bộ Ưu-Ba-Ni-Sa-Đàm, tức là Áo-nghiã-thơ. Danh từ Áo-nghiã-thơ bao hàm những ý: Môn triết học trong triết học, Bí-mật ngữ, Bí-mật văn và Bí-mật nghĩa. Bộ phận chủ yếu của nguồn tư tưởng này, do chủng tộc Sát-Đế-Lý khai sáng, về sau dòng Bà-La-Môn mới phụ họa suy diễn rộng thêm. Nội dung của Áo-nghiã-thơ chủ trương thuyết “Phạm, Ngã đồng nhất”, Phạm cùng Ngã đều là một bản thể của vũ trụ. Các hiện tượng của sai biệt giới đều là huyền pháp (Maya) không ngoài bản thể ấy mà có. Lý tưởng giải thoát của Áo-nghiã-thơ chia làm hai phần:

Phần thứ nhất là việc đi tìm giải thoát, nhưng giải thoát phải tìm chính nơi mình, không phải ở bên ngoài. Con người sở dĩ bị luân-hồi là do Vô-minh (Avidya) che lấp, không biết sai biệt giới là giả huyền. Từ Vô-minh sanh Ái-dục (Kàma), rồi tạo nghiệp, gây ra sự khổ trong đường sanh-tử. Muốn được giải thoát, phải có tinh thần tự giác hướng về Trí-minh (Vidya) mà trừ cái gốc Vô-minh. Hướng về Trí-minh là an trụ tâm vào bản tính trong lặng để bồi dưỡng phần trí huệ. Khi tâm đã thuần tịnh, tự nhiên được giác ngộ, nảy sanh trí huệ, thấy sự sống chết như chiêm bao. Phạm và Ngã thãm hợp, không còn luân-hồi, chứng được Phạm-niết-bàn (Brahma nirvana). Đây là phần lý thuyết.

Phần thứ hai là phải y theo pháp thức tu trì để phát minh trực quán trí. Pháp thức này lại có hai phương diện: một mặt là cần giữ giới, lia tất cả dục cảnh để thành hạnh Xả-ly (Samuyasa); mặt khác, phải trừ vọng tình, chuyên tâm nơi ngã tướng để thành hạnh Du-già (Yoga - tương ưng quán). Cứ như thế mà tu, lần lần chân ngã sẽ toàn hiện, tức là được giải thoát, chấm dứt luân-hồi. Đây là phần thực hành.

Tóm lại, ba thời đại trên đây đã cho chúng ta thấy sự diễn biến của giáo lý Phê-Đà, từ nơi thô sơ đến chỗ u vi thần bí. Riêng về Áo-nghiã-thơ, các nhà nghiên cứu triết học Đông Tây đều tán dương, cho là một sản phẩm trí huệ cao siêu của nhân loại. Về sau, các học giả nương theo tư trào này mà lập ra nhiều giáo phái, như phái Số-luận thì cho Ngã là Thần-ngã, Huyền là Tự-tánh, danh từ tuy khác, nhưng lý tưởng vẫn đồng. Phật-giáo cũng nương theo một phần trọng yếu của Áo-nghiã-thơ, như thuyết luân-hồi, nhưng canh tân thêm, thành ra sâu sắc và hoàn bị hơn. Ngoài ra cũng có nhiều học giả thoát ly tư tưởng Phê-Đà, chủ trương tự do khảo cứu, rồi lập thành phái triết học tự nhiên. Trong chương sau, chúng ta sẽ thấy những học thuyết ấy.

Tiết IV: Bốn Giai Cấp Của Xã Hội Ấn Độ

Thuở xưa, dân tộc Ấn-Độ rất cung kính thần linh, tôn trọng nghi thức cúng tế. Lúc đầu, họ đặt ra người Gia-trưởng, hoặc Tộc-trưởng, để giữ việc tế lễ, gọi là chức Ty-tế. Lần lần, chức Ty-tế này trở thành việc chuyên môn, nên được thay thế bằng các Tăng-lữ. Mặt khác, vì theo đà tiến triển của xã hội, lại phát sanh ra bốn chức nghiệp: Sĩ, Nông, Công, Thương. Các nghề nghiệp này lần lần trở thành giai cấp hóa. Giai cấp Tăng-lữ chủ về việc tế tự, chiếm địa vị tối cao. Giai cấp Vua chúa nắm giữ chánh quyền, ở vào địa vị thứ hai. Nhơn dân phổ thông như hạng nông, công, thương, thuộc về địa vị thứ ba. Còn

hạng người thô dân của Ấn-Độ bị Nhã-Ly-An chinh phục, chuyên theo nghề nghiệp thấp kém như ở đợ, làm mướn, là giai cấp tiện dân, ở vào địa vị thứ tư.

Lối phân chia giai cấp đó, mỗi ngày thêm chặt chẽ. Ban sơ, sự phân biệt chỉ ở trong quan niệm của dân chúng mà thôi. Nhưng khi các Tăng-lữ nắm được thật quyền trong xã hội họ liền tổ chức thành bốn giai cấp rõ rệt: Tăng-lữ thuộc giai cấp Bà-La-Môn (Brahman), vua chúa thuộc giai cấp Sát-Đế-Lý (Ksatriya), binh dân thuộc giai cấp Phệ-Xá (Vaisya), Tiện dân thuộc giai cấp Thủ-Đà-La (Sùdra). Hai hạng trước là giai cấp thống trị, hai hạng sau là giai cấp bị trị. Bốn giai cấp này theo chế độ thế tập, cha truyền con nối, nên giai cấp nô lệ cứ phải đời đời làm nô lệ, gây ra một tổ chức xã hội bất công.

Giai cấp Bà-La-Môn lại nương vào chế độ của xã hội mà quy định thành bốn thời kỳ của chủng tộc mình. Bốn thời kỳ đó như sau:

1. *Phạm-tri-kỳ (Brahmacàrin)*: Thời kỳ du học của buổi thiếu niên và tráng niên. Người trong chủng tộc Bà-La-Môn, vào khoảng từ 7 tới 15 tuổi, thi học tập ở nhà; từ 16 tới 39 tuổi, phải xuất-gia theo thầy học tập Phệ-Đà thánh-điền. Đến khi học nghiệp thành tựu lại được trở về nhà.

2. *Gia-cư-kỳ (Grhastha)*: Thời kỳ sinh hoạt gia đình của buổi trung niên. Khi đã được 40 tuổi, người Bà-La-Môn phải trở về nhà lập gia đình để cho dòng dõi không bị tuyệt. Thời gian này họ theo chức nghiệp, làm trọn nhiệm vụ tế tự của người gia trưởng.

3. *Lâm-cư-kỳ (Vànaprastha)*: Thời kỳ tu dưỡng của buổi mộ niên. Lúc 50, 51 tuổi sắp lên, người Bà-La-Môn đã làm xong nhiệm vụ gia đình, phải lìa nhà vào nơi núi sâu rừng vắng để tu luyện.

4. *Du-hành-kỳ (Parivràjaka)*: Thời kỳ du hành vừa tự tu vừa hóa đạo của buổi lão niên. Thời kỳ này không nhất định, tùy theo tu nghiệp được vững vàng, mà sự xuất thế có sớm hay muộn. Trong khoảng thời gian sau cùng, hàng Bà-La-Môn muốn cho thân tâm được tự tại giải thoát, nên nơi ăn chôn ở không nhất định, rày đây mai đó. Cho nên người tu ở thời kỳ này có tên là Khất-sĩ (Bhiksu) hay Hành-giá (Yati).

Bốn thời kỳ kể trên là lý tưởng sinh hoạt của giai cấp Bà-La-Môn. Theo đó, nếu người nào tu hành đạt tới chỗ cứu cánh, thì được mọi người cung kính tột bậc.

Chủng tộc Bà-La-Môn đã chế định ra bốn giai cấp, tự cho mình ở địa vị tối cao. Còn ba giai cấp kia, nhất là hàng tiện dân, lại bị xã hội khinh miệt, không được luật pháp bảo hộ, không cho dự phần tín ngưỡng tôn-giáo và tán tụng Kinh-điển Phệ-Đà. Thời bấy giờ ở Ấn-Độ người ta lại chế ra thứ luật Ma-noa (Mànù), hỗn hợp cả chính-trị lẫn tôn-giáo. Nhờ có pháp luật này, tổ chức của đạo Bà-La-Môn mới được hoàn thành. Bởi giáo lý của đạo ấy, là nương vào tư tưởng của phái Phệ-đàn-đà, lấy việc duy trì giai cấp bốn chủng tộc làm mục đích duy nhất. Sống dưới một chế độ bất công như thế, lâu ngày dân chúng đâm ra chán nản, hằng ước ao có một cuộc đổi mới.

Sự phát sanh của các học thuyết như: chủ nghĩa khoái lạc, chủ nghĩa yếm thế sau đây, phần lớn cũng bởi nguyên nhân này.

---o0o---

Nền Học Thuyết Ấn Độ Trước Phật Giáo

Tiết mục:

I. Điểm xuất phát của các tôn-giáo

II. Lục-đại-học-phái

II. Lục-sur-ngoại-đạo

IV. Tổng quát các nguồn tư tưởng Ấn-Độ đương thời

Kinh sách tham khảo: Kinh Phạm-Động, Kinh Sa-Môn-Quả, Luận Quảng-Bá, Ấn-Độ-Phật-Giáo-Sử-Lược.

Đề yếu: Do hoàn cảnh, tâm niệm khác nhau, con người có những xu hướng tư tưởng sai biệt. Để hiển minh sự kiện đó, tiết thứ nhất trong đây nói về điểm xuất phát của các tôn-giáo gồm ba nguyên nhân: tin tưởng thần linh, tìm hiểu sự thật, cầu thoát khổ. Lục-đại-học-phái ở tiết thứ hai tuy nội dung phức tạp, nhưng vì chịu ảnh hưởng hệ thống Phệ-Đà, nên đại khái đều xây dựng trên tư tưởng triết học hàm ẩn quan niệm Nhất-thần-giáo. Tựu trung, hai phái Phệ-Đàn-Đà và Du-Già rất được thịnh truyền. Tám thế kỷ sau tây-lịch, Thương-Yết-La lấy giáo nghĩa đạo Phật bổ sung cho học thuyết Phệ-Đàn-Đà, làm cho phái này thêm phần khởi sắc. Bà-La-Môn giáo hay Ấn-Độ giáo hiện thời chính là di sản của phái này. Lục-sur-ngoại-đạo ở tiết thứ ba, được phát xuất bởi hai điểm: tư tưởng tự do khởi cứu, và quan niệm yếm thế, hoài nghi, phẫn uất do chế độ giai cấp bất công. Trong đây có Kỳ-Na-Giáo là thịnh hành hơn cả. Trong khi các phái kia lần lần tiêu diệt, thì dư thế phái này dường như hiện thời vẫn còn. Kỳ-Na-Giáo có nhiều tên khác như: Thiên-na, Lộ-hình, Đồ-khôi, Ni-kiền, và vị giáo tổ cũng có lắm biệt danh, nên các nhà khảo cứu thường lầm lẫn, biệt lập phái này ra ngoài Lục-sur-ngoại-đạo. Tiết thứ tư tổng kết 62 giáo phái thành tám hệ thống. Sáu mươi hai phái là nói về thời trước Phật-giáo, còn từ khi Phật-giáo ra đời đến sau, từ tám hệ thống đó nảy sanh thêm thành 96 phái ngoại-đạo. Cho nên trong nhà Phật có câu:

“Cứu thập lục gia tà trí huệ.

Bách thiên vạn kiếp thọ luân hồi”.

(Chín sáu tà sư mê chánh trí.

Trăm ngàn muôn kiếp chịu luân hồi).

Tiết I: Điểm Xuất Phát Của Các Tôn Giáo

Giữa cuộc đời sai biệt, con người tất cũng có những sở thích và tư tưởng khác nhau. Cuộc sống thế gian không làm cho nhân sanh hoàn toàn hạnh phúc. Để thỏa mãn những tâm niệm ấy, các giáo phái đã hiện ra đời. Điểm xuất phát này đại để có ba nguyên nhân:

1. *Do khổ muốn cầu thoát ly:* Trên con đường gập ghềnh, giữa lúc trời trưa nắng gắt, khách lữ hành mỗi mệt ước ao có một con gió, một bóng cây mát để nghỉ ngơi. Trên đường đời cũng thế, sự vui dù có, cũng chỉ là tương đối. Vì vui tương đối nên mới có khổ, mà sự khổ lại thường chiếm phần tối đa. Và vì khổ, con người mới nảy sinh tư tưởng cầu thoát ly.

2. *Do sự sùng tín trước hiện tượng của vũ trụ:* Trong thời đại tối sơ, con người chưa giải thích nổi những nghi vấn trước hiện tượng của vũ trụ. Cho nên họ quan niệm rằng: mọi ánh sáng giữa bầu trời đều là những phẩm cách thần-thánh. Cũng vì thế, họ mới sùng bái các hiện tượng sáng suốt như: mặt trời, mặt trăng, ngôi sao, làn chớp, ngọn lửa. Họ tin tưởng đủ mọi phương diện. Tự trung, mục đích sùng bái của họ không ngoài dục vọng sanh tồn cho bản thân. Rồi do đó mới có những hình thức thờ phượng đề trừ tai, cầu phước và những hành nghi cúng tế, ca tụng thần-thánh. Vì thế mới có các lối tư tưởng sai biệt, mà người ta gọi là Đa-thần-giáo.

3. *Do sự cầu giải thích nguyên lý nhơn sanh, vũ trụ:* Lại có một hạng người, trước đối tượng vũ trụ bao la, họ động tâm hiếu kỳ, muốn tìm hiểu các sự bí mật giữa trời đất. Lối giải thích thần thoại không làm thỏa mãn họ. Căn cứ vào những Kinh-điển xưa và sự tu tập của bản thân, họ tự do khảo cứu và lập ra các phái triết học.

Tóm lại, điểm xuất phát của các giáo phái, đại để như: cầu thoát khổ được an vui, dựa trên tin tưởng sùng bái, và tìm hiểu mọi sự bí mật để đem con người trở về vũ trụ. Giáo nghĩa Phê-Đà mà chúng ta đã thấy ở chương đầu và các học thuyết sau đây là những điểm chứng minh cho các nguồn tư tưởng ấy.

Tiết II: Lục Đại Học Phái

Như trên đã nói, giáo lý Phê-Đà diễn biến trong ba giai đoạn mà chúng ta gọi là ba thời đại: Phê-Đà-thiên-thơ, Phạm-thơ và Áo-nghĩa-thơ. Trong lúc ấy, lại có những phái chịu ảnh hưởng Phê-Đà, căn cứ vào đó mở mang thêm cho giáo lý của mình có hệ thống; cũng có nhiều học giả thoát ly ngoài tư tưởng Phê-Đà, chủ trương tự do khảo cứu, rồi lập thành phái triết học tự nhiên. Vì thế ở Ấn-Độ thuở bấy giờ có nhiều phái nối nhau xuất hiện như Địa-luận, Phục-thủy-luận, Hỏa-luận, Phong-tiên-luận, Thời-luận, Phương-luận, Hư-không-luận...

Các phong trào tư tưởng đó, hoặc dung hòa, hoặc xung đột lẫn nhau, làm cho nền học thuyết của Ấn-Độ lâm vào một tình trạng rất rối ren. Tuy nhiên, nếu kiểm điểm lại, ta có thể chia các tư trào lúc bấy giờ thành hai hệ thống: hệ thống Phê-Đà và hệ thống phản

Phệ-Đà. Hệ thống Phệ-Đà tuy nhiều nhưng đáng kể chỉ có Lục-đại-học-phái. Còn hệ thống phản Phệ-Đà thì có Lục-sư-ngoại-đạo. Trước tiên, chúng ta thử xét qua học thuyết của sáu môn phái lớn thuộc hệ thống Phệ-Đà, tức là Lục-đại-học-phái:

1. *Phái Phệ-Đàn-Đà (Vedanta: Tự-tại-thiên)*: Vị khai tổ của bản phái là Bà-Đạt-La-Gia-Na (Bàdarayana). Phái này lấy kinh Phệ-Đàn-Đà do Bà-Đạt-La-Gia-Na trứ tác làm căn cứ. Kinh Phệ-Đàn-Đà cũng dựa theo giáo nghĩa chánh thống của Phệ-Đà, song được phát minh thêm. Phái này chủ trương rằng Phạm (Brahma) là nguồn gốc của muôn loài, là một thứ biểu hiện về tinh thần, không phải vật chất mà là năng lực. Phạm là duy nhất, siêu việt, bao trùm cả muôn loại trong thế gian. Tự ý chí của Phạm khai triển thành hiện tượng giới, trước tiên là Hư-không, rồi từ Hư-không phát sanh ra Gió, từ Gió phát sanh ra Lửa, từ Lửa phát sanh ra Nước, từ Nước phát sanh ra Đất. Năm nguyên tố này một mặt được tổ chức thành khí thế gian, mặt khác thành hữu-tinh thế gian. Theo kinh Phệ-Đàn-Đà thì Phạm và Tự-ngã là một thể. Trong giai đoạn chưa khai triển, Tự-ngã là bào thai của Phạm; nhưng khi ở giai đoạn đã khai triển thì Tự-ngã có địa vị độc lập, chịu phần chi phối của Phạm. Đặc chất của Tự-ngã là Trí-huệ. Bởi hành vi con người nương theo sự phán đoán của tự do ý chí nên gây ra nhiều tác nghiệp. Do sự huân tập của tác nghiệp, nên chúng-sanh bị lạc mất nguồn gốc trí huệ, chịu nhiều nỗi khổ trong nẻo luân-hồi. Theo phái này thì loài hữu-tinh là một bộ phận của Phạm, có đầy đủ thể tánh thanh tịnh như Phạm. Muốn trở về với Phạm, cần phải rời khỏi mọi sự chấp trước sai biệt, y theo môn giải thoát mà tu hành. Do công tu tập lâu ngày, Tự-ngã lại được dung hợp với Phạm. Đến giai đoạn này mới gọi là hoàn toàn giải thoát.

2. *Phái Di-Man-Tát (Mimamsà: Thanh-thường-trú)*: Vị khai tổ của bản phái là Sà-Y-Nhĩ-Ni (Jaimini). Phái này lấy kinh Thanh-thường-trú (Mimamsàsutra) làm căn cứ, những điều cấm chế vẫn y theo thánh-điển Phệ-Đà. Đồ chúng của phái Di-Man-Tát rất chú trọng về phương diện luân lý triết học, và chủ trương thuyết Âm-thanh-thường-trú. Về chủ thuyết này, giáo chúng chia ra làm hai phe:

- Một là do hạng Bà-La-Môn chấp theo bốn bộ luận Phệ-Đà. Họ cho rằng khi tụng kinh Phệ-Đà phát ra phạm-âm, lời và tiếng đều khế hợp với thật nghĩa, nên gọi là “thường”. Các thứ tiếng khác không hợp với thật nghĩa, nên gọi là vô thường.

- Hai là sở chấp do hạng Bà-La-Môn học theo Tỳ-dà-la-luận (tức Học-tập-thanh-luận); phe này lại có hai chi:

a. Chi Thanh-hiến-luận cho rằng: tánh của tiếng là thường trú, đợi các duyên tâm, từ và danh, cú, văn-thân mới phát. Danh, cú, văn-thân là âm hưởng nên vô thường; tiếng là “thường”.

b. Chi Thanh-sanh-luận thì cho rằng: âm thanh bản lai không thật có, đợi các duyên mới phát. Nhưng khi âm thanh đã phát sanh, thì là thường trú bất diệt.

Tóm lại, phái Di-Man-Tát dựa trên tư tưởng tôn trọng giáo quyền giữ theo lẽ lối đọc tụng tế lễ xưa. Cho nên chủ thuyết Âm-thanh-thường-trú của họ không ngoài sự giải thích và bảo tồn nghi thức trong tôn-giáo. Về lý tưởng giải thoát, họ cho rằng: muốn được hạnh

phức, cần phải có những hình thức hy sinh. Kết quả của sự hy sinh ấy, tùy theo nhân hạnh nhiều ít, sự an lạc sẽ đến nhiều ít với ta trong tương lai hay hiện tại.

3. *Phái Ni-Dạ-Gia (Nyàya: Chánh-lý-luận)*: Vị khai tổ của bản phái là Túc-Mục tiên-nhơn (Aksapàda). Tư tưởng của phái triết học này thuộc về Đa-nguyên-luận, lấy kinh Chánh-lý (Nyàya sutra) làm căn cứ. Về quan niệm nhơn sanh, phái Ni-Dạ-Gia lấy phương châm lia khổ đến chỗ giải thoát làm mục đích. Phái này cho rằng con người giữa cõi trần có đầy dẫy nỗi khổ, mà nguyên nhân thọ sanh là tác nghiệp (Pravrtti). Tác nghiệp lấy phiền não (Dosa) làm cơ sở và căn bản của phiền não là vô-tri (Mithyajnàna). Vậy, muốn dứt khổ phải tiêu diệt vô-tri, khi vô-tri hoàn toàn đoạn trừ, hành giả liền chứng vào cảnh an vui giải thoát (Nihisreyasa). Lý thuyết này tương tự với Thập-nhị-nhân-duyên của Phật-giáo.

Về phương thức nghị luận để bảo vệ cho lập trường của mình, phái Ni-Dạ-Gia dựa theo Ngũ-phần tác pháp (luận thức năm phần): Tôn (Pratijnà), Nhân (Hetu), Dự (Udahadana), Hợp (Upanaya) và Kết (Nigamana). Phương thức này, nếu đem so sánh với môn luận lý tây-phương (tam-đoạn-luận - Syllogisme của Aristote), thì Tôn tương đương với bộ phận Đoán-án (conclusion), Nhân là Tiểu-tiền-đề (Mineure), Dự tương đương với bộ phận Đại-tiền-đề (Majeure). Nhưng phương thức luận lý của phái Ni-Dạ-Gia còn thêm hai chi là Hợp và Kết, tự biểu lộ một lập trường luận lý rất vững vàng. Về sau, phương thức luận lý này được hoàn bị hóa qua hai bậc thạc học trong Phật-giáo là Thê-Thân và Trần-Na và được chuyển làm môn luận lý học của đạo Phật.

4. *Phái Phệ-Thế-Sur-Ca (Vaisesika: Thặng-luận)*: Vị khai tổ của bản phái là Can-Na-Đà (Kanada, có nơi gọi là Âu-Lộ-Ca tiên: Ulùka). Phái này lấy kinh Phệ-Thế-Sur-Ca (Vaisesika-sutra) gồm 370 câu làm căn cứ.

Về phương diện vũ trụ quan, phái Thặng-luận phản đối thuyết Hữu-thần, kế thừa tư tưởng của phái triết học tự nhiên, rồi đề xướng lên thuyết Duy-vật-đa-nguyên. Họ dùng sáu cú nghĩa hay sáu yếu tố mà thuyết minh nguyên lý thành lập vũ trụ. Sáu yếu tố ấy là:

Thật: Bản chất của vũ trụ; gồm có chín thứ: địa, thủy, hỏa, phong, không, thời, phương, ngã, ý.

Đức: Tính chất có đủ trong bản thể; gồm có 24 thứ: sắc, hương, vị, xúc, số, lượng, biệt tánh, hợp tánh, ly tánh, bi tánh, thủ tánh, giác, lạc, khô, đục, sâu, cần dưng, trọng tánh, dịch tánh, nhuận, hành, pháp, phi pháp, thanh.

Nghiệp: Tác dụng của bản chất; gồm có năm thứ: thủ, xả, thân, khuất, hành (lấy, bỏ, duỗi, co, làm).

Đại-hữu-tánh: Có nghĩa duy nhất; sự tồn tại của thật, đức, nghiệp đồng nương về một thể đại hữu ấy.

Đồng-dị-tánh: Vạn hữu mỗi thứ có một đặc tính, nên chúng mới thành sai biệt. Như đất với đất là đồng, đất với nước là dị.

Hòa-hợp-tánh: Một đặc tính có thể làm cho thật, đức, nghiệp được hòa hợp nhau không tan rã.

Sáu yếu tố trên đây, ba thứ trước nói về thể, tướng, dụng của vũ trụ; ba thứ sau nói về sự quan hệ của chúng.

Về phương diện nhân sanh quan, phái này cho rằng con người được thành lập là do bởi tám yếu tố: yếu tố thứ nhất là Tụ-ngã (Atman), thật thể của nó vốn không sanh diệt. Yếu tố thứ hai là Ý (Manas), cơ quan liên lạc giữa Tụ-ngã và Ngũ-căn. Năm yếu tố kế là Ngũ-căn. Năm căn này hoàn toàn do vật chất tạo thành: Nhãn-căn do hỏa-đại, Nhĩ-căn do không-đại, Tỷ-căn do địa-đại, Thiệt-căn do thủy-đại, Thân-căn do phong-đại. Đối tượng của Ngũ-căn là Ngũ-trần: Sắc, thanh, hương, vị, xúc. Tụ-ngã là trung tâm, còn Ý và Ngũ-căn chỉ là cơ quan phụ thuộc để nhận thức và hành động. Yếu tố sau hết là Nghiệp-lực (Adrsta), động cơ của sự sống chết luân-hồi.

Lý tưởng giải thoát của phái Thắng-luận là con người cần phải tu khổ hạnh để diệt trừ nghiệp lực. Khi nghiệp lực đã tan, hành giả liền đạt đến cảnh giới thuần túy của Tụ-ngã, chứng quả Niết-bàn an vui tự tại.

5. *Phái Tăng-Khê-Da (Sàmkhya: Số-luận):* Vị khai tổ của bản phái là Kiếp-Tỷ-La (Kapila), tục gọi Hoàng-Xích tiên-nhơn. Kinh-điển căn cứ của phái này là Chế-số-luận (Sàmkhya-sùtra).

Về giáo lý, phái Tăng-Khê-Da dung hòa cả hai tư tưởng hữu thần và duy vật mà cấu thành học thuyết của mình. Họ cho rằng “số” là căn bản để đo lường các pháp, từ nơi “số” mà khởi “luận”, “luận” hay sanh “số” nên mới có mệnh danh là “số luận”. Theo nhà Số-luận thì nguồn gốc của vũ trụ không ngoài “Thần-ngã” là nguyên lý tinh thần, và “Tự-tánh” là nguyên lý vật chất. Do hai nguyên lý này kết hợp mà sanh 23 đế, và đó là thứ tự tạo ra vũ trụ. Khi hai nguyên nhân thân ngã và tự tánh kết hợp, thân ngã là động lực, tự tánh là chất liệu. Vì thế phái này cũng gọi là Minh-nhi-nguyên-luận. Về tuần tự hai nguyên lý sanh 23 đế, xin tạm trình bày theo biểu đồ như sau:

Thần-ngã	Năm tri-căn (tru-tánh): mắt, tai, mũi, lưỡi, thân.
Tự-tánh	Năm tác-căn (tru-tánh): tay, chân, miệng, sanh-thực-khí, bài-tiết-khí.
Giác	
(Đại)	Tâm căn
Ngã mạn	Năm duy (hỷ-tánh): sắc, thanh, hương, vị, xúc. Năm đại (ám-tánh): đất, nước, gió, lửa, hư không.

Trong 25 đế trên (kể cả Thần-ngã và Tự-tánh), Tự-tánh là căn nguyên phát triển thành vạn hữu, nên cũng gọi nó là vật chất căn bản. Kiếp sống con người có bao nhiêu nỗi đau khổ, là do cái thể xác tự tánh sanh ra. Chúng-sanh đã nhận lầm những sự kiện tạo ra thân thể là vật của mình. Muốn diệt trừ mọi nỗi đau khổ, hành giả phải dứt điều ngộ nhận ấy, tách đôi sự kết hợp của hai thứ trên, mà trở về bộ mặt thật của Thần-ngã. Đây là phương thức giải thoát của phái Số-luận để thể hiện “Thần-ngã độc tồn”.

6. *Phái Du-Già (Yoga: Twang-ung)*: Vị khai tổ của bản phái là Bát-Tử-Xà-Lê (Patanjali), giáo điển y cứ là kinh Du-Già (Yoga-sùtra). Phái này chú trọng về pháp môn thiền định để đạt đến mục đích Ta với Thần hợp nhất. Phương pháp thật tu chia làm tám giai đoạn: Cấm-chế (Yama), Khuyến-chế (Niyama), Tọa-pháp (Asana), Điều-tức (Prànyama), Chế-cảm (Pratyàkara), Chấp-trì (Dhàranà), Tĩnh-lự (Dhyàna), Đẳng-trì (Samàdhi). Cấm-chế, cần phải giữ năm điều: Không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm, không nói dối, không tham lam, thuộc đức độ tiêu cực. Khuyến-chế, cần phải làm năm việc: Thanh tịnh, mãn định, khổ hạnh, học tập kinh-điển, định thần, thuộc đức độ tích cực. Tọa-pháp để điều hòa thân thể. Điều-tức để chinh đốn hô hấp. Chế-cảm để thống ngự ngũ căn. Chấp-trì để tập trung tư tưởng. Tĩnh-lự để lóng gạn thức tâm. Đẳng-trì để tâm trở thành vắng lặng như hư không.

Cứ y theo phương pháp trên đây tu tập, lâu ngày tâm cảnh sẽ sáng suốt, chứng được tam-muội, chỉ còn một “Thần-ngã” tự tại. Đây là lý tưởng giải thoát của phái Du-Già.

Tiết III: Lục Sư Ngoại Đạo

Trên đây là sáu môn phái lớn thuộc hệ thống Phệ-Đà; còn hệ thống phản Phệ-Đà tuy cũng có nhiều môn phái, song được nổi danh nhất chỉ có lý thuyết của sáu học giả mà kinh Phật thường gọi là Lục-sư-ngoại-đạo. Nhưng, sáu môn phái này chỉ bộc phát một thời gian rồi tiêu diệt. Lý thuyết của Lục-sư-ngoại-đạo đại khái như sau:

1. *Phủ-Lan-Na-Ca-Diếp (Purana Kacyapa: Mãn-Âm-Quang)*: Ông chủ trương thuyết ngẫu nhiên, không tin luật nhân-quả, cho rằng tất cả sự khổ vui họa phúc của con người, chỉ là ngẫu nhiên mà có. Lại nữa. Mãn-Âm-Quang là một nhà thuyết lý của Hoài-nghi-luận. Theo ông thì thiện ác không có tiêu chuẩn nhất định, bất quá do tập quán xã hội gọi thế mà thôi. Xã hội cho là thiện hoặc ác, vị tất đã là thật thiện, thật ác. Cho nên, làm lành hoặc dữ, đối với ông, không có quả báo chi cả. Phật-giáo gọi phái này là Không-kiến-ngoại-đạo.

2. *A-Di-Đa-Xúy-Xá-Khâm-Bà-La (Ajtalesa-Kam-bali: Vô-Thắng-Tử)*: Trong kinh có nơi gọi ông là Lộ-Dà-Già hoặc Chước-Bà-Ca (Lokayata). Ông chủ trương thuyết Cực-đoan-duy-vật-luận, cho rằng con người do đất, nước, gió, lửa hòa hợp mà thành, chết rồi là hoại diệt, thân tứ đại lại trả về chất tứ đại. Theo ông, mục đích của nhân sanh là tận hưởng những thú vui vật chất. Vô-Thắng-Tử cực lực bài xích luân lý đạo đức, cho đó là những điều khát khe, vô lý. Học thuyết của phái này tương tự triết học Dương-Chu ở Trung-Quốc hoặc triết học Hiện-sanh của Tây-phương. Nhà Phật gọi họ là Thuận-thế-ngoại-đạo.

3. *Mạt-Già-Lê-Câu-Xá-Lê (Makkhali-Gosala: Ngưu-Xá-Tử)*: Ông chủ trương thuyết Cực-đoan-định-mạng-luận, cũng gọi là Tự-nhiên-luận hay Túc-mạng-luận. Theo Ngưu-Xá-Tử, vận mạng con người đều do luật tự nhiên chi phối, không phải ai muốn là được. Khi túc mạng đã định con người phải chịu khổ, vui, hoặc giải thoát thì tự nhiên được khổ,

vui, giải thoát. Ông đề xướng giáo lý vô vi điềm đạm, gần giống với học thuyết của Lão, Trang. Phật-giáo gọi phái này là Tự-nhiên-ngoại-đạo hoặc Tà-mạng-ngoại-đạo.

4. *Bà-Phù-Đà-Ca-Chiên-Diên (Pakudha-Katyayana: Hắc-Lãnh)*: Danh từ này lại có một lối gọi khác là Ca-La-Cưu-Đà-Ca-Chiên-Diên. Ông chủ trương thuyết Cực-đoan-thường-kiến-luận, phản đối thuyết Đoạn-kiến của Thuận-thế-ngoại-đạo, Bà-Phù-Đà-Ca-Chiên-Diên lập thuyết Tâm-vật-nhị-nguyên-bất-diệt, cho rằng con người do bảy yếu tố: Địa, thủy, hỏa, phong, khổ, lạc, sanh mạng hợp thành. Bản chất của bảy yếu tố này là thường trụ, không vì sự sống chết mà sanh diệt theo. Với ông, thí dụ như người bị chết chém, đó chẳng qua là lưỡi dao ấy tạm thời làm cho địa, thủy, hỏa, phong... (vật) phân tán mà thôi, không quan hệ đến sự tồn vong của khổ, lạc và sanh mạng (tâm). Ông dùng lý luận này để cổ lệ con người bất tất phải sợ chết. Phật-giáo gọi phái này là Thường-kiến-ngoại-đạo.

5. *San-Xà-Dạ-Tỳ-La-Lê-Tử (Sanjaya Belatthiputta: Đẳng-Thắng)*: Danh từ này, theo lối tân xưng, gọi là Tán-Nhạ-Gia-Tỳ-La-Lê-Tử. Ông chủ trương thuyết Vô-cầu, sở hành hằng ngày là tu tập thiền định. Theo ông, đạo quả giải thoát không cần tìm cầu, cứ để trải qua nhiều kiếp luân chuyển, tự nhiên sẽ đến kỳ sự khổ dứt trừ. Thí dụ như cái trục cật nước, khi quay hết dây thì gàu nước tự ra khỏi giếng. Vì thế, ông đưa ra lập thuyết “Mãn tám muôn kiếp, tự nhiên đắc đạo”. Phật-giáo gọi phái này là Ngụy-biện-ngoại-đạo.

6. *Ni-Kiền-Đà-Nhã-Đề-Tử (Nigantha Nataputta: Ly-Hệ-Thân-Tử)*: Ông là vị tổ hữu danh đã khai sanh ra Kỳ-Na-giáo, cũng gọi Thiên-Na-giáo (Jaina). Ly-Hệ-Thân-Tử người thuộc dòng Sát-Đế-Ly, ở xứ Cung-Đồ-Bồ-La (Kyndapura), phụ cận kinh thành Tỳ-Xá-Ly (Vaisali). Ông xuất-gia hồi 31 tuổi, chuyên tu khổ hạnh trải qua 12 năm. Sau khi ngộ đạo, ông đi du hóa khắp nơi, thâu phục đồ đệ rất nhiều, gây thế lực mạnh mẽ ở vùng thượng lưu sông Hằng, nhất là hai xứ Tỳ-Xá-Ly và Ma-Kiệt-Đà (Magadha). Trong lịch sử tư tưởng Ấn-Độ, ông có vai trò trọng yếu không kém Đức Thích-Ca-Mâu-Ni. Đức Phật có mười hiệu, ông cũng có nhiều danh hiệu như: Thiên-Na (Jaina: Thắng-Giả), Đa-Tha-Dà-Dà (Tathagata: Như-Lai), Phật-Đà (Buddha: Giác-Giả), Ma-Ha-Tỳ-La (Mahāvira: Đại-Hùng). Kinh Phật nói có bảy Đức Thế-Tôn, phái của ông cũng có thuyết 23 bậc Thắng-Giả. Sau 29 năm du hóa, ông viên tịch ở xứ Ba-Bà (Pava) thọ được 72 tuổi, nhằm lúc Đức Phật đang còn giáo hóa ở nhơn gian.

Tư tưởng triết học căn bản của Ly-Hệ-Thân-Tử xây dựng trên Thật-thể (Dravya). Thật-thể này chia ra hai trạng thái là Sinh-mạng-yếu-tố và Phi-sanh-mạng-yếu-tố (Jiva, Ajiva). Sinh-mạng-yếu-tố thì gồm đủ hai phần: Lý trí và tình cảm. Phi-sanh-mạng-yếu-tố được chia làm năm thứ: Không (Ākāśa), Vật-chất (Pudgala), Pháp (Dharma), Phi-pháp (Adharma), Thời-gian (Kata). Không là nguyên lý bao trùm khắp mọi nơi. Vật-chất là nguyên lý tạo thành nhục thể. Pháp là nguyên lý vận động. Phi-pháp là nguyên lý đình chỉ. Thời-gian là nguyên lý biến hóa. Bởi hai yếu tố Sinh-mạng và Phi-sanh-mạng liên kết nhau, nên con người sanh ra phiền não, bị quanh quẩn trong nẻo luân-hồi. Muốn được giải thoát, hành giả phải xa lìa sự chấp trước trên hai yếu tố mà trở về Thật-thể.

Về phương diện thực tiễn, Ly-Hệ-Thân-Tử chủ trương khổ hạnh tột độ để xa lìa tham nhiễm. Ông đặt ra năm giới là: Không sát sanh, không trộm cắp, không nói dối, giữ

tịnh hạnh và không tham cầu. Đồ chúng xuất-gia của ông phần nhiều đều lỏa thể, lấy tro bôi trát cùng mình, sống một cách cơ cực, khi khát thực thì dùng hai tay tiếp lấy rồi đưa vào miệng ăn liền. Vì thế, nhà Phật gọi phái này là Vô-tâm-ngoại-đạo.

Tiết IV: Tổng Quát Các Nguồn Tư Tưởng Ấn Độ Đương Thời

Về thời gian sáng lập, sáu đại-học-phái và lục-sư-ngoại-đạo nói trên, xuất hiện trước Phật-giáo không bao lâu. Lúc Đức Thích-Ca mới xuất-gia, Ngài có đến phỏng đạo những vị thủ lãnh của mấy giáo đoàn ấy như các ông: Nhã-Đề-Tử, Bạt-Già-Bà, A-La-Ra, Uất-Đà-La...

Nói chung, tư tưởng giới Ấn-Độ thời bấy giờ gần giống như tư tưởng giới đời Chiến-quốc bên Trung-Hoa. Xét về mặt xã hội thì trước Phật giáng sinh khoảng 100 năm, nhằm thời đại tiền kỹ nguyên độ bảy thế kỷ, đạo Bà-La-Môn thịnh hành đến cực điểm. Nhưng cũng do sự độc quyền của phái Tăng-lữ, mà đạo đức tôn-giáo thời đó chỉ có nghi thức phô trương bề ngoài. Hơn nữa, lại vì chế độ giai cấp không công bình, nhân dân không được tự do, rồi sanh ra tư tưởng yếm thế. Bởi duyên cớ ấy, một phương diện bị mê tín hoành hành, người ta hy sinh tu theo khổ hạnh. Họ quan niệm rằng có gần sự khổ mới quen với cái khổ, và sẽ xem thường, không còn thấy khổ. Có kẻ tin tưởng tu khổ hạnh sẽ được sanh lên cõi trời hưởng các điều vui. Lại một phương diện khác, người ta nảy ra tư tưởng hoài nghi, phủ nhận tất cả tôn-giáo, nhân-quả và đạo-đức. Nương theo quan niệm ấy, họ cổ xúy tư tưởng phản kháng. Do đó, ngoài những giáo phái thuận theo hệ thống Phệ-Đà truyền lại, các chủ nghĩa khác tiếp tục nổi lên. Như ông Phú-Lan-Na-Ca-Điếp đại biểu cho chủ nghĩa Hoài-nghi, ông Vô-Thắng-Tử đại biểu cho chủ nghĩa Khoái-lạc, ông Đẳng-Thắng đại biểu cho thuyết Ngụy-biện, ông Nhã-Đề-Tử đại biểu cho thuyết Khổ-hạnh.

Theo kinh Phạm-Võng và Sa-Môn-Quả thì lúc bấy giờ có đến 62 phái ngoại-đạo khác nhau. Nhưng nhìn tổng quát, ta có thể chia ra tám hệ thống lớn:

1. *Thường-kiến-luận (Sassatavada)*: Chủ trương thế-giới và tự-ngã thường còn.
2. *Bán-thường-bán-vô-thường-luận (Ekaccasassa-tika)*: Chủ trương tất cả hiện tượng đều có một bộ phận thường còn và một bộ phận biến diệt.
3. *Hữu-biên-vô-biên-luận (Anatanantika)*: Chuyên thảo luận về thế-giới hữu hạn hay vô hạn.
4. *Ngụy-biện-luận (Amaravikkhepihà)*: Lý luận không dứt khoát đối với tất cả vấn đề không có một giải pháp quyết định.
5. *Vô-nhân-luận (Adhiccasamuppada)*: Chủ trương mọi hiện tượng đều ngẫu nhiên phát sanh, không quan hệ đến nhân-quả.

6. *Tử-hậu-hữu-trường-vô-trường-luận (Udhamagha-tamika)*: Chuyên thảo luận về vấn đề: sau khi chết ý thức còn tồn tại không và sanh ra những trạng thái như thế nào?

7. *Đoạn-kiến-luận (Ucchedavada)*: Chủ trương chết là đoạn diệt.

8. *Hiện-pháp-niết-bàn-luận (Ditthadhammanib-banam)*: Chủ trương hiện tại là cảnh giới lý tưởng tối cao.

Trong tám hệ thống trên, bốn hạng trước lập luận trong phạm vi đời hiện tại, nên có tên là Bản-kiếp-bản-kiến. Còn bốn hạng sau lập luận trong phạm vi đời vị lai, nên có tên Mạt-kiếp-vị-kiến. Đây là những điểm mà căn cứ vào đó, ta có thể thấy tất cả sự hỗn tạp của tư tưởng giới đương thời.

Như trước đã nói, điểm xuất phát của các tôn-giáo đại đê: do tâm cầu thoát khổ, do tin tưởng sùng bái, do trí huệ tìm cầu sự thật mà sanh ra. Cho nên sự xuất hiện của 62 môn phái cũng không ngoài ba yếu điểm này. Nhưng dù sao, những học thuyết rối ren hồi đó, cũng là cơ vận đề mở mang một thứ tôn-giáo canh tân. Thời đại ấy, phải có một bậc vĩ nhân xuất hiện, để đả phá thành kiến giai cấp bất công và phân tích, dung hội tất cả tư tưởng phức tạp, vạch ra một đường lối chánh chân, giải thoát.

Và, đó là lý do Phật-giáo ra đời.

---o0o---

Dòng Dõi Đức Phật

Tiết mục:

- I. *Chủng tộc Sát-Đế-Lỵ*
- II. *Dòng Cam-Giá*
- III. *Họ Thích-Ca*
- IV. *Gia thuộc*

Pháp Tạng trích dẫn: Kinh Phật-Thuyết-Thất-Phật, Kinh Khởi-Thế-Nhân-Bản, Kinh Phật-Bản-Hạnh, Kinh Phật-Thuyết-Thập-Nhị-Du.

Đề yếu: *Chủng tộc Sát-Đế-Lỵ trong tiết thứ nhất, đại khái chỉ cho dòng dõi thống trị, viễn nhân của giai cấp Sát-Đế-Lỵ về sau, chớ lúc ấy chưa có giai cấp đó. Tiết thứ hai, thứ ba, lược thuật về trạng thái của kiếp giảm, con người lần lần kém phước, nên từ Đại-chuyển-luân-vương truyền đến Tiểu-chuyển-luân-vương rồi Túc-tán-vương. Trong hàng Túc-tán-vương này, đã sản xuất ra họ Thích-Ca thuộc chủng tộc Cam-Giá (Iksvàku). Tiết thứ tư mới chánh thức nói đến gia thuộc của Đức Phật, do một mạch liên lạc từ khi kiếp sơ biến chuyển đến thời gian ấy.*

Theo sử thì chủng tộc Thích-Ca ở dưới chân núi Hy-Mã, về phía bắc sông La-Bạt-Đê (Rapti) chiếm một diện tích ước 320 dặm vuông. Giữa khu vực ấy lại có con sông Rô-

Hi-Ni (nay là sông Rohana) chảy xuyên qua. Thành Ca-Tỳ-La-Vệ vị trí ở về phía tây bắc sông này, nơi đã sản xuất ra bạc thánh-nhơn cứu thế.

Tiết I: Chủng Tộc Sát Đế Ly

Đức Phật bảo: - Ta sanh nơi cung vua Tịnh-Phạn, thuộc chủng tộc Sát-Đế-Ly. (Kinh Phật-Thuyết-Thất-Phật)

Này các Tỷ-khuru! Vào thuở kiếp sơ, lúc thế gian mới phân chia ruộng nương, mới có danh tự, chưa thành lập sự trừng phạt, có một chúng-sanh tiếc giữ lúa của mình, trộm lấy của kẻ khác. Có người trông thấy liền bảo rằng: “Này anh kia! Tại sao anh đã có lúa mà trộm lấy của kẻ khác? Anh đã làm chuyện xấu xa tội ác rồi! Thôi, tôi tha cho, từ rày đừng còn như thế nữa”.

Kẻ trộm kia tuy đã được tha, song vẫn không hối lỗi, tái phạm nhiều lần. Sau cùng, anh bị chúng bắt lôi đến chỗ đông, trách mắng, đánh đập, rồi hô to lên rằng: “Đây là kẻ trộm đạo!” Nhưng anh trộm kia vẫn chối cãi, chống cự, và nói: “Tôi không có tội gì cả! Mấy người này dùng lời thô mắng chửi tôi, dùng tay đánh đập tôi”. Bấy giờ đại chúng đang tụ tập ở đó, thấy thế đều sanh lòng buồn rầu. Nhiều người thương khóc nói: “Hôm nay trong bọn chúng ta có những kẻ đã đem nhau đến chỗ khốn ác, đã sanh ra pháp chướng lành, đã bị phiền não làm tăng trưởng quả khổ đời sau và sẽ hướng về ác thú. Tại sao thế? Vì chúng ta hiện thấy mấy người này co kéo, mắng chửi xua đuổi nhau. Bây giờ bọn ta nên công cử bậc chân chánh lên làm chủ để xử đoán mọi việc, kẻ nào đáng quở trách thì quở trách, đáng trừng phạt thì trừng phạt, đáng xua đuổi thì xua đuổi. Đối với vị ấy, chúng ta nên trích mỗi người một phần lúa để cung cấp”. Sau khi đại chúng đã bình luận như thế rồi, đồng ưng thuận tìm cầu một vị làm Thủ-hộ-chủ.

Lúc đó trong đám đông có một người hình vóc đoan chánh, diện mạo tôn nghiêm, cử chỉ nghi dung rất là đáng mến. Chúng liền cử vị ấy lên làm Hộ-chủ, người này cũng vui lòng ưng thuận. Từ đó về sau, việc xử phạt được nghiêm minh, không còn ai tranh cãi lấn hiếp ai, đại chúng cũng y theo lệ, chung nhau đóng góp để chung cấp cho vị Hộ-chủ ấy. Cứ như thế đời này tiếp đời kia, thành ra chủng tộc Sát-Đế-Ly. (Kinh Khởi-Thế-Nhân-Bản)

Này các Tỷ-khuru! Các ông nên biết, vua Sát-Đế-Ly cũng gọi là Điền-chủ; bởi kiếp tối sơ do nhân duyên như thế, đại chúng mới công cử, nên thành ra vương chủng vậy. (Kinh Phật-Bản-Hạnh)

Tiết II: Dòng Cam Giá

Đức Phật bảo:

- Bấy giờ vị vua do đại chúng công cử, về sau sanh được một hài nhi tên là Chân-Thật. Đứa bé này đủ 32 tướng tốt, sau làm Chuyển-luân-vương, là bậc Đại-địa-chủ, cai trị bốn châu thiên hạ, có một ngàn người con, bảy báu tự nhiên đầy đủ, oai đức rộng lớn, nhiếp phục tất cả giặc loạn. Khi vị vua ấy còn trị hóa ở đời, từ đất liền cho đến bờ biển, không có gai góc và gò nông cao thấp. Lúc đó nhân dân được an vui, không gặp sự sợ hãi khó khăn, ngũ cốc đều tươi tốt. Vua cai trị đúng theo chánh đạo, nên không cần động đao binh mà các nơi tự hàng phục.

Này các Tỷ-khuru! Trong một ngàn người con của vua Chân-Thật, có vị trưởng tử tên là Ý-Hỷ, cũng gọi là Tự-Dụng, sau nối ngôi làm Chuyển-luân-thánh-vương. Vị Luân-vương này cũng có bảy báu, một ngàn người con, oai đức và cách trị hóa y như vua cha. Kế Ý-Hỷ luân-vương là Trí-Giả luân-vương. Kế Trí-Giả luân-vương là Đảnh-Sanh luân-vương, tương truyền như thế cho đến đời Đại-Tu-Di luân-vương. Từ vua Chân-Thật cho đến Đại-Tu-Di, kể ra có đến 29 đời Chuyển-luân-thánh-vương.

Vua Đại-Tu-Di từ khi lên ngôi trị hóa, mỗi đời truyền nhau, được 101 vị Tiểu-chuyển-luân-vương, đều cư trú ở thành Bao-Đa-Na, hưởng nhiều phước lạc. Trong các vị vua ấy, vị rốt sau tên là Sư-Tử-Thừa lên nối ngôi, rồi truyền lại cho con cháu đến 61 đời Tiểu-chuyển-luân-vương, đều cư trú ở thành Ba-La-Nại, trị hóa dân chúng, hưởng phước an vui. Từ vua Sư-Tử-Thừa truyền cho đến vua Đại-Tự-Đại-Thiên ở thành Mỹ-Di-La, kể chung có đến 173.122 đời Tiểu-chuyển-luân-vương, chỗ cư trú tùy theo mỗi lớp, đều có thay đổi.

Này các Tỷ-khuru! Các vị vua ấy tương truyền cho đến vị sau rốt là Ngư-Vương. Nên biết các bậc Tiểu-chuyển-luân-vương như thế, đều có nhiều phước đức căn lành, hưởng đủ phước báo ở đời, thống trị từ miền đất liền cho đến mé biển, cùng tất cả vùng rừng núi. Những Luân-vương ấy, mỗi vị đều có nhiều Túc-tán-vương. Nay ta kể tiếp cho các ông nghe:

Ngư-Vương có người con làm vua một cõi, tên là Chân-Sanh. Vị hoàng vương này nhân từ đời tổ phụ cho đến bản thân đều có tu tập căn lành, nên mới được ở địa vị cao; nhưng không bao lâu vì phước báo hết nên mất ngôi. Dân chúng thời ấy thấy vua phước đức kém, đáng thương xót, nghèo nàn hơn các đời vua trước, nên lại đặt hiệu là Khả-Quật-Vương. Song vua Khả-Quật may có được người con phước đức lên nối ngôi, tên là Bình-Đẳng-Hạnh-Vương. Rồi từ vua Bình-Đẳng-Hạnh mỗi đời truyền nhau cho đến vua Đại-Mâu-Thảo kể được 142 đời vua, đều cư trú ở thành Bao-Đa-Na. Chẳng may tới đời vua Đại-Mâu-Thảo lại không có con truyền nối. Ông nghĩ rằng: “Các vị Túc-tán-vương trong dòng họ của ta, mỗi khi thấy tóc trên đầu điểm bạc, liền hội các con lại làm lễ quán đảnh, tùy theo vị thứ phong cho vương tước. Riêng mình thì đem sản vật của một châu trừ phú nhất để bố thí, rồi cạo râu tóc, từ ngôi vua, xuất-gia tu hành. Nay ta không có con, ai sẽ nối ngôi ta? Ai sẽ nối dõi dòng họ của ta?” Nhưng lại tự nghĩ: “Nay nếu ta không xuất-gia tu hành, tức là làm mất chủng tộc hiền-thánh”. Suy nghĩ cùng cạn như thế, vua Đại-Mâu-Thảo liền đem việc nước giao cho các vị đại-thần, rồi cạo râu tóc xuất-gia.

Sau khi xuất-gia, ông giữ giới thanh tịnh, tu hành tinh tấn, chứng được Tứ-thiền, có đủ ngũ thông, thành bậc vương-tiên. Vị vương-tiên ấy sống rất lâu, da nhăn lưng còm, thân thể suy yếu, tuy chống gậy nhưng không đi được xa. Mấy đệ-tử của vương-tiên, khi muốn khát thực hay có việc đi đâu, thường dùng cỏ nhụyên lót trên cái giá để thầy ngồi, rồi treo rút lên cây, vì sợ các loài thú đến khuấy nhiễu tiên-nhơn trong con thiên đình. Một hôm, sau khi hàng đệ-tử đi khát thực, có anh thợ săn ở xa trông thấy vương-tiên, ngỡ là loài chim, trương cung bắn chết. Các môn đệ lúc khát thực trở về, thấy thầy bị tuần nạn, liền chắt củi làm lễ trà tỳ, rồi thân linh cốt xây bảo tháp, thường dùng hương hoa để cúng dường.

Trong lúc vương-tiên bị tên, có hai giọt máu nhỏ xuống đất. Chỗ hai giọt máu ấy, về sau sanh ra hai mụn mía (cam giá). Hai mụn mía này lần lần cao lớn, nắng rọi mưa chan, không bao lâu đã đến thời kỳ thuần thực. Ngày nọ, nơi hai thân cây bỗng nổ vang lên tiếng lớn, xuất hiện một đồng nam và một đồng nữ, tư dung xinh đẹp vô cùng. Hàng đệ-tử của vương-tiên thấy thế, nghĩ rằng thầy mình lúc còn tại tục không có con cái, nay hai đứa bé này cũng là huyết thống của người, liền hết lòng nuôi dưỡng và báo cho các vị đại-thần hay. Khi mấy vị đại-thần nghe nói, rất đổi vui mừng, cùng nhau đến rừng rước hai đứa bé đem về cung, rồi thỉnh một vị Bà-La-Môn đến xem tướng và đặt tên. Vị Bà-La-Môn xem xong, khen là phước tướng, lại nhân đứa đồng tử này do ánh mặt trời rọi vào thân cây mía, đến ngày thuần thực mà được xuất sanh, nên đặt họ là Cam-Giá-Sanh, tên là Thiện-Sanh, cũng gọi là Nhật-Chủng. Còn đứa đồng nữ thì đặt tên là Thiện-Hiền, cũng gọi là Thủy-Ba. Về sau, Cam-Giá-Sanh được tôn lên làm vua, và Thiện-Hiền thì làm đệ nhất vương-phi của vua. (Kinh Phật-Bản-Hạnh)

Tiết III: Họ Thích Ca

Vua Cam-Giá có bà vương-phi thứ hai, tư dung rất xinh đẹp. Bà này sanh được bốn người con tên là: Cự-Diện, Kim-Sắc, Tượng-Chủng và Biệt-Thành. Còn Thiện-Hiền vương-phi chỉ sanh một con tên là Trường-Thọ. Luận về dung mạo, Trường-Thọ vương-tử rất khôi ngô tuấn tú, ít có người hơn; nhưng theo tướng sư thì vương-tử không đủ cốt cách làm vua một nước lớn.

Cũng vì lẽ ấy, nên Thiện-Hiền vương-phi hằng đem lòng lo buồn. Bà nghĩ: “Bọn Cự-Diện bốn đứa thầy đều oai dũng, ta chỉ có một người con, phải làm thế nào cho nó được nối ngôi? Hiện thời vua rất yêu quý ta, hằng quyến luyến ít khi xa rời. Vậy ta phải trang điểm cực kỳ xinh đẹp làm cho ngài say mê, rồi nhân lúc vắng vẻ ta sẽ cầu xin điều đó”. Sau khi suy nghĩ như thế, bà dùng nước thơm tắm gội sạch sẽ, tóc tằm dầu thơm, chải bới vén khéo, điểm phấn thoa son, đầu kết vòng hoa, cổ đeo chuỗi anh lạc, rồi đi đến chỗ vua. Cam-Giá-Vương thấy bà kiều diễm như vậy, càng thêm say đắm. Trong lúc đi nghỉ, chỉ có hai người, vương-phi tâu rằng: “Thưa Đại-vương! Thiếp may mắn được nhờ ơn yêu dấu, nay có một điều tâm nguyện, xin Đại-vương thuận cho”. Vua bảo: “Ái phi! Nàng có điều chi mong ước, cứ hãy nói ra, ta sẽ chấp thuận”. Vương-phi lại tâu: “Nếu Đại-vương hứa nhận sự yêu cầu của thiếp, xin chớ cái hỏi, bằng có như thế thì thiếp không dám tỏ ra”. Vua nói: “Ta nhất định thuận theo sở nguyện của Ái phi, nếu về sau

mà cái hồi thì đầu của ta sẽ bị vỡ ra làm bảy mảnh”. Sau khi nghe vua đã hứa như thế, vương-phi tâu xin đui bốn anh em Cự-Diện ra khỏi nước, để cho con mình được nối ngôi. Cam-Giá-Vương biết bốn con không có lỗi lầm, khó lấy cớ chi mà đui ra khỏi nước, nhưng vì vương-phi nài nỉ, nhắc lại lời thề, nên kết cuộc vua phải theo.

Sáng ra, vua gọi bốn hoàng tử đến bảo: “Các con hãy sắp đặt rời khỏi xứ này, đi đến nơi khác mà ở”. Bốn vương-tử quỳ xuống tâu: “Bạch Phụ-vương! Chúng con không có lỗi chi, có sao Phụ-vương lại nỡ đui đi nơi khác?” Vua nói: “Đó là ý kiến của Thiên-Hiền vương-phi, cha đã hứa lỡ, nên trót phải theo”. Khi ấy đệ nhị vương-phi, mẹ của bốn hoàng tử, và các bà phi khác, biết được tin ấy, cũng xin vua đem con cái và quyền thuộc đi theo. Kế đó, các hàng đại-thần, các quan văn võ, quân giữ voi ngựa, quân cung nỗ, quan quân giữ kho tàng, cũng xin đem bè đảng quyền thuộc đi theo. Trước tình cảnh ấy, không biết nói sao, vua cũng đành chấp thuận. Rồi cho đến các thợ làm đồ bằng tre, thợ mộc, thợ da, thợ đúc ngói gạch, thợ gầy rượu, thợ cạo, thợ nhuộm, các dược sư, y sĩ, hàng nông, mục, ngư, tiều, nghe vua đui bốn hoàng tử, cũng xin đem tất cả quyền thuộc đi theo. Trước khi khởi hành, vua bảo bốn hoàng tử rằng: “Từ nay về sau, nếu muốn kết hôn, các con đừng chọn người ngoại tộc, chớ để cho dòng Cam-Giá phải bị đoạn tuyệt”. Bốn vương-tử cúi lạy vâng lời, rồi hướng dẫn đoàn người đi về phía bắc, dưới dãy Tuyết-Son.

Đoàn người đi chậm chậm, dọc đường săn bắn các loài cầm thú dùng làm thức ăn, sau rớt đi đến một chỗ đất đai phì nhiêu bằng phẳng, thảo mộc xanh rậm tốt tươi. Nơi đây có những ao đầm rộng lớn, nước đầy đầy trong sạch. Lại có các loại cây như: cây Đa-la, cây A-thuyết-tha, cây Ni-câu-đa, cây Ưu-đàm-bà-la, cây Ca-lê-la v.v... gốc cao tàn lớn, cành lá giao nhau, phủ che rậm mát cả một vùng. Lại có những thứ hoa đẹp như: hoa A-đề-mục-đa, hoa Chiêm-ba, hoa A-du-ca, hoa Ba-đa-la, hoa Bà-ly-sur-ca... và các thứ cây có quả, các loại tạp cầm, dã thú rất nhiều, cảnh sắc rất nên xinh đẹp. Chỗ này nguyên xưa là nơi cư trú của một vị tiên tên là Ca-Tỳ-La (Kapila - Kiếp-Tỳ-La).

Các vị vương-tử tìm được chỗ tốt, liền quyết định ở đó lập thành ấp để trị hóa. Mỗi vị đều vâng lời cha, lựa người trong họ mà kết hôn. Sau vua Cam-Giá hay được, trong lòng vui mừng, khen rằng: “Các con ta khéo lập quốc kế, hay đem nhân đức trị hóa thần dân”. Nhân đó, bốn vương-tử mới lấy họ là Thích-Ca (Năng-Nhân cũng gọi là Kiêu-Đáp-Ma, xưa dịch Cù-Đàm), lại nhớ gốc tích của vị tiên xưa ở đó, nên đặt tên thành là Ca-Tỳ-La. Về sau ba vị vương-tử lần lượt qua đời chỉ còn một vị trụ thế trị vì, lấy hiệu là Ni-Câu-La-Vương. Vua Ni-Câu-La sau truyền ngôi cho con là Câu-Lư, Câu-Lư truyền cho Cù-Câu-Lư, Cù-Câu-Lư truyền cho Sư-Tử-Hiếp. Sư-Tử-Hiếp-Vương sanh được bốn trai một gái, khi lớn tuổi truyền ngôi cho người con cả là Duyệt-Đầu-Đàn, đời đời nối tiếp ở tại thành Ca-Tỳ-La, trị hóa nhân dân, hưởng nhiều phước lạc. (Thành ấy bây giờ là xứ Piprawa, phía đông bắc là tỉnh Ba-La-Nại – Bénarès - phía nam là xứ Népal). (Kinh Phật-Bản-Hạnh)

Tiết IV: Gia Thuộc

Bấy giờ vị quốc chủ xứ Ca-Tỳ-La-Vệ (Kapilavastu) là Tịnh-Phạn-Vương (cũng gọi là Bạch-Tịnh-Vương). Cách thành Ca-Tỳ-La không xa, lại có một thành tên là Thiên-Tý. Nơi thành này hiện cư ngụ một nhà Thích-chúng rất hào quý, tên là Thiện-Giác trưởng-giả. Trưởng-giả giàu lớn, đầy đủ oai đức, tư sản to tát, các kho châu báu rất nhiều, nhà cửa đẹp lộng lẫy như cung điện Tỳ-Sa-Môn thiên-vương.

Vị Thích trưởng-giả này sanh được tám người con gái đẹp là: Vi-Ý, Vô-Tỷ-Ý, Đại-Ý, Vô-Biên-Ý, Kế-Ý, Hắc-Ngưu, Sầu-Ngưu và Đại-Huệ. Nàng con gái thứ tám, trong buổi sơ sanh, có vị Bà-La-Môn đến xem tướng và nói: “Cô bé này lớn lên, nếu có gia thất, sẽ sanh một người con làm Chuyển-luân-thánh-vương, bầy báu tự nhiên, oai đức đầy đủ, cho đến không cần dùng hình phạt mà trị dân”.

Vua Tịnh-Phạn (Suddhodana) nghe nói cô gái thứ tám của Thiện-Giác trưởng-giả có tướng sanh con quý, liền nghĩ: “Ta sẽ cưới người con gái ấy làm hoàng-hậu, để cho ngôi Chuyển-luân của dòng Cam-Giá ta không đoạn tuyệt”. Nghĩ rồi, ngài sai sứ đến nhà Thiện-Giác trưởng-giả hỏi xin Đại-Huệ. Trưởng-giả trình với sứ rằng: “Ông về tâu lại cùng Đại-vương, nói tôi có tám con gái, đứa lớn là Vi-Ý đứa út là Đại-Huệ, tại sao Đại-vương lại hỏi đứa nhỏ nhất? Vậy xin Đại-vương chờ tôi gả bảy đứa lớn xong, việc ấy sẽ định sau”. Sứ-giả về thưa lại, Tịnh-Phạn-Vương bảo: “Nếu như thế, ta sẽ rước luôn tám nàng về cung”. Hai bên ưng thuận xong xuôi, đến ngày nghinh hôn, Tịnh-Phạn-Vương cưới cô lớn là Vi-Ý và cô út là Đại-Huệ. Còn ba hoàng đệ của ngài thì cưới sáu cô kia, mỗi vị hai nàng, đem về làm phi. (Kinh Phật-Bản-Hạnh)

Vua Bạch-Tịnh có ba người em trai, kể theo thứ tự là: Cam-Lộ-Tịnh-Vương, Hộc-Tịnh-Vương, và Thiết-Tịnh-Vương. Hai vị phối thất của ngài, mỗi người sanh một con, hoàng-hậu Ma-Gia (Maya) sanh ra Thái-tử Tất-Đạt-Đa, còn bà Kiều-Đàm-Di (cũng gọi là Ba-Xà-Ba-Đề - Prajapati) sanh ra Nan-Đà. Cam-Lộ-Tịnh-Vương có hai con, con lớn là Điều-Đạt (Đề-Bà-Đạt-Đa), con thứ là A-Nan. Hộc-Tịnh-Vương có hai con, con lớn là Thích-Ma-Nạp, con thứ là A-Na-Luật. Thiết-Tịnh-Vương cũng có hai con, con lớn là Thích-Ca-Vương, con thứ là Thích-Thiếu-Vương.

Thái-tử Thích-Ca Tất-Đạt-Đa (Sakya- Siddhārtha) sanh vào tháng tư, lúc mặt trời mọc, nhằm ngày trăng tròn (theo lịch Trung-Hoa thì mừng 8, tháng 4 - trước Gia Tô 624 năm). Điều-Đạt sanh ngày mừng 7 tháng tư, Nan-Đà ngày mừng 9 tháng tư, A-Nan ngày mừng 10 tháng tư.

Thái-tử thân cao một trượng sáu thước (thước mộc), Điều-Đạt cao một trượng năm thước tư, Nan-Đà cao một trượng năm thước tư, A-Nan cao một trượng năm thước ba. Trong họ Thích-Ca, hàng quý tộc phước đức thường thường cao một trượng bốn thước. Còn nhân dân trong nước mức cao trung bình độ một trượng ba thước. (Kinh Phật-Thuyết-Thập-Nhị-Du)

---o0o---

Đức Thích Tôn Trước Khi Thành Đạo

Tiết mục:

- I. Bô-Tát giáng thân
- II. Bô-Tát nhập thai
- III. Bô-Tát trụ thai
- IV. Bô-Tát đản sanh
- V. Tiên-nhơn xem tướng
- VI. Thái-tử học tập văn võ
- VII. Máy cuộc nhàn du
- VIII. Thái-tử xuất-gia
- IX. Thái-tử hỏi đạo

Pháp Tạng trích dẫn: Kinh Phật-Bản-Hạnh, Kinh Quả-Khứ-Hiện-Tại-Nhân-Quả, Tỳ-Nại-Gia-Tạp-Sự, Kinh Phương-Quảng-Đại-Trang-Nghiêm, Kinh Phật-Thuyết-Thập-Nhị-Du, Kinh Vị-Tăng-Hữu, Kinh Thoại-Ứng, Kinh Tu-Đạt-Noa, Phật-Học-Đại-Cương.

Đề yếu: Toàn chương viết phỏng theo nửa đoạn của thuyết “Tám tướng thành đạo”, từ lúc Bô-Tát giáng thân cho đến khi Thái-tử xuất-gia, nhưng có thêm mấy tiết: năm, sáu, bảy và chín, để cho sự tích thêm phần đầy đủ. Đại khái trong chín tiết, kể những sự trạng từ khi Bô-Tát giáng thân, vào thai, ở trong thai, lúc đản sanh, được tiên-nhơn xem tướng, lớn lên học tập văn võ, có gia đình, rồi nhân đi chơi thấy cảnh già, bệnh, chết, mà xuất-gia tìm đạo. Đây là nửa đoạn đời về trước của Đức Thích-Tôn.

Thuyết “Tám tướng thành đạo” theo Đại-thừa là: Đâu-Suất giáng-thần, Nhập-thai, Trụ-thai, Đản-sanh, Xuất-gia, Thành-đạo, Chuyển-pháp-luân và Nhập niết-bàn. Trong tám điều này, Tiểu-thừa thêm tướng Hàng-ma mà không lập tướng Trụ-thai, vì cho trụ thai gồm trong thác thai; còn Đại-thừa thì không lập tướng Hàng-ma, vì biết rõ ma chính là Phật.

Trong chương này có vài điểm mà theo quan niệm thế gian, người ta cho là xa với thực tế. Nhưng theo quan niệm Phật-giáo thì các pháp đều như huyễn, huyễn pháp tùy theo nghiệp duyên thiện ác mà biến hiện không lường, hướng nữa với Thái-tử Tất-Đạt-Đa, một vị Bô-Tát đã từng nhiều kiếp tu chứng Lục-ba-la-mật. Vậy không nên đem tâm tư thế gian mà đoán định.

Theo các kinh Trung-Hoa phiên dịch, thời gian Phật đản sanh nhằm ngày mùng tám tháng tư. Nhưng gần đây, quyết nghị của Hội-Phật-giáo-thế-giới xin các nước Phật-giáo lấy ngày 15 tháng 4 (â.l.T.H.) làm ngày kỷ niệm Phật-đản. Vì thế nên trong đây sửa lại ngày ấy làm ngày trăng tròn.

Lại, theo quyết nghị chung, Phật-giáo-thế-giới năm 1952 đã đồng ý lấy năm Đức-Phật niết-bàn, tức là 544 năm trước kỷ nguyên, làm năm kỷ niệm “Phật-lịch” thống nhất của Phật-giáo. Thế thì Đức Thích-Tôn giáng sinh vào khoảng thời gian 624 - 544 năm trước tây-lịch. Hiện nay năm Phật-lịch là 2508 - 1964.

Tiết I: Bô Tát Giáng Thân

Hộ-Minh Bô-Tát từ nơi pháp hội của đức Ca-Điếp-Thế-Tôn, giữ gìn cấm giới, phạm hạnh trong sạch, sau khi mạng chung, chánh niệm sanh lên cõi Đâu-Suất-Đà-thiên.

Sau khi vãng sanh, Bồ-Tát trụ nơi nội-viện thiên-cung. Các cung điện ở cõi Đâu-Suất ánh sáng huy hoàng, sự trang nghiêm tốt đẹp vô lượng vô biên. Đó đều do sức công đức oai thần của Hộ-Minh đại-sĩ mà tự nhiên hóa hiện. Các Đại-Phạm-thiên-vương và hàng A-tu-la oai đức lớn, đều vân tập nơi cung trời Đâu-Suất, vây quanh Bồ-Tát, thừa thỉnh pháp âm. Vô lượng chúng-sanh khi sanh lên cõi Đâu-Suất, thấy sự vui ngũ dục nhiệm mầu, phần nhiều đều mê nhiễm, không nhớ bản nguyện và hạnh tu đời trước. Bồ-Tát tuy thấy cảnh ngũ dục thắng diệu, song vẫn không mê hoặc, lại nhớ đến nhân duyên của mình vì dẫn dắt chúng-sanh nên mới ứng hiện nơi cõi này. Thọ mạng của chư thiên cõi Đâu-Suất đến bốn ngàn năm. Bồ-Tát vì hàng chư thiên ấy thuyết pháp giáo hóa, chỉ rõ pháp tướng, khiến cho đại chúng đều hoan hỷ. (Kinh Phật-Bản-Hạnh)

Khi vận kỳ gần đến, sắp phải giáng sinh thành Phật, Bồ-Tát quán sát năm việc:

1. Căn duyên của chúng-sanh đã thuần thực hay chưa?
2. Đã đến thời kỳ hóa độ chưa?
3. Trong châu Diêm-Phù-Đề, quốc độ nào ở chính giữa?
4. Trong các chủng tộc, tộc tánh nào quý thịnh?
5. Về nhân duyên quá khứ, ai là bậc chân chánh, đáng làm cha mẹ mình?

Sau khi quán sát năm việc ấy xong, Ngài biết rõ: Hiện nay các chúng-sanh do mình giáo hóa từ khi mới phát tâm, thiện căn đã thuần thực. Đã đến thời kỳ những kẻ hữu duyên có thể lãnh thọ pháp mầu thanh tịnh. Trong cõi Đại-thiên-thế-giới này, nước Ca-Tỳ-La-Vệ ở giữa châu Diêm-Phù-Đề. Trong các chủng tộc, có họ Thích-Ca thuộc dòng Cam-Giá là quý thịnh nhất. Về nhân duyên quá khứ, Bạch-Tịnh-Vương và Ma-Gia hoàng-hậu là bậc hiền lương chân chánh, có thể làm cha mẹ mình. (Kinh Quá-Khứ-Hiện-Tại-Nhân-Quả)

Tiết II: Bồ Tát Nhập Thai

Bấy giờ, Hộ-Minh Bồ-Tát xem xét con bạch tượng ở cõi trời, thấy nó mạnh mẽ vững vàng như sư tử chúa; cưỡi tượng vương này giáng sinh, tất không còn có sự rối loạn sợ hãi, tâm được an điềm. Ngài dạy lại bảo chư thiên rằng: “Các vị nên biết, đã đến giờ ta giáng sinh. Đây là lần thọ thân sau rốt của ta”.

Khi ấy nơi thành Ca-Tỳ-La, Ma-Gia hoàng-hậu trong giấc mơ, thấy có một vị Bồ-Tát cưỡi con bạch tượng sáu ngà, đầu voi ửng sắc đỏ, ngà trang nghiêm bằng vàng, từ hư không đi xuống, chun vào hông bên hữu của mình. (Kinh Phật-Bản-Hạnh)

Tiết III: Bồ Tát Trụ Thai

Có những chúng-sanh, khi nhập thai không thể chánh niệm; hoặc khi nhập thai chánh niệm, khi trụ thai không thể chánh niệm, hoặc khi nhập thai, trụ thai đều chánh niệm, khi xuất thai không thể chánh niệm.

Lại các chúng-sanh khác, khi trụ thai hoặc có lúc ở bên trái, có lúc ở bên mặt, làm cho người mẹ chịu rất nhiều sự nhọc nhằn đau đớn. Bồ-Tát khi trụ thai thường ở bên mặt, không di động, không làm tổn đến người mẹ.

Các chúng-sanh khác, khi trụ thai tất bị nhiễm các thứ không sạch trong thân người mẹ. Bồ-Tát khi trụ thai, không có sự kinh sợ, không bị nhiễm chất dơ, ví như bình báu lưu ly được áo trời gói kín, dù đem để chỗ dơ cũng không bị ô nhiễm.

Các chúng-sanh khác khi trụ thai, người mẹ thường chịu sự nặng nề, nhọc mệt, thân thể không an. Bồ-Tát khi trụ thai, người mẹ thân không mỏi mệt, khi đi, đứng, nằm, ngồi, ngủ, nghỉ đều được an vui.

Các chúng-sanh khác khi trụ thai, người mẹ hoặc làm những tạp hạnh, hoặc dục tâm hừng thạnh, hoặc thêm các mùi vị, hoặc tham lam bòn xén, hoặc giận hờn độc ác, hoặc thân thể suy yếu, vàng vố gầy gò. Bồ-Tát khi trụ thai, người mẹ ưa giữ giới hạnh, không có lòng dục nhiễm, không tham đắm các mùi vị, ưa bố thí, hằng thương xót không làm tổn hại mọi loài, thân thể mạnh khỏe, dung sắc tươi vui.

Trên đây là những pháp vị tăng hữu của hàng Bồ-Tát. (Kinh Phật-Bản-Hạnh)

Tiết IV: Bồ Tát Đản Sanh

Hoàng-hậu Ma-Gia mang thai đã gần đủ ngày tháng (bấy giờ bà đã 45 tuổi). Khi ấy, Thiện-Giác trưởng-giả (Anusàkya - A-Nâu-Thích-Ca) sai sứ qua thành Ca-Tỳ-La tâu với Tịnh-Phạn-Vương, xin y theo cô tục đem con gái về quê ngoại là xứ Câu-Ly (Koly - Câu-Lợi) an dưỡng để chờ ngày sanh. Tịnh-Phạn-Vương y lời, sai quan Hữu-Tư sửa sang con đường từ thành Ca-Tỳ-La đến thành Đề-Bà-Đà-Ha (Devadaha - Thiên-Tý-thành) cho bằng phẳng, trừ bỏ gai góc, sạn đá, quét dọn sạch sẽ. Vua lại bảo quan quân thể nữ sắp đặt xe báu, rải hương hoa, tấu các thứ âm nhạc, đưa Ma-Gia phu-nhân về quê.

Trên quãng đường về, hoàng-hậu ghé vào vườn Lâm-Tỳ-Ni (Lumbini) để thưởng ngoạn mùa hoa đang nở. Trong vườn có cây Ba-la-xoa (Sala - Vô-uru), tàn che rộng rãi, cành rủ thấp bốn bề, hoa lá chen nhau, sắc xanh tím cùng chói dưới ánh triều dương, lộ vẻ muôn phần xinh đẹp. Hoa của loại cây này có mùi hương thanh nhẹ, bay lan theo làn gió thoảng, làm cho người thần trí vui tươi. Hoàng-hậu dạo xem khắp nơi, rồi lần chậm rãi bước đến cội Vô-uru, ngược mắt nhìn lên, đưa cánh tay mặt từ từ vịn cành cây xuống. (Kinh Phật-Bản-Hạnh)

Khi ấy, ánh sáng rực rỡ bốn bề, cõi đất rung động sáu cách, Ma-Gia phu-nhân đã đản sanh ra Bồ-Tát. Bấy giờ, trời Đê-Thích đem hoa sen rải theo lối đi. Bồ-Tát chân đạp hoa sen, nhẹ đi bảy bước, nhìn khắp bốn phương, một tay chỉ trời, một tay chỉ đất, xướng lên rằng: “Đây là thân sau rốt của ta. Trên trời dưới trời, chỉ có Ta là tôn quý hơn cả”. Lúc đó, trên hư không Long-vương phun hai thứ nước: ấm và mát, để tắm gội cho Bồ-Tát. (Tỳ-Nại-Gia-Tạp-Sự)

Tịnh-Phạn-Vương hay được tin ấy, liền nghiêm chỉnh đốn binh, cùng với quyền thuộc và một ức người Thích-chúng, đi đến vườn Lâm-Tỳ-Ni. Khi đến nơi, vua thấy Thái-tử tướng lạ trang nghiêm, vô cùng hoan hỷ!

Bảy hôm sau ngày sanh nở, hoàng-hậu Ma-Gia ly trần, sanh lên cung trời Đao-Lợi, hưởng phước tự nhiên, do bởi hoài thai Bồ-Tát công đức rất lớn. (Kinh Quá-Khứ-Hiện-Tại-Nhân-Quả)

Thái-tử ở tại vườn Lâm-Tỳ-Ni đủ bảy ngày, rồi được đưa về thành Ca-Tỳ-La. Vua Tịnh-Phạn đặt tên cho Thái-tử là Tất-Đạt-Đa (Siddhārtha - Nghĩa-Thành). (Kinh Phương-Quảng-Đại-Trang-Nghiêm)

Tiết V: Tiên Nhơn Xem Tướng

Sau khi hoàng-hậu qua đời, Tịnh-Phạn-Vương giao Thái-tử cho bà Ba-Xà-Ba-Đề (Prajāpati) nuôi dưỡng. Ngài lại truyền mời các thầy tướng số vào đền để xem tướng cho Đông-cung. Khi xem xong, các tướng sư đều thưa: “Tâu Đại-vương! Cứ theo sách xưa nói thì người nào đủ 32 tướng như Thái-tử đây, sẽ có hai việc: một là được làm Chuyển-luân-thánh-vương, cai trị bốn châu thiên hạ, bảy báu đầy đủ. Hai là nếu xuất-gia, tất sẽ thành Phật, độ vô lượng chúng-sanh”. Vua hỏi: “Những tướng ấy như thế nào?” Các tướng sư đều chỉ rành rẽ mỗi mỗi trong 32 tướng. Tịnh-Phạn-Vương rất vui đẹp.

Trong ngày đó, Thủ-môn-quan lại báo tin có A-Tư-Đà tiên xin yết kiến. Vua truyền mời vào, đánh lễ tiên-nhơn, thỉnh ngồi trên bảo tọa, rồi thưa rằng: “Chẳng hay tiên trưởng đến đây có điều chi dạy bảo?” Đạo-sĩ đáp: “Thưa Đại-vương! Tôi xem thiên tượng, biết Ma-Nạp-Bà-Tỷ-Giả Bồ-Tát đã vào thành này. Nay nghe Đại-vương mới sanh Thái-tử, nên muốn xin cho được thấy mặt”.

Quan Ngự-thị thưa: “Thái-tử hiện đang ngủ”. Tiên-nhơn mỉm cười đọc bài kệ:

*Ngựa hay không ngủ nhiều,
Nửa đêm tạm thời nghỉ,
Việc định làm chưa xong,
Sao để say thần trí?*

Vua truyền bảo cứ vào bồng ra. Khi quan Ngự-thị bồng Thái-tử vừa đến đại điện, Ngài bồng mở mắt, vẻ mặt tươi tỉnh. Đạo-sĩ A-Tur-Đà lặng lẽ xem tướng xong rồi hỏi: “Các tướng sư khác nói như thế nào?” Vua y lời trước thuật lại. Tiên-nhơn bảo:

*Các tướng sư ấy nói chẳng đúng,
Trong đời mật-pháp không Luân-vương.
Nếu như bậc chúa hóa bốn châu,
Thì tướng Luân-vương chưa hiện đủ.
Mà nay có được thắng duyên này,
Quyết định về sau sẽ thành Phật.*

Vua Tịnh-Phạn nghe nói Thái-tử sau sẽ tu hành, chứng Cam-lộ-pháp, thì lặng lẽ không vui. (Tỳ-Nại-Gia-Tạp-Sự)

Tiết VI: Thái Tử Học Tập Văn Võ

Thái-tử lần lần khôn lớn. Tịnh-Phạn-Vương rất chiều quý con, cấp cho đủ các thứ xe: voi, ngựa, trâu, dê, và năm trăm kẻ thương đầu như bọn Xa-Nặc... để theo hầu hạ. Năm Thái-tử lên bảy tuổi, vua cho thỉnh 500 vị Bà-La-Môn tài đức vào hoàng cung, để dạy con về các môn: thiên văn, địa lý, toán số, kỹ thuật, nghị luận, văn học, võ nghệ. Trong các giáo sư, có ông Tỳ-Xa-Mật-Đa-La về văn học tỏ ra xuất sắc, còn ông Sần-Đề-Đề-Bà thì tinh thông về võ nghệ. Trí thông minh của Thái-tử rất phi thường không ai sánh kịp. Học chẳng bao lâu mà Ngài đã thông suốt mọi ngành. Các thầy dạy của Ngài lần lần đều cảm thấy sự học vấn của mình có hạn, mà chỗ hiểu biết của vị đồ đệ lại sâu rộng vô cùng. Rốt cuộc các ông vừa tự thẹn vừa khen ngợi bái phục, trở lại tôn xưng Thái-tử là bậc thầy, rồi từ biệt ra về.

Khi Thái-tử được mười bảy tuổi (có thuyết nói 16 tuổi), vua hội quần thần lại để bàn định việc hôn phối cho con. Một quan-đại-thần tâu: “Thưa Đại-vương! Bà-La-Môn Ma-Ha-Na-Ma thuộc dòng họ Thích, có một người con gái tên Gia-Du-Đà-La (Yasodharà - Đặc-Dự), trí huệ thông minh, tư dung xinh đẹp, tài hạnh hơn người. Cô ấy có thể làm vị nguyên phối của Thái-tử”. Vua sai người đến nhà trưởng-giả Ma-Ha-Na-Ma, quan sát trong bảy ngày, thấy quả đúng như thế, liền cho sứ-giả sang làm lễ thông vấn, rồi lựa ngày tốt để nghinh hôn. Sau khi kết hôn, Thái-tử đối với Gia-Du công-nương, trong khi đi đứng trò chuyện vẫn sánh đôi cùng nhau, nhưng thường lãnh đạm không có niệm thể tục. Ban đêm thanh vắng, Ngài thích tĩnh tọa chuyên tu thiền quán. (Kinh Quá-Khứ-Hiện-Tại-Nhân-Quả)

Công-nương Gia-Du-Đà-La cũng có hiệu là Cù-Di, cha là Ma-Ha-Na-Ma tức Xá-Di trưởng-giả (Thủy-Quang), mẹ là Nguyệt-Nữ phu-nhân. Khi Cù-Di mới sanh, mặt trời sắp lặn, ánh tịch dương phản chiếu khắp trong nhà sáng rỡ, nhân đó công-nương lại có hiệu là Minh-Nữ. Ngoài Cù-Di là bạn nguyên phối, Thái-tử lại có hai bà phi khác là Gia-Duy-Đàn, con của Di-Thi Bà-La-Môn, và Lộc-Dã, con của Thích trưởng-giả. Vua Tịnh-Phạn

xây cất cho ba vương-tức ba tòa điện các, mỗi điện có đến hai vạn thê nữ. (Đối chiếu các Kinh: Phật-Thuyết-Thập-Nhị-Du, Vị-Tăng-Hữu, Thoại-Ứng, Tu-Đạt-Noa)

Tiết VII: Mấy Cuộc Nhàn Du

Một hôm, Thái-tử nghe các cung nữ hát những bài vịnh cảnh vườn cây tươi tốt, ngọn suối reo thanh, bỗng động ý nhàn du. Ngài suy nghĩ: “Nếu ta cứ ở mãi trong cung, làm sao biết được cảnh vật bên ngoài thế nào?” Nghĩ xong, Thái-tử tâu với Phụ-vương xin ra ngoài thành du ngoạn. Vua Tịnh-Phạn nghe nói vui vẻ ưng thuận, sai quan quân cùng đi với Đông-cung.

Khi đi đến một cánh đồng, Thái-tử trông thấy những người nông phu quần áo lam lũ, làm việc dưới ánh mặt trời nóng bức, xem ra rất là vất vả. Ngài lại thấy mỗi lần cày đất lên, loài côn trùng lớp bị đứt đoạn, lớp bò ra, những chim muông tranh nhau bay xuống bắt chúng để ăn. Mục kích cảnh ấy, Thái-tử động lòng thương xót than rằng: “Cuộc đời là một chuỗi nhọc nhằn, khổ sở, xâu xé lẫn nhau như thế ư? Ta phải làm thế nào để cứu vớt chúng-sanh thoát ly mọi nỗi khổ?” Du ngoạn xong, Ngài cùng các quan trở về thành, bên lòng canh cánh một tâm niệm không vui.

Cách ít lâu sau, Thái-tử lại tâu với vua cha xin ra ngoài thành du lãm. Trước tiên, Ngài cùng quan quân hộ vệ ra cửa thành phía đông. Đang lúc dạo chơi vui vẻ, Thái-tử bỗng thấy một ông lão lưng còm, tóc bạc, khí lực suy vi, tuy có chống gậy song lối đi đứng xem ra nhọc mệt. Nhìn qua cảnh đó, Ngài suy nghĩ: “Bóng thiều quang thấm thoát trôi mau, cái già sẽ đến không mấy lúc. Ta tuy giàu sang quyền thế, nhưng làm sao tránh khỏi cảnh này! Tại sao người đời không nghĩ đến nỗi khổ sẽ đến với mình mà tìm phương giải thoát, lại an nhiên trong vòng dục lạc?”

Kế đó, Thái-tử ra dạo cửa thành phía nam. Lần này vua Tịnh-Phạn cho người sửa sang, quét dọn trước đường sá. Dọc theo bên lộ, cách khoảng lại có treo những lọng, phướn và đốt hương rải hoa. Nhưng không may, trong lúc du ngoạn, Thái-tử thấy một người bệnh gầy yếu vàng vốt, tay chân run rẩy, miệng không ngớt kêu rên. Bệnh nhân do hai người dìu đỡ, đang đi khắp khênh bên lộ. Ngài liền bảo quan quân dừng lại, rồi vội vã xuống xe, dùng lời từ ái hỏi thăm an ủi, lại cỡi chuỗi ngọc trong mình ban cho để thân nhân kẻ bệnh lo việc thuốc thang. Trải qua cảnh ấy, Thái-tử mất hết hứng thú vui chơi, truyền quan hộ vệ đẩy xe về cung.

Lần thứ ba, Thái-tử ra dạo cửa thành phía Tây. Mấy kỳ trước, sau cuộc du ngoạn trở về, vua Tịnh-Phạn thấy con có nét u buồn, hỏi thăm kẻ tùng nhân đã biết rõ duyên cớ. Vì thế lần này vua cho một vị Bà-La-Môn trẻ tuổi, đủ tài thông minh hùng biện, tên là Ưu-Đà-Di, đi theo làm bạn với Thái-tử. Nơi thành ngoại, vua lại ngầm sai quân ngăn không cho kẻ già, bệnh ra đường. Chẳng những các lối đi sửa sang trang nghiêm hơn trước, mà ở mấy khuôn viên ngoài thành, Tịnh-Phạn-Vương cũng đặt sẵn những đoàn âm nhạc ca vũ, cho cảnh trí tăng thêm vẻ vui tươi. Nhưng trong lúc đoàn du ngoạn đang vui bước lần lần dạo chơi ra xa, một đám xác từ đàng kia đi đến. Theo sau đó, các thân nhân người

chết kêu khóc thảm thiết bi ai. Sau khi hỏi biết đó là đám xác mà người ta đem đi nơi xa vắng để hỏa táng, Thái-tử lộ vẻ buồn bực, truyền quay xe trở về. Ưu-Đà-Di hết sức khuyên lơn, song cũng không được.

Một thời gian sau, Thái-tử lại xin vua cha cho đi dạo ngoài cửa thành phía bắc. Tịnh-Phạn-Vương không nỡ ngăn cản, nhưng đã trải qua mấy phen sơ hở trước, kỳ này ngài sai quân triệt để ngăn ngừa các nơi ở thành ngoại, không cho Thái-tử thấy một tướng trạng nào có thể gọi là bất tường. Vua lại cho sửa sang khung cảnh du ngoạn thật bội phần trang nghiêm, và dặn những kẻ tùng nhân khuyên Thái-tử khi dạo chơi nên dùng ngựa để trông thấy rõ cảnh đẹp bốn bề. Sáng hôm sau, Thái-tử cùng Ưu-Đà-Di và hàng quan thuộc cưỡi ngựa chậm rãi ra khỏi thành. Khi đến một khu vườn, Ngài cho các tùng giả tản đi dạo chơi xung quanh, rồi xuống ngựa lại gốc cây ngồi yên lặng một mình, vẫn vợ lo nghĩ đến cảnh già, bệnh, chết. Lúc ấy từ đằng xa, một vị Sa-môn mặc pháp phục, ôm bát, cầm tích trượng khoan thai đi đến. Thấy tướng trạng an nhàn tự tại đó, Thái-tử bỗng sanh lòng hoan hỷ, đứng lên đón hỏi đạo nhơn về mục đích của sự tu hành. Vị Sa-môn đáp: “Cảnh thế gian đều vô thường giả huyễn, người đời vì mê theo dục nhiễm, nên bị lôi cuốn trong vòng buộc ràng khổ não. Mục đích tu hành của tôi là trừ lòng tham trước nơi sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp, đem tâm vào nơi điềm đạm vô vi, lần lần sẽ chứng quả Niết-bàn, thoát nẻo luân-hồi, hằng được an nhàn tự tại. Khi tự mình đã giải thoát, lại đem đạo mâu mà hóa độ chúng-sanh”.

Nghe mấy lời ấy, Thái-tử cảm thấy sự lo nghĩ từ trước thoát tiêu tan, nơi trí mở ra lối đi quyết định. Ngài buột miệng khen: “Lành thay! Ở trong đời chỉ có việc này là cao quý hơn cả”. Trên con đường về, Thái-tử luôn luôn lộ vẻ vui tươi; nhưng khi vào đến cửa hoàng thành, gương mặt Ngài bỗng ảm nét lo buồn. (Lược thuật theo Kinh Quá-Khứ-Hiện-Tại-Nhân-Quả)

Tiết VIII: Thái Tử Xuất Gia

Sau khi du ngoạn bốn cửa thành trở về, Ưu-Đà-Di thấy Thái-tử hằng trầm tư, sợ Ngài có quan niệm thoát tục, liền lựa dịp khuyên can: “Đại-vương dạy tôi làm bạn với Thái-tử, để có sự đắc thất thì khuyên nhủ cùng nhau. Mà đạo bằng hữu kết yếu lại chỉ có ba điều: 1. Nếu thấy có lỗi phải khuyên can nhau. 2. Thấy có việc tốt thì mừng cho nhau. 3. Gặp lúc nguy khổ, không rời bỏ nhau. Nay tôi đem lời thành thật tỏ bày, mong Thái-tử chớ để tâm phiền trách: từ xưa đến nay, theo thông lệ, các bậc vương giả đều hưởng sự vui ngũ dục trước, rồi mới xuất-gia. Song đó chỉ là điều phụ, mà thật ra phần chính là: nhiệm vụ đối với việc trị nước an dân và bổn phận đối với gia đình, chủng tộc. Nay tôi xem ý Thái-tử dường như không thích con đường ấy, là bởi tại sao?” Thái-tử đáp: “Ta không bảo rằng thú ngũ dục không vui. Song thử hỏi: Các vị vương giả ấy bây giờ còn chăng? Và ở đâu? Hay là do say đắm theo dục lạc, gây nhiều nghiệp duyên tội chướng mà bị đọa lạc rồi? Ta không bảo việc trị nước an dân là không quan trọng, song địa vị quốc-vương dù không có người này, cũng còn lắm kẻ tài đức khác. Ta cũng không bảo tình nghĩa gia tộc là không thiết yếu, nhưng theo ý ta, đó là một tình thương và nhiệm vụ trong khuôn khổ nhỏ hẹp, sao bằng tình thương khắp cả sinh linh, nhiệm vụ cứu độ muôn

loài thoát nẻo luân-hồi đau khổ?” Ưu-Đà-Di đem hết nguồn biện luận để khuyên ngăn, song rốt cuộc rồi cũng đuối lý. (Kinh Quá-Khứ-Hiện-Tại-Nhân-Quả)

Sau khi suy nghĩ kỹ, muốn thoát khỏi nỗi khổ già, bệnh, chết, duy đường lối tu hành là có thể hy vọng, Thái-tử đã quyết chí xuất-gia.

Một hôm, thừa lúc Tịnh-Phạn-Vương vui vẻ, Thái-tử sửa y phục nghiêm chỉnh đến bạch rằng: “Thưa Phụ-vương! Giàu sang quyền thế, ngày kia sẽ hết; ân tình hội hợp, có lúc phải chia ly. Xin Phụ-vương cho con xuất-gia tu hành để độ thoát lấy mình, gia thuộc, và tất cả chúng-sanh”. Vua Tịnh-Phạn nghe nói, cả mình run rẩy, uất ức nghẹn lời, một viên đá bị chày Kim-cang đập nát thế nào thì tâm trạng buồn khổ, thất vọng, rã rời của ngài cũng như thế ấy! Vua cầm tay Thái-tử, lặng thinh giây lâu mới nói được một câu nho nhỏ: “Con nên bỏ ý kiến đó đi, đừng làm cho cha sầu não!” Thái-tử thấy Phụ-vương bi lụy không cho, bèn lạy chào trở về cung, âm thầm suy nghĩ phương pháp thoát ly.

Khi biết Thái-tử có chí xuất trần, vua Tịnh-Phạn cho quân ngày đêm canh giữ hoàng thành nghiêm nhặt. Ngài lại dặn công-nương Gia-Du-Đà-La và các nội quan trông chừng, nếu thấy Thái-tử có hành động gì khác thường, phải lập tức cho hay.

Một đêm, sau cuộc tiệc vui liên tiếp mấy hôm, tất cả đoàn âm nhạc ca vũ trong cung, cho đến công-nương Gia-Du-Đà-La đều mệt mỏi yên giấc. Riêng Thái-tử nằm trần trọc không ngủ, Ngài suy nghĩ: “Ngày tháng chóng qua, tuổi xuân không trở lại, ta phải sớm thoát ly, không nên dằn dả như thế này mãi”. Nghĩ đến đó, Ngài bỗng nghe văng vẳng có tiếng nói: “Những hạnh nguyện đã tu từ vô lượng kiếp đến nay, hiện đã tới thời kỳ thuần thực. Thái-tử nên mau xuất-gia, mọi việc đã có chúng tôi giúp đỡ”. Lúc ấy, công-nương Gia-Du-Đà-La bỗng chợt thức giấc, gọi Thái-tử nói với giọng đầy vẻ sợ hãi: “Thiếp vừa nằm mộng thấy liên tiếp ba điềm: Mặt trăng rơi xuống đất, gãy một chiếc răng và rụng cánh tay mặt, không biết đó là triệu chứng gì?” Thái-tử an ủi: “Việc chiêm bao hư huyền không thật, nàng hãy yên tâm nằm nghỉ”.

Đợi công-nương yên giấc xong, Thái-tử nhẹ bước ra ngoài, gọi kẻ hầu thân tín là Xa-Nặc (Chana) bảo thẳng yên cương con bạch mã Kiên-Trắc đem đến, Xa-Nặc nghe nói kinh hãi, trong lòng dự dự, nửa không dám trái lời vua dặn, nửa lại sợ oai lực Thái-tử, chỉ rơi nước mắt thưa: “Đang lúc giữa đêm, không phải giờ du ngoạn, cũng không phải vì đem quân ra ngăn giặc, chẳng hay có chuyện chi cấp thiết mà Đông-cung phải cần đến ngựa?” Thái-tử bảo: “Ta muốn vì tất cả chúng-sanh hàng phục giặc phiến não, người chớ nên trái ý”. Biết không thể cưỡng được, Xa-Nặc sắp sửa yên cương, rồi thầy trò vượt ra thành. Do sức chú thần, nên quân canh gác đều ngủ mê man không hay. Con Kiên-Trắc chạy mau như gió, vừa lúc bình minh đã đến bờ sông A-Nô-Ma. Thái-tử xuống ngựa, cắt tóc, đem trần phục nơi thân đổi lấy bộ cà sa của người thợ săn dùng giả trang để bán thú, hoàn thành hình tướng sa-môn. Xa-Nặc thấy thế, tỏ vẻ bi ai, quyến luyến! Thái-tử an ủi: “Người chớ nên thương buồn, vì người đời có hợp tất có tan. Như khi ta mới sanh ra bảy ngày thì mẫu-hoàng đã mạng bạc. Rất đổi mẹ con chí thiết, mà còn có lúc tử biệt vô thường, huống nữa là những tình trường riêng khác! Thôi người hãy về đem ý ta thuật lại, nói ta có lời xin lỗi cùng phụ-hoàng, di-mẫu và tạm biệt công-nương”. Nói xong, Thái-tử

xây mình chậm rãi bước đi; Xa-Nặc đứng lặng lẽ trông theo cho đến khi Ngài khuất bóng. (Kinh Quá-Khứ-Hiện-Tại-Nhân-Quả)

Lúc ấy, nhằm đêm mừng tám tháng hai, Thái-tử được 29 tuổi và đã có con là La-Hầu-La (Ràhula). (Tỳ-Nại-Gia-Tạp-Sự - theo Kinh Quá-Khứ-Hiện-Tại-Nhân-Quả thì Thái-tử xuất-gia lúc 19 tuổi; khi ấy công-nương Gia-Du mới có thai).

Vua Tịnh-Phạn hay con đã xuất-gia, liền cho năm người tôn thân là: Kiều-Trần-Như (Àjnàta - Kaundinya), A-Thấp-Bà (Asvajit - A-Thuyết-Thị), Bạt-Đề (Bhadrika), Ma-Ha-Nam (Mahànàma), Thập-Lực-Ca-Diếp (Dasabala Kàsyaapa - Bạt-Đà) đi theo Thái-tử để làm thị-giả. (Phật-Học-Đại-Cương)

Tiết IX: Thái Tử Hỏi Đạo

Sau khi xuất-gia, Thái-tử đi tìm chỗ ở của Bạt-Già-Bà tiên-nhơn (Bhàrgava) để hỏi đạo. Khi đến nơi, Ngài thấy những vị ở đây tu nhiều thứ khổ hạnh: Có kẻ dùng cỏ, hoặc vỏ cây, hoặc lá cây làm y phục. Có kẻ ăn một ngày một bữa, hoặc hai ngày, ba ngày một bữa. Có kẻ thờ nước, lửa, hoặc thờ mặt trời, mặt trăng. Có kẻ đứng co một chân, hoặc nằm dưới đất, trên gai, miếng, hoặc nằm gần bên nước lửa. Thái-tử hỏi tiên-nhơn rằng: “Các ông tu khổ hạnh như thế để cầu quả báo gì?” Bạt-Già-Bà đáp: “Chúng tôi cầu sanh lên cõi trời”. Thái-tử nói: “Chư thiên tuy hưởng nhiều sự vui, song khi phước hết phải chịu luân-hồi, lạc vào khổ thú. Lối tu của các ông là đem cái khổ để đổi lấy cái vui giả tạm. Ví như khách hàng hải vi của báu mới chịu khó nhọc đi ra biển; vị quốc-vương vì đất đai mới đem binh đánh dẹp các nơi. Nhưng của báu cùng đất đai đâu phải luôn luôn thuộc về mình? Vậy lý tưởng của các ông không phải là con đường giải thoát cứu cánh”. (Kinh Quá-Khứ-Hiện-Tại-Nhân-Quả)

Kế đó Thái-tử lại đi đến chỗ A-Ra-La-Ca-Lan tiên-nhơn (Àràda Kàlāma), ở phụ cận kinh thành Tỳ-Xá Ly (Vaisàli), mà hỏi về đạo giải thoát. Sau một hồi đối đáp, Ngài biết vị tiên-nhơn này lấy cảnh giới Vô-sở-hữu-xứ làm Tối-thượng-niết-bàn. Nhưng cảnh giới này là quả báo của sự siêu việt tất cả tư tưởng hữu vi. Khi thọ quả báo ấy, thân tâm tạm nghỉ, nhưng chủ thể của quả báo là cái “ta” do nhân duyên giả tướng hòa hợp vẫn còn. Mà còn cái “ta”, tức là còn mầm mống của sự khổ não. Thái-tử biết đạo lý này cũng chưa phải là nguồn cứu cánh giải thoát, nên từ biệt tiên-nhơn ra đi. (Phật-Học-Đại-Cương)

Sau khi từ giã nơi đây, Thái-tử lại đi đến chỗ tiên-nhơn Uất-Đà-La-Ca-Ma-Tử (Udraka Ràmaputra) ở khu rừng ngoài thành Vương-Xá (Ràjagrha), mà hỏi rằng: “Làm thế nào để đoạn được sanh-tử?” Tiên-nhơn đáp:

*Nguồn gốc muôn loài
Do bởi mình sơ
Từ nơi mình sơ
Mà sanh ngã mạn
Từ nơi ngã mạn*

*Sanh ra si tâm
Từ nơi si tâm
Mới có ngã ái
Từ nơi ngã ái
Sanh năm vi trần
Từ năm vi trần
Mà có ngũ đại
Từ nơi ngũ đại
Sanh tham, sân, si
Rồi do bởi đó
Mới có luân hồi
Sanh, già, bệnh, chết
Buồn, khổ, thương, lo
Nay tôi vì ngài
Nói lược đại khái.*

Thái-tử lại hỏi: “Đó là nguồn gốc sanh-tử, theo chủ thuyết của tiên trưởng; còn phương tiện dứt trừ phải làm thế nào?” Tiên-nhơn đáp: “Muốn đoạn trừ sanh-tử, phải xuất-gia, giữ giới, nhẫn nhục khiêm ty, lìa những điều ác, ở chỗ vắng vẻ, tu tập thiền định. Do công tu tập lâu ngày, tâm yên tĩnh, có giác có quán, được vào Sơ-thiền. Kế đó trừ giác quán, định tâm thêm thuần, lòng được hoan hỷ, vào Nhị-thiền. Rồi bỏ hoan hỷ, chánh niệm, được sự vui nhiệm mầu, vào Tam-thiền. Lại phải trừ tâm khổ vui, được tịnh niệm và xả căn, vào Tứ-thiền. Nhưng Tứ-thiền chưa phải là giải thoát, phải tiếp tục trừ sắc tướng, được Không-xứ-định; dứt hữu đối tượng, được Thức-xứ-định; diệt vô lượng thức tướng duy quán một thức, được Vô-sở-hữu-định; lìa các thứ tướng, được Phi-tướng-phi-phi-tướng-định. Đó là cứu cánh giải thoát, là bỉ ngạn của người tu”. Thái-tử hỏi: “Môn định Phi-phi-tướng của tiên trưởng nói, có ta hay không ta? Nếu không ta thì chẳng thể gọi là Phi-phi-tướng. Nếu có ta thì cái ta ấy có biết hay không biết? Nếu không biết tất đồng với gỗ đá, có biết thì là tâm phan duyên. Tâm đã theo duyên tất có nhiễm trước, và đã nhiễm trước thì đâu phải là giải thoát?”

Tiên-nhơn nghe nói lặng thinh. (Kinh Quá-Khứ-Hiện-Tại-Nhân-Quả)

---o0o---

Đức Thích Tôn Sau Khi Thành Đạo

Tiết mục:

- I. Đêm thành đạo*
- II. Hai mươi một ngày suy nghĩ*
- III. Đức Phật chuyên pháp-luân*
- IV. Nhân duyên giáo hóa*
- V. Giáo đồ đạo Phật*
- VI. Đức Thế-Tôn vào niết-bàn*

Pháp Tạng trích dẫn: Kinh Phương-Quảng-Đại-Trang-Nghiêm, Phật-Học-Đại-Cương, Kinh Trung-A-Hàm, Kinh Trường-A-Hàm, Kinh Đại-Bát-Niết-Bàn, Kinh Giải-Thâm-Mật, Kinh Phật-Thuyết-Sơ-Phần, Tỳ-Nại-Gia-Tạp-Sự, Mâu-Ni-Sử-Lược, Ấn-Độ-Phật-Giáo-Sử, Kinh Kim-Quang-Minh, Kinh Du-Hành.

Đề yếu: Hai tiết mục đầu, kể lại lịch sử lúc Phật thành đạo và mối suy nghĩ khi Ngài sắp ra độ sanh. Tiết thứ ba, giải thích từ ngữ chuyển pháp-luân, ý nghĩa của sự việc này, và sau rốt nói đến ba thứ bậc pháp-luân, từ thiền cận đi vào thâm thúy. Tiết thứ tư lược thuật đại khái những nơi Đức Thế-Tôn du hóa và đồ chúng hữu danh của Ngài. Tiết thứ năm tuy có đề cập cả hai chúng tại-gia xuất-gia, song phần chủ yếu là nói về nếp sống của hàng xuất-gia và lối tổ chức của giáo đoàn này. Tiết mục sau cùng, diễn thuật ý nghĩa Niết-bàn và những lời di chúc của Đức Thế-Tôn mà đại yếu là: lấy pháp luật làm thầy, lấy giải thoát làm mục tiêu, lấy tam học làm phương tiện.

Tóm lại, sáu tiết mục của toàn chương rút ngắn lại nửa đoạn đời về sau của Phật từ khi thành đạo, đi hóa duyên rồi vào Niết-bàn, tuy thô sơ nhưng cũng tạm gọi là đầy đủ.

Tiết I: Đem Thành Đạo

Sau khi hỏi đạo các nơi, không vị nào thuyết minh cho được thỏa mãn, Thái-tử đi lần đến tụ lạc Ưu-Lâu-Bệ-La (Uruvelà), bên mé sông Ni-Liên-Thiên (Nairanjanà) thuộc miền Đông-bắc Ấn-Độ. Kế đó, Ngài vào vùng phụ cận là Khổ-hạnh-lâm, tu chung với hàng ngoại-đạo tại núi Tượng-Đầu, trong thời gian sáu năm. Mỗi ngày Thái-tử chỉ ăn một hạt mè, một hạt đậu, thân thể gầy ốm đến nỗi chỉ còn da bọc xương. Trong sáu năm ấy, Ngài chống đối với các quân ma phiền não như: quân tham dục, quân ưu sầu, quân đói khát, quân ái nhiễm, quân hôn thụy, quân sợ hãi, quân nghi hối, quân sân hận, quân bi thương, quân tự cao, quân tà mạng... Trải qua thời gian dài tinh tấn khổ nhọc như thế mà vẫn không được gì, Thái-tử phát kiến hai xu hướng sai lầm: cuộc sống quá phóng túng, hoặc trái lại quá khắc khổ, đều không phải là phương tiện giải thoát. Nhân đó, Ngài xuống sông Ni-Liên-Thiên tắm gội sạch sẽ, và thọ bát sữa cúng dường của mục nữ Thiên-Sanh (Sujàta - Tu-Già-Đà).

Sau khi thọ thực trở lại, khí lực và dung sắc Thái-tử lần lần phục hồi. Năm người thị giả thấy thế, tưởng là Ngài đã thôi chuyển, liền bỏ đi qua xứ Ba-La-Nại-Tur (Bàrànasi). Thái-tử một mình đi đến xứ Phật-Đà-Già-Da (Buddhagayà), rải cỏ kiết tường làm tòa, ngồi kiết già nơi gốc cây Tát-bát-la (Pippala), mặt hướng về phương Đông. Trước khi thiền định, Ngài phát thệ rằng: “Nếu không chứng được đạo Vô-thượng-bồ-đề, thì dù thân này có tan nát, ta cũng quyết không rời khỏi nơi đây”. Phát nguyện xong, Thái-tử yên lặng vào cảnh thiền tư trong vòng 49 ngày. (Kinh Phương-Quảng-Đại-Trang-Nghiêm)

Đêm ấy, nhằm hôm mùng tám tháng chạp, sau khi hàng phục ma quân, Thái-tử ngồi lặng lẽ trong thiền định.

Vào khoảng canh hai, Ngài chứng được Túc-mạng-minh, thấy biết nghiệp nhân của mình và tất cả chúng-sanh nhiều đời về trước, từ việc làm lành làm dữ, cha mẹ quyến thuộc, giàu sang nghèo hèn, thọ yếu xấu đẹp, cho đến mỗi đời tên họ là gì, đều biết rành rẽ.

Đến nửa đêm, Ngài chứng được Thiên-nhãn-minh, thấy rõ ba cõi sáu đường, những cảnh giới hoặc an vui, hoặc nhơ khổ, chúng-sanh hoặc xinh đẹp, hoặc xấu xa, rõ ràng như nhìn vào trong gương.

Và đến lúc sao mai mọc lên, Ngài chứng được Lưu-tận-minh, dứt sạch phiền não, rõ hết đầu mối nghiệp duyên, tâm thể lặng yên sáng suốt. Bây giờ ngài đã thành Phật.

Nội dung của sự giác ngộ chân chánh này, có thể giải đáp vấn đề nhân sanh một cách mỹ mãn. Trước kia Ngài thắc mắc về hai yếu điểm:

1. Già, bệnh, chết và tất cả sự ràng buộc khổ não của kiếp người do đâu mà có?
2. Làm thế nào để giải thoát những điều ấy?

Và đây là lời giải đáp:

1. Do Vô-minh làm mê mờ bản thể, nên mới có sanh, già, bệnh, chết, lo thương buồn rầu.
2. Muốn được giải thoát phải có chánh kiến dứt trừ phiền não, trở về bản tánh, tức là phải tu theo con đường Bát-chánh.

Đây là đạo lý căn bản của Phật-giáo Nguyên-thủy, khái quát cả pháp môn Tứ-diệu-đế và Thập-nhị-nhân-duyên.

Thái-tử Tất-Đạt-Đa thành đạo vào lúc 35 tuổi (có thuyết nói 30 tuổi), thánh hiệu là Thích-Ca-Mâu-Ni Như-Lai (Sàkyamuni - Năng-Nhân-Tịch-Mặc). (Phật-Học-Đại-Cương)

Tiết II: Hai Mươi Một Ngày Suy Nghĩ

Sau khi thành Chánh-giác, trong bảy ngày đầu, Đức Thế-Tôn ngồi nơi cội cây Tất-bát-la (Pippala), Phạm-vương đến thỉnh Phật chuyển pháp-luân. Trong bảy ngày thứ hai, Ngài ngồi nơi cội cây A-du-ba-la (Ajapala), bảy giờ Ma-vương đến khuyên Phật nhập diệt. Trong bảy ngày thứ ba, Ngài ngồi nơi cội cây Mục-chân-lân-đà (Mucilinda), lúc ấy mưa to gió lớn nổi lên, Mục-chân-lân-đà Long-vương hóa ra bảy đầu, dùng thân che mưa gió cho Phật. Trong vòng 21 ngày đó, bảy ngày đầu Đức Thế-Tôn yên lặng suy xét và nhận lời thỉnh của Phạm-vương; mười bốn ngày sau Ngài dùng Phật nhãn quán sát các căn cơ và phiền não theo thứ bậc thượng, trung, hạ của chúng-sanh.

Đã quyết ý ra độ sanh, Đức Như-Lai lại đến nơi cội cây La-xà-gia-hằng-na (Rājāvātana) ngồi thiền định. Lúc ấy có hai người thương chủ là Đê-Vị-(Trapusa - Bạt-Đà-La-Lê) và Bà-Ly-Ca (Bhallika - Bạt-Đà-La-Tư-Ca) cùng đồng bọn gồm 500 khách buôn đẩy xe đi ngang qua đó. Sau khi thọ thực cúng dường bánh và mật của hai thương chủ, Đức Thế-Tôn vì họ truyền Tam-quy: quy-y Phật, quy-y Pháp và quy-y tương lai Tăng. Đây là những người đệ-tử tại-gia đầu tiên của Phật.

Trước tiên, Đức Thế-Tôn ngồi lặng yên không thuyết pháp, bởi nghĩ Phật đạo nhiệm màu, chúng-sanh khó thấu hiểu. Song vì lòng từ bi sâu rộng, Ngài lại nhận lời thỉnh của Phạm-vương, quyết y theo chư Phật đời quá khứ, dùng vô số phương tiện dẫn loài hữu-tình vào cảnh giới tự chứng của Như-Lai. Khi đã có ý định ấy, Đức Phật liền nhớ đến hai tiên-nhơn căn trí thông huệ là A-Ra-La-Ca-Lan và Uất-Đà-La-Ca-Ma-Tử (Uất-Đầu-Lam-Phát). Hai vị này trước kia có khẩn cầu Phật, nếu thành đạo xin đến hóa độ mình. Song khi dùng đạo nhãn quán sát, Ngài thấy hai vị tiên ấy vừa mới qua đời. Đức Thế-Tôn lại xét đến bọn ông Kiều-Trần-Như, thấy năm người đó đang ở tại vườn Lộc-dã xứ Ba-La-Nại. Nghĩ đến chư Phật đời quá khứ đều chuyên pháp-luân lần đầu tiên nơi đây, nên Ngài liền đứng lên đi đến xứ ấy. (Phật-Học-Đại-Cương)

Giữa đường, Đức Thế-Tôn gặp hàng đệ học là A-Kỳ-Bà-Ca (Ājīvaka - Hoạt-Mạng), nguyên là một giáo đồ của đạo Kỳ-Na. Thấy Phật dung sắc an điềm tươi tỉnh, A-Kỳ-Bà-Ca sanh lòng cung kính hỏi: “Ngài học đạo nào, thầy Ngài là ai?” Đức Thế-Tôn dùng bài kệ đáp:

Ta là bậc tối thắng
Đã thoát hết ái-dục
Không nhiễm một pháp nào
Tự giác không có thầy
Vì ngộ đạo vô thượng
Đạo này không chi hơn
Như-Lai, thầy trời người
Thành tựu, biết tất cả.

A-Kỳ-Bà-Ca lại hỏi: “Hiện thời, Ngài đi qua đâu?” Đức Phật đáp:

Ta đến Ba-La-Nại
Đánh trống diệu cam lồ
Chuyên pháp-luân vô thượng
Người đời chưa từng chuyển.

Khi Đức Thế-Tôn đến vườn Lộc-Dã, bọn ông Kiều-Trần-Như từ xa trông thấy đều hẹn nhau không đứng dậy đón chào. Nhưng khi Phật vừa tới nơi, bất giác năm người đều đứng lên lễ kính, rồi kê thì trải tòa ngồi, người đỡ lấy y bát, song vẫn còn gọi Ngài là Trưởng-lão Cù-Đàm. (Kinh Trung-A-Hàm)

Tiết III: Đức Phật Chuyển Pháp Luân

Bấy giờ Đức Thế-Tôn bảo năm người rằng: “Các ông chớ nên xưng Như-Lai là Trưởng-lão mà phải gọi là Phật, vì Như-Lai đã được Nhất-thiết-trí, đã chứng pháp cam lồ, đã dứt hết nghiệp hữu lậu, đã vắng lặng tự tại. Hãy đến đây, ta sẽ nói phương pháp tu hành, khiến cho các ông hiện đời được trí huệ sáng suốt, dứt hết phiền não, thành tựu phạm hạnh và không còn thọ thân hậu-hữu. Năm người nghe nói đều sanh lòng vui mừng, chiêm ngưỡng tôn nhan, lặng yên trông chờ diệu pháp. (Kinh Phương-Quảng-Đại-Trang-Nghiêm)

Đức Phật nói tiếp: “Người xuất-gia có hai thứ chướng: Một là đắm theo dục cảnh không cố gắng thoát ly, đó là không phải là nhân giải thoát. Hai là không chịu suy nghĩ chín chắn, tự làm khổ thân mình để cầu thoát ly, đó cũng không phải là nhân giải thoát. Phải liả hai lỗi thái quá, giữ theo mực trung mà tinh cần tu tập, mới có thể đến Niết-bàn”. Kế đó Phật lại ba lần chuyển pháp-luân Tứ-Đế (thị-chuyển, khuyến-chuyển, chứng-chuyển). Bọn ông Kiều-Trần-Như năm người đều chứng quả A-la-hán, tám muôn na-do-tha chư Thiên ở trên không nghe pháp mâu, đều được pháp nhãn tịnh.

Lúc ấy năm người đã thấy đạo tích, liền đánh lễ nơi chân Phật mà thưa rằng: “Bạch Thế-Tôn! Hôm nay chúng con muốn xuất-gia tu hành ở trong Phật-pháp”. Đức Phật bảo: “Thiện lai Tỷ-khuru!” Liền đó, râu tóc năm người đều tự rụng, y phục nơi thân hóa thành áo cà sa. Bấy giờ thế gian mới có Tam-bảo: Đức Phật là Phật-bảo, pháp-luân Tứ-đế là Pháp-bảo, năm vị A-la-hán là Tăng bảo. (Kinh Quá-Khứ-Hiện-Tại-Nhân-Quả)

Chuyển pháp-luân là thế nào? Chữ “Pháp” nguyên ngữ là Đạt-ma (Dharma), có nghĩa: pháp luật, pháp tắc, là chân lý căn bản của muôn sự muôn vật. Chữ “Luân” nguyên ngữ là Chước-ca-la (Cakra), là môn vũ khí hình như bánh xe của Luân-vương dùng khi dẹp giặc. Khi bậc Luân-vương có oai đức lớn ra đời, thì trên hư không có bánh xe ấy xuất hiện; vua dùng bánh xe này đem quân binh bay đi đánh chỗ nào, giặc nơi ấy đều tan rã. Vì thế, cổ thuyết Ấn-Độ thường gọi vị vua lớn chinh phục bốn phương là Chuyển-pháp-luân-vương. Giáo pháp của Đức Phật nói ra có thể phá tan điều ác cùng tà thuyết của ngoại-đạo, nay đem ví giáo pháp ấy như bánh xe của Luân-vương, nên khi Phật thuyết pháp gọi là Chuyển pháp-luân. (Phật-Học-Đại-Cương)

Đức Phật bảo:

- Các đấng Như-Lai nói ra điều chi, đều gọi là chuyển pháp-luân. Nay Thiện-nam-tử! Ví như luân-bảo của thánh-vương có công dụng: những kẻ chưa hàng phục, đều có thể hàng phục; những kẻ đã hàng phục, hay khiến cho được an ổn. Pháp của chư Phật nói cũng như thế, vô lượng phiền não chưa điều phục, đều có thể điều phục; đã điều phục, hay khiến cho sanh căn lành.

Nay Thiện-nam-tử! Ví như luân bảo của thánh-vương hay tiêu diệt tất cả oán tặc; Như-Lai thuyết pháp cũng lại như thế, hay khiến cho các mối giặc phiền não thầy đều lặng yên.

Lại này Thiện-nam-tử! Ví như luân bảo của thánh-vương có thể xoay vần, lên xuống; Như-Lai thuyết pháp cũng lại như thế, hay khiến cho những chúng-sanh ở các cõi dưới sanh lên nẻo nhơn thiên, cho đến khi thành Phật đạo. (Kinh Đại-Bát-Nhã-Niết-Bàn)

Khi ấy, Thắng-Nghĩa-Sanh Bồ-Tát thưa:

- Bạch Thế-Tôn! Ban sơ nơi Lộc-dã-uyển, Ngài chỉ vì hạng người xu hướng về Thanh-Văn-thừa mà chuyển pháp-luân Tứ-đế. Pháp-luân này tuy kỳ đặc ít có, song cũng chưa liễu nghĩa, bởi còn có pháp khác cao thượng, bao quát hơn. Đó là chỗ mà các nguồn tranh luận có thể len lỏi vào.

Trong kỳ thuyết pháp thứ hai, Thế-Tôn vì hạng người phát tâm Đại-thừa, nói tất cả pháp đều không tự tính, không sanh diệt, bản lai là Tự-tính-niết-bàn vắng lặng. Lối chuyển pháp-luân bằng tướng ẩn mật này tuy rất kỳ đặc ít có, song cũng chưa liễu nghĩa, bởi còn có pháp khác cao thượng, bao quát hơn. Đó là chỗ mà các nguồn tranh luận có thể len lỏi vào.

Hôm nay, trong kỳ thuyết pháp thứ ba, Ngài vì hạng người cầu Nhất-thiết-thừa, nói tất cả pháp đều không sanh diệt, bản lai là thể Tự-tánh-niết-bàn-vô-tự-tánh vắng lặng. Lối chuyển pháp-luân bằng tướng hiển liễu này, thật kỳ đặc ít có bậc nhất, vì là pháp chân liễu nghĩa, không còn chi cao thượng bao quát hơn. Các nguồn tranh luận cũng không còn chỗ nào len lỏi vào được. (Kinh Giải-Thâm-mật)

Tiết IV: Nhân Duyên Giáo Hóa

Đức Thế-Tôn trải lòng từ bi bình đẳng, không phân biệt giàu, nghèo, sang, hèn, tại gia hay xuất-gia, Ngài đều tùy theo căn tánh mà hóa độ. Cho đến kẻ tiện dân như Ưu-Ba-Ly, hàng dâm nữ như Liên-Hoa-Sắc, kẻ hung ác như Ương-Quật-Ma-La, Ngài cũng đem lòng xót thương mà khuyên dạy.

Sau khi bọn ông Kiều-Trần-Như quay về chánh-pháp tại bản xứ, Trưởng-lão Gia-Xá (Yasas) và nhiều thân hữu cũng quy-y Tam-bảo. Lúc đó, thế gian đã có sáu mươi vị A-la-hán. Mùa mưa năm ấy, Đức Phật và đồ chúng an-cư ở thành Ba-La-Nại-Tư. Sau mùa an-cư, Đức Thế-Tôn cho đệ-tử đi các nơi tuyên dương đạo giải thoát, còn chính Ngài thì đi dọc theo mé sông Ni-Liên-Thiên, đến chỗ hàng Bà-La-Môn thờ lửa mà khuyến giáo. Tại nơi đây Đức Phật hóa độ được ba anh em: Ưu-Lâu-Tần-Loa-Ca-Diếp (Urulvā - Kāsyapa), Na-Đề-Ca-Diếp (Nadi-Kā), Đà-Gia-Ca-Diếp (Gaya-Kā), cùng 1000 đồ chúng của họ (Ưu-Lâu 500, Na-Đề 250, Đà-Gia 250 đệ-tử).

Kế đó, Đức Thế-Tôn cùng hàng môn đệ lại sang thành Vương-Xá (Rajagrha), thủ đô của nước Ma-Kiệt-Đà (Magadha) hóa độ vua Tần-Bà-Sa-La (Bimbisāra). Sau khi nương về chánh-pháp, vị quốc-vương này sai trưởng giả Can-Lan-Đà (Karanda) xây dựng ngôi Trúc-lâm tinh-xá giữa khu vườn rộng lớn trồng nhiều cây tre râm mát để hiến dâng cho ngôi Tam-bảo. Ở bản xứ có hai vị cao đồ của ngoại-đạo San-Xà-Dạ là Xá-Lợi-Phất

(Sàriputra) và Đại-Mục-Kiền-Liên (Mahàmaudgalyàyana), thông minh tài trí, danh tiếng lẫy lừng. Một hôm đệ-tử của Phật là A-Thuyết-Thị (Mã-Thắng Tỷ-khuru) đi khát thực. Xá-Lợi-Phất thấy vị Tỷ-khuru này oai nghi đáng kính, liền đón lại hỏi: “Thầy ông là ai?” Mã-Thắng đáp: “Thầy tôi là Đức Phật Thích-Ca-Mâu-Ni”. Xá-Lợi-Phất lại hỏi: “Ông ấy dạy những gì?” Mã-Thắng dùng bài kệ đáp:

Các pháp nhân duyên sanh

Cũng theo nhân duyên diệt

Nhân duyên sanh diệt này

Như-Lai hằng tuyên thuyết.

Xá-Lợi-Phất nghe bài kệ rồi, liền tỏ ngộ, trở về thuật lại với Mục-Kiền-Liên. Hai người đến quy-y Phật và cùng chứng quả A-la-hán. Hai trăm năm mươi môn đồ của Xá-Lợi-Phất và Mục-Kiền-Liên cũng đều xin quy đầu Phật-pháp. Đến lúc này, Đức Thế-Tôn đã có 1.250 vị A-la-hán thường đi theo Ngài trong các cuộc giáo hóa.

Cũng tại bản xứ, Đức Như-Lai đã hiển thần thông hàng phục Lục-sư-ngoại-đạo, khiến cho dân chúng phát tâm tín ngưỡng, rất nhiều người bỏ tục xuất-gia. Do đó dư luận phiền phức nổi lên, Đức Phật nghe được liền hạn chế: ai muốn xuất-gia phải có sự chấp thuận của cha mẹ.

Sau thời gian du hóa nơi đây, Đức Như-Lai trở về thành Ca-Tỳ-La độ quyền thuộc và hàng Thích-chúng. Ngài đã đem vua Tịnh-Phạn và các vương-tử vào chánh-pháp. Trong các hàng vương-tử, có chính con của Ngài là La-Hầu-La (Ràhula), người em khác mẹ là Nan-Đà (Nanda), em họ là A-Nan-Đà (Ananda), Đê-Bà-Đạt-Đa (Devadatta), A-Nâu-Lâu-Đà (Anuruddha) đều xin xuất-gia theo Phật.

Một hôm, Đức Điều-Ngự ở vườn Đa-căn-thọ, bà Kiều-Đàm-Di đến thưa rằng: “Bạch Thế-Tôn! Người nữ có thể xuất-gia làm Bí-sô-ni trong chánh-pháp và chứng được quả thứ tư không?” Đức Như-Lai biết ý, bảo: “Di-mẫu nên cư gia mặc đồ trắng mà tu theo phạm hạnh”. Bà Kiều-Đàm-Di ba lần thưa thỉnh như thế, song Phật vẫn điềm nhiên. Biết Đức Thế-Tôn không cho, bà ra ngoài khóc. Thị-giả A-Nan đi khát thực trở về, thấy thế hỏi ra biết được duyên cớ, liền khuyên bà nên chờ ở ngoài, rồi vào lập lại lời bà Kiều-Đàm-Di mà thưa hỏi Phật. Đức Thế-Tôn bảo: “Người nữ tu hành cũng có thể chứng bốn đạo quả Sa-môn, nhưng nếu để cho nữ nhân xuất-gia thì chánh-pháp không trụ lâu nơi đời. Ví như trong một nhà mà nữ nhiều nam ít, gia đình ấy dễ bị ác tặc phá hoại, và như ruộng lúa nếu bị gió mưa sương tuyết quá nhiều thì lúa sẽ bị hư hao”. Đức Phật còn dùng nhiều thí dụ, nhưng thị-giả A-Nan lấy cớ di-mẫu có công với Phật và nài nỉ mãi. Sau cùng, Đức Thế-Tôn bảo: “Nếu người nữ muốn xuất-gia trong chánh-pháp của ta, phải giữ tám phép cung kính:

1. Nên cung kính theo bậc Tỷ-khuru-tăng mà cầu xuất-gia.

2. Mỗi nửa tháng phải đến nơi chư Tăng cầu dạy bảo.
3. Không được an-cư ở chỗ không có chư Tăng.
4. Chư Tăng được quyền gạn hỏi của Ni, nhưng Tỷ-khuru-ni không được gạn hỏi và nói lỗi của bên Tăng.
5. Tỷ-khuru-ni không được giận hờn, mắng trách Tỷ-khuru-tăng.
6. Tỷ-khuru-ni dù được 100 tuổi hạ, khi thấy Tỷ-khuru-tăng mới thọ giới cũng phải cung kính đánh lễ.
7. Tỷ-khuru-ni nếu phạm Học-pháp, khi bố-tát phải đến trong hai chúng làm pháp Ma-na-đỏa.
8. Khi an-cư xong, Tỷ-khuru-ni phải đến trong hai chúng cầu xin tự-tứ về ba việc: thấy, nghe, nghỉ.

Do ưng thuận giữ gìn theo Bát-kính-pháp, nên bà Kiều-Đàm-Di và 500 thị nữ đều được Phật cho xuất-gia. (Lược thuật theo kinh Phật-Thuyết-Sơ-Phân và Tỳ-Nại-Gia-Tạp-Sự)

Đức Thế-Tôn lại đi đến thành Xá-Vệ (Sràvasti) thủ phủ của nước Kiều-Tát-La (Xá-Vệ quốc) mà hóa độ. Vị quốc-vương bản xứ là vua Ba-Tur-Nặc (Prasenajit), có người con là Thái-tử Kỳ-Đà (Jeta). Thái-tử cùng một bậc phú hào trong nước là trưởng-giả Tu-Đạt-Đa (Sudatta) rất kính mến đức hóa của Phật. Hai ông phát nguyện hoàn thành ngôi Kỳ-Viên tinh-xá (Jetavana - Vihàra) để cúng dường Tam-bảo.

Sau khi Đức Thế-Tôn thành đạo được 5 năm, thì vua Tịnh-Phạn qua đời. Công-nương Gia-Du-Đà-La cũng được Phật độ cho xuất-gia làm Tỷ-khuru-ni.

Trong vòng 45 năm thuyết pháp (có thuyết nói 49 năm), Đức Thế-Tôn đã đi du hóa khắp các địa phương. Vùng trung tâm là hai nước: Ma-Kiệt-Đà, Kiều-Tát-La; phương bắc thì xứ Ca-Tỳ-La-Vệ ở gần triền núi Tuyết; phương tây thì xứ Câu-Diêm-Di (Kosambi - nay Kosam), nước Ma-Thâu-La (Mathurà); phương đông thì xứ Chiêm-Ba (Campà); phương nam thì xứ Ba-La-Nại-Tur (Bàrànasi). Các địa phận này đều ở lưu vực sông Hằng và sông Kha-Cách-Ra (Grogra).

Hàng Phật-tử tại-gia hiến dâng cho ngôi Tam-bảo rất nhiều tinh-xá, lâm-viên. Trong đây, những nơi có danh như: Can-Lan-Đà-Trúc-Lâm (Kalandaka Vivapa) ở xứ Ma-Kiệt-Đà; Thệ-Đa-Lâm (Jetavana - Vườn Kỳ-Thọ-Cấp-Cô-Độc) ở nước Xá-Vệ. Cũng tại nơi đây, bà Tỳ-Xá-Khê (Visàkhà) có dâng cúng khu Đông-viên (Mahàvana - Đại-lâm), trong đó có ngôi giảng đường Lộc-Tử-Mẫu (Mrgamàtr Pràsàda) rất rộng lớn. Lại, Đức Phật cũng thường cư trú những nơi mát mẻ như: Linh-Thứu-Phong (Grdhra Kùta) ở gần thành Vương-Xá; Ôn-Tuyên-Lâm (Tapodàràma) ở gần thành Tỳ-Xá-Ly; Ngưu-Giác-Sa-La-

Lâm (Gosrnga) ở bờ sông Di-Hầu. Tuy nhiên, chỉ có hai tinh-xá Kỳ-Viên và Trúc-Lâm là nơi Đức Phật hay tới lui giảng đạo nhiều hơn cả.

Đệ-tử xuất-gia của Phật, bậc hữu danh về bên tăng như: Xá-Lợi-Phất, Mục-Kiền-Liên, Ca-Điếp-Ba, A-Nan, Phú-Lâu-Na, Ưu-Ba-Ly, Ca-Chiên-Diên, A-Nâu-Lâu-Đà, Tu-Bồ-Đề, La-Hầu-La; trong kinh gọi mười vị này là Thập-đại-đệ-tử. Bậc hữu danh về bên ni như: Kiều-Đàm-Di, Gia-Du-Đà-La, Liên-Hoa-Sắc, Lộc-Dã. Đệ-tử tại-gia của Phật, hạng hữu danh về bên nam như: vua Tần-Bà-Sa-La, vua A-Xà-Thế ở nước Ma-Kiệt-Đà; vua Ba-Tư-Nặc nước Kiều-Tát-La; đại-thần Kỳ-Bà, trưởng-giả Tu-Đạt-Đa... Hạng hữu danh về bên nữ như: bà Tỳ-Xá-Khê, bà Vi-Đề-Hi, bà Thiện-Sanh, Mạt-Ly phu-nhân, Thắng-Man phu-nhân... Đại khái giáo đồ của Phật ở Ấn-Độ thời ấy nhiều vô số, thế lực lớn hơn tất cả giáo phái khác.

Tuy nhiên, trong một đời giáo hóa, Đức Phật đã gặp nhiều sự phản đối của các ngoại phái, nhất là giáo chúng đạo Kỳ-Na. Trong hàng đệ-tử của Phật, cũng có Đề-Bà-Đạt-Đa lập mưu hại Ngài ba lần: lần đầu cho người thả voi say rượu, lần thứ hai mướn kẻ bạo ác ám sát, lần thứ ba xô đá trên núi rớt xuống chỗ Phật nằm. Nhưng cả ba lần, mưu sự đều không kết quả, Đề-Bà-Đạt-Đa lại tự xưng là bậc Đại-Giác, Sa-môn Cù-Đàm không phải bậc Đại-Giác. Ông tự chế ra năm pháp với ý định lấn phá giới luật của Phật. Năm pháp ấy là:

1. Trọn đời mặc áo phấn tảo.
2. Trọn đời chỉ khát thực để nuôi sống.
3. Trọn đời, mỗi ngày chỉ ăn một bữa.
4. Trọn đời duy ở ngoài trời, không nương ngụ chùa, hang, tinh-xá.
5. Trọn đời không dùng thịt, cá, sữa, mật và các thứ mỹ vị.

Sự phá hoại của Đề-Bà-Đạt-Đa cũng lôi kéo được một số người, và làm trở ngại cho công cuộc giáo hóa của Phật. Do lòng ác đó, không bao lâu ông bị sanh đọa Địa-ngục. (Mâu-Ni-Sử-Lược)

Tiết V: Giáo Đồ Đạo Phật

Trong thời kỳ độ sanh, Đức Thế-Tôn một mặt tự lãnh đồ chúng đi du hóa. Mặt khác, Ngài cho các Tăng đoàn, mỗi đoàn do một vị Tỷ-khuru đức hạnh cầm đầu, đem đạo pháp truyền bá các nơi. Đệ-tử của Phật được chia thành bảy chúng như sau:

1. *Tỷ-khuru (Bhiksu)*: Phái xuất-gia nam, từ 20 tuổi trở lên, đã thọ giới Cụ-túc.
2. *Tỷ-khuru-ni (Bhiksuni)*: Phái xuất-gia nữ, từ 20 tuổi trở lên, đã thọ giới Cụ-túc.

3. *Sa-di (Sràmanera)*: Phái xuất-gia nam đã thọ 10 giới.

4. *Sa-di-ni (Sràmaneri)*: Phái xuất-gia nữ đã thọ 10 giới.

5. *Thức-xoa-ma-na (Siksamàna)*: Phái xuất-gia nữ, trong thời gian hai năm học giới để thọ giới Cự-túc.

6. *Ưu-bà-tắc (Upàsaka)*: Phật-tử tại-gia phái nam.

7. *Ưu-bà-di (Upàsika)*: Phật-tử tại-gia phái nữ.

Trong đây gồm có năm chúng xuất-gia, và hai chúng tại-gia.

Giáo đoàn đạo Phật gọi là Tăng-già (Sangha). Danh từ này có nghĩa: đại chúng hay hòa hợp. Tăng-già có nghĩa rộng và hẹp, nên được khu phân thành ba loại:

1. *Lý-tưởng-tăng-già*: Hạng này không phân biệt tại-gia hay xuất-gia, vì ai nấy đều là Phật-tử, nếu quyết tâm tu hành, đều có thể chứng ngộ, giải thoát. Lý-tưởng-tăng-già có thể khảo sát theo hai phương diện; về phần lượng, tất cả chúng-sanh đều bao hàm ở trong Tăng-già; về phần chất, tất cả chúng-sanh đều có thể chứng ngộ.

2. *Hiện-thật-tăng-già*: Hạng này chỉ dành riêng cho năm chúng xuất-gia, đúng với hình thức, danh nghĩa và sự tổ chức.

3. *Hội-nghị-tăng-già*: Hạng này căn cứ vào nhân số trong các cuộc tập hợp mà thành lập. Nghi thức của sự tập hợp này cần phải có từ bốn người trở lên mới được gọi là Tăng-già, từ ba người trở xuống chỉ gọi là “Quần” (Gana). Hội-nghị-tăng-già tùy theo pháp sự, có thể chia làm năm thứ: hội nghị bốn người, hội nghị năm người, hội nghị mười người, hội nghị hai mươi người và hội nghị từ hai mươi người trở lên.

Sau khi thành đạo, trong mười hai năm đầu, Đức Thế-Tôn không chế ra giới luật. Nhưng qua khoảng thời gian ấy, vì đồ chúng đông nhiều, không tránh khỏi cảnh có kẻ làm điều phi hạnh, nên Đức Phật mới chế định giới luật để làm tiêu chuẩn sinh hoạt và tu hành cho các đệ-tử. Những giới pháp ấy là: Ngũ-giới, Bát-quan- trai-giới, Thập-giới, Thức-xoa-giới, Cự-túc-giới và Bồ-Tát-giới. Hai thứ trước thuộc về giới của chúng tại-gia, ba thứ kể thuộc về giới của chúng xuất-gia, còn Bồ-Tát-giới thông cả tại-gia và xuất-gia.

Về sự sinh hoạt, người xuất-gia còn phải nương vào Tứ-y-pháp:

1. Y vào khát thực để sinh sống.

2. Y vào áo vải thô để che thân.

3. Y nơi cội cây để ngủ nghỉ.

4. Y vào thuốc hủ nát để chữa bệnh.

Trọng tâm của pháp Tứ-y là người xuất-gia không thiên về cuộc sống xa hoa, mà chỉ lấy sự thanh đạm làm mãn nguyện. Tuy nhiên, tùy địa phương, thời đại và trường hợp, người xuất-gia vẫn được thọ dụng: giảng đường, tinh-xá, thức ăn mặc, thuốc men của đàn việt cùng đường mà không trái với Tứ-y-pháp.

Vật sở hữu của người xuất-gia, có Cá-nhân-sở-hữu và Tăng-già-sở-hữu. Cá-nhân-sở-hữu gồm những món đại khái như: áo cà sa, bát, dây lọc nước, dao cạo, ống kim chỉ, tọa cụ, khăn tay... Tăng-già-sở-hữu gồm những thứ như: vườn cây, giảng đường, tinh-xá, giường bàn.... đều là những vật công cộng của toàn thể chư Tăng, ai cũng có quyền sử dụng.

Công việc hằng ngày của người xuất-gia là: buổi sáng hoặc ngồi thiền, hoặc cùng nhau đàm đạo ôn lại lời Phật dạy. Trước giờ Ngọ phải đi khất thực, rồi đem về tinh-xá hoặc nơi cội cây thọ trai đúng giữa trưa. Thọ trai xong đi kinh hành, kể chỉ tịnh. Xế qua, hoặc lại chuyên tu hành, hoặc giảng đạo hay nghe thuyết pháp. Buổi tối họp nhau bàn về pháp thoại rồi tham thiền. Đây là sự sinh hoạt theo đoàn thể, còn lối sinh hoạt cá nhân tùy theo người muốn giảng đạo hay chuyên tu lại có phần sai khác. Tóm lại, lối sống hằng ngày của người xuất-gia là lấy sự độ mình độ người làm chủ yếu.

Bộ phận về quy luật của hàng xuất-gia là các loại giới pháp. Ngoài ra, còn có bộ phận khác gọi là Kiên-độ (Khandaka), tức là những định chế về cách thức thọ giới, bố-tát, an-cư, tự-tứ, gọi chung là Tăng-sự. Trong các thứ thọ giới, riêng về giới Cụ-túc, lại có hai hạng: một là hạng do các Trưởng-lão Tỷ-khưu trong Tăng-đoàn truyền, giới tử phải là người sáu căn đầy đủ và 20 tuổi trở lên. Hạng này gọi là Phá-kiết-sử Tỷ-khưu. Hai là hạng do Phật hứa khả, gọi là Thiện-lai Tỷ-khưu, tức là người có đủ đức tánh Tỷ-khưu, thì không theo quy định trên.

Về nghi thức Bố-tát (Upavasatha), trong mỗi tháng có hai kỳ: tối trời và sáng trăng (hắc nguyệt, bạch nguyệt). Kỳ hắc nguyệt, pháp sự cử hành vào ngày cuối tháng, kỳ bạch nguyệt thì vào ngày trăng tròn. Trong những ngày ấy, người xuất-gia vẫn tập riêng theo hai bộ Tăng, Ni ở trong một phạm vi kiết giới. Sau khi bạch yết-ma làm lễ bố-tát, một vị tụng giới bốn, còn bao nhiêu lặng yên ngồi nghe. Tất cả đều tự phản tỉnh, nếu ai phạm vào điều luật nào, phải ra trước đại chúng tỏ bày, sám hối.

Theo thời tiết, ở Ấn-Độ mỗi năm có ba mùa, mỗi mùa có bốn tháng:

1. Mùa nóng	Tháng thứ nhất Chaitra Tháng thứ hai Vaisākha Tháng thứ ba Jyeshtha Tháng thứ tư Àshàda
2. Mùa mưa	Tháng thứ năm Sràvan Tháng thứ sáu Bhàdrapada Tháng thứ bảy À'svina Tháng thứ tám Kàrttika
3. Mùa lạnh	Tháng thứ chín Màrgásirsha Tháng thứ mười Pushya

Tháng thứ mười một Magma
Tháng thứ mười hai
Phalguna

Xứ Ấn-Độ thuộc về vùng nhiệt đới, nên mỗi năm vào mùa mưa, cây cỏ nảy mầm, côn trùng sanh dục. Hơn nữa, đường xá thường lầy lội, các khe suối nước lũ dâng cao có khi tràn ngập cả lối đi. Vì không muốn giẫm chết sanh vật, và để thuận tiện cho sự tu hành, mỗi năm vào mùa này, Đức Phật dạy hàng đệ-tử xuất-gia tùy theo địa phương, hội họp lại ở yên một nơi trong vòng ba hoặc bốn tháng. Quy chế này gọi là Vũ-kỳ-an-cư (Varsavasana).

Đến ngày cuối của khóa an-cư, là ngày làm lễ Tụ-tứ (Pravara). Tụ-tứ là trong thời gian an-cư tu tập, nếu có vị xuất-gia nào phạm lỗi mà trong đại chúng thấy, nghe, hoặc nghi ngờ, thì các vị khác được phép tự do cử tội. Đây cũng là một quy chế để Tăng-đoàn được thêm nghiêm chỉnh, tinh tấn trên đường tu hành.

Về phần giáo đồ tại-gia, nếu ai có thọ Tam-quy, kẻ ấy được chánh thức vào đoàn thể Phật-tử. Và tùy theo khả năng, nếu vị nào có thể giữ Ngũ-giới, Bát-giới hay Bò-Tát-giới, thì đến Tăng-đoàn mà cầu xin truyền thọ. Bản phận chung của hàng Phật-tử tại-gia, là giữ quy giới tu hành, và tùy phận đem hết năng lực ủng hộ chánh-pháp. (Lược-Trích-Ấn-Độ-Phật-Giáo-Sử, Phật-Học-Đại-Cương)

Tiết VI: Đức Thế Tôn Vào Niết Bàn

Khi nghe Đức Thế-Tôn bảo rằng mình sắp nhập diệt, Diệu-Tràng Bò-Tát khởi lòng nghi: “Có hai nhân duyên được sống lâu: không giết hại và bố thí các thức ăn cho chúng-sanh. Đức Thích-Ca Thế-Tôn đã tu Thập-thiện trong vô lượng kiếp, tại sao Ngài chỉ sống có tám mươi tuổi?”

Trong khi Bò-Tát nghĩ như thế, do oai thần của Phật, tịnh thát ấy bỗng hiện ra rộng rãi trang nghiêm như cõi Tịnh-độ. Trên hư không, phương đông có Phật Bất-Động, phương nam có Phật Bảo-Tướng, phương tây có Phật Vô-Lượng-Thọ, phương bắc có Phật Thiên-Cổ-Âm, ngồi nơi tòa diệu liên hoa, đồng thuyết kệ rằng:

Có thể biết diễm giọt
Của tất cả biển lớn
Không ai đếm biết được
Thọ lượng của Thích-Ca.
...Có thể biết số bụi
Của tất cả đại địa
Không ai đếm biết được
Thọ lượng của Thích-Ca.

Bốn đức Thế-Tôn lại bảo:

- Này Thiện-nam-tử! Chúng-sanh ở cõi Ta-Bà căn lành kém mỏng, có nhiều sở chấp: nhân, ngã, đoạn, thường... Vì muốn cho họ được lợi ích, mau sanh chánh giải, nên Phật Thích-Ca-Mâu-Ni thị hiện thọ mạng ngắn ngủi. Thiện-nam-tử! Đức Như-Lai đây muốn cho chúng-sanh thấy Phật vào Niết-bàn, sanh lòng thương lo mến tiếc, nghĩ rằng khó còn được gặp, mà đối với chánh-pháp phát tâm siêng năng đọc tụng thọ trì, vì người giảng giải, không còn hủy báng, nên Ngài thị hiện thọ mạng ngắn ngủi. Tại sao thế? Nếu chúng-sanh thấy Như-Lai không vào Niết-bàn, tất không sanh lòng cung kính, không sanh niệm khó gặp, không siêng năng đọc tụng thọ trì vì người giảng giải; vì lẽ hằng thấy Phật nên ý lại xem thường. Ví như hoa Ưu-đàm được người quý trọng vì lâu năm mới nở một lần, nhân duyên sớm nhập diệt của Đức Thích-Ca Như-Lai, ý nghĩa cũng như thế. (Kinh Kim-Quang-Minh)

Một hôm, Đức Thế-Tôn cùng thị-giả A-Nan-Đà ở ngôi giảng đường tại thành Ba-Tra-Ly-Phất (Hoa-Thị-thành). Sau khi đi khát thực trở về dùng ngọc trai xong, Đức Phật đến ngồi nơi cội cây Cung-chế-đề, rồi gọi A-Nan-Đà mà bảo rằng: “A-Nan! Thành này vật sản hoa lệ, cây cối tốt tươi, ao suối trong mát, hiện tại tuy đơn sơ, nhưng tương lai tất sẽ hưng thịnh. Đây là một kỳ cảnh của châu Nam-Thiệm-Bộ. Này A-Nan! Nếu kẻ nào chứng pháp Tứ-thần-túc, có thể tùy ý trụ thọ một kiếp cho đến nhiều kiếp. Như-Lai đã chứng pháp Tứ-thần-túc, nên muốn sống lâu một kiếp hay nhiều kiếp, đều được tự tại”. Phật nói như thế ba lần, song ngài A-Nan vẫn làm thính.

Lúc ấy, Thiên-ma Ba-Tuần đến đánh lễ Phật và thưa rằng: “Bạch Thế-Tôn! Thời gian trước Ngài đã nói: khi nào trong hàng môn đệ có nhiều kẻ thông biện đủ khả năng tuyên dương chánh-pháp dẹp phá tà luận thì Ngài sẽ vào Niết-bàn. Hiện thời những điều kiện ấy đã có đủ, xin Đức Thế-Tôn nên sớm nhập diệt”. Đức Phật bảo: “Ngươi hãy gắng chờ ít lâu, ba tháng sau Như-Lai sẽ vào cảnh Vô-dur-y-đại-niết-bàn”. Thiên-ma Ba-Tuần nghe Phật hứa nhận, sanh lòng vui mừng, liền ẩn thân trở về thiên giới. Sau khi nói lời ấy, Đức Thế-Tôn liền nhập định, thân ngắn thọ mạng trong vô lượng kiếp chỉ còn lại ba tháng. Lúc đó, đất đai chấn động, tinh quang rơi rớt khắp bốn phương, thiên cổ trên hư không tự nhiên kêu lên vang động. Đức Thế-Tôn xuất định, nói bài kệ rằng:

Tất cả pháp sai biệt
Như-Lai đã diệt trừ
Do đó được định tâm
Như chim bay tự tại.

Sau khi ấy, Đức Phật cùng đồ chúng vượt qua sông Hằng, vào thành Tỳ-Xá-Ly. Nơi đây, nàng kỹ nữ Yêm-Ma-La dâng cúng khu vườn Nại-Thọ-lâm và được Phật hóa độ. Bấy giờ đã đến mùa mưa, Đức Thế-Tôn muốn an-cư ba tháng ở Trúc-Lâm-thôn (Veluvana), một vùng phụ cận của đô thành. Nhưng gặp năm mất mùa, e sự cúng dường không được đầy đủ, Phật liền giải tán đại chúng, rồi riêng mình ở tại đó với thị-giả A-Nan. Trong thời gian tạm trú nơi đây, ngài A-Nan thấy kim thể không an, biết Phật sắp vào Niết-bàn, liền thưa thỉnh cách thức y chỉ về sau. Đức Phật bảo: “Ông nên lấy chính mình làm nơi quy-y, lấy pháp làm nơi quy-y, đừng nương theo ai khác bên ngoài. Hãy tự xét, xem mình tinh tấn hay giải đãi, dứt trừ sự tham nhiễm lo buồn theo thế gian. Hãy quán thân, thọ, tâm, pháp, thấu triệt lý bất tịnh, khổ, vô thường, vô ngã, để đối trị bệnh

chấp tịnh, lạc, thường, ngã, theo quan niệm chúng-sanh. Đây là chân lý tự quán của ta khi thành chánh giác và cũng là căn bản quy-y của người học đạo”.

Mãn ba tháng hạ, Đức Thế-Tôn đến ở Trùng-Các-giảng-đường tại bản xứ. Ngài bảo các đệ-tử: “Những giáo pháp ta đã nói khi trước như: Tứ-niệm-trụ, Tứ-chánh-cần, Tứ-thần-túc, Ngũ-căn, Ngũ-lực, Thất-giác-chi, Bát-thánh-đạo, các ông nên thường suy nghĩ tu tập, chớ nên biếng trễ. Các ông phải gắng tu tịnh hạnh, giữ gìn cấm giới để làm phước lợi cho thế gian”. Rồi từ đó, Đức Phật lại đi về phía Bắc, qua thôn Lộ-Càn-Trà (Bhandagama). Tại nơi đây, Ngài lại khuyên đồ chúng: “Các ông nên biết, nếu người tu không thông đạt bốn pháp, sẽ hằng bị đọa vào nẻo luân-hồi. Bốn pháp ấy là gì? Chính là giới, định, huệ và giải thoát”. Từ thôn Lộ-Càn-Trà, Đức Thế-Tôn đi vào xứ Ba-Bà (Pàvā). Ở chốn này, Ngài thọ thức ăn nấu bằng nắm chiên đàn của người thợ bạc tên là Thuần-Đà (Cunda), rồi đi sang thành Câu-Thi-Na-Yết-La đến chỗ hai đôi cây Sa-la bên mé sông Hi-Liên-Nhã-Bạt-Đề (Kim-hà).

Đêm ấy, có người ngoại-đạo là Tu-Bạt-Đà-La (Subhadra) đi đến chỗ Đức Thế-Tôn, nghe thuyết pháp và chứng thánh-quả. Đây là vị đệ-tử sau rốt của Phật. Đức Thế-Tôn gọi A-Nan và bảo: “Thuở xưa ta làm Chuyển-luân-vương, đã xả thân sáu lần nơi đây, cho nên nay Như-Lai cũng nhập Niết-bàn tại chỗ này”. Ngài lại bảo đồ chúng: “Các ông đối với Phật, Pháp, Tăng bảo và Tứ-thánh-đế có điều gì nghi thì nên hỏi, ta sẽ giải đáp cho”. Trong đại chúng vì không nghi vấn nên không ai hỏi.

Bấy giờ Đức Thế-Tôn do lòng đại bi, tự cởi áo trên bày kim-thân ra, và nói: “Này Tỷ-khưu! Các ông nên nhìn kỹ thân tướng của Như-Lai, vì chư Phật cũng như hoa Ưu-đàm-bát-la rất khó gặp gỡ”. Khi sắp nhập diệt, Đức Phật còn bảo: “Các ông chớ cho rằng mình sẽ mất thầy giảng dạy. Sau khi ta nhập Niết-bàn, những Pháp (Dharma) và Luật (Vinaya) của ta đã nói là thầy của các ông. Các pháp đều vô thường, có sanh tất có diệt; các ông hãy tinh tấn chớ nên biếng trễ. Đây là lời khuyên dạy sau rốt của ta”.

Khi nói xong lời ấy, Đức Thế-Tôn nhập Tam-muội theo thứ lớp chín lần thuận, chín lần nghịch, từ Sơ-thiền đến Diệt-tận-định; rồi từ Sơ-thiền ra, Phật vào Nhị-thiền, Tam-thiền, Tứ-thiền, và niết-bàn ở nơi đó. Lúc ấy, vào khoảng giữa đêm Rằm tháng hai, Ngài được tám mươi tuổi. (Đối chiếu các kinh: Đại-Niết-Bàn, Du-Hành, Trường-A-Hàm)

---o0o---

Bốn Kỳ Kiết Tập

Tiết mục:

- I. Kỳ kiết-tập thứ nhất*
- II. Kỳ kiết-tập thứ hai*
- III. Kỳ kiết-tập thứ ba*
- IV. Kỳ kiết-tập thứ tư*
- V. Đại-thừa kiết-tập*

Kinh sách tham khảo: *Tỳ-Nại-Gia-Tạp-Sư, Ma-Ha-Tăng-Kỳ-Luật, Ấn-Độ-Phật-Giáo, Phật-Học-Đại-Cương, Phật-Học-Chỉ-Nam, Ấn-Độ-Phật-Giáo-Sử-Lược, Tuyên-Tam-Tạng, Phật-Giáo-Ký-Lục.*

Đề yếu: Khi Phật còn tại thế, giới hạn của Luật và Pháp chưa được khu phân rõ rệt. Luật và Pháp được phân chia rõ rệt khởi thủy từ kỳ kiết-tập đầu tiên. Theo Nguyên-thủy Phật-giáo, kỳ kiết-tập này, Ngài A-Nan tụng tụng Kinh gồm bốn bộ A-Hàm, Ngài Ưu-Ba-Ly tụng tụng Luật, còn tụng Luận thì chưa được thành lập. Lần kiết-tập 100 năm sau Phật diệt độ, tuy khởi nguyên từ mười điều phi pháp do Bạt-Kỳ sáng chế, song chủ yếu của sự trùng tuyên Pháp-tạng là để ngăn ngừa mối tệ tương lai. Mười điều do Bạt-Kỳ sáng chế, đứng về mặt khoáng đại của giới luật mà xét, thì cũng dung hợp và không xa giới pháp lắm. Song với thời gian cách Phật chưa bao lâu mà mở phương tiện quá sớm, tất chánh-pháp mau suy vong. Trưởng-lão Gia-Xá là bậc huệ nhãn A-la-hán sở dĩ bài bác, chính bởi lý do trên đây. Cũng chính trong thời gian này mới có hai phân phái: Thượng-Tọa-bộ và Đại-Chúng-bộ. Lần kiết-tập thứ ba, vào thời vua A-Dục, mục đích chính là để xác định lại Tam-tạng. Ngoài ra còn một lý do không kém phần quan trọng là: ngăn ngừa sự tiềm nhập của tà thuyết ngoại-đạo. Kỳ kiết-tập sau cùng, vào thời vua Ca-Nị-Sắc-Ca, mục đích để dung hòa giáo nghĩa của hai mươi bộ phái, cho trong Phật-giáo-đoàn không còn sự tranh chấp nhau.

Vì trong lần kiết-tập đầu tiên có nhiều thuyết sai biệt về sự có, không, trong việc trùng tuyên tụng Luận, nên cuối chương lại nêu ra ba cuộc kiết-tập Đại-thừa Phật-giáo ở thời kỳ này, để cho học giả thêm phần bác lãm và tài liệu tham khảo.

Tiết I: Kỳ Kiết Tập Thứ Nhất

Một hôm, trong giữa đại hội, Ngài Ma-Ha-Ca-Điếp nói với các vị Tỷ-khuru rằng: “Chư Đại-đức! Hai Tôn-giả Xá-Lợi-Phất, Đại-Mục-Liên cùng nhiều vị đại Bí-sô khác không nở thấy Đức Thế-Tôn nhập Niết-bàn, nên đều đã viên tịch trước. Và vừa rồi Đức Thế-Tôn cùng một muôn tám ngàn vị Bí-sô đồng vào Niết-bàn. Vì thế chư Thiên ở cõi Trường-Thọ đều buồn thương và bàn luận: “Pháp tạng chân chính của Đức Như-Lai chưa được kiết-tập, mà các Tôn-giả phần nhiều sớm nhập diệt. Nỡ để cho thánh-giáo thành ra tro bụi ư?” Nên nay tôi xin tỏ bày việc lớn ấy cho đại chúng biết”. Trong chúng nghe nói đều khen phải, và đồng lòng tùy hỷ.

Lúc ấy, Ngài Ca-Điếp lại bạch chư Tăng rằng: “Trong chúng đây, ai là bậc nhỏ nhất?” Một vị Đại-đức đáp: “Ngài Cự-thọ Viên-Mãn”. Liền đó, Ca-Điếp Tôn-giả nhờ Viên-Mãn Tỷ-khuru đánh kiền chùy hợp tất cả chư Tăng lại. Sau khi lãnh lệnh, Ngài Viên-Mãn vào Tứ-thiền quán sát, rồi xuất định đánh kiền chùy và bạch rằng: “Sẽ có 499 vị đại A-la-hán từ các nơi vân tập về đây”. Tôn-giả Ca-Điếp bạch: “Chư Cự-thọ! Các Đại-đức đã tập hợp đủ chưa? Xin xét lại xem còn vị nào chưa đến?” Bấy giờ đại chúng dùng định lực quán sát rồi đồng thưa: “Duy còn Ngài Nguru-Chủ (Kiều-Phạm-Ba-Đề) chưa đến”.

Khi đó Nguru-Chủ Tỷ-khuru đang ở trên cõi trời, nơi cung Thi-Lợi-Sa. Tôn-giả Ca-Điếp bảo Ngài Viên-Mãn thay mặt đại chúng đi triệu thỉnh. Cự-thọ Viên-Mãn liền vào thâm định, ẩn thân nơi thành Câu-Thi-Na, hiện ra giữa cung Thi-Lợi-Sa, đánh lễ và bạch

với Ngài Ngu-Chủ rằng: “Ngài Đại-Ca-Diếp, vị thượng thủ trong đại chúng, xin thăm Tôn-giả thân tâm an vui, và nói nay Tăng-già có việc xin mời Tôn-giả đến gấp”. Ngu-Chủ Tỷ-khuru tuy đã ly dục, nhưng còn tập khí ái luyến, sau khi hỏi thăm biết Đức Thế-Tôn đã nhập diệt, liền giao y bát cho Ngài Viên-Mãn, bay lên hư không hiện ra mười tám cách thần biến, phóng các thứ ánh sáng, rồi dùng lửa Tam-muội tự thiêu mà viên tịch. Từ trong thân thiêu hóa, lại tuôn ra bốn ngọn nước đến giữa chúng hội nơi thành Câu-Thi-Na. Trong nước ấy có tiếng thuyết kệ rằng:

Ngu-Chủ kính lễ khắp đại chúng,
Cúi xin từ bi thứ lỗi cho,
Nay vàng huệ nhật lặn về Tây,
Nguyên theo Từ-Tôn vào tịch diệt.

Lúc ấy, Viên-Mãn Tỷ-khuru đem xá lợi và y bát của Tôn-giả Ngu-Chủ về bạch lại. Tôn-giả Ca-Diếp khuyên đại chúng nên trụ thế làm lợi ích cho quần sinh, đừng bắt chước theo Cụ-thọ Ngu-Chủ mà viên tịch. Sau khi bàn định, Ngài cùng đại chúng đều đồng ý mở hội kiết-tập ở trong hang Tất-bát-la (Vebhàra-guha - Thất-diệp-khốt) về phía nam thành Vương-Xá (Rājagrha), vì nơi đó thuộc về nước Ma-Kiệt-Đà, vua A-Xà-Thế đã phát tâm nguyện cúng dường giúp đỡ chư Tăng trong mọi việc. Lúc ấy có một vị nói: “Chúng ta đều chứng quả A-la-hán, duy có ngài A-Nan-Đà còn trụ nơi học địa; nhưng vị Cụ-thọ này làm thị-giả cho Đức Thế-Tôn, ghi nhớ tất cả pháp tạng của Phật. Vậy phải nên xử sự thế nào?” Ngài Ca-Diếp đáp: “Nếu lựa chọn như thế, e các vị hữu học khác sinh lòng bất nhẫn. Nên phương tiện sai A-Nan làm kẻ hành thủy, khi đi đến nơi rồi sẽ liệu định”.

Khi đại chúng đi đến thành Vương-Xá, vua A-Xà-Thế nghe biết được việc ấy, hoan hỷ lo tứ sự cúng dường. Tôn-giả Đại-Ca-Diếp quán sát biết có thể dùng phương tiện chiết phục cho Cụ-thọ A-Nan mau chứng thánh-quả, nên một hôm ở trong chúng hội, Ngài bảo: “A-Nan! Ông hãy ra khỏi đại hội, vì không thể cùng thánh-chúng ở đây chung nhau kiết-tập”. Thị-giả A-Nan nghe nói sợ hãi, cả mình run rẩy như tên bắn vào tim, bạch rằng: “Đại-đức Ca-Diếp! Tôi không phá giới, phá kiến, phá oai nghi, phá chánh mạng, tại sao lại đuổi tôi?” Tôn-giả đáp: “Ông làm thị-giả luôn luôn ở gần Phật, việc ấy đâu lấy chi làm hy hữu. Nếu ông cho rằng mình không lỗi thì đứng lên nắm thềm đi lại giữa chúng, rồi tôi sẽ kể cho nghe”. Ngài A-Nan tuân theo quy luật, phải vâng lời.

Lúc đó, cả cõi Đại-thiên ba lần rung động, chư Thiên có vẻ phẫn uất, nói to lên giữa hư không: “Ngài Ca-Diếp! Đại-đức A-Nan đây vừa mới có sự buồn xa cách Thế-Tôn, sao Ngài lại dùng lời khổ thiết quả trách như thế?”

Tôn-giả Ca-Diếp không để ý, tiếp tục gọi Cụ-thọ A-Nan bảo:

- Đức Thế-Tôn đã nói: “Nếu cho người nữ xuất-gia, chánh-pháp trụ không được lâu”. Ông đã biết như thế, sao còn cầu thỉnh Phật cho phép độ người nữ xuất-gia?

- Xin Đại-đức khoan thứ, bà Di-mẫu của Đức Thế-Tôn nuôi Ngài từ lúc thơ ấu, nên cần phải nghĩ đến sự báo ân và tình thân tộc. Hơn nữa, cũng do chư Phật đời quá khứ đều có bốn chúng.

- Người xuất-gia phải xả ân ái, không nên vị tình thân tộc. Chánh-pháp đáng lẽ trụ được ngàn năm, do điều ông xin mà phải bị giảm bớt. Chư Phật đời quá khứ có bốn chúng, vì thời ấy người nữ nghiệp nhẹ, đời nay thì trái lại. Đức Thế-Tôn đã không cho, mà ông khổ cầu, cố xin cho được. Đó là lỗi thứ nhất, ông hãy bỏ xuống một thẻ.

- Ông đã biết, người được phép Thần-túc có thể muốn trụ thế bao lâu cũng được. Tại sao ông hầu gần Phật mà không vì chúng-sanh thỉnh Phật trụ thế một kiếp?

- Thưa Đại-đức! Lúc đó tôi không nghĩ kịp đến việc ấy, nên quên cầu thỉnh.

- Đó là lỗi thứ hai, ông hãy bỏ xuống một thẻ.

- Lúc Đức Thế-Tôn còn, khi đang thuyết pháp Ngài nói thí dụ, ông lại hỏi lảng qua việc khác. Đó là lỗi thứ ba, hãy bỏ xuống một thẻ.

- Đức Thế-Tôn từng đưa màu vàng bảo ông nhuộm áo. Tại sao lúc giặt nhuộm, ông dùng chân đạp lên y của Phật?

- Thưa Đại-đức! Vì y Phật rộng dài, lại lúc ấy không có ai khác để nhờ giúp tay, chớ không phải tôi có tâm khinh mạn.

- Nếu không người, tại sao ông không liệng y lên hư không, vì chư thiên lúc nào cũng sẵn sàng giúp đỡ. Đó là lỗi thứ tư, hãy bỏ xuống một thẻ.

- Tại sao lúc Đức Thế-Tôn đến Sa-La-Song-Thọ để nhập diệt, giữa đường khát nước, ông lại đem nước đục dâng Phật?

- Thưa Đại-đức! Khi ấy dòng Cước-Câu-Đà bị thương khách vừa đầy 500 cỗ xe lội qua nên vẫn đục, không còn chỗ nước trong nào khác.

- Lúc đó sao ông không đưa ngựa bát lên hư không cho chư thiên rót nước Bát-công-đức vào? Đó là lỗi thứ năm, hãy bỏ xuống một thẻ.

- Lúc sắp viên tịch, Đức Thế-Tôn có nói: “Những giới nhỏ trong Kinh-Biệt-Giải-Thoát của ta, tùy theo hoàn cảnh, thời gian, có thể giảm chế”. Khi đó ông ở gần Phật, sao không hỏi rành xem phải giảm chế giới nào? Rồi sau đây, sẽ có kẻ cho giới này là nhỏ, kẻ lại nói giới khác là nhỏ; người nào thích thì vâng theo, không thích lại bỏ. Sao ông không vì chúng-sanh đời vị lai mà thưa thỉnh?

- Bạch Đại-đức! Lúc thấy Đức Thế-Tôn sắp nhập diệt, tôi sầu khổ quá, nên không nghĩ đến việc ấy.

- Ông hầu hạ Phật, há lại không biết các hành là vô thường, mà sinh lòng ưu não để cho làm lạc như thế? Đó là lỗi thứ sáu, hãy bỏ xuống một thẻ.

- Khi Phật nhập diệt, ông lại còn dùng phương tiện để cho người tục thấy ân tướng của Như-Lai. Đó là lỗi thứ bảy, hãy bỏ xuống một thẻ.

- Lúc Phật niết-bàn, sao ông tự ý dờ thương y để người nữ thấy thân kim sắc của Như-Lai khiến cho họ khóc lóc rơi lệ làm ô nhiễm tôn nghi?

- Thưa Đại-đức! Tôi nghĩ rằng nếu chúng-sanh thấy sắc thân màu nhiệm của Đức Thế-Tôn, tất phát tâm nguyện cho thân tướng mình được như Phật.

- Ông chưa được tha tâm huệ nhãn, làm sao biết được chúng-sanh phát nguyện như thế? Đó là lỗi thứ tám, hãy bỏ xuống một thẻ. Lại nay ông chưa ly dục, không thể ở chung trong chúng thù thắng để kiết-tập, vậy nên đi nơi khác.

Khi ấy, trên hư không chư thiên khen ngợi ngài Đại-Ca-Diếp đức gần với Phật, khéo dùng tám việc gạt trách vị thị-giả của Như-Lai. Bấy giờ Cụ-thọ A-Nan-Đà thưa rằng: “Bạch Đại-đức! Trước khi Thế-Tôn nhập diệt, có dặn tôi đừng sầu não và đem tôi phó chúc cho Ngài, xin Đại-đức hoan hỷ dung thứ cho lỗi mọn”. Tôn-giả Ca-Diếp đáp: “Ông đừng lo buồn, pháp lành sẽ do ông mà được tăng trưởng chớ không tổn giảm. Ông hãy đi nơi khác, chừng nào chứng quả A-la-hán sẽ trở lại đây”.

Lúc đó, ngài A-Nan rời khỏi đại chúng đi đến chỗ vắng, chuyên tâm tu tập. Một đêm nọ, trong người mệt mỏi, ngài vừa nghiêng mình nằm, thoát nhiên phiền hoặc tiêu tan chứng quả A-la-hán, liền hiện thân thông đến thành Vương-Xá. Đại chúng biết ngài đã đắc quả, thầy đều khen ngợi.

Hôm sau Tôn-giả Đại Ca-Diếp cùng 500 vị A-la-hán đồng vân tập đến hang Tát-Bát-La. Sau khi làm phép yết ma, đại chúng đều công cử Cụ-thọ A-Nan-Đà lên pháp tọa trùng tuyên thánh-giáo, vì ngài là bậc đa-văn-đệ-nhất, thường theo Phật đi khắp nhân gian, hoặc nơi Thiên-cung, Long-cung, hoặc nghe thuật lại, ghi nhớ không sót một lời. Ngài A-Nan vâng mạng, lên pháp tòa chấp tay dùng tiếng phổ biến xưng lên rằng:

- Như thế, tôi nghe: Một thời đức Bạc-dà-phạm ở tại rừng Thí-Lộc. Bấy giờ Thế-Tôn bảo năm vị Tỷ-khuru rằng:

Các ông nghe pháp Khổ-thánh-đế này, như lý mà suy nghĩ, sẽ mở được mắt huệ sáng suốt...

Lúc ấy ngài A-Nhã-Kiều-Trần-Như chấp tay khen: “Điều pháp này thật đúng với lời tôi đã thân nghe nơi Phật”. Chư thiên và đại chúng nghe ngài A-Nan trùng tuyên thánh-giáo, đều nhớ đến Phật, động lòng rơi lệ.

Sau khi Tôn-giả A-Nan tụng tụng Kinh rồi, ngài Ưu-Ba-Ly lại lên pháp tòa tụng tụng Luật. Vị Cụ-thọ này trùng tuyên lại các pháp: Ba-la-di, Tăng-già-bà-thi-sa, Bất-định, Xả-đọa, Ba-dật-đề, Ba-la-đề-đề-xá-ni, Chúng-học, Diệt-tránh. Sau khi tụng xong mỗi pháp, đại chúng đều chấp tay, nhập vào biên tế định.

Cuộc kiết-tập kéo dài trong ba tháng an-cư mới xong. Lúc ấy Tôn-giả Ma-Ha-Ca-Diếp là vị thượng thủ trong các bậc Đại-đức Tăng-chúng; ngài chủ trì tất cả công việc kiết-tập thánh-giáo. Vì kỳ kiết-tập này có 500 vị A-la-hán, nên gọi là “Ngũ-bá-kiết-tập”.

Sau khi kiết-tập thánh-giáo, ngài Ca-Diếp giữ pháp tạng trong hai mươi năm rồi truyền lại cho Đại-đức A-Nan-Đà. Ngài A-Nan-Đà truyền lại cho Mạt-Điền-Địa, Mạt-Điền-Địa truyền cho Thương-Na-Hòa-Tu, Thương-Na-Hòa-Tu truyền cho Ưu-Ba-Cúc-Đa. Trong khoảng trăm năm, năm vị đại-đức truyền thừa pháp tạng cho nhau như nước đồng nguồn chảy ra, nên thuận là một vị thanh tịnh. Về sau người ta gọi đó là Ngũ-thánh-truyền-thừa.

Còn pháp tạng của ngài Ưu-Ba-Ly kiết-tập được biên thành bộ Luật-Thiện-Kiến. Năm ấy, ngày an-cư viên mãn, Đại-đức Ưu-Ba-Ly đem bộ Luật này ra dâng hoa cúng dường, rồi hạ bút ghi một điểm ở khoảng sau quyển, hàng năm cứ như thế. Trước khi viên tịch, Cụ-thọ Ưu-Ba-Ly truyền bộ Luật này lại cho đệ-tử là ngài Đà-Đà-Tật. Đại-đức Đà-Đà-Tật truyền lại cho ngài Tu-Câu, và cứ như thế tổ tổ tương truyền cho đến ngài Tăng-Già-Bạt-Đà-La. Vị Đại-đức này đem nguyên bản sang Trung-Hoa vào đời Tề năm Vĩnh-Bình thứ bảy, và dịch ra Hán-văn tại chùa Trúc-Lâm ở Quảng-Châu. Đến ngày rằm tháng bảy năm ấy, ngài Tăng-Già-Bạt-Đà-La ghi điểm cuối cùng, tổng cộng được 976 điểm. Bởi bộ Luật này toàn do các bậc đã chứng thánh-quả ghi điểm nơi sau, nên lịch sử gọi đó là “Chúng-thánh-điểm-ký”.

Về nguyên nhân của sự kiết-tập, có thuyết nói: Sau khi Đức Thế-Tôn nhập diệt, ngài Ca-Diếp cùng 500 vị Tỷ-khuru từ xứ Ba-Bà (Pàvā) đến thành Câu-Thi-La, giữa đường gặp một kẻ ngoại-đạo tên là Ưu-Ba-Ca đang cầm hoa sen trắng. Ngài hỏi: “Ông có thấy Đức Thế-Tôn ở đâu chăng?” Ngoại-đạo đáp: “Sa-môn Cù-Đàm nhập diệt đã bảy ngày tại Sa-La-Song-Thọ, cành hoa này tôi lấy được từ nơi đó”. Các vị Tỷ-khuru chưa dứt phiền não nghe nói thế đều buồn thảm khóc to lên. Những vị đã dứt phiền não xét thấy pháp hữu vi vô thường, lặng yên tự cảnh tỉnh. Tôn-giả Ca-Diếp xây qua khuyên nhắc các vị đang thương khóc: “Chư hành vô thường, có hội hợp tất có phân ly, Đức Thế-Tôn đã hằng dạy như thế!” Lúc ấy có một vị Tỷ-khuru lớn tuổi, mới xuất-gia, tên là Tu-Bạt-Đà, nói với chúng: “Các nhân giả chớ lo buồn. Khi Phật còn tại thế, Ngài thường nói việc này đáng làm, việc kia không nên làm, do đó chúng ta thường bị bó buộc. Từ nay chư Tăng được tùy ý thông thả, không còn lo chi nữa!” Nghe lời nói của vị Tỷ-khuru si mê ấy, trong tâm ngài Ca-Diếp đã có sự quyết định. Sau khi đến chỗ Phật niết-bàn, dự lo cuộc lễ trà tỳ xong, ngài triệu tập 500 vị thánh-tăng học hạnh cao siêu đến thành Vương-Xá trùng tuyên lại pháp tạng, để ngăn ngừa kẻ si mê gây ra mối tệ về sau. Dem việc này so sánh với duyên khởi, theo bộ Tỳ-Nại-Gia-Tạp-Sự ở đoạn trước, chúng ta thấy nguyên nhân cuộc kiết-tập cũng có thể là một hay gồm nhiều, vậy sự chỉ định do việc này hay việc khác đều không thành vấn đề để bàn luận.

Trong kỳ kiết-tập đầu tiên, có thuyết cho rằng có trùng tuyên tạng Luận, có thuyết lại bảo là không. Thuyết nói không như bộ Tỳ-Nại-Gia-Tạp-Sự, Ma-Ha-Tăng-Kỳ-Luật; thuyết nói có như Tây-Vức-Ký của ngài Huyền-Trang, bộ Cháp-Luận-Sớ của ngài Chân-Đế. Theo hai bộ sau này, thì cuộc kiết-tập đã diễn ra tại hang Thất-Diếp (Tất-bát-la), đại chúng tham dự có đến ngàn người, ngoài sự trùng tuyên Tu-Đa-La, Tỳ-Nại-Gia, lại có

đọc tụng tạng A-Tỳ-Đàm. Về tạng A-Tỳ-Đàm (Luận), ngài Huyền-Trang bảo do Tôn-giả Ca-Diếp trùng tuyên, còn ngài Chân-Đế lại bảo là Phú-Lâu-Na.

Ngoài ra, lại có thuyết nói, lúc đó A-la-hán Bà-Sur-Ca ở ngoài hang Thất-Diệp cũng triệu tập mấy vạn phàm tăng trùng tuyên pháp tạng, trong đó ngài Phú-Lâu-Na trùng tuyên tạng Luận. Đó là Đại-Chúng-bộ kiết-tập, cũng gọi là Giới-ngoại-kiết-tập. Còn cuộc kiết-tập trong hang Tất-Bát-La là Thượng-Tọa-bộ kiết-tập, cũng gọi là Giới-nội-kiết-tập.

Theo bộ Tam-Luận-Huyền-Nghĩa thì truyền thuyết trên đây, e rằng đã thoát thai từ câu nói của ngài Phú-Lâu-Na. Vì sau khi Phật nhập diệt, La-hán Phú-Lâu-Na dẫn 500 vị Tỷ-khuru đi khất thực đến Nam-Son, nghe nói Tôn-giả Ca-Diếp đã kiết-tập rồi. Ngài liền đến nơi tỏ ý tán đồng và nói: “Chư Đại-đức kiết-tập tự nhiên là đúng. Nhưng các pháp chính tôi nghe được nơi Phật cũng nên trợ tri”. Nếu nói rằng Thượng-tọa kiết-tập hay Đại-chúng kiết-tập thì có lý, còn bảo: Thượng-Tọa-bộ, Đại-Chúng-bộ e không đúng với sử liệu, vì hai danh từ này sau khi Phật diệt độ 100 năm mới được chánh thức thành lập để chỉ định cho sự phân chia của hai bộ phái lớn.

Tóm lại, dung hội các kinh sách mà suy luận, thuyết của hai bộ Tỳ-Nại-Gia và Ma-Ha-Tăng-Kỳ dường như nói về cuộc kiết-tập Tiểu-thừa-giáo, vì nội dung trùng tuyên chỉ trong bốn A-Hàm và Luật. Thuyết của hai ngài: Chân-Đế, Huyền-Trang, có lẽ chỉ cho cuộc kiết-tập về pháp Đại-thừa, vì cuộc kiết-tập này có ba hội, do nhiều vị trùng tuyên; và lại hai ngài đều là bậc bác học, lời nói tất có chỗ y cứ. Chi tiết về ba hội trùng tuyên pháp Đại-thừa, sẽ được trình bày ở cuối chương, trong đoạn Đại-thừa kiết-tập. Và truyền thuyết về danh từ Thượng-Tọa-bộ, Đại-Chúng-bộ trong thời kỳ kiết-tập đầu tiên, hiển nhiên là sai lầm.

Tiết II: Kỳ Kiết Tập Thứ Hai

Sau khi Đức Thế-Tôn niết-bàn 100 năm, tại thành Tỳ-Xá-Ly (Vaisali) (Quảng-Nghiêm-Thành), có thầy Tỷ-khuru tên Bạt-Kỳ (Vajji) sáng chế ra mười Tịnh-pháp khác hẳn giới luật xưa. Mười Tịnh-pháp ấy là:

1. *Giác-diêm-tịnh*: Theo giới luật, các Tỷ-khuru không được để đồ ăn cách đêm. Đó là trường hợp những thức ăn phổ thông khác. Nhưng riêng về muối thì có thể được chứa cất trong ống sừng (hoặc các ống khác) để thường dùng.

2. *Nhị-chỉ-tịnh*: Theo giới luật, các Tỷ-khuru phải thọ thực vào giờ Ngọ. Nhưng nếu trường hợp đi đường xa, bữa ăn có thể được dùng quá Ngọ một chút, nghĩa là lúc mặt trời xế bóng độ hai gang tay.

3. *Tha-tụ-lạc-tịnh*: Các Tỷ-khuru sau khi ăn xong đến tụ lạc khác, nếu không quá Ngọ, gặp người mời ăn, có thể được ăn thêm.

4. *Trụ-xứ-tịnh*: Mỗi tháng hai kỳ, các Tỷ-khuru phải vân tập ở một trụ xứ để làm lễ bố-tát. Nhưng nếu trụ xứ ấy hẹp, có thể chia làm hai nơi mà hành lễ.

5. *Tán-đồng-tịnh*: Theo quy định của Giáo-hội, cần phải đủ số Tăng để giải quyết pháp sự. Nhưng gặp trường hợp thiếu người, tuy số Tăng không đủ, cũng có thể quyết nghị. Những quyết nghị ấy vẫn có hiệu lực và sẽ thông cáo sau.

6. *Cự-sự-tịnh*: Những việc các Tỷ-khuru trước đã làm, chư Tăng sau có thể noi theo cự lệ, không cần phải quá nệ theo giới luật (chẳng hạn như việc đào đất).

7. *Sanh-hòa-hợp-tịnh*: Sau giờ ngọ, chư Tăng không được ăn phi thời. Nhưng để giữ sức khỏe, các Tỷ-khuru có thể dùng sữa hòa lẫn với nước mà uống, không cần để cho sữa lắng xuống (sữa hơi đặc, có đóng váng).

8. *Tri-bệnh-tịnh*: Các Tỷ-khuru không được uống rượu. Nhưng gặp trường hợp bệnh hoạn, có thể dùng thứ rượu Xa-Lâu-Già pha với nước mà uống, xem đó như là món thuốc (Xa-Lâu-Già: thứ rượu nấu chưa được chín lắm).

9. *Vô-duyên-tọa-cụ-tịnh*: Tọa-cụ của chư Tăng, có thể tùy theo thân thể người mà may lớn hay nhỏ, không cần phải có đường viền xung quanh.

10. *Kiểm-tiền-tịnh*: Theo luật, các Sa-môn không được cầm tiền. Nhưng trong trường hợp cần thiết, thì có thể giữ tiền để dùng đổi chác các vật dụng khác.

Mười điều trên gọi là “tịnh”, chữ “tịnh” ở đây có nghĩa là “cho phép”. Về phương diện nghiêm khắc của giới luật thì mười điều này thật ra là vi phạm, trái phép. Nhưng chư Tăng ở phương Đông đứng về phương diện khoan đại mà giải thích giới luật, nên thừa nhận mười điều đó.

Bấy giờ ở Tụ-Lạc-Bà-Táp-Bà thuộc phương Tây, có Trưởng-lão Gia-Xá (Yasas) nhân đi du hành giáo hóa nhân gian, lần đến thành Tỳ-Xá-Ly. Lúc ấy nhằm ngày Bó tát, đại chúng của Tỷ-khuru Bạt-Kỳ đem các đồng bát đựng nước (đùng tượng trưng cho sự kiết tường) để trước chỗ đông người. Khi có ai đi đến, họ liền nói: “Các vị nên tùy ý cúng dường, để chư Tăng đem ra đổi chác các vật dụng cần thiết”. Khi ấy có kẻ cúng tiền vào bát nước, có kẻ lại chê trách bảo: “Thầy Sa-môn không nên làm như vậy!” Trưởng-lão Gia-Xá là một học giả tinh thông giới luật, thấy thế làm kinh ngạc, hỏi ra mới biết chư Tăng ở địa phương này tuân hành theo mười tịnh pháp. Với mục đích duy trì chánh-pháp, ngài đối trước đại chúng mà tuyên bố: “Việc Tỷ-khuru nhận tiền là một cấm giới nghiêm trọng trong Phật-pháp”. Chư Tăng ở địa phương không nghe lời khuyên cáo đó, lại cho là Trưởng-lão Gia-Xá lăng mạ đại chúng và làm trở ngại sự cúng dường của tín đồ. Họ bắt Trưởng-lão phải xin lỗi chư Tăng và tín chúng. Nhưng ngài Gia-Xá không thuận đi ngay vào thành Tỳ-Xá-Ly, công nhiên phát biểu mười điều phi pháp trước số đông người. Quần chúng đều khen ngợi, cho rằng Trưởng-lão giữ đúng tác phong của bậc chân tu, giới hạnh. Tỷ-khuru Bạt-Kỳ thấy thế, liền họp Tăng lại làm phép tấn xuất ngài Gia-Xá, không công nhận Trưởng-lão là người ở trong giáo đoàn.

Cảm khái giới luật của Phật chóng suy tàn, Trưởng-lão Gia-Xá trở về phương Tây, lưu trú tại thành Câu-Diệm-Di (Kosambi). Tại nơi đây, ngài cho chư Tăng đến các địa phương như Ma-Thâu-La (Mathurá), A-Bàn-Đề (Avanti), thỉnh các bậc danh đức đến

thành Tỳ-Xá-Ly để quyết nghị về việc ấy. Rồi chính mình ngài đi đến núi A-Hô-Hằng-Già (Ahoganga) yết kiến Trưởng-lão Tam-Phù-Đà (Sambhùta), tới địa phương Sa-Ha-Xà-Đề (Sahayàti) yết kiến Trưởng-lão Ly-Bà-Đa (Revata) mục đích để thỉnh ý về việc đó. Được mọi nơi đều tán đồng, ngài cùng với chư đại-đức đi đến thành Tỳ-Xá-Ly. Sau khi đến nơi, ngài Gia-Xá lại cầu thỉnh Trưởng-lão Tát-Bà-Ca-Ma (Sabhakàmi), một bậc danh đức tại địa phương, đến tham dự.

Tỳ-khuru Bạt-Kỳ biết được tin ấy, cũng đi mời các vị Trưởng-lão ở Đông phương đến biện giải hộ.

Lúc đó, tại thành Tỳ-Xá-Ly, các bậc danh đức của hai phương Đông Tây câu hội gồm 700 vị. Hội nghị này nhằm mục tiêu giải quyết mười điều kể trên là đúng hay phi pháp và kiết-tập lại Kinh-điển. Cuộc đại hội đã diễn ra ở vườn Bà-Ly-Ca. Trong hội trường, vì nhiều người, ý kiến phân vân, nên ngài Ly-Bà-Đa đề nghị mỗi bên cử bốn đại biểu để giải quyết những nghi vấn. Đề nghị này được đại hội tán đồng. Sau khi bàn luận, chư Tăng thuộc Tây phương cử Cụ-thọ Ly-Bà-Đa làm trưởng đoàn, vì ngài tinh thông bốn tạng: Kinh, Luật, Luận, Tạp-tụng, và ba vị phó là Tam-Phù-Đà, Gia-Xá, Tu-Ma-Na (Samana). Chư Tăng thuộc Đông phương cử Cụ-thọ Tát-Bà-Ca-Ma làm trưởng đoàn, vì ngài là một bậc tài đức được 120 tuổi hạ, và ba vị phó là Sa-Lan (Sàtha), Khuất-Xà-Tu-Tỳ-Đa (Khujjasobhita), Bà-Tát-Bà-Già-Mi (Vasabhagàmi). Sau khi đại diện hai bên đối tọa, Trưởng-lão Ly-Bà-Đa nêu ra từng khoản trong mười điều để hỏi là hợp pháp hay phi pháp. Trưởng-lão Tát-Bà-Ca-Ma y vào giới luật để chiếu hợp từng điều và đều đáp là phi pháp. Mười điều đã giải quyết xong, trong đại hội còn hợp tụng lại những pháp tạng, trải qua thời gian tám tháng mới viên mãn.

Cuộc hội nghị này tuy do mười điều làm duyên khởi, nhưng điểm chủ yếu là kiết-tập pháp tạng để xác định lại giới luật của Đức Thích-Tôn đã quy chế và ngăn ngừa mọi sự phi pháp xen lẫn vào chánh đạo. Và kỳ kiết-tập này vì có 700 bậc thánh-hiền-tăng, nên được gọi là Thất-bá-kiết-tập.

Về mười điều phi pháp, các bộ: Thiện-Kiến-Luật, Tỳ-Bà-Sa, Ngũ-Phần, Tứ-Phần, Tỳ-Nại-Gia-Tạp-Sự, Thập-Tụng-Luật, Ma-Ha-Tăng-Kỳ-Luật, Tây-Tạng-Truyện, nội dung biên chép về số thứ tự, danh mục, cùng lối giải thích đều có đôi chút khác nhau. Mười điều nêu ra trên đây là y theo nguyên bản Ba-Ly mà dịch ra.

Về cuộc kiết-tập lần thứ hai, theo bộ Châu-sử và quyển Ký-thuật của ngài Giác-Âm, thì sở dĩ Bạt-Kỳ Tỳ-khuru được đặc thế là do sự giúp đỡ rất nhiều của vị quốc-vương đương thời. Theo tập bộ Cháp-Luận-Sớ của ngài Chân-Đế và Tạp-Tạng-Truyện, thì sau khi giải quyết mười điều, 700 Đại-đức Tăng hợp tụng ba tạng: Kinh, Luật, Luận. Bấy giờ đa số Tỳ-khuru thuộc Đông-bộ lại nhóm riêng một nơi khác kiết-tập pháp tạng, gọi là Đại-đăng-tụng hoặc Đại-kiết-tập (Mahàsanggiti). Nội dung của cuộc kiết-tập này, gồm có 4 tạng là: Kinh, Luật, Đại-pháp và Tạp-tạng. Bộ Phân-Biệt-Công-Đức-Luận nói ngoài bốn tạng lại có thêm Bồ-Tát-tạng. Còn bộ Tây-Vức-Ký thì nói ngoài bốn tạng, có thêm Cấm-chú-tạng gọi chung là ngũ tạng. Vì nguyên nhân trên, nên giáo đoàn đạo Phật chia thành hai bộ phái là Thượng-Tọa-bộ (Thera) và Đại-Chúng-bộ (Mahàsanghikà). Thượng-Tọa-bộ thuộc phái bảo thủ, Đại-Chúng-bộ thuộc phái canh tân.

Dung hội các kinh sách trên, ta thấy trong kỳ kiết-tập thứ hai, đã có thêm các pháp tạng khác. Và danh từ Thượng-Tọa-bộ, Đại-Chúng-bộ đến thời gian này mới được chính thức thành lập.

Tiết III: Kỳ Kiết Tập Thứ Ba

Sau khi Đức Thế-Tôn niết-bàn 218 năm, ở Ấn Độ có vua A-Dục (Asoka) ra đời.

Trước đó, miền Tây-bắc Ấn-Độ đã bị tàn phá trong 12 năm trường bởi quân đội viễn chinh của A-Lịch-Son-đại-đế (Alexandre). Còn nhiều trung bộ cũng vừa trải qua các cuộc nội loạn liên tiếp do sự tương tranh của Thích-Ca-Vương ở phương nam, Gia-Bàn-Na-Vương ở phương bắc, Đâu-Sa-La-Vương ở phương đông và Bát-La-Bà-Vương ở phương tây. Bốn ông vua này ngày ngày đeo đuổi theo việc chiến chinh, phá chùa chiền, giết tăng ni, khiến cho dân chúng chịu nhiều nỗi lầm than cơ cực. Trong đó, riêng Phật-giáo là bị thiệt hại nặng nề nhất.

Theo lịch sử, vua A-Dục tại vị vào khoảng 272 - 226 năm trước kỷ nguyên, tức là trong thời gian 47 năm. Tổ phụ của ngài là ông Chiêm-Đà-La-Cúc-Đa (Chadragupta - Nguyệt-hộ). Ông này thuộc dòng dõi Mạo-Ly (Maurya), cũng gọi là Khổng-Tước-Chùng. Sau khi A-Lịch-Son-đại-đế rút lui, Chiêm-Đà-La-Cúc-Đa nổi lên ở miền Tây-bắc Ấn-Độ, đánh đuổi các tướng soái Hy-Lạp còn lại, dẹp bốn ác vương, thống nhất xứ Trung Ấn-Độ, lập ra Khổng-Tước-Vương-triều. Chiêm-Vương tại vị được 24 năm, rồi truyền lại cho con là Tân-Đầu-Sa-La (Bindusàra). Vị quốc-vương này trị vì được 25 năm, mới truyền ngôi cho con là A-Dục. Đến khi A-Dục-Vương lên kế vị, thế lực lại càng mạnh hơn. Vua dẹp giặc Yết-Lăng-Già (Kalinga) ở phương nam, quân Kiên-Đà-La ở phương tây, kết cuộc năm xứ Ấn-Độ đều quy thuận. Sau khi bình định các nơi, oai danh của A-Dục-Vương lừng lẫy đến nước ngoài. Vua đóng đô ở thành Ba-Tra-Ly-Phát (Pataliputra) xứ Ma-Kiệt-Đà (Magadha). Thành này cũng gọi là thành Hoa-Thị, ở cách phía tây thành Vương-Xá chừng hai trăm dặm. Khi Phật còn tại thế, đây là nơi ngài thường đi qua.

Tương truyền, vua A-Dục khi mới lên ngôi thì hung tàn bạo ngược, nhưng sau khi quy-y Phật-pháp, ngài thi hành những chính sách rất nhân từ. Nguyên nhân của sự chuyển hướng này là do trong thời chiến chinh, vua đã gây nên cuộc tàn sát lương dân quá nhiều, tự mình đã biết lỗi lầm, lại nhân được bậc cao-tăng điềm hóa cho. Ngài mới phát tâm tín ngưỡng Phật-giáo. Trong các văn chiếu ở những bia đá còn lưu lại, vua đều có cho khắc câu này: “Sự thắng lợi chánh đáng vẻ vang nhất của tôi là ở đạo đức chứ không phải ở vũ khí”. Xem như thế thì đủ biết tính tình, sự kiến giải về đạo lý, và chủ tâm của ngài đối với xã hội là thế nào? Khi đã nương về chánh-pháp, vua tôn A-la-hán Mục-Liên-Đế-Tu (Moggaliputta - Tissa) làm Quốc-sư. Ngài lại cho hoàng-đệ, hoàng-nam và công-chúa xuất-gia, phát nguyện hết sức hoằng dương Phật-giáo. Quốc-sư cũng giúp vua làm nhiều việc quan trọng đối với chánh-pháp. A-Dục-Vương lại tuân theo chủ nghĩa từ bi của đạo Phật, ra sắc lệnh bãi bỏ việc chài lưới, săn bắn. Một điều đáng nói, tuy rất nhiệt tâm bảo vệ Phật-pháp, song đối với các đạo khác, ngài đều hết lòng ủng hộ. Những nơi nào có các vị Sa-môn hoặc Bà-La-Môn hữu đức, vua đều đi đến viếng thăm, giúp đỡ, hoặc hỏi han về đạo lý.

Sau khi lên ngôi được hai mươi năm, nghe lời khuyên của Trưởng-lão Ưu-Ba-Cấp-Đa (Uppagutta), vua phát tâm đi tuần bái các thánh tích của Phật-Đà, khởi đầu từ thành Ba-Tra-Ly-Phát hướng về phương bắc, trải qua thành Tỳ-Xá-Ly đến chỗ Đức Thích-Tôn đản sinh. Rồi từ đó vua lại noi theo con đường mà khi xưa Đức Phật sắp niết-bàn đã đi qua thành Câu-Thi-Na-Yết-La. Trong khoảng lộ trình trải qua, ngài có cho xây năm trụ đá lớn để ghi dấu các nơi thánh tích. Năm thánh tích ấy là: 1. Vườn Lâm-Tỳ-Ni, nơi Đức Thích-Tôn giáng sinh. 2. Thôn Ưu-Lâu-Tân-Loa, nơi Đức Thích-Tôn tu khổ hạnh. 3. Bồ-Đề-Đạo-Tràng, nơi Đức Thích-Tôn thành đạo. 4. Vườn Lộc-Dã, nơi Phật chuyển pháp-luân lần đầu tiên. 5. Rừng Sa-La-Song-Thọ, nơi Phật nhập niết-bàn. Riêng về trụ đá ở vườn Lâm-Tỳ-Ni, trên có chạm hình con ngựa (các trụ khác chạm hình sư tử), đến nay hạ phần vẫn còn, khắc văn cũng rõ ràng có thể phân biệt. Sau cùng, vua đến thăm Kỳ-Viên tinh-xá, nơi có di tháp của các vị đại đệ-tử Phật như: ngài Xá-Lợi-Phất, Mục-Kiền-Liên, Đại-Ca-Điếp, A-Nan-Đà.... Ngoài ra, vua còn cho xây dựng nhiều giả lam và bảo tháp.

Theo bộ A-Dục-Vương-Truyện-Ký, thì vua đã khai phát kho tàng của A-Xà-Thế-Vương, lấy ra được 84.000 viên xá lợi, dùng các bảo vật hòa với nhiều thứ danh hương tạo ra 84.000 ngôi bảo tháp. Ngài lại nhờ Da-Xá Tôn-giả dùng thần lực phóng 84.000 tia sáng, rồi sai các Quỷ-thần mỗi vị bưng một bảo tháp theo chiều hướng mỗi tia sáng mà bay đi, đến chỗ cuối cùng của ánh quang minh, thì an trí bảo tháp nơi lòng đất. Các ngôi bảo tháp ấy được đặt ở khắp châu Nam-Thiệm-Bộ. Riêng về xứ Trung-Hoa có được 19 chỗ, nhưng vì phước đức chúng-sanh kém, nên chỉ có hai nơi hiện lên, một ở núi Ngũ-Đài, một ở chùa A-Dục. Bảo tháp ở Ngũ-Đài-Sơn được bao trùm trong ngôi tháp lớn. Còn bảo tháp ở chùa A-Dục (sau đổi là chùa Quảng-Lợi) tại huyện Cần, tỉnh Ninh-Ba, hiện nay vẫn còn. Có kẻ cho truyền thuyết trên khó tin, điều ấy chưa biết thế nào? Nhưng riêng về xá lợi ở tháp chùa A-Dục-Vương, sự thật có nhiều điểm linh dị. Tùy theo biệt-nghiệp, cũng một xá lợi ấy mà những người đến chiêm bái đều thấy khác nhau: hoặc lớn hay nhỏ, hoặc một hay nhiều viên, hoặc màu này màu kia, hoặc hình này hình khác, hoặc di động hay đứng yên. Các bậc cao-tăng cận đại ở Trung-Hoa như: Hư-Vân, Ấn-Quang, Thái-Hư đều chứng về việc này.

Trong thời gian tại vị, vua A-Dục đã cho 256 vị Tuyên-giáo-sư đi truyền bá chánh-pháp ở các nơi. Do đó, ảnh hưởng của đạo Phật không những phổ cập khắp Ấn-Độ, mà còn lan rộng: phía bắc đến dãy Tuyết-Sơn xứ Ni-Ba-La, đông lán đến Miến-Điện và Mã-Lai, nam vượt biển vào Tích-Lan, tây bắc ra A-Phú-Hãn đến Trung-Á-Tê-Á, cực tây đến Ba-Tu cùng miền đông Địa-Trung-Hải và mon men đến Ai-Cập.

Bởi vua quá nhiệt tâm về sự bố thí và ủng hộ các tôn-giáo, nên các quan-đại-thần sợ quốc khố thiếu hụt, đều tỏ ý không tán thành. Vì thế, nên niên đại cuối cùng là năm thứ 47 ở ngôi, vua bị Thái-tử và triều thần quân thúc, khiến cho chí nguyện không được toại, rồi ít lâu sau ngài mất phần.

Những tinh-xá Phật-giáo do A-Dục-Vương lập ra, hiện thời đã tiêu tan không còn. Duy các Tốt-Đỗ-Ba (tháp) thì lúc ngài Huyền-Trang qua du học ở Ấn-Độ, còn mục kích được 500 ngôi. Nhưng bây giờ cũng chỉ sót lại có hai ngôi là tháp Tang-Kỳ (Sanchi) và tháp Ba-Nhĩ-Hô (Bharhùrt). Còn các trụ đá của vua dựng lên chia ra hai loại: có ghi khắc

và không ghi khắc. Khi mới qua, ngài Huyền-Trang thấy được 16 chỗ, song hiện thời chỉ còn chín thạch trụ mà thôi.

Đại khái, đối với Phật-giáo, vua A-Dục đã gây một ảnh hưởng quan trọng, tạo một công đức lớn lao, nên người học Phật cũng cần biết lược qua. Trong một đời hộ pháp của nhà vua, sự kiện trọng yếu là kỳ kiết-tập pháp tạng lần thứ ba. Việc này đã tác khởi ngọn gió từ bi lan tràn trong công cuộc truyền bá Phật-giáo, mà hiện thời quần chúng các nơi cũng một phần nhờ đó nên được gọi nhuần ánh chân lý. Dưới đây là duyên khởi của cuộc kiết-tập.

Sau khi đã phát tâm tín phụng Tam-bảo, vua A-Dục hằng để lòng hộ trì Phật-pháp. Lúc bấy giờ giữa giáo đồ đạo Phật và Bà-La-Môn luôn luôn xảy ra những cuộc tranh luận. Hơn nữa, trong giới Tăng-già, hai bộ Thượng-Tọa, Đại-Chúng cũng có quan điểm bất đồng về lý thuyết hữu vô trên phương diện truyền giáo. Muốn cứu vãn mối tệ và điều chỉnh tình trạng trên, vua mới tổ chức cuộc kiết-tập pháp tạng lần thứ ba để minh định lại giáo nghĩa.

Cứ theo Thiện-Kiến-Luận của ngài Giác-Âm và bộ Chấp-Luận-Sớ của ngài Chân-Đế, thì lòng thành tín của vua A-Dục đã đem lại cho Phật-giáo sự cúng dường rất dồi dào. Nhìn thấy điểm ấy, nhiều kẻ ngoại-đạo cải trang làm Tăng-lữ ở lẫn lộn trong đại chúng. Rồi do tông chỉ và kiến giải bất đồng, họ gây ra tình trạng rối loạn trong Phật-giáo, có thể phá hoại chánh-pháp. A-Dục-Vương hay được việc ấy, cho lọc lựa lại, đưa những kẻ tặc-trụ-tỷ-khuu trở về đạo của họ. Tuy nhiên, trong nhóm ấy cũng có vài trăm người bát đạt, thông thuộc Tam-tạng của Phật-giáo, mà phe đảng của ngoại-đạo lại thanh, nếu đuổi hết e có hại cho Phật-pháp. Do đó vua mới cất một tịnh xá riêng ở Chế-Đa-Son cho họ ở. Sau khi ấy, nơi ngôi đại già lam Ma-Yết-Đà (Kỳ-Viên-tự) của vua kiến lập, Tăng chúng có sự bất đồng ý kiến, mỗi lần thuyết giới chia ra hai nhóm ở trong và ngoài Kê-Viên không chịu hòa hợp. Tình trạng như thế kéo dài đã bảy năm. Vua sai sứ đến khuyên bảo hợp nhất, chúng Tăng không chịu. Sứ-giả nổi giận giết Tăng đồ. Vua hay tin cả kinh, vội vã đến chùa xin sám hối, và hỏi nên xử sứ-giả về tội nào? Trong chư Tăng có người nói do vua sai nên vua đắc tội: có vị bảo vua không có ý giết, tội về sứ-giả; có kẻ cho rằng cả hai đều đắc tội. Vua nghe nói phân vân nghi hoặc, không biết xử sự ra sao. Lúc ấy có vài vị lớn tuổi khuyên vua nên hỏi Quốc-sư. A-Dục-Vương y lời, đến núi A-Hô-Hàng-Già thỉnh ý ngài Mục-Liên-Đế-Tu. Tôn-giả Đế-Tu xét biết có kẻ lẫn lộn dùng lý thuyết phân biệt để chia rẽ đại chúng và gây ra sự rối ren, nên tra gạn và trục xuất những người phá hoại. Xong việc ấy, ngài tập họp các vị thánh-tăng và những vị tài đức đến thành Ba-Tra-Ly-Phát, bỏ tất thuyết giới, và kiết-tập pháp tạng lần thứ ba. Công cuộc tổ chức này do nhà vua ủng hộ. Trong đại hội lúc ấy có đến 1.000 vị đại-đức Tỷ-khuu do Tôn-giả Mục-Liên-Đế-Tu làm thượng thủ. Việc kiết-tập đã diễn ra trong vòng chín tháng, nhằm thời gian A-Dục-Vương tại vị năm thứ mười tám. Sau khi kiết-tập pháp tạng, Tôn-giả Đế-Tu lại nêu ra yếu nghĩa của các tông và viết đại cương thành quyển Luận-Sự-Luận (Kathavattuppannāra).

Qua cuộc kiết-tập, ngài Mục-Liên-Đế-Tu nghĩ rằng: “Sau này nơi gương nào Phật-pháp sẽ được tồn tại lâu dài?” Nghĩ đoạn, Tôn-giả liền nhập định quán sát, thấy chánh

giáo sẽ hưng thịnh nơi miền biên địa. Sau khi xuất định, ngài khuyên các vị Trưởng-lão đi đến những nơi ấy để tuyên dương Phật-pháp.

Lúc đó, Đại-đức Mạt-Văn-Đề (Majjhantika) lãnh phần đến nước Kế-Tân (Kasmir) và Kiền-Đà-La (Gandhara) tức Ca-Thấp-Di-La và nam bộ A-Phú-Hãn.

Ngài Ma-Ha-Đề-Bà (Mahadeva) đến nước Ma-Hê-Sa-Mạt-Đà-La (Mahisamandala) tức miền Nam-Ấn, sông Kỳ-Sĩ-Mã.

Ngài Lặc-Khí-Đa (Rakkhita) đến nước Bà-Tur (Vanavasa) tức miền biên cảnh Nam-Ấn.

Ngài Đàm-Vô-Đức (Dhammarakkhita) đến nước A-Ba-Lan-Đa-Ca (Aparantaca) tức miền duyên hải bắc bộ Mạnh-Mãi.

Ngài Ma-Ha-Đàm-Vô-Đức (Mahà Dhamma-Rakkhita) đến nước Ma-Ha-Lặc-Tra (Maharattha) tức miền tây Trung-Ấn.

Ngài Ma-Ha-Lặc-Khí-Đa (Mahà Rakkhita) đến Du-Na-Thế-Giới (Yonaloka) tức miền Tây-bắc Ấn-Độ, lãnh thổ người Hy-Lạp, xứ A-Phú-Hãn.

Ngài Mạt-Thị-Ma (Majjhima) và Ca-Diếp-Ba (Kàsyapa) đến biên cảnh Tuyết-Son (Himavanta).

Ngài Tu-Na-Ca (Sonaca) và Uất-Đa-La (Uttra) đến nước Kim-Địa, tức Miến-Điện.

Ngài Ma-Sấn-Đà (Masandra) và Nhất-Địa-Tầu đến nước Đông-Diếp cũng gọi là Sư-Tử-quốc, tức xứ Tích-Lan.

Các vị Trưởng-lão khi đi đều có đem đệ-tử theo. Từ đó về sau, đúng như lời tiên đoán của ngài Mục-Liên-Đề-Tu, Phật-giáo tiến triển theo hai đường nam bắc. Đường phía bắc truyền qua Tây-Vực vào Trung-Hoa. Đường phía nam thì phát triển mạnh ở Tích-Lan. Về nội địa Ấn-Độ, Phật-pháp cũng bành trướng tùy theo giáo khu, sắc thái địa phương ngày một rõ rệt, sự tranh chấp nổi lên rất nhiều.

Tiết IV: Kỳ Kiết Tập Thứ Tư

Sau khi A-Dục-Vương qua đời, con là Thiện-Xung, cháu là Thập-Xa-Vương kế tiếp lên nối ngôi. Hai ông vua này đều sùng tín ngoại-đạo. Đến trước tây-lich kỷ nguyên 184 năm, nhằm đời vua Đa-Xa, quan-đại-thần đương triều là Bồ-Sa-Mật-Đa-La (Pusyamitra) chấp chương binh quyền rồi thí vua mà tự lập. Vương triều Khổng-Tước từ đây đã đổ, nhường cho vương triều Huân-Ca (Sunga) lên thay thế. Triều này đến đời vua thứ mười là Thiên-Địa-Vương, lại bị viên đại-thần là Tài-Thiên soán ngôi mà kiến lập ra vương triều Ca-Tur-Bà (Kànva). Các vương triều trên chỉ cuộc hạn trong phạm vi Trung-Ấn, và đều sùng tín ngoại-đạo, nên những bậc thạc đức của Phật-giáo đều đi truyền đạo ở nước ngoài.

Từ khi vua A-Dục băng hà, cách khoảng thời gian 300 năm sau, ở miền Bắc-Ấn có vua Ca-Nị-Sắc-Ca (Kaniska) ra đời, tiếp tục ủng hộ chánh-pháp. Điều nên nhắc nhở, trước vua Ca-Nị-Sắc-Ca, ở miền Bắc-Ấn đã có vua Di-Lan-Đà (Milinda) cũng là người của đạo Phật. Vị quốc-vương này gốc người Hy-Lạp, đem quân xâm nhập vào Bắc-Ấn, vượt qua sông Tín-Độ, đóng đô ở xứ Xá-Kiệt, chiếm hữu các vùng đất dọc theo thượng lưu sông Hằng. Vua Di-Lan-Đà nghe theo Long-Quân luận-sư (Na-Tiên Tỷ-khuru - Nagasena) quy-y Phật-pháp. Giữa vua và luận-sư có cuộc vấn đáp về Phật-giáo, được người bấy giờ ghi chép, tức là Kinh Na-Tiên-Tỷ-Khuru của Bắc-tông hay Kinh Di-Lan-Đà-Hỏi-Đạo (Milinda - panha) của Nam-tông. Đây là bằng chứng minh xác người Hy-Lạp theo Phật-giáo mà chính vua là kẻ đầu tiên. Vua Di-Lan-Đà lên ngôi khoảng 150 năm trước kỷ nguyên, về sau quốc thổ bị vua nước Nguyệt-Thị (Ueti - Tukhàra, cũng gọi là Nguyệt-Chi) đánh chiếm.

Vua Ca-Nị-Sắc-Ca tại vị vào khoảng 124 - 150 sau kỷ nguyên. Ngài thuộc giòng Nguyệt-Thị, một dân tộc ở miền Tây-Vức. Nguyệt-Thị vốn là giống dân du mục trú đóng ở biên cảnh Trung-Hoa, gần tỉnh Cam-Túc. Vào đầu nhà Hán, dân tộc này di cư đến Thông-Lãnh, chiếm đoạt cự lĩnh thổ của Hy-Lạp, đánh đuổi hậu duệ của vua Di-Lan-Đà, lập ra vương triều Quý-Sương-Hâu (Kunasa). Ca-Nị-Sắc-Ca chính là vị vua thứ ba của triều này. Trước tiên vua đóng đô ở thành Bá-Lộ-Xa (Purusapura - Phú-Lâu-Sa-Bồ-La) thuộc xứ Kiên-Đà-La (Gandhàra), sau thiên đô về thành Ca-Nị-Sắc-Ca (Kanishapura), tại nước Ca-Thấp-Di-La (Kasmira). Theo lịch sử, đây là một thời vua đại thịnh, chiếm lãnh toàn xứ Ấn-Độ, thế lực rất hùng mạnh; phương nam chinh phục Trung-Ấn chiếm thành Hoa-Thị, phương tây hàng nước An-Túc (Parthia) thuộc Ba-Tur bấy giờ, phương đông chiếm xứ Ba-Mễ-La của Tây-Tạng, đồng thời lại còn chiếm cả lãnh thổ của nhà Hậu-Hán như Sớ-Lặc (Kashgar), Xa-Sa (Yarkand) và Vu-Điền (Khotan).

Thời kỳ trước đó, xứ Ấn-Độ trải qua nhiều phen loạn lạc, Phật-giáo bị ngoại-đạo áp bức, các vị Trưởng-lão thuộc bộ phái Tát-Bà-Đa (Thuyết-Nhất-Thế-Hữu-Bộ) di cư sang lánh nạn ở xứ Ca-Thấp-Di-La. Hoàn cảnh này đã đưa vua Ca-Nị-Sắc-Ca đến chỗ tín ngưỡng Phật-giáo. Về dấu tích hộ pháp, vua có kiến tạo rất nhiều tháp để thờ xá lợi của Phật và các vị A-la-hán, đặc biệt là tòa tháp cao hơn bốn mươi trượng, trong có thờ Phật, ở tại thành Bá-Lộ-Xa. Ngoài ra, Ca-Nị-Sắc-Ca-Vương lại còn khuyến khích duy trì nền mỹ thuật Phật-giáo của Kiên-Đà-La. Nhưng sự nghiệp đáng kỷ niệm hơn hết của vua là lần kiết-tập thứ tư tại xứ Ca-Thấp-Di-La.

Theo Tây-Tạng-Truyện, cứ mỗi ngày vua Ca-Nị-Sắc-Ca thỉnh một vị tăng vào cung để thuyết pháp, và chính mình duyệt lãm các kinh, luận. Thấy giáo nghĩa trong các bộ không giống nhau, vua lấy làm ngờ vực, đem hỏi ngài Hiệp Tôn-giả (Pàrsva - Ba-Lật-Thấp-Phạ, Ba-Xa). Tôn-giả giảng giải cho vua biết, vì lý do Phật-giáo có 20 bộ phái, nên cách trình bày giáo nghĩa của mỗi bộ đều khác nhau. Tuy nhiên, đường lối quy hướng chung cũng đồng về một trung tâm điểm. Vua nghe thấy thế, nảy ra ý nghĩ dung hội giáo nghĩa mở đại hội kiết-tập pháp tạng.

Trước tiên, vua hạ lệnh chiêu tập các học giả khắp trong nước để tuyển lấy những bậc học rộng tài cao, tinh thông Tam-tạng. Kết quả sự hiệu triệu này, được 500 vị Bồ-Tát, 500 vị A-la-hán và 500 bậc học giả tại-gia. Sau khi đó, cuộc kiết-tập đã diễn ra ở tinh-xá

Nhĩ-Hoàn-lâm (Kundalavana - Samgharàma) thuộc phạm vi thành Ca-Nị-Sắc-Ca. Trong pháp hội này, đại chúng suy tôn ngài Thế-Hữu (Vasumitra) làm thượng thủ. Ngoài ra lại còn có bốn vị phó là các đại đức: Hiệp Tôn-giả, Pháp-Cứu (Dharmatràta), Điều-Âm (Ghosa), Giác-Thiên (Buhadeva). Các vị trên đây chú thích Kinh, Luật, Luận, mỗi thứ 10 vạn bài tụng, tất cả là 30 vạn bài, gồm 660 vạn lời. Kỳ kiết-tập này, Tam-tạng đều được khắc vào bản bằng đồng, trước sau phải mất 12 năm mới xong. Sau khi hoàn thành, vua cho xây cất một bảo tháp rộng lớn để tàng trữ, cắt cử người giữ gìn để ngăn ngừa sự lẫn lộn của học thuyết ngoại-đạo. Nếu ai muốn học hỏi và nghiên cứu, chỉ được xem ở trong tháp, cấm không cho đem ra bên ngoài. Tuy thế, Kinh và Luật tạng cũng đã sớm bị thất lạc, duy có phần chú thích của A-Tỳ-Đạt-Ma-Đại-Tỳ-Bà-Sa-Luận (Abhidharma - mahavibhàsa), gồm 200 quyển do ngài Huyền-Trang dịch là hiện còn lưu truyền. Nội dung của bộ luận này, tổng hợp giáo nghĩa dị đồng của các bộ phái để hoàn thành học thuyết của Hữu-bộ.

Sau cuộc kiết-tập, các bộ phái đều nhận chân giáo lý của Phật, không còn tranh chấp nhau nữa. Vua tuy tín ngưỡng Nhất-Thiết-Hữu-bộ, song đối với các bộ phái khác cũng đều công nhận và ủng hộ một cách bình đẳng.

Đương thời, do Mã-Minh Bô-Tát (Asvaghosa), Đại-thừa Phật-giáo ở Ấn-Độ bắt đầu hưng thịnh. Về phân trị hóa thì các nước trong và ngoài Thông-Lãnh đều ở dưới quyền của vua Ca-Nị-Sắc-Ca. Cho nên xét về phương diện chính-trị và tôn-giáo, sự du nhập của đạo Phật sang Trung-Hoa cũng chịu nhiều ảnh hưởng bởi hai điểm trên.

Tiết V: Đại Thừa Kiết Tập

Khi Đức Như-Lai còn tại thế, đối với hạng dung thường, Ngài chỉ thuyết pháp một cách phổ thông bình đẳng, không phân chia là Đại-thừa, Tiểu-thừa chi cả. Tuy nhiên, trong lời thuyết pháp của Phật, đôi khi có hàm ẩn giáo lý Đại-thừa. Chẳng hạn như trong kinh Tiểu-thừa, chúng ta thấy có danh từ A-Đà-Na-thức; A-Đà-Na là thức thứ tám, thức này không phải cảnh giới Thanh-Văn có thể thấu triệt được. Cho nên khi đọc tới danh từ trên đây, họ chỉ hiểu là thức thứ bảy của ngã chấp mà thôi. Sự dẫn chứng Đại-thừa-pháp hàm ẩn trong kinh giáo Tiểu-thừa, quyển Nhiếp-Đại-Thừa-Luận có phân tích rành rẽ.

Sở dĩ Đức Thế-Tôn không đem giáo nghĩa Đại-thừa mở rộng giảng cho hạng tiểu căn nghe, vì sợ họ không hiểu rồi sinh lòng phỉ báng mà mang đọa. Theo trong kinh, chấp nhận được giáo lý Đại-thừa, chỉ có ba hạng:

1. *Hạng Đãng-Địa Bô-Tát*: Bậc Bô-Tát khi đã chứng pháp-thân, thấy vô số Tịnh-độ, Uế-độ ở mười phương, được nghe chư Phật mười phương thuyết pháp. Bởi lý do này, đối với Phật-bào, Bô-Tát tin chắc có vô lượng chư Phật ở tha phương thế-giới, không như hàng Thanh-Văn chỉ biết trong phạm vi tam-thiên-giới của cõi Ta-Bà và chỉ tôn thờ một vị Phật là Đức Thích-Ca-Mâu-Ni. Đối với Pháp bào, Bô-Tát tin hiểu có vô lượng pháp môn độ sinh, không như hàng Thanh-Văn chỉ chấp nhận pháp Tứ-đế, Thập-nhị-nhân-duyên và các tiểu pháp khác. Đối với Tăng-bào, Bô-Tát hiểu rằng có vô lượng chư Bô-Tát ở mười phương, không như hàng Thanh-Văn chỉ biết có Di-Lặc Bô-Tát sau sẽ thành Phật và các vị A-la-hán như Xá-Lợi-Phất, Mục-Kiền-Liên...

2. *Hạng Thanh-Văn tin nơi lời của Phật và phát tâm Đại-thừa*: Đại-thừa tuy không phải là cảnh giới của hàng Thanh-Văn, nhưng do họ tin lời của Phật mà chấp nhận. Như trong kinh Pháp-Hoa, Đức Thế-Tôn bảo: “Xá-Lợi-Phất! Pháp môn này với đạo quả của ông, hãy còn nương nơi ta mà tin hiểu... Bao nhiêu hàng Thanh-Văn khác, chỉ tùy thuận Như-Lai mà tin thọ, chớ không phải do trí huệ của chính mình”.

3. *Hạng phàm-phu có chứng tử Đại-thừa*: Đây là những hạng Đại-thừa chứng tánh trong năm tánh theo kinh Phật. Hạng này nhiếp luôn cả Sơ-phát-tâm Bồ-Tát và Hiền-vị Bồ-Tát. Tuy chưa chứng đạo quả nhưng hàng Đại-thừa chứng tánh do nhiều kiếp về trước đã huân tập pháp Đại-thừa, nên một khi nghe đến pháp này liền tin thọ. Như kinh Kim-Cang, kinh Vô-Lượng-Thọ đều nói: “Nếu có người nào nghe pháp này mà tin thuận, nên biết kẻ ấy không phải chỉ gieo căn lành nơi một hai Đức Phật, mà đã từ vô lượng chư Phật về trước rồi”. Lại, Đại-thừa có nhiều pháp môn, nên sự huân tập của hàng Đại-thừa chứng tánh cũng có ít nhiều sai biệt. Như cũng đồng Đại-thừa chứng tánh mà có kẻ tin pháp Bát-nhã, song không tin pháp Bí-mật, hay tin pháp Bí-mật nhưng không tin pháp Tịnh-độ, hoặc tất cả đều tin. Còn hạng không có chứng tánh này, dù đọc hết bao nhiêu pháp tạng, kết cuộc sự tin hiểu và lối giải thích nếu không Tiêu-thừa cũng thế gian, không thể gian cũng ngoại-đạo. Thật đúng như câu:

“Nhất đại-tạng-kinh đô khán tận.
Bất tri thù thị cá trung nhơn?”
(Một đại-tạng-kinh xem đã hết.
Biết ai là kẻ ở trong đây?).

Trong một đời giáo hóa, Đức Thế-Tôn phần nhiều nói giáo pháp thông thường. Tuy nhiên, đối với hạng đại căn, Ngài lại diễn môn Đại-thừa đặc biệt. Những kỳ thuyết pháp này, có khi Đức Phật nói ở Thiên-cung, Long-cung, hay nơi hải đảo, non cao, hoặc riêng trong chúng hội có căn cơ kham tin nhận đại pháp. Từ trước đến đây, sở dĩ có cuộc dẫn giải dài dòng, là để học giả tin pháp Đại-thừa có thật, nhưng rất khó tin, nếu không phải là người đã sẵn đại căn. Vì khó tin nên khi Phật nói kinh Pháp-Hoa ở non Linh-Thứu, đã có 5000 vị Thanh-Văn chứng tứ-đạo-quả, rút lui ra khỏi pháp hội. Và đã có Đại-thừa pháp, tất nhiên có cuộc kiết-tập giáo nghĩa này.

Căn cứ theo kinh, cuộc kiết-tập Đại-thừa-giáo đã diễn ra ba lần ở ba nơi:

Lần thứ nhất, như kinh Bồ-Tát-Xử-Thai nói: Sau khi Đức Thế-Tôn diệt độ bảy hôm, ngài Ma-Ha-Ca-Điếp dùng thần thông chiêu tập 500 vị A-la-hán đến Sa-La-Song-Thọ. Đồng thời lại có các bậc Đại A-la-hán ở mười phương vân tập tới bản xứ. Lúc ấy trong đại hội có tám ức bốn ngàn chúng A-la-hán. Sau khi thỉnh Tôn-giả A-Nan lên tòa thất bảo, ngài Đại Ca-Điếp nói: “Pháp tạng của Phật, nhân giả đã thọ trì. Vậy xin trùng tuyên lại đừng để sót mất một lời một chữ. Về các tạng: Bồ-Tát, Thanh-Văn, Giới-luật, xin tập hợp mỗi bộ loại cho rành rẽ”.

Khi ấy, giữa chúng hội, ngài A-Nan trùng tuyên pháp tạng chia thành ba bộ loại: Bồ-Tát, Thanh-Văn và Giới-luật. Riêng về tạng Bồ-Tát, tôn-giả lại phân ra tám biệt tạng là:

Thai-Hóa, Trung-Âm, Đại-Phương-Đẳng, Giới-Luật, Thập-Trụ-Bồ-Tát, Tạng-Tạng, Kim-Cang và Phật-Tạng.

Lần thứ hai, như Luận-Trí-Độ nói: Sau khi Phật nhập diệt, các vị Bồ-Tát Văn-Thù, Di-Lặc dùng thần thông đem ngài A-Nan đến núi Thiết-Vi. Tại nơi đây đã có vô lượng chúng Bồ-Tát, Thanh-Văn cùng Thiên-long-bát-bộ vân tập. Lúc đó, giữa chúng hội, ngài A-Nan kiết-tập ba tạng Kinh, Luật, Luận, của Đại-thừa. Kế đó các Bồ-Tát lại đem ngài đến núi Kỳ-Xà-Quật, kiết-tập ba tạng Tiểu-thừa.

Lần thứ ba, như Đại-Nhật-Kinh-Sớ nói: “Cuộc kiết-tập Bí-mật-tạng chia làm ba bộ phái:

1. *Bộ phái Tỳ-môn*: Bộ này do ngài A-Nan kiết-tập gồm hai môn loại: Kim-Cang-giới và Thai-Tạng-giới.

2. *Bộ phái Sơn-môn*: Bộ này cũng kiết-tập hai môn loại trên, nhưng Bồ-Tát Kim-Cang-Thủ làm Chánh-hội-chủ, Tôn-giả A-Nan làm Phó-hội-chủ.

3. *Bộ phái Đông-tự*: Bộ này do Kim-Cang-Thủ Bồ-Tát kiết-tập lại Tạng-bộ của hai môn loại trước.

Tóm lại, hai kỳ kiết-tập trước gọi chung là Đại-thừa-kiết-tập, xứ sở là Sa-La-Song-Thọ và Thiết-Vi-Son. Kỳ kiết-tập sau gọi là Bí-mật-kiết-tập, xứ sở chưa được rõ.

---o0o---

Kinh Điển Đạo Phật

Tiết mục:

- I. Sau thời kiết-tập
- II. Kinh Phật tiếng Ba-ly
- III. Kinh Phật tiếng Phạm
- IV. Hai hệ thống Kinh-điển Phật-giáo
- V. Ba tạng
- VI. Mười hai phân giáo

Kinh sách tham khảo: Kinh-Đại-Niết-Bàn, Luận-Du-Già, Luận Tỳ-Bà-Sa, Phật-Học-Đại-Cương, Phật-Giáo-Khái-Luận, Ấn-Độ-Phật-Giáo-Sử.

Đề yếu: Trong bốn tiết đầu, đại khái nói về sự phát nguyên của hai hệ thống Phật-giáo Nam, Bắc. Khi Phật còn tại thế thuyết pháp, Ngài thường dùng lối ngôn ngữ phổ thông của miền Đông Ấn-Độ. Sau lúc Đức Thế-Tôn niết-bàn, những pháp âm của Ngài mới được ghi chép bằng hai thứ tiếng: Phạm, và Ba-ly; nhưng sự xuất phát trước sau của

hai loại kinh này chưa tìm được tài liệu để chứng minh. Và hai thứ Kinh-điển Phạm và Ba-ly, đã là nguyên nhân đưa Phật-giáo đến hai hệ thống: Nam-truyền và Bắc-truyền.

Hai tiết sau phân tích về ba tạng, mười hai phần giáo. Mười hai phần giáo không phải là những bộ loại riêng cho tạng Tu-Đa-La, mà gồm cả Tỳ-Nại-Gia và A-Tỳ-Đàm. Và, tất cả pháp điển của Đại-thừa, Tiểu-thừa tuy nhiều danh mục sai biệt, song tóm lại không ngoài ba tạng, mười hai phần giáo.

Tiết I: Sau Thời Kiết Tập

Sau khi trải qua mấy kỳ kiết-tập, nội dung Kinh-điển Phật-giáo thật phong phú, sách vở rất nhiều, đời sau lại còn tăng thêm mãi. Hiện thời pháp tạng đang lưu truyền gồm có đến 5000 quyển, 7000 quyển, hoặc 8000 quyển. Nhìn khắp tất cả tôn-giáo trên thế giới, không có đạo nào Kinh-điển nhiều bằng ba tạng của Phật-giáo.

Trong hai lần kiết-tập đầu tiên, chư Tăng thi hành pháp sự theo thể thức hội tụng (Samgiti), chưa dùng cách biên chép. Thể thức này là đại chúng vân tập ở một nơi, rồi cùng nhau đọc lại và xét định những lời lẽ của Phật đã dạy để lưu truyền. Bởi theo tập tục của thời đó, người ta cho rằng viết chép là làm mất giá trị của thần-thánh. Lại còn một nguyên nhân nữa, là do thiếu những dụng cụ biên chép mà phải như thế. Chẳng hạn, như tình trạng thời xưa ở Trung-Hoa, vì thiếu giấy bút nên người đời Luỡng Hán muốn lưu lại điều chi, phân nhiều đều dùng cách truyền khẩu.

Nhưng đến hai lần kiết-tập sau, nhằm vào thời vua A-Dục và Ca-Nị-Sắc-Ca, ngoài cách hội tụng, các đệ-tử Phật còn ghi chép Tam-tạng thành sách vở. Sự kiện này đã được thể hiện bằng hai lối văn tự: Ba-ly (Pali) và Phạm-ngữ (Sanskrit).

Trong phái quý tộc Ấn-Độ lại có sẵn một lối nhã ngữ đã lưu hành, được gọi là thứ tiếng của người học thức, hợp với vận luật kinh Phệ-Đà. Khi Đức Phật còn tại thế, vì bình đẳng thí pháp đối với bốn giai cấp, ít khi Ngài dùng thứ nhã ngữ ấy. Nhưng sau khi Đức Thế-Tôn niết-bàn khoảng một trăm năm, ông Ba-Nhĩ-Ni (Pāṇini) là một học giả chuyên về văn pháp, đem thứ nhã ngữ ấy quy định lại rất rõ ràng, được nhiều người khen ngợi, cổ xúy cho sự lưu thông. Nhân đó, Phật-giáo-đồ cũng thu dụng thứ tiếng ấy để biên chép kinh Phật. Vậy kinh Phật bằng tiếng Phạm hoặc tiếng Ba-ly, thứ nào trước, thứ nào sau, điều đó, thật ra ta chưa tìm được bằng chứng. Nhưng xét về khu vực lưu hành của mỗi thứ, ta thấy rõ ràng không đồng nhau. Như kinh Phật bằng tiếng Ba-ly thì lưu hành về phương Nam, mà Tích-Lan là trung tâm điểm. Còn kinh Phật bằng tiếng Phạm được lưu truyền sang miền Bắc, trung tâm điểm trước kia là xứ Ca-Thấp-Di-La, sau lần chuyển sang Trung-Quốc.

Tiết II: Kinh Phật Tiếng Ba Ly (Pali)

Vào thời vua A-Dục, trước tiên có hai vị A-la-hán là Ma-Sân-Đà và Nhất-Địa-Tầu sang Tích-Lan truyền giáo. Sau lại có con gái A-Dục-Vương là Tăng-Già-Mật-Đa (Sanghamittà) mang một nhánh cây bồ-đề từ nơi Đức Phật thành đạo tới trồng tại Tích-Lan, mà trong sử gọi là chuyển cây “Thánh-thọ”. Đương thời vị quốc-vương bản xứ là Thiên-Ái-Đế Tu (Devànàmpriya - Tissa) tín ngưỡng chánh-pháp rất mạnh. Người đã cúng khu vườn Mi-Già và lập tinh-xá để chư Tăng cư trú, về sau thành một cảnh chùa rất nguy nga. Nơi đây là cơ sở của Đại-Tự-Phái (Mahāvihāra), thuộc Thượng-Tọa-bộ (Theriyānikāya). Những Kinh-điển do hai vị A-la-hán đem truyền sang Tích-Lan là pháp tạng kiết-tập trong kỳ thứ ba, ghi chép bằng thứ ngôn ngữ phổ thông của xứ Ấn-Độ, lấy gốc ở tiếng Ma-Ga-Đi (Magadhī). Về sau người Tích-Lan canh cải ngôn ngữ này thành tiếng Ba-ly (Pali). Và thứ tiếng này được dùng để ghi chép Kinh-điển của Nam-truyền Phật-giáo.

Vào khoảng thế kỷ đầu của Tây-lịch, tại Tích-Lan có Vô-Úy-Vương (Vathagāmani - Abhaya) lên ngôi, rất sùng tín đạo Phật. Vua cho xây dựng một cảnh chùa rất to lớn tại núi Vô-Úy (Abhaya) gọi là Vô-Úy-Son-Tự (Abhayagiri) để cúng dường Tam-bảo. Về sau, chư Tăng ở đây vì bất đồng ý kiến về giới luật, chia rẽ với phái Đại-Tự, và biệt lập một môn phái gọi là Vô-Úy-Son-Tự, thuộc Pháp-Hỷ-bộ (Dhamaruci - Nikāya). Vị quốc-vương đương thời thấy thế mới triệu thỉnh 500 vị Đại-đức Tỷ-khưu, căn cứ vào ba tạng khẩu truyền bằng tiếng Ba-ly, đính chánh cẩn thận rồi chép vào sách. Tại Tích-Lan, kinh Phật bằng tiếng Ba-ly có sự ghi chép bắt đầu từ đó. Tuy nhiên, về phần chú thích, người ta vẫn còn viết bằng thứ thổ ngữ của Tích-Lan. Còn cách biên chép thì họ y theo tục lệ Ấn-Độ, dùng lá cây Bối-đa-la (Battrā) lấy kim chích thành văn tự rồi nhuộm mực, có thể để lâu đời không phai.

Ở triều vua Cù-Đàm-Bà-Gia (Gotabhaya), nhằm 205 năm sau kỷ nguyên, Phật-giáo Tích-Lan lại phát sanh ra một phái mới gọi là Kỳ-Đà-Lâm-Tự phái (Jetavana). Như vậy Phật-giáo Tích-Lan thời này có ba phái đối lập nhau.

Phật-giáo Tích-Lan từ thời cổ vẫn truyền tụng bằng cách đọc thuộc lòng, nhưng cuối triều đại Ba-Đà-Già-Ma-Ni-Vô-Úy (Vatthagāmani - Abhaya), Kinh-điển mới bắt đầu được ghi chép bằng tiếng Ba-ly. Đến đầu thế kỷ thứ năm, có ngài Phật-Âm (Budhaghosa), người xứ Trung-Ấn đến Tích-Lan, ngài nghiên cứu giáo lý của Đại-Tự-Phái, chế tác ra bộ Thanh-Tĩnh-Đạo-Luận (Visuddhimagga). Nội dung của bộ này là một thể hệ tam học, và cũng là một giáo học hoàn bị của Đại-Tự-Phái. Là một vị thông minh bác học, Phật-Âm Tôn-già đem phần chú thích Tam-tạng bằng thổ ngữ Tích-Lan, chép lại thành tiếng Ba-ly. Những bộ phận chú thích chưa xong, thì ngài Hộ-Pháp (Dharmapāla) tiếp tục hoàn thành. Bấy giờ kinh Phật bằng tiếng Ba-ly ở Tích-Lan mới được chỉnh bị. Vì thế, các học giả gần đây đều tôn xưng ngài Phật-Âm là vị giáo tổ thứ hai của Phật-giáo Tích-Lan. Xem đó, chúng ta có thể biết được lòng tôn sùng của họ là thế nào.

Tiết III: Kinh Phật Tiếng Phạm

Khi Phật còn tại thế thuyết pháp, Ngài dùng thứ ngôn ngữ phổ thông, tức là tục ngữ của miền Đông Ấn-Độ. Sau khi Đức Thế-Tôn nhập diệt, giáo pháp của Ngài được ghi chép bằng hai thứ tiếng: Phạm và Ba-ly. Tiếng Ba-ly tương tự với tục ngữ Ấn-Độ, còn tiếng Phạm là một lối nhã ngữ ở bản xứ được ông Ba-Nhĩ-Ni tu chỉnh lại.

Về kinh Phật bằng tiếng Phạm, đại khái đến đời vua Ca-Nị-Sắc-Ca mới hoàn bị. Tương truyền rằng việc thẩm định Tam-tạng hồi thời ấy, nếu thứ nào không có bản truyền lại, chư Tăng chép thành bản mới, thứ nào đã có sẵn, cũng đem ra giáo chính kỹ càng. Cho nên những kinh chữ Phạm lúc bấy giờ rất đầy đủ. Tại nước Trung-Hoa, khi kinh Phật từ Tây-Vực truyền đến, là đã có ngay bản chữ Phạm. Dọc theo miền Ni-Bá-Nhĩ (Népal) còn rất nhiều bản kinh chữ Phạm truyền lại, nhưng vì hệ thống kết cấu toàn thể không hoàn bị bằng Tam-tạng tiếng Ba-ly, nên rất khó cho người nghiên cứu.

Vào khoảng thế kỷ thứ bảy Tây-lich, ở Tây-Tạng có vua Song-Tán-Tur-Cam-Phô ra đời. Quốc-vương là một tín đồ thuần thành của đạo Phật. Ngài có cho mười sáu quan-đại-thần do ông Đoan-Mỹ-Tam-Bồ-Đề lãnh đạo, sang Ấn-Độ học chữ Phạm và Kinh-điển Phật-giáo. Các vị này lưu trú tại xứ Nam-Thiên-Trúc bảy năm, lúc trở về có đem theo rất nhiều kinh tượng và pháp khí. Sau khi về đến nước nhà, mười sáu đại-thần căn cứ theo Phạm-ngữ chế ra chữ Tây-Tạng và phiên dịch Kinh-điển. Đây là giai đoạn mở đầu của kho pháp giáo Tây-Tạng trong hệ thống phương Bắc Phật-giáo.

Sau khi đó, Phật-giáo ở Tây-Tạng rất thịnh hành và được chuyển đổi lại thành quốc giáo. Các vị cao-tăng Ấn-Độ đến Tây-Tạng hoằng pháp, cũng chuyên về việc phiên dịch Kinh-điển Phạm-văn ra chữ Tây-Tạng. Hầu hết kinh Phật Trung-Hoa tuy được dịch ra từ Phạm-văn, nhưng đôi khi cũng có thứ phiên dịch từ văn tự Tây-Tạng.

Hiện thời kinh Phật ở Tây-Tạng chia ra làm hai loại: Một là Cam-Thù-Nhĩ (Kanjur), có nghĩa: “Lời Phật dạy”, biên tập tất cả kinh và luật, gồm 108 bộ sách lớn. Hai là Đan-Thù-Nhĩ (Tanjur), có nghĩa “Lý-Luận”, biên tập những thứ biện luận và chú thích, gồm 225 pho sách.

Kinh-điển Tây-Tạng được thành truyền ở miền Trung-Á. Vào khoảng thế kỷ thứ mười ba, vua Thế-Tổ nhà Nguyên là Hốt-Tát-Liệt, xâm nhập Tây-Tạng, tín dụng Lạt-Ma-Giáo và phong cho Phát-Tur-Ba làm Quốc-sư. Vâng lệnh vua, Quốc-sư chế ra chữ Mông-Cổ, rồi căn cứ vào kinh Phật của Tây-Tạng mà dịch thành Đại-tạng-kinh bằng tiếng Mông-Cổ.

Nước Trung-Hoa vào thời Hán-Minh-Đế, niên hiệu Vĩnh-Bình thứ mười (sau kỷ nguyên 6, 7 năm), có hai vị A-la-hán là Ca-Điếp-Ma-Đằng và Trúc-Pháp-Lan từ Ấn-Độ đến. Hai vị này lưu trú tại chùa Bạch-Mã, tỉnh Lạc-Dương, bắt đầu dịch kinh Tứ-Thập-Nhị-Chương và Thập-Địa-Đoạn-Kiết. Về sau, các triều đại khác đều lấy việc phiên dịch Tam-tạng làm phần chính trong công cuộc quảng bá Phật-giáo.

Tiết IV: Hai Hệ Thống Kinh Điển Phật Giáo

Phật-giáo chia thành hai hệ thống lớn là Đại-thừa và Tiểu-thừa. Những nước thuộc hệ thống Đại-thừa Phật-giáo như: Bắc-Ấn, các địa phương Trung-Á, Tây-Tạng, Mông-Cổ, Mãn-Châu, Trung-Hoa, Việt-Nam, Triều-Tiên, Nhật-Bản. Các nước thuộc hệ thống Tiểu-thừa Phật-giáo như: Nam-Ấn, Tích-Lan, Miến-Điện, Thái-Lan, Ai-Lao, Cao-Miên. Phật-giáo ở những nước này gọi là Nam-truyền hay Nam-phương Phật-giáo. Kinh-điển của Nam-phương Phật-giáo được ghi chép bằng tiếng Ba-ly, nên gọi là Ba-ly Phật-điển. Kinh-điển của Bắc-phương Phật-giáo được ghi chép bằng tiếng Phạm, nên gọi là Phạm-ngữ Phật-điển.

Tuy phân chia Đại-thừa, Tiểu-thừa hay Nam-truyền, Bắc-truyền, song thật ra Bắc-truyền Phật-giáo cũng gồm có Kinh, Luật, Luận của Tiểu-thừa; Nam-truyền Phật-giáo cũng có nơi xen lẫn giáo lý Đại-thừa. Danh từ Bắc-phương hay Nam-phương Phật-giáo là chỉ cho hai hệ thống Kinh-điển Phạm-ngữ và Ba-ly, chứ không phải chỉ trên phương diện địa lý. Chẳng hạn như đảo Xà-Bà (Java), địa cảnh thuộc về Nam-phương, nhưng nhân dân xứ ấy đã từng tín phụng Bí-mật-giáo của Đại-thừa. Các nhà khảo cổ đã tìm thấy tại đảo này những tượng Phật, Bồ-Tát và Kinh-điển của Đại-thừa Phật-giáo.

Tiết V: Ba Tạng

Kinh-điển đạo Phật chia ra làm ba loại, người ta thường gọi là Tam-tạng: Kinh, Luật, Luận.

“Kinh” là những pháp về giáo lý, giải, hạnh, do Đức Như-Lai nói ra, hoặc hàng Bồ-Tát, Thanh-Văn, Duyên-Giác hay Hóa-nhân nói mà được Phật ấn chứng. Đạo pháp này hợp với chân lý, căn cơ, để cho người học Phật tu hành dứt trừ phiền não. “Luật” là những giới luật của Phật chế định, để cho hàng đệ-tử y theo đó ngăn trừ những phi hạnh, tu tập các pháp lành, thân tâm lần lần được thanh tịnh. “Luận” có nghĩa: bàn luận, là những sách do các đệ-tử Phật viết ra, để phát huy nghĩa lý nhiệm mầu trong kinh luật. Đây là bộ phận triết học của Phật-giáo, có công năng quyết đoán tánh tướng các pháp, phân biệt lẽ chánh tà, khiến cho học giả khỏi nhận lầm.

Những điểm đồng và dị của Tam-tạng như thế nào? Luận Tỳ-Bà-Sa nói:

Chư Phật ra đời đều có ba tạng (Tripitaka): Tu-Đa-La (Sùtra), Tỳ-Nại-Gia (Vinaya), A-Tỳ-Đạt-Ma (Abhidharma). Ba tạng này thật ra không khác mà khác, hay nói ngược lại. Không khác là tất cả Phật-giáo đều từ nơi một biển trí mà sanh ra, đều đồng một nhiếp thọ, lực, vô úy, và đều do tâm đại bi phát khởi. Có khác là Tu-Đa-La y nơi tâm mà luận, Tỳ-Nại-Gia y nơi giới mà luận, A-Tỳ-Đàm y nơi huệ mà luận. Đây là nói về sở y sai biệt. Lại, Tu-Đa-La do nơi thứ đệ mà hiển, Tỳ-Nại-Gia do nơi duyên khởi mà hiển, A-Tỳ-Đàm do nơi tướng tánh mà hiển. Đây là nói về sở hiển sai biệt. Lại, Tu-Đa-La thuộc về dòng trí lực, Tỳ-Nại-Gia thuộc về dòng đại bi, A-Tỳ-Đàm thuộc về dòng vô úy. Đây là nói về đẳng lưu sai biệt. Công năng của Tu-Đa-La là: người chưa trồng căn lành, khiến cho

trồng căn lành. Công năng của Tỳ-Nại-Gia là: người đã trồng căn lành, khiến cho tiếp tục được thành thực. Công năng của A-Tỳ-Đàm là: người đã chủng căn lành thành thực, khiến cho được sự giải thoát chân chánh. Đây là nói về sở vi sai biệt. Tu-Đa-La do hàng thi nghiệp mà nói, Tỳ-Nại-Gia do hàng quán tập mà nói, A-Tỳ-Đàm do hàng đã vượt qua sự tác ý mà nói. Đây là nói về phạm vi sai biệt. Nẻo tiến của Tu-Đa-La là: người chưa vào chánh-pháp, khiến cho vào chánh-pháp. Nẻo tiến của Tỳ-Nại-Gia là: người đã vào chánh-pháp, khiến cho thọ tri học xứ. Nẻo tiến của A-Tỳ-Đàm là: người đã thọ kỳ học xứ, khiến cho thông đạt tánh tướng chân thật của các pháp. Đây nói về tiến thú sai biệt.

Trong Tu-Đa-La cũng có luận về giới và huệ. Trong Tỳ-Nại-Gia cũng có luận về huệ và tâm. Trong A-Tỳ-Đàm cũng có luận về tâm và giới. Đây là điểm khác mà không khác của ba tạng.

Sao gọi là “tạng”. Chữ “tạng” (Pitaka) có nghĩa: trùm chứa. Kinh, Luật, Luận sở dĩ được gọi là tạng, vì nội dung trùm chứa vô lượng nghĩa lý nhiệm mầu, vì là giáo pháp thuyết minh tạng tánh của Như-Lai.

Trong ba tạng, theo nghĩa hẹp, riêng về giáo pháp của Phật nói ra hoặc ấn chứng, được gọi là Kinh, còn bao nhiêu thì là Luật hay Luận. Nhưng ba tạng đều là giáo điển của đạo Phật, đều có liên quan với lời Phật dạy, nên theo nghĩa rộng, cũng thông gọi là Kinh. Vì thế, nên lại có những danh từ như: Nhất-thiết-kinh, Đại-tạng-kinh, với ý nghĩa gọi chung cho ba phần giáo điển.

Ngoài ra, những Kinh-điển Đại-thừa còn gọi là Bồ-Tát-tạng, Kinh-điển Tiểu-thừa gọi là Thanh-Văn-tạng. Cả Đại-thừa, Tiểu-thừa đều có ba tạng, nghĩa là Kinh, Luật, Luận riêng. Tam-tạng của Đại-thừa, về Kinh như: Hoa-Nghiêm, Pháp-Hoa, về Luật như: Phạm-Võng, Đại-Thừa-Giới-Kinh, về Luận như Khởi-Tín, Đại-Trí-Độ. Tam-tạng của Tiểu-thừa, về Kinh như: A-Hàm, Pháp-Cú; về Luật như: Ngũ-Phần, Thập-Tụng; về Luận như: Câu-Xá, Thành-Thật.

Lại còn có những danh từ như Bí-mật-tạng, Tạp-tạng..., mà nội dung là: bộ phận mật chú, bộ phận hợp tập những bài thuyết pháp tân mác của Đức Phật. Nhưng dù là Bồ-Tát-tạng, Thanh-Văn-tạng, Bí-mật-tạng hay Tạp-tạng, đều không ngoài ý nghĩa ba tạng. Tam-tạng là danh từ thống nhất của giáo điển đạo Phật, gồm cả Tiểu-thừa lẫn Đại-thừa.

Tiết VI: Mười Hai Phần Giáo

Ba tạng Kinh-điển của đạo Phật, y theo thể tài, được phân chia thành mười hai bộ loại. Người học Phật thường gọi những bộ loại này là “mười hai phần giáo”:

1. *Tu-Đa-La (Sùtra)*: Danh từ này có một lối gọi là Tô-Đát-Lãm, Trung-Hoa dịch là Kinh hay Khế-Kinh. Chữ “Khế” có nghĩa là “hợp”, chữ “Kinh” có nghĩa là “thường”. Pháp giải thoát là pháp chư Phật trong ba đời vẫn thường nói, và pháp ấy hợp với chân lý, hoặc với nhân duyên thời tiết cùng căn cơ của chúng-sanh, nên gọi là Khế-Kinh. Kinh

cũng gọi là Trường-Hàng (tản văn, văn xuôi), một lối văn chỉ nói ngay ý nghĩ của mình, tùy theo nghĩa lý mà đọc ra câu văn dài hay ngắn. Lối văn này không cần sửa soạn lắm như lối văn từ phú.

Luận Du-Già nói: “Kinh là những danh, cú, văn thân, phát huy nghĩa nhiệm mầu, chân thật, thuần thiện. Kinh hay khiến cho chúng-sanh được điều lợi ích của giáo nghĩa và dẫn khởi sự tu tập phạm hạnh”.

Kinh Đại-Niết-Bàn nói: “Thiện-nam-tử! Sao gọi là Khế-Kinh? Ấy là giáo thuyết của Phật từ câu “Như thế, tôi nghe” cho đến câu, “vui mừng phụng hành”.

2. *Kỳ-Dạ (Geya)*: Danh từ này, Trung-Hoa dịch là Ứng-Tụng hay Trùng-Tụng. Đây là lối kệ văn thuật lại những ý nghĩa của đoạn văn Trường-Hàng nói trên, có khi nói thêm cho ý nghĩa ấy được đầy đủ. Lối văn này thường lấy bốn, năm hoặc bảy, tám chữ làm một câu, bốn câu làm một bài. Lại có khi một bài gồm nhiều câu, tùy theo sự diễn ý rộng hay hẹp. Trong pháp hội, Đức Thế-Tôn thường nói văn Trùng-Tụng, với dụng ý làm cho thính giả ghi nhớ và có thể tóm tắt lại giáo nghĩa mà Ngài vừa tuyên thuyết.

3. *Thọ-Ký*: Thọ-ký cũng gọi là Ký-Biệt. Đây là những đoạn văn mà Đức Phật ghi nhận cho đệ-tử sau sẽ sanh về đâu, hoặc chừng nào sẽ chứng đạo quả, hoặc tương lai sẽ xảy ra sự gì tốt hay xấu. Như Đức Phật nói: “A-Dật-Đa! Đời vị lai có vị quốc-vương tên là Nương-Khê. Ông sẽ ở nơi thời ấy mà thành Phật, hiệu là Di-Lặc”.

4. *Dà-Đà (Gāthā)*: Danh từ này, Trung-Hoa dịch là Phúng-Tụng hoặc Cô-Khởi. Phúng-Tụng là làm những bài kệ hoặc hai ba bốn, năm, sáu câu. Nói Cô-Khởi, là lối văn này không thuật lại ý nghĩa đoạn văn Trường-Hàng trên, mà chỉ làm riêng từng bài kệ thôi.

5. *Ưu-Đà-Na (Udāna)*: Danh từ này, Trung-Hoa dịch là Tự-Thuyết. Đây là những kinh do Phật dùng trí huệ xem xét căn cơ chúng-sanh, rồi Ngài tự nói pháp, không đợi phải có người thưa thỉnh yêu cầu.

6. *Ni-Đà-Na (Nidāna)*: Danh từ này, Trung-Hoa dịch là Nhân-Duyên. Đây là những kinh nhân có người thỉnh, hay nhân có duyên chỉ Phật mới nói ra, hoặc nói về nhân duyên gặp Phật nghe pháp, những chỗ có nhân duyên hóa độ, hay nói về duyên khởi của vũ trụ. Thí dụ như thuở xưa ở nước Xá-Vệ có người dùng lưới bắt chim để chơi. Khi bắt được, anh đem nó nhốt vào lồng cho ăn lúa uống nước xem cho chán rồi thả. Phật thấy thế, biết rõ nhân duyên trước sau, khuyên rằng: “Chớ khinh tội nhỏ. Cho là không sao. Giọt nước tuy ít. Lặn đầy chum lớn”.

7. *A-Ba-Đà-Na (Avadāna)*: Danh từ này có nghĩa là Thí-Dụ. Pháp của Phật nói ra rất mầu nhiệm, người căn trí tối chậm khó mà hiểu thấu. Vì thế, khi giảng dạy Đức Như-Lai phải dùng những thí dụ cho thính chúng dễ hiểu. Đại khái như những lời thí dụ trong các Kinh-điển.

8. *Y-Đế-Mục-Đa-Dà (Itivrttika)*: Danh từ này, Trung-Hoa dịch là Bản-Sự. Đây là những kinh văn Phật nói chỗ tu nhân của các vị Bồ-Tát, đệ-tử về đời quá khứ, hoặc những ngôn giáo, sự nghĩa liên quan với đời trước. Thí dụ như đoạn: “Này các Tỷ-khưu! Pháp của ta nói hôm nay gọi là Giới-kinh, đời Phật Câu-Lưu-Tôn gọi là Cam-Lồ-Cổ, đời Phật Câu-Na-Hàm-Mâu-Ni gọi là Pháp-Cảnh, đời Phật Ca-Điếp gọi là Biệt-Không”.

9. *Xa-Đà-Dà (Jataka)*: Danh từ này, Trung-Hoa dịch là Bản-Sanh. Đây là những kinh Phật nói về nhân duyên thọ sanh của chính Ngài hoặc các đệ-tử trong nhiều đời trước. Như đoạn: “Các ông nên biết, đời quá khứ khi hành đạo Bồ-Tát, ta đã từng thọ thân hươu, nai, thỏ, gấu, rồng, Kim-sứy-điều, Túc-tán-vương, Chuyển-luân-vương”.

10. *Tỳ-Phật-Lược (Vaipulya)*: Danh từ này, Trung-Hoa dịch là Phương-Quảng. Đây là những kinh Đại-thừa Phương-Đẳng, nội dung hàm nghĩa lý cao siêu, rộng rãi như mùi hương hư không.

11. *A-Tỳ-Đạt-Ma (Adbhuta Dharma)*: Danh từ này, Trung-Hoa dịch là Vị-Tằng-Hữu hoặc Hy-pháp. Đây là kinh văn nói về những thần lực, những nghiệp duyên, những công đức tối thắng, lạ lùng, ít có, mà trí phàm-phu khó tin hiểu. Như kinh Đại-Niết-Bàn nói: “Thế nào là pháp Vị-Tằng-Hữu? Như Bồ-Tát khi mới sanh ra, không người nâng đỡ mà tự đi bảy bước, phóng đại quang minh, nhìn khắp mười phương. Như con vượn tay bưng bát mật cúng dường Như-Lai. Như con chó cỏ trắng theo bên Phật nghe thuyết pháp. Như Thiên-ma Ba-Tuần biến làm con thanh ngư đi trên những bát bằng sành, khiến cho các bát va chạm nhau mà không sút bể. Và cũng như Bồ-Tát khi mới sanh được đưa vào miếu thờ thiên thần, các thiên tượng đều đứng lên lễ kính”.

12. *Ưu-Bà-Đề-Xá (Upadesa)*: Danh từ này có nghĩa Luận-Nghị. Đây là lời kinh văn có tính cách vấn đáp biện luận, hoặc phân biệt các tướng mạo, các lẽ chánh tà. Luận Du-Già nói: “Thế nào là Luận-Nghị? Đây là tất cả đôi pháp luận, nghiên cứu nghĩa rộng sâu của Tô-Đát-Lãm, tuyên dương tông yếu của các kinh”.

Trong mười hai bộ loại trên, chỉ có Tu-Đa-La, Kỳ-Dạ và Đà-Đà là thể tài chính thức của kinh giáo. Còn chín loại kia, chẳng qua là y theo các sự kiện sai biệt của pháp điền mà lập ra vậy thôi.

Và mười hai phần giáo này, không phải trong kinh nào cũng có đủ cả. Có thứ kinh chỉ được một hai phần, có thứ kinh gồm đến năm sáu phần chẳng hạn. Ấy là tùy theo thời tiết, cơ duyên riêng biệt của mỗi thứ kinh, mà có những sự sai khác hoặc ít hoặc nhiều.

---o0o---

Sự Phân Phái Của Đạo Phật

Tiết mục:

I. Nguồn gốc phân phái

II. Hai mươi bộ phái

III. Nhân duyên phát xuất của các bộ

IV. So sánh các bộ phái theo Nam Bắc-truyền

Kinh sách tham khảo: *Di-Bộ-Tông-Luân-Luận, Tăng-Kỳ-Luật-Tư-Ký, Đại-Tỳ-Bà-Sa-Luận, Ấn-Độ-Phật-Giáo-Sử-Lược, Tứ-Phần-Như-Thích.*

Đề yếu: Nguồn gốc phân phái theo Nam, Bắc-truyền có nhiều thuyết khác nhau. Vì thế, nội dung của tiết thứ nhất đã nêu ra các thuyết sai biệt để làm một cuộc so sánh, và chọn lấy điểm hợp lý, cho học giả khi tham khảo khỏi phải phân vân. Các bộ phái theo Nam, Bắc-truyền lại cũng sai khác, cần phải giản trạch thuyết nào được lưu thông hơn, để làm tiêu điểm nghiên cứu. Tiết thứ hai đã trình bày về việc này. Phần đại khái của hai tiết sau, là lược thuật nhân duyên xuất phát của các bộ; cùng giáo định lại một lần nữa, sự sai biệt giữa Nam và Bắc-truyền. Trong đây điểm chánh yếu là tuy Phật-giáo có chia ra nhiều chi phái, song không phương hại gì đến tiêu chuẩn tự lợi lợi tha.

Đối với hàng thức giả, việc đó cũng không đáng lưu tâm, vì sự sai biệt vẫn là lẽ tất nhiên của cuộc đời tương đối.

Tiết I: Nguồn Gốc Phân Phái

Mỗi phân chia của giáo-đoàn đạo Phật là do sự đối lập của Thượng-Tọa-bộ và Đại-Chúng-bộ. Từ hai bộ căn bản, lại chia thành nhiều chi phái. Những chi phái này, theo Bắc-truyền và Nam-truyền, có chỗ khác nhau, tiết sau sẽ đề cập đến.

Những thuyết về Thượng-Tọa-bộ, Đại-Chúng-bộ căn bản của các chi phái về sau, cứ theo Nam và Bắc-truyền, lại có nhiều sự việc không đồng. Nay nêu ra đây để so lại:

Theo Nam-truyền thì sau khi Đức Thế-Tôn diệt độ 100 năm, vua Ca-La-A-Dục ủng hộ tân phái của Tỷ-khuru Bạt-Kỳ, do đó gây thành sự phân chia hai bộ. Và sau khi Phật niết-bàn 200 năm, ở chùa Ma-Yết-Đà tại Kê-Viên (chùa này cũng gọi Kê-Viên-tự), chư Tăng có sự tranh chấp về đạo lý, A-Dục-Vương không biết phương pháp điều giải, mới hỏi ý kiến của Đại-Thiên.

Theo Bắc-truyền, sau khi Phật diệt độ 100 năm, có con của người thuyên chủ tên là Đại-Thiên xuất-gia trong Phật-pháp, song vẫn giữ chủ thuyết của ngoại-đạo. Lúc hai bộ phân tranh, vị quốc-vương thời bấy giờ là A-Dục-Vương, ủng hộ phe phái của Đại-Thiên, và có hỏi ý kiến vị Tỷ-khuru này về sự tranh chấp ở Kê-Viên. Lại, sau khi Đức Thế-Tôn nhập diệt 200 năm, có người ngoại-đạo tên là Đại-Thiên xuất-gia theo Phật-pháp, thọ giới Cụ-túc trong Đại-Chúng-bộ, học nhiều, tinh tấn, cư trú ở Chế-Đa-Son.

So sánh hai thuyết trên, ta thấy thuyết của Nam-truyền có phần rành rẽ hơn. Còn thuyết của Bắc-truyền thì có sự lằng lẩn về người và niên đại, đem vị quốc-vương sau Phật 100 năm làm A-Dục-Vương, đem Bạt-Kỳ làm Đại-Thiên. Suy nghĩ kỹ, trước sau chỉ là một Đại-Thiên; Đại-Thiên tặc-trụ-tỷ-khuru là nhơn vật lịch sử, còn Đại-Thiên sau Phật 100 năm chỉ là nhơn vật ảnh tả. Cho nên, sau khi thẩm định ta thấy thuyết của Bắc-truyền lấy sự việc sau khi Phật diệt độ 100 năm và 200 năm, hỗn hợp làm một. Lại, Phật-giáo-đồ Bắc-phương phần nhiều lấy sự kiết-tập kỳ hai do Đại-Chúng-bộ và Thượng-Tọa-bộ mà kéo lại sớm 100 năm, hợp đồng thời với sự kiết-tập lần đầu do ngài Ca-Điếp đề xướng.

Bởi duyên có đó, thuyết A-Dục và Đại-Thiên của Bắc-truyền mới sớm hơn thuyết Nam-truyền 100 năm. Nhưng thuyết của Nam-truyền cũng có chỗ sai lầm về vua A-Dục. Thuyết này cho rằng sau Phật 100 năm có vua Ca-La-A-Dục (Candàsoka) tức là Hắc-A-Dục sau Phật 200 năm có Pháp-A-Dục. Xét lại, trước sau cũng chỉ là một A-Dục-Vương thôi; vì vua A-Dục trước tiên làm ác, nên dân chúng gọi là Hắc-A-Dục, sau khi nương về đạo Phật, trở lại làm lành, nên được xưng là Pháp-A-Dục.

Lại, theo thuyết của Nam-truyền thì sự phân phái là do mười điều phi pháp. Theo thuyết của Bắc-truyền, có chỗ nói đồng như sự kiện trên, chỗ lại nói sự phân chia bộ phái là do năm điều tân thuyết của Đại-Thiên. Nay cũng xin nêu việc ấy ra đây để bàn định. Về lịch sử của Đại-Thiên, trong Tông-Luân-Luận của ngài Thế-Hữu và Đại-Tỳ-Bà-Sa-Luận của ngài Long-Thọ có những điểm khác nhau. Dung hòa ý chính của hai bộ luận, bỏ các chi tiết đáng nghi ngờ, chẳng hạn như việc Đại-Thiên giết cha, giết mẹ, giết A-la-hán, thì lịch sử của Đại-Thiên đại khái như sau:

Khi Đức Thế-Tôn niết-bàn cách 200 năm về sau, ở nước Ma-Thâu-La (Mathurà) thuộc miền Trung-Ấn, có con của một thuyền chủ, tên là Đại-Thiên (Mahadeva Ma-Ha-Đề-Bà). Trước tiên Đại-Thiên xuất-gia theo ngoại-đạo, sau lại quy đầu Phật-pháp. Vốn là người thông minh, sau khi thọ giới tu hành không bao lâu, Đại-Thiên đã học suốt, ghi nhớ văn nghĩa trong ba tạng, và tự xưng mình đã chứng quả A-la-hán. Một hôm, nhân bị mộng tiết, ông sai đệ-tử đem giặt y. Người đệ-tử nghe thầy tự xưng là A-la-hán, sao nay lại có việc như thế, mới đem chuyện ấy ra hỏi. Đại-Thiên đáp: “Sự di lậu có hai nguyên nhân: một là do phiền não, hai là do sinh lý. Bậc A-la-hán đã đoạn hết phiền não, nhưng vì còn có nhục thân, nên khi thể chất sung cường, lúc ngủ nghỉ bị ma dụ hoặc, cũng có di lậu”. (Điều 1). Muốn cho đệ-tử hoan hỷ, Đại-Thiên chọn người nào thông huệ, thọ ký cho một trong bốn đạo quả Sa-môn. Đệ-tử hỏi: “Tôi nghe bậc A-la-hán tự có chứng trí, tại sao chúng tôi chứng quả mà không tự biết?” Đại-Thiên giải thích: “Sự không biết có hai thứ: một là nhiễm-ô-vô-tri, hai là bất-nhiễm-vô-tri. Bậc A-la-hán tuy đã dứt hết phiền não nhiễm ô, nhưng không phải biết hết chân tướng của mọi sự vật. Vì thế nên các ông không tự biết”. (Điều 2).

Đệ-tử lại hỏi: “Tôi nghe bậc A-la-hán đã lìa nghi hoặc, tại sao chúng tôi đã chứng quả mà còn có sự do dự hồ nghi?” Đại-Thiên đáp: “Nghi có hai thứ: một là tùy-miên-nghi, hai là xứ-phi-xứ-nghi. Bậc A-la-hán không còn cái thứ nhất, nhưng đối với công việc có khi sanh nghi ngờ thế nào là hợp lý, thế nào là không hợp lý”. (Điều 3).

Lại một hôm, các đệ-tử đọc kinh đến câu: “Bậc A-la-hán có huệ nhãn, tự biết mình được giải thoát”, liền đến hỏi thầy rằng: “Chúng tôi đã là A-la-hán, nên tự chứng biết, tại sao do người khác bảo, mới biết mình chứng nhập?” Đại-Thiên nói: “Bậc A-la-hán phải do người khác bảo mới biết mình đã chứng ngộ. Như ngài Xá-Lợi-Phất trí huệ đệ nhất, ngài Mục-Kiền-Liên thần thông đệ nhất, khi Phật chưa ẩn chứng còn không tự biết, huống nữa là các ông”. (Điều 4).

Đại-Thiên đã có nhiều lầm lỗi như thế, song căn lành chưa đoạn. Nên một hôm, vào lúc nửa đêm, ông suy nghĩ đến việc quấy của mình, bất giác xướng lên: “Khổ thay! Khổ thay!” Các đệ-tử nghe được kinh hãi, sáng ra hỏi thăm. Đại-Thiên bảo: “Phàm thấy cuộc

đời là khổ, là vô thường, mà không chí thành xưng khổ, thì thánh-đạo không hiện khởi”. (Điều 5).

Sau khi đã bịa ra năm điều ấy, nhân một ngày bố-tát ở tại chùa Kê-Viên (Kukkutarama), Đại-Thiên đối trước chư Tăng, tụng đọc ra bài kệ:

“Dụ sở dụ, vô tri.
Do dụ, tha linh nhập.
Đạo nhân thanh cố khởi.
Thị danh chân Phật-giáo”.

Bài kệ này không ngoài ý thuật lại năm điều trên, và gán cho đó là đúng theo kinh Phật; tạm dịch:

“Ma dụ hoặc, không biết.
Nghĩ ngờ, người bảo chứng.
Đạo nhân tiếng mà sanh.
Đây chính là Phật-giáo”.

Khi bố-tát xong, ông còn đọc lại bài kệ ấy lần nữa, và nói với đại chúng: “Khi Đức Như-Lai còn ở đời, chư thiên và tứ-chúng nói ra, đều phải được Phật ấn chứng, mới gọi là Kinh. Nay Thế-Tôn đã diệt độ, nếu trong đại chúng người nào thông minh, đủ biện tài thuyết pháp, cũng có thể trừ tác Kinh-điền”.

Bấy giờ, những vị Trưởng-lão học rộng giữ giới, nghe bài tụng ấy đều kinh ngạc, rồi sửa lại câu sau: “Đây chính là ngoại giáo”. Do đó, nguồn tranh biện nổi lên, các hàng sĩ thứ cho đến đại-thần trong thành ngăn dứt không được. Lúc đó A-Dục-Vương nghe biết, đến Kê-Viên-tự khuyên giải, nhưng hai bên đều tranh chấp không nhường nhau. Vua cũng nghĩ ngờ, hỏi ý kiến Đại-Thiên, ông này bảo: “Theo pháp diệt tránh trong giới kinh, nên lấy theo sự chấp thuận của phần đông”. Lúc ấy, phái Trưởng-lão ít hơn phe của Đại-Thiên, nên ông chiếm phần ưu thắng. Tuy nhiên sự phân tranh cũng không dứt, nhân đó mới chia ra các bộ phái về sau.

Trên đây là một thuyết của Bắc-truyền, còn thuyết thứ hai, như trong bộ Chấp-Di-Luận bản dịch của đời nhà Lương, đồng cứ bản với Tông-Luân-Luận, thì không nói rõ việc Đại-Thiên sáng chế năm điều, chỉ bảo: “Ngoại-đạo lập ra năm thứ nhân duyên”. Và, trong Thập-Bát-Bộ-Luận của ngài La-Thập dịch, cũng không nói rõ việc ấy, chỉ thuật: “Bấy giờ có Tỷ-khưu tên Năng, cũng gọi Nhân-Duyên, Đa-Văn, nói có năm pháp để dạy chúng-sanh”.

Y cứ theo các kinh sách của Nam, Bắc-tông, dung hội lại những ý chính, ta có thể kết luận nguồn gốc phân phái như sau:

Khi Đức Thế-Tôn niết-bàn, cách 100 năm sau, do chư Tăng thuộc khuynh hướng canh tân theo quan niệm khoáng đại trì giới, chư Tăng thuộc khuynh hướng bảo thủ theo quan niệm tôn cổ trì giới, tranh chấp với nhau về mười điều, nên mới chia thành Thượng-

Tọa-bộ và Đại-Chúng-bộ. Quan niệm của những phần tử thuộc hai bộ trên đây, vì không dung nạp lẫn nhau, nên mới phát sanh ra nhiều tư tưởng và từ đó lần lần phân tán thành nhiều bộ phái. Đây là nguyên nhân chính. Còn về việc của Đại-Thiên thì sau khi Đức Thế-Tôn diệt độ 200 năm, nhằm thời A-Dục-Vương, Phật-pháp được đại thịnh. Lúc bấy giờ, phần đông dân chúng đều hướng về chư Tăng để cúng dường. Do đó, các ngoại-đạo mất nhiều lợi dưỡng, nên có một nhóm tự cạo râu tóc lẫn vào trong đoàn thể Tăng-già. Nhưng vì hấp thụ theo ngoại giáo đã lâu, sau khi vào Phật-pháp, họ vẫn giữ chủ thuyết cũ. Vì thế mới sanh ra sự tranh chấp ý kiến trong Tăng-đoàn. A-Dục-Vương nghe biết được, mới tập hợp tất cả tăng chúng rồi gạn lọc lại, đưa những kẻ tặc-trụ-tỷ-khuru trở về đạo của họ. Nhưng trong nhóm ấy có độ ba trăm người bác đạt, thông thuộc Tam-tạng, thành thử họ không chịu khuất phục. Lúc đó thế lực ngoại-đạo cũng khá mạnh, vua nghĩ họ thông minh và nhiều bè đảng, nếu đuổi đi hết e gây ra sự không hay cho Phật-pháp, mới đem an trí riêng một nơi, tại chùa Kê-Viên ở Chế-Đa-Son. Nhưng khi tới đây do kiến giải sai biệt, họ lại tranh chấp với chư Tăng cưu trụ. Người cầm đầu số đông trong cuộc tranh chấp này là Đại-Thiên. Về sau, A-Dục-Vương hay tin, giải quyết không được, đến núi A-Hô-Hằng-Già thỉnh Tôn-giả Mục-Liên-Đế-Tu thanh lọc lần thứ hai, trục xuất những kẻ phá hoại, việc ấy mới yên. Về năm điều trên, có thể là những cưu thuyết mà Đại-Thiên đã hấp thụ từ trước rồi nhân cơ hội gây nên thành quả, chưa chắc do ông ta sáng chế ra. Năm thuyết của Đại-Thiên, xét ra, thật không đúng với chánh-pháp. Nhưng dù sao, ông cũng đã dự phần gây ảnh hưởng chia rẽ trong đoàn thể Tăng-già, một thời gian khá lâu.

Tiết II: Hai Mươi Bộ Phái

Sau lần kiết-tập thứ hai, trong giáo đoàn đạo Phật, vì khuynh hướng tự do một ngày một nảy nở, các tư tưởng mới bộc hưng, nên sự phân môn rẽ phái mỗi ngày một nhiều. Việc phân chia này bắt nguồn từ hai phái căn bản là Thượng-Tọa-bộ (Sthavira Theravada) và Đại-Chúng-bộ (Mahāsāṅghikā). Về niên đại phân liệt của các bộ phái, theo Nam-truyền, vào khoảng sau Phật diệt độ từ 100 năm đến 300 năm. Theo Bắc-truyền thì sau khi Đức Thế-Tôn niết-bàn, trong khoảng 100 đến hơn 200 năm là thời kỳ phân phái của Đại-Chúng-bộ, trong khoảng 300 đến 400 năm là thời kỳ phân phái của Thượng-Tọa-bộ.

Về số mục của các bộ phái, theo Nam-truyền, trước tiên có 18 bộ, hai trăm năm về sau từ Đại-Chúng-bộ xuất sanh thêm sáu bộ nữa, tổng cộng là 24 bộ; theo Bắc-truyền thì có 18 bộ, gồm hai bộ căn bản là 20 bộ. Danh mục của các bộ phái Nam-truyền so với Bắc-truyền, có đôi chút khác nhau. Nay xin căn cứ theo Di-Bộ-Tông-Luân-Luận của ngài Thế-Hữu (Huyền-Trang dịch), một bộ sách rất được thông hành, để ghi lại sự phân chia của các bộ phái:

Trước tiên, bởi sớm phong phú về tư tưởng tự do, từ Đại-Chúng-bộ xuất sanh ra ba bộ: Nhất-Thuyết, Thuyết-Xuất-Thế, Kê-Dẫn. Lần thứ hai phát sanh ra Đa-Văn-bộ. Lần thứ ba phát sanh ra Thuyết-Giả-bộ. Lần thứ tư lại có ba bộ: Chế-Đa-Son, Tây-Son-Trụ, Bắc-Son-Trụ xuất hiện. Như thế, trong vòng sau Phật diệt độ 100 đến 200 năm, từ Đại-Chúng-bộ đã phân liệt ra chín phái, kể cả bản mạt.

Trong khoảng thời gian ấy, Thượng-Tọa-bộ lui ẩn về xứ Ca-Thấp-Di-La, giữ khuynh hướng bảo thủ, tôn trọng sự truyền thừa, hai bên cũng vẫn dung hòa nhau, không có sự tranh chấp. Nhưng sau vì chịu ảnh hưởng của Đại-Chúng-bộ, tư tưởng bảo thủ, truyền thừa của Thượng-Tọa-bộ cũng bị lay chuyển. Vì thế, trong khoảng thời gian từ 300 đến 400 năm sau Phật diệt độ, từ Thượng-Tọa-bộ phân chia ra mười bộ, kể cả bộ phái căn bản là mười một bộ. Sự xuất sanh của các phái này đã diễn ra như sau: Lần đầu tiên, từ Thượng-Tọa-bộ phân ra Thuyết-Nhất-Thiết-Hữu-bộ (cũng gọi Tát-Bà-Đa). Lần thứ hai, từ Hữu-bộ phát sanh Độc-Tử-bộ. Lần thứ ba, từ Độc-Tử-bộ xuất hiện bốn bộ: Pháp-Thượng, Hiền-Trụ, Chánh-Lượng, Mật-Lâm-Son. Lần thứ tư, từ Hữu-bộ phát xuất Hóa-Địa-bộ. Lần thứ năm, từ Hóa-Địa-bộ phân liệt ra Pháp-Tạng-bộ. Lần thứ sáu, lại từ Hữu-bộ phát sanh Âm-Quang-bộ (cũng gọi Thiện-Tuế). Lần thứ bảy, cũng từ Hữu-bộ phát sanh Kinh-Lượng-bộ (cũng gọi Thuyết-Độ).

Về Thượng-Tọa-bộ, sau khi phân ra Thuyết-Nhất-Thiết-Hữu-bộ rồi, thế lực bị suy kém, phải lui về ẩn dật ở Tuyết-Son, nên lại có tên là Tuyết-Son-bộ. Để tiện cho người học Phật, xin nêu ra biểu đồ phân phái như sau:

Tiết III: Nhân Duyên Phát Xuất Của Các Bộ

Các phái trên đây, bởi tư tưởng không đồng nên thành đối lập, vì thế phải phân chia ra. Những nhân duyên ấy, theo bản truyền của ngài Chân-Đế, đại lược như sau:

1. Đại-Chúng-bộ: Bộ này phát xuất sau khi có sự tranh chấp mười điều giới luật. Về sau, bộ chúng lần lần thêm nhiều, cư trú ở xứ Ưong-Quật-Đa-La (Angottara) thuộc phương Bắc thành Vương-Xá.

2. Nhất-Thuyết-bộ: Giáo-đoàn của Đại-Chúng-bộ nhân nghiên cứu các kinh Đại-thừa như: Hoa-Nghiêm, Niết-Bàn, Thắng-Man, Duy-Ma, Kim-Quang-Minh... có kẻ tin, kẻ không tin. Những người tin theo Đại-thừa lại có ba xu hướng, và tự tách ra thành ba bộ phái. Phái thứ nhất trong ba bộ này, cho rằng tất cả các pháp thế và xuất thế gian đều là giả danh không có thật thể. Đây là Nhất-Thế-bộ, và điểm trên là tư tưởng chính của họ.

3. Thuyết-Xuất-Thế-bộ: Phái thứ hai tin theo Đại-thừa, là Thuyết-Xuất-Thế-bộ. Theo phái này, tất cả pháp thế gian đều bởi điên đảo sanh ra; nghĩa là do điên đảo nên khởi phiền não, từ phiền não mà gây nghiệp và từ nghiệp cảm chịu quả báo. Vì vậy các pháp thế gian đều là hư vọng, giả danh. Trái lại, pháp xuất thế gian là chân thật, vì từ thật cảnh khởi thật trí, và do thật trí đạt đến thật cảnh.

4. Kê-Dẫn-bộ: Phái thứ ba tin theo Đại-thừa là Kê-Dẫn-bộ. Theo phái này, hai tạng Kinh và Luật là phương tiện giả thuyết của Đức Thế-Tôn. Như một bài kệ trong kinh nói: “Tùy nghi ăn, mặc, ở. Miễn mau dứt phiền não”. Thế thì những hình thức bên ngoài đều thuộc phương tiện, mà sự diệt phiền não mới là chủ điểm. Cho nên chỉ có Luận tạng là giáo điển thiết thật, vì tạng này giải thích nghĩa lý tinh vi rõ ràng. Do đó, họ thành lập một bộ phái riêng.

5. Đa-Văn-bộ: Khi Đức Phật còn tại thế, có một vị A-la-hán tên là Tỳ-Bì-Y (Yajnavalkya). Nguyên Tỳ-Bì-Y là một tiên-nhơn, mặc áo vỏ cây, thờ trời, sau xuất-gia trong Phật-pháp chứng được đạo quả. La hán Tỳ-Bì-Y thường theo Phật, ghi nhớ thọ trì tất cả giáo nghĩa. Trước khi Đức Thế-Tôn diệt độ, Ngài vào nhập định ở Tuyết-Son. Sau Phật niết-bàn 200 năm, Ngài xuất định, đến nước Ưong-Quật-Đa-La, thấy Đại-Chúng-bộ chỉ hoằng dương nghĩa nông cạn của ba tạng, rất lấy làm kinh ngạc. Do đó, La-hán Tỳ-Bì-Y đọc lại tất cả nghĩa thâm thúy về Đại-thừa của pháp tạng. Một số tăng sĩ thọ trì pháp-giới của Ngài, và biệt lập thành Đa-Văn-bộ, để nghiên cứu những nghĩa lý rộng sâu trong Kinh, Luật, Luận.

6. Thuyết-Giả-bộ: Ở nước Ma-Ha-Lạt-Đà (Mahàrattha) có vị Tỳ-khuru danh đức tên Đại-Ca-Chiên-Diên (Mahàkàtyàyana). Ngài đem giáo nghĩa trong ba tạng phân tích thế nào là nhân, quả, thật thuyết, giả thuyết, chân đế, tục đế. Do nhân duyên đó, có một nhóm tăng sĩ chủ trương giải thích Tam-tạng theo lối này, để tùy nghi lựa chọn thủ xả, và biệt lập thành Thuyết-Giả-bộ.

7. Chế-Đa-Son-bộ,

8. Tây-Son-Trụ-bộ,

9. Bắc-Son-Trụ-bộ: Như trên đã kể, do Đại-Thiên cầm đầu nhóm bác đạt, gây ra cuộc tranh chấp trong nội bộ Tăng-chúng. Khi A-Dục-Vương và Tôn-giả Mục-Liên-Đế-Tu đến giải quyết, công việc mới yên. Nhưng từ đó, chư Tăng ở đây cũng bị ảnh hưởng ấy, chia nhau cư trú ba nơi và lập thành ba bộ phái. Phái ở chỗ cũ gọi là Chế-Đa-Son-bộ; phái ở phía tây Chế-Đa-Son gọi là Tây-Son-Trụ-bộ; phái ở phía bắc Chế-Đa-Son gọi là Bắc-Son-Trụ-bộ.

10. Thượng-Tọa-bộ: Bộ này cũng phát xuất sau khi có sự tranh chấp về mười điều giới luật. Đại khái Thượng-Tọa-bộ chủ trương bảo thủ cựu phong mà tu hành, lấy Kinh tạng làm bản vị. Chư Tăng trong bộ này cho rằng, Luật vì y theo người nên có sự bất định về các điều khai, giá (mở rộng, nghiêm cấm); còn Luận tuy giải thích Kinh, nhưng lại hay đi xa với nghĩa căn bản của Kinh. Vì thế, họ lấy Kinh làm tiêu chuẩn, mà không mấy trọng Luật, Luận.

11. Thuyết-Nhất-Thiết-Hữu-Bộ (cũng gọi Thuyết Nhân): Thời đại thay đổi, tư tưởng con người cũng biến thiên; về sau các nhà học Phật lần lần theo khuynh hướng trọng Luận nhẹ Kinh. Sau khi Đức Thế-Tôn diệt độ 300 năm, có ngài Ca-Chiên-Diên-Ni-Tử (Kàtyàyaniputtra) ra đời. Ngài là bậc thạc học trong Phật-giáo, tinh thông Tam-tạng, nhưng không thích chủ trương lấy Kinh làm bản vị của Thượng-Tọa-bộ. Trong khi tu trì ở chùa Âm-Lâm (tamasavanasamghàrama) nước Chi-Na-Bộc-Đề (Cinabhukti) thuộc Bắc-Ấn, Ca-Chiên-Diên-Ni-Tử đã chế tác ra bộ Phát-Trí-luận. Tuy cũng hoằng truyền cả Kinh và Luật nhưng ngài lại thiên trọng về Luận, lập ra Thuyết-Nhất-Thiết-Hữu-bộ, lấy Luận tạng làm bản vị.

12. Độc-Tử-bộ (cũng gọi Trụ-Tử-bộ): Bộ này cũng lấy Luận tạng làm bản vị, nhưng sở y về Luận-tạng khác hơn Hữu-bộ. Chư Tăng phái này lấy bộ A-Tỳ-Đàm của ngài Xá-

Lợi-Phát làm tiêu chuẩn. Đệ-tử ngài Xá-Lợi-Phát là La-Hầu-La, đệ-tử của ngài La-Hầu-La là Độc-Tử (Vàtsīputra). Về sau hậu duệ của ngài Độc-Tử lập ra phái này, nên nếu gọi cho đủ là: Độc-Tử-Đệ-Tử-bộ.

13. Pháp-Thượng-bộ,

14. Hiền-Trụ-bộ,

15. Chánh-Lượng-bộ,

16. Mật-Lâm-Son-bộ: Bốn bộ này cũng lấy Luận-tạng làm bản vị, và được phân xuất từ Độc-Tử-bộ. Nguyên khi chư Tăng phái Độc-Tử giải thích bộ A-Tỳ-Đàm của ngài Xá-Lợi-Phát, đến đoạn nào quá đơn giản thì đem nghĩa của Kinh thêm vào. Vì trong sự tăng bổ có nhiều ý kiến bất đồng, nên từ nơi bản bộ, lại phát xuất ra bốn bộ trên đây.

17. Hóa-Địa-bộ: Bộ này cũng từ nơi Hữu-bộ mà biệt xuất. Nguyên sau khi Phật diệt độ 300 năm, có người Bà-La-Môn tên là Hóa-Địa, tinh thông mọi giáo nghĩa của Tứ-Phệ-Đà thánh-điển. Sau ông xuất-gia trong Phật-pháp tu hành, chứng quả A-la-hán. Nhân khi giảng đọc Kinh-điển, đến chỗ nào thiếu sót, ông đem lời văn của kinh Phệ-Đà và văn điển Phạm-ngữ để tu sức, ý nghĩa đồng như Phật nói. Các đệ-tử tin tưởng lời thuyết pháp của thầy, nên sau khi ông viên tịch, họ lập thành một phái riêng, lấy tên là Hóa-Địa-bộ.

18. Pháp-Tạng-bộ: Nhân duyên phát xuất của bộ này, do một vị tôn đức tên là Pháp-Tạng (Dharmagupta). Nguyên trước kia A-la-hán Pháp-Tạng là đệ-tử của Tôn-giả Mục-Kiền-Liên. Nhân thường đi theo thầy du hóa, ngài ghi nhớ tất cả những điều gì Tôn-giả đã nói. Sau khi Tôn-giả Mục-Kiền-Liên viên tịch, ngài đem Kinh-điển chia thành năm tạng. Kinh, Luật, Luận, Mật-Chú và Bồ-Tát tạng. Chư Tăng trong Hóa-Địa-bộ có một số người tin tưởng theo thuyết này, nên biệt lập thành ra Pháp-Tạng-bộ.

19. Âm-Quang-bộ (cũng gọi Thiện-Tuế): Khi Đức Như-Lai còn ở đời, Tôn-giả Âm-Quang (Kasyapa - Ca-Điếp) thọ trì rất nhiều pháp giáo của Phật. Về sau, ngài tập hợp những pháp giáo ấy, chia thành hai loại: bộ phận phá tà thuyết của ngoại-đạo, và bộ phận đối trị phiền não của chúng-sanh. Do nhân duyên đó, người sau tin theo pháp giáo này, biệt lập thành một phái, lấy tên là Âm-Quang-bộ.

20. Kinh-Lượng-bộ: Bộ này lấy Kinh-tạng làm lượng, không y theo Luật, Luận, nên gọi là Kinh-Lượng. Kinh-Lượng-bộ lại có tên là Thuyết-Độ hoặc Thuyết-Chuyển. Hai danh từ này có nghĩa: cá thể của hữu-tình nếu nương theo kinh lượng, thì từ đời hiện tại chuyển đến vị lai, dù chưa đắc đạo nhưng hạt giống kinh pháp vẫn không tiêu diệt. Tóm lại, mục đích của phái này là phục cổ, chủ trương tái thiết lập trường của Thượng-Tọa-bộ.

Tiết IV: So Sánh Các Bộ Phái Theo Nam, Bắc Truyền

Trên đây là nhân duyên phát xuất các bộ phái theo Bắc-truyền. Vì muốn cho người học Phật có chỗ quy nhất, nên nội dung của bản chương chỉ chọn lựa thuyết nào đơn giản và được thông hành trong Nam hoặc Bắc-tông. Tuy nhiên, về thuyết của Nam-truyền, cũng nên nêu ra đại lược cho tiện việc tham khảo.

Theo Nam-truyền, trước tiên, về căn bản và chi mật của Đại-Chúng-bộ, gồm có sáu phái: 1. Đại-Chúng-bộ. 2. Kê-Dẫn-bộ. 3. Nhất-Thuyết-bộ. 4. Thuyết-Giả-bộ. 5. Đa-Văn-bộ. 6. Thuyết-Chế-Đa-bộ.

Về văn bản và chi mật của Thượng-Tọa-bộ, gồm 12 phái: 1. Thượng-Tọa-bộ. 2. Hóa-Địa-bộ. 3. Độc-Tử-bộ. 4. Pháp-Thượng-bộ. 5. Hiền-Trụ-bộ. 6. Lục-Thành-bộ. 7. Chánh-Lượng-bộ. 8. Thuyết-Nhất-Thiết-Hữu-bộ. 9. Pháp-Tạng-bộ. 10. Âm-Quang-bộ. 11. Thuyết-Chuyển-bộ. 12. Thuyết-Kinh-bộ.

Trước sau, cả Thượng-Tọa-bộ và Đại-Chúng-bộ, gồm có 18 bộ phái. Các bản cựu dịch gọi 18 bộ phái Tiểu-thừa chính là thuyết này. Khi Phật diệt độ 200 năm về sau, từ Đại-Chúng-bộ phát xuất thêm sáu bộ nữa là: Tuyết-Sơn, Vương-Sơn, Nghĩa-Thành, Tây-Vương-Sơn, Đông-Sơn, Tây-Sơn. Như thế, tổng cộng tất cả được 24 phái. Về nhân duyên xuất phái, bên Nam-tông không thấy có lưu truyền.

So sánh lại, bên Nam-truyền không có các bộ: Thuyết-Xuất-Thế, Bắc-Sơn-Trụ. Bên Bắc-truyền không có các bộ: Đông-Sơn, Tây-Sơn, Thuyết-Kinh, Thuyết-Chế-Đa. Ngoài ra, các bộ kia danh mục tuy khác, song ý nghĩa vẫn đồng, bất quá do sự chuyển đổi của ngôn ngữ mà thôi, như Thuyết-Chuyển gọi là Kinh-Lượng chẳng hạn. Lại, thứ lớp phát xuất của các phái theo Nam-truyền và Bắc-truyền cũng khác nhau. Vì không muốn có sự rối ren, nên trong đây không đề cập đến.

Tham khảo về chỗ đồng dị của các bộ phái theo Nam, Bắc-truyền thì, như bên Nam-truyền chia ra hai bộ: Thuyết-Chuyển, Thuyết-Kinh, bên Bắc-truyền xem đồng một phái, nên chỉ gọi là Kinh-Lượng-bộ. Bên Bắc-truyền cho Thượng-Tọa và Tuyết-Sơn đồng một bộ, bên Nam-truyền cho Tuyết-Sơn là chi phái riêng thuộc Đại-Chúng-bộ. Phái Thuyết-Chế-Đa bên Nam-truyền có lẽ là Thuyết-Xuất-Thế bộ theo Bắc-truyền, vì về vấn đề cá nhân linh hồn, hai phái này lập luận giống nhau, và niên đại phát xuất cũng tương đồng. Theo Nam-truyền thì sau khi Phật diệt độ 200 năm, từ Đại-Chúng-bộ phát xuất sáu chi phái, hai bộ Đông-Sơn, Tây-Sơn trong đó, bên Bắc-truyền cũng có. Như Tây-Vức-Ký nói: “Ở xứ Đại-An-Đạt-La thuộc miền Nam-Ấn, có hai ngôi giả lam kỳ cổ, tên là Đông-Sơn, Tây-Sơn. Hai ngôi chùa này do đục hang đá mà tạo thành. Tương truyền khi xưa hai chỗ này là cơ sở thuộc về Đại-Chúng-bộ”. Xem thế thì biết hai bộ ấy lập căn cứ nơi đây. Lục-Thành-bộ tức là Mật-Lâm-Sơn-bộ; vì bên Nam-truyền nói bốn bộ Pháp-Thượng, Hiền-Trụ, Lục-Thành, Chánh-Lượng phát xuất từ Độc-Tử-bộ, bên Bắc-truyền cũng gọi bốn bộ Pháp-Thượng, Hiền-Trụ, Mật-Lâm-Sơn, Chánh-Lượng phát xuất từ Độc-Tử-bộ. Các bộ phái: Vương-Sơn, Tây-Vương-Sơn, Nghĩa-Thành không có danh mục bên Bắc-truyền, nhưng căn cứ theo Bồ-Đề-Sử (Bodhivamsa), ta có thể đoán định Vương-Sơn chính là Chế-Đa-Sơn, Tây-Vương-Sơn chính là Tây-Sơn-Trụ, và Nghĩa-Thành chính là Bắc-Sơn-Trụ. Vì trong tập sử này có nói: “Vào thời A-Dục-Vương, có các ngoại-đạo cầu

danh lợi mặc pháp phục xen trong đoàn thể chư Tăng, làm cho chánh tà lẫn lộn. Do đó trong Đại-Chúng-bộ mới nảy sanh sáu chi phái, như Tuyết-Son...”

Theo bộ Tăng-Kỳ-Luật-Tư-Ký của ngài Pháp-Hiển, vào thời Tôn-giả Ưu-Ba-Cấp-Đa, chư Tăng bất đồng ý kiến về giới luật (đây nói về phương diện giới luật), nên lần lần chia thành năm bộ. Trong đây, Đàm-Vô-Đức chính là Pháp-Tạng-bộ, Di-Sa-Tắc chính là Hóa-Địa-bộ. Ca-Diếp-Di chính là Âm-Quang-bộ, Tát-Bà-Đa chính là Thuyết-Nhất-Thiết-Hữu-bộ, Bà-Sa-Phú-La chính là Độc-Tử-bộ. Tôn-giả Ưu-Ba-Cấp-Đa là nhân vật sau Đức Thế-Tôn 100 năm, năm phái trên đều thuộc về Thượng-Tọa-bộ. Cứ theo đây thì thuyết của Nam-truyền nói sau khi Phật diệt độ trong khoảng 100 năm đến 300 năm, từ hai bộ căn bản lần lượt sanh ra các chi phái, dường như hợp với hình thể tự nhiên. Còn thuyết của Bắc-truyền nói từ 100 đến 200 năm sau Phật diệt độ là thời kỳ phân phái của Đại-Chúng-bộ, trong khoảng 300 đến 400 năm là thời kỳ phân phái của Thượng-Tọa-bộ dường như có chỗ dụng ý. Hoặc giả người trong phái Nhất-Thế-Hữu muốn tỏ ra bộ môn căn bản của mình (Thượng-Tọa-bộ) phân tán sau hơn cả, nên mới có thuyết này chăng?

Tóm lại, giáo-đoàn đạo Phật tuy chia nhiều bộ phái, song không phương hại gì đến sự giải thoát. Thuở xưa, Đức Thế-Tôn đã có dự ký rằng: “Sau khi ta diệt độ, Kinh, Luật của ta chia thành năm bộ, cho đến 18 bộ, danh từ tuy khác nhưng đường lối quy hướng vẫn hợp với cảnh đại Niết-bàn. Nếu có ai y theo đó mà tu hành, đều sẽ được giải thoát”. Đức Phật cũng bảo ngài Văn-Thù: “Trong đời vị lai, đạo pháp của ta hòa hợp với mọi căn cơ chia thành 20 bộ, làm cho ngôi nhà chánh giáo được vững bền. Trong 20 bộ này, nếu ai y theo tu hành, đều được chứng quả. Ví như nước biển tuy nhiều, song chỉ có một vị; và như người có hai mươi con trẻ, không đứa nào chẳng phải là con mình. Cũng như thế, Tam-tạng đều bình đẳng không có tạng nào hơn kém. Đây là lời chân thật của Như-Lai”.

---o0o---

Giáo Nghĩa Các Bộ Phái

Tiết mục:

- I. Ba hệ thống bộ nghĩa
- II. Giáo nghĩa của Đại-Chúng-bộ
- III. Giáo nghĩa của Hữu-bộ
- IV. Giáo nghĩa của Độc-Tử-bộ

Kinh sách tham khảo: *Dị-Bộ-Tông-Luân-Luận, Tông-Luận-Khảo, Ấn-Độ-Phật-Giáo-Sử-Lược.*

Đề yếu: *Tông nghĩa 20 bộ rất phiền toái, trong một bài hữu hạn, không thể ghi ra mỗi mỗi chi tiết. Vì thế, nội dung tiết thứ nhất trong bản chương, y theo Tông-Luân-Khảo của ngài Huyền-Trang, mà chia các phái thành ba hệ thống: Đại-Chúng, Hữu-bộ và Độc-Tử. Ba tiết sau nói khái lược về giáo nghĩa của ba bộ phái đại biểu này. Trong đây, giáo nghĩa Hữu-bộ phương phát như Nguyên-thủy Phật-giáo, nhưng lối phân tích vạn*

hữu tinh tế hơn Đại-Chúng-bộ. Giáo nghĩa của Đại-Chúng-bộ thì quan niệm về Phật-thân có phần khoáng đạt hơn Hữu-bộ. Còn giáo nghĩa của Độc-Tử-bộ lại giản ước và độc lập với thuyết Tam-tụ. Đặc điểm của Đại-Chúng-bộ là lối nhận xét về hữu vi pháp gần với thuyết “Ngã pháp câu không” làm cơ sở khai triển Không-tông về sau. Đặc điểm của Hữu-bộ là lối phân tích các pháp một cách tinh tế, làm cơ sở cho Duy-thức-học của Hữu-tông trong tương lai. Riêng Độc-Tử-bộ được đặc thù với thuyết Bồ-Đặc-Già-La, làm cơ sở cho lập thuyết Như-Lai-tạng.

Cả ba hệ thống do ba bộ làm đại biểu, tuy hình thức còn trong phạm vi Tiểu-thừa, nhưng về tông nghĩa đều đã manh nha tư tưởng Đại-thừa Phật-giáo.

Tiết I: Ba Hệ Thống Bộ Nghĩa

Trong một thời gian không bao lâu, Phật-giáo chia ra đến 20 bộ phái, như các thứ nấm mọc lên sau cơn mưa rào, người ngoài trông thấy không khỏi lấy làm lạ. Nhưng điều ấy chẳng có chi kỳ đặc, vì các phái trên chỉ bất đồng ý kiến rồi biệt lập, không có tính cách môn đình kiên cố như các tông Thai, Thiên, Tịnh, Mật bên Trung-Hoa. Trong ấy, duy có hai bộ văn bản là sai biệt, ngoài ra các phái chỉ mặt chỗ lập nghĩa chỉ hơi khác nhau. Chẳng hạn như bốn phái Pháp-Thượng, Hiền-Trụ, Chánh-Lượng, Mật-Lâm-Son, sở dĩ được chia ra, vì lối giải thích bất đồng trên một bộ luận. Do đó, chỉ trong thời gian hơn hai trăm năm mới phát sanh nhiều bộ như thế.

Nay xin căn cứ quyển Tông-Luận-Khảo của ngài Huyền-Trang, nương theo nghĩa tương đồng của 20 bộ, mà chia thành ba hệ thống:

1. Đại-Chúng, Nhất-Thuyết, Thuyết-Xuất-Thế, Kê-Dẫn, Thuyết-Giả, Ché-Đa-Son, Tây-Son-Trụ, Bắc-Son-Trụ, Pháp-Tạng, Âm-Quang, Hóa-Địa, Đa-Văn, Tuyết-Son thuộc về hệ thống Đại-Chúng-bộ.

2. Thuyết-Nhất-Thiết-Hữu, Thượng-Tọa, Đa-Văn, Tuyết-Son, Kinh-Lượng thuộc về hệ thống Nhất-Thiết-Hữu-bộ.

3. Độc-Tử, Pháp-Thượng, Hiền-Trụ, Chánh-Lượng, Mật-Lâm-Son thuộc về hệ thống Độc-Tử-bộ.

Như trên, hệ thống thứ nhất lấy Đại-Chúng-bộ làm đại biểu. Hệ thống thứ hai, không lấy Thượng-Tọa-bộ làm đại biểu mà lấy Nhất-Thiết-Hữu-bộ, vì bộ này giải thích kinh văn có phần tinh tế hơn, và có tính cách bao quát những bộ tùy thuộc. Trong hệ thống thứ nhất, thứ nhì đều liệt danh Đa-Văn và Tuyết-Son, vì tông nghĩa của hai bộ này kiêm thông cả Nhất-Thiết-Hữu-bộ và Đại-Chúng-bộ. Hệ thống thứ ba lấy Độc-Tử-bộ làm đại biểu. Trong hệ thống này, về sau Chánh-Lượng-bộ được thịnh truyền hơn cả, nên cũng có thể đem Chánh-Lượng thay thế Độc-Tử mà đại biểu cho ba bộ: Pháp-Thượng, Hiền-Trụ, Mật-Lâm-Son.

Trong Nam-Hải-Ký-Quy-Truyện, Nghĩa-Tĩnh pháp sư cũng có nói: “Tuy các bộ phái phát xuất không đồng nhau, nhưng sự truyền thừa ở Tây-Vức đại cương chỉ có bốn”. Theo pháp sư, bốn hệ thống là ngoài ba đại biểu trên, thêm vào Thượng-Tọa-bộ. Nhưng Thượng-Tọa-bộ tông nghĩa kiêm thông cả Đại, Tiểu-thừa, về sau lại bị canh cải, thành ra mất bản sắc. Trên đây để Nhất-Thiết-Hữu-bộ làm đại biểu là cũng do duyên cớ đó. Như Đồng-Diệt-bộ (Tāmrasātiyā) được lưu hành ở Tích-Lan chính là lưu phái thuộc Thượng-Tọa-bộ, nhưng sánh với tông nghĩa của căn bản Thượng-Tọa-bộ, có chỗ khác nhau.

Tóm lại, các bộ phái tuy nhiều, nhưng tông nghĩa đại khái không ngoài ba hệ thống trên. Cho nên, biết được tông nghĩa của một bộ đại biểu, tức hiểu được tông nghĩa của các bộ tùy thuộc. Tuy nhiên, thể theo dụng ý của ngài Huyền-Trang, nội dung bản chương chỉ trình bày đại nghĩa các phái đương thời một cách giản yếu cho học giả dễ nhận thức, chớ không phải cố tâm sáp nhập 20 bộ vào ba hệ thống. Vì thật ra, do sự lưu truyền và phát đạt của mỗi phái về sau, những tông nghĩa đầu tiên trong 20 bộ cũng có thay đổi, không thể xác chỉ đâu là giới hạn.

Tiết II: Giáo Nghĩa Của Đại Chúng Bộ

Giáo nghĩa của Đại-Chúng-bộ, đại khái có thể chia thành bốn đoạn như sau:

1. Hữu-Vi-luận: Theo Đại-Chúng-bộ, tất cả pháp hữu vi, gọi là hiện tượng giới hay hữu vi giới, đều nương nơi nhân duyên mà sanh diệt. Vì hiện tượng giới luôn luôn sanh diệt, nên các pháp đời quá khứ không có thật thể, bởi nó chẳng còn tồn tại. Các pháp đời vị lai cũng không có thật thể, bởi nó hãy chưa sanh. Duy các pháp trong một sát-na của đời hiện tại là có thật thể, bởi nó đang lưu tồn. Đây là chủ thuyết “Quá vị vô thể, hiện tại hữu thể” của bản bộ. Đứng về phương diện triết học, chủ thuyết này gọi là Phê-phán-thật-tại-luận. Quan niệm về hữu vi pháp của Đại-Chúng-bộ, mục đích để phá trừ tâm chấp có, tuy chưa được hoàn mỹ, nhưng cũng gần với thuyết “Ngã pháp câu không” của Đại-thừa.

2. Vô-Vi-luận: Tương đối với pháp hữu vi, Đại-Chúng-bộ lập ra chín pháp vô vi. Chín pháp ấy là: Trạch-diệt, Phi-trạch-diệt, Hư-không, Không-vô-biên-xứ, Thức-vô-biên-xứ, Vô-sở-hữu-xứ, Phi-tướng-phi-phi-tướng-xứ, Duyên-khởi-chi-tánh, Thánh-đạo-chi-tánh.

Trạch-diệt-vô-vi là lý tánh Niết-bàn nương vào sức tuyên trạch của trí huệ, lia sự ràng buộc của phiền não mà chứng được Phi-trạch-diệt-vô-vi là chân tánh bản lai vắng lặng, không cần sức lựa chọn của trí huệ mới hiển ngộ. Hư-không-vô-vi là chỉ cho hư không của lý tánh, không chướng ngại các pháp và không bị các pháp làm chướng ngại. Không-vô-biên-vô-vi là cảnh giới trống không do hành giả chán thô chất của sắc tượng, tu Không-quán mà chứng được. Thức-vô-biên-vô-vi là cảnh giới lặng lẽ không ngăn mé, chỉ có sự biến duyên của tâm thức. Vô-sở-hữu-vô-vi là cảnh giới trống lặng bình đẳng, do hành giả chán vô-biên-thức tu Vô-ngã quán được thân chứng. Phi-phi-tướng-vô-vi là định cảnh thoát ly trạng thái có, không, chỉ còn tâm tướng vi tế. Bốn định cảnh thuộc Vô-sắc-giới trên đây, tuy gọi là vô vi, Vô-sắc, nhưng thật ra còn có sắc chất vi tế gọi là Thức-tâm (Hridayavastu). Vả lại Đại-Chúng-bộ không cho bốn định cảnh này là cứu cánh, mà chỉ

cho là cảnh sở y tạm trong thời kỳ gia hạnh, do nhân tu mà cảm thành bốn không báo sai biệt. Duyên khởi chi tánh vô vi là lý pháp của sự sống chết xoay vần. Đại-Chúng-bộ cho rằng mười hai chi duyên khởi tuy là pháp hữu vi, nhưng thứ lớp tương sanh trước sau của nó không thay đổi. Vì lý pháp duyên khởi này nhất định và tương tục không ngừng, nên họ liệt vào vô vi pháp. Thánh-đạo-chi-tánh-vô-vi là lý pháp lìa nhiễm chứng diệt của Bát-thánh-đạo. Do mỗi chi trong Bát-thánh-đạo đều có công năng làm cho hành giả lìa sự ô nhiễm, chứng vào thể vắng lặng, nên Đại-Chúng-bộ liệt lý pháp này vào vô vi pháp.

Trong chín pháp trên đây, điểm trọng yếu nhất là Trạch-diệt-vô-vi, vì trừ phiền não chứng Niết-bàn là mục đích của người tu đạo giải thoát. Xét lại, quan niệm vô vi của Đại-Chúng-bộ, không phải chỉ có tính cách tịch tĩnh, mà gồm cả hoạt động, như Duyên-khởi-chi-tánh chẳng hạn. Vô vi của họ, không phải phủ nhận hiện tượng của các pháp, mà là phủ nhận tâm niệm phiền não chấp trước trên các pháp.

3. Tâm-tánh-bản-tịnh-luận: Đại-Chúng-bộ chủ trương tâm tánh bản lai thanh tịnh, xa lìa tất cả phiền não mê vọng. Duyên vì khách trần phiền não bên ngoài làm ô nhiễm, nên tâm tánh trở thành bất tịnh. Đây là thuyết “Tâm tánh bản tịnh, khách trần ô nhiễm” của Đại-Chúng-bộ.

Vì tâm tánh thì bản tịnh, khách trần là phiền não, tâm và phiền não đều có từ vô thủy, khách trần thường đeo đuổi theo tâm, nên gọi là tùy phiền não. Bởi có tùy phiền não nên tâm bị ô nhiễm, tạo ra nghiệp, khiến cho chúng-sanh mãi xoay vần trong nẻo khổ. Nếu nương vào sự tu hành để gột rửa phiền não, thì tâm trở nên trong sạch, hiển hiện được tịnh tánh sẵn có từ xưa. Tâm là chủ, phiền não là khách, hai thứ đều đồng thời; tâm tánh thì vô thủy vô chung, phiền não thì vô thủy hữu chung. Lập luận này tương tự thuyết “Quan hệ giữa tự tánh và thân ngã” của Số luận, nhưng về nghĩa sanh diệt thì có phần khác hơn.

4. Niết-Bàn-Phật-thân-luận: Quan niệm về Niết-bàn của Đại-Chúng-bộ, không thấy ghi chép rõ ràng. Nhưng về Phật-thân, Đại-Chúng-bộ cho rằng Đức Thích-Tôn sanh ở Ấn-Độ, giáo hóa nhân gian, là hóa thân chớ không phải thật thân. Thật thân của Phật nương vào nhân hạnh nhiều kiếp mà thành, đối với không gian thì khắp tất cả chỗ, đối với thời gian thì thọ lượng vô vùng. Oai lực của Phật cũng không biên tế, gần gũi giáo hóa chúng-sanh mà không khởi phiền não, sự ứng hiện và nhập diệt đều được tùy duyên tự tại.

Đối với Đại-Chúng-bộ, Phật-thân là vô lậu thân, là siêu việt và thường tồn tại. Do đó, khi Phật chuyển pháp-luân, trong một âm thanh có thể nói tất cả pháp, trong một sát-na có thể hiểu biết hết mọi việc. Phật thường ở trong định, không có thụy miên, chúng-sanh hỏi gì, Ngài đều đáp ngay không cần phải suy nghĩ.

Trên đây là khái lược yếu nghĩa của Đại-Chúng-bộ. Hữu-vi-luận của bộ này, rất gần với không quán của Ma-Ha-Bát-Nhã. Vô-vi-luận có thể làm tiền khu cho thuyết Chân-như-duyên-khởi của Đại-thừa. Trong Tâm-tánh-bản-tịnh-luận, thuyết phiền não vô thủy hữu chung rất giống với Chân-như-duyên-khởi-luận, và cũng là nguyên nhân để dẫn dụ đến tư tưởng “Tất cả chúng-sanh đều có Phật tánh”, của Đại-thừa. Niết-bàn quan của Đại-Chúng-bộ tuy không thấy ghi chép, nhưng chúng ta có thể khái luận rằng Phật-thân

và Niết-bàn của họ vẫn không xa nhau. Vì thế, giáo nghĩa của bộ này tuy là Tiểu-thừa, mà có những tư tưởng rất gần với Đại-thừa. Cho nên có thể nói, giáo nghĩa Đại-thừa là từ chỗ phát triển lần lần ở giáo nghĩa của Đại-Chúng-bộ.

Tiết III: Giáo Nghĩa Của Hữu Bộ

Nhất-Thiết-Hữu-bộ phát xuất từ Thượng-Tọa-bộ. Giáo nghĩa của Thượng-Tọa-bộ thuộc về Nguyên-Thủy-Phật-giáo, gồm cả đạo lý Đại, Tiểu-thừa, nhưng Đại-thừa còn ở trong vòng ẩn mật. Giáo nghĩa của Hữu-bộ lại nương vào sự tiến triển của Nguyên-thủy-Phật-giáo. Vì vậy, khi nói về bộ này, ta có thể suy biết được nội dung của Thượng-Tọa-bộ và các chi phái cùng một hệ thống Lập-thuyết của Hữu-bộ được khái quát theo bốn đoạn như sau:

A. Pháp-Tạng-Y-Cứ: Như trên đã nói. Nhất-Thiết-Hữu-bộ do Tôn-giả Ca-Chiên-Diên-Ni-Tử khai sáng, lấy Luận-tạng làm bản vị. Tôn-giả chế tác ra bộ A-Tỳ-Đạt-Ma-Phát-Trí-Luận (Abhidharma jñānaprasthāna śāstra) gồm 20 quyển làm nền tảng cho Hữu-bộ. Ngoài Phát-Trí-Luận ra, còn sáu bộ khác được gọi Lục-Túc-Luận, cũng là pháp tạng y cứ của Hữu-bộ. Sáu bộ luận ấy là:

1. A- Tỳ- Đạt -Ma -Tập -Dị -Môn - Túc -Luận (Abhidharma Sanjitiaparyāpāda Śāstra) 20 quyển, tương truyền do ngài Xá-Lợi-Phất sáng tác trong khi Phật còn tại thế.

2. A- Tỳ- Đạt -Ma- Pháp -Uẩn -Túc -Luận (Abhidharma dhamaskandhapāda Śāstra) 12 quyển, do ngài Xá-Lợi-Phất tạo; theo bản Hán-dịch thì do ngài Mục-Kiền-Liên.

3. A-Tỳ-Đạt-Ma-Thi-Thiết-Túc-Luận (Abhidharma prajñātipāda Śāstra) gồm 18.000 bài tụng, do ngài Mục-Kiền-Liên tạo; theo bản Hán-dịch thì do ngài Đại-Ca-Chiên-Diên.

4. A- Tỳ- Đạt- Ma- Thức -Thân -Túc -Luận (Abhidharma vijñānakāyapāda Śāstra) 16 quyển, do ngài Đề-Bà-Thiết-Ma (Devasarman - Thiên-Tịch, Thiên-Hộ) sáng tác khoảng sau Phật diệt độ 100 năm.

5. A- Tỳ -Đạt- Ma- Phạm- Loại-Túc-Luận (Abhidharma prakaranapāda Śāstra) 18 quyển, do ngài Thế-Hữu sáng tác phần đầu, Kê-Tân La-Hán viết phần cuối.

6. A- Tỳ- Đạt- Ma -Giới- Thân -Túc -Luận (Abhidharma dhātukāyapāda Śāstra) 3 quyển, do ngài Phú-Lâu-Na tạo; theo Hán-dịch thì do ngài Xá-Lợi-Phất. (Trên đây, phần ghi chú tác giả là y theo thuyết của ngài Xứng-Hữu, trong Câu-Xá-Thích).

Sáu bộ trên, về giáo lý, chỉ là những phần tử của Phát-Trí-Luận nên gọi là Lục-Túc-Luận. Còn Phát-Trí-Luận gọi là Thân-luận. Đây là y theo nghĩa bản và mật. Về sau, các bậc học giả của Hữu-bộ lại giải thích giáo nghĩa của Phát-Trí-Luận, và biên tập lại thành một bộ gọi là A-Tỳ-Đạt-Ma-Đại-Tỳ-Bà-Sa-Luận (Abhidharmamahāvibhāsa Śāstra) gồm 200 quyển. Trong đó có nhiều đoạn dẫn chứng từ Lục-Túc-Luận.

Ngài Ca-Chiên-Diên-Ni-Tử lấy Luận-tạng làm bản vị, bởi có hai lý do. Một là để đối kháng với tân thuyết của Đại-Chúng-bộ, phương diện khác là để đả phá hai học phái Thắng-luận và Số-luận của ngoại-đạo, đang phục hưng lúc đương thời thường hay bài xích Phật-giáo. Vì mục đích đó, ngài chủ trương môn lý luận của Phật-giáo cần phải có lập trường cho thật vững chắc để quyết thắng. Lại, trong khi tranh biện, ngài thường lấy giáo nghĩa của Thắng-luận và Số-luận để dẫn chứng, nên nội dung của Hữu-bộ có hình tích ảnh hưởng từ Thắng-luận, cũng như giáo nghĩa Đại-Chúng-bộ chịu ảnh hưởng của Số-luận vậy.

B. Chúng-sanh và thế-giới: Theo Nguyên-thủy Phật-giáo, thì năm uẩn là những yếu tố để thành lập thế-giới. Tất cả chánh-báo và y-báo thế gian, không ngoài hai điểm sắc, tâm trong năm uẩn. Nhưng Hữu-bộ vì chịu ảnh hưởng sự phân loại vạn hữu của phái Thắng-luận, nên đem chia tất cả sự vật thành năm vị: sắc, tâm, tâm sở, tâm bất tương ưng hành và vô vi. Năm ngôi vị này gồm có 75 pháp như sau:

1. Sắc-pháp: Sắc-pháp có 11 thứ, là năm căn, năm cảnh và vô biểu sắc. Năm căn là: nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân. Năm cảnh là: sắc, thanh, hương, vị, xúc. Vô biểu sắc (Avijnaptirūpa) là những tác động của thân, khẩu, phát sanh từ tâm nghiệp lành dữ của chúng-sanh.

2. Tâm-pháp: Tâm-pháp chỉ có một thứ, gọi là Tâm-vương. Tâm-vương đây là chỉ cho những công dụng của tinh thần, như cảm giác, tri giác, tưởng tượng. Nếu đem tế phân thì công dụng tinh thần này không ngoài sáu thức.

3. Tâm-sở-pháp: Tâm-sở-pháp gồm có 46 thứ như: Mười đại địa pháp: thọ, tưởng, tư, xúc, dục, huệ, niệm, tác ý, thắng giải, tam ma địa. Mười đại thiện pháp: tín, cần, hành xả, tầm, quý, vô tham, vô sân, bất hại, khinh an, bất phóng dật. Sáu đại phiền-não: si, phóng dật, giải đãi, bất tín, hôn trầm, điệu cử. Hai đại bất thiện pháp: vô tầm, vô quý. Mười tiểu phiền não địa pháp: phẫn, phú, xan, tật, nã, hại, hận, siểm, cuồng, kiêu. Tám bất định địa pháp: hối, miên, tầm, từ, tham, sân, mạn, nghi.

4. Tâm-bất-tương-ưng-hành-pháp: Ngôi vị này có 14 thứ: đắc, phi đắc, chúng đồng phận, vô tướng quả, vô tướng định, diệt tận định, mạng căn, sanh, trụ, dị, diệt, danh thân, cú thân, văn thân.

5. Vô-vi-pháp: Vô-vi-pháp có ba thứ: trạch diệt vô vi, phi trạch diệt vô vi, hư không vô vi.

Bảy mươi lăm pháp thuộc năm ngôi vị trên đây là đứng về phương diện khách quan để phân loại vũ trụ vạn hữu. Còn đứng về phương diện chủ quan thì có ba khoa là: năm uẩn, mười hai xứ, mười tám giới. Ba khoa này không ngoài ba phần: Căn, cảnh, thức hằng làm nhân duyên cho nhau mà sanh ra các pháp, và mọi tác dụng của tinh thần.

Hữu-bộ cho rằng tất cả pháp, nương vào thời gian thì phải trải qua bốn trạng thái sanh, trụ, dị, diệt; nương vào không gian phải có sự, lý, hợp, biến hóa. Hiện tượng các pháp tuy sanh diệt biến hóa, nhưng thể tánh của nó vẫn thường tồn tại trong ba đời. Vì

như các làn sóng tuy sanh diệt biến hóa, nhưng thể tánh của nó là nước vẫn không thay đổi. Tác dụng của thể tánh hằng hữu này, lúc chưa phát khởi gọi là vị lai, lúc đang diễn ra gọi là hiện tại và lúc đã qua rồi gọi là quá khứ. Đây là thuyết “Tam thể thật hữu, pháp thể hằng hữu” của Hữu-bộ. Đứng về phương diện triết học, thuyết này gọi là Đa-Nguyên-Thật-Tại-Luận.

Hữu-bộ tuy chia chẻ vạn hữu có phần tinh tế hơn Thượng-Tọa-bộ, nhưng cũng không ngoài hai điểm: sắc và tâm; hay nói cách khác là chúng-sanh (tâm) và thể-giới (sắc). Theo Hữu-bộ, chúng-sanh nương nơi trần cảnh mà khởi phiền não; nếu quán biết các pháp đều do nhân duyên hòa hợp, sanh diệt trong sát-na, thì tâm chấp trước không còn, ngã tướng phải tiêu tan. Môn quán này tên: Tích-sắc-nhập-không gọi tắt là Tích-không-quán. Vì thế, tông nghĩa của Hữu-bộ gọi là Ngã-Không-Pháp-Hữu-Tông.

C. Quan Niệm Tu Hành: Hữu-bộ quan niệm rằng cuộc đời nhiều khổ, mục đích của người tu là cầu giải thoát sự khổ ấy, để đạt đến cảnh giới Niết-bàn an vui. Muốn được như thế, phải biết đời là khổ, phải trừ phiền não là cái khổ nhân, phải nương nơi đạo pháp đạt đến Niết-bàn mà tu, và cuối cùng sẽ chứng vào cảnh Niết-bàn an lạc. Quan niệm tri, đoạn, tu, chứng này không ngoài đạo lý Tứ-thánh-đế. Nếu giản ước lại, phương pháp tu hành của Hữu-bộ, theo thứ lớp chia thành ba bậc:

1. Kiến-đạo (Darsana marga): Trước tiên, dùng sức lựa chọn của trí huệ, biết rõ lý Tứ-đế, đoạn hết phần kiến hoặc.

2. Tu-đạo (Bhavana marga): Tiến thêm một bậc, đem huệ lực để tu tập theo lý Tứ-đế và Tam-thập-thất-giác-phần.

3. Vô-học-đạo (Asaiksa marga): Sau cùng, tất cả phiền não đều tiêu tan, chứng vào thể tánh Niết-bàn, không còn chi phải học nữa.

Lại, nương vào căn tánh của người tu, Hữu-bộ chia ra ba hạng thượng, trung, hạ, và sở chứng của ba hạng này được gọi là Tam-thừa. Hạ căn thuộc về Thanh-Văn-thừa; hạng này nương vào lời dạy của Phật, quán lý Tứ-đế mà tu hành, chứng được quả A-la-hán. Trung căn thuộc Độc-giác-thừa: hạng này quán mười hai nhân duyên mà tự tỏ ngộ, chứng quả Bích-Chi-Phật (Pratyeka Buddha). Đây cũng gọi là Duyên-Giác-thừa. Thượng căn thuộc về Bồ-Tát-thừa, hạng này y theo Lục-độ tu tập trong nhiều kiếp, sau cùng đầy đủ phần tự lợi lợi tha, chứng quả Vô-thượng-chánh-giác.

D. Niết-bàn và Phật-thân: Khi Đức Như-Lai còn tại thế, Phật-thân chứng Niết-bàn, sắc thân hiện tồn tại, nên không có sự luận nghị về Niết-bàn và Phật-thân. Nhưng sau khi Đức Thế-Tôn diệt độ, vấn đề đó lần lần trở thành trọng đại và là mục tiêu sanh ra nhiều kiến giải không giống nhau.

Đối với vấn đề Niết-bàn và Phật-thân, kiến giải của Hữu-bộ cũng như Nguyên-thủy Phật-giáo. Về Niết-bàn, bộ này cũng chia ra Hữu-dư-niết-bàn. Còn về Phật-thân, thì Phật là thân người hiện thật. Thân thể của Phật vì liên quan đến nghiệp nhân của đời trước nên thọ mạng có hạn định. Khi nghiệp quả đã dứt, thân xác tiêu tan, Như-Lai vào Vô-dư-niết-bàn, trở về nơi tịch tĩnh. Tự thân của Như-Lai không làm điều gì ác, nhưng vì còn thể

chất nên còn là sở y của suy, già, bệnh, khổ. Và, với Hữu-bộ, Phật cũng có tâm vô ký, có sự ngu ngù, không phải thường ở trong định, trong một sát-na không thể suốt hết mọi việc, trong một âm thanh không thể nói tất cả pháp. Về nhân hạnh của Phật trong đời quá khứ, mục đích cốt yếu là cứu độ loài hữu-tình chứ không mấy chú trọng ở sự đoạn hoặc. Nhưng khi tiền thân của Như-Lai thọ sanh trong tam giới tu hạnh Bồ-Tát, phiền não do đó lần lần bị chiết phục, đến khi nhân hạnh viên mãn, nghiệp hoặc tiêu tan, được trở thành bậc Đại-giác. Đây là thuyết “Phục-hoặc-nhân-hành” của Hữu-bộ.

Như trên đã lược thuật, đạo lý của Hữu-bộ phương phát với Thượng-Tọa-bộ, với Nguyên-thủy Phật-giáo. Nhưng đặc biệt là giáo nghĩa của bộ này, về sau trở thành những tài liệu quan trọng cho môn Duy-thức-học trong đạo Phật.

Tiết IV: Giáo Nghĩa Của Độc Tử Bộ

1. Pháp-tạng-y-cứ: Từ Nhất-Thiết-Hữu-bộ, trước tiên phát sanh ra Độc-Tử-Hữu-bộ. Nhưng đặc biệt, giáo nghĩa của bộ này lại không thuộc vào Đại-Chúng-bộ và Thượng-Tọa-bộ, mà tự nó có một hệ thống giáo nghĩa riêng.

Nguyên lúc Đức Như-Lai còn tại thế, có một người ngoại-đạo tên là Độc-Tử, xuất-gia trong Phật-pháp, quy-y với Tôn-giả La-Hầu-La, rồi từ đó đời này đến đời khác thầy trò truyền thọ cho nhau. Sau Đức Thế-Tôn diệt độ 200 năm, những học đồ thuộc hệ thống của ngài Độc-Tử mới biệt lập thành một phái lấy tên là Độc-Tử-bộ. Luận-tạng y cứ của phái này là bộ Pháp-Tướng-A-Tỳ-Đàm. Bộ luận này nguyên là Cửu-Phân-Tỳ-Đàm của Phật nói, Tôn-giả Xá-Lợi-Phất căn cứ theo đó mà giải thích rộng thêm, rồi truyền lại cho ngài La-Hầu-La. Tôn-giả La-Hầu-La lúc đương thời hoằng dương thuyết này, và truyền lại cho ngài Độc-Tử.

2. Thuyết Bồ-Đặc-Già-La (Pudgala): Giáo nghĩa đặc thù của Độc-Tử-bộ là Thuyết Bồ-Đặc-Già-La. Danh từ này, Trung-Hoa dịch là “Ngã”; nhưng Ngã của Độc-Tử-bộ không đồng với Ngã của ngoại-đạo, cũng không thuộc về Ngã của ngũ uẩn. Ngã của ngoại-đạo là nguyên chất của vạn hữu sinh hoạt gọi là Linh-hồn hay Thần-ngã; Phật-giáo cho đó là lối chấp thường của Nhất-thần-giáo. Ngã của ngũ uẩn là vọng nghiệp của sắc, thọ, tưởng, hành, thức, biến hóa sanh diệt vô thường. Ngã của Độc-Tử-bộ thì khác; phái này cho rằng Bồ-Đặc-Già-La không phải đương thể của ngũ uẩn, cũng không phải là ngũ uẩn mà có. Như con người khi tạo nghiệp nhân lành dữ, sẽ phải cảm thọ quả báo về sau, Bồ-Đặc-Già-La là mối liên quan từ đời này cho đến nhiều đời khác. Nếu không có nó duy trì, thì ngũ uẩn cũng tiêu diệt không còn sự chuyển sanh ở kiếp sau. Chẳng hạn như Phật là bậc Nhất-thiết-trí biết tất cả mọi pháp, nếu không có Bồ-Đặc-Già-La thì cái biết thuộc về tâm, tâm sở sanh diệt. Nếu là tâm, tâm sở sanh diệt thì khi biết tâm không biết sắc, khi biết sắc không biết tâm. Nhưng vì có Ngã thường trụ bất biến, nên Đức Thế-Tôn biết khắp cả sắc và tâm một cách tự tại. Cho nên từ địa vị phạm-phu cho đến khi thành Phật, Bồ-Đặc-Già-La là một thật thể tồn tại quán thông ba đời, duy trì nghiệp nhân lành dữ, và biết khắp tất cả.

3. Ba tụ và năm tạng: Độc-Tử-bộ lại lập ra ba tụ và năm tạng. Ba tụ là Hữu-vi-tụ, Vô-vi-tụ và Phi-nhị-tụ. “Tụ” có ý nghĩa: phân loại, bộ phận. Hữu-vi-tụ là phân loại thuộc các pháp hữu vi. Vô-vi-tụ là bộ phận về vô vi pháp. Phi-nhị-tụ là chỉ cho Bồ-Đặc-Già-La, vì thật thể này không thuộc về hữu vi pháp của ngũ uẩn, cũng không thuộc về vô vi pháp của Niết-bàn.

Từ ba tụ, Độc-Tử-bộ lại chia thành năm tạng. Năm tạng ấy là: Quá-khứ-tạng, Hiện-tại-tạng, Vị-lai-tạng, Vô-vi-tạng, và Bất-khả-thuyết-tạng. Ba tạng đầu gọi là Tam-thế-tạng, do sự tế phân từ Hữu-vi-tụ. Vô-vi-tạng tức là Vô-vi-tụ. Còn Bất-khả-thuyết-tạng là biệt danh của Phi-nhị-tụ, tức chỉ cho Bồ-Đặc-Già-La.

Kết luận lại, giáo nghĩa của Độc-Tử-bộ rất giản ước, thâm gồm muôn pháp trong ba tụ. Về đường lối tu hành, thì bộ này chủ trương phá sự chấp trước trên hữu vi, vô vi, mà xu hướng về Phi-nhị-tụ, làm hiển lộ Bất-khả-thuyết-tạng, tức Bồ-Đặc-Già-La. Riêng về thuyết Bồ-Đặc-Già-La, có thể gọi là giáo nghĩa đặc thù của phái Độc-Tử, và làm cơ sở cho lập thuyết Như-Lai tạng của Đại-thừa Phật-giáo về sau.

---o0o---

Tiểu Thừa và Đại Thừa

Tiết mục:

- I. Ý nghĩa Tiểu-thừa, Đại-thừa
- II. Khởi nguyên phân biệt giữa hai phái
- III. Những điểm sai biệt của hai phái
- IV. Dung hội các thừa

Kinh sách tham khảo: Kinh Diệu-Pháp-Liên-Hoa, Kinh Văn-Thù-Bát-Nhã, Kinh Tạp-A-Hàm, Trí-Độ-Luận, Nhập-Đại-Thừa-Luận, Ấn-Độ-Phật-Giáo-Sử Lược, Phật-Giáo-Khái-Luận.

Đề yếu: Ý nghĩa Đại, Tiểu-thừa và sự sai biệt giữa đôi bên, đã thường gây nhiều thắc mắc cho người sơ cơ học Phật. Để giải thích phần nào mối hoài nghi ấy, trong tiết thứ nhất thuộc bản chương đưa ra ba sự kiện: pháp môn, tế độ, quả vị để lược bàn về quan điểm hơn kém của song phương. Hai tiết kế, tiếp tục nói qua nguyên nhân phân biệt và sự sai khác giữa Tiểu-thừa, Đại-thừa, mà yếu tố chính không ngoài cảnh duyên và sự nhận thức của cá tính. Tiết sau cùng, trích dẫn kinh Tạp-A-Hàm và đại ý phẩm Phương-Tiện trong kinh Pháp-Hoa, chỉ rõ các thừa đều là những nấc thang phương tiện để đi đến Phật-thừa, trong một đời thuyết giáo, Đức Thế-Tôn duy nói Nhất-thừa-pháp mà thôi. Thế nhận nghĩa này, người học Phật sẽ tự giải thích được tâm niệm phân vân, chia rẽ.

Tiết I: Ý Nghĩa Tiểu Thừa, Đại Thừa

Khi đức Phật còn ở đời, vì tùy trình độ của mọi người, mà Ngài thuyết pháp có cạn sâu, cao thấp. Lại đôi khi, thính chúng tuy cùng nghe một giáo lý, nhưng sự lĩnh hội của mỗi người có thấp cao, rộng hẹp không đồng. Nhân đó, về sau mới nảy sanh ra sự phân biệt giữa Đại-thừa (Mahàyana) và Tiểu-thừa (Hinàyana).

Đại-thừa là gì? Một lời tổng quát, đó là “giáo pháp dạy tất cả hữu-tình thành Phật”. Đúng về phương diện phân tích, chữ “Thừa” là vận tải, vận độ, nghĩa là chuyên chở. Giáo lý của Phật dạy có đủ công năng, phương pháp, đất đường chỉ lối, chuyên chở chúng-sanh từ cõi trần lao phiền não đến cảnh thanh tịnh an vui, từ biển sống chết luân-hồi đến bến Niết-bàn giải thoát, nên gọi là “Thừa”.

Trong danh từ Tiểu-thừa, chữ “Tiểu” có những nghĩa: hẹp, nhỏ, thấp. Nghĩa “hẹp” của Tiểu-thừa, là chỉ cho quan niệm của người tu duy lo tự độ, tự đưa mình đến chỗ giải thoát, không đoái hoài đến bao nhiêu chúng-sanh khác đang ở trong biển trầm luân. Có điều nên phân biệt, nếu người nào có hoài bão lòng tha thiết độ sanh, tuy dùng pháp Tiểu-thừa để giáo hóa, song thật ra lại thuộc về tâm niệm Đại-thừa. Và những kẻ tuy ở nơi non cao rừng thẳm, không tiếp xúc với đời, nhưng có bi nguyện tự độ để độ tha, cũng thuộc về tâm niệm Đại-thừa. Nghĩa “nhỏ” của Tiểu-thừa, là chỉ cho giáo pháp cạn cợt, chỉ thích hợp, hóa độ được một hạng người, không thích hợp, hóa độ được mọi tầng lớp chúng-sanh. Điểm cạn cợt này là sự chấp nhận trong phạm vi giáo pháp Tứ-đế, Thập-nhị-nhân-duyên. Một điều nên nhận định, tiểu pháp không thể bao hàm đại pháp, nhưng trái lại đại pháp bao hàm tiểu pháp; vì thế Tứ-đế, Thập-nhị-nhân-duyên cũng là một phương tiện trong sự độ sanh của Đại-thừa. Nghĩa “thấp” của Tiểu-thừa là chỉ cho giáo pháp đưa người đến quả vị thấp của Thanh-Văn, Duyên-Giác, không đưa đến quả vị cao siêu cứu cánh của Phật-Đà. Giáo pháp này cũng chính là Tứ-đế, Thập-nhị-nhân-duyên. Tóm lại “Tiểu-thừa” có ba ý nghĩa: “sự vận tải hẹp, nhỏ, thấp”, như trên.

Phản ảnh lại, danh từ Đại-thừa cũng có ba nghĩa: rộng, lớn và cao. “Rộng” là độ mình và tất cả chúng-sanh; “lớn” là đủ các pháp môn thích hợp với mọi căn cơ; “cao” là đưa loài hữu-tình đến quả vị Vô-thượng-chánh-giác. Cả hai danh từ Tiểu-thừa, Đại-thừa, nếu mỗi bên thiếu một trong ba ý nghĩa trên, thì không thể thành lập.

Đại-thừa, tiếng Phạm gọi là Ma-Ha-Diễn-Na (Mahàyāna). Đầu tiên, danh từ này không có tính cách để đối chọi với Tiểu-thừa, đại ý của nó là chỉ cho những giáo lý cao thâm, những pháp môn rộng lớn có công năng độ khắp chúng-sanh mà thôi. Vì thế, trong kinh Đại-thừa vẫn có những danh từ thuộc Tiểu-thừa, và trong kinh Tiểu-thừa ta cũng thường thấy những danh từ thuộc Đại-thừa. Khi Đức Thế-Tôn còn ở đời, giáo pháp của Ngài tuy hàm ả cả Đại, Tiểu-thừa, nhưng trong giáo đoàn vẫn hòa hợp tu hành, không có sự phân biệt lớn nhỏ, cao thấp. Khoảng thời gian 600 năm sau Phật diệt độ, tuy chư Tăng chia thành nhiều bộ phái, song cũng không có sự đối lập giữa Đại, Tiểu-thừa. Trong các chi phái thuộc ba hệ thống Hữu-bộ, Đại-chúng và Độc-Tử, có nhiều vị nghiên cứu Kinh-luận Đại-thừa. Như ngài Chân-Đế nói: “Giáo đồ của Đại-Chúng-bộ ở thành Vương-Xá cũng học hỏi truyền bá những Kinh-điển Đại-thừa như Hoa-Nghiêm, Niết-Bàn, Thắng-Man, Duy-Ma, Kim-Quang-Minh, Bát-Nhã...”

Nhưng từ 600 năm sau Phật diệt độ trở đi, do tư tưởng tiến triển của quần chúng, do hoàn cảnh, nhân duyên, sự phân biệt và đối lập giữa hai tập đoàn lớn trong Phật-giáo lâm vào tình trạng không thể tránh khỏi.

Tiết II: Khởi Nguyên Phân Biệt Giữa Hai Phái

Nhân duyên phân biệt giữa Tiểu-thừa và Đại-thừa, đại ước có ba điểm:

1. Do hoàn cảnh: Đại-thừa Phật-giáo bộc hưng, một phần do ảnh hưởng của hoàn cảnh bên ngoài. Xét theo lịch sử, từ đời A-Dục-Vương về sau, quần chúng miền Bắc-Ấn thường giao thiệp với dân tộc hai xứ Hy-Lạp, Ba-Tur. Những nhà học Phật ở Bắc-Ấn lúc ấy càng ngày càng đông. Do sự tiếp xúc với ngoại nhân, họ lần lần chịu ảnh hưởng tư tưởng tôn-giáo của hai xứ đó, nên có nhiều nhà học Phật chủ trương sùng bái cầu nguyện. Bởi nguyên nhân này, thuyết tha-lực vãng sanh đã sẵn có trong Kinh-điển Phật-giáo được đề khởi lên. Thời bấy giờ, phong trào cầu vãng sanh về cõi Đâu-Suất của Di-Lặc Bồ-Tát, cõi Cực-Lạc của Phật A-Di-Đà, cõi Lư-Ly của Phật Dược-Sư, cõi Diệu-Hỷ của Phật A-Súc-Bệ rất thịnh hành. Trong đây chỉ có thuyết vãng sanh Cực-Lạc là được lưu thông hơn cả. Người ta gọi phong trào này là Chủ-tinh-đại-thừa-giáo.

Mặt khác, sau Phật diệt độ 500 năm, các phái ngoại-đạo lần lần phục hưng, lý thuyết của họ càng ngày càng được cải cách thêm đến mức siêu việt. Song song với phong trào đó, kho tàng Phật-giáo cũng phải được khai thác triệt để, mới có thể đối phó với ngoại-đạo và giải quyết đầy đủ mọi nghi ngờ của học giả. Vì thế, Đại-thừa Phật-giáo phải ra đời để thích ứng với thời đại.

2. Do trào lưu tư tưởng: Khởi nguyên tư tưởng Đại-thừa Phật-giáo lẽ dĩ nhiên đã có từ khi Đức Như-Lai còn tại thế. Sau khi Đức Thế-Tôn diệt độ 100 năm, giáo đoàn đạo Phật chia thành Thượng-Tọa-bộ và Đại-Chúng-bộ, rồi lần lần phát sanh ra các chi phái. Giáo nghĩa của các bộ phái đó phần nhiều bao hàm cả đạo lý Đại-thừa. Tư tưởng của học giả cũng biến thiên theo trào lưu, từ đời A-Dục đến đời Ca-Nị-Sắc-Ca, quan niệm Đại-thừa-giáo càng ngày càng phát hiện thêm rõ rệt.

Trên phương diện địa lý, tư tưởng này bắt nguồn từ xứ An-Đạt-La thuộc Nam-Ấn-Độ. Giáo nghĩa này nở đầu tiên là Ma-Ha-Bát-Nhã, phát xuất từ Đại-Chúng-bộ. Trong kinh Bát-Nhã có đoạn Phật dự ký: “Sau khi Như-Lai niết-bàn, kinh này được truyền về phương nam, rồi từ đó lưu chuyển đến phương tây và lên phương bắc”. Lời dự ký này đã chứng minh cho Đại-thừa Bát-Nhã xuất phát từ phương nam. Đại-thừa Phật-giáo ở Bắc-Ấn-Độ phát nguyên từ địa phương nào, sự kê khảo chưa được chính xác. Nhưng theo ngài Huyền-Trang thì tại xứ Câu-Tát-La (Kosala), Kinh-điển Đại-thừa rất nhiều, Phật-pháp ở đây cực thịnh và được truyền bá đi các nơi khác. Hoặc giả địa phương này là chỗ phát nguyên của Đại-thừa Phật-giáo miền Bắc-Ấn chăng?

3. Do các học giả phát khởi: Sau khi Phật diệt độ, một mặt do trào lưu tư tưởng lần lần biến thiên, nên sự đòi hỏi thích ứng với quan niệm quần chúng càng ngày càng thêm cần thiết. Mặt khác, giáo nghĩa của ngoại-đạo cũng lần lần được cải tiến, họ biết rút lấy cái hay của các phái khác trong ấy có cả đạo Phật, để bổ khuyết thêm cho học thuyết của mình. Vì thế, lập luận của họ càng ngày thêm vững vàng, trong đó các phái Thắng-luận, Số-luận, Phê-Đàn-Đà luôn luôn bài xích Phật-giáo. Giữa lúc ấy, phần đông chư Tăng lại thiên về khuynh hướng giải thoát, bảo thủ lấy truyền thống xưa, nên thanh thế Phật-giáo lần lần thấy sút kém trước ảnh hưởng của ngoại-đạo. Để cứu vãn tình thế và thích ứng thời cơ, sau Phật diệt độ 700 năm, hai ngài Mã-Minh, Long-Thọ nối nhau xuất hiện, trứ tác các bộ như: Đại-Thừa-Khởi-Tín-Luận, Đại-Trang-Nghiêm-Luận-Kinh, Trí-Độ-Luận,

Thập-Trụ-Tỳ-Bà-Sa-Luận, Trung-Quán-Luận để phát huy ý nghĩa Đại-thừa Phật-giáo. Kế tiếp sau hai ngài, có các vị như Đề-Bà, La-Hầu-La, Bạt-Đà-La, Vô-Trước, Thế-Thân cũng cực lực đề xướng đạo lý này.

Xét ra, đứng về mặt bao quát, Đại-thừa kiêm cả Tiểu-thừa. Nhưng Đại-thừa giáo sở dĩ được biệt lập là để đối kháng với quan niệm bảo thủ và xu hướng tự giải thoát của phần đông chư Tăng thời bấy giờ. Nhưng hoàn cảnh hoặc trào lưu tư tưởng chỉ là nhân duyên phát khởi, mà thành quả lại do sự xướng lập của chư đại-đức Mã-Minh, Long-Thọ, Vô-Trước, Thế-Thân. Cho nên người sau thường gọi các ngài là những nhà cách mạng Phật-giáo.

Vậy, khởi nguyên của Đại-thừa Phật-giáo là bởi ba lý do trên. Quan niệm phân biệt, khen chê giữa Đại-thừa và Tiểu-thừa sau này, thật ra cũng có. Nhưng sự đối lập giữa hai tập đoàn lớn trong Phật-giáo là một lẽ tất nhiên của thời đại, mà dù muốn dù không, người ta vẫn không thể tránh.

Tiết III: Những Điểm Sai Biệt Của Hai Phái

Đứng về phương diện lịch sử mà nói, sự đối lập giữa Tiểu-thừa và Đại-thừa có ba nguyên nhân như trên. Nhưng về phương diện lập thuyết, thì hai phái hoàn toàn khác nhau từ chỗ phát tâm đến giáo, lý, hạnh, quả. Trong Trí-Độ-Luận, ngài Long-Thọ nói: “Phật-pháp đồng một vị, đó là vị giải thoát. Trong vị giải thoát này có hai thứ: một là chỉ vì mình, hai là vì tất cả chúng-sanh. Cho nên, tuy đồng cầu giải thoát, mà có sự lợi mình và mình người đều lợi khác nhau. Vì thế, mới có sự sai biệt giữa Tiểu-thừa, Đại-thừa”. Xem đây thì biết, sự khu phân của hai phái không phải chỉ thuộc trên nguyên nhân, mà còn trên phương diện chủ thuyết. Căn cứ theo Nhập-Đại-Thừa-Luận của ngài Kiên-Ý và xét qua chủ trương lập thuyết đôi bên, ta có thể chia sự sai biệt giữa Tiểu-thừa và Đại-thừa thành tám điểm như sau:

1. Tâm-lượng: Hàng Tiểu-thừa tâm lượng hẹp hòi, gấp cầu giải thoát mọi sự khổ não trong đường sanh-tử. Họ chỉ biết độ cho mình hơn là độ cho kẻ khác. Hàng Đại-thừa tâm lượng rộng rãi, quyết đạt đến lý tưởng tự lợi lợi tha. Hơn nữa, họ còn lấy việc lợi tha làm chủ đích.

2. Căn-cơ: Tiểu-thừa là hàng căn tánh tối chậm, chỉ tin hiểu những tiểu pháp như Tứ-đế, Thập-nhị-nhân-duyên. Đại-thừa là hạng có thắng giải đại tánh, không thích tiểu pháp mà ưa thọ trì những đại pháp như: Ngã-pháp-câu-không, Duyên-khởi-như-huyễn.

3. Nhân-sanh-quan: Tiểu-thừa khuynh hướng về Nhân-sanh-quan vô thường, nhiều khổ não. Vì vậy, họ chủ trương phá tan Tiểu Ngã, mong sớm chứng vào thể tánh vắng lặng, và lấy đó làm chỗ giải thoát an vui. Đại-thừa cũng bắt đầu từ quan niệm ấy, nhưng lại hiểu rằng các pháp như huyễn, chúng-sanh chính là tự tánh của mình. Cho nên lập thuyết của họ là phá chấp trên Ngã, Pháp, để khuếch trương Đại-ngã, không cần phải lìa đời xa lánh chúng-sanh, mà vẫn được giải thoát tự tại.

4. Vũ-tru-quan: Tiểu-thừa đối với vạn hữu thì cuộc hạn trong phạm vi hiện tượng luận sanh diệt, yếu tố để giải thích của họ duy có 75 pháp. Sự chứng biết của Tiểu-thừa cũng chỉ trong vòng Tam-thiên-đại-thiên-thế-giới, cho nên họ không tin có Tha-phương Tịnh-

độ. Đại-thừa thì ngoài hiện tượng sai biệt, còn thuyết minh chân-như bình đẳng không sanh diệt để đạt đến bản thể luận. Yếu tố để giải thoát vạn hữu của họ gồm có 100 pháp. Họ tin nhận rằng, ngoài thế-giới này còn có vô số Uế-độ và Tịnh-độ như vi-trần. Tất cả đều là thể Như-huyễn-tự-tánh thanh-tịnh-tánh.

5. Quan niệm Tam-bảo: Về Phật-bảo, hàng Tiểu-thừa chỉ chấp nhận Đức Thích-Ca-Mâu-Ni và chư Phật của cõi Ta-Bà, không tin có các đấng Như-Lai ở tha phương thế-giới. Về Pháp-bảo, họ chỉ tín thuận những kinh Tiểu-thừa như A-Hàm, Pháp-Cú... không tin nhận những kinh Đại-thừa như Hoa-Nghiêm, Pháp-Hoa. Về Tăng-bảo, họ chỉ hiểu biết các bậc A-la-hán như Xá-Lợi-Phất, Mục-Kiền-Liên... không chấp nhận các bậc Bồ-Tát tha phương như: Phổ-Hiền, Dược-Vương, Nguyệt-Quang, Thế-Chí. Trái lại, Đại-thừa tin nhận cả tiểu pháp lẫn đại pháp và ngòai Tam-bảo ở cõi này cùng mười phương.

6. Tu-lương-tánh: Trên phương diện tu hành, hàng Tiểu-thừa thiên về Huệ, y theo Tứ-đế, Thập-nhị-nhân-duyên, Tam-thập-thất-đạo-phẩm, mục đích để phá trừ ngã chấp, chứng quả nhân không. Còn hàng Đại-thừa thì y theo Lục-độ-vạn-hạnh gồm tu phước huệ, phá cả Ngã-chấp lẫn Pháp-chấp, chứng quả nhị-không.

7. Thời-gian-tánh: Về Tiểu-thừa, hàng Thanh-Văn phải tu từ ba đời đến 60 kiếp mới chứng quả A-la-hán; còn hàng Duyên-Giác phải tu từ bốn đời đến 100 kiếp mới chứng quả Bích-Chi-Phật. Còn bên Đại-thừa phải dùng ba A-tăng-kỳ-kiếp để tu sáu độ và 100 kiếp để tu nhân tướng tốt, mới chứng quả Phật.

8. Quả-chứng: Giải thoát của Tiểu-thừa là tiêu cực. Họ muốn lánh khỏi mọi sự khổ não ở hiện tại mà thể nhập vào cảnh không tịch. Cho nên mục đích chung cuộc của họ là cầu lấy quả A-la-hán hoặc Bích-Chi-Phật. Giải thoát của Đại-thừa là tích cực. Họ hiểu rằng phiền não vốn không và trong chúng ta có đủ đức tướng, trí huệ của Như-Lai cùng vô lượng công đức. Vì thế họ lấy địa vị Phật-Đà làm lý tưởng chung cuộc. Về chúng-sanh, Đại-thừa quyết độ tất cả đều thành Phật. Về thế-giới, họ quyết biến cõi uế ác thành cảnh thiện mỹ, trang nghiêm. Cho nên mục đích của Đại-thừa gồm trong câu: “Trang nghiêm Phật-độ, thành tựu chúng-sanh”.

Tiết IV: Dung Hội Các Thừa

Theo Nguyên-thủy Phật-giáo, quả Niết-bàn giải thoát của hàng Thanh-Văn đồng với Phật, nhưng bậc Thanh-Văn phước trí chưa được đầy đủ bằng Đức Thế-Tôn. Theo Đại-thừa Phật-giáo, quả Vô-thượng-bồ-đề của Như-Lai duy những vị tu theo Bồ-Tát-thừa mới chứng được. Đứng về mặt khách quan để khảo cứu Kinh-điển của hai phái, ta có thể chia lối thuyết pháp của Phật ra ba thời kỳ:

Thời kỳ thứ nhất, Đức Thế-Tôn vì muốn cho hàng đệ-tử lìa khỏi nỗi khổ thân tâm hiện tại, hưởng sự an vui tịch tịnh, nên Ngài chỉ ngay những phương tiện giải thoát. Như Đức Phật dạy: “Thế này là Khổ, thế này là Tập, thế này là Diệt, thế này là Đạo. Như-Lai đã tu tập theo đường lối ấy, các ông nên thực hành theo. Như-Lai đã đắc quả giải thoát theo đường lối ấy, các ông nên cố gắng để chứng nhập... Hiện nay sự sống chết của ta đã dứt, phạm hạnh đã thành lập, việc làm cũng đã xong, không còn thọ thân đời sau nữa...”

Xuyên qua mấy lời này, đạt đáo điếm của Phật cùng với hàng đệ-tử trong buổi đầu tiên đường như không khác nhau, có thể biểu dương bằng câu: “Hành đồng đạo, đắc đồng quả”.

Qua thời kỳ thứ hai, Đức Thế-Tôn lần lần nói những đạo pháp cao rộng hơn. Như trong đoạn ngài Văn-Thù trình bày kiến giải với Phật: “Bạch Đức Thế-Tôn! Tu Bát-Nhã-Ba-La-Mật là không rời bỏ pháp phàm-phu, không cầu lấy pháp hiền-thánh. Tại sao thế? Vì người thực hành môn này, không thấy có pháp để lấy hoặc bỏ, cũng không thấy có Niết-bàn đáng ưa, sanh-tử đáng chán. Bởi Niết-bàn cùng sanh-tử, hành giả còn không thấy có, huống nữa là sự ưa chán ư?” Đức Phật bảo: “Đúng như thế! Này Văn-Thù! Đó là sở hành của các bậc Bồ-Tát-Ma-Ha-Tát. Cho đến hàng Thanh-Văn, Duyên-Giác, nói chung là bậc hữu học, vô học, đều không nên rời pháp ấn này mà tu đạo quả”. Đoạn kinh văn trên đây, chứng minh Đức Thế-Tôn khuyến dụ hàng Thanh-Văn đi vào thâm pháp. Ngài còn bảo chính mình đã trải qua vô lượng kiếp, tu những nhân hạnh tự lợi lợi tha rộng lớn, mới thành tựu ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp, mười lục, bốn vô úy, mười tám pháp bất cộng của quả Vô-thượng-bồ-đề.

Đến thời kỳ thứ ba, Đức Thế-Tôn dung hòa ba thừa. Đại ý Ngài nói: “Những vị nghe tu theo pháp Tứ-đế, chứng được đạo quả, gọi là Thanh-Văn thừa. Hạng căn cơ lạnh lợi hơn, tự phát minh hoặc do ngôn giáo của Như-Lai mà tỏ ngộ Thập-nhị-nhân-duyên, gọi là Độc-Giác, hoặc Duyên-Giác thừa. Bậc thật hành Lục-độ, cầu quả Vô-thượng, gọi là Bồ-Tát thừa. Nhưng hàng Thanh-Văn, Duyên-Giác có thể hướng thượng và thành Phật; hai thừa này chỉ là những nấc thang để bước lên Bồ-Tát thừa mà thôi”. Tóm lại, ba thừa chỉ là một, Đức Như-Lai ra đời không ngoài mục đích đưa chúng-sanh đến quả Phật, và Ngài cũng chỉ dạy có đạo pháp Nhất-thừa. Danh từ Nhất-thừa, trong Kinh-điển của hai phái, Đức Phật cũng thường nhắc nhở đến. Như kinh Tạp-A-Hàm nói: “Có Nhất-thừa-đạo hay khiến cho chúng-sanh được thanh tịnh, đưa họ vượt qua sự thương lo buồn khổ, vào pháp chân-như. Đó là Tứ-niệm-xứ...” Và đoạn:

Ta có pháp Nhất-thừa
Vi chúng-sanh các cõi
Diễn nói chánh-pháp âm
An ủi chúng-sanh khổ
Chư Phật đời quá khứ
Dùng pháp này độ sanh
Chư Phật đời vị lai
Cũng diễn Nhất-thừa-pháp
Chư Phật đời hiện tại
Nương đây độ dòng mê
Đưa khỏi bờ sanh tử...

Kinh Pháp-Hoa cũng nói:

Vi thế, Xá-Lợi-Phất
Ta mới lập phương tiện
Nói các pháp diệt khổ

Chi bày nẻo Niết-bàn
Nhưng cảnh Niết-bàn này
Chưa phải chân diệt độ
Các pháp từ xưa nay
Tự hướng hằng vắng lặng
Phật-tử đã hành đạo
Về sau sẽ thành Phật
Ta dùng sức phương tiện
Mở bày pháp Tam-thừa
Tất cả chư Thế-Tôn
Đều nói Nhất-thừa-đạo
Nay trong đại chúng đây
Phải nên trừ nghi hoặc
Lời chư Phật không khác
Chỉ một, không hai thừa...
Pháp tối diệu bậc nhất
Vì các loại chúng-sanh
Phân biệt nói ba thừa
Kẻ thấp ưa pháp nhỏ
Không tin mình thành Phật
Nên ta dùng phương tiện
Chia ra các đạo quả
Tuy là nói ba thừa
Kỳ thật dạy Bồ-Tát...

Căn cứ mấy đoạn kinh trên, thì từ trước đến sau, Đức Phật chỉ dạy có Nhất-thừa-pháp, chẳng qua vì tùy trình độ chúng-sanh mà phương tiện dẫn dụ thế thôi.

Tóm lại, trong một đời giáo hóa, nói rộng ra, tuy Đức Thế-Tôn dạy bảo Nhân-thừa, Thiên-thừa, Thanh-Văn-thừa, Duyên-Giác-thừa, Bồ-Tát-thừa, song không ngoài mục đích để thành tựu Phật-thừa, tức là Nhất-thừa-đạo. Đối với hạng chưa thể tu theo đường giải thoát, Ngài khuyên dạy pháp Ngũ-giới, Thập-thiện, để cho họ trồng căn lành, khỏi sa vào ác đạo, gây nhân duyên đắc độ về sau. Với hạng có thể bước lên nẻo Niết-bàn, Ngài khai thị pháp Tứ-đế, Thập-nhị-nhân-duyên, để họ thoát nỗi khổ luân-hồi, hưởng sự vui tịch tịnh, rồi lần lượt dẫn dụ vào đại pháp. Với hạng đại căn cơ, Ngài chỉ ngay Bồ-Tát-đạo, khiến cho họ mau thành tựu quả Phật. Đức từ bi, bình đẳng, trí huệ, phương tiện của Phật quả thật không lường! Thế thì dù Tiểu-thừa hay Đại-thừa, đều cùng là con của Phật, cùng sẽ về một tiêu điểm, người Phật-tử chỉ nên tự xét và tự hướng lối đi của mình đúng như lời dạy của Đức Thế-Tôn, chớ không nên cố tâm chia rẽ.

---o0o---

Sự Phát Triển Của Tiểu Thừa

Tiết mục:

- I. Nguyên nhân phân biệt danh từ
- II. Sự phát triển của Hữu-bộ
- III. Sự phát triển của Kinh-Lượng-bộ
- IV. Sự phát triển của Đồng Diệp bộ

Kinh sách tham khảo: *Di-Bộ-Tông-Luân-Luận, Phật-Học-Đại-Cương, Lược-Sử-Truyền-Bá-Phật-Giáo, Ấn-Độ-Phật-Giáo-Sử-Lược.*

Đề yếu: Bởi chúng sanh căn tánh có khác nhau, nên giáo pháp mới chia thành Đại, Tiểu-thừa sai biệt. Tuy nhiên, nhìn nơi hiện thực, mỗi bên đều có những ưu điểm riêng. Trong ba bộ phái Tiểu-thừa được phát triển nhất, giáo nghĩa đặc sắc của Hữu-bộ là Câu-Xá-Luận; giáo nghĩa đặc sắc của Kinh-bộ là Thành-Thật-Luận. Đạo lý của hai bộ này về sau gây thành Câu-Xá-Tông và Thành-Thật-Tông bên Trung-Hoa. Còn Nam-phương Thượng-Tọa-bộ nhờ ở điểm giữ theo cổ truyền, đến nay thế lực vẫn không suy giảm, lại có phân muốn lớn hơn Bắc-phương Phật-giáo.

Nam-tông và Bắc-tông đã có những ưu điểm riêng, thiết tưởng người học Phật cũng nên có quan niệm bao dung, tham khảo giáo nghĩa cùng sự hành trì của đôi bên để chiết trung lấy, bỏ những phần ưu, liệt.

Tiết I: Nguyên Nhân Phân Biệt Danh Từ

Sau khi Phật-giáo chia thành hai mươi bộ, các phái đều phát đạt, nhưng tiến trình rất sai khác nhau. Hoặc có bộ phái dừng lại nơi giáo lý Tiểu-thừa, có bộ phái biến thành Đại-thừa. Các phái Tiểu-thừa phần nhiều thuộc hệ thống Thượng-Tọa-bộ. Các phái Đại-thừa phần nhiều thuộc hệ thống Đại-Chúng-bộ.

Trước tiên, sau khi Đức Thế-Tôn diệt độ trong khoảng 100 năm, Phật-giáo chưa bị chia chẻ, nên thật ra chưa có danh xưng phân biệt. Lúc giáo đoàn Tăng-lữ lần lần chia thành hai mươi bộ, ta có thể gọi đó là thời kỳ bộ phái Phật-giáo. Bây giờ những danh từ Tiểu-thừa, Đại-thừa hay Nguyên-thủy để chỉ định cho một tập đoàn nào cũng chưa có. Nhưng sau khi Đại-thừa Phật-giáo được chính thức thành lập, những học giả Đại-thừa muốn phân biệt sự cao thấp về mặt tư tưởng giáo lý, nên gọi những bộ phái thiên về quan niệm tự độ, chấp Ngã Không pháp hữu là Tiểu-thừa. Trái lại, Tiểu-thừa Phật-giáo không chấp nhận danh từ Tiểu-thừa, để tỏ ra giáo lý của mình đi đúng với căn bản hơn, sau này họ tự xưng là phái Nguyên-thủy. Gần đây, muốn gây ý niệm dung hòa trong khi giao tiếp, bên Đại-thừa thường tự xưng là Bắc-tông và gọi bên Tiểu-thừa là Nam-tông.

Khi Đại-thừa Phật-giáo mới ra đời và lần lần được hưng long, phái Tiểu-thừa bị kích thích bởi ảnh hưởng đó, cũng trở nên tiến đạt. Thời ấy, bên phái Tiểu-thừa, giáo lý được phát triển hơn cả là học thuyết của Nhất-Thiết-Hữu-bộ và Kinh-Lượng-bộ.

Tiết II: Sự Phát Triển Của Hữu Bộ

Lập nghĩa của Hữu-bộ, ban sơ lấy Phát-Trí-Luận của ngài Ca-Chiên-Diên-Ni-Tử làm căn bản. Kế đó, các luận sư trong bộ phái này căn cứ theo bản luận mà diễn thích thành sáu bộ khác, gọi là Lục-Túc-Luận. Ít lâu sau, những học giả thuộc bản bộ lại y cứ theo Phát-Trí-Luận và Lục-Túc-Luận mà giải thích một cách tỉ mỉ, biên soạn thành bộ A-Tỳ-Đạt-Ma-Đại-Tỳ-Bà-Sa-Luận. Về thời gian chế tác bộ Đại-Tỳ-Bà-Sa, có nhiều thuyết khác nhau. Có thuyết cho rằng niên đại chế tác luận này vào lúc Phật diệt độ hơn 400 năm, khi vua Ca-Nị-Sắc-Ca mới lên ngôi. Còn trong Thế-Thân-Truyện lại bảo sau Phật diệt độ 500 năm. Ngài Đạo-Đỉnh, vị pháp sư viết lời tựa Tỳ-Bà-Sa-Luận, thì nói là hơn 600 năm sau Phật diệt độ. Thuyết sau này gần với sự thật hơn cả.

Đương thời, tông nghĩa của Hữu-bộ lấy xứ Ca-Thấp-Di-La làm trung tâm, và được thịnh hành ở địa phương Tây-bắc Ấn-Độ. Khi bộ Đại-Tỳ-Bà-Sa-Luận đã được biên soạn, học thuyết của Hữu-bộ dường như trở nên cố định, ngưng phát triển trong một thời gian. Nhưng đến sau, do phản ứng từ sự công kích của những luận sư Đại-thừa Phật-giáo như Long-Thọ, Đề-Bà, các phái Tiểu-thừa cũng lần thức tỉnh. Riêng về Hữu-bộ, họ hết sức chỉnh đốn lại nội dung của tông nghĩa mình. Như ngài Thi-Đà-Bàn-Ni (Stapāni) soạn thuật bộ Đề-Bà-Sa-Luận; ngài Pháp-Thắng (Dharmasri) soạn thuật bộ A-Tỳ-Đàm-Tâm-Luận. Sau đó, ngài Ưu-Ba-Phiên-Đà (Upasanta) sáng tác bộ A-Tỳ-Đàm-Tâm-Luận-Kinh; ngài Đạt-Ma-Đà-La (Dharmatrāta) sáng tác bộ Tạp-A-Tỳ-Đàm-Tâm-Luận. Tất cả những bộ luận trên đều cùng chung mục đích phát huy chân giáo nghĩa của Hữu-bộ. Niên đại xuất thế của các vị luận sư kể trên, thuộc vào khoảng đầu thế kỷ thứ hai đến cuối thế kỷ thứ tư tây-lịch. Đến đầu thế kỷ thứ năm, có ngài Tắc-Kiền-Địa-La (Skandila), trứ thuật bộ Nhập-A-Tỳ-Đạt-Ma-Luận. Giáo nghĩa của Hữu-bộ nhờ đó thêm phần đặc sắc.

Từ trước Hữu-bộ đã có bốn vị học giả trứ danh, mà cổ lai thường gọi là Hữu-tông-tứ-đại-luận-sư. Bốn ngài đó là: Pháp-Cứu (Dharmatrāta), Diệu-Âm (Ghosa), Thế-Hữu (Vasumitra) và Giác-Thiên (Buddhadeva). Đến cuối thế kỷ thứ tư, có hai đại học giả Phật-giáo là Vô-Trước (Asanga) và Thế-Thân (Vasubandhu) ra đời. Hai ngài sanh quán ở thành Phú-Lâu-Sa-Bồ-La (Purusapura - Bá-Lộ-Sa), thuộc nước Kiền-Đà-La. Trước tiên hai ngài tin theo Bà-La-Môn-giáo, sau thấy đạo này chưa được cứu cánh, nên đồng xuất-gia học tập giáo lý Tiểu-thừa trong Hữu-bộ. Nhưng vì không mãn nguyện với học thuyết Tiểu-thừa, về sau hai vị lại chuyển sang nghiên cứu Kinh-điển của Đại-thừa Phật-giáo.

Riêng về ngài Thế-Thân, khi còn ở Hữu-bộ, nhận nghiên cứu học thuyết của Kinh-bộ thấy có nhiều ý tứ cao siêu, muốn đem học thuyết này chiết trung với Hữu-bộ để bổ khuyết cho giáo nghĩa của tông mình. Nhưng vì tông lý uyên nguyên khó bề tường tận, ngài sang xứ Ca-Thấp-Di-La tham phỏng với một vị đại-đức của Hữu-bộ là A-la-hán Ngô-Nhập (biệt danh Chúng-Hiền, Tăng-Già-Bạt-Đà-La - Samghabhadra). Sau khi nắm hết được các yếu nghĩa, Tôn-giả Thế-Thân trở về bản quốc giảng Đại-Tỳ-Bà-Sa-Luận, nạn phá những chỗ ý tứ chưa được ổn, cải thiện lại học thuyết của Hữu-bộ. Và, thuận theo lòng ngưỡng mộ cùng sự yêu kính của các học giả ở Ca-Thấp-Di-La, ngài biên tập lại những bài giảng của mình thành bộ A-Tỳ-Đạt-Ma-Câu-Xá-Luận (Abhidharma Kosasāstra). Chúng-Hiền luận-sư là một học giả chính thống của Hữu-bộ nghe ngài Thế-Thân sau khi phỏng đạo với mình, trở về làm luận Câu-Xá, bác phá nhiều điểm cổ truyền

của bản tông, có ý không bằng lòng. Do đó luận-sư viết ra hai bộ: A-Tỳ-Đạt-Ma-Bảo-Luận cũng gọi là Thuận-Chánh-Lý-Luận và A-Tỳ-Đạt-Ma-Hiền-Tông-Luận; bộ trước dụng ý phá tà, bộ sau dụng ý hiển chánh. Nhưng hai bộ luận này vì chấp theo cựu thuyết, nên nội dung còn lủng củng, có nhiều chỗ phải viết trái với cổ nghĩa, ý tứ mới được thông. Vì vậy, bộ Câu-Xá-Luận được chiếm phần ưu thế hơn; các học giả trong Hữu-bộ khi tham tâm giáo lý của bản tông, chỉ nghiên cứu Câu-Xá-Luận là đầy đủ. Còn hai bộ luận của ngài Chúng-Hiền soạn, với chủ trương kháng đối Câu-Xá-Luận, ngược lại, bị họ coi là phản bội với giáo nghĩa của Hữu-bộ. Do đó, người đời sau gọi Câu-Xá-Luận là Tân-Tỳ-Bà-Sa-Luận, Tôn-giả Thế-Thân là tân giáo chủ của phái Tát-Bà-Đa (Hữu-bộ). Và, học thuyết của Hữu-bộ phát triển đến đây là cùng cực.

Tiết III: Sự Phát Triển Của Kinh Lượng Bộ

Theo Bắc-truyền, Kinh-Lượng-bộ tức là Thuyết-Chuyên-bộ. Nhưng theo Nam-truyền thì hai bộ ấy khác nhau, Kinh-Lượng-bộ phát xuất là Thuyết-Chuyên-bộ. Nếu căn cứ thuyết sau này, giáo nghĩa của hai phái tất phải có chỗ sai biệt. Nhưng thuyết của Nam-truyền không tìm thấy kinh sách để tham khảo, nên nay chỉ theo Bắc-truyền mà lược thuật tông nghĩa của Kinh-Lượng-bộ.

Sở dĩ được gọi Kinh-Lượng, vì bộ này lấy kinh làm Chánh-Lượng, mà không y theo Luật, Luận. Trong thời kỳ kiết-tập thứ nhất, vị Tôn-giả trùng tuyên tạng-kinh là ngài A-Nan, nên phái này suy tôn ngài làm sơ tổ của bản bộ. Kinh-Lượng lại có tên là Thuyết-Chuyên với hàm ý: học thuyết của bộ này lưu chuyển về sau không cùng. Theo Kinh-Lượng-bộ, giáo nghĩa của tạng Kinh có công năng gây thành hạt giống trong tâm thức, hạt giống đó họ gọi là Nhất-vị-uẩn. Nhất-vị-uẩn lại có công năng sanh ra tự quả là Danh và Sắc. Danh sắc chủng tử cùng tâm chủng tử hai bên duy trì nhau, nên dù cho ở địa vị hữu tâm hay vô tâm, Nhất-vị-uẩn vẫn hằng tương tục không tiêu diệt. Chủng tử hằng tương tục không tiêu diệt này gọi là Tế-ngũ-uẩn, tương đối với Tho-ngũ-uẩn sanh diệt biến hóa. Tế-ngũ-uẩn tức là Nhất-vị-uẩn, Tho-ngũ-uẩn gọi là Căn-biên-uẩn.

Trước tiên, Kinh-Lượng-bộ chấp ngoài tâm có pháp, sau lần lần có khuynh hướng về Duy-tâm-luận. Phái này có hai học giả trụ danh: vị trước là Cưu-Ma-Ra-La-Đa (Đông Thọ), chủ trương thuyết Sắc-tâm-hỗ-trì. Vị sau là Thất-Lỵ-La-Đa (Thắng-Thọ), chủ trương thuyết Tế-ý-thức. Tế-ý-thức là bốn uẩn vi tế làm căn bản cho Tho-ngũ-uẩn. Theo Kinh-Lượng-bộ, các loài dị sanh tự nhiên có chủng tử vô lậu. Do đó, dù Phật ra đời hay không ra đời, được nghe pháp hay không nghe pháp, những loài này đều có năng lực tự giải thoát. Bản phái lại lập ra thuyết Thắng-Nghĩa-Bổ-Đặc-Già-La, cho đây là cái thật ngã vi tế. Bổ-Đặc-Già-La này không có biệt thể khác năm uẩn như phái Độc-Tử và Chánh-Lượng, mà rất vi tế không thể nghĩ bàn, nên mới gọi là Thắng-Nghĩa. Tế-ý-thức là ngã thể trong nhân vị khi chưa thành Phật. Thắng-Nghĩa-Bổ-Đặc-Già-La là bản thể vô thủy vô chung, thông cả phàm-phu và Phật-vị.

Kinh-Lượng-bộ lại lập ra ba định tụ: Chánh-định-tụ, Tà-định-tụ và Bất-định-tụ. Chánh-định-tụ là pháp vào Niết-bàn. Tà-định-tụ là pháp không thể vào Niết-bàn. Bất-

định-tụ là pháp không nhất định được Niết-bàn. Phái này cũng lập ra thuyết Vô-vi-vô-tác-dụng như Hữu-bộ. Vô-vi-vô-tác-dụng đại khái giống như thuyết Chân-như-bất-động của Duy-Thức. Vì thế, có kể cho Kinh-Lượng-bộ là tiền khu của Duy-Thức-tông.

Đến giữa thế kỷ thứ tư Tây-lịch, có ngài Ha-Lê-Bạt-Ma (Harivarman - Sư-Tử-Khải) ra đời, chỉnh đốn lại giáo nghĩa của Kinh-Lượng-bộ. Ha-Lê-Bạt-Ma gốc người Trung-Ấn, thuộc dòng Bà-La-Môn, đã từng tu học theo phái Số-luận, sau mới quy-y Phật-giáo. Khi nương về chánh-pháp, đầu tiên ngài theo đại-đức Cưu-Ma-La-Đa, một học giả của Hữu-bộ, tham cứu về Phát-Trí-Luận. Sau ngài thấy học thuyết của Hữu-bộ còn nông cạn mà lối biện luận lần lần đi vào chỗ phiền toái, nên chuyển sang nghiên tâm giáo nghĩa của Đại-Chúng-bộ. Khi nương về Kinh-Lượng-bộ, ngài có mục đích thống nhất giáo nghĩa của các phái, nên mới chiết trung các học thuyết Đại, Tiểu-thừa, mà soạn ra bộ Thành-Thật-Luận (Satyasiddhi Sāstra).

Nội dung của Thành-Thật-Luận là căn cứ vào thuyết Tứ-thánh-đế, để chỉnh đốn lại đạo lý của Phật-giáo. Trong đây chia thành năm tụ, gồm 202 phẩm. Năm tụ là: Phát-tụ, Khổ-đế-tụ, Tập-đế-tụ, Diệt-đế-tụ và Đạo-đế-tụ. Phát-tụ giải thích ý nghĩa Tam-bảo và mục đích tạo luận. Khổ-đế-tụ nói về sự khổ nung nấu của ngũ âm. Tập-đế-tụ bàn vấn đề nghiệp và phiền não. Diệt-đế-tụ giải thích vấn đề Niết-bàn. Còn Đạo-đế-tụ thuyết minh về Định và Trí. Điểm đặc sắc trong luận, là nơi phẩm Diệt-Pháp-Tâm có đề cập đến thuyết Nhân-pháp-câu-không, giống như giáo nghĩa của Đại-thừa, còn các phẩm khác đều bàn về Tiểu-thừa-pháp. Ngoài ra, ngài Ha-Lê-Bạt-Ma còn kể thừa thuyết “Hiện tại thật hữu, quá vị vô thể” của Kinh-Lượng-bộ. Đại khái, Kinh-Lượng-bộ được phát triển rực rỡ nhất, nhờ khoảng thời gian bộ Thành-Thật-Luận ra đời.

Tiết IV: Sự Phát Triển Của Dòng Diệt Bộ

Đông-Diệt-bộ cũng gọi là Nam-phương Thượng-Tọa-bộ. Sở dĩ có danh từ Nam-phương Thượng-Tọa-bộ là để phân biệt với Thượng-Tọa-bộ tại miền Bắc-Ấn. Đông-Diệt-quốc hay Sư-Tử-quốc đều là biệt danh của người Trung-Hoa gọi đảo Tích-Lan; Nam-phương Thượng-Tọa-bộ thịnh hành trước tiên ở đảo này, nên gọi là Đông-Diệt-bộ. Về sau Phật-giáo các nước: Miến-Điện, Thái-Lan, Ai-Lao, Cao-Miên, từ hình thức cho đến giáo nghĩa đều giống như Nam-phương Thượng-Tọa-bộ của Tích-Lan. Vậy nay chỉ nói về Thượng-Tọa-bộ đã phát triển nơi xứ này, còn Phật-giáo ở các nước kia, vì đồng một hệ thống có thể suy ra để hiểu, vả lại phạm vi cũng quá rộng, nên xin ngừng lại cho phần lịch sử.

Về Phật-giáo Tích-Lan, nơi mục “Kinh Phật tiếng Ba-ly” trong chương thứ bảy của bản thiên đã có nói lược qua, nên nay chỉ đề cập những điểm cần yếu.

Đạo lý của Phật-giáo Tích-Lan, lúc đầu thuộc về hệ thống Thượng-Tọa-bộ. Giáo đoàn trước tiên là Đại-Tịnh-Xá-Tự-Phái, gọi tắt là Đại-Tự-Phái (Mahāvihāra). Phái này được thành lập từ đời vua Thiên-Ái-Đế-Tu thứ bảy, thuộc Thượng-Tọa-bộ

(Theriyānikāya). Đến thời kỳ Vô-Úy-Vương tức vị, lại xuất sanh phái Vô-Úy-Son-Tự (Abhyagiri) thuộc về Pháp-Hỷ-bộ (Dhammaruci nikāya). Sang triều vua Cù-Đàm-Bà-Gia (Gotabhaya) lại phát xuất thêm một phái mới nữa, gọi là Kỳ-Đà-Lâm-Tự (Tetavana). Như vậy, từ thế kỷ thứ ba trước kỷ nguyên đến đầu thế kỷ thứ hai sau Tây-lịch, Phật-giáo Tích-Lan có tất cả ba phái khác nhau.

Đến đầu thế kỷ thứ mười một, xứ Tích-Lan bị dân tộc Tamil ở Nam-Ấn-Độ tràn tới đánh phá đô thành, thiêu hủy chùa tháp, tàn sát chư Tăng, nên Phật-giáo ở nơi đây bị suy vi trong một thời gian. Sau đó vài mươi năm, có vua Tỳ-Dà-Gia-Bà-Hầu (Vijaya bhāhu) nổi lên đánh đuổi quân thù, khôi phục lại bờ cõi, sai sứ sang Miến-Điện nghênh thỉnh Tam-tạng Kinh-điển đem về. Phật-giáo ở bản xứ nhờ đó mới trở lại hưng thịnh.

Cuối thế kỷ thứ mười hai, vua Ba-Ra-Ca-Ma-Bà-Hầu (Parakhama bhāhu), một vị anh quân của Tích-Lan, lên ngôi thống trị. Vua là người hết sức lưu tâm đến việc chấn hưng và thống nhất Phật-giáo. Từ trước ở bản xứ, ba phái Phật-giáo vẫn đối lập nhau, nhưng sau khi lên ngôi, vua dung hòa và thống nhất ba phái thành một, lấy tông nghĩa của Đại-Tự-Phái thuộc Thượng-Tọa-bộ làm giáo học chính thống.

Từ thế kỷ thứ mười sáu trở đi, nước Tích-Lan tuy bị người Bồ-Đào-Nha và Hòa-Lan dùng đủ mọi cách đem tư tưởng Thiên-Chúa-giáo truyền vào, nhưng dân chúng phần đông vẫn là tín đồ của Phật-giáo. Đến tháng hai năm 1948, xứ Tích-Lan thoát khỏi vòng cai trị của người Anh và tuyên ngôn độc lập. Sang tháng 5 năm 1950, hội nghị Phật-giáo-thế-giới gồm đại biểu của 29 nước được chiêu tập tại nơi đây. Hội nghị này đã quyết định từ nay về sau, Phật-giáo của các nước thuộc hệ thống Tiểu-thừa đều gọi là Theravada (Thượng-Tọa-bộ Phật-giáo). Và từ đó, giữa Tiểu-thừa và Đại-thừa Phật-giáo đã có sự thông cảm.

Tóm lại, sự tiến triển của Nam-phương Thượng-Tọa-bộ ở Tích-Lan nói riêng, cũng như các nước: Miến-Điện, Thái-Lan, Ai-Lao, Cao-Miên nói chung, đều đồng những điểm đặc sắc then chốt là:

- Chỉ tôn thờ Phật Thích-Ca là đấng Bản-Sư duy nhất.
- Điều thông dụng thứ Kinh-điển chép bằng tiếng Ba-ly.
- Chỉ có chư Tăng, không có Ni chúng.
- Chư Tăng đều vân y vàng, ôm bát.
- Phái xuất-gia cố gắng giữ giới, tham Thiền, phái tại-gia ưa thích sự cúng dường, bố thí.

Sự Phát Triển Của Đại Thừa

Tiết mục:

I. Bốn bậc long tượng của Đại-thừa

II. Chư-pháp-thật-tướng-luận

III. Các luận-sư thuộc hệ thống Thật-tướng-luận

IV. A-lại-da-duyên-khởi-luận

V. Các luận-sư thuộc hệ thống Duyên-khởi-luận

Kinh sách tham khảo: Trung-Quán-Luận, Tri-Độ-Luận, Hải-Triều-Âm-Văn-Khố, Ấn-Độ-Phật-Giáo-Sứ-Lược, Phật-Học-Đại-Cương.

Đề yếu: Theo Đại-thừa Khởi-Tín-Luận, tổng thể của nhất tâm có hai môn: Chân-như và Sanh-diệt. Chân-như-môn thuộc về Bản-thể-quan, Sanh-diệt-môn thuộc về Hiện-tượng-quan. Để phá quan niệm chấp có và thuyết minh chân tâm theo Bản-thể-quan, hai ngài Mã-Minh, Long-Thọ đề xướng thuyết Chư-pháp-thật-tướng. Với mục đích trừ quan niệm chấp Không và thuyết minh Chân Tâm theo Hiện-tượng-quan, hai ngài Vô-Trước, Thệ-Thân đề xướng thuyết A-lại-da-duyên-khởi. Nhưng, Thật-tướng chẳng phải thiên không, Duyên-khởi chẳng phải trệ-hữu, cả hai đều là thể diệu-hữu chân-không. Đây là điểm cốt yếu của hai hệ thống Đại-thừa Phật-giáo.

Kế thừa tư tưởng hai hệ thống này, tuy có nhiều luận-sư, nhưng hiển trứ hơn cả, bên Không-tông có hai ngài: Đề-Bà, Thanh-Biên, bên Hữu-tông có hai ngài Hộ-Pháp, Giới-Hiền. Về sau, các chi phái Đại-thừa tuy phát xuất ra nhiều, nhưng cũng không ngoài hai hệ thống Không và Hữu. Cho nên trong bản chương chỉ đưa ra Thật-tướng-luận và Duyên-khởi-luận để đại biểu cho sự phát triển của Đại-thừa Phật-giáo, chính là do chủ ý trên đây.

Muốn cắt dây leo, nên từ cội gốc; căn bản đã thông, chi末 cũng thông. Tôn chỉ này, các học giả tất cả đã biết rõ.

Tiết I: Bốn Bậc Long Tượng Của Đại Thừa

Tư tưởng Đại-thừa Phật-giáo ở Ấn-Độ, tổng yếu có hai hệ thống: hệ thống Bát-Nhã chủ trương thuyết Chư-pháp-thật-tướng, hệ thống Du-Già chủ trương thuyết A-lại-da-duyên-khởi. Khai sáng lập thuyết trước, có hai ngài: Mã-Minh, Long-Thọ. Khởi xướng lập thuyết sau, có hai ngài: Vô-Trước, Thệ-Thân. Nay tưởng cũng nên lược thuật qua sự tích của bốn đại học giả ấy:

1. Ngài Mã-Minh (Asvaghosa): Niên đại xuất thế của Mã-Minh Bò-Tát có nhiều thuyết khác nhau. Lại căn cứ nơi luận Thích-Ma-Ha-Diễn thì có đến sáu ngài Mã-Minh. Nhưng theo sự nhận xét của phần đông các nhà học Phật thì trước sau chỉ có một Mã-Minh Bò-Tát. Và, riêng về thời đại trứ tác, bộ Đại-Thừa-Khởi-Tín đưa ra thuyết ngài xuất thế khoảng sau Phật diệt độ 600 năm, là có phần chính xác hơn hết.

Ngài Mã-Minh dòng dõi Bà-La-Môn, người thành Sa-Kỳ-Đa (Sakera) thuộc xứ Trung-Ấn. Ngài là bậc học vấn uyên bác, biện tài vô ngại, văn chương, thi phú hơn người, thông suốt Phệ-Đà cùng những môn học phụ thuộc, rành về các giáo quỹ chân ngôn. Ngài có những biệt danh là: Nan-Phục, Nan-Phục-Hắc, Đồng-Mẫu-Nhi, Phụ-Nhi, Pháp-Thiện-Hiện, Thê-Huê... Ban sơ ngài học theo ngoại-đạo, biện luận thắng tất cả các học giả Phật-giáo tại nước Ma-Kiệt-Đà. Nhưng sau gặp đại-đức Hiếp-Tôn-giả và Phú-Na-Sa (Purnayasas) ngài bị chiết phục, suy kính hai vị ấy làm bậc thầy. Khi đã nương về chánh-pháp, ngài du hành các miền Trung, Bắc-Ấn, đem tài hùng biện chiết phục ngoại-đạo, tuyên dương Phật-giáo, thanh danh vang dội khắp nơi. Tương truyền ngài có tài vừa đàn vừa ca, làm cho loài ngựa cảm động chảy nước mắt, kêu lên tiếng bi thương. Và, lúc vua Ca-Ni-Sắc-Ca tiến đánh thành Hoa-Thị, đòi một trong hai điều kiện: dâng ngài Mã-Minh, hoặc nộp vàng chín ức. Chủ thành không có đủ vàng, đành phải đem ngài Mã-Minh ra thay thế. Khi vua được ngài Mã-Minh, liền rước về Bắc-Ấn để hoàng dương Đại-thừa Phật-giáo. Có thuyết nói, trong thời kỳ kiết-tập Kinh-điển lần thứ tư, ngài Mã-Minh đã tham gia với phận sự nhuận sắc văn chương.

Về phần trí thuật, tương truyền ngài có soạn hơn 100 bộ Kinh-luận, nhưng hiện nay chỉ còn mười tác phẩm như sau: Phật-Sở-Hành-Tán, Đại-Trang-Nghiêm-Luận-Kinh, Thập-Bát-Thiện-Nghiệp-Đạo-Kinh, Lục-Thú-Luân-Hồi-Kinh, Sự-Su-Pháp-Ngũ-Thập-Tụng, Ni-Kiền-Tử-Vấn-Vô-Ngã-Nghĩa-Kinh, Đại-Tôn-Địa-Huyền-Văn-Bản-Luận, Đại-Thừa-Khởi-Tín-Luận, Bách-Ngũ-Thập-Tán-Phật-Tụng, và Bản-Sanh-Mạng-Luận. Trong bài tựa quy kính của Đại-Trang-Nghiêm-Luận-Kinh, ngài đã viết:

Phú-Na, Hiếp-Tỷ-khuru
Các học giả Di-Chức
Chúng Tát-Bà-Thất-Bà
Bậc Nguru-Vương chánh đạo
Những luận-sư như thế
Nay tôi đều kính thuận.

Phú-Na-Sa và Hiếp-Tôn-giả là bậc thầy của ngài. Di-Chức là dịch âm của danh từ Mahisāsaka, tức Hóa-Tha-bộ. Tát-Bà-Thất-Bà là dịch âm của danh từ Sarvātivāsda, tức Nhất-Thê-Hữu-bộ. Nguru-Vương, có học giả cho là dịch âm của danh từ Kaukkutika, tức Kê-Dẫn-bộ. Xem thế thì biết sở học của ngài kiêm cả Đại-thừa, Tiểu-thừa. Bài tựa quy kính trên biểu lộ thái độ khoan hòa của một nhà học Phật, biết dung hợp tất cả giáo lý không cuộc hạn tông phái nào, cốt để tìm cầu chỗ hay, gạt bỏ chỗ kém. Có thể cho tư tưởng của ngài Mã-Minh như một chiếc cầu nối liền giữa hai lãnh vực Tiểu-thừa, Đại-thừa vậy.

2. Ngài Long-Thọ (Nàgàrjuna): Ngài là người xứ Tỳ-Đạt-Bà (Vidharbha, có chỗ gọi Bôi-Liệt-Nhĩ - Berar) ở Nam-Ấn, thuộc dòng Bà-La-Môn, ra đời vào khoảng 700 năm sau Phật diệt độ. Ngài có biệt danh Long-Mãnh hoặc Long-Thắng, bẩm tánh kỳ ngộ, trí huệ sâu xa, xem nghe một lần là nhớ tất cả, không cần phải hỏi lại. Lúc thiếu thời, ngài đã tinh thông các Kinh-điển Phệ-Đà, cùng những môn thiên văn, địa lý, y học, toán số và nhiều học thuật khác. Nhưng các môn học đó không làm cho tự tâm được thỏa mãn, nên ngài quyết chí xuất-gia tìm đạo lý cao siêu trong Phật-giáo. Lúc đầu ngài học về giáo lý

Tiêu-thừa, sau lại nghiên cứu sang Đại-thừa Phật-giáo. Tương truyền rằng sau khi xuất-gia, trong vòng ba tháng ngài đã đọc hết ba pháp tạng, muốn tìm kinh khác mà không được. Nhân khi du hành đến Tuyết-Son, ngài gặp một vị Tỷ-khuru truyền dạy cho các Kinh-điển Đại-thừa. Thầy của ngài, tục gọi Tuyết-Son-lão-tỳ-khuru, chính là Tôn-giả La-Hầu-La-Bạt-Đà-La (cùng với đệ-tử ngài Đề-Bà tên đồng mà người khác). Khi đã thông hiểu giáo lý thâm huyền, vì chí nguyện hoằng pháp, ngài đi du hóa các nơi, dùng tài biện luận hàng phục ngoại-đạo, và lập thành hệ thống Đại-thừa Phật-học. Địa điểm hoạt động của ngài có rất nhiều nơi, những chỗ trung tâm truyền bá là nước Kiền-Tát-La (Kosala). Vị quốc-vương ở bản xứ vì mến đức độ của ngài, nên phát tâm quy-y Phật-giáo và kiến tạo một đại tinh-xá ở Hắc-Long-Son (Bhramaragiti) để cho ngài trụ trì. Tương-truyền ngài đã dùng thần thông đi xuống Long-cung, trong ba tháng đọc thuộc hết lược bản kinh Hoa-Nghiêm, gồm mười vạn bài kệ. Sau ngài lại đến thiết tháp ở Nam-Thiên-Trúc, được Kim-Cang-Tát-Đỏa Bồ-Tát truyền thọ cho kinh Đại-Nhật, nên tinh thông cả Tri-minh-tạng. Vì thế người đời gọi ngài là bậc xướng đạo cả hai giáo pháp Hiền và Mật. Về công trình hoằng dương Phật-pháp, ngài được xem như Đức Thích-Ca tái hiện.

Trên lãnh vực trí thuật, Long-Thọ Bồ-Tát đã soạn ra nhiều bộ luận. Tựu trung các bộ như: Trung-Quán-Luận, Đại-Trí-Độ-Luận, Thập-Trụ-Tỳ-Bà-Sa-Luận... là được lưu hành hơn cả. Giáo nghĩa của ngài đề xướng tuy nhiều, nhưng hiển trứ hơn cả là thuyết Bát-bát-trung-đạo và thuyết Vãng-sanh. Bát-bát-trung-đạo là: bát-sanh, bát-diệt, bát-thường, bát-đoạn, bát-nhất, bát-dị, bát-lai, bát-khứ. Trung-đạo đây không phải ý nghĩa trung gian giữa sự có không, sanh diệt, đoạn thường, mà là ý nghĩa vượt ra ngoài vòng tương đối sai biệt để hiển lộ thể chân-không diệu-hữu, thuộc trường hợp dứt bật lời nói và sự suy nghĩ. Còn thuyết Vãng-sanh, như nơi phẩm Dị-Hành trong luận Thập-Trụ-Tỳ-Bà-Sa, ngài đã nói: “Từ địa vị phạm-phu cho đến ngôi vị Vô-thượng-chánh-giác có hai đường lối tu tập: Nan-hành-đạo và Dị-hành-đạo. Nan-hành-đạo là dụng công khắc khổ tu trì chẳng tiếc thân mạng, ngày đêm tinh tấn, mà được bất thối chuyển. Dị-hành-đạo là dùng phương tiện niệm danh hiệu chư Phật, mà được bất thối chuyển mau lẹ dễ dàng. Nan-hành-đạo thuộc về tự-lực; Dị-hành-đạo kiêm cả tự-lực và tha-lực”. Trong Dị-hành-đạo, ngài lại thiên trọng về phần niệm thánh hiệu Phật A-Di-Đà. Hai lập thuyết do ngài đề xướng, đã ứng hợp với lời huyền ký của Đức Phật trong kinh Lăng-Già:

“Sau xứ Nam-Thiên-Trúc.
Có danh đức Tỷ-khuru.
Tôn hiệu là Long-Thọ.
Hay phá hữu, vô tông.
Tuyên dương pháp Đại-thừa.
Trong thế gian hiển ngã.
Được Sơ-hoan-hỷ-địa.
Sanh về cõi Cực-Lạc”.

3. Ngài Vô-Trước (Asanga): Sau Phật diệt độ 900 năm, có hai bậc đại học giả Phật-giáo ra đời. Đó là ngài Vô-Trước và Thế-Thân. Sanh quán của hai ngài ở tại thành Bá-Lộ-Sa (Purasapura), thuộc nước Kiền-Đà-La miền Bắc-Ấn. Hai ngài nguyên đồng đời

Bà-La-Môn, thân phụ là Kiêu-Thi-Ca (Kausika), thân mẫu là Tỷ-Lân-Tri (Virinci). Vô-Trước có ba anh em, ngài là anh cả, Thê-Thân là em lớn, Tỷ-Lân-Tri-Tử (Virincivaisa) là em út. Cả ba anh em đều xuất-gia đầu Phật. Ban sơ ngài Vô-Trước tin theo đạo Bà-La-Môn, sau bỏ Bà-La-Môn đi xuất-gia, học tập đạo pháp Tiểu-thừa thuộc Hữu-bộ. Nhưng vì không mãn nguyện với giáo lý ấy, ngài lại chuyển sang nghiên cứu Kinh-điển Đại-thừa. Tương truyền, ngài đã dùng sức thần thông lên cung trời Đâu-Suất (Tusita) để nghe Bồ-Tát Di-Lặc (Maitreya) giảng về pháp Đại-thừa. Sau khi đó, ngài lại thỉnh Bồ-Tát giảng xuống hạ giới, ngự tại một giảng đường thuộc nước A-Du-Đà (Ayodhya) miền Trung-Ấn. Trong khoảng thời gian bốn tháng, cứ về đêm thì ngài nghe Bồ-Tát thuyết pháp, ban ngày lại đem những điều đã nghe được tuyên giảng cho đại chúng. Và cũng trong vòng bốn tháng. Bồ-Tát Di-Lặc đã nói xong năm bộ đại luận: Du-Già-Su-Địa-Luận, Đại-Thừa-Trang-Nghiêm-Kinh-Luận, Thập-Địa-Kinh-Luận, Trung-Biên-Phân-Biệt-Luận, Kim-Cang-Bát-Nhã-Luận.

Ngài Vô-Trước cũng có nhiều trứ tác riêng, gây thành hệ thống Pháp-Tướng Duy-thức-học. Nơi trung tâm hoằng pháp của ngài là hai nước A-Du-Đà và Ma-Kiệt-Đà. Ngài thọ được 75 tuổi.

4. Ngài Thê-Thân (Vasubandhu Bà-Tu-Bàn-Đầu): Sanh sau Vô-Trước luận-sư độ hai mươi năm, Thê-Thân Bồ-Tát là một bậc thông minh tài tuấn. Ngài xuất-gia theo Hữu-bộ, đến xứ Ca-Thất-Di-La học giáo nghĩa Đại-Tỳ-Bà-Sa, rồi trở về bản quốc là nước Kiền-Đà-La thuộc miền Bắc-Ấn, soạn ra bộ Câu-Xá-Luận. Lúc đầu ngài hết sức hoằng dương giáo lý Tiểu-thừa, bài bác Đại-thừa. Sau nhờ anh là Vô-Trước điểm hóa, ngài được khai ngộ, trở lại tuyên dương Đại-thừa Phật-giáo. Trước sau ngài trứ tác tất cả 500 bộ luận Tiểu-thừa và 500 bộ luận Đại-thừa. Căn cứ theo những bộ đã dịch sang chữ Hán, ta có thể chia tư tưởng học thuật của ngài thành năm thời kỳ: Tiểu-thừa Hữu-bộ, Đại-thừa Duy-thức, Kim-Cang-Bát-Nhã, Pháp-Hoa, Niết-Bàn và Tha-Lực-Tịnh-Độ.

Sau các đại học giả: Mã-Minh, Long-Thọ, Vô-Trước, ta có thể nói Thê-Thân luận-sư là một ngôi sao sáng chói nhất trên nền trời Phật-học ở Ấn-Độ thời bấy giờ. Những đặc sắc của ngài cũng đi song song với Bồ-Tát Long-Thọ. Nếu Bồ-Tát Long-Thọ là bậc hưng long Đại-thừa Phật-giáo ở thời đầu, thì ngài là bậc trung hưng giáo pháp này ở thời giữa. Bồ-Tát Long-Thọ hoằng truyền Phật-giáo ở Nam-Ấn, ngài thanh truyền chánh-pháp ở Bắc-Ấn. Bồ-Tát Long-Thọ kế thừa hệ thống giáo lý của Đại-Chúng-bộ, ngài kế thừa hệ thống tông nghĩa của Thượng-Tọa-bộ. Bồ-Tát Long-Thọ xưng minh tư tưởng Chu-pháp-thật-tướng thuộc lập thuyết “Không”, ngài đề xướng tư tưởng A-lại-da-duyên-khởi thuộc lập thuyết “Hữu”. Bồ-Tát Long-Thọ vang danh là Thiên-bộ-luận-chủ, ngài cũng nổi danh là Thiên-bộ-luận-sư.

Qua thời gian du hóa đó đây, cuối cùng Thê-Thân luận-sư trở về nhập diệt tại nước A-Du-Đà, hưởng thọ 80 tuổi.

Tiết II: Chư Pháp Thật Tướng Luận

Thuyết thật-tướng là một lối lý luận nói rõ thực thể của vũ trụ, đại để cũng như thuyết thực-tại (réalisme) thông thường, thực tại thuộc về trực quan giới, không thể đem lời nói và văn từ mà diễn tả được. Tuy nhiên, chúng ta có thể dùng những tỷ dụ tương tự để hình dung nó. Trung-Quán-Luận nói:

Các pháp nhân duyên sanh
Ta nói tức là không
Đó chính là Giả Danh
Cũng là nghĩa Trung Đạo.

Bài kệ này thuyết minh: bởi các pháp do nhân duyên sanh ra, nên nó là không, giả, và chính là Trung Đạo Thật tướng. Để hiểu nghĩa này rõ ràng hơn, ta hãy quay sang phân tích về đạo lý “Bất-bất”.

Các pháp đã do nhân duyên hòa hợp mà sanh, nên chỉ là giả huyền chớ không phải thật có; nếu quả thật có, tất ưng không đợi nhân duyên mới sanh. Vì nghĩa không phải thật sanh, nên gọi là “bất sanh”. Khi thể lực nhân duyên suy tàn, tất cả các pháp phải diệt; nhưng trước kia đã không sanh, thì nay đâu thật có diệt, vì thế nên gọi là “bất diệt”. Các pháp do nhân duyên mà có sanh trường đổi thay nên gọi là “bất thường”. Vạn hữu trước có sau không gọi là đoạn, nay đã không thật có, nên cũng chẳng có chi là đoạn. Đây là nghĩa “bất đoạn”. Các pháp sanh khởi trước sau chẳng giống nhau, như mộng với lúa không phải là một, đó là nghĩa “bất nhất”. Nhưng nếu quả mộng với lúa không phải là một, thì mộng không ưng sanh lúa, mà phải sanh cái khác; nay vẫn thấy sanh lúa, nên gọi là “bất dị”. Vạn hữu đã như huyền, thì sự đến đi dường như trong mộng không có thiệt thật, nên gọi là “bất lai, bất khứ”.

Trước mắt chúng ta, xưa nay các đối tượng vẫn hiện bày ngàn hình muôn trạng, tại sao ngài Long-Thọ dùng thuyết “bất bất” để phủ nhận? Bởi theo quan niệm của thế gian thì các pháp có sanh, có diệt, có thường, có đoạn, có một, có khác, có lại, có đi; quan niệm này thuộc về lối mê chấp trên giả tướng. Để phá quan niệm ấy và hiểu rõ Thật Tướng Trung Đạo, ngài Long-Thọ dùng tám thứ không là: không sanh, không diệt, không thường, không đoạn, không một, không khác, không lại, không đi. Thế thì sự phủ nhận trên, chỉ có tính cách bác phá quan niệm chấp tướng, chớ không phải thật phủ nhận các tướng, bởi hằng sa muôn pháp là diệu thể bồ-đề. Đây là lối dùng Không môn đi vào Thật Tướng.

Đại-Trí-Độ-Luận nói: “Trong Phật-pháp có nhị đế, là: thế-đế và đệ-nhất-nghĩa-đế. Vì thế-đế nên Như-Lai nói có chúng-sanh, vì đệ-nhất-nghĩa-đế nên lại bảo chúng-sanh không thật có”. Trung-Quán-Luận cũng nói: “Chư Phật y theo nhị-đế mà thuyết pháp cho chúng-sanh, đó là thế-tục-đế và đệ-nhất-nghĩa-đế. Nếu người nào không biết mà phân biệt nhị-đế, tất không thể hiểu nghĩa chân thật của đạo pháp nhiệm mầu”. Căn cứ hai đoạn trên, ta thấy thế-đế hay đệ-nhất-nghĩa-đế đều là pháp giả lập để đối trị bệnh mê của chúng-sanh, nếu chấp một trong hai phương diện thì không làm sao hiểu được Phật-pháp. Như cái nhà do nhân duyên kèo, cột, vách, ngói hợp thành, nếu bảo đó là thật có hay thật không, đều là quan niệm trên mê chấp. Cho nên chư Phật không rời các pháp mà nói thật tướng, không động thật tướng mà lập các pháp. Vì thế, nhị-đế tuy hai mà chẳng phải hai,

chỉ vì phạm-phu làm diêu-hữu là vọng-hữu, Nhị-thừa mê chân-không làm thiên-không, nên mới dùng phương tiện để đối trị vậy thôi.

Như trên, hai đạo lý bát-bát và nhị-đế là tư tưởng căn bản của Chư-pháp-thật-tướng-luận. Thật tướng này, như trước đã nói, chỉ cùng thí dụ tương tự để ngộ nhập, tuyệt không thể dùng lời nói cùng văn tự miêu tả được. Cho nên, Duy-Thức-tông gọi là “Phế thuyên đàm chỉ”. Tam-Luận-tông gọi là “Ngôn vong lự tuyệt”; Thiên-Thai-tông gọi là “Bách phi câu khiển, tứ cú giai ly”; Thiền-tông gọi là “Bất lập văn tự”; Hoa-Nghiêm-tông gọi là “Quả phần bất khả thuyết”; Chân-Ngôn-tông gọi là “Xuất quá ngôn ngữ đạo”; Tịnh-Độ-tông gọi là “Bất khả xưng, bất khả thuyết, bất khả tư nghị”. Muốn hiểu Thật-tướng, chúng ta nên thâm hội ý vị của những câu trên.

Tiết III: Các Luận Sư Thuộc Hệ Thống Thật Tướng Luận

Lập thuyết Chư-pháp-tướng-pháp nguyên từ hệ thống Đại-Chúng-bộ, do hai ngài Mã-Minh, Long-Thọ đề xướng, và căn cứ truyền giáo khởi thủy ở Nam-Ấn. Thừa kế tư tưởng này, có ngài Đề-Bà (Āryadeva Thánh-Thiên). Đề-Bà luận-sư ra đời vào thế kỷ thứ ba, sanh quán ở Tích-Lan, sau qua Nam-Ấn làm đệ-tử của Bồ-Tát Long-Thọ. Ngài có viết ra bộ Quảng-Bách-Luận, thường dùng lý thuyết “không” để hàng phục ngoại-đạo, sau bị họ oán sợ mà ám sát. Đệ-tử của luận-sư Đề-Bà là La-Hầu-La-Bạt-Đà-La (Rāhula bhadrā), gọi tắt là La-Hầu-Đa-La, lại kế truyền học thuyết của thầy. Ngài là bậc thông minh, có tài biện luận, thường đến các nước ở vùng Trung-Ấn để tuyên dương giáo lý Đại-thừa. Chính ngài đã chú thích bộ Trung-Luận của Long-Thọ Bồ-Tát, nhưng rất tiếc không còn truyền được tới ngày nay.

Đến thế kỷ thứ tư, có hai ngài Thanh-Mục (Pingala) và Kiên-Ý cũng tỏ thuật tư tưởng của ngài Long-Thọ. Thanh-Mục luận-sư chú thích bộ Trung-Luận theo chủ nghĩa “Vô tướng giai không”; Kiên-Ý luận-sư thì viết ra bộ Nhập-Đại-Thừa-Luận. Qua thế kỷ thứ năm, ở Nam-Ấn có ngài Phật-Hộ (Buddhapālita) ra đời, tuyên dương thuyết Trung-đạo phi-hữu-phi-không của Bồ-Tát Long-Thọ. Pho trú tác của ngài về sau lưu hành sang Tây-Tạng gây thành hệ phái Trung-Quán-tông.

Cuối thế kỷ thứ năm, cũng ở Nam-Ấn, có luận-sư Thanh-Biện (Bhāvaviveka - Tinh-Biện), tạo ra bộ Chương-Trần-Luận và Bát-Nhã-Đăng-Luận. Luận-sư dung hòa Không-thuyết của Long-Thọ với Duy-thức-học, và đề xướng tục đế là pháp nhân duyên thể không, Chân-Đế là pháp tánh thường trú. Thế là thuyết Vô-tướng-giai-không của Bồ-Tát Long-Thọ đến giai đoạn này đã có hơi chuyển biến. Đối với thuyết Y-tha-khởi của Duy-thức thuộc Hữu-tông, luận-sư giải thích là nhân duyên không pháp. Lý luận này đã gây thành cuộc tranh biện dây dưa bất phân thắng bại của hai tông Không, Hữu.

Cuối thế kỷ thứ sáu, có ngài Trí-Quang (Jñānaprabha), đệ-tử của Thanh-Biện luận-sư ra đời. Ngài khởi xướng lối phán thích giáo lý, đưa học thuyết của Bồ-Tát Long-Thọ lên hàng tối cao. Đồng thời ở Nam-Ấn lại có ngài Nguyệt-Xúng (Candrakīrti) soạn bộ Trung-Luận-Thích, lập thuyết cũng tương phù với ngài Phật-Hộ.

Đầu thế kỷ thứ bảy có đệ-tử ngài Trí-Quang là Su-Tử-Quang xuất hiện, giảng về Tam-luận tại chùa Na-Lan-Đà. Ngoài ra, còn có các luận-sư khác như Thắng-Quang, Trí-Hộ... đều tuyên dương giáo nghĩa của ngài Long-Thọ.

Như thế, hệ thống truyền thừa về Thật-tướng-luận thuộc Không-tông, có thể sắp theo thứ tự như sau: Mã-Minh, Long-Thọ, Đề-Bà, La-Hầu-Đa-La, Thanh-Mục, Phật-Hộ, Thanh-Biện, Trí-Quang, Su-Tử-Quang, Thắng-Quang, Trí-Hộ...

Tiết IV: A Lại Da Duyên Khởi Luận

Thuyết Thật-tướng của hai ngài Mã-Minh, Long-Thọ, thể hiện nghĩa chân-không của Như-Lai-tạng. Qua đến thời đại Pháp-tướng-học, hai ngài Vô-Trước, Thế-Thân, lại thuyết minh Như-Lai-tạng bằng nghĩa điều-hữu.

Từ trước, hàng Tiểu-thừa chỉ thành lập có sáu thức là: Nhãn, Nhĩ, Tỷ, Thiệt, Thân và Ý Thức. Song sáu thức là những tâm lý sanh diệt, vô thường. Như năm thức trước chỉ do sự kích thích của ngoại giới mà tả tượng vào nội tâm. Chúng không có những tác dụng tinh thần như: so sánh, suy luận hoặc truy niệm cảnh quá khứ. Có đủ những tác dụng ấy và chiếm được địa vị trọng yếu, duy có thức thứ sáu mà thôi. Nhưng ý thức cũng là một thứ tâm lý có gián đoạn, niệm trước đã qua, niệm sau mới đến. Và khi chúng ta chết rồi thì ý thức cũng tiêu tan. Thế thì cái gì duy trì nghiệp lực làm cho nó không gián đoạn sau khi chúng ta chết?

Lý do trên là nguyên nhân thành lập ra A-lại-da-thức của phái Đại-thừa. A-lại-da có nghĩa: Hàm-tàng-thức hoặc Chủng-tử-thức, là một tâm thể chứa đựng tất cả chủng tử của vạn hữu, làm cội gốc duy trì và mở mang ra hiện tượng giới, có đủ ngàn hình muôn trạng bao la. Sáng lập ra thuyết A-lại-da-duyên-khởi là giáo phái Pháp-tướng, cũng gọi giáo phái Duy-thức. Ngoài sáu thức của Tiểu-thừa, phái này lập thêm hai thức nữa: Mạt-na (Māna) thứ bảy, và A-lại-da (Alaya) thứ tám. Mạt-na có nghĩa: Chấp ngã, một tâm lý lầm nhận cái ta là có thật.

Theo nhà Duy-thức, nếu nói chân-như làm duyên khởi cho vạn hữu, là không hợp lý. Bởi chân-như thì bình đẳng đồng nhất, mà vạn hữu thì muôn hình sai biệt. Vậy căn nguyên phát khởi các hiện tượng muôn vàn sai biệt ấy, tất phải do muôn vàn chủng tử sai biệt. Nơi chứa đựng các chủng tử này là thức A-lại-da, và A-lại-da làm nhân duyên phát khởi các pháp, nên gọi là A-lại-da-duyên-khởi. Chính thức A-lại-da này cũng do nhân duyên mà thành. Từ vô số kiếp đến giờ, do nghiệp nhân lành dữ huân tập, nó vẫn luôn luôn sanh khởi không gián đoạn, chứa đựng tất cả mọi chủng tử và có khả năng vô hạn để phát hiện ra hữu-tính giới và khí-thể-giới. A-lại-da có hai: Chúng-sanh A-lại-da-thức và Như-Lai A-lại-da-thức. A-lại-da của chúng-sanh có tính cách biệt. A-lại-da của Như-Lai có tính cách đồng. A-lại-da của chúng-sanh vô thủy hữu chung. A-lại-da của Như-Lai vô thủy vô chung. A-lại-da của chúng-sanh thuộc Biến-kế-chấp-tánh. A-lại-da của Như-Lai thuộc Viên-thành-thật-tánh.

Duy-thức-tông lập ra ba tánh: Biến-kế-chấp, Y-tha-khởi và Viên-thành-thật. Y-tha-khởi là các pháp do nhân duyên sanh khởi, đứng địa vị trung tâm. Trên Y-tha-khởi mà làm nhận có không, đoạn thường, sanh diệt, quay cuồng theo hiện tượng là Biến-kế-chấp. Trên Y-tha-khởi mà tiêu diệt những quan niệm ấy, là Viên-thành-thật. Trong A-lại-da-thức của chúng ta chứa đủ chủng tử mê và ngộ. Nếu chúng ta hiểu rõ nhân, pháp như huyền, không còn quay cuồng mê chấp theo muôn tượng, thì tâm thức lắng yên, phiền não tiêu diệt, lần lần sanh ra giác ngộ. Vậy từ mê đến ngộ chỉ là sự thay đổi quan niệm. Tóm lại, thuyết A-lại-da-duyên-khởi đứng về mặt diệu-hữu mà thuyết minh Như-Lai-tạng. Thế tướng A-lại-da này làm nhân duyên cho nhau sanh khởi vô cùng; trong vô thường ẩn lý chân thường, trong sanh diệt ẩn lý phi sanh diệt, mê cùng ngộ chỉ bởi nơi người mà thôi. Cho nên lời văn trong bài tựa kinh Lăng-Già nói: “Tâm không rời thức, hằng niết-bàn nơi sự diệt sanh; thức chẳng lìa tâm, uông sống chất trong vòng thường trụ” là chỉ cho ý nghĩa này vậy.

Tiết V: Các Luận Sư Thuộc Hệ Thống Duyên Khởi Luận

Tư tưởng A-lại-da-duyên-khởi phát nguyên từ hệ thống Thượng-Tọa-bộ, do hai ngài Vô-Trước, Thế-Thân đề xướng, và căn cứ truyền giáo khởi thủy ở Bắc-Ấn. Tư tưởng này được truyền bá hầu khắp Ấn-Độ, đứng ngang hàng với lập thuyết Thật-tướng-luận của hai ngài Mã-Minh, Long-Thọ, gây thành hai hệ thống Phật-giáo lớn lao và có thế lực nhất đương thời.

Thừa kế Duyên-khởi-luận, sau ngài Thế-Thân, có các luận-sư: Thân-Thắng (Bandhusri), Hòa-Biện (Gitrabhàna), Đức-Huệ (Gunamati), An-Huệ (Sthiramati), Nan-Đà (Nanda), Tịnh-Nguyệt (Sudacandra), Hộ-Pháp (Dharmapàla), Thắng-Hữu (Visesamitra), Thắng-tử (Jinaputra), Trí-Nguyệt (Jnànacandra). Các luận-sư trên đều là những nhân vật từ đầu đến cuối thế kỷ thứ sáu, và cũng là mười đại luận-sư của Duy-thức-tông. Trong đây, ngài Hộ-Pháp là vị thừa kế chính thống và hoàn thành môn học của ngài Thế-Thân. Ngoài ra còn có ngài Trần-Na (Mahādignàga Đại-Vức-Long) hoàn thành môn Nhân-minh-luận để phụ lục Duy-thức-học. Trong hàng đệ-tử ngài Hộ-Pháp có luận-sư Giới-Hiền (Silabhadra) cũng là một bậc thái đầu của các học giả đương thời về môn Pháp-tướng. Về sự nhận thức, tuy cũng đồng tuyên dương Pháp-tướng-học, nhưng tư tưởng của các luận-sư trên có đôi chút khác nhau. Như các ngài: Thân-Thắng, Nan-Đà, Đức-Huệ, Tịnh-Nguyệt, chỉ thành lập có hai phần Duy-thức là Tướng-phần và Kiến-phần. Ngài An-Huệ thành lập thêm Tự-chứng-phần và bảo đó là tác dụng nhận thức có thực thể, còn Tướng, Kiến phần không có thực thể. Riêng hai ngài Hòa-Biện, Trần-Na thì chủ trương cả ba đều có thực thể. Về sau, ngài Hộ-Pháp lại lập thêm Chứng-tự-chứng-phần để hoàn thành các thuyết trên.

Đến tiền bán thế kỷ thứ bảy, khi ngài Huyền-Trang ở Trung-Hoa sang Ấn-Độ cầu pháp, Giới-Hiền luận-sư đã hơn 100 tuổi già. Tại học viện Na-Lan-đà, luận-sư đem pháp môn Duy-thức truyền cho ngài Huyền-Trang. Về sau Trang-sư tập hợp giáo nghĩa của mười bậc đại luận-sư trong tông Pháp-tướng mà viết ra bộ Thành-Duy-Thức-Luận. Về nội dung, ngài lấy giáo nghĩa của Hộ-Pháp luận-sư làm phần chính, còn học thuyết của

chín vị kia chỉ đứng ở phần phụ. Theo ký sự của ngài Huyền-Trang, khung cảnh chùa Na-Lan-Đà gồm có tám viện, ba trăm phòng. Tăng-chúng tập hợp tại đó đến năm ngàn vị, những bậc luận-sư thuộc hai hệ thống Không, Hữu phần nhiều đều về ở đây. Người muốn lưu học lại chùa này, trước tiên phải qua một kỳ khảo sát về hạnh giải rồi mới được cho nhập học. Vì thế, các học giả đã tốt nghiệp ở chùa này, đều là những người tài đức trong Phật-giáo.

Như trên đã nói, Thật-tướng-luận và Duyên-khởi-luận cấu thành hai tư trào lớn về giáo pháp Đại-thừa, diễn xuất hết tinh hoa của đạo Phật. Đến cuối thế kỷ thứ bảy lại có ngài Pháp-Xúng (Dharmakīrti), một bậc học rộng tài cao, viết ra Tạng-Lượng-Luận, chấn hưng Nhân-minh-học của ngài Trần-Na đến chỗ đặc sắc, làm cho pháp môn Duy-thức nảy thêm những tia sáng tân kỳ. Song song với hai tư trào Không, Hữu, Mật-giáo và Tịnh-độ-tông cũng được phát triển một cách cực thịnh.

Vấn đề này không đơn giản, trong phần khác sẽ nói đến. Và nội dung của bản thiên xin kết thúc ở nơi đây.

---o0o---

Thiên thứ hai

Chúng Sanh Trong Ba Cõi

Tiết mục:

- I. Tam giới
- II. Tứ sanh
- III. Thất thú
- IV. Sắc thân của hữu-tình
- V. Thọ lượng của hữu-tình
- VI. Thọ dụng của hữu-tình

Pháp tạng trích dẫn: Luận Hiện-Dương-Thánh-Giáo, Luận Câu-Xá, Kinh Giải-Thâm-Mật, Lục-Đạo-Tập, Kinh Trường-A-Hàm, Luật Tứ-Phần, Kinh Bồ-Tát-Xử-Thai, Luận Du-Già-Sư-Địa, Luận Bà-Sa, Luận A-Tỳ-Đàm, Kinh Khởi-Thế-Nhân-Bản, Luận Đại-Trí-Độ, Kinh Giáo-Lượng-Thọ-Mạng, Kinh Chánh-Pháp-Niệm.

Đề yếu: Do nghiệp sai biệt của loài hữu-tình, nên thế gian chia ra ba cõi: Dục-giới, Sắc-giới và Vô-sắc-giới. Dục-giới là nơi chúng sanh còn nhiễm năm dục lạc; Sắc-giới là nơi chúng sanh đã ly dục, nhưng còn có sắc tướng trang nghiêm của thân và cảnh; Vô-sắc-giới có thể gọi là tinh thần giới, vì nơi đây tuyệt tướng thân cảnh, người đồng bích lạc, cõi tợ hư không, duy có bốn âm vi tế của chúng sanh. Các hữu-tình trong ba cõi chia

thành bốn loại: loại sanh thai, loại sanh trứng, loại sanh nơi chỗ ẩm ướt và loại hóa sanh. Trong bốn loại này, y theo thứ tự cao thấp, lại có bảy nẻo: Trời, Tiên, Người, A-tu-la, Quỷ-thần, Bàn-g sanh, Địa-ngục. Trong bảy nẻo, tùy theo nghiệp nhân lành dữ sai biệt, nên chúng sanh từ sắc thân, thọ lượng, cho đến sự thọ dụng, có xấu đẹp, dài ngắn, tinh thô, vui khổ không đồng. Trên đây là đại khái của sáu tiết trong bản chương.

Chúng sanh là chánh-báo, hoàn cảnh là y-báo; chánh-báo là phần chính, y-báo là phần phụ. Trong bản thiên diễn tả hữu-tình trước phân thế-giới do bởi ý này.

Tiết I: Tam Giới

Tam giới là gì? Là Dục-giới, Sắc-giới và Vô-sắc-giới. Dục-giới là chỗ ở của các loại hữu-tình chưa ly dục, còn tạp phiền não và các uẩn sai biệt. Sắc-giới là chỗ ở của các loại hữu-tình đã ly dục, nhưng còn tạp phiền não và các uẩn sai biệt. Vô-sắc-giới là chỗ ở của các loại hữu-tình đã ly dục và sắc, song cũng còn tạp phiền não và các uẩn sai biệt. Trong tam giới lại còn có năm thứ sai biệt khác là tướng sai biệt, thô trọng sai biệt, phương xứ sai biệt, thọ dụng sai biệt và nhiệm trì sai biệt.

Tướng sai biệt là trong cõi Dục có nhiều sắc tướng, những tướng không trong sạch và các thứ tạp tướng; trong cõi Sắc có ít sắc tướng, những tướng trong sạch và không có tạp tướng; còn cõi Vô-sắc tuy thuộc về không nghiệp nhưng cũng có sắc, mà sắc thuộc về định, về vô kiến, vô đối. Lại nữa, trong cõi Dục có tướng khổ thọ tương ưng, tướng sân nhuế tương ưng và tướng nhiều tùy phiền não tương ưng. Trong cõi Sắc và Vô-sắc có tướng khổ thọ bất tương ưng, tướng sân nhuế bất tương ưng và tướng ít tùy phiền não tương ưng.

Thô trọng sai biệt là trong Dục có những sự thô trọng thô mà tổn hại, trong cõi Sắc và Vô-sắc sự thô trọng tế mà không tổn hại.

Phương xứ sai biệt là cõi Dục ở phương dưới, cõi Sắc ở phương trên, còn cõi Vô-sắc thì không phương xứ.

Thọ dụng sai biệt là chúng-sanh cõi Dục thọ dụng cảnh giới bên ngoài, chúng-sanh cõi Sắc và Vô-sắc thọ dụng cảnh giới bên trong.

Nhiệm trì sai biệt là chúng-sanh ở cõi Dục nương nơi bốn sự ăn mà trụ, chúng-sanh cõi Sắc và Vô-sắc nương nơi ba sự ăn mà trụ. (Luận Hiển-Dương-Thánh-Giáo)

Trong ba cõi, Dục-giới thuộc về xứ sở hạ phương. Được mệnh danh là Dục-giới, vì chúng-sanh ở nơi đây nhiễm năm thứ dục lạc: sắc dục, tiền của, danh vị, ăn mặc, ngủ nghỉ. Dục-giới cũng gọi là chỗ Ngũ-thú-tạp-cư. Ngũ-thú là: Trời, Người, Súc-sanh, Nga-quỷ, Địa-ngục. Tạp-cư có hai nghĩa: 1. Trong cõi Dục gồm có năm chủng loại ở. 2. Trong mỗi chủng loại lại có các chủng loại khác ở lẫn lộn, như nơi cõi trời cũng có Súc-sanh, Quỷ-thần, nơi cõi người có Súc-sanh, Nga-quỷ, Địa-ngục. Nếu nói đại khái theo thứ bậc thấp cao, thì trong Dục-giới có ba loại: loại ác thú, loại người, loại trời. Loại ác thú có bốn: A-tu-la, Súc-sanh, Nga-quỷ, Địa-ngục. Loại người gồm có hơn chúng ở bốn nơi:

Nam-Thiệm-Bộ-Châu, Tây-Ngưu-Hóa-Châu, Đông-Thắng-Thần-Châu và Bắc-Câu-Lư-Châu. Loại trời có sáu cõi từ thấp đến cao: trời Tứ-Vương, trời Đao-Lợi, trời Dạ-Ma, trời Đâu-Suất, trời Hóa-Lạc và trời Tha-Hóa-Tự-Tại. Trong cõi Dục, về hữu-tình giới thì kể từ cõi Tha-Hóa đến ngục Vô-Gián; nếu về khí-thể-giới, phải kể đến phong luân.

Trên Dục-giới là Sắc-giới, gồm nhiếp-hữu-tình và khí-thể-gian. Sở dĩ gọi Sắc-giới, vì chúng-sanh ở cõi này lia sự nhiễm dục, từ thân đến cảnh đều là sắc chất trang nghiêm, thanh tịnh. Cõi này chia ra làm 18 thiên vực khác nhau; ba Thiên-thiên trước mỗi nơi có ba, đệ tứ thiên có chín. Ba thiên vực ở Sơ-thiên Ly-sanh-hỷ-lạc-địa là: Phạm-Chúng-Thiên, Phạm-Phụ-Thiên, Đại-Phạm-Thiên. Ba thiên vực ở Nhị-thiên Định-sanh-hỷ-lạc-địa là: Thiểu-Quang-Thiên, Vô-Lượng-Quang-Thiên, Quang-Âm-Thiên. Ba thiên vực ở Tam-thiên Ly-hỷ-lạc-địa là: Thiểu-Tịnh-Thiên, Vô-Lượng-Tịnh-Thiên, Biến-Tịnh-Thiên. Chín thiên vực ở Tứ-thiên Xả-niệm-thanh-tịnh-địa là: Vô-Vân-Thiên, Phước-Sanh-Thiên, Quảng-Quả-Thiên, Vô-Tướng-Thiên, Vô-Phiền-Thiên, Vô-Nhiệt-Thiên, Thiện-Kiến-Thiên, Thiện-Hiện-Thiên, Sắc-Cứu-Cánh-Thiên. Trong chín thiên vực, năm cõi ở sau cùng tên là Ngũ-Tịnh-Cư-Thiên, cũng gọi là Ngũ-Bất-Hoàn-Thiên, vì là chỗ ở của bậc thánh A-na-hàm.

Theo các đại luận-sur ở xứ Ca-Thấp-Di-La thì Sắc-giới chỉ có 16 thiên vực, vì Đại-Phạm-Thiên nguyên là một vùng lâu các rộng lớn ở cõi Phạm-Phụ, chớ không phải biệt trí nơi khác. Còn trời Vô-Tướng thì nhiếp về Quảng-Quả-Thiên, vì hai thiên chúng này đồng một thân lượng và thọ lượng.

Trên Sắc-giới là Vô-sắc-giới. Được mệnh danh là Vô-sắc, vì nơi đây không có sắc uẩn chỉ có thọ, tưởng, hành, thức bốn ấm mà thôi. Cõi này do không có sắc pháp biểu hiện, nên không có phương sở đời quá khứ vị lai đều như thế, lý đã quyết định. Nhưng về phần dị thực sanh sai khác thì có bốn bậc: Không-Vô-Biên-xứ, Vô-Sở-Hữu-xứ, và Phi-Tướng-Phi-Phi-Tướng-xứ. Bốn bậc này không phải có riêng xứ sở cao thấp, mà do nghiệp chúng-sanh hơn kém khác nhau. (Luận Câu-Xá, Lục-Đạo-Tập)

Tiết II: Tứ Sanh

Trong sáu nẻo luân-hồi, loài hữu-tình chết nơi đây sanh nơi kia, hoặc do thai-sanh, hoặc do noãn-sanh, hoặc do thấp-sanh, hoặc do hóa-sanh. (Kinh Giải-Thâm-Mật)

Thai-sanh là chúng-hữu-tình từ nơi thai tạng mà sanh ra, như loài: voi, ngựa, trâu, dê, heo, lừa... Noãn-sanh là chúng-hữu-tình từ nơi trứng mà sanh ra, như loài ngỗng, công, se sẻ, anh vũ, nhạn... Thấp-sanh là chúng-hữu-tình từ nơi chỗ ướt mà sanh ra, như loài trùng, muỗi, đũa... Hóa-sanh là chúng-hữu-tình chẳng nương nơi nào, từ nơi không mà bỗng hiện ra đủ thân mình và chi phận, như chư thiên, loài ở Địa-ngục....

Loài người sanh ra có đủ bốn cách: thai, noãn, thấp, hóa. Người do thai tạng sanh ra thì dễ biết, như nhơn loại hiện nay. Người thuộc về noãn sanh như ông Ô-Ba-Thế-La sanh từ trứng hạc, và trường hợp ba mươi hai người con của bà Lộc-Nữ, năm trăm người

con của vua Bà-Giá-La. Người thuộc về thấp-sanh như các vị: Ô-Ba-Giá-Lư, Cáp-Man-Am-La-Vệ. Người thuộc về hóa-sanh như loài người vào thưở kiếp sơ.

Chúng Bàng-sanh có đủ bốn loại: thai, noãn, thấp hoá. Chư thiên, chúng Địa-ngục và thân Trung-hữu duy thuộc về hóa-sanh. Quỷ thú chỉ có hai loại: thai và hóa.

Trong bốn loại thai, noãn, thấp, hóa, loài nào thắng hơn cả?

Chỉ có loài hóa-sanh là tối thắng.

Nếu thế tại sao bậc hậu thân BỒ-Tát có thể sanh tự tại mà lại thọ thai sanh?

BỒ-Tát thọ thai sanh vì có những điều lợi ích như sau: Vì muốn dẫn dắt các hàng Thích chủng và thân thuộc vào chánh-pháp. Vì muốn cho mọi người biết BỒ-Tát dòng dõi Luân-vương mà sanh lòng cung kính, bỏ tà về chánh. Vì muốn cho chúng-sanh phát lòng hướng thượng nghĩ rằng: “Ngài cũng là người, ta cũng là người, tại sao ta không siêng năng tu tập để được như ngài?” Vì nếu không thị hiện như thế, thì khó biết tộc tánh, mọi người sẽ nghĩ là trời hoặc quỷ. Vì muốn dứt lòng nghi báng của ngoại-đạo, bởi họ có truyền thuyết: “Qua một trăm kiếp sau, sẽ có nhà đại huyển thuật ra đời, dẫn dụ chúng-sanh”. Vì muốn lưu thân giới cho chúng-sanh cúng dường để được phước sanh cõi trời và gieo nhân giải thoát. Nếu BỒ-Tát thọ hóa-sanh, thì không tộc tánh, sau khi chết như ngọn đèn tắt, không còn lưu xá lợi để chúng-sanh nương theo đó phát lòng tín ngưỡng.

Trong tứ sanh, loài nào nhiều hơn hết?

Chỉ có loài hóa-sanh là nhiều hơn cả; vì trong ngũ thú, nhơn, súc, quỷ có thiểu phần hóa-sanh, còn chư thiên, chúng Địa-ngục và tất cả thân Trung-hữu đều thuộc về hóa-sanh. (Luận Câu-Xá)

Tiết III: Thất Thú

Thất-thú cũng gọi là thất đạo, gồm có: Thiên, Tiên, Nhơn, A-tu-la, Quỷ-thần, Bàng-sanh và Địa-ngục. Trong kinh có nơi chỉ gọi là lục đạo, vì Tiên đạo ở cõi Thiên, Nhơn, Quỷ, Súc đều có, nên nhiếp về các nẻo kia. Có nơi ước kết lại chỉ còn ngũ thú, không kể Tiên và A-tu-la, vì A-tu-la ở cõi Thiên, Nhơn, Quỷ, Súc đều có, cũng nhiếp các nẻo ấy. Tuy nhiên, Tiên cùng A-tu-la thật ra đều có chủng loại và nơi cư trú sai biệt, người học Phật cũng cần biết đến, nên xin kể đủ ra đây.

Sao gọi là “đạo” hoặc “thú”? “Đạo” chỉ cho đường nẻo, “thú” có nghĩa là nơi đến; đường nẻo của chúng-sanh luân chuyển gọi là “đạo”, chúng-sanh do nghiệp thiện ác phải đến đó để thọ sanh, cư trú, gọi là “thú”. Cho nên kinh Pháp-Hoa nói: “Lục đạo chúng-sanh, sanh tử sở thú”. Thất-thú chúng-sanh như sau:

1. Thiên-thú: Sao gọi là Thiên-thú? Thiên-thú là nẻo trời, chữ Thiên có nghĩa: thiên nhiên, tự nhiên. Đây là chỉ cho chúng-sanh ở các cõi trời do tu thượng phẩm Thập-thiện và các thiện định, nên được hưởng phước thiên nhiên, sự ăn mặc thọ dụng đều tùy niệm hóa hiện, không cần phải tạo tác. Lại chữ Thiên ở đây còn có bốn ẩn nghĩa: tối trắng, tối thiện, tối lạc, tối tôn. Sáu hạng trời ở cõi Dục đều có hình tướng nam nữ, dục nhiễm tùy theo cao thấp mà có nặng nhẹ. Mười tám hạng trời ở cõi Sắc, không hình tướng nam nữ, không có sự dục nhiễm, dùng thiên định để trường dưỡng sắc thân. Còn bốn hạng trời ở cõi Vô-sắc thì không hình tướng sắc thân, duy có tâm thức, vì là báo thể của không-định.

2. Tiên-thú: Sao gọi là Tiên-thú. Tiên-thú là nẻo tiên: “Tiên” là an nhàn, tự tại, không còn bị sự phiền lụy của tục trần ràng buộc. Lại “tiên” cũng có nghĩa là “thuyên”, vì hạng này có thể thuyên chuyển hình thần khiến cho dung sắc tươi trẻ, mạng sống lâu dài. Tiên có nhiều bậc như thiên-tiên, nhơn-tiên, địa-tiên, hoặc dạo chơi nơi nhơn gian, hoặc ở ẩn nơi non sâu, hải đảo. Theo kinh Lăng-Nghiêm thì có mười hạng tiên:

Hạng chuyên tu về cách chế luyện các thức ăn, làm hoàn hoặc bánh để dùng. Các vị này do thực đạo mà thành, có thể mạnh khỏe sống lâu, nhưng chưa được nhẹ nhàng bay đi, gọi là Địa-hành-tiên.

Hạng chuyên phục thực các thứ thảo mộc như tử chi, huỳnh tinh, xương bồ. Hạng này được đạo mà thành, thân được nhẹ nhàng bay đi, gọi là Phi-hành-tiên.

Hạng chuyên phục thực các chất kim thạch, như thu thạch, hồng diên... Các vị này do hóa đạo mà thành, luyện đơn thành tiên cốt, điểm đá hóa vàng ròng, trong chớp mắt có thể đi xa muôn dặm, gọi là Du-hành-tiên.

Hạng chuyên luyện về sự động chỉ tu cách điều khí cố tinh. Các vị này do khí tinh mà thành, có thể dời hình ẩn bóng, đi trên hư không, gọi là Không-hành-tiên.

Hạng chuyên luyện về tân dịch, như nhả thứ cũ nuốt thứ mới, làm cho lửa xuống nước lên. Các vị này do nhuận đứcc mà thành, mặt sáng rỡ như ngọc, hay dạo chơi nơi cõi trời, gọi là Thiên-hành-tiên.

Hạng chuyên luyện về tinh sắc, mỗi ngày hợp thanh khí của trời đất, tổng hết cạn bã, thân lấy tinh hoa. Các vị này do hấp túy mà thành, có thể đi xuyên qua núi non, đập trên nước lửa, gọi là Thông-hành-tiên.

Hạng chuyên luyện về chú cấm, nhờ công phu trì chú lâu ngày, nên tâm thần được ngưng tịnh. Các vị này do thuật pháp mà thành, có thể trị bệnh, dứt trừ ma quái để giúp ích cho quần sanh, gọi là Đạo-hạnh-tiên.

Hạng chuyên kiên cố về tư niệm, luyện theo lối buộc tâm tưởng nơi đơn điền, đưa chân khí xuống vĩ lư, thăng lên giáp tích, đạt đến nê hoàn, rồi xuất thân nơi đánh. Các vị này do tư ức mà thành, có thể hồi quang phản chiếu, gọi là Chiếu-hạnh-tiên. Hạng kiên cố về sự giao cảm luyện cách phối hợp khảm ly, thân nhiếp tinh huyết. Các vị này do cảm ứng mà thành, làm cho thân xinh đẹp sống lâu, gọi là Tinh-hạnh-tiên.

Hạng chuyên luyện về biến hóa, hằng tồn tướng nơi lý hóa, đến khi tỏ ngộ thì làm được sự huyền hóa to tát. Các vị này do giác ngộ mà thành, có thể di sơn đảo hải, biến hiện nhiều cách, gọi là Tuyết-hạnh-tiên.

Các hạng tiên trên đây, gọi trường sanh thì có, nhưng bất tử thì không; đến khi số hết phải đọa luân-hồi, vì họ chấp hình thần hữu vi mà không rõ suốt chân tánh. Tuy nhiên, họ cũng sung sướng hơn người một bậc nên ở trên Nhơn-thú.

3. Nhơn-thú: Sao gọi là Nhơn-thú? Nhơn-thú là nẻo người. “Nhơn” có nghĩa là nhẫn, chỉ cho loài người khi gặp cảnh thuận nghịch có năng lực nhẫn nại an chịu với duyên phần. Lập-Thế-Luận nói: “Loài người do tu trung phẩm Thập-thiện mà được sanh. Trong ngũ thú chỉ có nhơn thú là nhiều kiêu mạn, nhưng về phần trần định tâm ý lại hay hơn các nẻo kia”. Chúng-sanh thuộc nẻo này có hình tướng nam nữ, ở rải rác khắp bốn đại-châu. Chúng-sanh trong bốn châu phần nhiều theo đường nhiễm dục, song cũng có người trọn đời giữ nếp sống tu hành thanh tịnh. Luận về phước báo, người ở ba châu: Tây-Nguu-Hóa, Đông-Thắng-Thần, Bắc-Câu-Lur thù thắng hơn, nhưng về nhân duyên giải thoát thì họ lại kém thua người ở Nam-Thiệm-Bộ-Châu, vì nơi đây có ba điều đặc biệt: con người trí lanh lợi nhớ dai; nhiều kẻ siêng tu phạm hạnh; thường có Phật ra đời.

4. A-tu-la-thú: Sao gọi là A-tu-la? A-tu-la là loại chúng-sanh nhiều sân hận, đa số có hình tướng không đoan chánh. A-tu-la cũng gọi A-tổ-lạc, dịch là Vô-đoan-chánh, Phi-thiên. Hai danh từ này có nghĩa: không xinh đẹp, có phước trời mà đức không bằng trời. Trong Kinh-luận có chỗ cho rằng loài A-tu-la do gây nhân hạ phẩm Thập-thiện mà được sanh. Nhưng đó chỉ là nói riêng về một phương diện mà thôi, cho đến danh từ Phi-thiên cũng như thế. Sự thật, phần chánh nhân là loài này do hay nóng giận, hiếu thắng ưa tranh cãi mà được sanh. A-tu-la chia thành bốn bậc: loài ở cõi trời thì giống trời, loài ở cõi người thì giống người, loài ở cõi quỷ thì giống quỷ, loài ở cõi súc thì giống súc. Vì họ không có chủng loại và trụ xứ nhất định, có thể nhiếp về các nẻo khác, nên trong kinh có chỗ chỉ gọi là ngũ đạo hoặc ngũ thú. A-tu-la ở cõi trời cũng có cung điện thất bảo, sự ăn mặc tự nhiên hóa hiện như chư thiên. Nhưng do nhân sân hận họ có ba sự kiện kém hơn người, nên ở sau loài người: Dù loài này có ăn các món trân vị, song miếng sau rốt tự nhiên hóa ra bùn. Ở cõi trời mưa hoa hoặc châu báu, nơi cõi người mưa nước, cõi A-tu-la mưa xuống những binh khí dao gậy. Loài người tâm điềm tĩnh nên dễ thực hành theo chánh-pháp của Như-Lai, loài A-tu-la tâm sôi nổi hơn thua, nên khó tu đạo giải thoát.

5. Quỷ-thần-thú: Sao lại gọi là Quỷ-thần? “Quỷ” có nghĩa là “úy”, là hay khiếp sợ; “Thần” có nghĩa linh thông biến hóa. Trong kinh có nói loài quỷ do nhân trung phẩm thập-ác mà được sanh, và sắp quỷ đạo sau súc đạo. Nhưng đó là chỉ nói riêng về phương diện Nga-quỷ. Sự thật, nếu nói rộng, phải gọi là Quỷ-thần thú, vì loài này chia làm hai hạng: hạng có uy phước và hạng không uy phước. Đây là do những nghiệp nhân thiện ác bất định từ thuở tiền sanh. Loại Quỷ-thần uy phước cũng có cung điện, thân tướng trang nghiêm, nhiều kẻ tùy thuộc, hoặc thọ dụng những trân vị cam lồ, hoặc được người thờ cúng. Loại này lại chia ra làm hai hạng: chánh thần và tà thần. Bậc chánh thần thì giữ lòng chân chánh hay giúp đỡ nhơn gian; hạng tà thần tâm niệm quỷ quyệt không chân thật, hoặc đa dâm đa sát, thường làm tổn hại cho người. Loại quỷ không uy phước thì vất vả, ở chỗ âm u, thường đói khát, hoặc ăn những đồ bất tịnh.

Xứ sở của Quỷ-thần có hai nơi: chánh trụ và biên trụ. Chánh trụ là như trong kinh Chánh-Pháp-Niệm nói: “Có thành Diêm-La, nơi ở chánh thức của vô số Nga-quỷ do Diêm-La-Vương thống lãnh. Thành này ở dưới châu Diêm-Phù-Đề, chu vi rộng 7.500.000 dặm. Nơi đây không có ánh sáng mặt trời, mặt trăng”. Biên trụ là những chỗ như mé biển, triền núi, rừng bụi, đình miếu, hang hốc, đồng trống, mỏ mỏ, cho đến vườn nhà cùng các nơi bất tịnh. Chánh trụ là xứ sở riêng của loài quỷ nghiệp nặng, thuộc về thế-giới Nga-quỷ. Biên trụ là xứ sở của các Quỷ-thần nghiệp nhẹ hoặc có phước nghiệp, thuộc về hạng ở lẫn lộn trong loài người.

6. Bàng-sanh-thú: Sao gọi là Bàng-sanh? Bàng-sanh là loại chúng-sanh có xương sống nằm ngang. Lại chữ “bàng” còn có nghĩa “biển mẫn”, vì Bàng-sanh có nhiều chi loại, và ở các nẻo kia đều có loài này. Trong sách Phật có chỗ gọi nẻo này là Súc-sanh-đạo, nhưng danh từ Súc-sanh chỉ ở trong phạm vi loài sanh vật được người nuôi dưỡng, vẫn không rộng rãi và đầy đủ bằng danh từ bàng-sanh. Chúng loại bàng-sanh tuy nhiều, song đại ước có ba: loại bay trên hư không, loại ở mặt đất và loại sống dưới nước. Theo kinh Chánh-Pháp-Niệm, Bàng-sanh có đến 40 ức chi loại khác nhau. Duyên phận của loại này cao thấp không đồng, cao như Kim-súy-điều-vương, Long-vương, có uy phước thần thông; thấp như dòi, đĩa, côn trùng, sống một khung cảnh như nhớp tối tăm, ngán ngùi. Bàng-sanh cũng có nghiệp nhân thiện ác bất định như Quỷ-thần và A-tu-la; nhưng nếu lấy phần đại khái về đa số, thì loài này do nhân hạ phẩm thập-ác mà được sanh.

7. Địa-ngục-thú: Sao gọi là Địa-ngục? Danh từ này do người Trung-Hoa y theo nghĩa mà lập danh, để chỉ cho lao ngục ở dưới đất, và chữ “ngục” có nghĩa là bó buộc không được tự do. Nhưng theo Luận-Bà-Sa, thì Địa-ngục-thú không phải đều ở dưới đất, mà có khi ở trên mặt đất, hoặc dưới nước, hoặc trên hư không. Vì thế bản kinh Phạm-văn không gọi Địa-ngục, mà gọi là Nại-lạc-ca có những nghĩa: khổ cù, phi đạo, ác nhơn, chỉ cho nơi người tội ác làm điều trái đạo ở, nơi có đủ sự khốn đốn khổ đau. Địa-ngục tuy nhiều, nhưng đại ước có hai loại: chánh ngục và biên ngục. Chánh ngục vị trí ở dưới châu Diêm-Phù-Đề và giữa núi Thiết-Vi. Chánh ngục lại có hai thứ: hàn-ngục và nhiệt-ngục. Hàn-ngục và nhiệt-ngục mỗi thứ có tám nơi, mỗi nơi có 16 ngục phụ, mỗi ngục phụ lại có nhiều tiểu ngục khác nữa. Biên ngục cũng gọi là độc-ngục, thì ở lẻ loi trên núi, nơi mé biển, dưới nước, chỗ đình miếu, giữa đồng trống, hoặc trong hang sâu. Ở châu Nam-Thiệm-Bộ có đại Địa-ngục, còn ba châu kia chỉ có biên, độc Địa-ngục mà thôi. Theo kinh Nghiệp-Báo thì Địa-ngục là nơi thác sanh của loài hữu-tình tạo mười điều ác về thượng phẩm.

Tóm lại, y-báo và chánh-báo của Thất-thú đều như huyễn. Chúng-sanh do nghiệp duyên lành dữ mà đổi thay hình dạng, chịu sự khổ vui lên lên xuống xuống, luân chuyển không cùng. (Lục-Đạo-Tập)

Tiết IV: Sắc Thân Của Hữu Tình

1. Thân-lượng: Thân chúng-sanh ở Nại-lạc-ca, cao thấp lớn nhỏ không định, có đủ các màu sắc và hình tướng nhơn, quỷ, súc, vì do các nẻo khác sanh về. Nếu loài hữu-tình

tạo nghiệp cực ác, tự cảm thấy thân thể to lớn vô cùng, chịu đủ các sự khổ. (Luận Du-Già-Sur-Địa)

Thân chúng-sanh ở Bànng-sanh-thú cũng lớn nhỏ không định. Như Nan-Đà và Bạt-Nan-Đà Long-vương thân hình rất lớn, quần núi Tu-Di bảy vòng, đầu gác trên đỉnh núi, đuôi chấm xuống dưới biển. Loài chim lớn nhất không chi bằng Kim-súy-điều-vương. Chim này đầu và đuôi cách nhau tám ngàn do-tuần, bề cao thấp cũng như vậy. Khi nó cất cánh thì bay luôn một mạch từ núi Tu-Di này đến núi Tu-Di kia, giữa chừng không nghỉ. Ở đại hàm hải có loài cá Ma-Kiệt, thân dài từ 300 đến 700 do-tuần, mắt mũi cực to, miệng như hang máu. (Kinh A-Hàm, Luận Tứ-Phân, Kinh Bồ-Tát-Xử-Thai)

Thân chúng-sanh ở Quý-thần-thú có tốt xấu, lớn nhỏ khác nhau. Đại khái, hạng quý lớn nhất, thân hình cao một do-tuần; hạng bậc trung thì thân hình không nhất định; hạng nhỏ hơn hết, thân hình như đứa trẻ mới vừa biết nói. Hạng Quý-thần có uy phước thân hình cao lớn xinh đẹp như chư thiên. Các Quý-thần ở non núi, sông ngòi, biển cả, phần nhiều thân thể đều trang nghiêm đoan chánh. Hạng quý không uy phước; thân hình thô xấu không thể kể xiết. Có loại bụng lép như chó đói, đầu rối nùi, chân-như khúc củi khô, miệng mũi thường chảy ra nước mũi, nước dãi, lỗ tai sanh mù, nơi mắt chảy ra máu. Có loại cao lênh khênh, bụng lớn như cái trống, cổ họng nhỏ như mũi kim, miệng thường phụt ra lửa, thân mình hôi hám, lông cứng nhọn như gai. Các Nga-quỷ khác thân thể còn ghê gớm xấu xa hơn nữa. (Luận Bà-Sa)

Thân thể của A-tu-la tùy theo chủng loại không định, hoặc giống người, hoặc giống quỷ, hoặc giống súc. Các loại A-tu-la ở cõi nhơn thiên, người nam thì xấu, trái lại người nữ rất xinh đẹp. Còn các bậc vua A-tu-la, bản thân cao từ một trăm đến bảy trăm do-tuần, hóa thân cao mười sáu vạn tám ngàn do-tuần, chân đứng dưới đáy biển, đầu cao bằng núi Tu-Di. A-tu-la-vương có đại huyền thuật, thường đánh với chư thiên, vì phước kém hơn trời nên hằng bại trận. (Lục-Đạo-Tập)

Thân lượng chúng-sanh ở nhơn thú thuộc châu Nam-Thiệm-Bộ tùy theo kiếp tăng giảm, lớn nhỏ không định. Người ở châu Đông-Tỳ-Ha-Đề, thân lượng quyết định. (Luận Du-Già-Sur-Địa)

Người ở Nam-châu thân cao ba châu rưỡi hoặc bốn châu. Người ở Đông-châu cao tám châu, ở Tây-châu cao mười sáu châu, ở Bắc-châu cao ba mươi hai châu (Luận A-Tỳ-Đàm),

Ở tám trung-châu, con người thân hình thấp nhỏ. Ngoài ra lại có 500 tiểu-châu, hoặc do loài người ở, hoặc do loài phi nhơn ở, hoặc không có ai ở. (Luận Bà-Sa)

Người ở Bắc-châu mắt có thể thấy suốt tường vách núi non, tai có thể nghe rõ ràng những tiếng hoặc lớn hoặc nhỏ ở xa hay gần. Người ở Đông-châu mắt có thể thấy rõ ràng màu sắc hình dáng trong chỗ tối, tai có thể nghe tiếng ở cách xa một làn tên. Người ở Tây-châu mắt có thể nghe được tiếng và thấy suốt tường vách núi non; tai nghe được những âm thanh ở các nơi xa xôi cách ngại. Nhơn loại ở Nam-châu có đủ các sắc da, ở

hai châu Đông, Tây cũng có các sắc da nhưng không có giống người da đen. Nhơn dân ở Bắc-châu chỉ toàn là người da trắng. (Luận A-Tỳ-Đàm)

Về thiên phú, nơi Dục-giới, chư thiên trời Tứ-Vương thân lượng cao nửa dậm, áo nặng nửa lượng. Chư thiên trời Đào-Lợi cao một dậm, áo nặng sáu thù. Chư thiên trời Dạ-Ma cao một dậm rưỡi, áo nặng ba thù. Chư thiên trời Đâu-Suất cao hai dậm, áo nặng hai thù. Chư thiên trời Hóa Lạc cao hai dậm rưỡi, áo nặng một thù. Chư thiên trời Tha-Hóa cao ba dậm, áo nặng nửa thù.

Ở Sắc-giới, chư thiên trời Phạm-Chúng thân lượng cao nửa do-tuần, trời Đại-Phạm cao một do-tuần rưỡi, trời Thiểu-Quang cao hai do-tuần, trời Vô-Lượng-Quang cao bốn do-tuần, trời Quang-Âm cao tám do-tuần, trời Thiểu-Tịnh cao 16 do-tuần, trời Vô-Lượng-Tịnh cao 32 do-tuần, trời Biến-Tịnh cao 64 do-tuần, trời Vô-Vân cao 125 do-tuần, trời Phước-Sanh cao 250 do-tuần, trời Quảng-Quả cao 500 do-tuần, trời Vô-Tướng cao 500 do-tuần, trời Vô-Phiền cao 1000 do-tuần, trời Vô-Nhiệt cao 2000 do-tuần, trời Thiện-Kiến cao 4000 do-tuần, trời Thiện-Hiện cao 8000 do-tuần, trời Sắc-Cứu-Cánh cao 16000 do-tuần.

Chư thiên cõi Sắc tuy không mặc y phục, song cũng như có mặc; tuy không đội thiên quan, cũng như có đội, vì do thân quang chiếu hiện.

Chư thiên ở Vô-sắc-giới chỉ có định-quả-sắc, nên không có thân lượng. (Luận Câu-Xá, Kinh-Khởi-Thế, Kinh Trường-A-Hàm)

2. Thân-Quang: Chư thiên ở Dục-giới do tu bố thí, trì giới, nhẫn nhục, thanh tịnh nên thân thường có ánh sáng rực rỡ. Chư thiên cõi Sắc do ly dục tu thiên định, nên nơi thân phát ra ánh sáng nhiệm màu, hơn cả ánh nhật, nguyệt và quang minh của thiên chúng cõi Dục. Ánh sáng đây là do tâm thanh tịnh mà có. (Luận-Trí-Độ)

Chư thiên ở cõi Dục thân hình có bốn sắc: biếc, hồng, vàng, trắng tươi sáng như ngọc. Thiên chúng ở đây khi mới hóa sanh, nếu thấy bích hoa hiện thì người sắc biếc, hồng, vàng, trắng cũng như thế. Chư thiên ở cõi Sắc đa số thân hình có hai sắc: huỳnh kim và bạch ngân. Nhưng cũng có số thiên chúng thân sắc xanh, vàng, đỏ, trắng, vì do nhân tu về Biến-xứ-định. (Luận A-Tỳ-Đàm)

Tiết V: Thọ Lượng Của Hữu Tình

Loài hữu-tình ở Địa-ngục tội ác sâu nặng, nên thọ mạng rất lâu dài. Chúng-sanh ngục Đẳng-Huộ thọ 500 tuổi, một ngày đêm nơi đây bằng 16200 câu-đê năm cõi người. Chúng-sanh ngục Hắc-Thằng thọ 1000 tuổi, một ngày đêm nơi đây bằng 32400 câu-đê năm cõi người. Chúng-sanh ngục Chúng-Hiệp thọ 2000 tuổi, một ngày đêm nơi đây bằng 64800 câu-đê năm cõi người. Chúng-sanh ngục Kiểu-Hoán thọ 4000 tuổi, một ngày đêm nơi đây bằng 129600 câu-đê năm cõi người. Chúng-sanh ngục Đại-Kiểu-Hoán thọ 8000 tuổi, một ngày đêm nơi đây bằng 259200 câu-đê năm cõi người. Chúng-sanh ngục Viêm-

Nhiệt thọ 16000 tuổi, một ngày đêm nơi đây bằng 518400 câu-đê năm cõi người. Như thế cứ tăng gấp đôi cho đến ngục Cực-Nhiệt, chúng-sanh thọ nửa trung-kiếp; ngục Vô-Gián chúng-sanh thọ một trung-kiếp. (Kinh Giáo-Lượng-Thọ-Mạng, Luận A-Tỳ-Đàm)

Loài hữu-tình ở Quỷ-thần và Bàn-g sanh thú, thọ lượng dài ngắn không định, hoặc trong sát-na như cực vi trùng, hoặc muôn ức năm như loài Nga-quỷ. Các loại rồng và Kim-súy-điều thọ lượng một trung-kiếp, cũng có khi giữa chừng chết yểu. (Luận Du-Già, Kinh Khởi-Thế)

Loài hữu-tình ở A-tu-la-thú thọ lượng cũng bất định, tùy theo súc, quỷ, nhơn, thiên, mà có ít nhiều, hơn kém. Thiên A-tu-la thọ lượng bằng chư thiên, như La-Hầu A-tu-la-vương và thuộc chúng ở thành Quang-Minh thọ 5000 tuổi, một ngày đêm nơi đây bằng 500 năm cõi người. Đông-Kiên A-tu-la-vương và thuộc chúng ở thành Tinh-Mang thọ 6000 tuổi, một ngày đêm nơi đây bằng 600 năm cõi người. Hoa-Man A-tu-la-vương và thuộc chúng ở thành Tỳ-Xá-La thọ 7000 tuổi, một ngày đêm nơi đây bằng 700 năm cõi người. Tỳ-Ma-Chất-Đa A-tu-la-vương và thuộc chúng ở thành Xá-Tỳ-La thọ 8000 tuổi, một ngày đêm nơi đây bằng 800 năm cõi người. (Kinh Chánh-Pháp-Niệm)

Chúng-sanh ở Nhơn-thú, thọ lượng tùy nơi có hơn kém. Người ở châu Nam-Thiệm-Bộ thọ lượng bất định, như ở vào lúc kiếp cực tăng thì sống đến 84000 tuổi, ở vào lúc kiếp cực giảm chỉ sống có 10 tuổi. Người ở châu Đông-Tỳ-Đề-Ha thọ 250 tuổi. Người ở châu Tây-Cù-Đà-Ni thọ 500 tuổi. Người ở châu Bắc-Uất-Đan-Việt thọ 1000 tuổi. Nhơn loại ở Bắc-châu thọ lượng nhất định, không có yểu chiết; còn ba châu kia thì có khi yểu chiết giữa chừng. (Luận Du-Già-Sur-Địa)

Thọ lượng của chúng-sanh ở Thiên-thú cũng có hơn kém tùy mỗi từng trời. Như về Dục-giới, trời Tứ-Vương thọ 500 tuổi, một ngày đêm nơi đây bằng 50 năm cõi người. Trời Đao-Lợi thọ 1000 tuổi, một ngày đêm nơi đây bằng 100 năm cõi người. Trời Dạ-Ma thọ 2.000 tuổi, một ngày đêm nơi đây bằng 200 năm cõi người. Trời Đâu-Suất thọ 4.000 tuổi, một ngày đêm nơi đây bằng 400 năm cõi người. Trời Hóa-Lạc thọ 8.000 tuổi, một ngày đêm nơi đây bằng 800 năm cõi người. Trời Tha-Hóa thọ 16.000 tuổi, một ngày đêm nơi đây bằng 1600 năm cõi người.

Thọ mạng chư thiên ở cõi Sắc thì lấy kiếp làm lượng. Như về Sơ-thiên, trời Phạm-Chúng thọ nửa trung-kiếp, trời Phạm-Phụ thọ một trung-kiếp, trời Đại-Phạm thọ một trung-kiếp rưỡi. Về Nhị-thiên, trời Thiếu-Quang thọ hai đại-kiếp, trời Vô-Lượng-Quang thọ bốn đại-kiếp, trời Quang-Âm thọ tám đại-kiếp. Về Tam-thiên, trời Thiếu-Tịnh thọ 16 đại-kiếp, trời Vô-Lượng-Tịnh thọ 32 đại-kiếp, trời Biên-Tịnh thọ 64 đại-kiếp. Về Tứ-thiên, trời Vô-Vân thọ 128 đại-kiếp, cứ như thế tăng gấp đôi cho đến trời Sắc-Cứu-Cánh thọ 16.000 đại-kiếp. Trong đây trừ Vô-Tướng thiên thọ lượng đồng với Quảng-Quá-Thiên.

Ở cõi Vô-sắc, trời Không-Vô-Biên thọ 20.000 đại-kiếp, cứ tăng gấp đôi cho đến trời Phi-Phi-Tướng thọ 80.000 đại-kiếp. (Luận Câu-Xá, Luận A-Tỳ-Đàm, Kinh Giáo-Lượng-Thọ-Mạng)

Tiết VI: Thọ Dụng Của Hữu Tình

1. Khổ lạc thọ dụng: Sự thọ dụng của loài hữu-tình như về khổ lạc thọ dụng, thì chúng-sanh ở Địa-ngục chịu đựng nhiều phần hình phạt khổ sở. Chúng-hữu-tình thuộc Bàn-sanh-thú chịu nhiều phần khổ về sự ăn nuốt lẫn nhau, chút ít phần vui. Chúng-hữu-tình thuộc Quỷ-thần-thú chịu nhiều phần khổ về sự đói khát, chút ít phần vui; trừ loại Quỷ-thần có uy phước. Chúng-hữu-tình thuộc A-tu-la và Nhơn-thú thọ sự khổ vui xen tạp, hoặc nhiều hoặc ít tùy theo tội phước hơn kém. Chư thiên ở cõi Dục thọ dụng nhiều phần vui, ít phần khổ về sự suy não đọa lạc. Thiên-chúng ở cõi Hóa-Lạc tự biến ra lạc cảnh để làm vui. Thiên-chúng ở cõi Tha-Hóa lấy hóa cảnh dục lạc của trời Hóa-Lạc làm vui. Ở Sắc-giới từ Sơ-thiên đến Tam-thiên chư thiên lấy định cảnh làm vui, sự vui cùng cực duy ở cõi Tam-thiên. Từ trời Tứ-thiên cho đến cõi Vô-sắc thì không có khổ lạc thọ. (Luận Du-Già, Luận Câu-Xá)

2. Âm thực thọ dụng: Về âm thực thọ dụng, chúng-hữu-tình ở Nại-lạc-ca đều dùng thức thực mà duy trì thân. Loài này cũng có thọ dụng phần đoạn thực vi tế, là ở nơi tạng phủ có hơi gió thoảng động, do nhân duyên này mà được sống lâu. Các Bàn-sanh, Quỷ-thần đều dùng thô đoạn thực. Các loài rồng thường dùng cá, rùa, trùng, ếch nhái làm thức ăn. Những vị Long-vương có phước báo cũng thọ dụng các trân vị như hương phạn, cam lồ, nhưng miếng ăn sau rốt hóa thành ếch nhái. Loài Kim-súy-điều dùng rồng làm thức ăn. Loài Quỷ-thần có uy phước thọ dụng những trân vị. Loại Quỷ-thần không uy phước thường đói khát, khi ăn đồ bất tịnh. Loại Nga-quỷ nghiệp nặng khi dùng nước hoặc thức ăn, thì những thứ này đều hóa thành máu, lửa, hoặc cát, sạn.

Chúng A-tu-la và Nhơn-thú thọ dụng thô đoạn thực và tế đoạn thực. Tế đoạn thực là khi ở trong thai thọ dụng huyết phần của mẹ. Thô đoạn thực là ăn những thức: cơm, bánh, trái, cá, thịt, hoặc các thứ trân vị khác. Các A-tu-la ở cõi trời cũng dùng vị tô đà như chư thiên. Trong bốn châu ở cõi người, riêng về Bắc-châu thì do phước báo nhiều, nên sự ăn mặc tự nhiên mà có, không cần phải tạo tác như ba châu kia. Nói rộng ra ngoài việc ăn uống, các sự thọ dụng khác như phòng nhà, chăn gối, tắm gội, xông ướp hương, thoa dầu phấn, xoa nắn thân thể... cũng gọi là vi tế thực.

Chư thiên ở Dục-giới thọ dụng những trân vị như cam lồ, tô đà, cùng trăm món quý lạ khác, khi ăn vào liền tiêu hóa không có đại tiểu tiện. Còn các sự thọ dụng vi tế như những âm nhạc, xướng hát, du ngoạn, cung điện thất bảo... thì rất thù thắng nhiệm màu. Tuy nhiên, chư thiên phước báo cũng có dày mỏng nên có vị thì sự thọ dụng đầy đủ, có vị sự thọ dụng lại không xứng tâm. Như chư thiên ăn chung trong một bảo khí, vị phước đức bậc thượng thấy cơm sắc trắng, vị phước đức bậc trung thấy cơm sắc vàng, vị phước đức bậc hạ thấy cơm sắc đỏ, mùi vị cũng có thứ bậc ngon dở hơn kém. Chư thiên ở Sắc-giới thọ phần tư thực, dùng sự vui thiền định để nuôi dưỡng sắc thân. Còn chư thiên ở cõi Vô-sắc thì chỉ có thức thực. (Kinh Chánh-Pháp-Niệm, Kinh Khởi-Thế, Luận Du-Già)

3. Dục nhiễm thọ dụng: Về dục nhiễm thọ dụng, thì loài hữu-tình ở Địa-ngục không có sự dâm, vì bị nhiều hình phạt quá đau khổ. Các hữu-tình thuộc Bàn-sanh, Quỷ-thần, A-tu-la và Người, do vì khổ vui xen lẫn, nên có sự dâm dục. Ở các cõi này, khi hai giống giao hợp, liền có chất bất tịnh thoát ra. Thiên-chúng ở Dục-giới khi gần gũi nhau, không

có thứ bất tịnh ấy, duy nơi căn môn có hơi gió nhẹ thổi ra, dục niệm liền tiêu. Trời Tứ-Vương và Đạo-Lợi sự giao hợp cũng như loài người. Trời Dạ-Ma, nam nữ chỉ ôm nhau là dục niệm đã thỏa mãn. Trời Đâu-Suất, hai bên nắm tay nhau dục niệm liền tiêu. Trời Hóa-Lạc, chư thiên nam nữ chỉ chăm chú nhìn nhau cười, là dục sự đầy đủ. Trời Tha-Hóa, chư thiên nam nữ chỉ liếc nhau là đã xong rồi dục sự. Chư thiên cõi Sắc và Vô-sắc đều tu phạm hạnh, không có dục nhiễm thọ dụng.

Các loại Bàng-sanh, Quỷ-thần, A-tu-la, tùy theo hạng cao thấp, hoặc có giá thú, đôi bạn, hoặc si mê giao hợp xen tạp. Loài người ở Nam, Tây, Đông-châu, có lẽ giá thú, đôi bạn và thê thiếp riêng. Loài người ở Bắc-châu, vì không ngã sở nên không có sự giá thú. Đại-lực-quỷ và chư thiên cõi Dục cũng có đôi bạn thê thiếp riêng như người ở ba châu kia, duy trừ trời Hóa-Lạc và Tha-Hóa-Tự-Tại. (Luận Du-Già-Sư-Định)

Chúng-sanh trong ba cõi chen chúc nhau nhiều đến số vô lượng, nhưng do đâu mà bị luân chuyển và sẽ đi về đâu? Kinh nói: “Tất cả hữu-tình đều nương sự ăn mà trụ. Tất cả chúng-sanh đều lấy dâm dục làm phần chánh cho mạng sống”. Chữ “dâm” ở đây cũng có nghĩa là tham nhiễm, dù là tham nhiễm thiên lạc, không định. Sự khổ của thế gian bắt nguồn từ điểm này. Muốn thoát khổ phải trừ lòng tham, muốn trừ tham nhiễm phải dứt ngã chấp. (Lục-Đạo-Tập)

---o0o---

Thân Trung Hữu Và Sự Thọ Sanh

Tiết mục:

- I. Thân Trung-hữu
- II. Trạng thái lúc vào thai
- III. Trạng thái khi ở trong thai
- IV. Sanh về ác-đạo
- V. Sanh về thiện-đạo
- VI. Nghiệp duyên thọ sanh

Pháp tạng trích dẫn: Tỳ-Nại-Gia-Tạp-Sự, Luận Du-Già, Kinh Đại-Bảo-Tích, Kinh Thủ-Hộ-Quốc-Giới, Tạp-Sự-Lục, Đại-Thừa-Trang-Nghiêm-Kinh-Luận, Kinh Chánh-Pháp-Niệm, Luận Thuận-Chánh-Lý, Luận Câu-Xá, Kinh Thủ-Lãng-Nghiêm, Pháp-Giới-Tập.

Đề yếu: Loài hữu-tình sau khi mạng chung, đã bỏ thân tiền-hữu, chưa thọ thân hậu-hữu thì ở vào giai đoạn cảm thân Trung-hữu. Thân Trung-hữu này do năm ám vi tế kết hợp, nên cũng gọi là Trung-ám-thân. Trong đây, trừ những chúng sanh tạo nghiệp cực thiện thuộc cõi Vô-sắc, hoặc nghiệp cực ác thuộc nẻo A-tỳ, thì liền hóa sanh ngay những nơi đó, mà không trải qua Trung-ám-thân. Ba tiết trước của bản chương thuật lại hình dáng xấu đẹp sai biệt của những Trung-ám-thân thuộc các nẻo thiện ác, trạng thái của Trung-hữu lúc vào thai và khi chuyển thọ thân hậu-hữu ở trong thai. Hai tiết mục kế, nói về tiền triệu khi chúng sanh lâm chung sẽ sanh về ác-đạo hay thiện-đạo, cùng những cảnh tượng

hiển hiện khi Trung-hữu sắp sanh về các nẻo. Tiết sau cùng nói tổng quát về nghiệp duyên của chúng-sanh thăng trầm trong tam giới, hoặc được siêu sanh về Tịnh-độ. Mục đích của chương này là trình bày cảnh duyên thiện ác, cho người học Phật bỏ điều dữ tu pháp lành, và biết trước các nghiệp tướng để tìm nẻo thiện sanh, tránh đường sa đọa.

Tiết I: Thân Trung Hữu

Sao gọi là Trung-hữu? Trung-hữu là thân quả báo ở khoảng giữa của đời này và đời sau, vì quả báo ấy có mà chẳng phải không, nên gọi là “hữu”. Trung-hữu cũng gọi là trung-âm, vì thân ấy do năm âm tạo thành.

Đức Phật bảo Nan-Đà: “Khi cha mẹ giao hợp là lúc thân Trung-hữu vào thai. Trung-âm có hai loại: hình sắc xinh đẹp, và dung mạo xấu xa. Trung-hữu của Địa-ngục hình rất xấu, sắc đen như than. Trung-hữu của Bàn-g sanh sắc nám như khói. Trung-hữu của Ngạ-quỷ sắc đậm như nước. Trung-hữu của người và trời Dục-giới sắc như vàng ròng. Trung-hữu của chư thiên cõi Sắc rất đẹp, màu tươi trắng sáng rỡ. Thân trung-âm của hàng nhơn thiên ở cõi Dục, đại để bằng đứa trẻ năm bảy tuổi. Thân trung-âm của chúng-sanh cõi Sắc lớn bằng thân bản hữu và có y phục vì do nhiều chủng tử tâm tu. Chúng-sanh ở cõi Vô-sắc không có trung-âm-thân, bởi vì không hình sắc. Loài hữu-tình cực thiện như nghiệp báo cõi Vô-sắc và cực ác như nghiệp báo ngục A-Tỳ, khi chết rồi liền thọ sanh ngay, không trải qua thân Trung-hữu. Trung-âm-thân có loại hai tay hai chân, có loại bốn chân, nhiều chân, hoặc không chân”. Đại khái, chúng-hữu-tình tùy theo nghiệp đã tạo, phải thác sanh về nẻo nào, loài nào, thì Trung-âm-thân có hình dáng giống như loài ấy. Trung-hữu của chư thiên đầu hướng lên, Trung-hữu của người, Bàn-g sanh và quỷ nằm ngang mà bay đi. Trung-hữu của chúng-sanh cõi Địa-ngục đầu chúc xuống. Các Trung-âm-thân đều có thân thông, nương hư không mà đi, thị tuyến rất xa và sáng suốt, trong khoảnh khắc đã tìm đến chỗ phải thọ sanh. (Tỳ-Nại-Gia-Tạp-Sự)

Trung-âm-thân cũng có đủ các căn. Trung-hữu của kẻ tạo nghiệp ác, ánh ra sắc đen xám cũng như đêm tối tăm. Trung-hữu của kẻ tạo nghiệp thiện ánh ra sắc trắng như đêm trong sáng. Mắt của Trung-âm-thân nhìn suốt xa như thiên nhãn, không bị chướng ngại, thấy các Trung-hữu khác và chỗ mình sẽ thọ sanh. Trong giây phút, Trung-âm-thân có thể bay vòng quanh giáp núi Tu-Di, lại có thể đi xuyên qua tường vách núi non không chi chướng ngại, trừ ra thai mẹ và tòa Kim Cang của Phật. Những Trung-hữu thuộc về nghiệp ác, úp mặt nhìn xuống mà bay đi, còn những Trung-hữu thuộc về nghiệp thiện thì đầu ngược lên.

Trung-âm-thân chỉ trụ được bảy ngày đêm, nếu trong thời hạn ấy không tìm được chỗ thác sanh, thì chết rồi sống lại, nhưng đại khái trong vòng 49 ngày là được thọ sanh. Trung-hữu khi chết, hoặc sanh trở lại như thân trước, hoặc do nghiệp lành dữ chuyển biến, đổi lại thành thân của các loại khác. Trung-âm cũng có tên là Kiên-Đạt-Phước (Hương-hành), vì đi tìm mùi, dùng mùi mà tự nuôi sống. Lại Trung-hữu, khi sắp diệt để

thọ thân hậu-hữu, tùy theo nghiệp đã tạo, thấy nhiều tướng khác nhau; bấy giờ tâm thức mơ màng dường như ở trong mộng. Những kẻ tạo nghiệp sát, hay giết heo, dê, gà, vịt, tôm, cá, thì lúc ấy thấy những loài đó, lại thấy có người đang làm thịt, tùy theo túc nghiệp tự nhiên sanh ra ưa thích muốn đi đến xem. Khi đến nơi liền bị cảnh sắc làm trở ngại không thể thoát ly, Trung-hữu liền diệt mà thọ thân hậu-hữu. Lúc sắp diệt, trung-âm thấy nhiều màu sắc sanh diệt liên tục, như người sắp chết thấy những hình tướng tạp loạn, mắt chăm chú nhìn, tay chỉ chỗ này, chỗ khác. (Luận Du-Già).

Tiết II: Trạng Thái Lúc Vào Thai

Trường hợp nào thân Trung-hữu không vào thai được? Đó là những lúc cha mẹ không giao hợp, hoặc khi giao hợp tinh cha ra tinh mẹ không ra, tinh mẹ ra tinh cha không ra, hoặc đều không ra. Lại nữa, hoặc khi người mẹ quá mập, nhiều thịt dư, hay có các chứng bệnh như tử cung lạnh, khí huyết kết thành cục, vàng võ nhiều đàm, hoặc do uống thuốc cấm thai, cùng các chứng bệnh riêng của người cha. Về phần nghiệp báo, nếu cha mẹ tôn quý con ty tiện, hay là trái lại, thì không thể thành thai. Hoặc có khi cha mẹ cùng con đều tôn quý hay đều ty tiện, nhưng nghiệp duyên không hợp cũng không thể thành thai.

Đức Phật bảo: “Này Nan-Đà! Nếu không có các trường hợp như trên, thì Trung-hữu mới vào thai mẹ. Như các duyên đều thuận, khi cha mẹ giao hợp, Thân Trung-âm ở xa trông thấy ánh sáng liền bay đến đó. Lúc ấy, do túc nghiệp, Trung-hữu liền khởi ra các sự vọng tưởng; như Trung-âm nam thì đối với mẹ sanh lòng mến yêu, với cha lại ganh ghét; Trung-hữu nữ thì đối với mẹ sanh lòng ganh ghét, với cha lại mến yêu; hoặc nam hoặc nữ đều thấy chính mình làm việc ân ái với cha hay mẹ. Bấy giờ Trung-âm bỗng có cảm giác nóng hoặc lạnh, hay thấy mưa to, gió lớn, mây mù nổi lên, hoặc nghe nhiều tiếng huyền não đáng chán buồn, hay tiếng thanh tao đáng ưa thích. Khi các vọng tâm, huyền cảnh này hiện ra, tùy nghiệp hơn kém, Trung-hữu lại khởi sanh mười huyền tướng khác như: nay ta vào nhà, ta muốn lên lầu, ta lên đèn đài cao đẹp, ta lên ngồi trên giường ghế, ta vào am tranh, ta vào chòi lá, ta đi vô rừng, ta vào lùm bụi, ta xuyên qua lỗ tường vách, ta chui vào hàng rào. Khi khởi các tướng niệm như trên xong, Trung-hữu liền vào thai. Sự kết thai đây có ba điều kiện hỗn hợp: tinh cha, huyết mẹ và nghiệp thức. Trạng thái này ví như người để sữa chín vào bình, rồi lấy đũa quấy đánh mãi cho đến khi dậy lên thành ra vị-tô. Kết quả hỗn hợp của tinh cha, huyết mẹ, nghiệp thức hòa thành một khối gọi là Yết-la-lam.

Này Nan-Đà! Ví như loại thảo trùng nương nơi cỏ mà sanh, cỏ không phải trùng, trùng không lìa cỏ, nhưng do nhân duyên cỏ hòa hợp mà con trùng thân sắc màu xanh. Trường hợp này cũng như con bọ hung sanh nơi phân trâu, thân sắc màu vàng sậm. Nên biết thân Yết-la-lam do tinh cha huyết mẹ cũng lại như thế.

Lại nữa, thân Yết-la-lam phải có đủ bốn giới: địa, thủy, hỏa, phong, tức là các tánh chất: cứng đặc, ướt nhuận, nóng ấm và khinh động. Nếu thân ấy chỉ có địa giới thiếu thủy giới thì không thành; ví như người dùng tay nắm bột hoặc tro khô, khi buông tay ra, tro

bột đều bay tan. Trường hợp có thủy giới thiếu địa giới cũng như thế; ví như người chỉ nhồi nước hoặc dầu, rót cuộc vẫn là chất tan lỏng không kết thành khối được. Nên biết do thủy giới nên địa giới không rõ, do địa giới nên thủy giới không tan. Và, nếu Yết-la-lam thiếu phong giới thì không thể tăng trưởng, thiếu hỏa giới thì không thể thành thực. Cho nên sắc thân con người khởi thi từ Yết-la-lam do các duyên hòa hợp mà có sanh, trụ, tăng trưởng, suy hoại, thật rất đáng chán, ta không chút chi ưa thích! Xét ra sanh tức là khổ, trụ là bệnh, tăng trưởng, suy hoại tức là già, chết. Kể nào đối với biên hữu vi mà sanh lòng ưa thích, tất phải nằm trong thai mẹ, chịu đủ các điều khổ”. (Luận Du-Già, Tỳ-Nại-Gia-Tạp-Sự)

Tiết III: Trạng Thái Khi Ở Trong Thai

Đức Phật bảo: “Này A-Nan! Thân Yết-la-lam ở nơi thai mẹ trong bảy ngày đầu, hình dáng như sữa tươi, từ đó do sức nội nhiệt, lần lần tăng trưởng. Trong khoảng bảy ngày thứ hai, cảm phát gió nghiệp tên là Biện-mãn, thổi hai bên hông người mẹ, khiến cho Yết-la-lam động lại như sữa đặc, sắp hiện ra tướng trạng người, gọi là An-phù-đà. Trong khoảng bảy ngày thứ ba, cảm phát gió nghiệp tên là Tàng-khâu; so sức gió này thân An-phù-đà có hình dáng hai cánh tay khép lại, giống như cái chày đâm thuốc. Trong khoảng bảy ngày thứ tư, cảm phát gió nghiệp tên là Nhiếp-thủ; do sức gió này biến tướng hai cánh tay khép lại thành ra Đà-na (mật-hậu, mật-hiệp), hình như chiếc giày cong cong. Trong khoảng bảy ngày thứ năm, cảm phát gió nghiệp tên là Nhiếp-tri; do sức gió này chuyển biến Đà-na thành Bát-la-xa-khê (nhục-đoàn-vi), hiện ra tướng hai bên hông, hai vai, thân và đầu. Trong khoảng bảy ngày thứ sáu, cảm phát gió nghiệp tên là Vi-phạn; do sức gió này chuyển thành bốn tướng là hai cánh tay và hai bắp chơn. Trong khoảng bảy ngày thứ bảy, cảm phát gió nghiệp tên là Toàn-chuyển; do sức gió này, thai nhi lần lần hiện ra hai bàn tay hai bàn chơn. Trong khoảng bảy ngày thứ tám cảm phát gió nghiệp tên là Phiên-chuyển; do sức gió này, mười ngón tay và chơn sanh ra đầy đủ. Trong khoảng bảy ngày thứ chín, cảm phát gió nghiệp tên là Phân-tán; do sức gió này sanh ra các tướng; mặt, tai, mũi, miệng và đường đại tiểu tiện. Trong khoảng bảy ngày thứ mười, cảm phát hai luồng gió nghiệp tên là Kiên-tiên và Phổ-môn, hai thứ gió này làm cho thai nhi động chắc lại và phòng no đầy đủ dường như cái pháo. Trong khoảng bảy ngày thứ 11, cảm phát gió nghiệp tên là Kim-cang, sức gió này làm cho thai nhi cửu khiểu đều thông, tay chơn máu động, miệng tươm máu bầm, mũi chảy ra nước. Trong khoảng bảy ngày thứ 12, cảm phát hai luồng gió nghiệp tên là Khúc-khâu, Xuyên-phát; sức thổi của hai thứ gió này khiến cho sanh ra đại tiểu trường, 320 chi tiết và 101 yếu huyết. Trong khoảng bảy ngày thứ 13, cảm phát gió nghiệp tên là Cơ-khát; do sức gió này, thai nhi bỗng sanh ra niệm đói khát, từ nơi cuống rún thâu rút chất bổ ăn uống của người mẹ vào, để tự nuôi dưỡng”. Lúc ấy, Đức Thế-Tôn nói bài kệ:

Đưa bé trong thai mẹ
Mười ba lần bảy ngày
Cảm giác thân trống không
Liên sanh niệm đói khát
Thức ăn của người mẹ

Tư dưỡng vào thai nhi
Do đó thân mạng còn
Lần lần được thêm lớn.

Này A-Nan! Trong khoảng bảy ngày thứ 14, cảm phát gió nghiệp tên là Tuyền-khẩu; do sức gió này 900 đường gân sanh ra. Trong khoảng bảy ngày thứ 15, cảm phát gió nghiệp tên là Liên-hoa, sức gió này làm cho sanh ra 20 mạch lớn, chất ăn uống chạy theo đó mà tư dưỡng thai nhi. Mỗi mạch lớn có 40 mạch trung, mỗi mạch trung lại có 100 mạch nhỏ, thành ra tám vạn mạch có đủ màu sắc: xanh, vàng, đỏ, trắng. Những mạch này liên quan với các lỗ chân lông. Trong khoảng bảy ngày thứ 16, cảm phát gió nghiệp tên là Cam-lộ, sức gió này làm cho cửu khiếu đều thông các tạng bên trong, hơi thở lưu chuyển theo thân thai nhi không còn trở ngại. Trong khoảng bảy ngày thứ 17, cảm phát gió nghiệp tên là Mạo-ngru-diện; sức gió này làm cho đôi mắt thai nhi sáng sạch, các căn khác lần lần thành tựu. Trong khoảng bảy ngày thứ 18 cảm phát gió nghiệp tên là Đại-kiên-cường, sức gió này làm cho các căn tươi sạch, như gió thổi mây tan lộ ánh nhật nguyệt. Trong khoảng bảy ngày thứ 19, cũng do sức gió trước, từ thân căn, mạng căn, ý căn, cho đến các căn khác thảy đều thành tựu đầy đủ. Trong khoảng bảy ngày thứ 20 cảm phát gió nghiệp tên là Kiên-cổ; do sức gió này, các thứ xương thân đều sanh ra. Trong khoảng bảy ngày thứ 21, cảm phát gió nghiệp tên là Sanh-khởi, sức gió này làm cho sanh ra thịt. Trong khoảng bảy ngày thứ 22, cảm phát gió nghiệp tên là Phù-lưu, sức gió này làm cho sanh ra máu. Trong khoảng bảy ngày thứ 23, cảm phát gió nghiệp tên là Tĩnh-trì; sức gió này làm cho sanh ra da. Trong khoảng bảy ngày thứ 24, cảm phát gió nghiệp tên là Trì-vân, sức gió này làm cho bì phu có sắc tươi nhuận. Trong khoảng bảy ngày thứ 25, cảm phát gió nghiệp tên là Trì-thành, sức gió này làm cho máu thịt của thai nhi lần lần được tư nhuận. Trong khoảng bảy ngày thứ 26, cảm phát gió nghiệp tên là Sanh-thành, sức gió này làm cho sanh ra tóc, lông, móng tay và chơn. Trong khoảng bảy ngày thứ 27, cảm phát gió nghiệp tên là Khúc-được; sức gió này làm cho thân tướng được thành tựu.

Khi ấy, Đức Thế-Tôn nói bài kệ:

Đưa bé trong thai mẹ
Hăm bảy lần bảy ngày
Do các nghiệp lành dữ
Thân tướng hiện xấu đẹp.
Nếu thai nhi là trai
Ở hông bên mặt mẹ
Ngồi co, tay che mặt
Hướng về phía xương sống.
Nhu thai nhi là gái
Thì ở hông bên trái
Hai tay úp vào mặt
Ngồi hướng về trước bụng.
Khi người mẹ đi mau
Hoặc ngồi nằm hơi lâu
Hoặc ăn các mùi vị
Nóng, lạnh không hợp thân

Hoặc ăn ít ăn nhiều.
Thai nhi đều chịu khổ.
Cho nên người có trí
Chớ mền nèo luân hồi.

Lại nữa, A-Nan! Trong khoảng bảy ngày thứ 28, thai nhi sanh ra tám thứ vọng tưởng điên đảo, như: mình ngồi xe ngựa hoặc đi thuyền, ở lầu cao, nằm trên giường, nghe suối chảy, đến đầm ao, thấy sông rộng, ở khu vườn nhỏ, vào hoa viên to. Trong khoảng bảy ngày thứ 29, cảm phát gió nghiệp tên là Hoa-điều, sức gió này làm cho thai thân sáng sủa, các tướng phân minh; do nghiệp lành dữ đời trước, thai nhi hoặc đen, hoặc trắng, hoặc không đen trắng, hoặc có các màu sắc khác, hoặc khô khan, hoặc tươi nhuận. Trong khoảng bảy ngày thứ 30, cảm phát gió nghiệp tên là Thiết-khẩu; do sức gió này, tóc, lông, móng tay chơn đều dài ra. Trong khoảng bảy ngày thứ 31, đến 35, thai thân lần lần lớn, nhọn tướng đầy đủ. Trong khoảng bảy ngày thứ 36, thai nhi sanh lòng nhàm chán, không vui. Trong khoảng bảy ngày thứ 37, thai nhi khởi ra năm tướng niệm điên đảo: tướng tướng bất tịnh, tướng sự hồi nhớ, ở trong tù ngục, ở chỗ tối tăm, mình thấy buồn chán. Trong khoảng bảy ngày thứ 38, cảm phát hai luồng gió nghiệp tên là Câu-duyên và Thú-hạ; sức thổi của hai thứ gió này làm cho thai nhi xoay chuyển, đầu trở xuống dưới, xuôi hai tay như sắp muốn ra. Nếu đứa bé đời trước có tạo nghiệp đọa lạc, thì tay chơn ngang dọc xoay trở không được, chết trong bụng mẹ; làm cho người mẹ rất đau đớn khổ sở hoặc có thể mạng chung. Như đứa bé đời trước tạo những nghiệp lành hay gây nhân sống lâu, thì khi sanh ra, mẹ con đều an ổn”. (Kinh Đại-Bảo-Tích)

Nếu thai nhi ở trong bụng mẹ được chín tháng hay hơn chín tháng mới sanh ra gọi là viên mãn. Như chỉ có tám, bảy hay sáu tháng, thì không gọi là viên mãn. Thai-tạng khi sanh trưởng có tám vị sai biệt: Yết-la-lam, Yết-bộ-đàm, Bê-thi, Kiên-nam, Bát-la-xa-khê, Phát-mao-trào, Căn-vị, Hình-vị. Yết-la-lam-vị là lúc tinh huyết mới kết động còn hơi lỏng hình như mũi tên. Yết-bộ-đàm-vị (cũng gọi là An-phù-đà) là lúc thai tạng chưa sanh thịt, trong ngoài như sữa đặc. Bê-thi-vị là lúc thai nhi mới tượng hình, có dáng hai cánh tay khép lại, thịt đã sanh mà còn rất mềm. Kiên-nam-vị (cũng gọi là Đà-na) là lúc khối thịt đã hơi cứng có thể xoa rờ được. Bát-la-xa-khê-vị (cũng gọi là Ban-la-xa-khê) là lúc thai nhục lớn lên hiện ra tướng tay chân và đầu. Phát-mao-trào-vị là lúc tóc, lông, móng tay và chơn hiện ra. Căn-vị là lúc phát sanh mắt, tai, mũi, miệng, và đường đại tiểu tiện. Hình-vị là lúc các tướng nơi thân hiện ra đầy đủ rõ ràng.

Lại thai nhi còn do nghiệp đời trước của mình, hoặc ảnh hưởng bởi người mẹ gây ra, mà tóc lông, màu sắc làn da, hoặc chi phần có sự biến đổi. Nếu trong lúc mang thai, người mẹ ăn nhiều chất vôi, chất mặn, đứa con bị nguyên nhân ấy mà tóc lông thưa ít. Như người mẹ ở nơi chật hẹp nóng bức, hoặc thường gần chỗ lửa nóng, đứa con bị ảnh hưởng đó, màu da trở nên đen đúa; nếu trái lại, thường ở chỗ lạnh, thì đứa con màu da trắng. Hoặc người mẹ thích ăn nhiều chất nóng, về sau hài nhi sẽ có màu da hung đỏ. Nếu trong lúc cần thai, người mẹ còn nhiều dâm dục, đứa con sẽ có làn da ghê chốc, sần sùi. Trong lúc thai nghén, người mẹ không khéo giữ gìn, thường chạy nhảy làm việc xúc xáo, nặng nề, do ảnh hưởng đó, các chi phần của đứa con hoặc xiên xẹo hoặc không đầy đủ. (Luận Du-Già)

Tiết IV: Sanh Về Ác Đạo

Con người khi sắp chết, thân tâm hôn muội như ngủ mà không có chiêm bao. Lúc ấy mình liễu ý thức không hiện khởi, không thể biết được cảnh sở duyên của sáu chuyển thức, đó là tán-hữu-tâm cũng gọi sanh-tử-tâm. Bấy giờ do nghiệp lành dữ, thân phần lần lần lạnh, chỗ nào còn nóng sau rốt, là thần thức ra nơi đó. Có bài tụng rằng:

“Đánh sanh cõi Thánh, mắt sanh Trời.

Bụng nóng Nga-quỷ, tim nóng Người.

Bàng-sanh thần thức ra đầu gối.

Nóng ở bàn chơn Địa-ngục thôi!” (Đại-Thừa-Trang-Nghiêm-Kinh-Luận)

Người nào khi lâm chung, sắp đọa vào loài Bàng-sanh, thì có những tiên triệu như sau: 1. Thân mang bệnh nặng tâm mê mờ tán loạn như ở trong mây mù. 2. Sợ nghe danh hiệu Phật, không chịu ai khuyên bảo điều lành. 3. Ưa thích mùi cá thối. 4. Quyên luyến vợ con, đấm đuối không bỏ. 5. Các ngón tay và chơn đều co quắp. 6. Cả mình toát ra mồ hôi. 7. Khóe miệng chảy ra nước. 8. Tiếng nói khò khè hoặc rít róng khó nghe. 9. Miệng thường ngậm đồ ăn.

Người nào khi lâm chung, sắp đọa vào đường Nga-quỷ, thì có những tiên triệu như sau: 1. Thân mình nóng như lửa. 2. Lưỡi luôn luôn liếm môi. 3. Thường cảm thấy đói khát, ưa nói đến việc ăn uống. 4. Miệng há ra không ngậm lại. 5. Tham tiếc tiền của, dây dưa khó chết. 6. Mắt thường trương lên mà không nhắm. 7. Đôi mắt khô khan như mắt chim gỗ. 8. Không có tiểu tiện nhưng đại tiện thì nhiều. 9. Đầu gối bên mặt lạnh trước. 10. Tay bên mặt thường nắm lại, tiêu biểu cho lòng bòn sẻn. 11. Lúc tắt hơi hai mắt vẫn mở.

Người nào khi lâm chung, sắp đọa vào nẻo Địa-ngục, thì có những tiên triệu như sau: 1. Nhìn ngó thân quyên bằng con mắt giận ghét. 2. Đưa tay lên quờ quạng hư không. 3. Đi đại tiểu tiện không tự biết. 4. Thân thường có mùi hôi hám. 5. Nằm úp mặt xuống hoặc che giấu mặt mày. 6. Hai mắt đỏ ngầu. 7. Nằm co về bên trái. 8. Xương lóng đau nhức. 9. Thiện tri thức dù có chỉ bảo, họ cũng không tùy thuận. 10. Nhắm nghiền đôi mắt không mở. 11. Mắt bên trái hay động đậy. 12. Sống mũi xiên xẹo. 13. Gót chân đầu gối luôn luôn run rẩy. 14. Thấy ác tướng về mặt sợ sệt mà nói không được, hoặc sáng sốt kêu la bảo là quỷ hiện. 15. Tâm thức rối loạn. 16. Cả mình giá lạnh, tay nắm lại, thân thể cứng đờ. (Kinh Thủ-Hộ-Quốc-Giới)

Thân Trung-ám nào sắp sanh về cõi A-tu-la, thì sẽ thấy có những vườn cây khả ái và những vàng lửa lẫn lộn chuyển xoay. Nếu thấy cảnh tượng ấy sanh lòng vui vẻ đi đến đó, tức là thác sanh vào nẻo này.

Trung-âm nào sắp đọa vào loài chó lợn, thường thấy nhiều cô gái đẹp, mình ưa thích chạy theo; do nhân duyên đó mà bị thác thai. Trung-âm nào sắp đọa vào các loài Bàng-sanh khác, cảm thấy có luồng gió mãnh liệt cuốn lôi không tự cưỡng lại được, hoặc thấy vô số Quỷ-thần cầm binh trượng đuổi theo hoặc thấy lửa cháy lan tới rần rần, sấm sét phủ đầu dữ dội, sương mù phủ giăng mịt mịt, núi lở biển dậy ầm ầm, tự mình sợ hãi chạy vào rừng bụi, hang đá mà lẫn trốn; hoặc đang khi ấy thấy ba cái hổ trắng, đỏ, đen, liền nhào xuống mà ẩn thân. Do nhân duyên đó bị thọ sanh vào dị loại như hùm, beo, nai, chồn, rắn, rít...

Những trung-âm nào sắp đọa vào đường Nga-quỷ, thì tự thấy, có một bãi sa mạc rộng lớn mênh mông không cây cối, hoặc chỉ có những hang hổ cỏ cây khô héo. Lúc ấy tự mình bị sức gió nghiệp đưa đến đó, liền thác sanh vào Nga-quỷ đạo, chịu nhiều sự nóng bức, đói khát khổ sở vô cùng!

Trung-âm nào sắp sanh vào Địa-ngục bỗng nghe những khúc ca hết sức bi ai buồn thảm, thấy cảnh giới mù mịt tối tăm, nhà cửa sắc đen hay trắng, hoặc thấy hang hổ sâu thẳm, đường sá lờ mờ. Lúc ấy chính mình bị quỷ xua đuổi vào trong đó, khi vào rồi thì thân không được tự do, liền bị thác sanh.

Trung-âm nào sắp đọa vào ngục hàn-băng, do sức nghiệp, bỗng nhiên thân thể nóng bức không kham, gặp hơi lạnh ở hàn ngục xông lên, tự cảm thấy mát mẻ dễ chịu, khởi lòng ưa thích vội vã bay xuống nơi đó, lúc ấy liền bị thác sanh. Trung-âm nào sắp đọa vào ngục viêm-nhiệt, do sức nghiệp, bỗng nhiên thân thể giá rét không kham, gặp hơi nóng ở hỏa ngục xông lên, tự cảm thấy ấm áp dễ chịu, khởi lòng ưa thích vội vã bay xuống nơi đó, lúc ấy liền bị thọ sanh. Trung-âm nào sắp đọa vào ngục phản-uế, do sức nghiệp, bỗng cảm thấy một mùi thơm ngạt ngào chịu không kham, bấy giờ trong tâm ước ao muốn tìm nơi có mùi hôi thúi để đánh át bớt mùi thơm đó; bởi nhân duyên ấy mà bị thọ sanh.

Lại trung-âm nào thấy ánh sáng màu lục lờ mờ, ưa thích đi vào đó, liền thác sanh về cõi A-tu-la. Trung-âm nào thấy ánh sáng màu hơi xanh, ưa thích đi vào đó, liền bị thọ thân Bàng-sanh. Trung-âm nào thấy ánh sáng màu hơi đỏ, ưa thích đi đến đó, liền thác sanh vào loài Nga-quỷ. Trung-âm nào thấy ánh sáng mờ đục như khói đen, ưa thích đi đến đó, liền thác sanh vào nẻo Địa-ngục. (Tập-Sự-Lục)

Đức Phật bảo Đại-Dược Bồ-Tát: “Những chúng-sanh tạo nghiệp ác, sắp đọa vào Nại-lạc-ca, tự nhiên có lòng buồn thảm kinh sợ tùy theo bản nghiệp thấy hình tướng của các thứ Địa-ngục, khi thần thức lìa thân liền sanh vào nơi đó. Hoặc có kẻ thấy phương khác có dáng đồ tươi dường như máu rươi, liền sanh lòng nhiễm trước, do nhân duyên đó mà thọ sanh”.

Bấy giờ ngài Bạt-Đà-La-Bà-Lê thưa: “Bạch Thế-Tôn! Các chúng-sanh ở Nại-lạc-ca thân hình có những màu sắc gì? Sự thọ thân như thế nào?”

Đức Phật bảo: “Nếu chúng-sanh nào nhiễm trước chỗ máu, thì thân thể đỏ như sắc máu. Nếu chúng-sanh nào nhiễm trước sông Tỳ-la-ni (Nan-độ-hà), thì thân thể như sắc

mây không trắng không đen. Nếu chúng-sanh nào nhiễm trước Khôi-hà, thì thân thể có sắc vàng. Chúng-sanh ở những nơi đó thọ thân to lớn, cao tám chầu rưỡi, râu ria cùng tóc rất dài, bàn chơn hướng về phía sau. Giả sử người ở cõi Diêm-phù được trông thấy hình tướng ghê gớm của các chúng-sanh ấy, cũng phải kinh sợ mà chết!” (Kinh Đại-Bảo-Tích).

Tiết V: Sanh Về Thiện Đạo

Người nào khi lâm chung, sẽ sanh lại cõi người, thì có những tiên triệu như sau: 1. Thân không bịnh nặng. 2. Khởi niệm lành, sanh lòng hòa dịu, lòng vui vẻ vô tư, ưa việc phước đức. 3. Ít sự nói phô, nhớ nghĩ đến cha mẹ vợ con. 4. Đối với việc lành hay dữ, tâm không lầm loạn. 5. Sanh lòng tịnh tín, thỉnh Tam-bảo đến đối diện quy-y. 6. Con trai con gái đều đem lòng thương mến và gần gũi, coi như việc thường. 7. Tai muốn nghe tên họ của anh em, chị em, bè bạn. 8. Tâm chánh trực không dua nịnh. 9. Rõ biết bạn bè giúp đỡ cho mình, khi thấy bà con săn sóc sanh lòng vui mừng. 10. Dặn dò giao phó các việc lại cho thân quyến, rồi từ biệt mà đi.

Người nào khi lâm chung, sẽ sanh lên cõi trời, thì có những tiên triệu như sau: 1. Sanh lòng thương xót. 2. Phát khởi tâm lành. 3. Lòng thường vui vẻ. 4. Chánh niệm hiện ra. 5. Đối với tiền của vợ con không còn tham luyến. 6. Đôi mắt có vẻ sáng sạch. 7. Ngược mặt trông lên miệng mỉm cười, hoặc tai nghe thiên nhạc, mắt thấy thiên-đông. 8. Không có những sự hôi hám. 9. Sống mũi không xiên xẹo. 10. Lòng không giận dữ.

Người nào lúc bình thời giữ giới niệm Phật không được tinh tấn khi sắp chết không có các tướng lành dữ, nhắm mắt đi xuôi như người ngủ; kẻ ấy nghi tình chưa dứt, sẽ sanh về nghi thành ở biên-phương Tịnh-độ.

Người nào khi lâm chung biết ngày giờ trước, chánh niệm rõ ràng, tự tâm gọi thay đổi y phục, hoặc thấy quang minh chiếu thân, hoặc thấy tướng hảo của Phật, các điềm lành hiển hiện, kẻ ấy sẽ sanh về cõi Tịnh-độ. (Kinh Thủ-Hộ-Quốc-Giới)

Chúng-hữu-tình ở ba đường ác, khi nghiệp hết, nếu có túc phước cũng được sanh ngay trên cõi trời, như loại Bàn-sanh, lúc mạng chung sắp chuyển sanh lên Thiên-cung, tự thấy có ánh sáng rực rỡ, lòng si nhẹ bớt, trí tuệ mở mang, trong lòng an vui, liền thoát hóa về thiên giới. Các Ngạ-quỷ lúc mạng chung sắp sanh lên cõi trời, tự có cảm giác không còn đói khát, tuy thấy các thức ăn uống, chỉ lấy mắt mà nhìn, nơi tâm vui vẻ, liền được thọ sanh. Chúng-sanh ở Địa-ngục khi nghiệp hết sắp sanh lên Thiên-cung thì đang lúc bị các hình phạt như: quỹ tốt đánh đập, bỏ vào vạc dầu sôi, để trên giường sắt nóng, hay trong khi chìm sắt, ác thú cắn mổ liền chết ngay không còn sống lại. Bấy giờ, tự nghe thấy chư thiên múa hát cười nói, cảm biết gió thơm thổi vào mình, liền được thọ sanh.

Các hữu-tình khi mạng chung, thân Trung-ấm đang bơ vơ không nơi nương tựa, thì lúc ấy có ánh sáng yếu ớt của lục phàm soi đến. Tùy theo nghiệp duyên thân Trung-ấm sẽ sanh về cõi nào luồng ánh sáng của đạo ấy càng rực rỡ hơn lên. Ánh sáng của tứ ác đạo

như trước đã nói, còn ánh sáng của nẻo trời thì hơi trắng, ánh sáng của nẻo người thì hơi vàng.

Lại nữa, các cõi Phật ở mười phương cũng phóng ra những hào quang rực rỡ và mạnh như: hào quang sắc xanh chói lòa, hào quang sắc trắng trong sạch, hào quang sắc vàng bóng suốt như ngọc, hào quang sắc đỏ mãnh liệt. Như thế có rất nhiều thứ hào quang của chư Phật chói suốt lẫn nhau. Nhưng vì nghiệp lực, nên thân Trung-hữu sợ hãi những hào quang mãnh liệt của chư Phật đã soi đến, mà chỉ ưa thích những hào quang yếu ớt trong lục đạo. Vì thế nên chúng-sanh thường bị xoay vần quanh nẻo luân-hồi, chịu nhiều điều khổ não

Loài người hiện tại khi mạng chung sắp sanh trở lại châu Nam-Thiệm-Bộ, trước tiên thấy có tòa núi to như muốn rớt trên mình, tự đưa tay ra đỡ. Liên khi ấy, lại thấy tòa núi đó đổi hình lại như giải nệm trắng, chính mình ngồi nơi nệm ấy mà bay đi. Trong khi bay lên, lại thấy nệm hóa ra màu đỏ. Kế đó, lại thấy ánh sáng, trong ánh sáng có nam nữ hội hiệp. Nếu sẽ sanh làm thân nam, thì tự thấy mình cùng mẹ giao hiệp, đối với cha cho là chướng ngại, có lòng ghét; như sẽ sanh làm thân nữ thì trái lại. Bấy giờ hốt nhiên tướng Trung-âm diệt liền vào thai.

Chúng-hữu-tình ở châu Nam-Thiệm-Bộ sắp sanh về châu Đông-Phật-Bà-Đề, khi lâm chung thấy tất cả đều là màu xanh, có một giải nệm xanh rủ xuống, lúc ấy do sợ giải nệm xanh rớt, tự đưa hai tay lên đỡ lấy, về mặt dường như có sắc kính hãi. Kế đó lại thấy một cái hồ, bảy ngựa chạy giỡn trên bãi cỏ, cha là ngựa đực, mẹ là ngựa cái. Nếu Trung-âm sẽ sanh làm người nam, thì tự thấy mình là ngựa đực, đối với cha sanh lòng ghét, với mẹ sanh lòng yêu. Như Trung-âm sẽ sanh làm người nữ, thì tự thấy mình là ngựa cái, đối với cha yêu mến, với mẹ lại ganh ghét. Lúc ấy liền được thọ sanh.

Chúng-hữu-tình ở châu Nam-Thiệm-Bộ khi lâm chung sắp sanh về châu Tây-Cù-Đà-Ni, thì trước tiên thấy một giải nệm vàng vẩy quăn, nhà cửa đều biến thành sắc vàng. Kế đó lại thấy một cái hồ, bốn bên bờ có trâu gặm cỏ, thân mình là trâu, cha là trâu đực, mẹ là trâu cái. Lúc ấy tùy nghiệp duyên sẽ sanh làm trai hay gái, đối với cha hoặc mẹ sanh lòng điên đảo yêu ghét. Bấy giờ liền được thọ sanh.

Chúng-hữu-tình ở châu Nam-Thiệm-Bộ khi lâm chung sắp sanh về châu Bắc-Uất-Dan-Việt, trước tiên thấy một giải nệm đỏ mịn màng, trong lòng ưa thích đưa tay khuấy động như muốn tiếp lấy. Kế lại trông thấy một hồ sen xanh, các loài bạch nga, hồng, nhạn, uyên ương lội đùa trên mặt nước, mình cũng vào đó chơi giỡn. Khi ở dưới hồ bước lên, vừa lúc cha mẹ dục nhiễm bất tịnh, do nghiệp điên đảo thấy mình là chim ngỗng, cha là ngỗng trống, mẹ là ngỗng mái. Bấy giờ tùy nghiệp duyên sẽ sanh làm trai hay gái, đối với cha mẹ sanh lòng điên đảo ghét yêu. Trong khi đó liền được thọ sanh.

Chúng-hữu-tình ở Đông, Tây, Bắc-châu, từ nơi đây sanh nơi kia, khi lâm chung thấy trong hang tối có lá phướn dài rủ xuống: ánh sáng như làn điện đỏ. Lúc ấy tự mình nắm phăng theo ngọn phướn đi vào, mà thọ Trung-âm-thân. Còn các tướng sanh về châu nào thì tùy mỗi nơi hoặc thấy hai con ngựa, hai con trâu, hai chim ngỗng như trước.

Chúng-hữu-tình ở châu Nam-Thiệm-Bộ, khi lâm chung sắp sanh lên cõi trời, trước tiên thấy một giải nệm trắng tể nhuộm rủ xuống như muốn rót, lại trông thấy các tướng vườn cây, ao hoa, chư thiên múa hát. Lúc đó dù quyến thuộc có than khóc kêu gọi, do bởi phước nghiệp, kẻ ấy cũng không nghe biết, chỉ ngửi thấy mùi thơm, nghe tiếng âm nhạc, trong lòng vui vẻ không còn nhớ nghĩ chi cả, liền được thiện chung.

Chúng-hữu-tình ở châu Phát-Bà-Đề, khi lâm chung sắp sanh lên cõi trời, tự thấy cung đền nghiêm đẹp, xung quanh có thiên-tử, thiên-nữ đang vui vẻ nhàn du. Lúc đó trong lòng sanh hoan hỷ, tự có cảm giác như người mới thức dậy. Bấy giờ liền được thọ sanh.

Chúng-hữu-tình ở châu Cù-Đà-Ni, khi lâm chung sắp sanh lên cõi trời, trước tiên thấy nước chảy xao xuyên trong ao đầm rộng lớn. Lúc ấy thần thức nương theo ngọn nước trôi qua đến bờ bên kia. Kế đó lại thấy các thiên-nữ xinh đẹp, tự mình chạy đến mà ôm. Khi ấy chính là lúc hóa sanh.

Chúng-hữu-tình ở châu Uất-Đan-Việt, khi sanh lên cõi trời, có nhiều tướng trạng. Nếu là người phước đức bậc hạ, thì lúc lâm chung, mũi ngửi mùi thơm lạ, mắt thấy hoa quý đẹp, trong lòng ưa thích muốn leo lên cây cao. Đang khi leo cây chính là lúc Trung-âm bay lên núi Tu-Di. Khi đến nơi liền thấy thế-giới của chư thiên, cung điện vườn hoa, tất cả đều trang nghiêm xinh đẹp. Lúc ấy tùy theo nhân nhơn duyên kẻ đáng làm cha mẹ mà hóa sanh. Như kẻ phước đức bậc trung, thì khi lâm chung thấy có bầy ong vùn vùn xung quanh một hoa sen trong hồ, tự mình bước lên hoa sen ấy, bay đến thiên cung. Lúc ấy tùy nơi nhân duyên của kẻ đáng làm cha mẹ mà hóa sanh. Còn người phước đức bậc thượng, thì khi lâm chung thấy cung điện tốt đẹp trang nghiêm, thân Trung-hữu nương nơi cung điện ấy mà bay lên hóa sanh nơi thiên giới.

Chư thiên khi thọ chung sắp sanh lại cõi trời, tự thấy các đồ trang nghiêm nơi thân không mất, không có vị thiên-tử nào ngồi ở bản tòa của mình. Lúc ấy tự thân bỗng diệt rồi lại sanh, như ngọn đèn tắt rồi lại cháy. Nếu sanh lên cõi trời cao hơn, thì có những tướng trạng thù thắng đáng mến. Như sanh xuống cõi trời thấp hơn, thì thấy vườn cây ao hồ không bằng khi trước, tự có cảm niệm u buồn đói khát. Lúc đó liền hóa sanh. (Kinh Chánh-Pháp-Niệm, Tạp-Sự-Lục)

Bấy giờ, Đại-Dược Bồ-Tát hỏi Phật rằng: “Bạch Thế-Tôn! Loài hữu-tình sau khi mạng chung, tướng trạng thọ thiên thân như thế nào?” Đức Phật bảo: “Này Đại-Dược! Những chúng-sanh có phước nghiệp khi sắp sanh lên thiên giới, thì có thiên nhân, thấy được y-báo và chánh-báo ở cõi lục dục. Chúng-sanh đó thấy nhiều cung điện tốt đẹp, ao hoa, vườn cây quý lạ, rừng hoan hỷ.... Nơi ấy có những tòa cao trải lót bằng thiên y cùng vô lượng sự trang nghiêm khác. Chư thiên vị nào cũng xinh đẹp, trang sức bằng hoa tai, vòng xuyên, chuỗi anh lạc. Những thiên-tử và ngọc-nữ dạo chơi khắp các nơi, đối nhau tươi cười. Lúc thấy các tướng như thế, chúng-sanh ấy tự nhiên sanh lòng vui mừng. Khi người đó mạng chung, tâm không điên đảo, mũi không xiên vẹo, miệng không có mùi hôi, tai và mắt giống như sắc hoa sen xanh, thân thể không chảy máu cũng không ra đồ bất tịnh, tay chân không co rút. Lại khi lâm chung, kẻ ấy hoặc thấy xe kiệu tốt đẹp hiện ra trước. Xe đó rộng lớn có đến ngàn cây cột, trang nghiêm bằng hoa thơm, chuỗi ngọc, lưới

châu, linh báu. Từ nơi bảo linh phát ra các tiếng nhiệm màu. Mùi hương bay lan phương phát. Vô lượng thiên-đồng cũng theo xe đi đến. Khi thấy các tướng trạng như thế, người ấy thân tâm vui vẻ, yên ổn mà xả thân”. (Kinh Đại-Bảo-Tích)

Chư thiên cõi lục dục khi mới sanh, tùy theo thiên giới cao thấp, thân hình có lớn nhỏ sai biệt, hoặc như đứa bé năm, sáu, bảy tuổi, hoặc như đứa bé tám, chín, mười tuổi. Sau khi hóa sanh, thiên-đồng cảm thấy đói khát, liền có các vị tô đà, cam lộ, đựng trong bảo khí hiện ra. Lúc đó tùy theo phước báo ít nhiều, tự mình thấy thức ăn có những sắc hoặc trắng, vàng, đỏ khác nhau. Khi ăn uống xong, thân thể hóa hiện trang nghiêm, cao lớn. Thường thường thiên nam hóa sanh ở đầu gối bên trái của mẹ. Hoặc có khi chư thiên nam, nữ đều hóa sanh ở đóa hoa nơi tay của thiên mẫu. Chư thiên cõi Sắc khi mới sanh, thiên tướng liền viên mãn, không trải qua sự ăn uống. Tất cả thiên chúng đều tự biết thánh-ngữ, không cần học tập. (Luận Thuận-Chánh-Lý)

Chư thiên khi sắp mạng chung có năm tướng tiêu suy: 1. Y phục và đồ trang nghiêm như vòng xuyên, chuỗi anh lạc, kêu vang ra tiếng không được thanh tao êm dịu. 2. Ánh sáng nơi thân hốt nhiên mờ yếu. 3. Khi tắm, gội, các giọt nước dính đọng nơi mình. 4. Tánh tình thường thung dung phóng khoáng, nay bị trệ lại một cảnh. 5. Mắt luôn luôn máy động, không được trong lặng như mọi khi. Nhưng năm tướng này hiện ra cũng có khi nhằm trường hợp khác, không phải nhất định là sẽ chết. Kế đó lại có năm tướng đại suy: 1. Y phục dính bụi. 2. Vòng hoa trên đầu rũ héo. 3. Hai nách chảy ra mồ hôi. 4. Thân có mùi hôi bay ra. 5. Không ưa chỗ ngồi của mình. Lúc năm tướng này hiện ra, quyết định sẽ mạng chung. (Luận Câu-Xá. Theo kinh Nhân-Quả thì năm tướng đại suy điều 1 là hai mắt máy động; điều 4 là ánh sáng nơi thân tắt mất).

Tiết VI: Nghiệp Duyên Thọ Sanh

Đức Phật bảo: “Này A-Nan! Tất cả loài hữu-tình chết nơi đây, sanh nơi kia, sống chết nối nhau không dứt. Mỗi khi lâm chung, các nghiệp lành dữ trong một đời đều hiện. Chúng-sanh nào thuần tưởng thì bay lên hóa sanh nơi cõi trời. Nếu trong sự thuần tưởng gồm có phước huệ và tịnh nguyện, thì tự nhiên tâm khai được thấy mười phương chư Phật, tùy nguyện sanh về cõi Tịnh-độ. Chúng-sanh nào tình ít tưởng nhiều thì vào hàng phi-tiên, bay đi rất nhẹ nhàng, nhưng không được xa bằng hạng thuần tưởng. Chúng-sanh nào tình, tưởng bằng nhau, sẽ thác sanh vào cõi người; bởi tưởng là thông sáng, tình là tối mê, nên không lên không xuống. Chúng-sanh nào tình nhiều tưởng ít, sẽ lạc vào đường Bàng-sanh, nhẹ thì làm loài phi-cầm, nặng thì làm loài tẩu-thú. Chúng-sanh nào bảy phần tình ba phần tưởng, sẽ bị đọa làm thân Nga-quỷ, thường chịu nóng bức đói khát trải qua trăm ngàn kiếp. Chúng-sanh nào chín phần tình, một phần tưởng, sẽ bị đọa vào Nại-lạc-ca nhẹ thì sanh nơi ngục hữu-gián, nặng thì sanh nơi ngục vô-gián. Chúng-sanh nào thuần tình sẽ bị vào đọa ngục đại A-Tỳ. Nếu trong tâm ấy còn kiêm các tội như: Hủy cấm giới của Phật, khinh báng kinh Đại-thừa, thuyết pháp sai lầm, tham của tín thí, lạm thọ sự cung kính và phạm ngũ nghịch thập ác, thì sẽ bị quả luân chuyển sanh về ngục vô-gián ở mười phương”. (Kinh Thủ-Lăng-Nghiêm)

Bởi ba cõi định ngôi, sáu đường chia loại, nên hình hài xấu đẹp, quả có khổ vui! Tìm ra điểm sanh khởi chẳng rời sắc tâm; xả đến chỗ hội quy không ngoài sanh diệt. Mà sanh diệt luân-hồi chính thật vô thường, sắc tâm hư huyền nguyên là cõi khổ! Thế nên, kinh Pháp-Hoa dụ cho nhà lửa, kinh Niết-Bàn ví với sông to. Bậc thánh-nhơn thuyết giáo để đưa sanh loại vượt ra ba cõi, về nẻo chân tâm là do lẽ trên vậy. Đến như Thiên-báo, tuy lâu quỳnh áo gấm, người đẹp cảnh xinh, nhưng trên trời Tha-Hóa còn có Thiên-ma, trong cõi Vô-Vân vẫn nhiều ngoại-đạo. Huống nữa bậc Phi-tướng-định còn đạo Phi-ly, trời Đâu-Xuất-Đà hãy mê ngũ dục; nên biết phước báo dễ sanh kiêu mạn, cảnh vui khó học Niết-bàn! Đến khi thắng nghiệp hết rồi, thì tóc tiên hoa héo, áo ngọc bụi vương, điện vàng tắt ánh quang minh, thân nhớp còn chi vẻ đẹp? Khấp khuyến rửa lòng sám hối, niệm Phật làm lành, xa thì vui quả chân thường, gần được về nơi Tịnh-độ. (Pháp-Giới-Tập-Thuật-Ngữ)

---o0o---

Thế Giới Quan Của Đạo Phật

Tiết mục:

- I. Tiểu-thế-giới
- II. Ba luân bao bọc
- III. Chín núi tám biển
- IV. Bốn đại-bộ-châu
- V. Địa-ngục
- VI. Thiên-xứ ở núi Tu-Di
- VII. Không-cư-thiên

Kinh sách tham khảo: Luận Lập-Thế-A-Tỳ-Đàm, Luận Câu-Xá, Kinh Bồ-Tát-Tạng, Kinh Tăng-Nhất-A-Hàm, Kinh Trường-A-Hàm, Kinh Khởi-Thế-Nhân-Bản, Kinh Nghiệp-Báo-Sai-Biệt, Luận Thuận-Chánh-Lý, Kinh Tỳ-Gia-Tiên-Nhơn, Truyện Thiên-Nhơn-Cảm-Thông.

Đề yếu: Kinh Hoa-Nghiêm nói: “Tâm như người họa khéo. Vẽ vờ cảnh thế gian” (Tâm như công họa sư. Thiên họa chư thế gian). Tất cả chánh-báo y-báo khổ vui xấu đẹp, đều do tâm chúng-sanh huyền hiện. Chúng-sanh đã có vô lượng nghiệp thiện ác, tất y-báo chánh-báo cũng tùy đó có vô lượng sai biệt. Vì thế, nói theo Tục-đế, các cõi khổ vui đều có thật.

Thuở xưa, trong khi thuyết pháp Đức Phật có nói đến ba cõi sáu đường cùng các thế giới tịnh uế. Về tam giới lục đạo, vì mục đích để chỉ cho đồ chúng biết những nhân-quả thiện ác, Đức Phật duy nói khái lược những điểm chánh yếu không phân tích tỉ mỉ như các nhà khoa học hiện nay. Vì vậy dù dày công khảo cứu kinh Phật, cũng khó mà biết một cách tinh vi về sự an lập và vận chuyển của các thế giới. Bản tánh người Đông-phương phần nhiều thích đi sâu về huyền lý, không quan thiết lắm với thời gian, không gian. Còn người Tây-phương thì lịch sử, địa dư, nhất nhất đều phải rành rẽ. Tuy nhiên, người học Phật không thể không biết qua thế-giới-quan của đạo Phật, dù rằng biết một cách

sơ

lược.

Vì mục đích trên, trong bản chương, bút giả cố gắng sưu khảo các Kinh-luận, để lược trình về điểm này.

Tiết I: Tiểu Thế Giới

1. Chủ thuyết: Giữa thời khoa học, nói đến thế-giới-quan của đạo Phật, các học giả Phật-giáo không khỏi sanh quan niệm hoài nghi, vì trong vấn đề này, Phật-giáo và khoa học có đôi điểm sai khác. Có kẻ đã ngờ rằng: hoặc giả Đức Thích-Ca muốn thỏa mãn lòng ước vọng của môn đồ, hay muốn tránh lối “thế gian tương vi” theo Nhân-minh-học, nên mới đem cổ thuyết về thế-giới-quan của Bà-La-Môn giáo làm của Phật-giáo. Nhưng theo sự nghiên cứu và so sánh gần đây của Diễn-Bôi pháp sư trong quyển Tiểu-Thừa-Phật-Giáo-Tư-Tượng-Luận, thì thế-giới-quan của Bà-La-Môn-giáo cho đến Kỳ-Na-giáo, đều khác xa với Phật-giáo. Thế thì ức thuyết trên hoàn toàn không đúng.

Riêng Mộc-Thôn-Thái-Hiền, một học giả Nhật-Bản lại bảo: “Thỉ chung Đức Phật vẫn từ chối nói về thế-giới-quan, vì vấn đề ấy không cấp thiết, con người phải nghĩ ngay đến nỗi khổ thân tâm hiện tại mà sớm tìm cách đoạn trừ. Vậy thế-giới-quan trong kinh A-Hàm, có lẽ do người sau đặt ra, để làm thỏa mãn một tin tưởng thần thoại hay lòng hiếu kỳ nào đó của người học Phật”. Theo bút giả, luận thuyết này không khỏi có tánh cách hàm hồ, bởi hai lẽ:

a). Thế-giới-quan của đạo Phật không phải chỉ có nói trong kinh A-Hàm, mà rất nhiều Kinh-luận Đại, Tiểu-thừa đều đề cập đến.

b). Đoạn thuyết pháp mà Mộc-Thôn-Thái-Hiền ám chỉ, là Đức Phật muốn ngăn quan niệm vắn vớ của một vị tỳ-khuru trước kia nguyên gốc người ở phái Anatanantika, chuyên thảo luận về thế-giới hữu hạn hay vô hạn, hữu biên hay vô biên. Vậy không nên đem câu chuyện tùy cơ giáo hóa riêng cho một cá nhân, mà gán ép rằng: đó là ý tưởng chung, không xê dịch, trong một đời thuyết pháp của Phật.

Theo bút giả, khi xét về vấn đề thế-giới-quan của Phật-giáo, ta nên thận trọng trong ba điểm:

a. Chớ một mặt theo lòng tin tưởng của mình: Đức tin cố nhiên là điều rất tốt cho người học đạo, nhưng lòng tin luôn luôn phải dung hòa với lý trí. Nếu nghe đâu tin đó, tất dễ bị lạc lầm. Điểm này chính Đức Phật cũng có đem khuyên răn các đệ-tử.

b. Đừng quá chấp nê theo lý trí: Lý trí là một hướng dẫn tinh thần tốt trên đường đời cũng như đường đạo. Nhưng ta chớ quên rằng lý trí con người vẫn ở trong phạm vi hữu hạn, theo sự thấy biết hay dự đoán của giác quan. Một thí dụ gồm cả chứng minh hiện thật: Như khi xưa vua Tỳ-Đức và triều thần, vì chưa tiếp xúc với nền văn minh Âu-Tây, nên khi nghe cụ Phan-Thanh-Giản đi Pháp về, nói có thứ đèn không đốt mà cháy, xe thuyền không có ngựa kéo, người bơi, hoặc trương buồm mà vẫn chạy được; ai nấy đều cho là vô lý, là đi xa về kiếm chuyện nói dối. Cho đến cụ Nguyễn-Tri-Phương là một bạn

đồng liều thân nhất của cụ Phan, cũng một mực lắc đầu không tin. Thế thì nếu căn cứ nơi lý trí của mấy vị ấy, đèn điện, xe hơi, tàu thủy không có hay sao?

Còn một điều không đáng tin nơi giác quan của chúng-sanh, mà Đức Phật gọi đó là “Biệt-nghiệp-vọng-kiến”. Thí dụ: người bị bệnh nóng sáng sốt, nhìn lên mái nhà thấy mấy cây đôn tay tưởng là những con rắn lằng quăng; biệt-nghiệp-vọng-kiến của chúng-sanh cũng như thế, loài người thấy chất ở dưới sông là nước, các thủy tộc thấy đó là nhà cửa, chư thiên nhìn ra là lưu ly, Nga-quỷ thấy là một vùng máu lửa. Có được sự thấy xác đáng nhất, âu chỉ là chư Phật. Kinh Pháp-Hoa nói: “Bất như tam giới kiến ư tam giới chi tướng, Như-Lai tri kiến vô hữu thác mậu”. Câu này có nghĩa: “Cái thấy tam giới của Như-Lai; không phải lầm lạc như cái thấy tam giới của chúng-sanh”. Dẫn ra lời này dường như hơi xa vấn đề, nhưng để cho chúng ta đừng vội tự hào rằng lý trí của mình luôn luôn là đúng, và đừng đem tâm hiểu biết của phàm-phu mà trắc lượng, phê bình sự hiểu biết của hiền-thánh. Cho nên trong kinh có đoạn Phật bảo: “Phải suy xét kỹ, đừng vội tin một lời gì, dù người ta bảo đó là lời của Như-Lai nói”. Nhưng cũng có đoạn Phật bảo: “Phải tin nơi lời thành thật chắc chắn của Như-Lai, vì cảnh giới này không phải là sức các người có thể hiểu biết được”. Ta nên suy gẫm lại điềm ấy.

c. Không nên cực đoan y cứ theo khoa học: Xin lập lại, đây không phải ý nghĩa phủ nhận khoa học, mà là một cảnh giác nhắc ta nên dè dặt, đừng chấp nhận khoa học theo lối cực đoan. Vì dù sao, khoa học vẫn còn ở trên con đường suy luận, chưa đi đến chỗ kết luận. Đã có vài nhận định, trong thời gian quá khứ khoa học cho là đúng, nhưng trong hiện tại nó đã thành sai. Theo đó suy ra, việc này là xác thật ở hiện kim, biết đâu tương lai nó lại chẳng có thể hóa nên lầm lạc? Như trước kia người kia bảo trái đất vuông, bây giờ nó chẳng phải vuông mà là tròn, có thể mai sau nó sẽ thành hình méo. Hoặc như mặt trời người ta vẫn cho là định tinh, nhưng gần đây một vài nhà khoa học lại bảo rằng nhật cầu có sự xê dịch. Sở dĩ bút giả nêu lên điềm này, vì nhận thấy trước trào lưu văn minh mới đa số người Đông-phương cho cái gì của Tây-phương cũng là hay mà quên cái hay cố hữu của mình, cái gì của khoa học cũng là đúng, mà không xét kỹ xem nó có phải thật đúng hay không? Do đó, mới ghi ra đây một cảnh giác dè dặt như thế thôi.

Dung hội ba điềm trên để xét qua vấn đề thế-giới-quan của Phật-giáo, ta có thể ước lượng như sau: có lẽ một ít chi tiết về thế-giới-quan của Phật-giáo là sai lạc, chẳng hạn như trong một việc mà các Kinh-luận nói khác nhau, nhưng phần chánh yếu như các cõi trời, tứ-đại-bộ-châu, địa-ngục, thì quyết nhiên có thật vì các kinh lập luận tương đồng. Thí dụ như Hương-thủy-hải là có, nhưng kinh Khởi-Thế-Nhân-Bản nói biển Hương-thủy ngoài núi Tu-Di bề ngang rộng 84.000 do-tuần. Luận Câu-Xá nói rộng 80.000 do-tuần. Hoặc như tứ-đại-bộ-châu có thể là bốn quả địa cầu như nhật cầu, nguyệt cầu chẳng hạn, nhưng có lẽ vì muốn giản dị hóa cho người thời bấy giờ dễ hiểu, hay vì lý do khoa học thuở xưa chưa được tinh minh, nên người ghi chép diễn tả một hòn đảo. Phần chi tiết có lẽ sai là thế, còn phần chánh yếu thì chung vẫn là đúng. Sự đúng này căn cứ nơi trí-lượng, hiện-thật-lượng và thánh-ngôn-lượng mà quyết đoán, tuyệt không phải lời nói mơ hồ. Dù sao, bản ý của bút giả chẳng qua chỉ muốn ghi lại nơi đây một khái niệm về thế-giới-quan của Phật-giáo vậy. Vì phạm vi của bài có hạn, cũng để khỏi đi xa vấn đề xin miễn giải thích về ba lượng đã nói, mong gặp lại một dịp khác. Kế đây, xin tiếp nói lược qua về tiểu-thế-giới.

2. Khái luận: Theo học thuyết cổ Bà-La-Môn-giáo, đại khái thế gian chia làm ba cõi là Địa-giới, Không-giới và Thiên-giới. Trong Phật-giáo cũng có nói đến ba cõi nhưng khác hơn, ấy là Dục-giới, Sắc-giới và Vô-sắc-giới. Bà-La-Môn-giáo cho rằng thế-giới này do Phạm-Thiên tạo thành, từ lúc khởi nguyên cho đến khi diệt tận đều do thần quyền làm chủ. Trái lại Phật-giáo không quan niệm như thế. Theo thế-giới-quan đạo Phật, thì các cõi từ sự thành lập, biến diệt đến tướng khổ vui, xấu đẹp, đều do nhân duyên, nghiệp lực của chúng-sanh.

Lập trường của A-Tỳ-Đạt-Ma, Phật-giáo nhìn ba cõi trên phương diện vật lý. Vì thế, trong vấn đề hiện-tượng-luận của thế-giới, học thuyết này không đề cập đến cõi Vô-sắc, bởi cõi ấy hoàn toàn thoát ly mọi quan hệ về vật chất. Được nói đến trong Thế-Giới-Hiện-Tượng-Luận, chỉ có Dục-giới và Sắc-giới. Trong một Tiểu-thế-giới, núi Tu-Di là trung tâm điểm. Về trục độ, trên từ trời Tha-Hóa-Tự-Tại cho đến phong-luân. Về hoành-độ thì có cõi Lục-Dục, chín lớp núi, tám lớp biển, mặt trời mặt trăng, bốn đại-châu và địa-ngục. Quả đất của chúng ta đang ở chỉ là một châu trong bốn châu của Tiểu-thế-giới mà thôi.

Tiết II: Ba Luân Bao Bọc

Tiểu-thế-giới được ba lớp bao bọc. Lớp nhất ở trong gọi là Kim-luân (lớp cứng chắc), bề thâm hậu 3 lạc-xoa 20000 du-thiện-na, bề rộng 12 lạc-xoa 3.450 du-thiện-na. (Mỗi lạc-xoa là một ức, số ức thời xưa có bốn bậc: 100.000, 1.000.000, 10.000.000, 100.000.000 du-thiện-na (yojana) tức do-tuần, do-tuần cũng có ba bậc: 16 dặm, 30 dặm, 60 dặm). Ngoài Kim-luân, có lớp thứ hai gọi là Thủy-luân, bề thâm hậu 8 lạc-xoa du-thiện-na, bề rộng cũng 12 lạc-xoa 3.450 du-thiện-na. (Thủy luân khi còn là hơi nước, chưa bị gió thổi đọng lại, bề thâm hậu đến 11 lạc-xoa 20.000 du-thiện-na). Do nghiệp lực của chúng-sanh, nước không tan rã như thức ăn, khi chưa tiêu không sa vào thực tạng. Ngoài Thủy-luân, có lớp thứ ba là Phong-luân, bề thâm hậu 16 lạc-xoa du-thiện-na, bề rộng có vô số du-thiện-na. Ngoài Phong-luân lại có hư không rộng rãi vô biên tế. Kim-luân an trụ nơi Thủy-luân, Thủy-luân an trụ nơi Phong-luân, Phong-luân an trụ nơi hư không. (Trích luận Câu-Xá, theo các Kinh-luận khác như Trường-A-Hàm-Kinh, Khởi-Thế-Kinh, Khởi-Thế-Nhân-Bản-Kinh, Lâu-Thán-Kinh, Lập-Thế-A-Tỳ-Đàm-Luận, thì có chỗ lại thêm vào Địa-luân, về bề thâm hậu cùng bề rộng của mỗi luân có đôi chút sai khác).

Tiết III: Chín Núi Tám Biển

Một Tiểu-thế-giới có một núi Tu-Di làm trung tâm điểm; đó là lớp núi thứ nhất. Núi Tu-Di (Sumeru - Diệu-Cao-Sơn) an trụ nơi Kim-luân, hình thể trên dưới rộng ra, khoảng giữa eo lại, bề cao từ mặt nước trở lên 80.000 do-tuần (có chỗ nói 84.000 do-tuần). Ngoài núi Tu-Di có một vòng biển nước thơm gọi là Hương-thủy-hải, chiều ngang cũng rộng 80000 do-tuần. Kế biển này đến lớp núi thứ hai là Tri-Song-Sơn (Du-Kiến-Đạt-La -

Sudassana), bề cao từ mặt nước trở lên 40.000 do-tuần, ngoài có một vòng Hương-thủy-hải bao bọc, chiều ngang rộng 40.000 do-tuần. Kế biển này đến lớp núi thứ ba là Trì-Trục-Son (Y-Sa-Đà-La - Isadhara) bề cao từ mặt nước trở lên 40.000 do-tuần, ngoài có một vòng Hương-thủy-hải bao bọc, chiều ngang cũng rộng 20.000 do-tuần. Kế biển này đến lớp núi thứ tư là Chiêm-Mộc-Son (Khê-Địa-Lạc-Ca - Nemindhara), bề cao từ mặt nước trở lên 10.000 do-tuần, ngoài có một vòng Hương-thủy-hải bao bọc, chiều ngang cũng rộng 10.000 do-tuần. Kế biển này đến lớp núi thứ năm là Thiện-Kiến-Son (Tô-Đạt-Lê-Xá-Na - Assakanna), bề cao từ mặt nước trở lên 5.000 do-tuần, ngoài có một vòng Hương-thủy-hải bao bọc, chiều ngang cũng rộng 5.000 do-tuần. Kế biển này đến lớp núi thứ sáu là Mã-Nhĩ-Son (Ngách-Phạ-Yết-Noa - Karavika), bề cao từ mặt nước trở lên 2.500 do-tuần, ngoài có một vòng Hương-thủy-hải bao bọc, chiều ngang cũng rộng.

Như thế có tất cả chín lớp núi, tám lớp biển. Núi Tu-Di do bốn chất báu: vàng, bạc, lưu ly, pha lê hợp thành. Bảy lớp núi kế gọi là Thất-Kim-Son, đều do chất vàng tạo thành. Núi Thiết-Vi do chất sắt tạo thành. Tu-Di-Son là chỗ chư thiên, chư thần ở. Thất-Kim-Son là chỗ chư thiên thần và ngũ-thông-tiên-nhơn ở. Thiết-Vi-Son là chỗ của chúng Nga-quỷ, Địa-ngục ở. Chín lớp núi đều an trụ trên Kim-luân và chiều sâu từ mặt nước trở xuống đều 80000 do-tuần, chu vi của mỗi núi bằng bề cao từ mặt nước trở lên. Tám lớp biển đều sâu 80000 do-tuần. Bảy biển trước gọi là nội hải, đầy đầy nước Bát-công-đức ngọt thơm; một biển sau gọi là ngoại hải, thuộc về vùng nước mặn. Thế nào là Bát-công-đức-thủy của Hương-hải? Ấy là thứ nước có tám đặc tánh: ngon ngọt, mát mẻ, trong sạch, nhu nhuyễn, nhẹ nhàng, trơn nhuận, thơm tho không mùi hôi, uống vào trừ đói khát và bịnh hoạn, uống vào có thể trường dưỡng các căn (theo các Kinh-luận khác, chiều rộng của mỗi biển, và chiều sâu của mỗi núi từ mặt biển trở xuống có hơi sai biệt).

Tiết IV: Bốn Đại Bộ Châu

Bốn đại-bộ-châu vị trí ở vào vùng biển thứ tám là Đại-Hàm-Thủy-hải.

Phía nam núi Tu-Di là phương vị của Nam-Thiệm-Bộ-Châu. Châu này cũng có tên là Diêm-Phù-Đề (Jambudvika), vì ở phương bắc của bản châu có thứ cây Diêm-phù, dưới cây ấy có chất vàng rất quý tên là Diêm-phù-na-đàn (Thắng-kim). Hình thế châu Nam-Thiệm-Bộ phương bắc rộng, phương nam hẹp, chu vi độ 7000 du-thiện-na, xung quanh có hai trung-châu và nhiều tiểu-châu.

Phía đông núi Tu-Di là Đông-Thắng-Thần-Châu. Châu này tiếng Phạm gọi là Tỳ-Đề-Ha hay Phất-Bà-Đề (Purvavidela - Thắng-Thần). Châu Thắng-Thần hình bán nguyệt, phương đông hẹp, phương tây rộng, chu vi độ 9000 du-thiện-na, xung quanh có hai trung-châu và nhiều tiểu-châu.

Phía tây núi Tu-Di là châu Cù-Đà-Ni (Aparagodaniya), cũng gọi là Nguru-Hóa-Châu. Nhân dân ở châu này dùng trâu, bò, ngựa, châu báu, để mua bán, đổi chác vật dụng cho nhau, nên do đó mà được mệnh danh (Nguru-Hóa). Lập-Thế-Luận thì cho rằng ở châu này có một quả núi rất to, hình giống như con trâu, vì thế nên được gọi là Cù-Đà-Ni. Tây-

Ngũ-Hóa-Châu địa hình như mặt trăng tròn, chu vi độ 8000 du-thiên-na, xung quanh có hai trung-châu và nhiều tiểu-châu. Phía bắc núi Tu-Di là Bắc-Câu-Lư-Châu, cũng gọi là Uất-Đan-Việt (Uttara - Kuru - Tỏi-Thắng). Cảnh sắc và nhơn vật ở châu này đều hơn ba châu kia. Về y-báo thì tại bản châu non sông tú lệ, cây cỏ thanh u, nhiều hồ ao trong mát, hoa quả đủ màu sắc tốt tươi. Các loài chim như bạch nga, hồng, nhạn, oan ương kêu hót giao hòa khắp nơi. Khí hậu quanh năm mát mẻ trong lành; không có gai góc cùng loài ruồi, muỗi, độc trùng; các thứ gạo thơm tự nhiên sanh ra, đầy đủ vị ngon. Về chánh-báo thì loài người ở đây toàn là giống da trắng, khỏe mạnh sống lâu, thân hình cao lớn xinh đẹp. Khi muốn ăn, họ lấy gạo thơm để trong bảo khí, phía dưới đặt hạt châu Diệm-Quang-Ma-Ni, trong giây phút ánh sáng hạt châu tắt là gạo đã chín. Lúc muốn cần dùng y phục, vật dụng, họ đến cây Hương-tho hái trái chín, trái này tự nứt ra, trong ấy có đủ y phục tốt đẹp, hoặc đồ dùng, hoặc thức ăn. Muốn nghỉ mát, họ đến dưới cây Khúc-cung, cây này cành lá dày nhật xanh tươi, nắng mưa không lọt, có thể nằm ngủ ở dưới mà không lo ngại. Muốn dạo chơi, họ xuống bảo thuyền bơi nhẹ theo sông hồ, đề huề đàn sáo, khúc ca tiếng nhạc hòa điệu lẫn nhau, âm thanh du dương trong trẻo nhiệm mầu. Khi vậy đoàn tám gôi, họ xếp y phục để trên mé hồ, ai lên trước cứ gập cái nào mặc ngay cái ấy, không cần tìm chọn đồ của mình, mặc xong cũng hóa vừa vặn xinh đẹp như y phục cũ. Người ở Bắc-Câu-Lư-Châu hình mạo đều đồng, không có tật bệnh, tóc chỉ rủ xuống tới chân mày, màu xanh biếc. Lúc nghĩ đến sự dục lạc, người nam chăm chú nhìn người nữ; nếu bên nữ đồng ý, thì đem nhau đến vườn cây. Như nữ nhơn với nam nhơn vốn là người thân thuộc thì cây Khúc-cung không phủ xuống, mỗi bên tự tản đi. Nếu không phải người trong thân, tự nhiên cây phủ xuống chụp úp kín đáo, hai bên tùy ý ân ái từ một ngày đến bảy ngày rồi phân tán. Người nữ mang thai độ bảy tám ngày liền sanh. Lúc sanh ra, dù là trai hay gái, cũng đem để ở ngã tư đường; mỗi người đi qua đều đến đưa ngón tay vào miệng đứa bé, từ trong ngón tay tuôn ra chất sữa ngọt, hài nhi được no đủ. Như thế đến ngày thứ bảy, đứa bé cao lớn như thường nhơn, con trai thì đi theo đoàn người nam, con gái đi theo đoàn người nữ. Đất ở châu này nhu nhuyễn, dân chúng khi đi, chân đạp đến đâu đất nơi ấy tự êm dịu bằng phẳng. Lúc người đại tiểu tiện, đất tự nứt ra, khi xong rồi, cũng tự khép lại. Nhơn dân ở châu Uất-Đan-Việt thọ lượng đều đúng 1.000 tuổi, nên khi chết không ai khóc lóc tang điều. Kẻ chết được đồng bọn gói gấm kỹ, đem để nơi đường vắng. Liền đó có loại chim to lớn tên là Ưu-Uất-Thiên-Già gấp thân đem đi xa bỏ nơi khác. Chúng-sanh ở nơi đây sở dĩ được phước báo như thế, là do vì đời trước có tu Thập-thiện nghiệp.

Châu Bắc-Câu-Lư hình vuông, chu vi độ 10.000 do-tuần, xung quanh có hai trung-châu và nhiều tiểu-châu.

Các Kinh-luận đều nói, hình dáng của châu nào ra sao, thì khuôn mặt của dân chúng châu đó cũng như thế ấy. Như người ở Nam-Thiệm-Bộ-Châu, khuôn mặt phần nhiều trên lớn dưới nhỏ. Người ở Đông-Thắng-Thần-Châu khuôn mặt tương tự hình bán nguyệt. Người ở Tây-Ngũ-Hóa-Châu khuôn mặt như trăng tròn. Người ở Bắc-Câu-Lư-Châu khuôn mặt hơi vuông.

Tiết V: Địa Ngục

Lập thuyết Địa-ngục của Phật-giáo, từ tư tưởng sơ kỳ đến tư tưởng chung cuộc được trình bày qua các Kinh-luận như: Kinh Tăng-Nhất-A-Hàm, Kinh Trung-A-Hàm (Ba-ly), Kinh Bản-Sanh, Kinh Trường-A-Hàm, Luận Lập-Thế-A-Tỳ-Đàm, Luận Thế-Gian-Thi-Thiết, Luận Câu-Xá, Luận Du-Già-Sư-Địa.

Xứ sở và số lượng của Địa-ngục, tiết Thất-thứ nơi chương một của bản thiên đã có nói lược qua. Về vấn đề ngục-tốt, các luận-sư của Đại-Chúng-bộ, Chánh-Lượng-bộ cho là thuộc về loại hữu-tình, nhưng bên Hữu-bộ và Kinh-Lượng-bộ lại chỉ định là đại chủng biến hình của nghiệp ác. Duy-Thức-Nhị-Thập-Tụng-Thuật-Ký của Đại-thừa cũng đồng ý với lập luận sau. Đến như thuyết Diêm-Ma-Pháp-Vương thì kinh Trường-A-Hàm và luận Lập-Thế-A-Tỳ-Đàm đều quy thuộc về Quỷ-thần loại, có phận sự răn trách xử phạt tội nhon.

Trở lại vấn đề Địa-ngục, xin y theo Câu-Xá-Luận, lược thuật hai chủng loại hàn, nhiệt của Nại-lạc-ca. Về nhiệt ngục từ khinh đến trọng có tám thứ: 1. Đẳng-Hoạt (Cánh-hoạt). 2. Hắc-Thăng. 3. Chúng-Hiệp. 4. Hiều-Kiểu (Kiểu-Hoán). 5. Đại-Hiều-Kiểu (Đại-Kiểu-Hoán). 6. Viêm-Nhiệt. 7. Cực-Nhiệt. 8. Vô-Gián.

Hàn-ngục cũng có tám thứ khinh trọng: 1. Án-Phù-Đà (Nhục-Đoạn). 2. Ni-Lại-Phù-Đà (Bào-Đổng). 3. A-Tra-Tra (Ha-Ha). 4. A-Ba-Ba (Nại-Hà). 5. Áu-Hầu-Hầu (Dương-Minh). 6. Ưu-Bát-La (Thanh-Liên). 7. Ba-Đầu-Ma (Xích-Liên). 8. Phân-Đà-Lợi (Bạch-Liên).

Mỗi ngục trên đây đều có 16 ngục phụ, như thế kể cả bản ngục và phụ ngục của hai loại hàn nhiệt, tất cả có 272 ngục. Ngoài phụ ngục còn có nhiều tiểu ngục, ngoài tiểu ngục lại có vô số biên ngục. Đại khái, chúng-sanh nào tạo thập-ác thuộc về phẩm thượng thượng, sẽ bị đọa vào chánh ngục; chúng-sanh nào tạo thập-ác thuộc về phẩm thượng trung, sẽ bị đọa vào phụ ngục; chúng-sanh nào tạo thập-ác thuộc về phẩm thượng hạ, sẽ bị đọa vào tiểu ngục, biên ngục. Các ngục sở do đồng, sắt hoặc đá tạo thành, những hình cụ trong ấy nhiều đến vô lượng. Tất cả đều bởi nghiệp ác của chúng-sanh mà huyền hiện.

TIẾT VI: THIÊN XỨ Ở NÚI TU DI

1. Tứ-vương và tùy thuộc: Như trên đã nói, núi Tu-Di bề cao từ mặt nước trở lên được 80.000 do-tuần, hình thể khoảng giữa eo lại, trên dưới rộng ra. Chu vi của hai đầu trên dưới đều 80.000 do-tuần. Từ mặt nước lên đến giữa núi Tu-Di có bốn tầng cấp, mỗi tầng cấp cách nhau 10.000 do-tuần. Tầng cấp thứ nhất bao vòng quanh núi, de rộng ra ngoài 16.000 do-tuần. Đây là chỗ ở của thần Kiên-Thủ. Tầng cấp thứ hai bao vòng quanh núi, de rộng ra ngoài 8.000 do-tuần. Đây là chỗ ở của thần Trì-Hoa-Man. Tầng cấp thứ ba bao vòng quanh núi, de rộng ra ngoài 4.000 do-tuần. Đây là chỗ ở của thần Thường-Phóng-Dật (Hằng-Kiều-Dược-Xoa). Ba xứ sở này là nơi ở các thần dưới quyền thống lãnh của Tứ-Thiên-Vương. Tầng cấp thứ tư bao vòng quanh núi, de rộng ra ngoài 2.000 do-tuần. Đây là trụ xứ của bốn vị thiên-vương, gọi là Tứ-Thiên-Vương (Càturmahàràjakàyika).

Tứ-Thiên-Vương thống lãnh chư thần ủng hộ bốn đại-bộ-châu. Phương đông, giữa chừng núi Tu-Di, là chỗ ở của Đề-Đầu-Lại-Tra thiên-vương (Tri-Quốc thiên-vương) và chư thiên tùy thuộc. Đề-Đầu-Lại-Tra thiên-vương thống lãnh các Quý-thần Càn-Thát-Bà và Tỳ-Xá-Xà, ủng hộ Đông-Thắng-Thần-Châu. Thiên-xứ này thuộc về vùng bạch ngân cung điện phần lớn đều bằng chất bạc trắng, có một khu thành to rộng gọi là Thượng-Hiền. Phương nam giữa chừng núi Tu-Di, là chỗ ở của Tỳ-Lưu-Lạc-Xoa thiên-vương (Tăng-Trưởng thiên-vương) và chư thiên tùy thuộc. Tỳ-Lưu-Lạc-Xoa thiên-vương thống lãnh các Quý-thần Cru-Bàn-Trà và Tịch-Hiệp-Đa, ủng hộ Nam-Thiệm-Bộ-Châu. Thiên-xứ này thuộc về vùng thanh lưu ly, cung điện phần lớn đều bằng chất lưu ly xanh, có một khu thành to rộng gọi là Thiện-Kiến. Phương tây giữa chừng núi Tu-Di, là chỗ ở của Tỳ-Lưu-Bác-Xoa thiên-vương (Quảng-Mục thiên-vương) và chư thiên tùy thuộc. Tỳ-Lưu-Bác-Xoa Thiên-vương thống lãnh các Long thần và quỷ Phú-Đon-Na, ủng hộ Tây-Nguu-Hóa-Châu. Thiên-xứ này thuộc về vùng hoàng kim, cung điện phần lớn đều bằng chất vàng ròng, có một khu thành to rộng gọi là Châu-La. Phương bắc giữa chừng núi Tu-Di, là chỗ ở của Tỳ-Sa-Môn thiên-vương (Đa-Văn thiên-vương) và chư thiên tùy thuộc. Tỳ-Sa-Môn thiên-vương thống lãnh các Quý-thần Dạ-Xoa, La-Sát, ủng hộ Bắc-Câu-Lu-Châu. Thiên-xứ này thuộc về vùng thủy tinh, cung điện phần lớn đều bằng chất thủy tinh, có ba khu thành to rộng tên là: Khả-Uy, Thiên-Kính, và Chúng-Quy. Tứ-Thiên-Vương mỗi vị đều có tám viên đại tướng, chín mươi một người con. Theo Trí-Luận thì các thần núi, sông, đất, rừng, cây, thành quách, cung điện.... tất cả Quý-thần đều thuộc về quyền thống nhiếp của Tứ-Đại-Thiên-Vương.

2. Tam-thập-tam-thiên: Trên đỉnh núi Tu-Di là xứ sở của trời Đao-Lợi (Tra yastrimsá - Tam-thập-tam-thiên). Nơi đây địa thế rộng rãi tốt đẹp. Ở bốn góc trên đỉnh núi Tu-Di có bốn tòa núi nhỏ, bề cao và rộng đều 500 do-tuần, có thần Dược-Xoa tên là Kim-Cương-Thủ trụ nơi đây để tuần thị và hộ vệ chư thiên.

Chính giữa đỉnh Tu-Di có khu thành rộng lớn, bề chu vi 10.000 do-tuần, tên là Diệu-Kiến (Thiện-Kiến, Hi-Kiến), có 1.000 cửa. Giữa khu thành này lại có một tòa thành quách chu vi rộng 1.000 do-tuần, cao một do-tuần rưỡi, toàn bằng chơn kim, có 500 cửa. Đất nơi đây cũng bằng chất chơn kim nhu nhuyễn như nệm, khi bước đi tự nhiên êm dịu không làm tổn chân. Chỗ này là thành đô của trời Đế-Thích, lâu các nguy nga tráng lệ, nghiêm sức bằng các thứ tạp bảo. Điện của trời Đế-Thích ở tên là Tỳ-Thiên-Diên, xung quanh có 101 tòa lầu các gồm 10.770 phòng, mỗi phòng có bảy thiên-nữ, mỗi thiên-nữ có bảy thể nữ hầu hạ. Các thiên-nữ đó đều là chánh phi của trời Đế-Thích. Đế-thích ở chung với Xá-Chi-Ngọc-Nữ, hóa thân của ông ở với các bà phi.

Khoảng giữa thành Diệu-Kiến và Tỳ-Thiên-Diên có bảy khu thị tứ là: Mễ-Cốc, Âm-Thực, Y-Phục, Chúng-Hương, Hý-Nữ, Công-Xảo, Hoa-Man. Tại bảy nơi đây đều có thị quan. Các thiên-tử, thiên-nữ khi đến du ngoạn, cũng bình luận món này món khác là đắt hay rẻ, y như cách thức mậu dịch, nhưng không ai bán cũng chẳng ai mua, thỉnh thoảng vị nào muốn cần dùng món gì, có thể tự tiện lấy đem đi. Trong thành Diệu-Kiến lại có thiên châu, thiên huyện, thiên thôn, đầy khắp các nơi.

Xung quanh thành Diệu-Kiến có 32 thiên-xứ, mỗi nơi do một vị thiên chủ quản trị. Ba mươi hai thiên-xứ này với trung đô của Đế-thích, hợp lại 33 thiên-xứ, nên gọi là Tam-thập-tam-thiên.

Ngoài bốn phía thành Diệu-Kiến, có bốn đại viên uyển; vườn Chúng-Xa ở phương đông, vườn Thô-Sáp ở phương nam, vườn Tạt-Lâm ở phương tây, vườn Hoan-Hỷ ở phương bắc. Khi chư thiên vào vườn Chúng-Xa, tùy nơi phước đức hơn kém, các thứ xe hoặc thẳng hoặc liệt đều hiện ra, mỗi vị đều lên ngồi cỗ xe của mình mà dạo chơi. Lúc chư thiên sắp đánh với A-tu-la, liền kéo nhau vào vườn Thô-Sáp, nơi đây các món giáp trưng tự hiện ra. Cảnh vườn này rất tươi đẹp, chư thiên khi vào du ngoạn tranh nhau đi trước, đi sau. Vườn Tạt-Lâm là nơi có nhiều cung điện, rừng cây u nhã, các thể nữ ở cung Tỳ-Thiên-Diên thường ra đây họp bạn với thiên chúng mà chơi đùa, thọ đủ năm sự dục lạc. Vườn Hoan-Hỷ có một cảnh sắc đặc biệt, chư thiên vào đây đều sanh lòng hớn hở tươi vui. Mỗi khu vườn, bốn góc có bốn hồ Như-Ý, mỗi hồ chu vi rộng 50 do-tuần, trong ấy đầy đầy nước Bát-công-đức. Các thứ hoa trong mỗi hồ tranh nhau đua nở, phô trương vẻ đẹp thần tiên. (Theo các vị A-la-hán sau Phật diệt độ, thì ở bốn khu vườn đều có bảo tháp thờ di tích của Phật. Như ở vườn Chúng-Xa có khu tiêu viên tên là Chiếu-Minh, nơi đây có tháp thờ tóc Phật. Vườn Thô-Sáp có tháp thờ y của Phật. Vườn Tạt-Lâm có tháp thờ bát của Phật. Vườn Hoan-Hỷ có tháp thờ răng của Phật).

Phía đông bắc thành Diệu-Kiến, có cây Ba-lợi-chất-đa (Paricitra - Hương-biến-thọ) cao 100 do-tuần, tàng rậm cũng 100 do-tuần, như chiếc tán to lớn, đây là một thắng sở du ngoạn của chư thiên. Cây này hoa nở liên miên không dứt, mùi hương thanh nhẹ bay lan rộng xa, gặp khi thuận gió hơi thơm đầy khắp 100 do-tuần khi nghịch gió cũng được 50 do-tuần. Phía tây nam thành Diệu-Kiến, có ngôi Thiện-Pháp-Đường. Ngôi điện này rất to rộng, có đến 84.000 cây cột. Đây là chỗ chư thiên tập họp để bàn luận về đạo lý, xử đoán các việc phi pháp của A-tu-la, và kiểm soát những điều thiện ác trong thế gian. Khi tập họp, trời Đế-Thích ngồi tòa sư tử ở giữa, hai bên tả hữu đều có 16 thiên-vương ngồi đối diện nhau. Mỗi Thiên-vương có hai thái-tử cũng là hai vị đại tướng, ngồi hai bên ở sau mà tùy thị. Nơi vòng ngoài, Trì-Quốc thiên-vương cùng hàng đại-thân ngồi ở phía Đông, Tăng-Trưởng thiên-vương cùng tùy thuộc ngồi ở phía Nam, Quảng-Mục thiên-vương cùng tùy thuộc ngồi ở phía Tây, Đa-Văn thiên-vương cùng tùy thuộc ngồi ở phía Bắc. Tứ-Đại-Thiên-Vương đem việc thiện ác ở thế gian tâu với trời Đế-Thích. Nếu Thích-Đề-Hoàn-Nhân (Năng-Thiên-Chủ) nghe ở hạ giới không có nhiều kẻ giữ giới, bổ thí, thì sanh lòng lo buồn và bảo: “Thiên chúng sẽ lần lần kém ít, các A-tu-la càng ngày lại tăng thêm!”

Nói chung, Tam-thập-tam-thiên có tất cả bảy lớp thành, bảy lớp lan can, bảy lớp linh võng (lưới có treo linh báu), phía ngoài lại có bảy lớp hàng cây Đa-la bao quanh, nhiều màu sắc xinh đẹp. Mỗi lớp thành có nhiều cửa, ở mỗi cửa cũng có lầu ngăn giặc. Ngoài ra còn những điện các, ao nước, rừng hoa, nhiều thứ chim hòa nhau kêu, thiên nhạc tự nhiên tấu theo giờ khắc. Màu sắc và ánh sáng của cây cối đều khác nhau. Nơi đây không có ánh sáng mặt trời mặt trăng, chỉ có quang minh của cung điện, bảo thọ và chư thiên. Khi hoa sen hồng khép lại, hoa sen xanh nở ra, thiên chúng ưa ngủ nghỉ là ban đêm. Lúc hoa sen hồng nở ra, hoa sen xanh khép lại, chư thiên ít ngủ, thích đi dạo chơi là ban ngày. Thiên

chúng ở trời Đao-Lợi vui đắm theo dục lạc như quên mất thời gian, ca múa nói cười, dạo hết cảnh này lại kéo nhau du ngoạn cảnh khác.

Tiết VII: Không Cư Thiên

Các tầng trời y cứ nơi núi Tu-Di gọi là Địa-cư-thiên, vượt khỏi đảnh Tu-Di trở lên thuộc về Không-cư-thiên. Không-cư-thiên là những thiên-xứ rộng lớn hư phù giữa không gian như mây.

Từ cõi Đao-Lợi lên trên 160000 do-tuần, có một thiên giới lơ lửng như mây, do thất bảo nhu nhuyễn tạo thành, bằng phẳng an ổn, chu vi rộng 80000 do-tuần, cung điện lầu các, vườn cây ao hoa, tất cả đều trang nghiêm diễm lệ. Đây là cõi trời Dạ-Ma (Yama - Tu-Diệm-Ma, Thời-Phận-Thiên). Từ trời Dạ-Ma lên trên cách 320000 do-tuần, có một thiên giới bằng thất bảo, lơ lửng như mây, chu vi rộng 160000 do-tuần. Đây là cõi trời Đâu-Suất-Đà (Tusita - Đổ-Sử-Đa, Hỷ-Túc-Thiên). Từ trời Đâu-Suất lên trên cách 640000 do-tuần, có một thiên giới bằng thất bảo, lơ lửng như mây, chu vi rộng 320000 do-tuần. Đây là cõi trời Hóa-Lạc (Nirmānarati - Tu-Niết-Mật-Đà, Hóa-Tự-Lạc-Thiên). Từ cõi Hóa-Lạc lên trên cách 1.280.000 do-tuần, có một thiên giới bằng thất bảo, lơ lửng trên mây, chu vi rộng 640000 do-tuần. Đây là cõi trời Tha-Hóa (Paranirmita - vàsavartin - Bà-Xá-Bạt-Đề, Tha-Hóa-Tự-Tại-Thiên), cũng là tầng trời cao nhất của Dục-giới. Trên đây là hiện tượng quen thuộc phạm vi một Tiểu-thế-giới. Từ cõi Dục trở lên, lại có bốn tầng thiên thiên của Sắc-giới, mỗi tầng khoảng cách nhau và bề rộng đều gấp bội. Duy có cõi Vô-sắc là không phương xứ. Về danh mục các cõi trời của Sắc và Vô-sắc-giới, trong chương một của bản thiên đã có nói rõ. Để tinh giảm bút mực và tinh thần, nơi đây xin miễn đề cập đến.

---o0o---

Cõi Đại Thiên Và Thời Kiếp

Tiết mục:

I. Đại-thiên-thế-giới

II. Kiếp lượng

III. Bốn giai đoạn của đại-kiếp

IV. Ba đại-kiếp của cõi Ta-Bà

Kinh sách tham khảo: *Hoa-Nghiêm-Sớ-Sao, Luận Tỳ-Bà-Sa, Kinh Kim-Quang-Minh, Luận Lập-Thế-A-Tỳ-Đàm, Luận Du-Già-Sư-Địa, Luận A-Tỳ-Đàm, Kinh Trường-A-Hàm, Kinh Trung-A-Hàm, Kinh Tăng-Nhất-A-Hàm, Kinh Khởi-Thế, Kinh Lâu-Thán,*

Luận Chánh-Lý, Luận Câu-Xá, Kinh Tam-Thiên-Phật-Danh, Từ-Ân-Kiếp-Chương, Phật-Tổ-Thống-Kỷ.

Đề yếu: Trước đã nói về Tiểu-thế-giới, trong bản chương, tiết thứ nhất lại tiếp tục thuyết minh về phạm vi của các cõi: Tiểu-thiên, Trung-thiên và Đại-thiên. Tiết thứ hai phân biệt về kiếp lượng và các thời kiếp như: tăng-kiếp, giảm-kiếp, tiểu-kiếp, trung-kiếp, đại-kiếp. Thời kiếp có tăng, giảm, thịnh, suy, đều do nghiệp lực lành hoặc dữ của chúng-sanh. Như thuở xưa ở miền Hợp-Phố nước Trung-Hoa, khi quan tham ô đến cai trị, loài trai có ngọc đều xa lánh, lúc quan liêm chánh đến trấn nhậm thì chúng lại trở về. Cho nên thế gian tu thiện, tắt mưa hòa gió thuận, châu báu xuất sanh; nhơn loại tạo ác, tắt ngũ cốc mất mùa, thiên tai nổi dậy. Lý cảm ứng này không phải là điều huyền hoặc. Tiết thứ ba nói về bốn giai đoạn thành, trụ, hoại, không của đại-kiếp. Trong đây chỉ có kiếp-trụ là thời kỳ y-báo, chánh-báo ở thế gian thể hiện đầy đủ. Tiết thứ tư nói khái lược về sự ứng tích của chư Phật trong ba đại-kiếp: quá khứ, hiện tại, và vị lai.

Tóm lại, thế gian xấu, tốt, khổ, vui, đều do hạnh nghiệp của chúng-sanh. Muốn tạo nên hoàn cảnh tươi đẹp thanh bình, mọi người cần phải hướng về nẻo thiện.

Tiết I: Đại Thiên Thế Giới

Kể theo phần chánh yếu, Tiểu-thế-giới có một Lục-Dục-thiên, một nhật nguyệt, một núi Tu-Di và một Tứ-đại-châu. Một ngàn Tiểu-thế-giới hợp lại thành một Tiểu-thiên-thế-giới. Một ngàn Tiểu-thiên-thế-giới hợp lại thành một Trung-thiên-thế-giới. Một ngàn Trung-thiên-thế-giới hợp lại thành một Đại-thiên-thế-giới. Đại-thiên-thế-giới có nơi gọi là Tam-thiên-đại-thiên-thế-giới. Danh từ này chỉ cho Đại-thiên-thế-giới do ba lần ngàn thế-giới kết hợp, chớ không phải có ba ngàn cõi Đại-thiên.

Hoa-Nghiêm-Sớ-Sao nói: “Về Tiểu-thiên-thế-giới, chỉ kể Sơ-thiên; về Trung-thiên-thế-giới, phải kể Nhị-thiên; về Đại-thiên-thế-giới, thì kể Tam-thiên”. Luận Bà-Sa nói: “Bề rộng của trời Sơ-thiên che bốn châu thiên hạ. Bề rộng của trời Nhị-thiên che một cõi Tiểu-thiên. Bề rộng của trời Tam-thiên che một cõi Trung-thiên. Bề rộng của trời Tứ-thiên che một cõi Đại-thiên”. Thế thì Tiểu-thiên-giới có 1.000 cõi Sơ-thiên, Trung-thiên-giới có 1000 cõi Nhị-thiên, Đại-thiên-giới có 1.000 cõi Tam-thiên. Xin nêu số lượng thống nhiếp của Tiểu, Trung, Đại-thiên-thế-giới theo biểu đồ như sau:

Xét qua Tam-tạng, ta thấy như kinh A-Hàm, luận Câu-Xá nói cõi Đại-thiên có 10.000 ức núi Tu-Di; kinh Quang-Minh, kinh Hoa-Nghiêm nói cõi Đại-thiên có 100 ức núi Tu-Di. Lại trong Kinh-luận có chỗ nói cõi Đại-thiên có 100 ức trời Tứ-thiên. Mới xem qua, dường như các Kinh-luận có sự bất đồng về số nhiều ít và lượng rộng hẹp, song kỳ thật không phải. Như trước đã nói số ức thời xưa có bốn bậc; kinh A-Hàm, luận Câu-Xá lấy số 100.000 làm ức, nên nói có 10.000 ức núi Tu-Di (1.000.000.000); kinh Quang-Minh, Hoa-Nghiêm lấy số 10.000.000 làm ức, nên nói có 100 ức núi Tu-Di (1.000.000.000), kỳ thật số lượng vẫn đồng. Còn luận thuyết cõi Đại-thiên có một cõi Tứ-thiên che phủ là nói về phần tổng, luận thuyết cõi Đại-thiên có 100 ức cõi Tứ-thiên là nói về phần biệt. Ví như có áng mây to rộng che phủ cả xứ; đứng về phương diện chung của một xứ, duy chỉ có một áng mây; nhìn về phương diện cá biệt của các tỉnh, quận, xã trong xứ thì có nhiều áng mây.

Lại theo các kinh như Kim-Quang-Minh, Lăng-Nghiêm, thì trên Sắc-giới có Tứ-không-thiên. Riêng kinh Hoa-Nghiêm lại nói: “Ước về xứ sở của Tứ-không, duy tới cõi Sắc-Cứu-Cánh là cùng cực; Tứ-không chẳng có phương sở, tùy xứ mà thọ quả, như ở Dục-giới đắc định thì thọ quả báo nơi cõi Dục, ở Sắc-giới đắc định thì thọ quả báo nơi cõi Sắc”. Hai thuyết trên dường như trái nhau, nhưng kỳ thật, cũng không trái. Luận-cứ của các kinh Kim Quang-Minh, Lăng-Nghiêm là nói về sự thọ báo trong quả, luận-cứ của kinh Hoa-Nghiêm nói về sự thọ báo trong nhân, thật ra vẫn có Tứ-không-thiên. Dẫn ra mấy điểm trên để nhắc cho chúng ta nên có ý niệm về những điều sai biệt trong kinh, phải tìm hiểu xem trong ấy nói ở phương diện nào, chớ vội chỉ định cho là sai lầm.

Tiết II: Kiếp Lượng

Danh từ “Kiếp”, Phạm-ngữ gọi kiếp-ba (kalpa), Trung-Hoa dịch là Trường-thời hoặc Đại-thời, chỉ cho thời gian quá dài, khó dùng năm tháng ngày giờ mà tính kể được. Nhưng “kiếp” trong Phật-giáo cũng có khi không nhất định. Theo luận Lập-Thế-A-Tỳ-Đàm, có trường hợp một tiểu-kiếp kể là một kiếp, hoặc hai mươi, bốn mươi, sáu mươi, tám mươi tiểu-kiếp kể là một kiếp. Ngoài ra lại còn có những thời kiếp như: bàn-thạch-kiếp, giới-tử-kiếp, hằng-sa-kiếp, vi-trần-kiếp, hải-kiếp... Bàn-thạch-kiếp là ví như có một tảng đá vuông, chu vi của bề mặt là 40 dặm, cứ mỗi trăm năm lấy cái áo rất nhuyễn nhẹ mà phất qua một lần, phất đến chừng nào đá mòn tan, kể là một kiếp. Giới-tử-kiếp là ví như có một vòng thành cao, chu vi bốn mươi dặm, trong ấy đổ đầy những hạt cải, cứ mỗi trăm năm lấy ra một hạt cải, đến thời gian nào lấy hết số hạt cải, kể là một kiếp. Hằng-sa-kiếp là cát ở sông Hằng rất nhuyễn mịn và nhiều, cứ mỗi hạt cát kể là một đại-kiếp, tính hết tất cả số kiếp của cát sông Hằng, gọi là hằng-sa-kiếp. Vi-trần-kiếp là như đem đất của cõi Đại-thiên nghiền thành bụi nhỏ, mỗi hạt bụi kể là một đại-kiếp, gồm chung tất cả số kiếp của bụi đó, gọi là vi-trần-kiếp. Hải-kiếp là như nước tất cả biển của cõi Đại-thiên, cứ mỗi giọt nước kể là một đại-kiếp, tính hết số của bao nhiêu giọt nước những biển ấy, gọi là hải-kiếp. Kinh Hoa-Nghiêm nói: “Phật trong vô biên kiếp-hải xa. Vì độ chúng-sanh cầu giác đạo”. (Phật ư vô biên đại-kiếp hải. Vị chúng-sanh cố cầu bồ-đề). Tóm lại, riêng một phương diện, “kiếp” không có hạn kỳ nhất định, đại để chỉ cho ý nghĩa thời gian dài vô lượng năm.

Tuy nhiên, phương diện khác, “kiếp” cũng có thời hạn nhất định của nó như: giảm kiếp, tăng-kiếp, tiểu-kiếp, trung-kiếp, đại-kiếp.

1. Giảm-kiếp: Kiếp giảm lấy như thọ trong thời kỳ tiệm giảm làm hạn lượng. Thọ số của nhưn loại ở châu Diêm-Phù, mức cực cao là 84.000 tuổi. Từ 84.000 tuổi mỗi 100 năm giảm một tuổi, giảm đến chừng nào con người còn 10 tuổi là mức cuối cùng. Khoảng thời gian này kể là một giảm kiếp. Như thế một giảm kiếp tính ra có đến 8.399.000 năm $((84000-10) \times 100)$. Trong khi thọ lượng được 84.000 tuổi, con người cao 840 trượng, qua trăm năm giảm một tuổi, bề cao cũng thấp xuống một tấc, qua ngàn năm giảm 10 tuổi, bề cao thấp xuống một thước. Đến chừng nhưn loại còn 10 tuổi là thượng thọ, bề cao con người chỉ còn một thước. Trong kiếp giảm, ác nghiệp của nhưn loại càng ngày càng tăng, phước báo càng lúc càng kém. Như khi nhưn thọ 84.000 tuổi, do phước

nghiệp tăng thanh, nên có bảy báu hiện ra, điềm lành tập hợp, năm vị ngon quý, người thân vui đẹp, mưa gió thuận thời, suối ngọt gạo thơm, dân chúng hiền lành, bậc thánh-vương trị nước. Lúc nhơn thọ còn mười tuổi, do ác nghiệp tăng thanh nên bảy báu ẩn mất, năm vị lọt lạt, điềm dữ hiện ra, nhơn vật khốn cùng, Quỷ-thần kêu khóc, âm dương trái độ, mưa gió lổi thời, cảnh đói khát lan tràn, con người tranh đua lường gạt chém giết lẫn nhau. Lại trong kiếp giảm có tiểu-tam-tai là: nạn cơ cấn, nạn dịch khí, và nạn đao binh.

Theo luận Du-Già-Sur-Địa, lúc nhơn thọ giảm còn 30 tuổi, có tai nạn cơ cấn (đói khát) kéo dài bảy năm bảy tháng bảy ngày. Trong thời gian này cách rất lâu mới có một cơn mưa, ngũ cốc không sanh loài người chết vô số, xương trắng đầy đồng. Khi đó nếu người nào tìm được một hạt lúa, họ xem như ngọc ma-ni, đem cất giấu ở trong rương. Qua một loạt chết chóc kinh khủng này, những kẻ còn sống sót khởi lòng nhàm chán bậc hạ, thật tâm ăn năn sám hối, tai nạn đó mới dứt. Lúc nhơn thọ giảm còn 20 tuổi, do loài người lui sụt tâm nhàm chán ăn năn trước kia, lần lần làm ác, nên có tai nạn dịch khí (bệnh truyền nhiễm) nổi lên, trải qua thời gian bảy tháng bảy ngày, thân chết rải rác ngổn ngang khắp đường sá đồng ruộng, không ai chôn cất. Khi ấy mọi người tự biết do nghiệp ác nên phải chịu quả khổ như thế, ai nấy đều ăn năn sám hối, khởi lòng nhàm chán bậc trung, nạn dịch khí liền dứt. Rồi tháng năm chậm chậm trôi qua, nhơn loại lần lần quên bao nhiêu cảnh khổ, trở lại tạo thập ác thêm nhiều. Đến lúc thọ lượng của thế nhơn còn 10 tuổi, con người sanh ra ít ngày là biết đi, mới năm tháng đã có chồng vợ. Lúc ấy nhơn loại lấy lúa lép làm thức ăn bậc nhất, lấy tóc kết lại làm y phục bậc nhất, lấy sắt làm đồ trang nghiêm bậc nhất. Bao nhiêu thức ăn ngon quý đều ẩn mất, các thứ mật, mía, dầu, muối đều biến chất, không thành mùi vị. Khi có yến hội lớn, người ta thường nấu xương khô để thiết đãi lẫn nhau. Bảy giờ lại có tai nạn đao binh nổi lên. Trước tiên các nước đem binh đánh giết lẫn nhau; trong thân quyến như cha con, anh em, chồng vợ còn luôn luôn có sự tranh cãi, huống chi đối với kẻ khác. Đến lúc kiếp mạt, thế lực của nghiệp ác mạnh mẽ cùng cực, trong vòng bảy ngày, loài người như mê cuồng, tay cầm đến cây, gậy, ngói, đá, những thứ ấy đều hóa ra đao, kiếm không luận kẻ thân sơ, hễ gặp mặt là tàn sát nhau. Ai nấy đều nghĩ rằng: nếu mình không giết người ta, người ta cũng giết mình. Trong thời gian đó, thân chết cùng khắp, đường sá vắng người. Qua bảy ngày này nghiệp sát tiêu tan, còn độ một muôn người sống sót, trốn ở trong hang đá rừng núi lần lượt đi ra. Bảy giờ thế giới hoang sơ, trong vòng mấy muôn dặm khó thấy một bóng người, nên khi được gặp mặt họ liền ôm nhau mà khóc. Thời gian này kiếp giảm đã đến mức cuối cùng, loài người khởi tâm nhàm chán bậc thượng, lần lần tu pháp lành, nên phước thọ cũng lần tăng thêm.

Nói chung, sở dĩ có kiếp giảm, là do nghiệp ác tăng trưởng. Theo kinh Trung-A-Hàm, khi nhơn loại được tám muôn tuổi, trước tiên loài người sanh ra nghiệp trộm cắp, nên thọ lượng lần giảm xuống còn bốn muôn tuổi. Đến thời gian này chúng-sanh lại tăng thêm nghiệp sát, nên thọ lượng lần giảm xuống còn hai muôn tuổi. Kế đó vì tăng thêm nghiệp vọng ngữ, thọ lượng lại giảm xuống còn một muôn tuổi. Rồi sau lại tăng thêm nghiệp tà dâm, ganh ghét, bất hiếu với cha mẹ, không tôn kính bậc trưởng thượng và người tu hành đạo đức, nên thọ lượng và thân hình lần chuyên giảm. Kiếp càng giảm, thì những người hiền lành tu Thập-thiện bị khinh rẻ xem thường, những kẻ thô bạo làm mười điều ác, trái lại được tán dương nể trọng. Chẳng hạn như người nhu hòa bị chê là hèn

nhất, kẻ sát hại nhiều được tôn trọng là anh hùng; người thật thà chất phác bị chê là ngu si, kẻ xảo trá lanh lợi được khen là khôn ngoan mưu trí; người giữ lễ giáo bị chê là cổ hủ, kẻ ăn chơi phóng đãng được khen là phong nhã hào hoa. Trên đây là các điểm sơ lược về tình hình chung của kiếp giảm.

2. Tăng-kiếp: Khi thể lực của giảm-kiếp đã mãn, nhơn loại giết nhau hầu hết, lại bắt đầu chuyển sang kiếp tăng. Qua bảy ngày đao binh, loài người khi gặp mặt liền sanh lòng từ ái, xem nhau như thân thuộc, đối với cảnh khổ vừa xảy ra, họ đồng có một tâm niệm ăn năn nhàm chán đến cực điểm. Tất cả đều bảo nhau rằng: “Do chúng ta sanh lòng si cuồng độc ác nên mới có thảm họa ấy. Từ đây về sau chúng ta phải gắng sức làm lành, mới mong cảnh khổ kia khỏi tái diễn. Trước tiên họ giữ giới sát, nên từ 10 tuổi thọ lượng lần lần tăng đến 20 tuổi, sắc thân người cũng lần lần cao đẹp hơn lên. Thấy giữ hạnh lành có kết quả tốt, mọi người lại phát nguyện xa lìa sự trộm cắp, thọ lượng lại lần tăng đến 40 tuổi. Rồi kế tiếp, họ xa lìa những tâm hạnh xấu như: gian dâm, vọng ngữ, tham lam, ganh ghét, giận hờn, tà kiến cùng tu tập những điều lành nên thọ lượng tăng lần lần từ 80, 160, 300, 2.000, 5.000, 10.000, 80.000, 84.000 tuổi. Khi mạng sống đã tăng thì sắc thân của loài người cũng lần lần cao lớn xinh đẹp. Trong các Kinh-luận, có thuyết nói thuở kiếp tăng, bề cao nhơn loại từ một thước đến 840 trượng, có thuyết nói chỉ cao đến 32 trượng là đình chỉ. Khi thọ số nhơn loại được 84.000 tuổi, mọi người đều hiền lành, biết hiếu thuận với cha mẹ, cung kính bậc Sa-môn, tu các phước nghiệp, nam nữ đến 500 tuổi mới có đôi bạn, mưa gió điều hòa, vật loại tốt tươi, thức ăn đầy đủ những thượng vị, nhơn dân an lạc, thế gian không có tai nạn bịnh khổ, đao binh.

Thời gian của kiếp-tăng cũng có 8.399.000 năm như kiếp-giảm. Trong kiếp-tăng lại có bốn bậc luân-vương ra đời. Khi nhơn thọ được hai muôn tuổi có Thiết-luân-vương xuất thế, thống trị toàn châu Nam-Thiệm-Bộ, nhưng phải ra oai thiên hạ mới định. Lúc nhơn thọ được bốn muôn tuổi, có Đồng-luân-vương xuất thế, thống trị hai châu Nam-Thiệm-Bộ, Đông-Thắng-Thần, đợi khi oai đức thanh hành, thiên hạ mới phục. Lúc nhơn thọ được sáu muôn tuổi, có Ngân-luân-vương xuất thế, thống trị ba châu Nam-Thiệm-Bộ, Đông-Thắng-Thần, Tây-Ngưu-Hóa, còn phải sai sứ đi du thuyết, thiên hạ mới phục. Khi nhơn thọ được tám muôn tuổi có Kim-luân-vương xuất thế, thống trị bốn châu: Nam-Thiệm-Bộ, Đông-Thắng-Thần, Tây-Ngưu-Hóa, Bắc-Câu-Lư, thiên hạ chỉ trông oai đức liền qui phục. Kim-luân-vương có bảy báu, một ngàn người con. Trong bảy báu, món thứ nhất là Luân-bảo, do chơn kim tạo thành, từ trục giữa ra đến ngoài vành có 1000 bức trụ, trung gian tinh tế dày đặc. Ngày Luân-vương làm lễ quán đảnh, Luân-bảo này hiện giữa hư không; vua dùng Luân-bảo chở các tướng và bốn binh bay khắp tứ đại-bộ-châu, các vị vua khác trông oai đức mà thuận hóa, không cần đánh dẹp. Báu thứ hai là Ngọc-nữ, Ngọc-nữ này hóa sanh nơi hoa sen xinh đẹp bậc nhất, khéo biết tâm ý của vua mà thừa thuận. Báu thứ ba là Binh-thần, đây là một bề tôi phụ tá của vua, sức mạnh và trí mưu đều quán chúng. Báu thứ tư là Tàng-thần, vị đại-thần này có thể nhìn thấy các kho báu kỳ lạ ẩn tàng ở dưới đất, dưới nước, trong núi, tùy ý vua dùng mà lấy ra. Báu thứ năm là Như-ý-châu, hạt châu này chiếu sáng một do-tuần, khiến cho ban đêm như ban ngày, lại có thể tùy ý vua mà làm mưa xuống các thứ trần bảo vật dụng. (Có chỗ gọi báu thứ năm là Trí-thần, một vị văn thần giúp vua coi việc chánh trị trong nước). Báu thứ sáu là Bạch-tượng, đây là một thứ voi to lớn, thân trắng như tuyết, có đủ sáu ngà. Báu thứ bảy là Long-mã, một con ngựa quý xuất sanh từ giống rồng; phi mau vô cùng, có thể trong một

ngày đi khắp bốn châu thiên hạ. Kim-luân-vương thọ 84.000 tuổi, trong thời gian trị hóa có bảy thứ trân bảo là vàng, bạc, lưu ly, pha lê, xa cừ, xích châu, mã não xuất hiện, các thượng vị nổi lên trên lớp đất mặt rồi tự xuất sanh ra thứ gạo thơm; mưa gió điều hòa, vật sản phong nhuận, dân chúng đều tu mười nghiệp lành.

3. Tiểu-kiếp, trung-kiếp, đại-kiếp: Cứ một kiếp-tăng, kiếp-giảm là một tiểu-kiếp. Như thế, một tiểu-kiếp có 16.678.000 năm. Hai mươi tiểu-kiếp là một trung-kiếp. Trung-kiếp có 333.560.000 năm. Bốn trung-kiếp hợp thành một đại-kiếp. Đại-kiếp có 1.334.240.000 năm. Thế thì một đại-kiếp có 80 tiểu-kiếp. Bốn trung-kiếp trong đại-kiếp là: trung-kiếp-thành, trung-kiếp-trụ, trung-kiếp-hoại và trung-kiếp-không. Tam-thiên-thế-giới sanh diệt theo tuần tự thành, trụ, hoại, không của đại-kiếp. Dưới đây, xin kể lược qua bốn giai đoạn ấy.

Tiết III: Bốn Giai Đoạn Của Đại Kiếp

1. Kiếp-thành: Khi thế-giới đã tiêu hoại, chỉ còn một khoảng hư không trống rỗng trải qua thời gian rất lâu xa. Do nghiệp lực của chúng-sanh, bảy giờ từ nơi không gian bỗng nhiên biến hiện ra áng mây to rộng che khắp một vùng bằng khoảng Tam-thiên-đại-thiên-thế-giới. Kế đó lại có mưa to đổ xuống, mỗi giọt mưa lớn như cái bánh xe. Cứ mưa như thế hết trận này đến trận khác. Do nghiệp chúng-sanh, có nhiều trận mưa sai biệt: có cơn mây mưa lớn tên là Năng-Diệt, làm cho tiêu tan những hơi nóng bức. Có cơn mây mưa lớn tên là Năng-Khởi, làm cho nước dâng lên cao. Có cơn mây mưa lớn tên là Năng-Chỉ, làm cho nước lắng hạ xuống. Có cơn mây mưa lớn tên là Năng-Thành, hay tạo thành chất ngọc ma-ni và các thứ trân bảo. Có cơn mây mưa lớn tên là Phân-Biệt hay khu phân các vùng của Đại-thiên-thế-giới. Mưa như thế trải qua ngàn muôn năm, nước lần lần dâng cao đến cõi Phạm-Thiên. Trong khi mưa lại có bốn thứ gió to xen lẫn. Một là Năng-Tri-phong-luân, thứ gió này duy trì khiến cho nước không tan rã. Hai là Năng-Tiêu-phong-luân, thứ gió này làm cho nước tiêu bớt. Ba là Kiến-Lập-phong-luân, thứ gió này làm cho các xứ sở được thành lập. Bốn là Trang-Nghiêm-phong-luân, thứ gió này phân bố các xứ sở một cách thiện xảo.

Khi nước đã dâng lên cao đầy khắp cõi Đại-thiên, lại có những hoa sen to lớn tự sanh ra che trái giáp mặt nước. Thứ hoa sen này có 1.000 cánh, tên gọi là Như-Lai-Xuất-Hiện-Công-Đức-Bảo-Trang-Nghiêm, chur thiên ở cõi trời Tịnh-Cur trông thấy, bay xuống đếm xem được bao nhiêu hoa sen, liền biết trong đại-kiếp này có bao nhiêu vị Phật ra đời. Sau khi hoa sen mọc ra không bao lâu, bỗng có cơn gió lớn tên gọi A-Na-Tỳ-La, thổi nước xao động thành những cụm bọt to đong đặc lại. Kế tiếp lại có thứ gió tên gọi là Thiện-Tịnh-Quang-Minh, gió này thành lập các Thiên-cung thuộc cõi Sắc. Trước tiên cõi Tam-thiên được thành lập, thứ đến cõi Nhị-thiên, thứ nữa đến cõi Sơ-thiên. Kế tiếp lại có thứ gió tên là Tịnh-Quang-Minh-Trang-Nghiêm, gió này thành lập các cung điện của Không-cur-thiên thuộc cõi Dục. Kế tiếp lại có thứ gió tên là Kiên-Mật-Vô-Năng-Hoại, gió này thành lập các Luân-Vi-Sơn lớn nhỏ và Kim-Cang-Sơn. Kế tiếp lại có thứ gió tên Thăng-Cao, gió này thành lập các núi Tu-Di. Kế tiếp lại có thứ gió tên là Bất-Động, gió này thành lập mười loại núi lớn là: núi Khê-Đà-La, núi Tiên-Nhơn, núi Phục-Ma, núi

Đại-Phục-Ma, núi Trì-Song, núi Ni-Dân-Đà-La, núi Mục-Chơn-Lân-Đà, núi Ma-Ha-Mục-Chơn-Lân-Đà và Hương-Son, Tuyết-Son. Kế tiếp lại có thứ gió tên là An-Trụ, gió này thành lập các miền đại địa của Đại-thiên-giới. Kế tiếp lại có thứ gió tên là Trang-Nghiêm, gió này thành lập các cung điện của Địa-cư-thiên, cung điện Long-vương và thần Càn-Thất-Bà. Kế tiếp lại có thứ gió tên là Vô-Tận-Tạng, gió này thành lập tất cả biển lớn của cõi Đại-thiên. Kế tiếp lại có thứ gió tên là Phổ-Quang-Minh-Tạng, gió này thành lập các báu ma-ni của Đại-thiên-thế-giới. Kế tiếp lại có thứ gió tên là Kiên-Cổ-Căn, gió này thành lập tất cả các cây Như-Ý. Như thế do nghiệp duyên của chúng-sanh không đồng, nên tự nhiên nổi lên những thứ gió sai biệt để tạo thành các cõi sai biệt.

(Đoạn thành lập các núi trên đây là trích dẫn theo kinh Hoa-Nghiêm) xin lược dẫn thêm một đoạn trong luận Du-Già-Su-Địa để học giả so sánh: Bảy giờ giữa hư không lại nổi lên các Gió-tạng-vân. Do những ánh mây này, có nhiều thứ mưa to đổ xuống, nước mưa đều y trụ trên Kim-tánh-địa-luân. Kế đó lại có gió mạnh khởi lên cổ động làm cho nước thành những chất đặc. Các chất tinh diệu bậc thượng hợp thành núi Tu-Di. Núi này khi hoàn thành, thể chất của nó là bốn thứ báu: vàng, bạc, lưu ly, pha lê. Những chất đặc bậc trung, kết thành bảy núi vàng như: núi Trì-Song, núi Trì-Trục, núi Chiêm-Mộc, núi Thiện-Kiến, núi Mã-Nhĩ, núi Tượng-Nhĩ, núi Trì-Địa. Bảy dãy núi này an lập theo thứ lớp và đều vây quanh núi Tu-Di. Những chất đặc bậc hạ kết thành bốn đại-châu, tám trung-châu, núi Thiết-Vi, cung điện của hàng Phi-thiên, Long-cung, Tuyết-Son, bờ núi bao quanh A-Nậu-Trì, các chánh ngục, biên ngục, và một phần biệt xứ của loài Nga-quỷ, Bàn-sanh. Cung điện của hàng Phi-thiên ở dưới chân núi Tu-Di gần mé nước Long-cung ở rải rác theo các Hương-thủy-hải, giữa bảy núi vàng. Trong các Long-cung này có tám đại Long-vương, thọ lượng đồng một trụ kiếp. Tám Long-vương ấy là: Trì-Địa long-vương, Hoan-Hỷ long-vương, Mã-Loa long-vương, Mục-Chơn-Lân-Đà long-vương, Ý-Mãnh long-vương, Trì-Quốc long-vương, Đại-Hắc long-vương, Ê-La-Diếp long-vương.

Tóm lại, kiếp thành là giai đoạn thế-giới đang thành lập. Thời gian này kể có 20 tiểu-kiếp.

2. Kiếp-trụ: Kiếp-trụ là gì? Ấy là thế-giới đã thành, có thể khiến cho chúng-sanh được an trụ mà thọ dụng. Kinh Hoa-Nghiêm nói: “Tam-thiên-đại-thiên-thế-giới đã thành lập, khiến cho vô lượng chúng-sanh được nhiều sự nhiều ích: những loài thủy tộc được sự nhiều ích của nước; những loài ở lục địa được sự nhiều ích của đất; những loài ở cung điện được sự nhiều ích của cung điện; những loài ở hư không được sự nhiều ích của hư không”.

Khi thế-giới mới vừa thành lập, đất như chất sữa đặc, có đủ mùi vị thơm tho ngon đẹp. Lúc ấy hàng chư thiên phước, mạng đều hết, từ cõi trời Quang-Âm hóa sanh xuống miền đại địa. Loài hữu-tình này các căn đầy đủ, thân có ánh sáng, bay đi tự tại giữa hư không lấy sự hỷ lạc làm thức ăn, thọ số rất lâu dài. Bảy giờ thế-giới không có mặt trời, mặt trăng, các ngôi sao, thời tiết và ngày đêm, cũng không phân biệt ai là nam, nữ, sang, hèn mọi người gặp nhau chỉ gọi là “Tát đỏa, tát đỏa”. Khi đó các hữu-tình hóa sanh thấy lớp địa tô trắng nhuyễn, lấy ngón tay chấm đưa vào lưỡi nếm thử. Nếm vài ba lần, cảm thấy thơm ngon, mùi vị đặc biệt, họ liền sanh lòng tham trước. Những kẻ nào ăn chất địa tô nhiều, thân thể lần lần thô phì, người ăn ít thì nhan sắc quang nhuận hơn. Do đó họ

sanh tâm phân biệt tốt xấu hơn kém. Khi các hữu-tình ấy tham nhiễm chất địa tô, thì thân thông ánh sáng và diệu sắc của thân thể cũng lần suy mờ và mất hẳn, thế-giới trở nên tối tăm. Lúc đó các ngọn hắc phong thổi vào mặt biển, từ nơi đây phát hiện mặt trời, mặt trăng bay lên hư không soi sáng thế gian. Người thời bấy giờ thấy mặt trời mọc thì mừng, thấy mặt trời lặn thì lo lắng sợ hãi, từ đó mới có ngày đêm phân biệt. Khi loài người đã sanh lòng hơn kém thị phi, phước đức cũng suy giảm, chất địa tô biến thành địa bì, mùi vị kém hơn trước. Lần lần chất địa bì cũng diệt, sanh ra chất địa phu; chất địa phu lại diệt, biến ra chất địa phì, mùi vị như rượu bò đào. Kế đó chất địa phì cũng mất, từ dưới đất mọc lên cây bò đào trái ngon ngọt, hơn loại hái thứ trái ấy mà ăn, ăn hết lại có trái khác sanh ra tiếp tục. Lần lần cây bò đào thưa thớt không còn trái, từ dưới đất lại mọc lên thứ gạo không có vỏ thóc bên ngoài; thứ gạo này không cần gia vị mà vẫn có đủ mùi chất thơm ngon.

Bấy giờ loài người hóa sanh ăn thứ gạo thơm, còn lại cặn bã nơi thân, thể chất lại biến sanh ra đại, tiểu tiện đạo, hiện rõ căn hình nam nữ. Những kẻ tình nhiễm hơi nặng biến thành nữ hơn, người tình nhiễm nhẹ hơn biến thành nam tử; hai bên đối nhau cười nói, dục niệm càng tăng, lần lần đi đến sự phối hợp và kết thành chồng vợ ở chung nhau. Từ đây loài người sanh ra đều từ thai tạng của mẹ. Thứ gạo thơm thuở ấy dài độ bốn tấc, ban mai cắt chiều liền sanh, chiều cắt mai lại sanh, hạt nào hạt nấy đều chín mọng. Trong khi đó đôi kẻ sanh tâm lười biếng, họ cắt luôn thật nhiều, để dành ăn trong ba ngày, năm ngày, hoặc nhiều ngày. Những người kia trông thấy thế bắt chước làm theo, do nghiệp tham lam phóng dật ấy, gạo lần lần sanh ra vỏ thóc, khi cắt rồi không mọc lại liền như lúc trước. Trước cảnh trạng ấy, loài người buồn rầu khóc lóc, cùng nhau phân chia ranh giới của ruộng nương, mỗi gia đình đều tâng trừ lúa riêng, rồi ra sức gieo trồng để tự nuôi sống.

Thời gian sau, lại có kẻ tham lam lười biếng, không chịu gắng sức làm việc, lén cắt trộm lúa của người khác, nhân đó sanh ra sự tranh đấu lẫn nhau. Bấy giờ đại chúng họp lại lựa bậc có đức công cử lên làm điền chủ, với nhiệm vụ xử đoán việc phải quấy, trách phạt kẻ có tội, mỗi người đều trích bớt phần ăn của mình để thù đáp công lao của vị ấy. Đây là mầm móng xuất phát hàng vua chúa và giai cấp Sát-Đế-Ly về sau. Lúc đó lại có những kẻ thấy hơn loại lần trở nên ô nhiễm xấu xa, sanh lòng thương xót yểm ly, bỏ vào núi tu hành, giữ hạnh trong sạch được mọi người tôn kính cúng dường. Đây là nguồn gốc của hàng xuất-gia tu tịnh hạnh và giai cấp Bà-La-Môn về sau. Lại có những kẻ học tập các kỹ nghệ, hoặc giúp việc cho người khác để tự mưu sanh. Đây là hàng thứ dân và tiện dân, cũng là nguyên ủy của hai giai cấp Phệ-Xá, Thủ-Đà-La sau này.

Tóm lại, thời gian của kiếp-trụ cũng gồm có hai mươi tiểu-kiếp. Mỗi tiểu-kiếp khi tăng thành đều có bốn bậc Luân-vương ra đời, lúc giảm cực đều có tiểu-tam-tai.

3. Kiếp-hoại: Khi trụ-kiếp đã mãn, thế-giới bắt đầu hư hoại đây gọi là kiếp-hoại. Sự hư hoại này có hai phương diện: thú-hoại và giới-hoại. Thú-hoại là chỉ cho sự tiêu hoại của chúng-sanh trong Thất-thứ, tức là hữu-tình-giới. Lúc đó những chúng-sanh nào có phước nghiệp liền được sanh về các tầng trời không tiêu hoại, hoặc sanh về các thế-giới khác tương xứng với nghiệp của mình. Những chúng-sanh nghiệp nặng, sau khi thân xác

tiêu tan liền được chuyển sanh về ác đạo ở tha phương. Giới-hoại là sự tiêu hoại của non sông vạn vật, tức là khí-thế-giới.

Về kiếp-hoại lại có tướng đại-tam-tai là: hỏa-tai, thủy-tai và phong-tai.

Khi hỏa-tai sắp khởi, những chúng-sanh có phước đức đều sanh lên cõi Nhị-thiên. Do nghiệp của loài hữu-tình kể đó hắc phong nổi lên dữ dội, khởi thì có hai mặt trời hiện ra, làm cho nước ở các ao hồ rạch nhỏ đều khô cạn. Kế tiếp có ba mặt trời hiện ra, làm cho nước ở các sông lớn đều khô cạn. Kế lại có bốn mặt trời hiện ra, làm cho nước ở A-Nậu-Tri (Vô-nhiệt-tri) khô cạn. Khi năm mặt trời hiện ra biển lớn đều khô; sáu mặt trời hiện ra núi non đất liền bốc cháy khói lên ngùn ngụt; bảy mặt trời hiện ra núi Tu-Di sập đổ, chư thiên trời Lục-Dục thấy đều mạng chung, sức lửa hủy hoại cả Dục-giới và tầng Sơ-thiên của Sắc-giới. Lúc ấy từ cõi trời Quang-Âm trở xuống, vạn vật đều thành tro bụi, chư thiên mới hóa sanh lên đây thấy cảnh tượng chưa từng có ấy, đem lòng sợ hãi. Các thiên-tử cự trụ đến an ủi rằng: “Chư vị chớ lo sợ, kiếp lửa không thể tiêu hủy được cõi này”.

Khi thủy-tai nổi lên, những chúng-sanh có phước đức đều sanh trước lên cõi Tam-thiên. Do nghiệp lực của loài hữu-tình, tam-thiên-thế-giới nổi lên cơn mưa mãnh liệt. Từ cõi Tam-thiên trở xuống, cung điện chư thiên, núi Tu-Di, Thất-Kim-Son, Tứ-đại-châu đều ẩn hình trong biển nước. Cả cõi Dục và tầng Sơ-thiên, Nhị-thiên của Sắc-giới đều bị sức nước xung phá tiêu tan. Ví như một khối muối to bỏ xuống nước bị tiêu tan thế nào những sắc chất của cõi này cũng bị tiêu tan như thế ấy.

Khi phong-tai nổi lên, những chúng-sanh có phước đức đều sanh trước lên cõi Tứ-thiên. Do nghiệp lực của loài hữu-tình, có cơn gió mãnh liệt tên là Đại-Tăng-Già nổi lên. Từ cõi Tứ-thiên trở xuống, cung điện chư thiên, núi non, tất cả các sắc chất đều va chạm nhau tan nát như vi-trần trong sức quay cuồng dữ dội của gió. Nói chung, phong-tai tiêu hoại đồng thời tất cả trời Tam-thiên, Nhị-thiên, Sơ-thiên, và 1.000.000.000 cõi Dục của Đại-thiên-thế-giới.

Đại-tam-tai không phải đồng thời khởi lên trong một đại-kiếp. Như đại-kiếp thứ nhất bị hỏa-tai tiêu hoại, đến đại-kiếp thứ tám mới bị thủy-tai tiêu hoại, cứ bảy lần hỏa-tai có một lần thủy-tai, bảy lần thủy-tai mới có một lần phong-tai. Đại-tam-tai tuần hoàn 64 lần trong một kiếp vận, nếu đại-kiếp thứ nhất bị hỏa-tai tiêu hoại, đến đại-kiếp thứ 64 mới có phong-tai tiêu hoại thế-giới. Như thế trong một kiếp-vận (64 đại-kiếp), có 56 lần đại hỏa-tai, 7 lần đại thủy-tai, 1 lần đại phong-tai.

Hiền-Tông-Luận nói: “Chư thiên cõi Sơ-thiên do sức phiền não vi tế của tâm sở tâm, từ bên trong, nên chiêu cảm hỏa-tai bên ngoài. Chư thiên cõi Nhị-thiên do sức nhuận trạch của tâm khinh an, hoan hỷ bên trong, nên chiêu cảm thủy-tai bên ngoài. Chư thiên cõi Tam-thiên do sức dao động của tâm lạc thọ bên trong, nên chiêu cảm phong-tai bên ngoài. Bậc Sơ-thiên vì có đủ ba tai nạn bên trong, nên phải thọ ba tai nạn bên ngoài. Bậc Nhị-thiên vì có hai tai nạn (thủy, phong-tai) bên trong, nên phải thọ hai tai nạn bên ngoài. Bậc Tam-thiên vì có một tai nạn (phong-tai) bên trong, nên phải thọ một tai nạn bên ngoài”. Cứ theo đây mà xét thì trong thời kỳ hỏa-tai cũng có thủy-tai và phong-tai, nhưng

thể lực của nước và gió kém hơn lửa, nên chỉ kể phần lửa là đại hỏa-tai. Trong thời kỳ thủy-tai cũng có hỏa-tai và phong-tai, nhưng thể lực của lửa và gió kém hơn nước, nên chỉ kể phần nước là đại thủy-tai. Trong thời kỳ phong-tai cũng có hỏa-tai và thủy-tai, nhưng thể lực của lửa và nước kém hơn gió, nên chỉ kể phần gió là đại phong-tai. Hỏa-tai phá hoại đến cõi Sơ-thiên, thủy-tai phá hoại đến cõi Nhị-thiên, phong-tai phá hoại đến cõi Tam-thiên. Tạp-Tâm-Luận nói: “Bậc Tứ-thiên không có lửa giác-quán như Sơ-tịnh-lự, không có nước hoan-hỷ như Nhị-tịnh-lự, không có gió lạc-thọ như Tam-tịnh-lự nên không bị tam-tai làm hại. Vì thế cõi Tứ-thiên vĩnh viễn không tiêu hoại. Nhưng đệ Tứ-thiên chưa được gọi là chân thường vì định cảnh này không vĩnh viễn tương tục khi sức định đã mòn thể lực của nó phải tiêu tan. Vì thế cõi Tứ-thiên tuy không bị tam-tai, nhưng còn bị sự sanh diệt vô thường làm hư hoại. Tướng hư hoại ấy như thế nào? Như khi vì thiên-tử cõi Tứ-thiên mới hóa sanh, cung điện và bao nhiêu y-báo tùy thân cũng đồng thời hiện; khi họ mạng chung y-báo riêng cũng đồng thời tiêu diệt”.

Trên đây là tướng trạng chung về sự tiêu hoại của thế-giới. Mỗi lần thế-giới hoại diệt đều trải qua một thời gian là 20 tiểu-kiếp. Tóm lại các tướng hữu vi là pháp sanh diệt, ba cõi đều vô thường, hàng Phật-tử không nên tham trước. Cổ-đức đã bảo:

“Lục-dục còn mang tướng ngũ suy,
Tam-thiên chưa khỏi với phong-tai.
Dù cho tu đến Phi-phi-tướng.
Cũng chẳng bằng lên Bát-Nhã-đài”.

4. Kiếp-không: Sau khi đã trải qua đại tai, vạn vật đều tiêu tan, chỉ còn một khoảng không gian vô hình. Trạng thái này kéo dài 20 tiểu-kiếp mới qua giai đoạn thành lập của thế-giới tương lai. Thời kỳ trống không ấy gọi là không kiếp. Không kiếp không có ngày đêm thời tiết, làm sao mà biết được là trải qua 20 tiểu-kiếp. Đây là do trí huệ vô ngại của Phật thấy suốt mười phương, so sánh với các cõi trời không hư hoại và trụ của thế-giới phương khác, nên biết rõ thời gian ấy trải qua 20 tiểu-kiếp.

Như một năm có bốn mùa: xuân, hạ, thu, đông; một đại-kiếp phải trải qua bốn kiếp tướng là thành, trụ, hoại, không, liên tục không dứt. Thời tiết hết đông kế sang xuân, kiếp tướng hết thời kỳ trống không lại qua thời kỳ thành lập. Đối-Pháp-Luận nói: “Như suốt qua phương đông có vô lượng thế-giới, các cõi ấy hoặc sắp thành, hoặc đang hoại, hoặc đang thành, hoặc đã thành rồi trụ, hoặc đã hoại rồi không. Cũng thế, vô biên quốc độ ở mười phương sanh diệt theo bốn giai đoạn: thành, trụ, hoại, không, liên tục không dứt. Chánh-báo và y-báo ở mười phương thế-giới có xấu, đẹp, sạch, dơ, đều do đồng nghiệp của chúng-sanh mà cảm hiện”. Kinh Hoa-Nghiêm cũng nói: “Ví như lá trong rừng có non, già, khô, rụng, thế-giới trong các sát chủng cũng có thành, trụ, hoại, không”.

Tiết IV: Ba Đại Kiếp Của Cõi Ta Bà

Trong một đại-kiếp, ba trung-kiếp thành, hoại, không đều không có chúng-sanh ở. Khí-thế-giới, và hữu-tình giới duy thể hiện đầy đủ trong kiếp-trụ. Cứ theo ba thời gian

quá khứ, hiện tại, vị lai thì đại-kiếp vừa qua tên là Trang-Nghiêm, đại-kiếp hiện nay gọi là Hiền hay Thiện-Hiền, đại-kiếp sẽ đến tên là Tinh-Tú. Trong ba đại-kiếp này, mỗi kiếp đều có 1.000 vị Phật ra đời vào trung-kiếp-trụ.

Sao gọi là kiếp Trang-Nghiêm? Kinh Trang-Nghiêm-Kiếp-Thiên-Phật-Danh nói: “Đại-kiếp của thời quá khứ tên là Trang-Nghiêm. Trong kiếp này có 1.000 đấng chánh giác ra đời, vị đầu tiên là Hoa-Quang Như-Lai, vị sau rốt là Tỳ-Xá-Phù-Phật. Vì một ngàn Đức Thế-Tôn ra đời làm cho y-báo và chánh-báo của kiếp này được trang nghiêm, nên gọi là Trang-Nghiêm-kiếp”.

Sao gọi là kiếp Hiền hay Thiện-Hiền? Từ-Ân-Kiếp-Chương nói: “Kiếp hiện tại tên là Hiền-Kiếp vì có ngàn Đức Phật ra đời và rất nhiều bậc hiền-thánh”. Trong kinh Bi-Hoa có đoạn nói: “Thế-giới của Đức Phật ấy gọi là Ta-Bà, đang ở vào đại-kiếp tên là Thiện-Hiền. Vì trong đại-kiếp này có 1.000 Đức Thế-Tôn đã thành tựu đại bi tâm, xuất hiện ra đời.

Sao gọi là kiếp Tinh-Tú? Phật-Tổ-Thống-Kỷ nói: “Đại-kiếp của thời vị lai gọi là Tinh-Tú. Trong kiếp này có 1.000 đấng Điều-Ngự ra đời, vị đầu tiên là Nhật-Quang, vị sau rốt là Tu-Di-Tướng. Một ngàn vị Phật xuất hiện sáng rỡ như các ngôi sao lớn trên trời, nên gọi kiếp sẽ đến là Tinh-Tú-kiếp.

Trên đây đã nói lược qua về ba đại-kiếp theo ba thời gian, kế tiếp xin kể thêm một vài chi tiết trong kiếp hiện tại của chúng ta đang là Hiền-Kiếp.

Trong Hiền-kiếp có 1.000 Đức Phật ra đời, vị đầu tiên thành danh Câu-Lưu-Tôn, vị sau rốt hiệu là Lô-Chí. Về túc nhân của 1000 đấng Thế-Tôn, kinh Hiền-Kiếp đã nói: “Đời quá khứ lâu xa về trước, có Phật hiệu là Vô-Lượng-Tinh-Tân Như-Lai ra đời. Thuở ấy, một ngàn người con của vua Đức-Hoa nghe Phật thuyết pháp, liền phát tâm bồ-đề, tu theo chánh đạo. Một ngàn vương-tử đó, chính là ngàn Đức Phật trong Hiền-kiếp này vậy.” Đại-kiếp Thiện-Hiền hiện nay, chư Phật đều ra đời trong kiếp-trụ. Trong hai mươi tiểu-kiếp của kiếp-trụ, tám tiểu-kiếp trước không có Phật ra đời. Đến tiểu-kiếp thứ chín, lúc nhơn thọ giảm còn sáu muôn tuổi, khởi thì có Đức Phật Câu-Lưu-Tôn xuất hiện. Khi nhơn thọ giảm xuống còn bốn muôn tuổi, có Phật Câu-Na-Hàm-Mâu-Ni xuất hiện; nhơn thọ giảm xuống còn hai muôn tuổi, có Phật Ca-Điếp xuất hiện; nhơn thọ giảm xuống còn 100 tuổi, có Phật Thích-Ca Mâu-Ni xuất hiện. Như thế trong tiểu-kiếp thứ chín có bốn vị Phật ra đời. Sang tiểu-kiếp thứ mười lúc nhơn thọ từ 84.000 giảm còn 80.000 tuổi, có Phật Di-Lặc ứng thế độ sanh. Từ tiểu-kiếp thứ 11 đến tiểu-kiếp thứ 14, trong thời gian này không có Phật ra đời. Qua tiểu-kiếp thứ 15, có 994 vị Phật nối nhau xuất thế. Trong bốn tiểu-kiếp thứ 16, 17, 18, 19 không có Phật ra đời. Đến tiểu-kiếp thứ 20, lúc nhơn thọ 84.000 tuổi đức Lô-Chí Như-Lai xuất thế, thuyết pháp độ sanh. Sau khi Phật Lô-Chí niết-bàn, mãn tiểu-kiếp cuối cùng, thế-giới này bắt đầu vào giai đoạn tiêu hoại để chuyển sang sự thành lập của kiếp Tinh-Tú tương lai.

Phật-giáo đồ khi sám hối, có vị lễ tam thiên Phật, đó chính là lạy 3000 Đức Thế-Tôn trong ba đại-kiếp quá khứ, hiện tại, vị lai. Về sự ứng thế trước sau của 3000 vị Phật, có bài kệ tổng quát rằng:

Trang-Nghiêm Hoa-Quang, Tỳ-Xá-Phù
Hiền-kiếp Câu-Lưu, Lâu-Chí Phật
Tĩnh-Tú, Nhật-Quang, Tu-Di-Tướng
Như thế, chư Phật độ chúng sanh.

---o0o---

Từ Đức Thích Ca Đến Phật Di Lặc

Tiết mục:

- I. Phật-pháp trong ba thời kỳ
- II. Phật-pháp trong năm thời kỳ
- III. Những lời huyền ký về thời mạt kiếp
- IV. Đức Từ-Thị và hội Long-Hoa

Kinh sách tham khảo: Tam-Tạng-Ký-Lục, Nhơn-Vương-Kinh-Sớ, Kinh Đại-Tập-Nguyệt-Tạng, Tân-Bà-Sa-Luận, Kinh Đại-Bi, Kinh Ma-Ha-Ma-Gia, Kinh Pháp-Diệt-Tận, Kinh Di-Lặc-Hạ-Sanh, Kinh Trường-A-Hàm, An-Sĩ-Toàn-Thơ, Thái-Hu-Toàn-Thơ.

Đề yếu: Muốn vật giữa đời, có thanh tất có suy, dù cho đạo pháp của Phật cũng vậy. Nhưng động cơ chánh trong sự suy vong của nền đạo là do con người chứ không phải do giáo pháp. Như hiện thời có thể nói Tam-tạng Kinh-điển đầy đủ hơn xưa, nhưng sợ dĩ gọi là mạt-pháp, vì con người kém đạo đức căn lành không giữ đúng theo lời dạy của Phật. Cho nên người xưa có câu: “Nhơn năng hoằng đạo, phi đạo hoằng nhơn”, chính là ý này, “Người hay mở mang cho đạo, không phải đạo mở mang cho người”, câu này chỉ có ý nghĩa phiến diện!

Về đạo Phật, theo thuyết tam thời, thì hiện tại là thời mạt-pháp; theo thuyết ngũ thời, hiện tại chính nhằm thời đấu tranh. Từ đây về sau, cứ đúng theo thật tế mà nói, Phật-pháp có ở trong tình trạng tiệm suy, nếu có vùng dậy cũng chỉ trong giai đoạn tạm thời, hay hoặc chỉ có ảnh hưởng bên ngoài. Vậy, nhất là hàng Phật-tử, càng nên cố gắng thật học, thật tu, để duy trì pháp vận, lợi ích thế gian, và phải làm với hết sức của mình. Tuy nhiên, hết thanh rồi suy, hết suy lại thanh, Phật Thích-Ca đã nhập diệt, Đức Di-Lặc sẽ kế tiếp giáng sinh, nên chung qui chánh-pháp vẫn là bất diệt, chẳng qua chỉ tạm ẩn để phục hưng đầy thôi.

Những vị muốn được dựa vào Long-Hoa-tam-hội, nên kết duyên bằng cách quy kính hộ trì Tam-bảo và thiết thực hành thiện ngay trong lúc này.

Tiết I: Phật Pháp Trong Ba Thời Kỳ

Khi một Đức Phật ra đời rồi nhập diệt, đạo pháp của vị giáo chủ ấy được chia thành ba thời kỳ là: chánh-pháp, tượng-pháp và mạt-pháp. Về pháp vận của Đức Thích-Ca, tham khảo trong ba tạng, các kinh, luật, luận đều nói có hai thời chánh và tượng; luận Câu-Xá, kinh Tập-A-Hàm duy nói một thời chánh-pháp; riêng kinh Đại-Bi là có nói đủ

chúng-sanh hướng theo mỗi chiều hướng một cách bền chắc, ví như gốc cây to rễ bám đã sâu, khó nhổ lên hoặc xô cho lay chuyển. Danh từ kiên-cố này, các Kinh-luận khác cũng thường dùng, như kinh Pháp-Hoa có câu: “Diệu-Quang giáo hóa nay kiên-cố”. Năm thời kiên-cố như sau:

1. Giải-thoát-kiên-cố: Sau khi Đức Thế-Tôn niết-bàn, trong 500 năm đầu tiên, đệ-tử của Phật có nhiều vị chứng quả, được vào cảnh an vui giải thoát. Thời kỳ này các phương diện học, tu, chứng đều thịnh, hành nhơn hiểu sâu lẽ màu, giữ gìn giới hạnh, một trăm người tu có đến sáu bảy mươi vị đắc đạo. Bảy giờ trong nhơn gian đầy đầy những bậc thánh-hiền.

2. Thiên-định-kiên-cố: Sang 500 năm thứ hai, hàng Phật-tử xuất-gia, tại-gia tuy ít kẻ chứng đạo như thời gian trước, song phần nhiều đều thực hành đúng theo lời Phật dạy, đi sâu vào cảnh giới thiên định. Giai đoạn này, trong một trăm người tu, có được sáu, bảy người chứng đạo.

3. Đa-văn-kiên-cố: Qua 500 năm thứ ba, đạo căn của chúng-sanh đã cạn kiệt hơn trước, người tu Phật đa số chỉ thích học rộng nghe nhiều; các phương diện diễn dịch kinh sách, biện luận đạo lý được thịnh hành khắp nơi. Lúc này kẻ thiết thật cầu giải thoát thâm nhập thiên định, còn ít có người, huống chi là chứng quả. Tuy nhiên, trong muôn ức người tu, cũng có đôi ba bậc đắc đạo.

4. Thập-tự-kiên-cố: Sang 500 năm thứ tư, Phật-giáo đồ phần nhiều hướng về việc cất chùa, xây tháp, bố thí, tụng kinh để cầu phước báo; về phương diện văn tự rất ít có người, huống nữa là tu? Thuở xưa, cũng vào khoảng thời gian này, bên Trung-Hoa có một bậc cao tăng là Tĩnh-Công. Sau khi ngài tham thiền ngộ đạo, một vị tôn túc bảo rằng: “Ngày kia ông ra hoằng hóa, dưới tòa có đến 1.000 tăng chúng, song không kẻ nào là bậc xuất-gia”. Quả nhiên, sau Tĩnh-Công đáp lời yêu thỉnh của Tiên-công, về trụ trì một ngôi chùa, tăng chúng quy tụ đến số ngàn, song chỉ toàn là hạng tụng kinh để gieo căn lành phước báo ở tương lai, không có vị nào tham thiền ngộ đạo. Cô-đức quan niệm rằng: nghĩa chân thật của “xuất-gia” là phải ra khỏi nhà tam giới, hay ít nữa ra khỏi nhà phiền não, không phải chỉ ra khỏi nhà thế tục vào cửa chùa, cạo tóc mặc áo cà-sa là đủ. Cách bốn mươi năm về trước, những bạn đồng tham với Tĩnh-Công, trong 1.000 người cũng được bảy tám mươi vị đại ngộ; không ngờ qua một thời gian chẳng bao lâu mà lại có sự sai biệt dường ấy! Sự kiện này tương tự các sông rạch gặp cơn nước kém, mỗi ngày mực nước mỗi thấp xuống; căn cơ của chúng-sanh trong thời giảm kiếp cũng như vậy.

5. Đấu-tranh-kiên-cố: Đến 500 năm thứ năm, nhơn loại vì ngã chấp nặng, tự ái nhiều, chẳng những ngoài đời thường xảy ra cảnh tượng tranh đua giết hại lẫn nhau, mà trong đạo cũng lắm kẻ chen lấn trên đường danh lợi. Giai đoạn này, hàng đệ-tử Phật tuy nhiều, song đối với Tam-tạng Kinh-điển ít người tin hiểu sâu, ít ai thiết thật vì đạo, đi đúng với đạo trên phương diện tự lợi lợi tha. Kinh Kim-Cang nói: “Năm trăm năm rốt sau” chính là thời kỳ này.

Trong An-Sĩ-Toàn-Thơ có đoạn nói về tình trạng hơn kém của phước báo xưa và nay như sau: “Con người do có đức nên mới được hưởng phước, nếu đức đã giảm thì tất

cả đều giảm. Chẳng hạn như: thọ số lần lần giảm, phước báo lần lần suy, ngũ cốc lần lần mất mùa, bảy báu lần lần ẩn một, y thực lần lần khó khăn, dung mạo lần lần thô xấu, tư bảm lần lần tối tăm, tinh thần lần lần bại nhược, phong hóa lần lần hoang sơ, thân tộc lần lần bất hòa, suu thuế lần lần cao nặng, tai nạn nước lửa trộm giặc lần lần thêm nhiều, người lành lần lần điêu tàn, kẻ ác lần lần tăng thịnh, tà đạo lần lần phát hưng, Phật-pháp lần lần hư phế. Lấy một ít việc để suy nghiệm: như thời xưa vào đời nhà Châu, Võ-Vương thọ 93 tuổi, Văn-Vương thọ được 97 tuổi. Trước Văn-Vương 1.000 năm, vua Hạ-Võ thọ 106 tuổi, vua Thuấn thọ 110 tuổi, vua Nghiêu thọ 117 tuổi. Trước vua Nghiêu, vua Đê-Cốc ở ngôi 70 năm, vua Chuyên-Húc ở ngôi 78 năm, vua Thiệu-Hạo ở ngôi 84 năm, vua Huỳnh-Đê ở ngôi 100 năm, vua Viêm-Đê ở ngôi 140 năm. Thời gian tại vị mà còn dài như thế, thọ số tất cao biết dường nào! Thế thì thuyết nhà Phật nói thọ lượng nhơn loại lúc cực tăng được 84.000 tuổi, khi vào giảm kiếp qua 100 năm bớt một tuổi, không phải là việc hoang đường. Cho nên Hàn-Dũ dâng biểu tâu nói thời xưa không có Phật mà nhơn loại sống lâu, đời nay có Phật mà thiên hạ chết yểu, là bởi ông ta chưa rõ thuyết giảm kiếp của nhà Phật. Đức Thích-Ca ra đời lúc nhơn thọ giảm còn 100 tuổi, thuở ấy nhằm thời đại Châu-Chiêu-Vương của Trung-Hoa. Bấy giờ thọ số con người thường trên dưới 100 tuổi nên theo pháp chế nhà Châu, trai gái đến 30 tuổi mới được phép có chồng vợ. Từ đời Châu-Chiêu-Vương đến nay đã gần 3.000 năm, thọ số con người chỉ trên dưới thất tuần, trai gái mới 13, 14 tuổi đã sớm nghĩ đến đường tình ái. Lại có người khai phát những mộ cổ từ đời nhà Tùy, Đường trở về trước, thấy xương của người xưa to lớn, so với xương người thời nay cao hơn độ hai thước (thước Trung-Hoa). Thế thì thuyết “khi nhơn thọ cao, sắc thân của loài người tùy theo thọ số mà cao lớn” cũng không phải là điều huyền hoặc. Về trân bảo, như thuở đời Hạ, Thương, Châu, khi các vương hầu tống tặng nhau, thường sắm lễ vàng ròng mấy muôn lượng, ngọc bạch bích mấy trăm đôi, chưa từng dùng thuần bạch kim. Đến đời nhà Hán mới xen dùng bạch kim, những thứ ngọc dạ quang ánh sáng chiếu xa đôi mươi cỗ xe, các nước nhỏ đều có. Đến nay thì vàng, bạc là vật quý báu hi hữu, người ta lại pha chế xen đồng bỏ vào; đây là triệu chứng bảy báu lần lần ẩn một vậy. Thuở xưa quốc khố chứa không đủ lương tiền chi dụng trong mười năm gọi là “bất túc”, chứa không đủ lương tiền chi dụng trong sáu năm gọi là “cấp”. Đời nay cầu cái “cấp” còn không được; ấy chẳng phải triệu chứng sự thọ dụng về ăn mặc lần lần khó khăn là gì? Thời xưa các bậc vương hầu còn đến núi rừng thôn dã để cầu hiền, hoặc kết giao với người đạo đức; hàng khanh tướng tuy sang trọng, nhưng không có công lớn chẳng dám ngồi xe quý. Người đời nay vừa được chút quan tước đã coi rẻ bạn bè, xem thường làng xóm, cho đến trẻ không kính già, trò ngang ngổ với thầy. Đây là triệu chứng phong hóa lần lần hoang sơ, đời trụy. Thuở xưa các bậc cao tăng có khi vua mời không đến, vua xuống chiếu thơ cầu thỉnh tất xưng tặng như bậc thầy; nên ngài Huyền-Trang tịch mà vua Cao-Tôn bãi triều ba ngày, và các bậc hiền vương hoặc thường giá lâm đến chùa, hoặc thỉnh pháp nơi nội điện. Đời nay hàng sĩ thứ thấy tượng Phật không lễ, gặp bậc cao-tăng không chào; ấy cũng bởi bên trong ít người đạo đức, bên ngoài nhiều kẻ ngạo kiêu. Đây chính là triệu chứng Phật-pháp lần lần điêu phế vậy.

Tóm lại, năm thời kiên cố đi theo chiều kiếp giảm, nên căn lành của chúng-sanh càng ngày càng kém. Phước đức căn lành của nhơn loại càng kém, thì trong đạo càng ngày ít bậc cao-tăng, ngoài đời càng ngày thêm nổi đảo điên tai nạn. Cảm tác cảnh thanh tu giải thoát của người xưa, Bát-Chỉ-Đầu-Đà đã có câu:

“Mâu tháp đăng hôn tăng nhập định.
Tùng chi nguyệt lãnh hạc sơ hoàn”
(Giường lau đèn tối tăng vào định.
Trăng lạnh cảnh thông bóng hạc về)

Trong tăng giới ngày nay, khó tìm được phong độ tiêu sái ấy. Gần đây, Hu-Vân thiên-sur xuất thân lên cung trời Đâu-Xuất, được nghe Di-Lặc Bồ-Tát nói pháp Duy-tâm-thức-định; sau cùng Bồ-Tát thuyết kệ trong ấy có câu: “Kiếp nghiệp đương đầu. Cảnh tích phổ giác”. Đại ý của hai câu này, Bồ-Tát bảo ngài Hu-Vân: “Dưới trần thế đang ở trong giai đoạn khởi đầu của tam-tai tiểu-kiếp. Vậy người hãy trở về nhắc nhở khuyên mọi người nên giác ngộ, cố gắng tu hành”. Tân-Bà-Sa-Luận nói: “Nếu kẻ nào thọ giới bất sát đúng pháp trong một ngày đêm, sẽ được tránh khỏi tai nạn đao binh ở tương lai. Nếu kẻ nào đem lòng ân cần trong sạch dùng một trái Ha-lê-lặc cúng dường chư tăng, sẽ không gặp tai nạn tật dịch ở tương lai. (Ha-lê-lặc là thứ trái có thể trị bệnh, người muốn tịnh thí có thể dùng thuốc men để thay thế). Nếu kẻ nào sanh tâm bi mẫn, dùng một nắm cơm bố thí cho loài hữu-tình, quyết định không gặp tai nạn cơ cấn ở tương lai”.

Những ai muốn chùng phước duyên, tránh tam tai tiểu-kiếp, nên thực hành các hạnh lành như trên. Và muốn cho kiếp nạn được tiêu giảm, không chỉ sức của một đôi người, mà tất cả mọi người phải đồng tâm hướng thiện.

Tiết III: Những Lời Huyền Kỳ Về Thời Mạt Kiếp

Khi Đức Thế-Tôn sắp niết-bàn, Ngài có huyền ký tình trạng trong đời mạt-pháp và lúc chánh-pháp sắp diệt. Xin dẫn ra đây ít đoạn để cho hàng Phật-tử xuất-gia tại-gia tự kiểm điểm, gạt bỏ điều ác, tu tập pháp lành.

Trong kinh Đại-Bi, Đức Phật bảo: “Này A-Nan! Khi ta niết-bàn rồi, trong thời gian 500 năm rớt sau, nhóm người giữ giới, y theo chánh-pháp, lần lần tiêu giảm; các bè đảng phá giới, làm điều phi pháp, ngày tăng thêm nhiều. Do chúng-sanh phi báng chánh-pháp, gây nhiều ác hạnh, nên phước thọ bị tổn giảm, các tai nạn đáng kinh khiếp nổi lên. Bây giờ có nhiều Tỷ-khưu đắm mê danh lợi, không tu thân, tâm, giới, huệ. Họ tham trước những y, bát, thức ăn, sàng tòa, phòng xá, thuốc men, rồi ganh ghét tranh giành phi báng lẫn nhau, thậm chí đem nhau đến quan ty, lời nói như đao kiếm.

Cho nên, A-Nan! Đối với những vị xuất-gia tu phạm hạnh, thân khẩu ý thực hành đạo từ bi, ông nên cung cấp những thức cúng dường cho đầy đủ. Vị nào đối với các phạm hạnh hoặc thấy, hoặc nghe, hoặc tin, hoặc làm, hoặc nhiều, hoặc ít, ông nên làm thế nào cho họ không khởi lòng náo loạn, nên vững giữ điều này! Tại sao thế? Vì trong cõi ngũ trược vào thời mạt kiếp, có nhiều sự khổ nạn như: đói, khát, giặc, cướp, nắng hạn, bão lụt, các loài trùng phá hại mùa màng, tóm lại có nhiều nhân duyên làm cho chúng-sanh bị xúc não.

A-Nan! Lúc bấy giờ có các hàng trưởng-giả, cư-sĩ, tuy bị nhiều sự khổ não bức thiết, song vẫn sanh lòng tịnh tín, cung kính tôn trọng ngôi Tam-bảo, bố thí, giữ giới, tụng kinh, tu các công đức, khuyên người y theo Phật-pháp làm lành. Do thiện căn đó, khi mạng chung họ được sanh về Thiên-đạo, hưởng các điều vui. Còn các Tỷ-khuru ác kia, ban sơ dùng đức tin, tâm lành, bỏ tục xuất-gia; nhưng sau khi xuất-gia, họ lại tham trước danh lợi, không cố gắng tu hành, nên kết cuộc bị đọa vào ác đạo”...

Kinh Đại-Tập nói: “Trong đời mạt-pháp, có những vua, quan, cư-sĩ ý mình giàu sang quyền thế, sanh tâm kinh mạn, cho đến đánh mắng người xuất-gia. Nên biết những kẻ gây nghiệp ấy, sẽ bị tội đồng như làm cho thân Phật ra huyết...”

Kinh Ma-Ha-Ma-Gia nói: “Khi đấng Nhất-thiết-trí vào Niết-bàn rồi, một trăm năm sau, có Tỷ-khuru Ưu-Ba-Cúc-Đa, đủ tài biện thuyết như Phú-Lâu-Na, độ vô lượng chúng. Hai trăm năm sau, có Tỷ-khuru Thi-La-Nan-Đà, khéo nói pháp yếu, độ mười hai ức người trong châu Diêm-Phù. Ba trăm năm sau, có Tỷ-khuru Thanh-Liên-Hoa-Nhãn thuyết pháp độ được nửa ức người. Bốn trăm năm sau, có Tỷ-khuru Nguru-Khâu thuyết pháp độ được một vạn người. Năm trăm năm sau có Tỷ-khuru Bảo-Thiên thuyết pháp độ được hai vạn người, và khiến cho vô số chúng-sanh phát tâm Vô-thượng-bồ-đề. Đến đây thời kỳ chánh-pháp đã chung mãn. Sáu trăm năm sau, 96 thứ ngoại-đạo phục hưng, nhiều tà thuyết nổi lên phá hoại chánh-pháp. Lúc ấy có Tỷ-khuru Mã-Minh ra đời, dùng tài huệ biện hàng phục ngoại giáo. Bảy trăm năm sau, có Tỷ-khuru Long-Thọ ra đời, dùng sức chánh trí xô ngã cột phước tà kiến, đốt sáng ngọn đuốc Phật-pháp. Tám trăm năm sau, hàng xuất-gia phần nhiều tham trước danh lợi, giải đãi buông lung, trong trăm ngàn người tu, chỉ có một ít người đắc đạo. Chín trăm năm sau, trong giới tăng ni, phần nhiều là hạng nô tỳ bỏ tục xuất-gia. Một ngàn năm sau, các Tỷ-khuru nghe nói pháp bất-tịnh-quán, pháp-sổ-tức, buồn chán không thích tu tập, trong trăm ngàn người chỉ có ít người được vào chánh định. Từ đó về sau, lần lần hàng xuất-gia hủy phá giới-luật, hoặc uống rượu, hoặc sát sanh, hoặc đem bán đồ vật của ngôi Tam-bảo, hoặc làm hạnh bất tịnh, nếu có con thì trai làm tăng, gái làm ni, chỉ còn số ít người biết giữ giới hạnh, gắng lo duy trì và hoằng dương chánh giáo. Khi áo cà-sa của tăng ni biến thành sắc trắng, đó là triệu chứng Phật-pháp sắp diệt...”

Trong kinh Pháp-Diệt-Tận, Đức Phật bảo: “Về sau, khi pháp của ta sắp diệt, nơi cõi ngũ trược này tà đạo nổi lên rất thịnh. Lúc ấy có những quyền thuộc ma vào làm Sa-môn để phá rối đạo pháp của ta. Họ mặc y phục như thế gian, ưa thích áo cà-sa năm sắc, ăn thịt uống rượu, sát sanh, tham trước mùi vị, không có từ tâm tương trợ, lại ganh ghét lẫn nhau. Bấy giờ có các vị Bồ-Tát, Bích-Chi, La-Hán vì bản nguyện hộ trì Phật-pháp, hiện thân làm Sa-môn, tu hành tinh tấn, đạo hạnh trang nghiêm, được mọi người kính trọng. Các bậc ấy có đức thuần hậu, từ ái, nhẫn nhục, ôn hòa, giúp đỡ kẻ già yếu cô cùng, hằng đem kinh tượng khuyên người phụng thờ đọc tụng, giáo hóa chúng-sanh một cách bình đẳng, tu nhiều công đức, không nệ tôn mình lợi người. Khi có những vị Sa-môn đạo đức như thế, các Tỷ-khuru ma kia ganh ghét phỉ báng, vu cho những điều xấu, dùng đủ cách lấn áp, xua đuổi, hạ nhục, khiến cho không được ở yên. Từ đó các Tỷ-khuru ác càng lộng hành, không tu đạo hạnh, bỏ chùa chiền điều tàn hư phé, chỉ lo tích tụ tài sản riêng, làm các nghề không hợp pháp để sinh sống, đốt phá rừng núi làm tổn hại chúng-sanh không có chút từ tâm. Lúc ấy có nhiều kẻ nô tỳ hạ tiện xuất-gia làm tăng ni, họ thiếu đạo đức,

dâm dật tham nhiễm, nam nữ sống lẫn lộn, Phật-pháp suy vi chính là do bọn này. Lại có những kẻ trốn phép vua quan, lẫn vào cửa đạo, rồi sanh tâm biếng nhác không học không tu. Đến kỳ tụng giới trong mỗi nửa tháng, họ chỉ lơ là gắng gượng, không chịu chuyên chú lắng nghe. Nếu có giảng thuyết giới luật, họ lược bỏ trước sau, không chịu nói ra hết. Nếu có đọc tụng kinh văn, họ không rành câu, chữ, không tìm hỏi bậc cao minh, tự mãn cầu danh, cho mình là phải. Tuy thế, bề ngoài họ cũng ra vẻ đạo đức, thường hay nói phô, để hy vọng mọi người cúng dường. Các Tỷ-khưu ma này sau khi chết sẽ bị đọa vào Địa-ngục, Nga-quỷ, Súc-sanh trải qua nhiều kiếp. Khi đền tội xong, họ thác sanh làm người ở nơi biên địa, chỗ không có ngôi Tam-bảo.

Lúc Phật-pháp sắp diệt người nữ phần nhiều tinh tấn, ưa tu những công đức. Trái lại, người nam phần nhiều kém lòng tin tưởng, thường hay giải đãi khinh mạn, không thích nghe pháp, không tu phước huệ, khi thấy hàng Sa-môn thì rẻ rúng chê bai, xem như đất bụi. Lúc ấy, do nghiệp ác của chúng-sanh, mưa nắng không điều hòa, ngũ sắc hư hao, tàn tạ, bệnh dịch lưu hành, người chết vô số. Thời bấy giờ, hàng quan liêu phần nhiều khắc nghiệt tham ô, lớp dân chúng lại nhọc nhằn nghèo khổ, ai nấy đều mong cho có giặc loạn. Trong thế gian lúc ấy khó tìm được người lương thiện, còn kẻ ác thì nhiều như cát ở bãi biển, đạo đức suy đồi, chư thiên buồn thương rơi lệ.

Này A-Nan! Lúc đạo pháp ta sắp diệt, ngày đêm rút ngắn, con người đoán mệnh, nhiều kẻ mới bốn mươi tuổi, tóc trên đầu đã điểm bạc. Về phần người nam, bởi nhiều dâm dật nên hay yếu chết, trái lại người nữ sống lâu hơn. Lúc ấy có nhiều tai nạn nổi lên, như giặc cướp, bệnh tật, bão lụt, nhơn dân hoặc không tin hiểu đó là nghiệp báo, hoặc vì sống quen trong cảnh ấy, xem như là việc thường. Bấy giờ nếu có bậc Bồ-Tát, Bích-Chi, La-Hán dùng bi tâm ra giáo hóa, do nghiệp ác của chúng-sanh và sức ngoại ma xua đuổi, cũng ít ai đến dự pháp hội. Còn bậc tu hành chân chánh, phần nhiều ẩn cư nơi núi rừng xa vắng, giữ đời sống an vui đạm bạc, được chư thiên hộ trì. Khi nhơn thọ giảm còn 52 tuổi, áo cà-sa của hàng Sa-môn đổi thành sắc trắng, kinh Thủ-Lăng-Nghiêm và Bát-Chu-Tam-Muội tiêu diệt trước, các kinh khác lần lần diệt sau, cho đến không còn văn tự.

Này A-Nan! Như ngọn đèn dầu trước khi sắp tắt, ánh đèn bỗng bùng sáng lên rồi lu mờ và mất hẳn. Đạo-pháp của ta đến lúc tiêu diệt cũng có tướng trạng như thế. Từ đó về sau trải qua ức triệu năm, mới có Phật Di-Lặc ra đời giáo hóa chúng-sanh”.

Tiết IV: Đức Từ Thị Và Hội Long Hoa

Gần đây, có nhiều thuyết tuyên truyền nói không bao lâu hội Long-Hoa sẽ mở, Đức Di-Lặc sẽ ra đời giáo hóa chúng-sanh. Có người lại quả quyết rằng: độ chừng 40 năm nữa, sẽ có hội Long-Hoa mở ra tại núi Cấm. Chẳng những ở Việt-Nam, mà thời gian trước tại Trung-Hoa cũng có thuyết ấy. Đó là do những người của các giáo phái khác không tham khảo chính xác về đạo Phật, nghe nói hội Long-Hoa rồi phụ họa theo mà tuyên truyền, nếu có người thử hỏi ý nghĩa của hai chữ Long-Hoa, không chừng họ chẳng hiểu nữa là khác! Cũng có giáo phái cố ý đem hội Long-Hoa của đạo Phật làm của mình, nên mới sanh ra sự đồn đãi như trên. Xét ra họ được điểm tốt là khuyên mọi người cố

gắng làm lành “để rồi gần đây sẽ gặp Di-Lặc”. Nhưng cũng có điều lỗi lầm là đã vô tình hoặc cố ý làm sai lạc giáo thuyết trong kinh Phật.

Theo Phật-giáo, Đức Thích-Ca ra đời lúc nhơn thọ còn 100 tuổi. Qua mỗi trăm năm thọ số con người bớt xuống 1 tuổi, giảm đến khi nhơn thọ còn 10 tuổi rồi lại tăng lần đến lúc 84.000 tuổi là mãn tiểu-kiếp thứ chín của trụ kiếp. Sang tiểu-kiếp thứ mười, lúc nhơn thọ từ 84.000 tuổi giảm còn 80.000 tuổi, Đức Di-Lặc mới ra đời. Từ khi Phật Thích-Ca niết-bàn đến nay đã được 2.508, ta tạm kể chẵn là 2.500 năm, mức sống con người hiện thời 75 tuổi là thượng thọ. Lấy mức nhơn thọ 75 tuổi kể theo số niên kiếp tăng giảm, thì từ đây đến lúc Đức Di-Lặc ra đời còn 8.805.500 năm nữa. Lúc Đức Di-Lặc thành chánh giác, Ngài ngồi nơi một gốc đại thọ, cành cây như mình rồng, hoa nở tỏa ra bốn bên như những đầu rồng, nên gọi cây này là Long-Hoa-bồ-đề. Sau khi thành đạo quả, Phật Di-Lặc cũng ngồi nơi đây mà thuyết pháp, nên lại có danh từ Long-Hoa-pháp-hội.

Theo kinh Di-Lặc-Hạ-Sanh và Trường-A-Hàm, thì khi Đức Di-Lặc giảng sinh, nhơn thọ được tám muôn tuổi. Bảy giờ mực nước biển giảm xuống để lộ thêm 3.300 du-thiện-na đất liền, châu Nam-Thiệm-Bộ chu vi rộng được một vạn du-thiện-na. Dưới đây là một đoạn kinh tả cảnh tượng vui đẹp thanh bình trong lúc đó:

Thuở ấy nước giàu thanh
Dân không bị hình phạt
Khỏi tất cả tai ách
Chúng nam nữ trong xứ
Đều do thiện nghiệp sanh.
Đất khắp nơi bằng phẳng
Không có những chông gai
Cỏ xanh tốt dịu mềm
Đi êm như bông nệm
Ngoài nội mọc lúa thơm
Đủ hương vị ngon lạ.
Các cây sanh y phục
Mọi vẻ đều tươi sáng
Cây cao ba câu-xá
Hoa trái thường sung mãn.
Bảy giờ người trong nước
Đều sống tám muôn tuổi
Không có các tật bệnh
Tướng mạo rất xinh đẹp
Sắc lực đều đầy đủ
Tâm hằng được an vui
Khi biết mình mệnh chung
Đến Thi-lâm xả thọ.
Chỗ Luân-vương đóng đô
Là thành Diệu-Tràng-Tướng
Dọc mười hai do-tuần
Bảy do-tuần ngang rộng.

Những kẻ ở trong đó
Đều đã chủng nhân màu
Đây là nơi phước địa
Người hưởng cảnh nhân vui
Lâu đài để trấn quốc
Bằng bảy báu nguy nga
Các cửa ngõ trong ngoài
Đều trang nghiêm mỹ lệ
Những hào lũy quanh thành
Cũng xây bằng chất báu
Hoa tươi khắp bốn bề
Chim lành bay đậu hót
Ngoài thành cây Đa-la
Đủ bảy vòng bao bọc
Lưới đẹp cùng linh ngọc
Giăng nối các hàng cây.
Mỗi cơn gió thoảng qua
Tiếng linh khua thanh diệu
Dường như nhạc bát âm
Khiến lòng người vui vẻ.
Trong ngoài nhiều ao hồ
Trong hồ nhiều sen lạ
Vườn hoa cùng hương lâm
Trang nghiêm cảnh thành ấy...

Đại khái, nhưn loại thời đó đều xinh đẹp sống lâu, trai gái 500 tuổi mới có vợ chồng. Cảnh vật trong nước sáng sủa tốt tươi, không có các loài ruồi muỗi rắn rết độc trùng; gạch ngói sạn đều biến thành lưu ly. Con người thuở ấy không bị khổ vì chiến tranh, khỏi lo nhọc về sự ăn mặc. Tất cả đều hiền lành, tu mười nghiệp thiện, sau khi chết phần nhiều được sanh lên cõi trời. Nhưng phước đức chưa được đầy đủ, nên bây giờ loài người còn có những nghiệp tướng như: nóng, lạnh, đói, khát, tiểu tiện, đại tiện, tham dục, thích ăn uống, suy già. Tuy nhiên, do phước nghiệp, khi đại tiểu tiện xong, đất chỗ ấy nứt ra rồi khép lại che dấu uest vật, hoa sen đỏ liền lộ lên tuôn ra mùi thơm đánh tan xú khí.

Vị Luân-vương thời đó tên là Hướn-Khê. Vua cai trị bốn châu, có bảy báu, một ngàn người con và đủ cả bốn binh. Trong nước có bốn kho tàng lớn; mỗi kho chứa trăm vạn ức châu báu. Vị Quốc-sư cũng chính phụ tướng đại-thần đương triều là Thiện-Tĩnh Bà-La-Môn, ông này có bà phu-nhơn xinh đẹp tên là Tịnh-Diệu. Di-Lặc Bồ-Tát từ cõi trời Đâu-Suất giáng sinh làm con trai của vợ chồng Quốc-sư. Bồ-Tát lúc sanh ra, có đủ 32 tướng tốt, thân hình đầy đặn, khuôn mặt đoan trang tươi sáng như trăng rằm, đôi mắt trong đẹp như cánh hoa sen xanh. Khi Bồ-Tát lớn lên, ngài thông thuộc các nghề, kể tùy học được 84.000 người. Một năm nọ, vua Hướn-Khê làm tràng Diệu-bảo để mở hội Thi-vô-giá, các phạm-chí vì giành giật châu báu làm gãy nát bảo tràng. Bồ-Tát thấy thế ngộ lý vô thường, xuất-gia tu thành Phật, hiệu là Từ-Thị Như-Lai. Trong hội thuyết pháp đầu tiên, Đức Từ-Tôn độ được 96 ức người thành đạo quả; hội thứ hai độ được 94 ức người và hội thứ ba độ được 92 ức người. Nơi thiên-môn, vào kỷ niệm Đức Di-Lặc, chư tăng ni

thường đọc bài tán, trong ấy có câu: “Long-Hoa tam hội nguyên tương phùng” (Ba hội Long-Hoa nguyên được gặp). Câu này là chỉ cho ba pháp hội đã nói trên. Nhưng thật ra, Đức Từ-Thị Như-Lai thuyết pháp rất nhiều hội, chứ không phải chỉ có ba hội ấy. Sở dĩ trong kinh nói có ba là muốn nêu ra tánh cách quan trọng và lớn lao nhất của ba hội trong nhiều pháp hội đó thôi. Người nào muốn dự ba hội Long-Hoa, nên thực hành đúng ba điều kiện, theo lời nguyện của Đức Di-Lặc như sau:

1. Những vị tăng ni xuất-gia trong giáo pháp của Phật Thích-Ca-Mâu-Ni, nếu có thể giữ gìn giới hạnh trang nghiêm, tương lai sẽ được tham dự và độ thoát trong pháp hội đầu tiên của ta.

2. Hàng Phật-tử tại-gia, nếu giữ đúng Ngũ-giới, Bát-quan- trai-giới, phụng thờ và cung kính cúng dường ngôi Tam-bảo, sẽ được độ thoát trong pháp hội thứ hai của ta.

3. Những kẻ tuy chưa giữ giới, nhưng có lòng chánh tín đối với ngôi Tam-bảo biết kính lễ Phật và đem tâm thành cúng dường Phật, Pháp, Tăng, sẽ được độ thoát trong pháp hội thứ ba của ta.

Trên đây là đại lược về thời kỳ giáng sinh thành Phật của Đức Di-Lặc ở tương lai. Nếu vị nào muốn nghe pháp và được hóa độ trong ba hội Long-Hoa, cần nên chú ý.

---o0o---

Các Chủng Loại Thế Giới

Tiết mục:

I. Uế-độ và Tịnh-độ

II. Tịnh-độ phương Tây

III. Tịnh-độ phương Đông

IV. Cõi Phật mười phương

V. Thế-giới sai biệt

Kinh sách tham khảo: Kinh Hoa-Nghiêm, Kinh Thất-Phật-Công-Đức, Kinh Lăng-Nghiêm, Kinh Vô-Lượng-Thọ, Kinh Quán-Vô-Lượng-Thọ, Kinh Phật-Thuyết-A-Di-Đà, Kinh Diệu-Pháp-Liên-Hoa, Kinh Duy-Ma-Cật.

Đề yếu: Khi nói kinh Thập-Thiện-Nghiệp-Đạo ở Long-cung, Đức Thế-Tôn đã chỉ cho chúng hội thấy vô số loài thủy tộc hình tướng kỳ lạ khác nhau, và bảo đó là do nghiệp ác sai biệt cảm hiện. Kế tiếp, Phật lại chỉ kim thân rực rỡ của mình, sắc tướng xinh đẹp trang nghiêm của các vị Bồ-Tát trong pháp hội, mà chứng minh rằng đó là kết quả của mười nghiệp lành. Ngay như hơn loại cõi này, chúng ta đã thấy có loài da trắng, da vàng, da đen, da đỏ, kẻ xinh đẹp, người xấu thô. Có xứ khí hậu mát mẻ, cây cối tốt tươi, nhiều ao hồ, cánh đẹp, hơn dân thường hưởng phước thanh bình như nước Thụy Sĩ. Lại có các xứ địa thế gần miền sa mạc, quanh năm nắng cháy, cây cỏ héo khô, con người vất vả; thổ dân ở những nơi đây phần nhiều hung dữ, có khi ăn thịt lẫn nhau. Đó đều là kết quả của những nghiệp nhân thiện hoặc ác.

Trong Tứ-tát-đàn của Phật nói, có môn Thế-giới-tát-đàn. Vì có những hạng chúng sanh

nghe pháp tất-đàn này mà tỏ ngộ, hoặc phát tâm hướng đạo, nên trong các kinh, Đức Phật thường chỉ dẫn sự sai biệt về chánh-báo và y-báo của các cõi để hóa độ họ. Thế theo ý đó, trong bản chương đã lược trình bày về các cõi uế, tịnh, cùng sự sai biệt của thế giới ở mười phương, để cho duyệt giả thêm rộng tâm nhãn quan, và suy gẫm sâu về những nhân-quả khổ, vui, xấu, đẹp. Thiết tưởng đây cũng là một điều cần yếu.

Tiết I: Uế Độ Và Tịnh Độ

Trong các thâm kinh như Phạm-Võng, Pháp-Hoa, Đức Thế-Tôn đã từng có lời khuyên phải dè dặt không nên đem pháp Đại-thừa nói cho hạng tiểu cơ, hoặc những kẻ kém lòng tin, thiếu căn lành nghe; vì e họ không liễu giải rồi sanh lòng phỉ báng mà mang tội. Bởi sự tin hiểu của phàm-phu không ngoài các giác quan như mắt thấy, tai nghe; những cái gì vượt quá tầm tri thức thông thường, tất họ không chấp nhận. Song lắm khi các việc ta chưa thấy, chưa hiểu nổi, thật ra nó chẳng phải không có, chỉ do ta thiếu sự bác lãm, hoặc kém trí suy luận mà thôi. Như trước kia, vì chưa tiếp xúc với nền khoa học cơ giới của Tây-phương, người Đông-phương nghe một đôi kẻ thuật lại những việc khác lạ ở các nước văn minh, đều cho là đi xa về nói dối. Và bởi chưa mục kích về hiện tượng thuộc khoa học huyền bí của Đông-phương, người Tây-phương cho những bùa chú của Đông-phương là mê tín dị đoan. Thật ra giữa thế gian này cũng có những việc mê tín dị đoan, song cũng có những hiện tượng mà các nhà mệnh danh là bác học cũng ngỡ ngàng không giải thích nổi. Việc hiện tại mà còn như thế, huống là những việc cao xa? Trong các kinh Phật nói, nhất là Kinh-điển Đại-thừa, có những sự lý mà bậc huệ nhãn A-la-hán không thấy hiểu được trừ bậc đẳng-địa Bồ-Tát và hàng phàm-phu hay Thanh-Văn, Duyên-Giác có tín căn Đại-thừa. Vì thế, đối với kinh nghĩa Đại-thừa, có kẻ không tin hiểu nổi rồi cho đó là những điều tưởng tượng; lại có người hiểu không thấu suốt rồi giải thích sai lầm. Phạm vào các lỗi này, có khi là những học giả giỏi về thế pháp muốn nghiên cứu qua tôn-giáo, có khi là hàng Phật-tử tại-gia, một đôi khi là những vị xuất-gia kém thông hiểu.

Vì những lý do trên, nên khi sưu khảo kinh tạng để viết về chương Chúng-chủng-loại-thế-giới này, bút giả đã đôi ba phen băn khoăn, ngần ngại... Song nghĩ lại, pháp Đại-thừa của Phật chẳng lẽ không được tuyên dương, biết đâu có nhiều người tin nhận được mà mình không diễn dịch cũng là một điều phụ với bi tâm của Phật? Bởi suy xét như thế, bút giả mới đem tâm thành thật và sự phô diễn thô sơ mà viết ra chương này. Lòng tin cố nhiên là điều không thể ép buộc, nhưng mong rằng khi xem qua bản chương, những điều nào mà duyệt giả chưa thể chấp nhận, cũng xin thông thả đừng vội chê bai, vì đây là lời trích dịch theo kinh Phật, người muốn học Phật phải tiềm tâm suy nghĩ kỹ. Và đó mới là thái độ trung thật của nhà học giả.

Trong kinh Lăng-Nghiêm, Đức Phật bảo: “Này A-Nan! Hư không sanh trong tâm ông ví như một áng mây nhỏ điểm giữa khoảng trời xanh rộng lớn bao la, huống chi vô lượng thế-giới ở trong hư không ư?” Các kinh khác cũng cho ta biết rằng, ngoài cõi Ta-

Bà còn có nhiều thể-giới khác, và trong biến tánh chân-như có vô biên quốc độ, gồm các cõi tịnh và uế.

Thể nào là Tịnh-độ? Tịnh-độ là một cõi mà từ người đến cảnh đều trong sạch đẹp lành. Về phương diện người, tức là phần chánh-báo, có những điều kiện như sau: 1. An vui không bệnh. 2. Thọ mạng lâu dài. 3. Thân tướng xinh đẹp. 4. Không có sự giàu, nghèo, sang hèn cách biệt nhau. 5. Tâm tánh nhu hòa, ý chí cao thượng. 6. Đạo tâm không lui sụt. 7. Người đều hóa sanh, không có sự ứ uế nhiễm về nam nữ, sanh dục. 8. Không có trẻ, già, mạnh, yếu khác nhau. 9. Không có các sự nhớ nhớt như nước mắt, nước mũi, mồ hôi, đàm dãi, đại tiểu tiện. 10. Đạo đức tinh thần, trí huệ thông suốt. 11. Không có các nỗi khổ về tinh thần, thể chất. 12. Sự ăn thọ dụng đều tự nhiên. 13. Có đủ huệ nhãn, chánh kiến. 14. Có ngũ thông hoặc lục thông. 15. Thường trụ nơi chánh định.

Về phương diện cảnh, tức là phần y-báo, lại có những điều kiện như sau: 1. Đất đai bằng phẳng, do bảo chất hợp thành, không có sông, biển, núi, gò, chông gai, hầm hố. 2. Không có các nạn cảnh như: chiến tranh, bão, lụt, động đất, nắng hạn, dịch khí, đói khát, sấm sét, sa mù. 3. Khắp nơi đều trong tạnh sáng suốt, không cần ánh quang minh của mặt trời, mặt trăng, đèn đuốc, và không có ngày đêm. 4. Khí hậu thường mát mẻ điều hòa, không có các thời tiết nắng, mưa, nóng, lạnh. 5. Tất cả vật kiện đều khéo đẹp tinh khiết, không mục nát hư hoại. 6. Đường xá, lan can, cây, hoa, đều nghiêm chỉnh xinh đẹp, có hàng lối. 7. Điện các, lầu đài đều nguy nga tráng lệ, hóa hiện tự nhiên, không cần phải dùng sức người kiến trúc. 8. Âm nhạc vi diệu không cần người hòa tấu, muốn nghe liền tự trở lên, không thích nghe lại tự yên lặng. 9. Trừ loài người ra, không có thú dữ, ruồi, muỗi, rắn, rít, độc trùng, cùng những loại động vật khác, duy có các thú chim đẹp lạ do thần lực của Phật, hoặc Bồ-Tát hóa hiện. 10. Khắp nơi có nhiều ao thất bảo, trong ấy nước Bát-công-đức đầy dẫy, các hoa sen đủ màu sắc, màu nào phóng ánh sáng nấy. 11. Nước ở các ao trong sạch ngọt thơm, tùy ý người mà lên, xuống, ấm, mát. 12. Tất cả cảnh vật, khí dụng đều do từ một thứ báu đến nhiều thứ báu hóa thành. 13. Thường có mưa hoa đúng thời rơi xuống. 14. Người tuy tăng thêm, nhưng quốc độ không chật hẹp, vật dụng không thiếu hụt. 15. Thường có Phật, Bồ-Tát ứng hiện giáo hóa, không bị nạn ngoại-đạo tà-ma.

Những cõi nào có đủ điều kiện người và cảnh như trên, mới thật đúng là Tịnh-độ. Ngoài ra nếu các cõi chỉ có phần ít thanh tịnh, chưa được viên mãn, chỉ tạm gọi là Tịnh-độ trên phương tiện giả lập mà thôi. Như thế-giới hoàng kim theo người đời hằng mơ ước, hoặc cõi này vào lúc hơn thọ 84.000 tuổi, cũng có thể tạm gọi là hơn gian Tịnh-độ.

Sao gọi là Uế-độ? Đây là cõi mà từ người đến cảnh đều không trong sạch an lành. Như phần người, về thân thì có sự suy già, thô xấu, tật bệnh, đủ các điều nhớ nhớt; về tâm lại có những phiền não, dục nhiễm, ác kiến. Phần cảnh thì có những hầm hố, gai chông, bùn lầy, sạn sỏi, muỗi mòng, rắn rít, ác thú, độc trùng, thiên tai, hơn họa. Tóm lại Uế-độ là cõi có những điều kiện trái hẳn với Tịnh-độ.

Những cõi Tịnh-độ đều do công đức, nguyện lực của Phật, Bồ-Tát, cùng thiện nghiệp của dân chúng cõi đó cảm hiện. Còn Uế-độ là do nghiệp bất tịnh của chúng-sanh nơi cõi ấy tạo thành.

Tiết II: Tịnh Độ Phương Tây

Về Uế-độ, đại khái như cõi Ta-Bà hiện tại mà chúng ta đang ở, không có chi kỳ đặc đáng kể. Dưới đây, xin trích dẫn các kinh Vô-Lượng-Thọ, Quán-Vô-Lượng-Thọ, Phật-Thuyết-A-Di-Đà, lược thuật về chánh-báo, y-báo cõi Cực-Lạc, một Tịnh-độ vị trí thuộc phương Tây của thế-giới này. Hiểu qua y chánh cõi Cực-Lạc, tức sẽ quan niệm chung được những y chánh các cõi tịnh ở mười phương; vì quan cảnh cõi Cực-Lạc thế nào, những Tịnh-độ khác về sự thanh tịnh trang nghiêm, cũng tương tự như thế ấy.

A. Chánh-báo cõi Cực-Lạc

1. Thân tướng trang nghiêm: Thân thể của nhơn dân cõi Cực-Lạc đều là sắc chân kim, đủ 32 tướng, dung nghi xinh đẹp nhiệm mầu, hình mạo đồng nhau không có ai hơn kém. Tất cả đều thọ thân thể vô cực, tự nhiên. Thân tướng của Tây-Phương-Tam-Thánh lại càng muôn phần trang nghiêm vi diệu.

2. Thọ mạng vô lượng: Người ở cõi Cực-Lạc đều sống lâu vô lượng vô biên A-tăng-kỳ-kiếp, trừ những vị có bản nguyện đi đến các cõi khác để độ sanh muốn trụ thọ mạng dài hay ngắn đều được tùy ý.

3. Thần thông tự tại: Dân chúng cõi Cực-Lạc đều có ngũ thông là: Thiên-nhĩ-thông, Thiên-nhãn-thông, Tha-tâm-thông, Túc-mạng-thông, và Thần-túc-thông. Nếu vị nào chứng quả A-la-hán, thì kiêm được Lậu-tận-thông.

4. Thường ở trong chánh định: Tất cả đều trụ nơi chánh-định-tự.

5. Không đọa ác đạo: Kẻ nào được sanh về cõi ấy, tất không còn bị đọa vào ba đường ác là: Địa-ngục, Ngạ-quỷ, Bàng-sanh.

6. Hóa sanh nơi hoa sen: Nhơn dân cõi Cực-Lạc đều hóa sanh nơi hoa sen trong ao thất bảo, thuần là người nam, không có sự ái-dục và thai-sanh.

7. Thân thể tinh sạch: Chúng-sanh ở cõi Cực-Lạc thọ thân kim cương, thể chất thơm tho tinh sạch, không có các uế vật như mồ hôi, đờm dãi, đại tiểu tiện; không thọ các sự khổ: sanh, già, bệnh, chết, thân ái, biệt ly, oán thù gặp gỡ, mong cầu không toại ý và năm ấm lấy lòng.

8. Vui như bậc lậu-tận: Nhơn dân ở cõi ấy thân tâm thường được an vui như bậc Lậu-tận-Tỷ-khu.

9. Đạo tâm không lui sụt: Những kẻ sanh về cõi này, đều thành bậc A-Bệ-Bạt-Trí, đối với đạo vô thượng không còn thối chuyển, tu hành mạnh mẽ tinh tấn cho đến khi thành Phật.

10. Trí huệ biện tài: Nhơn dân cõi Cực-Lạc có vị đọc tụng, thọ trì, diễn giảng kinh pháp; có vị tư duy diệu nghĩa, nhập định tham thiền; tất cả đều đủ trí huệ biện tài.

11. Được Vô-sanh-nhẫn: Đã sanh về cõi ấy tất sẽ chứng được vô-sanh-pháp-nhẫn và các môn thâm-tổng-trì.

12. Cúng dường chư Phật: mỗi buổi sớm mai, nhơn dân nước Cực-Lạc thường đem các thứ hoa quý lạ đi cúng dường chư Phật ở mười phương. Nếu muốn cúng dường hương màu, y phục, bảo cái, tràng phan; do nhờ nguyện lực của Phật A-Di-Đà, đồ cúng dường quý đẹp đúng theo ý muốn, liền hiện trên không nhóm lại như mây, rồi uyển chuyển rơi xuống đạo tràng thành pháp cúng dường. Khi cúng dường và nghe thuyết pháp xong, trong khoảnh khắc, tất cả đều trở về bản quốc trước giờ thọ thực.

13. Không ba ác-đạo: Ở cõi Cực-Lạc không có các loài Địa-ngục, Nga-quỷ, Bàn-g sanh, cho đến không nghe điều chi bất thiện huống nữa là có thật.

14. Gần gũi Thánh-chúng: Người sanh về cõi Cực-Lạc, thường được gần gũi các bậc đại Bồ-Tát như Quán-Âm, Thế-Chí, Văn-Thù, Phổ-Hiền, chung quanh mình toàn là bậc thượng thiện, không có thầy tà bạn ác.

15. Oai lực tự tại: Các bậc Thanh-Văn, Bồ-Tát ở Cực-Lạc, thần thông rộng lớn, oai lực tự tại, có thể nhiếp trị tất cả thế-giới trong bàn tay.

16. Thân quang rực rỡ: Ánh sáng nơi thân của chúng Thanh-Văn ở cõi ấy chiếu xa một tầm, còn quang minh của hàng Bồ-Tát chiếu xa từ 100 do-tuần đến Tam-thiên-đại-thiên-thế-giới.

17. Nhiều Thanh-Văn, Bồ-Tát: Chúng Thanh-Văn ở pháp hội đầu tiên của Phật A-Di-Đà nhiều đến vô số. Các chúng Bồ-Tát cũng như vậy. Đức Bôn-Su bảo ngài A-Nan: “Người có trí huệ thần thông như bọn ông Xá-Lợi-Phất, Mục-Kiền-Liên, đến kể các bậc Bồ-Tát, Thanh-Văn trong pháp hội đầu tiên ấy, cũng không biết số lượng là bao nhiêu, huống chi các pháp hội khác!”

18. Bậc Bồ-xứ-vô-biên: Chúng-sanh sanh về cõi Cực-Lạc đều là bậc A-bệ-bạt-trí. Trong ấy những vị Nhất-sanh-bồ-xứ Bồ-Tát rất nhiều, không thể dùng toán số tính kể được, chỉ có thể đem số vô lượng vô biên A-tăng-kỳ để nói mà thôi.

B. Y-báo cõi Cực-Lạc

1. Quốc độ bằng phẳng: Toàn cõi Cực-Lạc bằng phẳng, trong sạch không một điểm trần, không có núi Tu-Di, Kim-Cang và tất cả các núi, cũng không có các biển lớn nhỏ, sông, suối, giếng, hang.

2. Bảy báu làm đất: Quốc-độ của Phật A-Di-Đà, đất là lưu ly xen với thất bảo, trong ngoài chói suốt nhau, dưới có tràng kim cương thất bảo nâng đỡ. Tràng này hình bát giác đều đặn, mỗi phía do tám thứ báu hợp thành. Mỗi hạt bảo châu phóng ra ngàn tia sáng, mỗi tia sáng có 84.000 sắc chói, đất lưu ly sáng như ngàn ức mặt trời. Mặt đất lưu ly bằng phẳng, có giầy hoàng kim cùng thất bảo giăng phân khu vực và đường xá. Mỗi khu vực rộng rãi bao la, cảnh trí kỳ lệ nhiệm màu, trang nghiêm thanh tịnh.

3. Khí hậu điều hòa: Khí hậu ở cõi Cực-Lạc không nóng không lạnh, thường mát mẻ điều hòa, không có bốn mùa xuân, hạ, thu, đông.

4. Lưới báu trang nghiêm: Trên hư không có vô lượng lưới báu chia từng khuôn, giăng che khắp Phật-độ. Lưới này giăng bằng chất nhuyễn kim hoặc chơn châu, trang nghiêm bằng vô lượng kỳ trân tạp bảo, quang sắc rực rỡ như sao. Chung quanh mỗi khuôn lưới có treo nhiều linh báu, mỗi khi gió nhẹ thoảng qua, các bảo linh ấy phát ra vô lượng pháp âm màu nhiệm. Chư thiện nhơn nghe rồi tự nhiên sanh lòng niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng.

5. Sáu thời mưa hoa: Ở cõi Cực-Lạc, ngày đêm sáu thời mưa xuống hoa Mạn-đà-la, gió nhẹ phi phất, hoa bay khắp Phật-độ. Hoa này nhu nhuyễn, thơm tho; chư thiện nhơn lúc bước chân đi, hoa lún xuống bốn tấc, khi giở chân lên, hoa tròn nguyên như cũ. Thánh-chúng thường ngoạn và thọ dụng mưa hoa xong, Mạn-đà-la hoa lần lượt biến mất, mặt đất trở lại vẻ trang nghiêm, tịnh khiết.

6. Bảo trì thơm sạch: Ở cõi Cực-Lạc nơi nơi đều có bảo trì rộng rãi mênh mang, trong ao đầy đầy nước Bát-công-đức trong sạch thơm tho, vị như cam-lộ. Những ao này do từ một thứ báu đến bảy thứ báu tạo thành, như thành ao bằng hoàng kim, đáy ao trải cát thủy tinh; thành ao bằng bạch ngân, xa cừ, mã não, đáy ao trải cát lưu ly; hoặc thành ao bằng bạch ngọc, đáy ao trải cát kim cương nhiều màu.

7. Nước ao tùy ý: Các thượng thiện nhơn lúc vào ao để tắm, tùy theo ý muốn, nước tự dâng lên, hoặc ngập đến đầu gối, đến bụng, đến cổ. Nước này từ như-y-châu-vương sanh ra, tùy tâm người mà lên xuống, hoặc sâu, hoặc cạn, hoặc ấm, hoặc mát, rất điều hòa, thuận thích.

8. Sen báu nhiệm màu: Mỗi ao có sáu mươi ức hoa sen thất bảo. Mỗi hoa sen tròn lớn 12 do-tuần, có trăm ngàn ức cánh, đủ các màu xinh đẹp, màu nào chiếu ánh sáng ấy. Nước Bát-công-đức chảy lên xuống theo cọng sen hoặc lòn vào cánh hoa, phát ra tiếng thanh tao diễn nói pháp màu: Khổ, Không, Vô-thường, Vô-ngã và các môn Ba-la-mật.

9. Cây đạo tràng thọ: Cây bồ-đề nơi đạo tràng của Phật do các thứ báu hợp thành, chất báu căn bản tên là Nguyệt-Quang-Ma-Na-Trì-Hải-Luân. Thân cây trang nghiêm bằng ngọc anh lạc treo rủ xuống, chiếu ra ngàn muôn sắc. Trên ngọn cây có lưới báu phủ giăng; nơi thân cây và lưới báu tùy thời ứng hiện vô lượng Phật-sự trang nghiêm.

10. Bảo thọ phát âm: Khắp cõi Cực-Lạc có những cây thất bảo mọc theo hàng lối ngay thẳng, có thứ cây thuần một chất báu, hoặc hai, ba, cho đến bảy chất báu hợp thành.

Các hàng cây, thân cây, cành, lá, hoa, trái đều có sự tương đối cân phân. Tất cả Phật-sự ở cõi Cực-Lạc và mười phương thế-giới đều hiện bóng rõ nơi thân cây như vật hiện trong gương sáng. Những hoa xinh đẹp sắc vàng Diêm-phù-đàn xen trong kẽ lá, sáng rõ như những vòng lửa. Trên hoa tự nhiên có trái thất bảo hình như chiếc bình quý của trời Đê-Thích. Sự trang nghiêm của bảo thọ nhìn xem không thể xiết! Gió mát từ thân cây nhẹ nhàng phát ra, nổi lên năm thứ âm thanh vi diệu, tự nhiên hòa tấu, còn nhiệm màu hơn tiếng nhạc của trời Tha-Hóa ngàn muôn ức lần! Âm thanh của bảo thọ diễn nói pháp màu! Chúng-sanh ở cõi ấy tai nghe tiếng tăm, mắt thấy màu sắc, mũi ngửi hương thơm, lưỡi nếm vị ngon, thân tắm ánh sáng, ý duyên diệu pháp của cây báu, đều được sáu căn thanh triệt, trụ nơi bất thối chuyển.

11. Bảo tòa quý lạ: Ở cõi Cực-Lạc, Phật, Bồ-Tát cùng Thánh-chúng đều ngồi tòa sen báu. Các liên tọa này do từ một hai, cho đến vô lượng chất báu hợp thành, màu sắc đẹp lạ, quang minh sáng rõ, nhu nhuyễn lớn nhỏ xứng theo thân thể người ngồi. Tòa sen của Phật có 84.000 cánh, mỗi cánh rộng 250 do-tuần, có 100 màu. Nơi mỗi cánh hoa lại hiện 84.000 lần gân, phóng ra 84.000 tia sáng, có trăm ức châu ma-ni xen lẫn vào. Đài sen bằng chất Thích-ca-tỳ-lăng-già-bảo, trang nghiêm xen lẫn tám ngàn thứ ngọc kim-cương, ma-ni. Sự kỳ lệ của liên tòa này vô cùng, đây là chỉ kể phần sơ lược.

12. Cung điện trang nghiêm: Những giảng đường, tinh xá, lầu các, cung điện của Phật, Bồ-Tát, hơn dân nơi cõi Cực-Lạc, do vô lượng trân bảo hợp thành, trăm ngàn muôn lần quý đẹp hơn Tự-Tại-Thiên-cung. Những đền đài này có thứ nổi lên giữa hư không, cao lớn tùy theo ý muốn của người ở, có thứ không theo ý muốn mà trụ trên bảo địa. Đây là do công hạnh tu hành có hơn kém mà trụ xứ khác nhau, nhưng sự thọ dụng về ăn mặc thì đều bình đẳng.

13. Thức uống ăn tinh khiết: Hơn dân cõi Cực-Lạc khi muốn uống ăn thì bát khí thất bảo như: vàng, bạc, lưu ly, tùy ý hiện ra trước mặt. Trong các thứ đồ báu ấy có đầy đủ trăm vị ẩm thực, ăn vào tự nhiên tiêu hóa không còn cặn bã, có vị chỉ thấy sắc, nghe hương tự nhiên no đủ, không cần phải ăn uống. Khi sự việc đã xong, bảo khí tự nhiên ẩn mất, đúng thời lại hiện ra, không cần phải dọn dẹp.

14. Pháp phục tùy tâm niệm: Y phục của dân chúng ở cõi này, tùy tâm niệm liền hiện ra nơi thân. Tất cả y phục đều quý đẹp tự nhiên, không cần phải cắt, may, nhuộm, giặt.

15. Hóa cầm nói pháp: Đức Phật A-Di-Đà vì muốn cho pháp âm lưu thông, hóa hiện ra vô số thứ chim tạp sắc kỳ lạ như: Bạch-hạc, Khổng-tước, Anh-võ, Xá-lợi, Ca-lăng-tần-già, Cộng-mạng, Hồng, Nhạn, Oan-ương.... Các thứ chim này ngày đêm sáu thời kêu lên tiếng hòa nhã, diễn nói những pháp như: năm căn, năm lực, bảy phần bồ-đề, tám phần thánh-đạo. Chúng-sanh ở cõi ấy nghe rồi, tự nhiên sanh lòng niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng.

16. Hương thơm bay khắp: Ở cõi Cực-Lạc, từ mặt đất cho đến hư không, cung điện lầu đài, ao nước cây hoa, đều do vô lượng tạp bảo, trăm ngàn thứ hương kết thành, sự

trang nghiêm kỳ diệu vượt hơn các cõi trời. Mùi hương bay xa đến mười phương thế-giới, hàng Bồ-Tát nghe rồi đều tu Phật hạnh.

17. Vạn vật nghiêm đẹp: Tất cả muôn vật ở cõi này đều nghiêm, sạch, sáng, đẹp, hình sắc lạ thường, vi diệu cùng cực, không thể diễn tả và nói hết số lượng.

18. Quốc độ sáng trong: Cõi Cực-Lạc sáng sạch trong ngần, in bóng vô số thế-giới của chư Phật ở mười phương. Sự ảnh hiện này rất phân minh, như người nhìn vào gương soi thấy mặt mình.

Tiết III: Tịnh Độ Phương Đông

Như trên đã lược thuật phần y chánh của thế-giới Cực-Lạc ở phương Tây. Nhưng phương Tây chẳng phải chỉ có một cõi tịnh là Cực-Lạc, mà còn vô số Tịnh-độ khác. Các phương kia cũng như thế. Xin y theo kinh lược dẫn ra đây một ít Tịnh-độ ở phương Đông để làm tỷ lệ cho những Tịnh-độ khác ở mười phương.

Kinh Thất-Phật-Công-Đức nói: “Từ đây qua phương Đông cách bốn cãng-già-sa cõi Phật, có thế-giới tên là Vô-Thắng, Phật hiệu Thiện-Danh-Xung-Kiết-Tường-Vương Như-Lai. Cách năm cãng-già-sa cõi Phật có thế-giới tên là Diệu-Bảo, Phật hiệu Bảo-Nguyệt-Trí-Nghiêm-Quang-Âm-Tự-Tại-Vương Như-Lai. Cách sáu cãng-già-sa cõi Phật, có thế-giới tên là Viên-Mãn-Hương-Tịch, Phật hiệu Kim-Sắc-Bảo-Quang-Diệu-Hạnh-Thành-Tự-Vương Như-Lai, cách bảy cãng-già-sa cõi Phật, có thế-giới tên là Vô-Uu, Phật hiệu Vô-Uu-Tôi-Thắng-Kiết-Tường-Vương Như-Lai. Cách tám cãng-già-sa cõi Phật, có thế-giới tên là Pháp-Tràng, Phật hiệu Pháp-Hải-Lôi-Âm-Vương Như-Lai. Cách chín cãng-già-sa cõi Phật có thế-giới tên là Thiện-Trụ-Bảo-Hải, Phật hiệu Pháp-Hải-Thắng-Huệ-Du-Hí-Thần-Thông-Vương Như-Lai. Cách mười cãng-già-sa cõi Phật, có thế-giới tên là Tịnh-Lưu-Ly, Phật hiệu Dược-Sư-Lưu-Ly-Quang Như-Lai.

Những thế-giới trên đây đều do các thứ trân bảo hòa hợp tạo thành, Thánh-chúng đều hóa sanh nơi hoa sen, công đức và sự trang nghiêm xinh đẹp, cũng giống như cõi Cực-Lạc ở phương Tây”.

Tiết IV: Cõi Phật Mười Phương

Trong mười phương, mỗi phương, đều có vô biên Tịnh-độ và Uế-độ. Các cõi đều có Phật ra đời giáo hóa chúng-sanh, nên trong kinh thường gọi là Phật-độ hay Phật-sát. Mỗi cõi Phật hoặc lấy một, mười, trăm, ngàn muôn, ức, triệu cõi Đại-thiên làm một Phật-độ; hoặc lấy một hằng-hà-sa hay nhiều hằng-hà-sa cõi Đại-thiên làm một Phật-độ. Như trong Kinh Pháp-Hoa, Đức Thích-Ca đã thọ ký cho ngài Phú-Lâu-Na, sau vô lượng A-tăng-kỳ-kiếp sẽ thành Phật, hiệu là Pháp-Minh Như-Lai. Đấng Điều-Ngự này lấy một hằng-hà-sa cõi Đại-thiên làm một Phật-độ, cõi nước tên là Thiện-Tịnh, cảnh vật ở bản quốc đều do

bảy báu hợp thành. Để chứng minh ngoài cõi Ta-Bà này còn có nhiều thế-giới khác, xin trích kinh tạng đơn cử trong mười phương mỗi phương một cõi Phật để làm chỉ cho vô biên Phật-độ.

Kinh Hoa-Nghiêm nói: “Phương đông cõi Ta-Bà này, có thế-giới tên là Mật-Huấn. Phương Nam có thế-giới tên là Phong-Dật. Phương Tây có thế-giới tên là Ly-Cầu. Phương Bắc có thế-giới tên là Phong-Lạc. Phương Đông-bắc có thế-giới tên là Nhiếp-Thủ. Phương Đông-nam có thế-giới tên là Nhiêu-Ích. Phương tây nam có thế-giới tên là Tiên-Thiếu. Phương tây bắc có thế-giới tên là Hoan-Hỷ. Hạ phương có thế-giới tên là Quan-Thuộc. Thượng phương có thế-giới tên là Chân-Âm. Các đấng Như-Lai trong mười phương thế-giới này, mỗi vị có nhiều danh hiệu, cho đến vô lượng chư Phật ở vô số thế-giới cũng đều như thế”.

Tiết V: Thế Giới Sai Biệt

Trong mười phương hư không có nhiều chủng loại thế-giới; có thế-giới nhỏ hình tướng chúng-sanh và cảnh vật cũng nhỏ; có thế-giới lớn, hình tướng chúng-sanh và cảnh vật cũng lớn. Như kinh Pháp-Hoa nói:

Bấy giờ Đức Phật Thích-Ca-Mâu-Ni từ nơi tướng đại như là nhục kế và tướng lông trắng giữa đôi mày, phóng ra ánh sáng soi khắp tám trăm muôn ức na-do-tha hằng-hà-sa thế-giới chư Phật ở phương đông. Qua khỏi số các cõi đó, có thế-giới tên là Nhật-Thế-Tịnh-Quang-Trang-Nghiêm. Đấng chánh giác ở cõi này thánh-danh Tịnh-Hoa-Tú-Vương-Trí, có đủ mười hiệu là: Như-Lai, Ứng-Cúng, Chánh-Biến-Tri, Minh-Hạnh-Túc, Thiện-Thệ, Thế-Gian-Giải, Vô-Thượng-Sĩ, Điều-Ngự-Trượng-Phu, Thiên-Nhơn-Sư, Phật-Thế-Tôn, đang thuyết pháp cho vô lượng vô biên chúng Bồ-Tát cung kính vì nhiều ánh sáng bạch hào của Đức Thích-Ca-Mâu-Ni soi khắp quốc độ ấy. Lúc đó, trong cõi Nhật-Thế-Tịnh-Quang-Trang-Nghiêm có một vị Bồ-Tát tên là Diệu-Âm. Vị Bồ-Tát này đã gieo trồng các cội công đức từ nhiều kiếp lâu xa, và đã gần gũi cúng dường vô lượng trăm ngàn muôn ức chư Phật....

Khi ấy, Đức Phật Tịnh-Hoa-Tú-Vương-Trí bảo Diệu-Âm Bồ-Tát: “Thiện-nam-tử. Hình thế cõi Ta-Bà kia nơi cao chỗ thấp không được bằng phẳng, có những núi đất đá và đầy đầy sự như xâu. Thân Phật và chúng Bồ-Tát ở cõi ấy đều kém nhỏ, mà thân của ông lại cao đến bốn vạn hai ngàn do-tuần, thân ta cao sáu trăm tám mươi vạn do-tuần. Sắc tượng của ông do trăm ngàn muôn phước tập hợp hiện thành, sáng rõ nhiệm màu, xinh đẹp bậc nhất. Tuy nhiên, khi qua cõi kia, ông chớ nên vì thế mà đối với Phật, Bồ-Tát và quốc độ ấy, sanh tư tưởng khinh mạn, cho là hạ liệt...”

Bấy giờ Diệu-Âm đại sĩ cùng 84.000 chúng Bồ-Tát ẩn thân nơi cõi Tịnh-Quang, cùng nhau sang Ta-Bà thế-giới. Khi vượt qua các quốc độ, đất đai của những cõi này bỗng rung động sáu cách, trên hư không mưa xuống hoa sen thất bảo trăm ngàn thiên nhạc tự nhiên hòa tấu. Mắt của Diệu-Âm Bồ-Tát như đôi cánh hoa sen xanh biếc rộng rãi. Khuôn mặt của ngài còn đoan chánh rực rỡ hơn trăm ngàn muôn mặt trăng sáng hòa hợp.

Và thân thể của ngài do vô lượng trăm ngàn công đức trang nghiêm, đầy đủ các tướng, bền chắc như Na-la-diên, sắc vàng chiếu diệu, hiện vẻ uy đức tôn nghiêm.

Trong kinh Duy-Ma-Cật cũng có đoạn nói:

“Lúc ấy trưởng-giả Duy-Ma-Cật hỏi ngài Văn-Thù-Su-Lợi: “Nhân giả đã từng du ngoạn khắp vô lượng a-tăng-kỳ Phật-độ, có thấy thứ tòa sư tử nào kỳ xảo và quý đẹp bậc nhất chăng?” Văn-Thù Bồ-Tát đáp: “Cư sĩ! Về phương Đông cõi này, trải qua ba mươi sáu hàng-hà-sa quốc độ, có thế-giới Tu-Di-Tướng, vị hóa chủ là Đức Phật Tu-Di-Đấng-Vương, Đấng Như-Lai ấy thân cao tám muôn bốn ngàn do-tuần, tòa sư tử bề cao và rộng cũng như thế. Tòa này do công đức thượng diệu hóa thành, trang nghiêm xinh đẹp bậc nhất...” Và đoạn:

“Bấy giờ trưởng-giả Duy-Ma-Cật liền vào Tam-Muội, dùng sức thần thông hiện bày cho đại chúng thấy các thế-giới ở phương trên. Từ cõi Ta-Bà đi lên trải qua bốn mươi hai hàng-hà-sa Phật-độ, có cõi nước tên là Chúng-Hương. Nơi ấy có Đức Hương-Tịch Như-Lai hiện đang giáo hóa. Mùi thơm tại cõi này thắng diệu hơn các thứ hương của hàng non thiên trong mười phương thế-giới. Ở cõi Chúng-Hương không có danh từ Thanh-Văn, Bích-Chi-Phật, duy có chúng Đại-Bồ-Tát thanh tịnh. Tất cả lầu các và cảnh vật nơi cõi này đều do chất thơm tạo thành, vườn cây ao hoa cũng là chất thơm, Thánh-chúng đi kinh hành trên hương địa. Mùi thơm của thức ăn từ cõi Chúng-Hương lan rộng đến vô lượng thế-giới ở mười phương. Khi ấy, Đức Hương-Tịch Thế-Tôn cùng chư Bồ-Tát đang ngồi thọ trai, các hàng thiên-tử đồng hiệu là Hương-Nghiêm, đã phát tâm Vô-thượng-bồ-đề, cúng dường Phật và chúng hội”.

Trên đây là mấy đoạn kinh chỉ rõ sự trang nghiêm kỳ diệu của các thế-giới. Căn cứ vào đó, ta có thể suy hiểu ngoài cõi Ta-Bà này, có nhiều thế-giới khác mà nhân vật và sự cảnh đều phi thường. Lại theo kinh Hoa-Nghiêm, Tịnh-Danh, các Phật-độ ở mười phương có nhiều chủng loại, hình thể khác nhau. Có thế-giới hình vuông hoặc vuông dài, có thế-giới hình tròn, có thế-giới bán nguyệt, có thế-giới hình như dòng nước xoáy, có thế-giới hình như con sông, có thế-giới hình luân vông, có thế-giới hình đàn đài, có thế-giới hình như khu rừng cây, có thế-giới hình như lầu quán, có thế-giới hình như Tràng-thi-la, có thế-giới hình như thai tạng, có thế-giới hình hoa sen, có thế-giới hình Khê-lặc-ca (khataka; hình ấn Toàn-vũ), có thế-giới hình chúng-sanh, có thế-giới hình Phật-tướng, có thế-giới hình như áng mây, có thế-giới hình màn lưới, có thế-giới hình như đôi cánh cửa gai, có thế-giới hình như núi Tu-Di, có thế-giới hình như các khí cụ nghiêm đẹp... Mỗi thế-giới như vậy, có nhiều thế-giới đồng chủng loại vì nhiều.

Chư Phật ở các thế-giới, hoặc dùng sắc tướng làm Phật-sự; hoặc dùng âm thanh làm Phật-sự; hoặc dùng mùi hương làm Phật-sự; hoặc dùng trần vị làm Phật-sự; hoặc dùng ánh sáng làm Phật-sự; hoặc dùng những động tác làm Phật-sự.

Tóm lại, do nghiệp sai biệt của chúng-sanh, nên cảm hiện vô số thế-giới hình loại sai biệt. Có cõi uế ác, có cõi nghiêm tịnh, có cõi thân người xinh đẹp cao lớn, có cõi thân người thấp nhỏ xấu thô; có cõi thuần là người nam, có cõi thuần là người nữ, có cõi nam nữ ở xen lẫn; có cõi loài người do thai, noãn, thấp, hóa mà sanh ra; có cõi dân chúng toàn

là hóa sanh; có cõi các thánh-chúng, loài người cùng những tạp loại khác ở lẫn lộn; có cõi toàn là bậc Tam-thừa thánh-nhơn; có cõi chỉ thuần những vị Đại-thừa Bồ-Tát.

Sự kỳ lạ sai biệt của các thế-giới thật là vô cùng....

---o0o---

Biển Thế Giới Hoa Tạng

Tiết mục:

I. Phù-Tràng-Phật-Sát

II. Các thế giới chung

III. Thế-giới-hải Liên-Hoa-Tạng

IV. Nhân duyên các thế-giới-hải

Kinh sách tham khảo: Kinh Hoa-Nghiêm, Táo-Bá-Luận, Thanh-Lương-Sớ, Pháp-Uyển-Nghĩa-Lâm.

Đề yếu: Thế-giới-hải Liên-Hoa-Tạng-Trang-Nghiêm, gọi tắt cõi Hoa-Tạng, là cảnh Thật-báo-vô-chướng-ngại-độ của Đức Tỳ-Lô-Giá-Na Như-Lai. “Liên-Hoa” là hoa sen, đây chỉ cho hoa sen chúa Chúng-Chúng-Quang-Minh-Nhụy-Hương-Tràng; hoa sen này đảm trì thế-giới-hải. “Tạng” chỉ cho chỗ hàm chứa hạt sen; các thế giới chung nương nơi Hương-thủy-hải như những hạt sen ở trong liên tạng, và chỗ y trụ của các Hương-thủy-hải ví như liên phòng, tức là gương sen. “Trang-Nghiêm” là chỉ cho các hình tướng tốt đẹp của thế-giới-hải, như núi Đại-Luân-Vi, biển Hương-thủy, bảo địa, lầu các, ao hồ, rừng cây, vườn hoa, lưới báu, câu lơ, bảo tràng; các cảnh sắc này đã điểm tô cho cõi Hoa-Tạng thành ra tráng lệ.

Nói tóm lại, cõi Thật-báo-độ này có đại-liên-hoa (Nhụy-Hương-Tràng) bao trùm và duy trì vì trần thế giới chung như hoa sen hàm chứa hạt sen, nên gọi là Hoa-Tạng. Người đọc bản chương cần nên chú ý hai điểm:

1. Thế-giới-hải Liên-Hoa-Tạng-Trang-Nghiêm đã là báo độ của Đức Tỳ-Lô-Giá-Na Như-Lai, vậy mười phương có vô lượng chư Phật, tức nhiên phải có vô lượng thế-giới-hải khác.

2. Nghĩa Hoa-Tạng về sự là như thế, về lý chỉ cho chân tâm tuy đầy khắp thế gian mà không bị thế gian nhiễm ô, ví như hoa sen tuy mọc từ bùn nhơ mà không bị bùn nhơ làm

uế

trược.

Nếu sự, lý không thiên trệ, người học Phật mới đi đến chỗ dung thông.

Tiết I: Phù Tràng Phật Sát

Phù-Tràng-Phật-Sát là gì? Ấy là một loạt thế-giới liên tiếp nổi lên giữa biển thế-giới bao la vô hạn, dường như một lá phướn lừng lờ. Cứ nhìn những ánh tinh vân do nhiều ngôi sao nhỏ tiếp cận nhau trên nền trời, ta có thể hình dung đại khái loạt thế-giới ấy. Mỗi

Phù-Tràng-Phật-Sát là một chủng loại thế-giới riêng, nên cũng gọi là thế-giới-chủng. Dưới đây là một đoạn kinh diễn tả thế-giới-chủng Phổ-Chiếu-Thập-Phương-Xí-Nhiên-Bảo-Quang-Minh, một Phù-Tràng-Phật-Sát ở trung ương biển Hoa-Tạng.

Kinh Hoa-Nghiêm nói: Có những biển Hương-thủy nhiều bằng số bụi nhỏ của mười bất-khả-thuyết cõi Phật, phân bố an trụ như lưới châu của trời Đê-Thích, ở trong biển thế-giới Liên-Hoa-Tạng-Trang-Nghiêm. Biển Hương-thủy ở trung ương tên Vô-Biên-Diệu-Hoa-Quang, do tràng báu ma-ni-vương gọi là Hiện-Nhất-Thiết-Bồ-Tát-Hình làm đáy. Từ nơi biển này, nổi lên hoa sen lớn tên Nhất-Thiết-Ma-Ni-Vương-Trang-Nghiêm. Trên hoa sen, có thế-giới-chủng Phổ-Chiếu-Thập-Phương-Xí-Nhiên-Bảo-Quang-Minh an trụ. Thế-giới-chủng này do tất cả vật trang nghiêm làm thể, phạm vi bao gồm những thế-giới bằng số bụi nhỏ của nhiều cõi Phật.

Các thế-giới này chia thành hai mươi tầng, phân bố thứ lớp từ thấp đến cao. Cõi Phật trung ương của tầng thế-giới thấp nhất, tên là Tối-Thắng-Quang-Biến-Chiếu, lấy Nhất-Thiết-Kim-Cương-Trang-Nghiêm-Quang-Diệu-Luân làm giới hạn, và an trụ trên hoa sen Chúng-Bảo-Ma-Ni. Thể tướng của cõi này như hình Ma-ni-bảo, trên có mây Nhất-Thiết-Bảo-Hoa-Trang-Nghiêm phủ che, xung quanh có các thế-giới khác nhiều bằng số bụi nhỏ của một cõi Phật vì nhiều. Vị giáo chủ ở bản độ hiệu là Tịnh-Nhãn-Ly-Cầu-Đặng Như-Lai.

Cõi Phật trung ương của tầng thế-giới thứ hai, tên là Chủng-Chủng-Liên-Hoa-Diệu-Trang-Nghiêm, lấy tất cả vật trang nghiêm làm giới hạn, an trụ trên các hoa sen báu đường như màn lưới. Hình trạng của cõi này như tòa sư tử, trên có mây Nhất-Thiết-Bảo-Sắc-Châu-Trướng phủ che, xung quanh có các thế-giới khác nhiều bằng số bụi nhỏ của hai cõi Phật vì nhiều. Vị giáo chủ ở bản độ hiệu là Sư-Tử-Quang-Thắng-Chiếu Như-Lai.

Cõi Phật trung ương của tầng thế-giới thứ ba tên là Nhất-Thiết-Bảo-Trang-Nghiêm-Phổ-Chiếu-Quang, lấy Hương-phong-luân làm giới hạn, an trụ trên các thứ bảo hoa anh lạc. Cõi này hình bát giác, trên có mây Diệu-Quang-Ma-Ni-Nhật-Luân phủ che, xung quanh có các thế-giới khác nhiều bằng số bụi nhỏ của ba cõi Phật vì nhiều. Vị giáo chủ ở bản độ hiệu là Tịnh-Quang-Trí-Thắng-Tràng Như-Lai.

Cõi Phật trung ương của tầng thế-giới thứ tư tên là Chủng-Chủng-Quang-Minh-Hoa-Trang-Nghiêm, lấy tất cả thứ bảo vương làm giới hạn, an trụ trên hải tràng Chúng-Sắc-Kim-Cương-Thi-La. Hình trạng của cõi này như Ma-ni-liên-hoa, trên có mây Kim-Cương-Ma-Ni-Bảo-Quang phủ che, xung quanh có các thế-giới khác nhiều bằng số bụi nhỏ của bốn cõi Phật vì nhiều. Vị giáo chủ ở bản độ hiệu là Kim-Cương-Quang-Minh-Vô-Lượng-Tinh-Tấn-Lực-Thiện-Xuất-Hiện Như-Lai.

Cõi Phật trung ương của tầng thế-giới thứ năm tên là Phổ-Phóng-Diệu-Hoa-Quang, lấy tất cả bảo linh và lưới trang nghiêm làm giới hạn, an trụ trên biển lưới bảo luân Nhất-Thiết-Thọ-Lâm-Trang-Nghiêm. Hình trạng của cõi này bốn bên có nhiều góc, trên có mây Phạm-Âm-Ma-Ni-Vương phủ che, xung quanh có các thế-giới khác nhiều bằng số bụi nhỏ của năm cõi Phật vì nhiều. Vị giáo chủ ở bản độ hiệu là Hương-Quang-Hỷ-Lực-Hải Như-Lai.

Cõi Phật trung ương của tầng thế-giới thứ sáu tên Tịnh-Diệu-Quang-Minh, lấy tràng Bảo-Vương-Trang-Nghiêm làm giới hạn, an trụ trên biển cung điện Kim-Cang. Cõi này hình vuông vức, trên có mây Ma-Ni-Kế-Tướng phủ che, xung quanh có các thế-giới khác nhiều bằng số bụi nhỏ của sáu cõi Phật vi nhiều. Vị giáo chủ ở bản độ hiệu là Phổ-Quang-Tự-Tại-Tràng Như-Lai.

Cõi Phật trung ương của tầng thế-giới thứ bảy tên là Chúng-Hoa-Diêm-Trang-Nghiêm, lấy các thứ hoa trang nghiêm làm giới hạn, an trụ trên biển ánh sáng đẹp Nhất-Thiết-Bảo-Sắc. Hình trạng cõi này như lầu các, trên có mây Nhất-Thiết-Bảo-Sắc-Y-Chơn-Châu-Lan-Thuần phủ che, xung quanh có các thế-giới khác nhiều bằng số bụi nhỏ của bảy cõi Phật vi nhiều. Vị giáo chủ ở bản độ hiệu là Hoan-Hỷ-Hải-Công-Đức-Danh-Xung-Tự-Tại-Quang Như-Lai.

Cõi Phật trung ương của tầng thế-giới thứ tám tên là Xuất-Sanh-Oai-Lực-Địa, lấy chất báu Xuất-Nhất-Thiết-Thanh-Ma-Ni-Vương-Trang-Nghiêm làm giới hạn, an trụ trên biển liên tòa Chúng-Chủng-Bảo-Sắc. Hình trạng cõi này như lưới Nhân-Đà-La, trên có mây Vô-Biên-Sắc-Hoa-Võng phủ che, xung quanh có các thế-giới khác nhiều bằng số bụi nhỏ của tám cõi Phật vi nhiều. Vị giáo chủ ở bản độ hiệu là Quảng-Đại-Danh-Xung-Trí-Hải-Tràng Như-Lai.

Cõi Phật trung ương của tầng thế-giới thứ chín tên là Xuất-Diệu-Âm-Thanh lấy Tâm-Vương-Ma-Ni-Trang-Nghiêm-Luân làm giới hạn, an trụ trên biển ma-ni-vương Hằng-Xuất-Nhất-Thiết-Diệu-Âm-Thanh-Trang-Nghiêm-Vân. Hình trạng cõi này như thân trời Phạm-Thiên, trên có mây Vô-Lượng-Trang-Nghiêm-Sur-Từ-Tòa phủ che, xung quanh có các thế-giới khác nhiều bằng số bụi nhỏ của chín cõi Phật vi nhiều. Vị giáo chủ ở bản độ hiệu là Thanh-Tịnh-Nguyệt-Quang-Minh-Tướng-Vô-Năng-Tồi-Phục Như-Lai.

Cõi Phật trung ương của tầng thế-giới thứ mười tên là Kim-Cang-Tràng, lấy thứ báu Vô-Biên-Trang-Nghiêm-Chơn-Châu-Tạng-Bảo-Anh-Lạc làm giới hạn, an trụ trên biển ma-ni Nhất-Thiết-Trang-Nghiêm-Bảo-Sur-Từ-Tòa. Cõi này hình tròn, trên có mây Nhất-Thiết-Hương-Ma-Ni-Hoa-Tu-Di phủ che, xung quanh có các thế-giới khác nhiều bằng số bụi nhỏ của mười cõi Phật vi nhiều. Vị giáo chủ ở bản độ hiệu là Nhất-Thiết-Pháp-Hải-Tối-Thắng-Vương Như-Lai.

Cõi Phật trung ương của tầng thế-giới thứ mười một tên là Hằng-Xuất-Hiện-Đế-Thanh-Bảo-Quang-Minh, lấy chất kim cương Cực-Kiên-Lao-Bất-Hoại-Trang-Nghiêm làm giới hạn, an trụ trên biển hoa Chúng-Chủng-Thù-Dị. Cõi này hình bán nguyệt, trên có mây Chư-Thiên-Bảo-Trướng phủ che, xung quanh có các thế-giới khác nhiều bằng số bụi nhỏ của mười một cõi Phật vi nhiều. Vị giáo chủ ở bản độ hiệu là Vô-Lượng-Công-Đức-Pháp Như-Lai.

Cõi Phật trung ương của tầng thế-giới thứ mười hai tên là Quang-Minh-Chiếu-Diệu, lấy ánh sáng Phổ-Quang-Trang-Nghiêm làm giới hạn, an trụ trên biển Hoa-Triển-Hương-Thủy. Hình trạng cõi này như đóa hoa cánh xoay tròn; trên có mây Chúng-Chủng-Y phủ che, xung quanh có các thế-giới khác nhiều bằng số bụi nhỏ của mười hai cõi Phật vi

nhiều. Vị giáo chủ ở bản đồ hiệu là Siêu-Thích-Phạm Như-Lai. Cõi Phật trung ương của tầng thế-giới thứ mười ba tên là Ta-Bà, lấy chất Kim-Cang-Trang-Nghiêm làm giới hạn, an trụ trên các sắc Phong-Luân. Thể tướng cõi này trống trải, trên có Thiên-cung Trang-Nghiêm-Hư-Không phủ che, xung quanh có các thế-giới khác nhiều bằng số bụi nhỏ của mười ba cõi Phật vi nhiều. Vị giáo chủ ở bản đồ hiệu là Tỳ-Lô-Giá-Na Như-Lai.

Cõi Phật trung ương của tầng thế-giới thứ mười bốn tên là Tịch-Tĩnh-Ly-Trần-Quang, lấy tất cả thứ báu trang nghiêm làm giới hạn, an trụ trên biển Chung-Chung-Bảo-Y. Hình trạng cõi này như tướng thần Chấp-Kim-Cang, trên có mây Vô-Biên-Sắc-Kim-Cương phủ che, xung quanh có các thế-giới khác nhiều bằng số bụi nhỏ của mười bốn cõi Phật vi nhiều. Vị giáo chủ ở bản đồ hiệu là Biến-Pháp-Giới-Thắng-Âm Như-Lai.

Cõi Phật trung ương của tầng thế-giới thứ mười lăm tên là Chúng-Diệu-Quang-Minh-Đăng, lấy tất cả tướng trang nghiêm làm giới hạn, an trụ trên biển lưới tịnh hoa. Cõi này hình chữ Vạn (卐) trên có mây Ma-Ni-Thọ-Hương-Thủy-Hải phủ che, xung quanh có các thế-giới khác nhiều bằng số bụi nhỏ của mười lăm cõi Phật vi nhiều. Vị giáo chủ ở bản đồ hiệu là Bất-Khả-Tồi-Phục-Lực-Phổ-Chiếu-Tràng Như-Lai.

Cõi Phật trung ương tầng thế-giới thứ mười sáu tên là Thanh-Tĩnh-Quang-Biến-Chiếu, lấy thứ báu ma-ni-vương Vô-Tận-Bảo-Vân làm giới hạn, an trụ trên biển hoa sen Chung-Chung-Hương-Diệm. Cõi này hình như mai rùa trên có mây Ma-Ni-Luân-Chiên-Đàn phủ che, xung quanh có các thế-giới khác nhiều bằng số bụi nhỏ của mười sáu cõi Phật vi nhiều. Vị giáo chủ ở bản đồ hiệu là Thanh-Tĩnh-Nhật-Công-Đức-Nhãn Như-Lai.

Cõi Phật trung ương của tầng thế-giới thứ mười bảy tên là Bảo-Trang-Nghiêm-Tạng, lấy các thứ báu ma-ni-vương giống hình của tất cả chúng-sanh làm giới hạn, an trụ trên biển ma-ni-vương Quang-Minh-Tạng. Cõi này hình bát giác, trên có lưới Nhất-Thiết-Luân-Vi-Sơn-Bảo-Trang-Nghiêm-Hoa-Thọ phủ che, xung quanh có các thế-giới khác nhiều bằng số bụi nhỏ của mười bảy cõi Phật vi nhiều. Vị giáo chủ ở bản đồ hiệu là Vô-Ngai-Trí-Quang-Minh-Biến-Chiếu-Thập-Phương Như-Lai.

Cõi Phật trung ương của tầng thế-giới thứ mười tám tên là Ly-Trần, lấy tất cả tướng thù diệu trang nghiêm làm giới hạn, an trụ trên biển sư tử tòa Chúng-Diệu-Hoa. Cõi này hình như râu chuỗi anh lạc, trên có mây Nhất-Thiết-Bảo-Hương-Ma-Ni-Vương-Viên-Quang phủ che, xung quanh có các thế-giới khác nhiều bằng số bụi nhỏ của mười tám cõi Phật vi nhiều. Vị giáo chủ ở bản đồ hiệu là Vô-Lượng-Phương-Tiện-Tối-Thắng-Tràng Như-Lai.

Cõi Phật trung ương của tầng thế-giới thứ mười chín tên là Thanh-Tĩnh-Quang-Phổ-Chiếu, lấy thứ báu ma-ni-vương Xuất-Vô-Tận-Bảo-Vân làm giới hạn, an trụ trên biển Tu-Di sơn Vô-Lượng-Sắc-Hương-Diệm. Hình trạng cõi này như các đóa hoa báu xây quanh, trên có mây Vô-Biên-Sắc-Quang-Minh-Ma-Ni-Vương-Đế-Thanh phủ che, xung quanh có các thế-giới khác nhiều bằng số bụi nhỏ của mười chín cõi Phật vi nhiều. Vị giáo chủ ở bản đồ hiệu là Phổ-Chiếu-Pháp-Giới-Hư-Không-Quang Như-Lai.

Cõi Phật trung ương của tầng thế-giới thứ hai mươi tên là Diệu-Bảo-Diệm, lấy thứ báu Phổ-Quang-Minh-Nhật-Nguyệt làm giới hạn, an trụ trên biển ma-ni-vương Nhất-Thiết-Chu-Thiên-Hình. Tướng trạng cõi này như một khí cụ báu trang nghiêm, trên có mây Nhất-Thiết-Bảo-Y-Tràng và lưới Ma-Ni-Đăng-Tạng phủ che, xung quanh có các thế-giới khác nhiều bằng số bụi nhỏ của hai mươi cõi Phật vì nhiều. Vị giáo chủ ở bản độ hiệu là Phước-Đức-Tướng-Quang-Minh-Như-Lai.

Theo kinh Hoa-Nghiêm thì một Phù-Tràng-Phật-Sát có hai mươi tầng thế-giới liên tiếp nhau kết thành dãy dọc từ thấp đến cao. Từ cõi Phật trung ương này lên đến cõi Phật trung ương kia cách nhau có hằng vi-trần số sát độ. Mỗi tầng lớp có nhiều loại thế-giới khác nhau. Mỗi loại thế-giới từ chỗ an trụ, hình trạng, thể tánh, sự trang nghiêm, giới hạn, hàng lối, sức giá trị, thủy đều sai biệt. Cõi Ta-Bà và Cực-Lạc đều ở vào tầng thứ mười ba của thế-giới-chủng này.

Tiết II: Các Thế Giới Chủng

Như trên đã nói thế-giới-chủng Phổ-Chiêu-Thập-Phương-Xí-Nhiên-Bảo-Quang-Minh, an trụ trên hoa sen Nhất-Thiết-Hương-Ma-Ni-Vương-Trang-Nghiêm, ở trong biển Hương-thủy Vô-Biên-Diệu-Hoa-Quang. Vì nhiều Phù-Tràng-Phật-Sát này, lại có nhiều thế-giới-chủng khác. Xin y theo kinh, lược kể ra mười thế-giới-chủng tiếp cận xung quanh.

Quanh vòng thế-giới-chủng Phổ-Chiêu-Thập-Phương-Xí-Nhiên-Bảo-Quang-Minh, kể theo chiều xoay bên hữu, từ phương đông đến các phương nam, tây, bắc, có mười thế-giới-chủng an trụ.

Trước tiên, về phương đông có biển Hương-thủy tên Ly-Cầu-Diệm-Tạng. Từ nơi biển này nổi lên hoa sen lớn tên Nhất-Thiết-Hương-Ma-Ni-Diệu-Trang-Nghiêm. Trên hoa sen có thế-giới-chủng Biển-Chiêu-Sát-Triền, gồm hai mươi tầng an trụ. Thế-giới này lấy Bồ-Tát-hạnh hồng-âm làm thể.

Theo vòng bên hữu, kể đó lại có biển Hương-thủy Vô-Tận-Quang-Minh-Luân, thế-giới-chủng tên Phật-Tràng-Trang-Nghiêm, lấy tất cả biển âm thanh công đức của Phật làm thể.

Kế đó, lại có biển Hương-thủy Kim-Cang-Bảo-Diệm-Quang, thế-giới-chủng tên Phật-Quang-Trang-Nghiêm-Tạng, lấy âm thanh xung nói danh hiệu của tất cả Như-Lai làm thể.

Kế đó, lại có biển Hương-thủy Đế-Thanh-Bảo-Trang-Nghiêm, thế-giới-chủng tên Quang-Chiêu-Thập-Phương, lấy vô biên âm thanh của Phật làm thể.

Kế đó, lại có biển Hương-thủy Kim-Cang-Luân-Trang-Nghiêm-Đề, thế-giới-chúng tên Diệu-Bảo-Gián-Thác-Nhân-Đà-La-Võng, lấy âm thanh do trí Phổ-Hiền sanh ra làm thể.

Kế đó, lại có biển Hương-thủy Liên-Hoa-Nhân-Đà-La-Võng, thế-giới-chúng tên Phổ-Hiền-Thập-Phương-Ảnh, lấy âm thanh từ nơi ánh sáng trí huệ của tất cả chư Phật làm thể.

Kế đó, lại có biển Hương-thủy Tích-Tập-Bảo-Hương-Tạng, thế-giới-chúng tên Nhất-Thiết-Oai-Đức-Trang-Nghiêm, lấy âm thanh pháp luân của tất cả chư Phật làm thể.

Kế đó, lại có biển Hương-thủy Bảo-Trang-Nghiêm, thế-giới-chúng tên Phổ-Vô-Cầu, lấy tiếng thân biến của tất cả vi-trần cõi Phật làm thể.

Kế đó, lại có biển Hương-thủy Kim-Cang-Bảo-Tụ, thế-giới-chúng tên Pháp-Giới-Hạnh, lấy phương tiện pháp âm của tất cả Bồ-Tát địa làm thể.

Kế đó, lại có biển Hương-thủy Thiên-Thành-Bảo-Diệp, thế-giới-chúng tên Đăng-Diệm-Quang-Minh, lấy tiếng pháp luân bình đẳng khai thị cho tất cả chúng-sanh của chư Phật làm thể.

Như thế, theo vòng bên hữu, có mười biển Hương-thủy, trên có mười thế-giới-chúng, vây quanh biển Hương-thủy Vô-Biên-Diệu-Hoa-Quang thuộc thế-giới-chúng Phổ-Chiếu-Thập-Phương-Xí-Nhiên-Bảo-Quang-Minh. Mỗi thế-giới-chúng đều có hai mươi tầng lớp thế-giới an trụ. Mỗi tầng lớp có từ 1 đến hai mươi Phật-sát vi-trần thế-giới; mỗi thế-giới từ hình tượng đến sự trang nghiêm có vô lượng sai biệt. Ngoài mười thế-giới-chúng ấy, còn có vô lượng Hương-thủy-hải là thế-giới-chúng khác, mỗi mỗi lại có vô lượng sự sai biệt nhiệm màu.

Tiết III: Thế Giới Hải Liên Hoa Tạng

Thế-giới-hải Liên-Hoa-Tạng-Trang-Nghiêm tức biển Hoa-Tạng, có vô biên Hương-thủy-hải và thế-giới-chúng nhiều bằng số bụi nhỏ của mười bất-khả-thuyết cõi Phật, phân bố an trụ như những hạt châu nơi các mắt lưới báu của trời Đế-Thích, rất vi diệu trang nghiêm. Mỗi thế-giới-chúng trong cõi Hoa-Tạng, lại có vô lượng thế-giới tịnh uế khác trùng trùng an lập. Bao vòng các thế-giới-chúng của cõi Hoa-Tạng, có núi Đại-Luân-Vi. Đại-Luân-Vi sơn do bốn chất báu: Chiên-đàn-ma-ni, Oai-đức-bảo-vương, Diệu-hương-ma-ni và Diệm-tạng-kim-cương kết hợp, an trụ trên tòa sen chúa là Chủng-Chủng-Quang-Minh-Nhụy-Hương-Tràng. Hoa sen này do chất báu Nhật-châu-vương tạo thành, nổi trên biển đại Hương-thủy Phổ-Quang-Ma-Ni-Trang-Nghiêm. Ngoài biển Phổ-Quang-Ma-Ni, có luồng phong luân cực thâm hậu mạnh mẽ tên là Thù-Thắng-Oai-Quang-Tạng duy trì, khiến cho Hương-thủy không lưu tán.

Thế-giới-chúng ở trung tâm cõi Hoa-Tạng là Phổ-Chiếu-Thập-Phương-Xí-Nhiên-Bảo-Quang-Minh. Xung quanh thế-giới-chúng này, có mười thế-giới-chúng khác như Biến-Chiếu-Sát-Triền cho đến Đãng-Diệm-Quang-Minh, như trên đã nói.

Từ thế-giới-chúng Biến-Chiếu-Sát-Triền thuộc biển Hương-thủy Ly-Cầu-Diệm-Tạng ở phương đông, trải qua số bất-khả-thuyết Phật-sát vi-trần thế-giới-chúng khác, cuối cùng đến một thế-giới-chúng ở kề cận núi Đại-Luân-Vi. Cõi phù tràng này tên là Thường-Phóng-Quang-Minh, thuộc biển Hương-thủy Pha-Lê-Địa.

Từ thế-giới-chúng Phật-Tràng-Trang-Nghiêm thuộc biển Hương-thủy Vô-Tận-Quang-Minh-Luân, trải qua số bất-khả-thuyết Phật-sát vi-trần thế-giới-chúng khác, cuối cùng đến một thế-giới-chúng ở kề cận núi Đại-Luân-Vi. Cõi phù tràng này tên là Diệm-Hoa-Thọ, thuộc biển Hương-thủy Xuất-Sanh-Chư-Phương-Đại-Sát.

Từ thế-giới-chúng Phật-Quang-Trang-Nghiêm-Tạng thuộc biển Hương-thủy Kim-Cang-Bảo-Diệm-Quang, trải qua số bất-khả-thuyết Phật-sát vi-trần thế-giới-chúng khác, cuối cùng đến một thế-giới-chúng ở kề cận núi Đại-Luân-Vi. Cõi phù tràng này tên là Vô-Lượng-Phương-Sai-Biệt, thuộc biển Hương-thủy Vô-Biên-Luân-Trang-Nghiêm-Đề.

N: Nam-Thiệm-Bộ-Châu 1: Trì-Song Sơn

T: Tây-Ngu-Hóa-Châu 2: Trì-Trục Sơn

B: Bắc-Cu-Lô-Châu 3: Chiêm-Mộc-Sơn

Đ: Đông-Thắng-Thần-Châu 4: Thiện-Kiến-Sơn Thất-Kim-Sơn
5: Mã-Nhĩ-Sơn 6: Tượng-Nhĩ-Sơn 7: Từ-Địa-Sơn 1,2,3,4,5,6,7: Hương-thủy-hải

Từ thế-giới-chúng Quang-Chiếu-Thập-Phương thuộc Hương-thủy Đê-Thanh-Bảo-Trang-Nghiêm, trải qua số bất-khả-thuyết Phật-sát vi-trần thế-giới-chúng khác, cuối cùng đến một thế-giới-chúng ở kề cận núi Đại-Luân-Vi. Cõi phù tràng này tên là An-Trụ-Đề-Võng thuộc biển Hương-thủy Thọ-Trang-Nghiêm-Tràng.

Từ thế-giới-chúng Diệm-Bảo-Gián-Thác-Nhân-Đà-La-Võng thuộc biển Hương-thủy Kim-Cang-Luân-Trang-Nghiêm-Đề, trải qua nhiều thế-giới-chúng đến cõi phù tràng Phổ-Hiện-Quang-Minh-Lực thuộc biển Hương-thủy Diệm-Hương-Bảo-Vương-Quang-Trang-Nghiêm. (Trong kinh thiếu đoạn nói về thế-giới-chúng và Hương-thủy-hải gần núi Đại-Luân-Vi).

Từ thế-giới-chúng Phổ-Hiện-Thập-Phương-Ảnh thuộc biển Hương-thủy Liên-Hoa-Nhân-Đà-La-Võng, trải qua số bất-khả-thuyết Phật-sát vi-trần thế-giới-chúng khác, cuối cùng đến một thế-giới-chúng ở kề cận núi Đại-Luân-Vi. Cõi phù tràng này tên là Nhất-Thiết-Quang-Trang-Nghiêm, thuộc biển Hương-thủy Mật-Diệm-Vân-Tràng.

Từ thế-giới-chúng Nhất-Thiết-Oai-Đức-Trang-Nghiêm thuộc biển Hương-thủy Tích-Tập-Bảo-Hương-Tạng, trải qua số bất-khả-thuyết Phật-sát vi-trần thế-giới-chúng khác,

cuối cùng đến một thế-giới-chúng ở kề cận núi Đại-Luân-Vi. Cõi phù tràng này tên là Phổ-Âm-Tràng, thuộc biển Hương-thủy Diêm-Phù-Đàn-Bảo-Tạng-Luân. Từ thế-giới-chúng Phổ-Vô-Cầu thuộc biển Hương-thủy Bảo-Trang-Nghiêm, trải qua số bất-khả-thuyết Phật-sát vi-trần thế-giới-chúng khác, cuối cùng đến một thế-giới-chúng ở kề cận núi Đại-Luân-Vi, cõi phù tràng này tên là Châu-Biên-Vô-Sai-Biệt, thuộc biển Hương-thủy Xuất-Đế-Thanh-Bảo.

Từ thế-giới-chúng Pháp-Giới-Hạnh thuộc biển Hương-thủy Kim-Cang-Bảo-Tụ, trải qua số bất-khả-thuyết Phật-sát vi-trần thế-giới-chúng khác, cuối cùng đến một thế-giới-chúng ở kề cận núi Đại-Luân-Vi. Cõi phù tràng này tên là Diệu-Luân-Gián-Thác-Liên-Hoa-Tràng, thuộc biển Hương-thủy Bất-Khả-Hoại.

Từ thế-giới-chúng Đãng-Diệu-Quang-Minh thuộc biển Hương-thủy Thiên-Thành-Bảo-Diệp, trải qua số bất-khả-thuyết Phật-sát vi-trần thế-giới-chúng khác, cuối cùng đến một thế-giới-chúng ở kề cận núi Đại-Luân-Vi. Cõi phù tràng này tên là Hóa-Hiện-Diệu-Y, thuộc biển Hương-thủy Tích-Tập-Anh-Lạc-Y.

Như thế, từ mười thế-giới-chúng xung quanh cõi phù tràng Phổ-Chiếu-Thập-Phương-Xí-Nhiên-Bảo-Quang-Minh đến vòng núi Đại-Luân-Vi, mỗi phương có một bất-khả-thuyết Phật-sát vi-trần số thế-giới-chúng, hợp chung lại cõi Hoa-Tạng gồm có những biển Hương-thủy kiêm thế-giới-chúng nhiều bằng số bụi nhỏ của mười bất-khả-thuyết cõi Phật. Các thế-giới-chúng đều y trụ trên hoa sen trang nghiêm bằng chất báu ma-ni-vương đều phóng ánh sáng bảo sắc; đều có mây quang minh che ở trên; đều có các trang nghiêm cụ, đều có thời kiếp sai biệt; đều có chư Phật xuất hiện nói pháp; đều có Pháp hải khác nhau; đều có chúng-sanh sung mãn; đều có sự thú nhập của mười phương; đều được thần lực của tất cả chư Phật gia trì. Tất cả thế-giới trong mỗi thế-giới-chúng đều y trụ trên các thứ trang nghiêm, liên tiếp kết thành thế-giới-võng an lập khắp cõi Liên-Hoa-Tạng.

Trong kinh có dẫn ra các pháp số, như “Bất-khả-thuyết” là một số lớn, duy có Phật mới biết rõ. Theo sự khảo cứu của Uyển pháp sư và Táo Bá cư sĩ, thì một trăm Lạc-xoa (số Lạc-xoa bậc trung là 100.000) là một Câu-đê, một Câu-đê là một A-do-đa; một A-do-đa là một Na-do-tha. Từ số Na-do-tha cứ như thế kể xấp bội lên là các số: Tàn-bà-la, Căn-yết-la, A-dà-la, Tỏi-thắng, Ma-bàn-la, A-bàn-la, Đa-bàn-la, Giới-phân, Phổ-ma... Và cứ như thế kể xấp bội đến lần thứ một trăm hai mươi mới đến số Bất-khả-thuyết. Phật-sát vi-trần số thế-giới-chúng, là đem cả cõi Đại-thiên (một Phật-sát) từ núi non cho đến đất liền đều nghiền ra thành bụi nhỏ, mỗi hạt bụi kể là một thế-giới-chúng. Vì sát độ trong mười phương vô biên, không thể dùng con số thường tính kể được, nên Đức Phật thường đem số hạt cát của một sông Hằng cho đến nhiều sông Hằng, hoặc số hạt bụi của một cõi Phật cho đến nhiều cõi Phật, để ước lượng về thế-giới hay cõi phù tràng hoặc các biển Hương-thủy.

Biển-thế-giới Liên-Hoa-Tạng-Trang-Nghiêm, là báo độ của Đức Phật Tỳ-Lô-Giá-Na. Trong kinh Hoa-Nghiêm, Phổ Hiền Bồ-Tát bảo đại chúng: “Đức Tỳ-Lô-Giá-Na đây, thườ đời quá khứ đã tu Bồ-Tát hạnh trong số kiếp nhiều như bụi nhỏ của thế-giới-hải. Trong mỗi kiếp ngài đều gần gũi cúng dường Phật, và đã cúng dường cho đến số thế-giới-hải vi-trần các Đức Thế-Tôn. Trong mỗi đời Phật, Ngài lại tịnh tu những đại nguyện

nhiều như số bụi nhỏ của thế-giới-hải. Do các công đức hạnh nguyện đó, Ngài mới thật hiện được cõi Liên-Hoa-Tạng-Trang-Nghiêm này”.

Trên đây đoạn kinh chỉ dẫn chánh nhân của cõi Hoa-Tạng. Về trợ nhân, lại còn công đức của chư Phật, chư Bồ-Tát, chư hiền-thánh và nghiệp duyên của các loại chúng-sanh. Thanh-Lương-Sớ nói: “Hoa sen và hương hải, về sự là như thế, lý lại có hai nguyên nhân: 1. Ước về chúng-sanh thì tạng thức tức là hương hải, vọng tưởng là phong luân, tánh đức sẵn có nơi tâm là liên hoa, tâm tánh bao hàm quả pháp thế gian và xuất thế gian là liên tạng. 2. Ước về chư Phật thì đại bi là hương hải, đại nguyện là phong luân, vô biên hạnh lành là liên hoa, chân như tâm dung nhiếp các quả pháp nhiệm tịnh là liên tạng. Do hạnh nghiệp chúng-sanh và chư Phật như thế, nên cảm hiện ra tướng trạng của các cõi cũng như vậy”. Đây là lối lập luận dẫn sự để chứng lý đem lý giải thích sự. Người học Phật nếu chỉ theo sự không suốt lý là trệ, trái lại chấp lý bỏ sự là mê.

Tiết IV: Nhân Duyên Các Thế Giới Hải

Thế-giới-hải Hoa-Tạng đã là báo độ của Đức Tỳ-Lô-Giá-Na Như-Lai, thì mỗi vị Phật đều có một báo độ, nghĩa là một thế-giới-hải riêng. Mỗi thế-giới-hải tuy do một Đức Phật chủ trì, song cũng thông tất cả chư Phật khác. Như thế-giới-hải Liên-Hoa-Tạng này tuy do Đức Tỳ-Lô-Giá-Na làm chủ, vì sự thành lập báo độ phần lớn đều do công đức hạnh nguyện của Ngài, nhưng cũng có chư Bồ-Tát ở bản độ tiên lên thành Phật, cùng chư Phật mười phương phân thân đến giáo hóa, và mỗi vị đều dùng công đức hạnh nguyện của mình giúp thêm cho sự trang nghiêm.

Theo kinh Hoa-Nghiêm, ngoài thế-giới-hải Hoa-Tạng này, còn có nhiều thế-giới-hải khác. Như lấy cõi Liên-Hoa-Tạng-Trang-Nghiêm làm trung ương, xung quanh báo độ này có mười thế-giới-hải khác bao bọc. Phương đông thế-giới-hải Liên-Hoa-Tạng-Trang-Nghiêm của Đức Tỳ-Lô-Giá-Na Như-Lai, có thế-giới-hải tên là Thanh-Tịnh-Quang-Liên-Hoa-Trang-Nghiêm. Phương đông nam có thế-giới-hải Kim-Trang-Nghiêm-Lưu-Ly-Quang-Phổ-Chiêu. Phương nam có thế-giới-hải Nhất-Thiết-Bảo-Nguyệt-Quang-Minh-Trang-Nghiêm. Phương tây nam có thế-giới-hải Nhật-Quang-Biến-Chiêu. Phương tây có thế-giới-hải Khả-Ái-Nhạo-Bảo-Quang-Minh. Phương tây bắc có thế-giới-hải Bảo-Quang-Chiêu-Diệu. Phương bắc có thế-giới-hải Tỳ-Lưu-Ly-Hoa-Quang-Viên-Mãn-Tạng. Phương đông bắc có thế-giới-hải Diêm-Phù-Đàn-Kim-Pha-Lê-Sắc-Tràng. Phương trên có thế-giới-hải Ma-Ni-Bảo-Chiêu-Diệm-Trang-Nghiêm. Phương dưới có thế-giới-hải Liên-Hoa-Hương-Diệu-Đức-Tạng.

Ngoài mười thế-giới-hải bao quanh cõi Liên-Hoa-Tạng-Trang-Nghiêm, còn có vô số thế-giới-hải khác nữa. Như kinh Hoa-Nghiêm, phẩm Nhập-Pháp-Giới nói: “Bấy giờ ngoài số thế-giới-hải nhiều như bụi nhỏ của bất-khả-thuyết cõi Phật ở phương đông, có thế-giới tên Kim-Đặng-Vân-Tràng. Vị giáo chủ của quốc độ này là Đức Phật Tỳ-Lô-Giá-Na-Thắng-Đức-Vương. Trong pháp hội của Đức Thế-Tôn đây, có vị Bồ-Tát-Ma-Ha-Tát tên là Tỳ-Lô-Giá-Na-Nguyện-Quang-Minh, cùng với số bất-khả-thuyết Phật-sát vi-trần

chúng Bồ-Tát đến chỗ Phật, nổi lên mây cúng dường”. Qua mấy lời này, ta có thể thấy biển pháp-giới thật là rộng rãi mênh mông vô cùng vô tận!

Về nhân duyên của thế-giới-hải, trong Táo-Bá-Luận đã nói: “Do sức đại nguyện của chư Phật; nên cảm hiện ra phong luân nhiệm trì tất cả thế-giới. Do tâm từ bi sâu rộng của các đấng Như-Lai nên cảm hiện ra biển Hương-thủy; và do vô biên đại hạnh, nên kết thành diệu báo hoa sen. Lại hoa sen cũng do ảnh hưởng của trí thể vô y, cung điện do ảnh hưởng của lòng đại bi hàm dục, lầu các do ảnh hưởng của trí phương tiện độ sanh mà hiện thành. Tâm thanh tịnh hiện ra báu ma-ni; giới trang nghiêm hiện ra núi Đại-Luân-Vi bao bọc; muôn hạnh lợi sanh làm nở các thứ hoa quý đẹp và cảm thành cây báu mát tươi. Tâm độ sanh không chán mỏi hóa ra bảo địa, đức phá tà, lập chánh cảm hiện bảo tràng, tiếng pháp âm kết quả bảo linh, trí nhiệm mầu hóa hiện bảo võng. Lòng tinh tấn nổi lên mây gấm, pháp phá mê hiện ánh quang minh, khuôn hương lâm bởi thất giác chi, chuỗi anh lạc do tâm tầm quý. Sức Tam-muội du hí hóa thành vườn hoa tươi đẹp, hạnh Vô-Trước vô ngại cảm nên dòng nước trong thơm. Tất cả hiện cảnh đều có nhân duyên không thể kể ra hết được.

Kết luận lại, ta thấy các thế-giới-hải trong mười phương, sự và lý đều tương quan; các báo cảnh đều do hạnh nghiệp của chư Phật, chư Bồ-Tát, hoặc các loài chúng-sanh cảm hiện.

---o0o---

Pháp Giới Tổng Luận

Tiết mục:

I. Luận về bốn pháp-giới

II. Luận về y chánh

III. Luận về đồng-biệt-dị-kiến

IV. Luận về cộng-bất-cộng-biến

Kinh sách tham khảo: Kinh Hoa-Nghiêm, Thập-Lục-Quán-Kinh-Sớ, Kinh Pháp-Hoa, Kinh Duy-Ma-Cật, Kinh Anh-Lạc-Bản-Nghiệp, Kinh Nhân-Vương, Thành-Duy-Thức-Luận, Kinh A-Hàm, Tông-Cảnh-Lục.

Đề yếu: Thật ra, khi nói: Luận về pháp-giới, trong ấy tất phải có nhiều vấn đề. Nhưng ở đây, bút giả đã gom góp những điểm chính yếu chia thành bốn tiết để trình bày, nên xin tạm gọi là tổng luận.

Hai tiết đầu thuyết minh chung về tánh tướng của pháp-giới. Tánh tướng này nếu tế phân thì vô cùng, nhưng gom lại không ngoài bốn pháp-giới và hai phần y chánh. Hai tiết sau tuy không minh luận duyên khởi của pháp-giới, song kỳ thật trong ấy đã ẩn thuyết về lý này. Như tiết đồng-biệt-dị-kiến tuy nói về tương-vi-thức-tướng của hữu-tình, nhưng nội dung đã ẩn lý nghiệp-cảm-duyên-khởi. Và đoạn cộng-bất-cộng-biến thì ẩn lý A-lại-da-duyên-khởi.

Xem qua bản chương, đọc giả nên chú ý: thuyết Duy-tâm của Phật-giáo không phải cực đoan như Duy-tâm hay Duy-vật của các môn triết học khác. Theo quan niệm Phật-giáo, tâm tức vật, vật tức tâm, tâm vật chỉ là bản thể duy nhất, mà Tánh tông gọi đó là Duy-tâm và Tướng tông lại gọi đó là Duy-thức. Pháp-giới Duy-tâm hay Duy-thức chính là lý này.

Tiết I: Luận Về Bốn Pháp Giới

Nếu so sánh phạm vi lớn nhỏ, thì một Tiểu-thế-giới không bằng một Tiểu-thiên-thế-giới, một Tiểu-thiên-thế-giới không bằng một Trung-thiên-thế-giới, một Trung-thiên-thế-giới không bằng một Đại-thiên-thế-giới. Đại-thiên-thế-giới tức là một Phật-độ; nhưng chư Phật có vị lấy một cõi Đại-thiên làm một Phật-độ. Dem một Phật-độ so sánh với một thế-giới-chúng thì thật cách biệt vô cùng! Một thế-giới-chúng gồm hai mươi tầng từ thấp đến cao, mỗi tầng có từ một Phật-sát vi-trần Phật-độ, cho đến hai mươi Phật-sát vi-trần Phật-độ. Thế-giới-chúng sánh với thế-giới-hải lại còn kém xa. Như riêng về thế-giới-hải Liên-Hoa-Tạng-Trang-Nghiêm, có đến mười bát-khả-thuyết Phật-sát vi-trần thế-giới-chúng.

Bàn đến thế-giới-hải, thì thật là cảnh giới tuyệt rộng rãi mênh mang, không lường không ngần, tợ hồ thế-giới đến đây là cùng cực. Nhưng mà chưa bao quát, thế-giới-hải còn có Pháp-giới-an-lập-hải. Theo kinh, một An-lập-hải đại khái gồm có những thế-giới-hải nhiều bằng số bụi nhỏ của tám bát-khả-thuyết cõi Phật. Như trong kinh Hoa-Nghiêm, bậc đại thiện tri thức hiện thân làm Chủ-dạ-thần, tên là Tịch-Tịnh-Âm-Hải nói: “Khi Đức Tỳ-Lô-Giá-Na Như-Lai ở nơi đạo tràng này thành quả chánh-giác, mỗi niệm thị hiện sức đại thần thông; bấy giờ tôi được thân cận, liền chúng vào môn Tam-Muội-Niệm-Niệm-Xuất-Sanh-Quảng-Đại-Hỷ-Trang-Nghiêm-Giải-Thoát.

Lúc chúng được môn giải thoát này rồi, tôi có thể hiện thân vào những Pháp-giới-an-lập-hải nhiều bằng số bụi nhỏ của mười bát-khả-thuyết bát-khả-thuyết cõi Phật. Trong vô lượng vô biên Phật-sát vi-trần số cõi Phật của tất cả An-lập-hải, tôi thấy mỗi mỗi Phật-độ đều có Đức Tỳ-Lô-Giá-Na Như-Lai trong mỗi niệm thành chánh-giác và hiện các phép thần biến. Và cũng lại thấy mình ở nơi chỗ các Đức Như-Lai ấy thừa sự cúng dường, nghe nói diệu pháp”. (Lược thuật)

Theo đoạn kinh trên, ta thấy cảnh giới của chư Phật rộng rãi vô biên, nếu không vào môn đại-giải-thoát, không chúng được đại-tam-muội, thì không thể nào thấy hiểu nổi. Đạt đến cảnh này thì quên tình tuyệt lự, tâm địa rộng rang không còn sự suy nghĩ nữa. Nhìn lại chúng ta, chút thân trần mạt, một điểm thức linh, sánh với pháp hải bao la, còn nhỏ hơn hạt cát nơi bãi sa mạc, bóng bọt giữa trùng dương, hoảng hốt như huyễn như hóa, dường mộng dường mê, thật không đáng chi cả!

Trên đây, sở dĩ gọi Pháp-giới-an-lập-hải, bởi pháp-giới là danh mục của chân tâm; thể dụng chân tâm rất sâu rộng, tánh và tướng vô ngại, lấy tâm làm pháp, lấy tâm làm

giới, nên xưng là “Pháp-giới”. Trong pháp-giới có những diệu tướng sai biệt trang nghiêm, tập hợp thành từng khu vực riêng không lẫn lộn nhau, nên gọi là “An-lập”. Mỗi cõi An-lập bao trùm vô lượng vô biên Phật-sát, thế-giới-chúng, thế-giới-hải; vì nó có tánh cách rộng rãi mênh mang như biển cả bao hàm muôn tượng, nên gọi là “Hải”. Sánh với An-lập-hải, thế-giới-hải tuy cũng gọi là biển thế-giới, nhưng chỉ là vùng biển nhỏ, thua kém hẳn trùng dương rộng rãi bao la. Chân tâm đã có vô biên An-lập-hải, nên tánh và tướng giao nhiếp, sự cùng lý viên dung, gọi là Nhất-chơn-pháp-giới. Từ Nhất-chơn-pháp-giới phân xuất ra bốn pháp-giới như sau:

1. Lý-pháp-giới: Đây là chỉ cho phần chân-như-môn của Như-Lai-tạng. Thể chân-như này linh hư vắng lặng, sáng suốt một màu, đủ bốn đức thường, lạc, ngã, tịnh.

2. Sự-pháp-giới: Đây là phần sanh-diệt-môn của Như-Lai-tạng, gồm vô lượng sự tướng sai biệt. Sự tướng này sanh diệt thay đổi, như sóng bọt nổi tan ngoài biển cả, ráng mây biển huyễn nơi trời cao, tùy hạnh nghiệp thiện ác mà hóa hiện.

3. Lý-sự-vô-ngại-pháp-giới: Vì muôn pháp như huyễn, không có tự tánh và thật thể, nên toàn sự là lý. Bởi chân-như cũng không tự tánh và thật thể tùy duyên mà biến hiện, nên toàn lý và sự. Lý và sự đây ví như nước với sóng, ngỗa-khí cùng vi-trần; sóng tan thành nước, nước nổi thành sóng, vi-trần kết hợp thành ngỗa-khí, ngỗa-khí tiêu hoại thành vi-trần, không thể phân biệt ngoài sóng có nước, ngoài ngỗa-khí có vi-trần. Cho nên chân không chẳng ngoài diệu hữu, chân lý không ngoài huyễn sự, vì lý tức sự, sắc tức không, nên gọi là vô ngại.

4. Sự-sự-vô-ngại-pháp-giới: Lý đã tức là sự, nên lý không ngại sự, sự không ngại lý, lý không ngại lý, sự không ngại sự, mỗi trần không ngại, mỗi pháp dung thông. Vì lẽ sự-sự-vô-ngại, nên bậc Bồ-Tát chứng vào cảnh giới Bất-tư-nghi-giải-thoát, có thể xem tường vách núi non hư không, lại qua tự tại; có thể kéo dài sát-na thành muôn kiếp, thu gọn muôn kiếp trong sát-na; lại có thể để núi Tu-Di vào hạt cải, dùng hạt cải bao chứa núi Tu-Di, mà cảnh giới và loài hữu-tình trong ấy không bị tăng tổn.

Về ý chí “pháp-giới” trên đây, thì “pháp” lấy quy-tắc làm nghĩa, “giới” lấy tánh-phân làm nghĩa. Quy-tắc và tánh-phân này, ở nơi lý là Lý-pháp-giới ở nơi sự là Sự-pháp-giới; cho đến lý-sự và sự-sự cũng như vậy. Bởi lý không chừng hạn, sự có muôn sai, nên cổ-đức đã bảo:

“Hòa ẩm hơi xuân đồng một tiết.
Thấp cao hoa cỏ khác muôn màu”.

Tóm lại, trong tánh tạng, thế-giới trùng trùng, tịch quang lặng lặng, không và sắc bao la, nhưng phải ngoài lý cùng sự. Lý, sự này diễn ra thành bốn pháp-giới, thâu lại về cõi Nhất-chơn.

Tiết II: Luận Về Y Chánh

Khấp mười phương thế-giới đã vô lượng vô biên, mà loài hàm-linh cũng vô cùng vô tận. Nhưng tóm lại, tất cả không ngoài y-báo và chánh-báo.

Y, Chánh là gì? Kinh Anh-Lạc-Bản-Nghiệp nói: “Sắc thân của tất cả hữu-tình thuộc về phần chủ thể của nghiệp quả, nên gọi là chánh-báo. Cảnh giới của loài hữu-tình nương tựa và thọ dụng như y phục, thức uống ăn, vật dụng, phòng nhà, ruộng vườn, cho đến núi, rừng, sông, biển, đất đai, gọi là y-báo”. Với lập nghĩa bao quát hơn, Hạnh-Nguyễn-Phẩm-Sớ-Sao nói: “Quốc độ sở y hoặc tịnh hoặc uế của phàm thánh là y-báo. Thân năng y của trời, người, nam, nữ, tại-gia, ngoại-đạo, chư thần cho đến Bồ-Tát, Phật gọi là chánh-báo”. Thế thì nói cho đủ, y-báo gồm có bốn độ, chánh-báo gồm có mười giới.

1. Chánh-báo: Mười giới của chánh-báo là gì? Ấy là thân thể của sáu phàm, bốn thánh. Sáu phàm là Địa-ngục, Bàng-sanh, Quỷ-thần, A-tu-la, Người và Trời. Bốn thánh là Thanh-Văn, Duyên-Giác, Bồ-Tát và Phật. Thân thể của lục phàm tùy nghiệp nhân thiện ác mà có xấu đẹp. Bạc Thanh-Văn, Duyên-Giác về phần tâm thì thanh tịnh, nhưng phần thân vì còn chịu ảnh hưởng của nghiệp nhân nên cũng có hơn kém khác nhau. Chư Bồ-Tát và Phật do phước huệ đều thắng, nên cả thân tâm đều trang nghiêm thanh tịnh. Chư Thanh-Văn, Duyên-Giác ngoài thật thân còn có biến-hóa-thân. Chư Bồ-Tát có biến-hóa-thân và báo-thân. Chư Phật có đủ ba thân là biến-hóa-thân, báo-thân và pháp-thân. Về nghĩa tam-thân của Phật, vì xưa nay các Kinh-luận hoặc nói riêng về một phương diện, nên những nhà học Phật kém công phu nghiên cứu dễ bị mê mờ. Tam-thân theo Tiểu-thừa và Đại-thừa có chỗ sai biệt; riêng về Đại-thừa lại có thông nghĩa và biệt nghĩa. Về biệt nghĩa chẳng hạn như Thiên-Thai tông và Mật tông, mỗi bên có lập thuyết riêng về tam-thân. Nay xin y theo nghĩa Tiểu-thừa và thông nghĩa Đại-thừa mà giải thích về ba thân của Phật.

Theo Tiểu-thừa, Phật có ba thân: Pháp-thân là thật thể trong sạch, gồm có năm công đức: giới, định, huệ, giải-thoát, giải-thoát-tri-kiến. Báo-thân là thân cao một trượng sáu có ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp của Phật, do những phước nghiệp kết thành. Hóa-thân là Phật do lòng từ bi hóa ra thân các dị loại như sư tử, nai, chim hóa độ các loài ấy.

Theo Đại-thừa, nghĩa tam-thân có phần rộng rãi và phiền toái hơn. Kể từ thấp đến cao, trước tiên biến-hóa-thân cũng gọi ứng-hóa-thân nghĩa là chư Phật do lòng từ bi muốn hóa độ chúng-sanh nên hiện ra nhiều thân. Ứng-hóa-thân có hai: thắng-ứng-thân và liệt-ứng-thân. Liệt-ứng-thân là thân Phật một trượng sáu là hóa-thân thuộc chín giới. Có chỗ gọi là kim-thân một trượng sáu là ứng-thân, còn các dị loại do Phật hóa hiện là hóa-thân. Thắng-ứng-thân là thân Phật nơi Tịnh-độ như kinh Quán-Vô-Lượng-Thọ nói: “Đức Phật A-Di-Đà thân cao sáu mươi muôn ức na-do-tha hằng-hà-sa do-tuần, viên quang như trăm ức cõi Đại-thiên. Phật có tám muôn bốn ngàn tướng, mỗi tướng có tám muôn bốn ngàn vẻ đẹp”.

Báo-thân của Phật cũng có hai: tự-thọ-dụng-thân và tha-thọ-dụng-thân. Tha-thọ-dụng-thân là như Đức Thích-Ca-Mâu-Ni hiện ra thân Lô-Xá-Na cao một ngàn trượng, có vô lượng tướng hảo, ngồi trên hoa sen ngàn cánh, vì hàng Thập-Địa Bồ-Tát mà thuyết pháp. Bởi Phật hiện ra thân này với mục đích làm lợi lạc cho các bậc đại-sĩ, nên gọi là

tha-thọ-dụng. Có chỗ nói tha-thọ-dụng-thân và thắng-ứng-thân danh khác nhưng thể đồng, vì hai thân này có vi-trần tướng hảo và đó mới chính thật là thân quả báo của Phật do vô lượng phước lành kết hợp. Tự-thọ-dụng-thân chính là cõi Thật-báo-trang-nghiêm rộng rãi vô biên bao hàm vi-trần quốc độ. Chư Phật chứng được cảnh giới này, tự mình thọ dụng pháp lạc nhiệm mầu, nên gọi là tự-thọ-dụng. Đây là lấy độ làm thân; và vì báo-thân có hai nghĩa thọ dụng ấy, nên cũng gọi là thọ-dụng-thân.

Pháp-thân chính là cõi Thường-tịch-quang. Đây là thể Nhất-chơn pháp-giới bao hàm tánh tướng rộng rãi vô biên; vì Phật lấy pháp tánh pháp tướng làm thân, nên gọi là pháp-thân. Pháp-thân với tự-thọ-dụng-thân cũng danh khác thể đồng; tự-thọ-dụng thân hiển phần tướng ẩn phần tánh. Pháp-thân hiển phần tánh ẩn phần tướng. Pháp-thân đây vì lấy chân-như bản tánh làm thân, nên cũng gọi là tự-tánh-thân hay pháp-tánh-thân.

Vì nghĩa thắng-ứng-thân thông với tha-thọ-dụng-thân, pháp-thân thông với tự-thọ-dụng-thân; nên trong Kinh-luận có chỗ gọi thắng-ứng-thân là báo-thân hoặc tự-thọ-dụng-thân là pháp-thân, làm cho người học Phật dễ bị mê mờ lầm lạc. Nơi đây xin nói rõ hơn, đối với ba thân của Phật, các hàng phàm-phu Nhị-thừa chỉ thấy được ứng-hóa-thân; chư Bồ-Tát thấy được báo-thân, báo-thân này về sắc thân có vô lượng tướng hảo, về quốc độ có vô lượng trang nghiêm; còn pháp-thân duy chư Phật mới chứng kiến một cách viên mãn. Mỗi vị Phật đều có đủ ba thân, riêng về đấng giáo chủ cõi Ta-Bà, thì pháp-thân Như-Lai là Đức Tỳ-Lô-Giá-Na, báo-thân Như-Lai là Đức Lô-Xá-Na, ứng-thân Như-Lai là Đức Thích-Ca-Mâu-Ni. Ba Đấng Như-Lai này một có đủ ba, ba chính là một, chỉ vì tùy thuận thế gian mà luận ba thân thế thôi. Để giải thích thêm, đoạn trước tuy nói hàng Nhị-thừa có biến-hóa-thân, chư Bồ-Tát có biến-hóa-thân và báo-thân nhưng thân của Nhị-thừa, Bồ-Tát chưa được tự tại viên mãn bằng Phật.

2. Y-báo: Bốn độ của y-báo là gì? Ấy là Phàm-thánh-đồng-cư-độ, Phương-tiện-hữu-dư-độ, Thật-báo-vô-chướng-ngại-độ và Thường-tịch-quang-độ.

Phàm-thánh-đồng-cư-độ là cõi có bậc Tam-thừa thánh-nhơn và phàm-phu ở chung. Cõi này chia ra làm hai loại: Phàm-thánh-đồng-cư-tịnh-độ và Phàm-thánh-đồng-cư-ue-độ. Uê-độ như cõi Ta-Bà đầy đầy non cao vực thẳm, các tướng như ác, ngoài Tam-thừa thánh-nhơn ở còn có vô lượng chúng-sanh thuộc sáu đạo cư trú. Tịnh-độ như cõi Cực-Lạc thanh tịnh trang nghiêm, nơi đây duy có các bậc Đại-thừa thánh-nhơn và những người niệm Phật vãng sanh ở.

Phương-tiện-hữu-dư-độ là tâm độ của bậc Thanh-Văn, Duyên-Giác. Nói “phương-tiện” là bởi các vị này do tu phương-tiện đạo như Tứ-đế, Thập-nhị-nhân-duyên, phá kiến tư hoặc, chứng quả nhơn không. Gọi “hữu-dư”, vì hàng Thanh-Văn, Duyên-Giác còn chưa phá được trần-sa và vô-minh-hoặc. Trí chứng của hàng Nhị-thừa trên đây, thuộc về Nhất-thiết-trí.

Thật-báo-vô-chướng-ngại-độ là báo độ của hàng Đại-thừa Bồ-Tát. Nói “thật-báo” là bởi các bậc này do viên-tu-tam-quán, phá hết trần-sa-hoặc và một phần vô-minh-hoặc, chứng vào báo độ chân thật của cảnh giới nhị không. Gọi “vô-chướng-ngại”, vì trong

cảnh giới này không tức sắc, sắc tức không, tâm và sắc không ngăn ngại lẫn nhau. Trí chứng của hàng Bồ-Tát trên đây thuộc về Đạo-chủng-trí.

Thường-tịch-quang-độ là Tịnh-độ của chư Phật. “Thường” tức là đức Pháp-thân, “Tịch” tức là đức Giải-thoát, “Quang” tức là đức Bát-Nhã. Đây là cảnh giới nhất chơn, dung thông cả tánh tướng bao la. Ba cõi trên nếu có gọi Tịnh-độ là chỉ căn cứ ở ít nhiều phần thanh tịnh, riêng cõi Thường-tịch-quang mới thật là Tịnh-độ viên mãn cứu cánh. Cho nên kinh Nhân-Vương nói: “Tam hiền thập thánh ở quả báo; duy Phật mới trụ nơi Tịnh-độ”. Và trí chứng này thuộc về Nhất-thiết-chủng-trí.

Về chánh-báo và y-báo trên đây, hàng phàm-phu vì mê mờ, bậc Nhị-thừa còn pháp chấp, nên thấy có y, chánh riêng biệt, thân, độ khác nhau. Chư Phật và Bồ-Tát đã chứng lý nhị không, nên thấy y-báo tức là chánh-báo, quốc độ nguyên chính tự thân. Đây là những sở kiến biệt và đồng về y chánh.

Tiết III: Luận Về Đồng Biệt Dị Kiến

Đồng-biệt-dị-kiến tức là đồng-nghiệp-kiến; và biệt-nghiệp-kiến vì chỗ thấy thuộc về đồng-nghiệp và biệt-nghiệp khác nhau nên gọi là dị-kiến. Đồng-nghiệp-kiến là ví như trong một đám tiệc, những người không uống rượu, tâm trí tươi tỉnh, đồng thấy nhà cửa vẫn bình tịnh yên lặng. Biệt-nghiệp-kiến là như cũng chính cảnh đó, mà người say rượu riêng thấy nhà cửa, bàn ghế đảo lộn, đất đai nghiêng đổ, gập ghềnh. Lại như cũng đồng một thời khắc, mà người say mê công việc thấy giờ phút trôi qua rất mau, kẻ khoắc khoải trông chờ lại cảm thấy ngày dài vô tận. Và như cũng đồng một cảnh mà người có hỷ sự thấy cây cỏ vui tươi, chim hót như chào, hoa cười như đón; còn kẻ mang nặng mối sầu, lại thấy trời mây áo não, cây cỏ ưu tư, vật chi cũng đượm một vẻ u buồn. Đây cũng chỉ tạm mượn việc người để giải thích, thật ra sở kiến của các loài còn có rất nhiều sai biệt. Cảnh đồng-biệt-dị-kiến này đối với chúng-sanh toàn là vọng, với chư Phật thuần là chơn.

Luận về vọng-kiến-sai-biệt của chúng-sanh, như lửa của Ngạ-quỷ, loài người thấy là nước; nước của người, Ngạ-quỷ thấy là lửa hay một dòng sông máu mủ. Như một con sông, loài người thấy là sông, chư thiên thấy là lưu ly hay bảo địa, loài thủy tộc thấy đó là nhà cửa của chúng. Như một khúc gỗ, loài người thấy là gỗ, một mối thấy đó là thức ăn. Lại như phần uế loài người thấy là chất hôi nơ, Bàn-g sanh thấy là thức ăn thơm ngon; một cỗ tiệc đầy đủ các món nấu nướng chiên xào, người thấy đó là trần hào mỹ vị, chư thiên thấy là chất nơ nhớp. Và như cung điện của người cùng Quỷ-thần đồng ở một chỗ, song người không thấy cung điện của quỷ, quỷ không thấy cung điện của người; quỷ đối với tường vách của người thì không ngại, với tường vách của mình thấy bị ngăn cách, trái lại người cũng vậy. Nói chung, chúng-sanh vì tùy nơi nghiệp duyên, nên đều ở trong vòng vọng kiến, đồng-nghiệp thì thấy đồng, biệt-nghiệp lại thấy khác.

Còn chư Phật vì vọng nghiệp tiêu trừ nên không còn sở kiến sai biệt như chúng-sanh, chỉ thấy muôn cảnh đều hư huyền toàn là một màu vắng lặng, không thật, không hư, không đồng, không khác (Phi thật phi hư, phi như phi dị, bất như tam giới kiến ư tam giới

chi tướng (Kinh Pháp-Hoa). Cho nên cõi Phật cùng cõi chúng-sanh đồng ở một chỗ, nhưng kiếp lửa chỉ làm hoại cảnh thế gian, Phật-độ vẫn là bất hoại. Vì thế, kinh Hoa-Nghiêm nói:

“Trong mỗi mỗi sát chủng.
Kiếp lửa không nghĩ bàn.
Hiện cảnh tuy đại ác.
Nơi ấy thường kiên cố”.
Kinh Pháp-Hoa cũng nói:
“Chúng-sanh thấy kiếp hết.
Lửa lớn đốt tiêu tan.
Cõi ta đây yên ổn.
Thiên nhơn hằng đồng luôn”.

Về điểm này, các nhà chú sớ cho cõi hư hoại thuộc về biến-hóa-độ, cõi không hư hoại chẳng phải chỉ riêng cho pháp-tánh-độ, mà chỉ cho tha-thọ-dụng-độ; vì pháp-tánh-độ cố nhiên vẫn là như như bất hoại. Cho nên kiếp lửa chỉ thiêu hoại cảnh thế gian, không thể làm hoại báo độ của chư Phật, dù rằng hai cõi này đồng ở một nơi. Hai cõi tuy đồng, một trụ xứ mà chúng ta không thấy được Phật-độ, là bởi nghiệp báo không đồng.

Như trong kinh Duy-Ma, ngài Xá-Lợi-Phất thấy cảnh Ta-Bà này đầy dãy núi rừng, hầm hố và các tướng uế ác, liền nghĩ rằng: “Đức Thế-Tôn đã nói nếu tâm Bồ-Tát tịnh thì cõi Phật thanh tịnh, mà cõi này đầy đầy sự như ác như thế, chẳng hóa ra tâm của Ngài chưa được thanh tịnh hay sao?” Loa-Kế-Phạm-Vương biết ý niệm ấy liền bảo Xá-Lợi-Phất: “Ngài chớ nên nghĩ như thế. Chính tôi thấy quốc độ của Phật Thích-Ca thanh tịnh như Tự-Tại-Thiên-cung”. Khi ấy, Phật bảo: “Thế nào, Xá-Lợi-Phất! Nhật nguyệt trong sáng mà người mù chẳng thấy, đó là lỗi tại họ hay lỗi bởi đôi vàng nhật nguyệt?” Liền đó, Phật bầm ngón chân xuống đất, tức thời ba ngàn thế-giới của cõi Ta-Bà biến thành thanh tịnh, có đủ trăm ngàn thứ kỳ trân dị bảo trang nghiêm, ví như cõi Vô-Lượng-Công-Đức-Bảo-Trang-Nghiêm Như-Lai. Đại chúng thấy thế đều than thở, khen ngợi cho là việc chưa từng có. Đức Thế-Tôn lại bảo Xá-Lợi-Phất: “Phật-độ của ta thường nghiêm tịnh như thế, nhưng vì muốn độ chúng-sanh hạ liệt, nên thị hiện ra cõi bất tịnh uế này. Ví như chư thiên ăn chung trong một bảo khí, tùy nơi phước đức hơn kém mà mỗi kẻ thấy màu sắc thức ăn khác nhau. Nếu người nào thanh tịnh, sẽ thấy cõi này có đủ công đức trang nghiêm”.

Về đoạn kinh trên, ngài Cưu-Ma-La-Thập đã giải thích: “Chư Phật vì muốn xứng hợp với tâm chúng-sanh, nên hiện ra quốc độ không đồng. Chỗ thấy của Loa-Kế-Phạm-Vương là chỉ tùy sở kiến riêng, thật ra ông cũng chưa thấy hết sự nghiêm tịnh của Phật-độ Đức Thích-Ca. Đoạn sau so sánh Phật quốc của Đức Bổn-sư như cõi Vô-Lượng-Công-Đức-Bảo-Trang-Nghiêm, thế thì biết báo độ của Đức Mâu-Ni Thế-Tôn thật rất nghiêm tịnh và ở ngay cõi này. Đây là cảnh tịnh và uế đồng một trụ xứ song không chướng ngại và lẫn lộn nhau; ví như đồng trong một bảo khí mà hai vị thiên-tử vì phước đức hơn kém, nên thấy có hai thức ăn sai biệt”. Tóm lại, pháp-thân nguyên vô tướng, ứng vật mà hiện hình; chân độ vẫn vô phương, tùy

cơ mà hiển lộ. Đây là do nghiệp thiện ác của chúng-sanh và bản nguyện của chư Phật, nên trong đồng có biệt, trong biệt có đồng, trong tịnh có uế, trong uế có tịnh vậy

Tiết IV: Luận Về Cộng, Bất Cộng Biến

Tất cả thế-giới do đâu mà có, và ai là tác-giả? Đó đều do tâm mà có, và duy tâm tạo ra. Từ vô thi đến nay, tất cả chúng-sanh bởi mê chân hợp vọng, nên cấu thành A-lại-da-thức; do thức này mà biến ra các loại căn thân và khí thế-giới. A-lại-da tức là thức thứ tám, thức này chia làm hai phần: Kiến và Tướng. Kiến phần biến thành bảy thức trước, Tướng phần biến thành căn thân và khí giới; nội lục căn vì có chấp thọ nên thuộc về thân tướng phần, ngoại khí giới vì không chấp thọ nên thuộc về sơ tướng phần. Hai món tướng phần này đều do tứ đại hợp thành, tứ đại là năng tạo, y chánh là sở tạo, và tám thức là chủ thể của năng biến. Tám thức này chia thành tam năng biến, mà A-lại-da-thức lại là động lực căn bản. Vì thế, Duy-thức nói: “Từ vô thi làm nhân. Và sở y các pháp. Do đây có các nẻo. Cùng sự chứng Niết-bàn”. Lại nói: “Ba cõi không có pháp chi khác, chỉ là một tâm tạo ra. Tất cả nhân-quả, thế-giới, vi-trần đều nhân tâm mà thành thể”.

Theo như trên, nếu thức biến tợ ra thế-giới, là mỗi thức riêng biến, hay là các thức chung biến?

Lý này rất uẩn khúc, xin chia làm bốn nghĩa để giải thích:

1. Cộng-trung-cộng-biến: Đây là do sức thành thực của bát-thức-cộng-tướng-chủng, biến ra các tướng thế gian. Trong đây, tuy sở biến của các hữu-tình đều riêng, mà tướng tương tợ không khác. Ví như một vùng đèn đuốc sáng tuy sự sáng ấy do từ cá biệt của các ngọn đèn hợp lại, nhưng tánh cách sáng của mỗi ngọn đèn đại để đều giống nhau, nên chúng mới tương hợp được. Như núi non do sức nghiệp Kiến-chấp của những cá biệt chúng-sanh hợp lại biến thành, sông ngòi do sức nghiệp Tham-ái của những cá biệt chúng-sanh hợp lại mà huyền hiện. Đây gọi là cộng-biến (cộng-trung). Trong tướng non sông vô chủ của cộng-biến này, mỗi người cho đến các loài đều có thể thọ dụng, nên lại gọi trùng lập thêm một chữ Cộng (Cộng-trung-cộng).

Đức Thế-Tôn đã bảo: “Nếu phát minh được chân tâm, trở về nguồn giác, thì mười phương thế-giới thấy đều tiêu tan”. Từ xưa đến nay những vị tu hành đắc đạo cũng nhiều, nhưng tại sao thế-giới vẫn còn hiển hiện, hay là lời Phật nói không đúng ư? - Thưa không! Khi người tu phát minh chân nguyên thì cảnh giới quả thật cũng tiêu tan, nhưng chỉ tiêu một phần tự-biến của mình mà thôi; cho đến người chết thác sanh về cõi khác cũng vậy. Như một vùng nhiều đèn sáng, nếu một đôi ngọn tắt mất hay bị dời đi nơi khác, thì sự sáng cũng vẫn còn, bởi hãy còn các ngọn đèn kia. Nếu quả thật mỗi chúng-sanh đều trở về nguồn giác thì tất cả cảnh giới đều tiêu tan, lẽ ấy không còn nghi ngờ chi nữa!

2. Cộng-trung-bất-cộng-biến: Đây là cảnh tự-biến và riêng mình được thọ dụng trong tướng cộng-biến. Như một dãy núi non hay một vùng ruộng nương rộng rãi, tuy do nghiệp thức của nhiều chúng-sanh biến hiện; nhưng có một khoảnh núi hay ruộng do tự

thức mình biến tạo và riêng mình được thọ dụng. Lại như một khu đô thị do nhiều lầu đài nhà cửa của nhiều người hợp lại mà thành, nhưng trong ấy có một ngôi nhà do mình kiến tạo và chỉ riêng mình được làm chủ; cảnh tự-biến trong cộng-biến là như vậy.

3. Bất-cộng-trung-cộng-biến: Đây là cảnh sở hữu của một người mà kẻ khác có thể tạo tác và thọ dụng. Như một khu vườn đất rộng, trước tiên do một người khai khẩn và làm chủ. Sau người này lại cho nhiều kẻ khác mướn; những kẻ ấy có thể cất nhà cửa, trồng cây cối nơi những vuông đất mình mướn, và đều có thể thọ dụng phần tạo tác của mình. Vì cảnh tượng trong khu đất rộng ấy tuy do một người tạo lập và làm chủ, nhưng thật ra cũng do nhiều kẻ khác kiến thiết và được thọ dụng, nên gọi là cảnh bất-cộng-trung-cộng-biến.

4. Bất-cộng-trung-bất-cộng-biến: Đây là cảnh riêng mình tạo lập và riêng mình làm chủ. Như anh thợ mộc cất một ngôi nhà, đóng những giường tủ bàn ghế tùy tự ý để cho mình thọ dụng. Những thứ này do anh tạo ra và chính anh làm chủ, nên thuộc về cảnh tượng bất-cộng-trung-bất-cộng-biến.

Bốn nghĩa thế gian tướng trên đây tuy có uẩn khúc, nhưng đều không ngoài những điểm: tự-biến, cộng-biến, tự-thọ-dụng, cộng-thọ-dụng.

Đến đây có một điểm nghi cần giải thích. Theo như trên đã nói thì sắc do thức biến, nhưng tại sao chư thiên ở cõi Tứ-thiên còn tâm thức, mà cõi ấy lại gọi là Vô-sắc? Vô-sắc-giới chẳng phải không có hình tướng, nhưng vì sắc chất ấy quá vi tế con mắt tầm thường không thể thấy được, nên gọi là Vô-sắc. Như Kinh Hoa-Nghiêm nói: “Tỷ căn của Bồ-Tát người biết được mùi thơm nơi cung điện của cõi Vô-sắc”. Kinh A-Hàm cũng nói: “Khi Tôn-giá Xá-Lợi-Phất nhập Niết-bàn, chư thiên ở cung trời Vô-sắc rơi nước mắt như mưa!” Cho nên chỗ thấy của chúng-sanh ở hạ giới thuộc về nghiệp-quả-sắc, hiện cảnh của Vô-sắc-giới thuộc về định-quả-sắc.

Kinh Hoa-Nghiêm nói:

“Nếu người muốn biết rõ.
Chư Phật trong ba đời.
Nên quán tánh-pháp-giới.
Tất cả do tâm tạo”.

Trong lý tâm tạo này lại có nghĩa Tự-tại-biến và Bất-tự-tại-biến. Bất-tự-tại-biến là chúng-sanh do biệt-nghiệp mà có những cảnh tượng biến hiện riêng, và bị cảnh giới ấy chi phối nên không được tự tại. Như loài Nga-quỷ do nghiệp tham lam bòn sẻn, nên thấy đâu cũng là cảnh sông máu, biển lửa hay sa mạc khô khan, rồi bị khổ trong đó không được tự do. Bởi chúng-sanh do biệt-nghiệp khiến mỗi loài có những cảnh tượng riêng như thế, nên cảnh ấy cũng gọi là Tương-vi-thức-tướng. Tự-tại-biến là bậc đắc đạo, đã phá tan hoặc-nghiệp chứng lý duy-tâm, nên có thể biến hiện cảnh tượng một cách tự tại, như chỉ cõi đất hóa vàng ròng, khuấy sông dài thành tô lặc. Đây là cảnh tùy theo chân trí mà biến chuyển, cảnh này gọi là Sắc-tự-tại-tướng.

Tóm lại, trong pháp-giới tất cả đều do tâm tạo, mà tâm là vật, vật là tâm, nên Đức Phật đã bảo: “Ba cõi duy tâm, muôn pháp duy thức”. Đáng lẽ trong đây nên minh luận về các lý duyên-khởi của pháp-giới, nhưng vì chương này có hạn, và bản ý của bút giả cũng muốn lưu lại mục ấy để phân biệt giữa thuyết Duy-tâm và Duy-thần trên phương diện tìm đường giải thoát, nên xin hẹn lại ở thiên sau.

---o0o---

Thiên thứ ba

Xuất Pháp Điểm Của Đạo Phật

Tiết mục:

- I. Vấn đề khổ trong đạo Phật
- II. Căn bản giải thoát của đạo Phật
- III. Ý nghĩa xuất-gia của đạo Phật
- IV. Bản hoài ra đời của Đức Phật

Kinh sách tham khảo: Kinh Diệu-Pháp-Liên-Hoa, Kinh Hiền-Ngu, Trúc-Song-Tùy-Bút-Lục, Tri-Môn-Cảnh-Huấn.

Đề yếu: Điểm xuất phát của các tôn-giáo không ngoài vấn đề thoát khổ, vì thật ra trong đời nổi khổ vẫn nhiều, dù có vui cũng chỉ là tương đối. Nhưng muốn đi đến chỗ an vui tuyệt đối, vĩnh viễn và bất hoại, hành giả phải tiêu trừ cái ta, bởi ngã chấp là nguyên nhân của sự sống chết luân hồi.

Đạo Phật cao siêu và cứu cánh hơn các tôn-giáo khác là ở điểm đó. Phương tiện để mau trừ trần phược, dễ đạt đạo, nguyên của phần đông giáo phái, là đường lối xuất-gia. Và ý nghĩa đặc sắc về xuất-gia của đạo Phật là thoát ly những nhà: thế tục, phiền não, tam giới. Song dù đã ra khỏi tam giới, sự độ mình và độ người cũng chưa gọi là viên mãn, hành giả còn phải tiến tu phước huệ, để vượt lên địa vị tột cùng là quả Phật. Chư Như-Lai ra đời cũng không ngoài bản nguyện này.

Tuy nhiên, vì chúng sanh căn cơ sai biệt, nếu chỉ nói một pháp tất không thể độ khắp hết được, nên khi xuất thế chư Phật phải phương tiện mở ra nhiều môn. Như các sông ngòi đều chảy ra biển, bao nhiêu pháp lưu tuy có cạn sâu cũng đều trôi về Viên-giác-hải. Giáo pháp của đạo Phật tuy nhiều, nhưng đại ước chia làm năm thừa hay ba thừa. Nhơn-thiên-thừa trong bản thiên, chỉ thuộc về phạm vi của hạ thừa mà thôi.

Tiết I: Vấn Đề Khổ Trong Đạo Phật

Thử nhìn khi cuộc sống ban mai bừng dậy ở đô thành, ta thấy trên các nẻo đường, khuôn chợ, hè phố, quả là hiện cảnh của một suối người ồn ào rộn rịp. Trong ấy, có già trẻ nam nữ, có sang hèn, nghèo giàu, có kẻ xinh đẹp, người

xấu thô, kẻ khoẻ mạnh vẹn toàn, người yếu gầy tàn tật. Số người đông đảo gồm nhiều hạng sai biệt ấy đang làm gì? Tất cả đều đi về vấn đề mưu sinh, lo ăn, mặc và ở. Trong cuộc sống hỗn độn, cũng vì việc đó mà loài người tranh đua, giành giật, lường gạt, cướp bóc, cho đến giết hại lẫn nhau. Từ thế kỷ này đến thế kỷ khác, hết đời trị đến đời loạn, giữa cái vui bèo ảnh sự khổ triền miên, qua bao nhiêu lớp tang thương, loài người vẫn sống trong cảnh ấy. “Cổ non bất kiến kim thời nguyệt, kim nguyệt tăng kinh chiếu cổ non”. Người xưa không thấy cảnh trăng ngày nay, người nay cũng không thưởng thức được cảnh trăng thời xưa, song vàng trăng đã chứng kiến biết bao sự đổi thay của lớp người kim cổ! Và nếu gương trăng có được mỗi suy tư, chắc cũng sẽ tự hỏi: “Dòng đời cứ liên tục như thế, con người từ đâu sanh ra? Khi chết sẽ đi về đâu? Và cái gì là cứu cánh của kiếp người?”

Nhưng vì gương nga không có mỗi suy tư, nên cuộc đời xưa nay vẫn như thế. Nếu có chẳng thì cũng chỉ một ít sự cảnh giác nhỏ về thân thể của loài người - những cây sậy biết suy tư. Chẳng hạn như:

Khi tỉnh mộng, lúc tàn canh,
Giật mình, mình lại thương mình xót xa!

Hay:

Còn ai, ai tỉnh, ai mê?

Hỡi ai thiên cổ đi về những đâu?

... Đời đáng chán hay không đáng chán?

Cát chén quỳnh xin hỏi bạn tri âm?

Hoặc là:

Nghĩ thân phù thế mà đau,

Bọt trong bể khổ, bèu đầu bến mê!

Hoặc nữa:

Trong trời đất cổ kim, kim cổ,

Mảnh hình hài, không có, có không!

Nhưng con người chỉ thoát bưng tỉnh đôi phút rồi mơ màng trở lại, nên cuộc đời đâu cũng vào đó, và thế non vẫn nối đời mãi kiếp sống mộng trong cõi ngàn năm mây bay.

Trong giấc mơ vô tận ấy, ai là người đã thức tỉnh? Thuở xưa Đức Thích-Ca khi còn là Thái-tử, nhân lúc đi du ngoạn ngoài bốn cửa thành, Ngài đã nhận thức sâu xa cái khổ của kiếp người qua các tướng già, bệnh, chết. Và Ngài cũng đã phát giác con đường thoát khổ qua hình dáng tự tại của vị Sa-môn xả hết sự dục nhiễm ở đời, xuất-gia đi tìm chân lý. Cho nên sau khi đắc đạo, Đức Mâu-Ni Thế-Tôn hằng đem thuyết bát-khổ, tam-khổ để cảnh giác hàng môn đệ khuyên họ thấp sáng ngọn đuốc tự tỉnh, cố gắng vượt suối băng đồi, dìu dắt nhau hướng về chân trời giải thoát.

Bát-khổ là gì? Đó là tám nỗi khổ của kiếp người gồm có: sanh, già, bệnh, chết, thương xa lìa, oán gặp gỡ, sự mong cầu không toại ý, và năm ấm lầy lừng.

Về mỗi khổ thứ nhất, theo huệ nhãn của Đức Phật thấy, thì con người khi còn ở trong thai, tâm thức mơ màng, sống giữa cảnh giới như nhớp tối tăm như cảnh tù ngục. Khi bà mẹ dùng thức ăn quá nóng, thai nhi như bị nằm gần lò lửa, và khi dùng thức ăn quá lạnh, thai nhi như ở trong chỗ giá băng. Đến ngày sanh nở, đứa trẻ thoát ra khỏi thai cung lẫn lộn với máu huyết, ở trong trạng thái nguy hiểm thừa sống thiếu chết. Khi mới sanh ra con người chỉ là một khối thịt non, con đói khát, lúc lạnh nóng, khi bị kiến muỗi cắn đốt, duy biết khóc la. Tình trạng ấy thật đáng thương xót, mà loài người trong vô lượng kiếp vẫn mãi chịu sự sanh khổ đó. Vì thế nên tiên đức đã than:

“Vừa khỏi bào thai lại nhập thai.

Thánh-nhơn trông thấy động bị ai!

Huyền thân xét lại toàn như khổ.

Dứt vọng mau về tánh bản lai”.

Cây cỏ đã có lúc tươi tắn sồn sồn, rồi sẽ phải đi đến chỗ điêu tàn cằn cỗi. Con người cũng thế, có sanh tất có già, sanh đã khổ mà già cũng khổ. “Nhớ thuở còn thơ dong ngựa trúc. Thoắt trông nay tóc điểm màu sương!” Con người dù là thư sinh mặt trắng hay thiếu nữ má hồng, ngày kia cũng phải trải qua cảnh ấy. Khi đã đến tuổi xế tàn, thì con người chịu đủ các thứ suy khổ: da nhăn tóc bạc, lưng mỗi gồi dùn, tai lãng mắt lờ, răng long má cốp, ăn chẳng biết ngon, ngủ không yên giấc. Như thân cây đã trải qua bao sương nắng rồi đến lúc ủ rũ xác xơ, con người chịu nhiều nỗi lao lực lao tâm rồi lại tới cảnh suy già tàn tạ, tình trạng ấy nào có vui chi? Vì thế Đức Phật mới bảo: già là khổ!

Lão-tử đã than: “Ta có họa lớn, vì ta có thân”. Thật vậy, đã có thân thì khi đói khát, lúc thời tiết nóng lạnh, khi muỗi mòng cắn đốt, lúc cực nhọc vất vả, con người đều cảm thấy khổ. Nói riêng về sự đau bệnh, không ai có thể tránh khỏi, khác chẳng chỉ ít nhiều nặng nhẹ mà thôi. Các chứng ngoại cảm nội thương, nếu nhẹ thì chỉ một đôi bữa hay năm mười ngày, như nặng có khi triền miên trải qua năm tháng, làm cho con người chịu nhiều nỗi nhọc mệt khổ đau. Nếu vương nhằm những ác bệnh như: lao trái, phong cùi, ung thư, cổ trướng... mà lại gặp cảnh nghèo nàn, không tiền thang thuốc, đời kẻ ấy kể như đã mất hết sinh thú. Có thân là có bệnh, có bệnh tức có khổ, cái thuyết “bệnh là khổ” quả thật một mối đáng quan tâm, mà người đời hầu hết đều mơ màng, ít ai suy gẫm sâu để tìm lối thoát.

Như đóa hoa, trải bao phen tươi tốt lại đến lúc tàn tạ héo khô, kiếp nhơn sinh mãi thuở trắng răng sang hồi đầu bạc, rồi kết cuộc đi về nẻo chết. Đó là nói theo thông thường, thật ra cái chết không hẹn kẻ ấu thơ hay người tuổi tác. Trước khi chết con người thường trải qua cơn đau khổ về thể chất lẫn tinh thần. Về thể chất thì khi thân thức sắp rời bỏ báo-thân, đương nhơn bị sức nghiệp ác làm cho chân tay co rút, mình mẩy nhức đau. Về tinh thần thì còn nỗi hãi hùng kinh sợ, hoặc tham luyến tiếc thương đối với thân nhơn, tài sản. Chúng-sanh vì chấp ngã, phần nhiều hay tham sống sợ chết, nên sự chết là mối lo ngại của con

người. Hơn nữa, biển nghiệp mênh mang, khi chết không biết thân thức sẽ trôi giạt về đâu, thật là một điều đáng bi thảm! Vì thế Đức Phật đã bảo: chết là khổ! Sống trong đời ai cũng có thân bằng quyến thuộc. Đó là những người ân, những kẻ đồng lao cộng khổ, hay những người cùng gần gũi nhau, hiểu biết nhau, nên nếu chưa phải là bậc giải thoát, tất không tránh khỏi sự tương quan về tình cảm. Vì thế, trong hoàn cảnh xa lìa người thân mến, ai cũng cảm thấy một nỗi buồn! Cảnh tử biệt tuy sâu, nhưng còn dễ nguôi hơn cảnh sanh ly làm cho người mãi trông mong thương nhớ! “Thà rằng tử biệt, ai nỡ sanh ly”, đó là câu tục ngữ biểu dương sự buồn khổ của đương nhơn trong tình chia cách. Có người đã vì cảnh biệt ly mà sầu thương vàng vốt, đôi khi đi đến cái chết. Cho nên thương mà xa cách, xác thật là sự khổ của kiếp người.

Thương xa lìa đã khổ, mà oán gặp gỡ cũng khổ. Ở gần những kẻ không đồng tâm chí, không hiểu biết nhau, thường có sự trái nghịch ý kiến, có mỗi buồn giận bất hòa, làm sao sanh được niềm tươi vui an lạc? Nếu những người ấy là kẻ đối đầu, rắp tâm mưu hại nhau, thì thật đương nhơn phải sống trong phút giây âu lo hồi hộp. Trong trường hợp oan gia gặp gỡ, mà lại lâm vào hoàn cảnh khó nổi thoát ly, thì kiếp nhơn sinh đã hầu như vô vị, sự khổ còn chi hơn? Đức Phật nói oán ghét gặp gỡ rất khổ, là như thế đó.

Con người sống với nhiều hy vọng. Có kẻ nghèo muốn cầu cho giàu hoặc sự sanh nhai vừa đủ, xấu muốn được đẹp, không danh phận muốn được thi đỗ hay có địa vị cao sang, đau bệnh tàn tật muốn được vẹn toàn khỏe mạnh, gia đình tan tác muốn cho tụ hội đoàn viên, nam nữ thương nhau muốn cho được phụng loan hòa hợp, không con muốn cho có người thừa tự, con cháu ngỗ nghịch muốn cho nó trở nên thảo thuận hiền lương; tóm lại từ việc nhỏ đến to, con người có muôn ngàn ước vọng. Nếu sự mong ước đó không thành, tất kẻ ấy phải ôm lấy sự buồn rầu đau khổ. Cho đến có người vì thất vọng mà mang bệnh hoặc quyên sinh. Nên sự mong cầu không toại ý cũng là một mối khổ của kiếp người.

Chân tánh của ta bị năm uẩn che lấp, năm uẩn này cũng gọi là năm ám, tức là: sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Năm ám đây đại khái chỉ cho phiền não. Như một khoảng không gian trong tịnh mà bị khói lửa un xông, thì không khí ở nơi đó trở nên ngột ngạt nóng bức. Tâm tánh trong sạch của ta cũng như thế, nếu bị khói lửa phiền não ngũ ám un xông, thì con người ấy đâu còn sự sáng suốt, mát mẻ, an vui? Những vị tu hành đi sâu vào thiền định, không những thấy một niệm phi pháp là khổ nhọc, mà một niệm hợp pháp cũng là mối trần lao. Cho nên các bậc thánh-giả đã quan niệm năm ám chẳng khác nào kiếp lửa thiêu đốt thế gian. Chúng-sanh ba cõi đều còn trong phạm vi mù mịt nóng bức của năm ám, nhưng riêng về loài hữu-tinh ở Dục-giới, nghiệp phiền não có phần thô trọng hơn. Vì thế Đức Phật đã bảo: năm ám lầy lừng là khổ!

Trong Bát-khổ trên đây, bốn món trước thuộc về khổ vật chất, bốn món sau thuộc về khổ tinh thần. Sự khổ về vật chất, tinh thần của kiếp người, có thể khái

quát trong tám điều ấy. Ngoài thuyết Bát-khổ còn có thuyết Tam-khổ là: Khổ-khổ, Hoại-khổ, và Hành-khổ.

Khổ-khổ là sự khổ tăng thượng, đại ý chỉ cho trên mỗi khổ này còn thêm nỗi khổ khác; chẳng hạn như trên sự nghèo nàn còn thêm tật bệnh, trên khổ vật chất còn thêm khổ tinh thần.

Hoại-khổ là nỗi khổ sau khi cuộc vui đã hoại, đại khái chỉ cho sự buồn khổ trên cảnh tượng vô thường. Thí dụ như khi bạn bè thân quyến tụ họp là vui, lúc chia tay lại buồn; khi đắc thời được quyền chức thì vui, lúc thất thế mất công danh lại khổ.

Hành-khổ là sự khổ do nghiệp hoặc lưu hành trong tâm thức, nhẹ thì nó làm cho chúng-sanh mờ mịt tán loạn không được an điềm sáng suốt, nặng thì khiến cho nổi lên nghiệp tham, sân, si vui buồn bất định.

Trong Tam-khổ đây, chúng-sanh ở cõi dục có đủ ba, nơi cõi sắc chỉ có Hoại-khổ và Hành-khổ; còn cõi Vô-sắc duy có Hành-khổ.

Tóm lại, dù Tam-khổ hay Bát-khổ, đều y cứ trên pháp hữu vi. Nếu chúng-sanh còn chấp trước pháp hữu vi dù thô hay tế, tất còn có khổ. Chính sự vui của thế gian, Đức Phật cũng cho là mỗi vui điên đảo, là khổ chớ không phải thật vui. Nên Ngài đã bảo: “Ba cõi đều vô thường. Các pháp hữu vi không có chi là vui”. (Tam giới đại vô thường. Chư hữu vô hữu lạc). Sự vui chân thật theo đáng Điều-Ngự, là cảnh vắng lặng, trong sạch, sáng suốt, giải thoát của Niết-bàn thuộc đức Trí, và lòng thương xót cứu độ chúng-sanh thuộc đức Bi.

Tiết II: Căn Bản Giải Thoát Của Đạo Phật

Sự vui giữa đời, dù cho người từ bé đến già sống trong cảnh giàu sang hưởng mọi thú vật chất, cũng chỉ là sự vui tương đối. Nhưng ở thế gian hỏi có bao nhiêu người được hưởng cảnh no ấm giàu sang? Và dù gia tư phong phú, mấy ai được vẹn toàn các phương diện: giàu có, sang trọng, xinh đẹp, khỏe mạnh, sống lâu, thông minh; trong gia đình thì vợ đẹp con ngoan, dâu hiền, cháu thảo, ngoài xã hội lại được mọi người mến yêu kính nể, danh thơm bay khắp, uy thế lẫy lừng? Nhìn kỹ lại trong đời người nghèo thiếu đã chiếm hết bảy tám phần mười, dù cho bậc đế vương cũng ở trong vòng Bát-khổ.

Trên đây là đại khái nói sự vui về vật chất. Có người không cho vật chất đầy đủ là vui, mà sống trong cảnh thanh bần, không làm điều gì trái với lương tâm, nơi lòng tự nhiên có sự vui. Theo bậc hiền triết trong Nho giáo thì: “Một đai cơm, một bầu nước, co cánh tay gối đầu, trong ấy có sự vui. Còn giàu cùng sang, đối với ta như mây nổi”. (Nhất đơn tự, nhất biêu ẩm, khúc quăng nhi chiêm chi, lạc tại kỳ trung hĩ. Phú thả quý ư ngã như phù vân). Và quan niệm: “Gành đá Khương-công đôi khóm trúc. Áo xuân Nghiêm-tử một vai cày”, đều thể hiện cái vui thanh đạm ấy. Nhưng đây có lẽ là một đối tượng so sánh giữa cái giàu ô trược nhiều lo lắng, không bằng cái nghèo trong sạch tâm thanh thản mà thôi.

Thật ra, nếu phần vật chất quá thiếu thốn, van nợ tràn nước mắt, chạy ăn toát mồ hôi, thì dù người lương thiện trong sạch đến đâu cũng vẫn thấy khổ, bởi con người chưa thoát khỏi những quan hệ về vật chất. Vậy thì thuyết an bản lạc đạo theo nhà hiền triết thế gian, chưa đi đến chỗ an vui giải thoát cứu cánh.

Có người thấy tình đời như nước chảy, việc đời như mây bay, cảnh bụi hồng đều ngăn ngủi, phù hư, nên vào rừng thẳm lên non cao, học phép trường sanh bất lão. Nhưng dù có kéo dài mạng sống đến ngàn muôn năm, kết cuộc cũng có ngày chung tận, vì tất cả pháp hữu vi đều biến hoại. Sự thoát hóa này bên đạo Tiên gọi là thi-giải. Hoặc có kẻ đắc Tứ-thiền, hay phá hoại sắc âm chứng được tứ-không, khi sức định đã mãn, cũng phải bị đọa vào nẻo luân-hồi. Tại sao thế? Bởi theo lời Đức Phật, tất cả lối tu của ngoại-đạo đều không thoát ngoài vòng chấp ngã, có khác nhau chỉ thô hoặc tế mà thôi. Thế thì các pháp tu của ngoại giáo cũng chưa phải là đường lối giải thoát cứu cánh.

Để tìm sự an vui chân thật, đi đến tận chân trời giải thoát, Phật-giáo quan niệm rằng khi còn cái ta tất còn mối khổ, như khi một tấm bia đã dựng lên thì bao nhiêu mũi tên đều tập trung vào. Cho nên, khác với các ngoại phái còn bám víu bản ngã, Phật-giáo chủ trương phá cái ta, phá mối chấp vật sở hữu của ta; và không những phá Nhơn-ngã, còn phá luôn cả Pháp-ngã. Có người kinh nghi cho rằng: Nếu buông hết bản ngã, ta sẽ đi về đâu? Ta sẽ như một khoảng không gian không còn tri giác nữa chăng? Xin đáp: nếu buông bỏ huyễn ngã, ta sẽ được cái chân ngã. Chân ngã đây cũng gọi là chân tánh hay Phật tánh. Chân tánh này trùm khắp cả mười phương hư không thế-giới, mình tức là vật, vật tức là mình. Chừng ấy ta sẽ có một tri giác rất mâu nhiệm, biết suốt ba đời, thấu rõ vạn hữu, gọi là linh-tri. Cho nên khi ta bỏ được cái chấp nhỏ hẹp của tiểu ngã, tất sẽ trở về chân thể bao la của đại ngã, đừng nghĩ rằng buông cái vọng ngã, ta sẽ lạc vào cảnh mờ mịt không không. Để mô tả sự quy chân này, cổ-đức đã có câu: “Non cùng nước tận ngò không lối. Liễu biết hoa tươi lại một thôn!” Vậy yếu điểm giải thoát của đạo Phật, có thể nói ước lược theo nhà Thiền là: bỏ tất cả để được tất cả.

Tóm lại, nếu quả đời là tuyệt đối an vui, thì đạo không thành vấn đề. Tất cả sự tranh đua của đời và xu hướng của đạo đều đi về một tiêu chuẩn: tránh khổ tìm vui. Nhưng trên đường lối này có những điểm cạn sâu, thô tế, và cứu cánh không cứu cánh khác nhau. Liên-Trì đại-sur một cao tăng đời Minh bên Trung-Hoa, đã gián biệt sự hơn kém ấy qua những điểm như sau: “Sự vui đam mê sắc dục, danh vọng, tiền của, bạc bài, rượu thịt không bằng cái vui thanh nhã của cầm, kỳ, thi, họa, ngoạn thủy du sơn. Sự vui ngao du sơn thủy cùng thi, họa, cầm, kỳ, lại không bằng mối vui đọc kinh sách thánh-hiền. Sự vui đọc kinh sách thánh-hiền còn kém thua niềm vui tịnh tâm”. Qua bốn lớp lạc thú ấy, ta thấy duy tịnh được tâm mới tìm ra nguồn an vui mâu nhiệm. Để phân tích rõ hơn, tịnh tâm tức là định tâm; nhưng định tâm của chúng-sanh trong ba cõi còn có đối đãi, chưa thoát vòng ngã chấp, không bằng định tâm của bậc đã siêu

thoát tam giới. Ý chỉ cứu cánh về tịnh tâm của Liên-Trì đại-sư nói, thuộc về nghĩa sau này. Khi đã dứt hết sự chấp trước, hành giả sẽ được thần thông, trí tuệ, hùng lực, biện tài, rồi mặc sức cõi thuyên bi nguyện độ khắp quần sanh. Đó là nguồn an vui và giải thoát chân thật cứu cánh của đạo Phật.

Tiết III: Ý Nghĩa Xuất Gia Của Đạo Phật

Bởi những lạc thú của đời chưa phải là tuyệt đối an vui, nên mới có nhiều xu hướng giải thoát khác nhau. Và để thực hiện những xu hướng đó, phần đông các giáo phái đã lựa hình thức xuất-gia, vì tục duyên là cảnh tham nhiễm và bao mỗi dây ràng buộc đối với người muốn đi trên đường giải thoát. Riêng về sự xuất-gia của đạo Phật, thì có ba ý nghĩa hay ba giai đoạn:

- Giai đoạn thứ nhất là xuất-thế-tục-gia. Đây là phương diện thoát ly gia đình, dứt hết tục duyên để yên tâm học đạo. Kinh Hiền-Ngu có đoạn nói: “Nhà thế tục là ổ hang ân ái, nơi đủ các sự ràng buộc, là cảnh giả tạm vô thường. Những kẻ được hưởng phước lạc ở cõi người cho đến cõi trời, đã phóng túng say mê theo dục vọng. Họ không có con mắt trí huệ để nhận xét: đó là cảnh giả dối không thật, là hố lửa sâu thiu đốt kẻ ngu si tham vọng, là hàm cạm bẫy đưa dắt chúng-sanh vào nơi ác thú luân-hồi. Giả sử có vị nào xây tháp bằng bảy báu, công đức ấy cũng chưa bằng cho người đi xuất-gia, vì tháp thất bảo kia có ngày sẽ bị kẻ tham ác ngu si phá hủy. Những ai cản trở người phát tâm xuất-gia, kẻ đó sẽ bị tội đọa vào Địa-ngục Hắc-ám, hoặc bị đui mù. Ví như nước tất cả các sông lớn, sông nhỏ, ngòi, lạch, khe, suối, đều chảy về biển, sự thọ tội báo của kẻ ấy cũng sẽ như thế. Cho người đi xuất-gia hay chính mình xuất-gia, công đức sâu rộng như trời xanh biển thẳm”. (Trích lược). Đại khái, muốn được xuất trần, trước tiên phải lìa nhà thế tục, và sự lợi hại đã diễn tả như trên.

- Giai đoạn thứ hai là xuất-phiền não-gia. Sau khi lìa nhà thế tục, người tu phải y theo lời Phật dạy, cố gắng lần lượt dứt trừ những nghiệp tham lam, giận hờn, si mê, để ra khỏi nhà phiền não, vào cảnh thanh lương. Về ý nghĩ này, Đạo-An pháp sư có mấy lời cảnh sách theo lối văn liên vận tuy chất phát bình dị, nhưng đầy ý nghĩa:

“Ông đã xuất-gia, xa lìa mẹ cha. Cạo tóc hủy hình, khoác mảnh áo dà. Ngày từ thân thuộc, lớn nhỏ lệ sa. Diệt tình vui đạo, chí cao thiên hà. Nên giữ tâm ấy, học nghiệp cho minh. Nếu còn đem tâm theo đường sắc thính. Lừng lơ năm tháng, đạo nghiệp không thành. Đúc hạnh ngày tồn, tiếng xấu càng sanh. Thầy bạn hổ thẹn, người tục cười khinh. Xuất-gia như thế, chỉ thêm nhục mình. Nay lời khuyên nhắc, phải gắng chuyên tinh!

Ông đã xuất-gia, nhẹ tình quân thân. Phải nên cố gắng, chí nhìn thanh vân. Xa miền danh sắc, phong thái siêu trần. Vàng ngọc chẳng quý, duy đạo là hơn. Giữ tiết thanh cao, nghèo khổ không sờn. Tu đức độ mình, độ khắp thế nhơn. Nếu như cải tiết, theo lối phong trần. Ngồi chẳng ẩm chiếu, chạy khắp tây đông.

Thân như sai dịch, danh lợi mê lòng. Giới đức kém thiếu, đạo lý chẳng thông. Đàn tín bình luận, bạn hữu xa lần. Xuất-gia như thế, năm tháng uổng không. Nay lời khuyên nhắc, tự thương tự phòng!

Ông đã xuất-gia, tối hoặc thông minh. Học dù nhiều ít, hạnh phải chuyên tinh. Bậc thượng thiên quán, bậc trung tụng kinh. Bậc hạ gieo phước, chùa tháp kính dinh. Đâu nên hôm sớm, một việc không thành. Xuất-gia như thế, luống uổng kiếp sinh. Nay lời khuyên nhắc, chớ nên phụ mình!”

- Giai đoạn thứ ba là xuất-tam-giới-gia. Sau khi đã hàng phục phiền não, người tu phải cố gắng đi sâu vào thiền định, phá tan hết hoặc-nghiệp để vượt ra ba cõi, thoát nẻo luân-hồi. Đây mới là bước cứu cánh của xuất-gia. Và theo cổ-đức, đây mới gọi là làm xong việc lớn của người tăng sĩ. Một vị thiền khách đã diễn tả sự đặc ý ấy như sau:

“Tay với vòm Nam-đầu.

Mình nghiêng dựa Bắc-thân.

Ngước nhìn ngoài vũ trụ.

Ai ấy bạn siêu nhân?”

Tóm lại, người xuất-gia dù chưa ra khỏi nhà tam giới, ít nhất cũng phải thoát ly nhà thế tục và nhà phiền não. Nếu kẻ đã cạo tóc mặc pháp phục, mà chỉ lo củng cố chùa chiền xem như cảnh tư hữu của mình, quanh năm mưu cầu danh lợi hoặc tranh dành đệ-tử bốn đạo, xem như hàng quyền thuộc của mình, thì tuy lia khỏi sự ràng buộc về gia đình của đời, nhưng chưa thoát ly sự ràng buộc về gia đình của đạo. Như thế cũng chưa đúng với ý nghĩa xuất-gia thứ nhất. Cho nên một vị tăng hay ni, dù có chùa chiền, đệ-tử bốn đạo, phải xem là nhân duyên giả huyền, đừng sanh lòng tham đắm. Nên giữ đúng theo lời Phật dạy: “Bồ-Tát tuy thị hiện có vô biên quyền thuộc nhưng nơi tâm vẫn không quyền thuộc”. (Bồ-Tát tuy thị hiện vô biên quyền thuộc, nhưng tâm hằng vô quyền thuộc). Và, nếu như một vị tăng vẫn thủy không lưu trụ nơi đâu, xem có vẻ siêu thoát, nhưng nơi ngôn hạnh còn lộ vẻ tham sân si, cũng chưa đúng với phong thái xuất-gia, bởi kẻ ấy còn trong nhà phiền não.

Bậc thiền đức khi xưa đã gọi xuất-gia là việc trọng hệ khó khăn không phải khả năng của quan văn hay võ có thể làm được, là như thế đó.

Tiết IV: Bản Hoài Ra Đời Của Đức Phật

Kinh Pháp-Hoa nói: “Chư Phật Thế-Tôn chỉ vì một nhân duyên lớn mà hiện ra đời. Xá-Lợi-Phát! Sao gọi là chư Phật Thế-Tôn chỉ vì một nhân duyên lớn mà hiện ra đời? - Đó là các Đức Như-Lai vì muốn cho chúng-sanh mở mang tri-kiến-Phật để được thanh tịnh mà hiện ra đời. Vì muốn chỉ bày tri-kiến-Phật cho chúng-sanh mà hiện ra đời. Vì muốn cho chúng-sanh tỏ ngộ tri-kiến-Phật mà hiện ra đời. Vì muốn cho chúng-sanh chứng vào tri-kiến-Phật mà hiện ra đời”.

Đại ý đoạn kinh trên, chư Phật ra đời với bản hoài muốn cho tất cả chúng-sanh đều thành Phật. Có thành Phật mới đi đến chỗ độ mình độ người một cách viên mãn. Nhưng xét lại trong hàng Phật-tử xuất-gia, tại-gia, phần đông sự phát tâm hướng đạo đã sai với mục đích căn bản ấy. Có kẻ đi đến chùa để cầu cho gia quyến bình yên, làm ăn phát đạt. Có người cúng dường tu phước để cầu sự vui ngũ dục đời sau. Có kẻ gặp cảnh duyên trắc trở, mượn câu kinh tiếng kệ để an ủi tâm hồn. Có người vì tránh nạn duyên, hoặc mền cảnh chùa tịch tịch, hay muốn an hưởng thanh nhàn, nên mới nương cửa Phật. Tóm lại, nhân duyên vào đạo tuy nhiều, nhưng ít ai thiết thật xa lìa danh lợi cầu quả giải thoát để độ mình độ người. Tuy rằng đối với phàm-phu, đôi khi nghịch cảnh cũng là bước đầu dẫn đến Niết-bàn, hay chấp tay trước thánh tượng, niệm một tiếng nam-mô, cũng là gieo nhân giải thoát, nhưng người đã nương về Tam-bảo, cũng nên chuyên hướng tâm nguyện và hành vi cho đúng với bản hoài của Phật. Lộ trình giải thoát với tiêu điểm lợi mình lợi người, rất trắc trở khó khăn, nếu chẳng phải là người có chí kiên nhẫn, đức dũng tiến, tất không thể đi đến nơi đến chốn. Cho nên quan niệm tu hành theo lối cầu an như: “Đã đem mình đến am mây. Tuổi này gởi với cỏ cây cũng vừa”, thật đã sai lầm, không những trái với bản tâm của Phật, còn lạc với thật nghĩa hướng đạo của mình.

Bản hoài ra đời của chư Phật đại đê là thế. Tuy nhiên, vì căn cơ chúng-sanh có muôn vàn sai khác, nên các Đức Thế-Tôn khi xuất hiện đều dùng vô số phương tiện dẫn dắt kẻ hữu duyên đi từ bậc thấp đến cao. Giáo pháp của Phật tuy nhiều, nhưng có thể chia làm ba bậc, hay ba thừa, tức là Tiểu-thừa, Trung-thừa và Đại-thừa. Hay gọi cách khác là hạ, trung, thượng-thừa. Nếu nói rộng ra thì có đến năm thừa là: Nhơn, Thiên, Thanh-Văn, Duyên-Giác, và Bồ-Tát thừa. Đây là kẻ năm thừa theo lối thông truyền. Theo kinh Đại-Thừa-Trang-Nghiêm-Công-Đức, cách phụ diễn năm thừa có hơi khác qua thứ lớp như sau: Bồ-Tát-thừa, Duyên-Giác-thừa, Thanh-Văn-thừa, Chung-chung-tánh-thừa và Nhơn-Thiên-thừa.

Để diễn tiến theo tuần tự thấp đến cao, từ cạn đến sâu, những chương và thiên sau, bút giả sẽ lần lượt trình bày khái quát về những giáo pháp ấy.

Phật Giáo Với Gia Đình

Tiết mục:

- I. Lược thuyết về năm thừa
- II. Bồn phận cha con
- III. Bồn phận vợ chồng
- IV. Bồn phận chủ tớ

Kinh sách trích dẫn: Các Kinh: Biện-Ý-Trưởng-Giả-Tử, Thiện-Sanh, Trường-A-Hàm, Đại-Tập, Tâm-Địa-Quán, Tạp-Bảo-Tạng, Tịnh-Phạn-Niết-Bàn, Bản-Sự, Vu-Lan-Bồn, Ngọc-Gia-Nữ, Trưởng-Giả-Pháp-Chí-Thê.

Đề yếu: Nhiều người hiểu lầm rằng: Tu phải là kẻ lớn tuổi, phải lia bỏ tất cả việc đời, vui phận thanh đạm nâu sồng, sớm kê chiều kinh, dưa muối chay lòng, gió trăng mát mặt. Tất một lời: họ cho Tu-sĩ phải là con người thế ngoại. Những vị ấy chưa quan niệm được nghĩa tu là sửa đổi, sửa xấu thành tốt, dở ra hay, ác hóa lành, vọng thành chơn, phàm thành thánh. Và tu đã là sửa đổi, thì bất luận nam, nữ, già, trẻ, sang, hèn, tùy phần mình ai cũng có thể tu được. Đức Phật ra đời không phải vì lợi ích riêng cho một hạng người, nên Ngài đã tùy cơ diễn giảng năm thừa: Về Nhơn-thừa, một trong năm nấc thang giáo pháp, Đức Thế-Tôn đã dạy bốn phận đối xử giữa cha và con, chồng vợ, chủ tớ... như sự trích dẫn nơi các tiết của bản chương. Đã biết Phật-pháp bao hàm thế pháp, nếu nhận thức sâu hơn, các bạn có thể xóa tan quan niệm ranh giới giữa hai khu vực ấy.

Tiết I: Lược Thuật Về Năm Thừa

Đức Phật đã bảo thế-giới của chúng ta đang ở có ngũ thú là: Địa-ngục, Ngạ-quỷ, Bàng-sanh, Nhơn và Thiên. Ba nẻo trước gọi là ác thú hay ác đạo, hai nẻo sau là thiện thú hoặc thiện đạo. Các loài hữu-tình do tạo nghiệp lành nên được sanh về thiện thú, và bởi gây nhân dữ nên bị đọa vào ác đạo.

Nhân duyên ấy như thế nào? Trong kinh Biện-Ý-Trưởng-Giả-Tử, Đức Phật nói: “Có năm việc được sanh lên cõi trời:

- 1- Giữ hạnh từ bi không giết hại loài hữu-tình; thường phóng sanh, nuôi dưỡng, ái hộ vật mạng, khiến cho chúng được yên ổn.
- 2- Giữ hạnh hiền lương không tham lam, không trộm cướp tài vật của kẻ khác; bố thí giúp đỡ người nghèo nàn khổ khổ.
- 3- Giữ hạnh trinh tiết không ngoại tình; tinh tiến phụng trì trai giới.
- 4- Giữ hạnh thành tín không khi dối người; tránh bốn điều vọng ngữ; thực hành bốn điều chân ngữ.
- 5- Không say mê rượu hoặc bài bạc, khéo giữ tâm trí sáng suốt xa lìa nhiễm duyên.

Có năm việc được sanh cõi người:

- 1- Bố thí, thi ân trạch đối với kẻ bần cùng.
- 2- Giữ giới, không phạm mười điều ác.
- 3- Nhẫn nhục, không làm não người.
- 4- Tinh tiến, khuyến hóa kẻ giải đãi.

5- Nhất tâm, trọn hiếu, tận trung. Giữ trong năm điều này, sẽ làm người giàu sang, sống lâu, khỏe đẹp, có oai đức; hoặc làm vua chúa được mọi người kính mến thừa sự.

Có năm việc bị đọa vào loài Bàng-sanh:

- 1- Phạm giới, ngoại tình, trộm cướp.
- 2- Mặc nợ mà lừa lọc, ngang ngạnh, không chịu trả.
- 3- Ưa sát sanh, rượu thịt.
- 4- Không chịu nghe học kinh pháp.
- 5- Say mê theo tục duyên, không thích trì trai, giữ giới, bố thí.

Có năm việc bị đọa vào loài Nga-quỷ:

- 1- Bỏn sẻn không thích bố thí.
- 2- Trộm cắp, bắt hiếu với cha mẹ.
- 3- Ngu tối hẹp hòi, không có lòng rộng rãi, xót thương.
- 4- Chứa cất nhiều tiền của mà không dám ăn mặc, chi dùng.
- 5- Có tiền của, song không cấp dưỡng cha mẹ, anh em, vợ con, tôi tớ.

Có năm việc bị đọa Địa-ngục:

- 1- Không tin, Phật, Pháp, Tăng, khinh báng thánh-đạo.
- 2- Phá hoại chùa miếu.
- 3- Hủy báng bốn chúng của Phật, lung lảng không tin việc nhân-quả-tội-phước.
- 4- Ngỗ nghịch, không biết thương hạ tôn ty, chẳng kể quân thần phụ tử, không chịu thuận tùng phục thiện theo lẽ phải.
- 5- Không nghe lời dạy chân chánh của thầy, tự cao, khinh mạn, hủy báng sư trưởng.

- Đây Biện Ý! Đó là những nhân duyên sanh về thiện hay ác đạo”. (Kinh Biện-Ý-Trưởng-Giả-Tử)

Bởi chúng-sanh đều có tánh Phật và đều có thể thành Phật, nên Như-Lai vận đức từ vô duyên, lòng bi đồng thể, nói ra năm thừa. Trong năm thừa này, Nhơn và Thiên-thừa được thi thiết với mục đích khiến cho chúng-sanh khỏi bị đọa vào ba đường ác khổ não, giữ thân trời, người, để lần lần gặp nhân duyên nghe pháp đắc ngộ. Nhưng phước nhơn thiên vẫn là hữu lậu, vô thường, còn trong nẻo luân-hồi, khó bảo đảm khỏi bị sa đọa, nên Đức Phật nói ra Thanh-Văn và Duyên-Giác-thừa, để loài hữu-tình thoát ly ba cõi, được vĩnh viễn an vui. Tuy nhiên, hai thừa này còn chưa đi đến chỗ giải thoát cứu cánh; vì thế Đức Như-Lai lại nói ra Bồ-Tát-thừa để hàng tiểu quả tiến tu chứng lên cảnh an vui tự tại cực điểm là ngôi viên giác của Phật.

Tóm lại, Nhơn-Thiên-thừa chỉ là thế gian pháp trong Phật-pháp. Thanh-Văn, Duyên-Giác-thừa lấy cảnh Vô-dư-niết-bàn làm chỗ quy túc, tuy cũng xót thương cứu độ loài hữu-tình, nhưng lại chủ trương theo đường lối xuất thế. Còn Bồ-Tát-thừa thì quy túc nơi cảnh Vô-trụ-niết-bàn; vì Niết-bàn nên không đắm nhiễm thế gian, vì Vô-trụ nên không liả bỏ thế gian, hằng gần gũi với đời, vận

lòng bi trí tiến tu phước huệ cho đến khi thành Phật. Đây tức là xuất thế mà nhập thế, nhập thế mà xuất thế vậy.

Nếu ngộ tất cả pháp là Phật-pháp, thì dù nhập thế hay xuất thế, đối với thế gian, hành giả phải nhìn bằng con mắt bình đẳng, không nên khinh thường.

Tiết II: Bồn Phận Cha Con

Như trên đã nói, Phật-pháp có năm thừa bao hàm cả pháp thế gian và xuất thế gian. Điều này chứng tỏ Phật-giáo nhiếp hóa tất cả các hạng người, không luận nam nữ, già trẻ, tăng tục, giàu nghèo, sang hèn. Có người đã nghĩ: tu hành là phải lìa nhà vào nơi thanh vắng cạo tóc, mặc nâu sòng, ăn chay lạt, sớm mờ chiều chuông. Có vị lại bảo: tôi mắc gia đình, còn làm ăn, hoặc còn trẻ tuổi, chưa thể tu được. Đó là những quan niệm sai lầm về tu hành đối với Phật-pháp. Những đoạn kinh sau đây sẽ đính chánh quan niệm ấy.

Phận làm cha mẹ đối với con cái phải thế nào?

Cha mẹ nên dùng năm việc để tỏ lòng thương lo săn sóc cho con:

- 1- Khuyên răn dạy bảo, cho học kinh sách đời và đạo.
- 2- Con lớn lên, lo phần đời bạn, trai cưới vợ, gái gả chồng.
- 3- Mưu tính sự lợi ích cho con.
- 4- Giúp con gây dựng cơ nghiệp.
- 5- Đem tiền của phân cấp cho con cái. (Kinh Phật-Thuyết-Thiện-Sanh-Tử)

Bồn phận con đối với cha mẹ như thế nào? Con cái có năm điều phải thuận thảo với cha mẹ:

- 1- Chăm lo học tập hoặc siêng năng làm việc để giúp đỡ song thân.
- 2- Săn sóc thức ăn uống cho cha mẹ khi hôm sớm.
- 3- Đừng có hành động gì để cha mẹ phải lo buồn.
- 4- Thường nghĩ ơn đức, luôn luôn lo báo bổ.
- 5- Khi song thân đau yếu, già nua, phải lo phần thuốc thang và phụng sự cho chu đáo. (Kinh Thiện-Sanh)

Lại, đạo làm con phải kính dưỡng cha mẹ theo năm điều:

- 1- Tùy phần, làm hết sức mình trong việc cung phụng song thân.
- 2- Có hành động gì phải thưa trước cho cha mẹ biết.
- 3- Khéo uyển chuyển, đừng tỏ ra ngỗ nghịch đối với bề trên.
- 4- Cha mẹ bảo điều phải, chớ nên trái ý.
- 5- Đừng gàn trở, nên nối chí cha mẹ trong công việc chánh đáng. (Kinh Trường-A-Hàm)

Cha mẹ có ân lớn đối với con. Nếu đời không Phật, khéo thờ cha mẹ tức là thờ Phật. (Kinh Đại-Tập)

Và, với con, người từ mẫu có mười đức:

- 1- Như đất chở: vì khi con chưa sanh, con nương nơi thai làm cho mẹ phải chịu nhiều điều nặng nhọc.

2- Hay sanh nở: ngày lâm bồn, mẹ phải trải qua nhiều đau khổ, thừa sống thiếu chết.

3- Khéo nâng sữa: thường dùng tay nâng sữa nếm vóc cho con.

4- Chăm dưỡng dục: mẹ nằm chỗ ướt, để con nằm chỗ khô, bú sữa mớm com cho hài nhi, tùy nghi các mùa nuôi cho khôn lớn.

5- Cho trí huệ: thường dùng phương tiện khiến cho con phát sanh sự hiểu biết.

6- Hằng trang nghiêm: tùy phần lực, may y phục đẹp, hoặc sắm đồ trang sức cho con.

7- Năng an ổn: thường bông ẵm, ôm con vào lòng cho nó được yên nghỉ.

8- Lo dạy dỗ: dặt dìu, dùng nhiều cách dạy dỗ con từ chút.

9- Hay khuyên răn: dùng lời từ hòa nhắc nhở, răn dạy con tránh chỗ hiểm nguy, xa nơi xấu ác.

10- Cho sự nghiệp: lo cho con có gia đình, sự nghiệp, tùy sở hữu thường cung cấp, thậm chí con đi xa, mẹ tựa cửa ngóng trông.

Này Thiện-nam-tử! Vì thế các ông phải siêng năng tu tập để báo ân đức mẹ cha. (Kinh Tâm-Địa-Quán)

Không những Đức Phật đem đạo hiếu dưỡng dạy người, mà trong tiền thân cho đến khi thành chánh-giác, Ngài cũng đã thực hành theo hạnh thảo thuận ấy.

Như đoạn kinh sau đây:

Đời quá khứ lâu xa về trước, trong núi Tuyết có con chim Anh-Võ, vì cha mẹ già mất lại mù, nên thường bay đi các nơi hái trái ngon đem về phụng dưỡng song thân. Bấy giờ có người điền chủ, trong khi gieo giống phát nguyện rằng: “Xin chư thần giúp đỡ cho hoa màu của tôi được tốt. Những lúa này khi kết hạt, xin cấp cho tất cả chúng-sanh cùng hưởng”. Chim Anh-Võ nghe biết người điền chủ có tâm bố thí, nên vừa lúc lúa chín, thường lấy về cung phụng cha mẹ. Một hôm, điền chủ đi thăm ruộng thấy lúa mình bị loài phi cầm ăn hao hót khá nhiều, bồng sanh lòng ác nảo, liền làm một cái bẫy lưới và kết quả bắt được chim Anh-Võ. Khi bị sanh cầm, Anh-Võ nói với điền chủ: “Trước kia ông đã có tâm bố thí, nên tôi mới dám đến đây lấy lúa, sao nay ông lại bắt tôi? Điền chủ hỏi: “Người lấy lúa cho ai ăn?” - Đáp: “Tôi có cha mẹ già lại mù lòa, nên lấy đem về cấp dưỡng”. Điền chủ bồng ngậm ngùi bảo: “Loài chim chóc còn biết hiếu thuận như thế, huống nữa là người? Từ đây về sau, ta cho phép người tự tiện đến lấy lúa. Chớ nghi ngờ sợ hãi chi cả!”

Đức Phật bảo các Tỷ-khưu: “Chim Anh-Võ con thuở xưa, chính là tiền thân của ta ngày nay. Vị điền chủ lúc ấy là Xá-Lợi-Phất đây. Và hai con chim Anh-Võ già lại mù lòa, là Tịnh-Phạn-Vương cùng Ma-Gia phu-nhân, cha mẹ đời hiện tại của ta vậy”. (Kinh Tạp-Bảo-Tạng)

Bấy giờ, Tịnh-Phạn-Vương đau nặng sắp mất, trông nhớ Đức Phật, cùng con thứ là Nan-Đà, diệt tử A-Nan và tôn tử La-Vân.

Đức Phật biết được, liền cùng các vị ấy dùng sức thần túc đi đến vương cung. Khi đến nơi Đức Thế-Tôn phóng ánh sáng rực rỡ báo tin cho hay trước, rồi vào

cung an ủi rằng: “Xin Phụ-vương chớ lo buồn suy nghĩ, vì tất cả pháp hữu vi đều vô thường và đạo đức của Phụ-vương cũng đã thuần bị”. Nói xong, từ trong áo cà-sa, Đức Thế-Tôn đưa ra cánh tay sắc vàng, bàn tay như hoa sen, rồi nơi trán vua cha, ân cần thuyết pháp.

Sau khi nghe Phật an ủi và nói pháp yếu, Tịnh-Phạm-Vương trong lòng vui vẻ, nắm tay Phật để lên ngực mình, rồi thưa rằng: “Đức Như-Lai là bậc chí nhân, chúng-sanh nào thấy từ dung, nghe thuyết pháp, đều được lợi ích. Nay tôi được chiêm ngưỡng Như-Lai và thấy các vị Tôn-giả, tâm nguyện đã mãn. Xin từ đây giã biệt!” Nói xong, vua chấp hai tay nơi ngực, tỏ dấu tâm lễ Đức Thế-Tôn, rồi yên ổn mà qua đời. Lúc ấy bàn tay của Phật còn để trên ngực vua cha.

Khi đó, các hàng Thích-tử theo nghi thức tắm rửa tắm liệm, rồi để kim quan Tịnh-Vương ra nơi bảo tóa. Đức Phật nghiêm túc đứng trước, Nan-Đà và La-Vân đứng sau linh quan. Ngài A-Nan quỳ bạch Phật rằng: “Xin Thế-Tôn cho con đỡ linh quan của bá phụ”. La-Vân lại thưa: “Con cũng xin đỡ quan quách của tổ vương”.

Bấy giờ Đức Thế-Tôn nghĩ người đời sau phần nhiều ngã nghịch với cha mẹ, không tưởng đến ân dưỡng dục; Ngài muốn làm gương khuyến hóa kẻ bất hiếu hậu thế, nên đưa tay ra sắp đỡ linh quan để lên vai. Lúc ấy cõi Đại-thiên hốt nhiên chấn động sáu cách, các núi lớn nhỏ đều rung chuyển mạnh. Tất cả chư thiên ở Dục-giới đồng bay xuống phò tang. Phương bắc, Tỳ-Sa-Môn thiên-vương đem các thần Dạ-xoa, phương đông Đê-Đầu-Lại-Tra thiên-vương đem các thần Kỹ-nhạc, phương nam Tỳ-Lâu-Lặc-Xoa thiên-vương đem các thần Cựu-bàn-trà, phương tây Tỳ-Lưu-Bác-Xoa thiên-vương cũng đem các Long-thần bay xuống. Bốn vị Thiên-vương thành khẩn quỳ bạch Phật, xin cho mình thay thế đỡ linh quan vua Tịnh-Phạm. Đức Thế-Tôn nhận lời, rồi tự bung lư hương chậm rãi dẫn tang đi trước, đến chỗ trà tỳ. (Kinh Tịnh-Phạm-Vương-Bát-Niết-Bàn)

Như trước đã nói, công ơn của cha mẹ đối với con rất sâu dày. Vậy bốn phận làm con phải làm thế nào để báo đáp? Đức Phật đã dạy:

- Chúng-sanh có mỗi thâm ân khó đền đáp, đó là ơn cha mẹ. Giả sử có người suốt đời thường để cha mẹ trên hai vai, cung cấp cho áo mặc thức ăn và mọi thứ cần dùng, khi bệnh lại thuốc thang săn sóc, cũng chưa thể báo được ân sâu ấy. Tại sao thế? Vì ơn cha mẹ đối với con rất cao dày. Đại khái như những việc: chịu khổ lúc mang thai; sanh sản; chăm nom phân bú sữa sủi cơm; thường tắm rửa cho sạch sẽ không kể sự hôi nhơ; dùng lòng từ ái săn sóc nuôi con cho đến khi khôn lớn; cung cấp cho trẻ y phục, thức ăn ngon, đồ chơi hoặc vật trang điểm; dạy dỗ con cách nói năng, những nghi thức, cho học hành; lo lắng khi con đau yếu; tâm thường muốn cho trẻ khỏi khổ được vui; chăm non tưởng nghĩ đến con như bóng theo hình.

- Ân cha mẹ đã sâu như thế, con phải đền đáp thế nào cho xứng!

- Nếu cha mẹ đối với Phật, Pháp, Tăng, không có lòng tin tưởng, con phải dùng phương tiện giảng giải, khuyến khích, tán dương về sự lợi ích phụng sự Tam-bảo, cho song thân sanh lòng tin. Như cha mẹ không giữ tịnh giới, con phải khuyên lơn cho thọ trì cấm giới. Nếu song thân chưa hiểu rộng về Phật-pháp, con phải dùng phương tiện khiến cho nghe hiểu chánh-pháp. Hoặc cha mẹ có tánh tham lam bòn sẻn, không ưa bố thí, con phải giải rõ sự lợi hại trong việc ấy, và khuyên cho sanh tâm rộng rãi, thích làm việc bố thí. Nếu song thân bầm tánh ngu tối, con phải thường dẫn giải, khuyến khích về đạo pháp, chỉ phương châm tu hành, cho cha mẹ phân thắng huệ.

Làm con đối với song thân như thế, mới gọi là chân thật báo đáp thâm ân. (Kinh Bản-Sự)

- Đức Phật bảo: “Các thiện nam, thiện nữ! Nếu hàng Phật-tử muốn tu hiếu thuận, nên thường tưởng niệm công ơn dưỡng dục, ân cần phụng sự cha mẹ hiện tại và nghĩ cách cứu độ song thân trong bảy đời. Mỗi năm vào ngày rằm tháng bảy, người con phải sắm lễ Vu-Lan-Bồn cúng Phật và Tăng, để báo đáp ân đức trưởng dưỡng từ ái ấy.

Tất cả đệ-tử của Phật đều nên phụng trì pháp này. (Kinh Phật-Thuyết-Vu-Lan-Bồn)

Tiết III: Bổn Phận Vợ Chồng

Trong gia đình người chồng nên khéo giữ năm việc đối với vợ:

1- Phải kính trọng, biết chiều thuận vợ theo lời khuyên hợp lý, đừng nên có thái độ rẻ rúng, tự chuyên.

2- Đề ý săn sóc vợ trong việc ăn mặc.

3- Tùy phần sắm sửa đồ tư trang cho vợ.

4- Tín cẩn và giao phó cho vợ hiền nhà cửa, tiền bạc cùng của cải.

5- Không nên ngoại tình, tư riêng, để cho vợ sanh lòng lo buồn.

Đối lại, vợ cũng có năm việc phụng sự chồng:

1- Chồng ở ngoài về, phải vui vẻ đón chào.

2- Chồng đi làm, vợ ở nhà phải quét dọn sửa sang trong ngoài cho ngăn nắp sạch sẽ, và lo sẵn cơm nước chờ về để cùng ăn.

3- Không được ngoại tình; đôi khi bị chồng rầy la, phải nhẫn nại và nhẹ nhàng giải thích, chắng nên cau có cãi mắng lại.

4- Biết nghe lời phải của chồng, không được cất giấu để của tư riêng.

5- Ban đêm, đợi chồng vào nằm rồi, tự mình kiểm soát cửa nẻo, đậy cất đồ vật, rồi mới đi nghỉ sau.

Nói rộng ra, bổn phận người vợ phải gắng giữ trọn vẹn mười bốn điều:

1- Khéo léo trong việc làm.

2- Vâng lời và làm cho xong việc chồng dặn dò, giao phó.

3- Cẩn thận trong việc xuất nhập, chi thu.

4- Sáng dậy sớm.

- 5- Tội ngũ muộn.
 - 6- Rành rẽ việc nội trợ, nên tập cho biết các việc cần thiết để giúp chồng.
 - 7- Trọn bản phận khi chồng đi vắng.
 - 8- Săn sóc hỏi han chồng.
 - 9- Dáng điệu từ hòa.
 - 10- Nói năng nhu thuận.
 - 11- Sửa sang dọn dẹp bàn ghế đồ đạc cho có ngăn nắp.
 - 12- Khéo léo, sạch sẽ trong việc nấu ăn.
 - 13- Rộng rãi, bố thí.
 - 14- Sắm các thức cần dùng cho chồng.
- Điểm cần yếu là vợ chồng phải trung thật với nhau, không nên có ngoại tâm. Bởi sự tà dâm có sáu điều nguy hại:

- 1- Khó giữ vẹn thân mình.
- 2- Gây sự xáo trộn buồn rầu cho gia đình con cái.
- 3- Công việc sanh nhai có thể do đó thất bại, sự sản tiêu hao.
- 4- Thân thuộc khinh chê, trong gia đình thường có sự hiềm nghi, chống trái.
- 5- Kẻ thù được cơ hội thuận tiện.
- 6- Các sự khổ càng ngày thêm buộc ràng, chồng chất. (Kinh Thiện-Sanh)

Trưởng-giả Cấp-Cô-Độc ở nước Xá-Vệ cưới vợ cho con. Cô dâu là nàng Ngọc-Gia, con gái một vị đại-thần của vua Ba-Tur-Nặc. Ngọc-Gia nữ ý mình xinh đẹp, cậy thế phụ thân, xem thường chàng rể, thậm chí không cung kính cha mẹ chồng, cũng chẳng quy thuận Tam-bảo.

Trưởng-giả lo buồn, thỉnh Phật quang lâm giáo hóa. Đức Thế-Tôn đến nơi, gọi Ngọc-Gia nữ dùng nhiều lời phủ dụ và bảo rằng: “Trong đời, kẻ làm vợ có bảy hạng: vợ như mẹ, vợ như em gái, vợ như thiện tri thức, vợ đúng tư cách người vợ, vợ như tôi tớ, vợ như oan gia, vợ như cừu địch. Nay ta vì người giải thích, hãy chú tâm lắng nghe:

- Thế nào là vợ như mẹ? Đó là người vợ nghĩ tưởng đến chồng như mẹ thương lo cho con. Mỗi ngày, từ sớm đến tối phụng dưỡng chồng không thiếu sót, thương mến và lo lắng cho chồng từ chút, chẳng khi nào nhàm chán trễ nãi.

- Thế nào là vợ như em gái? Đó là người vợ biết phục tùng vâng lời, luôn luôn nhỏ nhẹ kính thuận chồng như em gái đối với anh. Khi có hoạn nạn, vui khổ, đồng cùng chung nhau, tợ tình cốt nhục.

- Thế nào là vợ như thiện tri thức? Đó là người vợ hiểu biết rộng nhiều, thường khuyên chồng điều hay lẽ phải. Khi chồng có việc nan giải thì giúp ý kiến gỡ rối. Những duyên sự trong ngoài, công tư, đời hay đạo, thường cùng nhau mưu tính luận bàn.

- Thế nào là vợ đúng tư cách người vợ? Đó là người vợ rành rẽ việc nội trợ để cung phụng và giúp đỡ chồng. Khi hôm sớm, lúc chồng đi vắng hay có ở nhà, vẫn giữ tròn bản phận, không phạm đạo nghĩa, không trái lẽ độ.

- Thế nào là vợ như tô tở? Đây là người vợ trung thuận hiền lành, đối với chồng như tô thờ chúa. Khi chồng nặng lời vẫn nhẫn chịu, chồng hiệp đáp không oán hờn chống trả, miệng chẳng khi nào có lời thô, thân siêng năng làm lụng không biếng trễ, và tâm hằng từ ái. Người vợ này trong việc ăn mặc không buồn hiềm vì ngon dở hay xấu đẹp, dù vui khổ vẫn cam chịu, không hai lòng.

- Thế nào là vợ như oan gia? Đó là người vợ thường hay ganh hờn, không có thái độ vui vẻ với chồng. Kẻ này tuy cùng chồng sống chung, nhưng xem như ăn nhờ ở tạm, đối với chồng xuống xã, không trọn việc nội trợ, chẳng siêng kể sanh nhai, cũng không để ý đến chuyện săn sóc và nuôi nấng dạy dỗ con cái. Có khi lại gây việc phạm pháp, làm cho liên lụy khổ nhục đến chồng.

- Thế nào là vợ như cừ địch? Đó là người vợ sâu độc, hung dữ, ngoại tình. Kẻ này hằng có thái độ vô lễ, thù hận, mắng chửi chồng, mưu chiếm đoạt tiền bạc của cải, khi đã được rồi thì tìm cách ly thân. Đôi khi lại đồng lõa với người ngoài, âm mưu hại chồng, chồng chết liền trao thân cho kẻ khác.

- Nay Ngọc Gia! Người vợ hiền lành trọn đạo đối với chồng, khi mạng chung sẽ được sanh lên cõi trời hưởng phước lạc tự nhiên. Lúc thọ số hết lại được sanh xuống nhân gian làm con cháu bậc vương hầu sang giàu quyền thế, tu dung xinh đẹp, mọi người đều kính mến. Còn kẻ ác phụ sẽ bị tiếng xấu, hiện đời thân không yên ổn, thường bị ác mộng, oan quý theo bên mình, hoặc gặp bệnh khổ cùng tai nạn. Kẻ ấy sau khi chết sẽ đọa xuống Tam-đồ.

Ngọc-Gia nữ nghe Phật thuyết pháp xong, hổ thẹn rơi lệ và thưa rằng: “Bạch Đức Thế-Tôn! Con vì ngu si nên có lỗi với cha mẹ chồng và không trọn đạo người hiền phụ. Từ đây về sau, đối với chồng con nguyện làm người vợ như tô tở, không còn dám khinh mạn nữa!”

Bạch xong, liền quỳ trước Phật, xin thọ quy giới. (Kinh Ngọc-Gia-Nữ)

Tiết IV: Bốn Phận Chủ Tớ

Chủ và tớ tuy không phải là người thân quyến, nhưng cũng ở trong phạm vi gia đình, thường gần gũi nhau, nên về nghĩa cũng đồng như quyến thuộc. Vậy chủ không nên ý lại mình là người bề trên mà mặc tình sai sử, đánh mắng, xem tô tở như đất bụi. Và tớ cũng phải trung thành hết lòng giúp chủ, xem như công việc nhà của mình, chớ nên lười biếng gian ngoa. Như lời Đức Phật đã dạy:

Người gia chủ phải y theo năm điều để đối xử với tô tở:

- 1- Sai làm những công việc vừa với khả năng, sức lực.
- 2- Sự ăn mặc phải cung cấp đầy đủ.
- 3- Cho tô tở có giờ nghỉ ngơi. Đừng bắt làm việc quá thời.
- 4- Thịnh thoảng có thức ngon nên chia cho tô tở cùng ăn.
- 5- Tô tở đau yếu, phải cho an dưỡng và săn sóc giúp đỡ về thuốc men tiền bạc.

Đôi lại, kẻ giúp việc cũng có mười điều cung phụng chủ:

- 1- Làm lụng vén khéo.

- 2- Hoàn thành công việc của chủ giao phó.
- 3- Chi dụng phải cân thận vừa chừng.
- 4- Ngủ muộn.
- 5- Thức sớm.
- 6- Tập rành các công việc.
- 7- Siêng năng làm việc hết sức mình.
- 8- Đối với chủ nghèo không khinh mạng.
- 9- Chủ thất thế hay suy sụp, không phụ rẫy bỏ đi.
- 10- Ra ngoài nên ngợi khen, đừng nói xấu gia chủ. (Kinh Thiện-Sanh)

Vợ trưởng-giả Pháp-Chí là một phụ nữ xa hoa mà khắc nghiệt. Bà mặc đồ trân phục quý lạ, trang sức bằng chuỗi anh lạc, ăn đủ các thức ngon, song đối với tôi tớ người nào có chút lỗi lầm, thì đánh mắng khổ nhục, không cho phân trần phải trái.

Biết bà có gieo nhân lành từ kiếp trước, một hôm Phật đến nhà để hóa độ. Khi tới nơi, Đức Thế-Tôn phóng ánh sáng rực rỡ chiếu khắp mười phương. Vợ Pháp-Chí trưởng-giả được quang minh soi đến thân, liền tự nghĩ rằng: “Ánh sáng này rực rỡ êm dịu lạ thường, làm cho thân tâm ta mát mẻ an ổn, tan hết cả sự lo lắng nhọc mệt, trong người tươi nhuận không còn biết đói khát. Nhưng tại sao ta thích an vui, mà lại đánh mắng kẻ tôi đòi, làm cho họ đau buồn khổ sở! Và ánh sáng này từ đâu phát ra?”

Nghĩ xong, bà bước ra phía trước trông thấy Phật, liền vội vã rước vào nhà. Nhìn Đức Thế-Tôn từ dung lạng lẽ, tướng tốt rực rỡ trang nghiêm, bà bỗng sanh những mối cảm niệm: thương, mừng, hổ thẹn; liền phủ phục đánh lễ nơi chân Phật, tận tình phát lộ những tội lỗi của mình và cầu xin sám hối. Đức Phật bảo: “Lành thay! Nay ngươi đã biết ăn năn cải thiện, tất sẽ được những điều lợi ích an lành. Sở dĩ chúng-sanh nhiều kiếp bị làm thân nữ, là do vì tình nhiễm nặng nề, ganh ghét, nhiều lời, kiêu căng tự thị, hay trau sửa dung sắc, và tâm ý buông lung. Phải biết cảnh đời đều vô thường, sự giàu sang quyền thế như gương trăng tròn rồi khuyết, mặt trời mọc rồi lặn, sóng, gió, lửa nổi dậy rồi tan. Vậy đối với kẻ thuộc hạ, ngươi nên ân cần hòa dịu, thương xót xem như con em, đừng đem lòng khắc nghiệt. Các cảnh khổ vui của Trời, Người, Tu-la, Súc-sanh, Ngạ-quỷ, Địa-ngục, đều do chính mình tạo ra. Tất cả quả pháp đời và đạo, cho đến Thanh-Văn, Duyên-Giác, Bồ-Tát, Phật cũng như thế. Như thân ta ngày nay có 32 tướng tốt, 80 vẻ đẹp, thần thông trí huệ thấu suốt mười phương, đều do nhân lành thể hiện”.

Vợ trưởng-giả Pháp-Chí nghe xong, tự trách mình trước đã tối tăm, không được phước duyên sớm nghe lời từ hóa, liền đánh lễ Phật và xin quy-y Tam-bảo. Đức Thế-Tôn lại nói thêm về Pháp Thập-thiện, Lục-độ, Tứ-vô-lượng-tâm, và khuyên bà đối với tôi tớ nên giảng giải cho chúng nghe về sự khổ vui, tội, phước, nhân-quả, luân-hồi. Chúng sẽ lần lần hiểu đạo và tự đi theo con đường lành. Công việc này còn có hiệu năng hơn đánh mắng.

Khi ấy, tất cả người giúp việc của Pháp-Chí trưởng-giả đồng quỳ xuống thưa rằng: “Bạch Đức Thế-Tôn! Thân phận tôn, ty, giàu, nghèo, sang, hèn, từ kiếp này đến kiếp khác cũng vẫn thế, hay là có thể thay đổi?” Đức Phật bảo: “Cảnh duyên vẫn không, và đều tùy tâm mà biến hiện. Kẻ sang quý nếu tạo ác, tất sẽ hết phước, bị sa đọa; dù là hạng nô tỳ, như cố gắng tu thiện cũng có thể thành Phật. Các ngươi nên biết, tất cả pháp đều vô thường, duy có chân tâm sáng suốt là bất diệt. Chân tâm ấy ví như hư không, không tăng giảm và chẳng ai có thể phá hoại”.

Chúng thuộc hạ của Pháp-Chí trưởng-giả nghe xong, đều vui mừng hơn hờ, phát lòng bồ-đề. (Kinh Phật-Thuyết-Trường-Giả-Pháp-Chí-Thê)

Phật Giáo Với Xã Hội

Tiết mục:

- I. Đạo trị nước
- II. Đạo thầy trò
- III. Đạo bằng hữu
- IV. Đạo mưu sanh

Kinh sách trích dẫn: Kinh Phật-Thuyết-Vương-Pháp-Chánh-Luận, Kinh Phật-Vị-Thắng-Quang-Thiên-Tử-Thuyết-Vương-Pháp, Kinh Thiện-Sanh, Kinh Trường-A-Hàm, Căn-Bản-Tỳ-Nại-Gia, Kinh Phật-Thuyết-A-Nan-Vấn-Sự-Phật-Kiết-Hung, Bột-Kinh, Tứ-Phần-Luật, Kinh Phật-Bản-Hạnh, Kinh Ưu-Bà-Tắc-Giới, Kinh Đại-Phương-Tiện-Phật-Báo-Ân.

Đề yếu: Đức Phật ra đời thuyết pháp lợi sanh, ví như những đám mưa to thấm nhuần muôn vật, cây cỏ đều tùy phần mà tốt tươi tăng trưởng. Về Nhơn-thừa, chẳng những Đức Thế-Tôn chỉ dạy bổn phận trong gia đình mà còn khuyên bảo cách đối xử ngoài xã hội, đại lược như mấy tiết ở bản chương. Thế thì quan niệm thông thường cho rằng tu là phải dứt khoát việc đời? Không đúng với chân nghĩa của đạo Phật. Kinh Pháp-Hoa nói: “Nếu học tập các sách thế gian, và làm những nghề mưu sanh, đều thuận với chánh-pháp”. Cho nên, theo nghĩa viên dung của Phật-giáo, thì tất cả pháp đều là Phật-pháp, người chánh ứng dụng thành chánh, kẻ tà khu xử ra tà. Vậy chúng ta học Phật-pháp là để biết cách sử dụng hoặc tà hoặc chánh thế thôi.

“Tam giáo xưa nay đồng một thể. Chánh đạo đâu từng có lệch thiên!” Xin mượn hai câu của người xưa để nói về đại thể đạo Phật, còn phần chi tiết thì như nội dung đã lược thuật trong đây.

Tiết I: Đạo Trị Nước

Trong Nhơn-thừa, Phật-giáo đã đề cập đến cách đối xử ở gia đình, lại giảng luận về việc thành, bại, đắc, thất giữa xã hội. Như những đoạn kinh sau đây:

“Bấy giờ Đức Thế-Tôn bảo vua Ưu-Điền rằng: Nay Đại-vương nên biết rõ những việc: thất bại, công đức, suy tôn, đáng ưa và nhân duyên phát khởi pháp đáng ưa của nhà vua.

- Thế nào là việc thất bại của nhà vua? Đại vương! Việc thất bại của nhà vua lược có mười điều, nếu bậc quốc-vương vấp phải những thất bại như thế, tuy có kho tàng đầy dẫy, tôi giỏi phụ tá, và quân đội hùng mạnh cũng không được dân chúng quy ngưỡng. Mười điều ấy là gì?

1- Chúng tộc không cao sang: Nhà vua do bậc thứ thân, hay giai cấp hạ tiện sanh ra, không thuộc dòng dõi sang quý.

2- Không được tự tại: Nhà vua bị quan phụ tướng đại-thần khống chế, việc làm không được tùy ý, thường gặp sự can ngăn, cho nên những thú vui riêng cũng không được tự do.

3- Tánh tình hung bạo: Nhà vua có tánh bạo ác đối diện và bối diện. Tánh bạo ác đối diện là khi bầy tôi hay kẻ khác có chút lỗi nhỏ, liền giận dữ la hét, dùng lời thô tháo quở mắng ngay trước mặt, thêm xử phạt, biếm truất. Tánh bạo ác bối diện là dù kẻ ấy không có mặt tại đó, cũng vẫn quở mắng, gia hình, hoặc hằng đem lòng giận ngầm không quên.

4- Nóng giận quá đáng: Vị quốc-vương tánh quá nóng, khi thấy bầy tôi phạm lỗi nhỏ, hơi vượt kỷ luật, liền tức hết bồng lộc, đoạt mất thế thiếp, đem trọng pháp mà gia hình.

5- Ân huệ hẹp hòi: Mặc dù kẻ thân thuộc, hầu cận hết sức trung kiên thanh bạch hợp với tâm mình, nhưng vua chỉ dùng lời nhu nhuyễn an ủi, nếu có ban thưởng cũng là phần chút ít không xứng đáng với công lao. Hoặc có khi vua lưu dụng lâu, hay để cho phục dịch nhiều rồi mới thi ân huệ.

6- Nghe lời tà nịnh: Vị quốc-vương không minh mẫn và nghe tiếng ngọt ngào, lời luận bàn a dua nịnh bợ của một nhóm thân thuộc. Những kẻ này thật ra chẳng phải hạng trung lương, không hiểu rành quốc pháp, không có tài trị nước, hay ganh ghét bậc hiền thần, chỉ xu phụ theo vua để gây thế lực bè đảng riêng. Do bởi quốc-vương ưa nghe lời của bọn tà nịnh ấy, mà kho tàng hao thiếu, công vụ ngưng trệ, thiện chánh không lưu hành, cho đến quốc thể bị ô nhục và tiếng tốt của vua cũng tiêu tan.

7- Không gìn giữ được pháp chế của tiên-vương: Vị quốc-vương không biết xem xét lựa chọn đức tánh, khả năng của bầy tôi. Vì thế, trong việc nước, kẻ không kham ủy nhiệm mà ủy nhiệm, người có thể ủy nhiệm lại không ủy nhiệm, việc đáng phong thưởng mà hình phạt, việc đáng hình phạt lại phong thưởng. Trong triều nội cuộc luận bàn chưa xong, có kẻ đứng lên to tiếng cất đút, hay phát khởi sự tranh đua, mà nhà vua chẳng thể y theo pháp xử trị tội

không biết cung kính nể sợ ấy. Đây gọi là không duy trì nổi luật pháp, không gìn giữ được giáo mạng của tiên-vương.

8- Chẳng nghĩ đến pháp lành: Nhà vua không tin nhân-quả, không hiểu nghiệp báo lành dữ ở tương lai, từ nơi thân, miệng, ý tùy tình tạo những ác pháp. Đã thế mà vua lại không huệ thí, tu phước, trì trai, học giới, thọ phép Đà-la-ni-quán-đảnh, cùng thực hành Tứ-vô-lượng-tâm.

9- Không đoái đến việc phải quấy hơn kém: Vị quốc-vương dụng tâm điên đảo, không nhận biết rõ những sự trung tín, tài năng, trí huệ của bầy tôi. Vì thế đối với kẻ không trung tín tưởng là trung tín, kẻ bất tài tưởng là tài năng, kẻ nông cạn sai lầm tưởng là trí huệ. Lại đối với hạng thần thuộc có công phụ tá hầu hạ gần gũi mình lâu năm, thấy họ suy già không còn thể lực, cố ý lơ lãng không sanh tâm mến trọng, không cấp cho bổng lộc để đền đáp, biết họ bị kẻ khác lăng miệt cũng bỏ qua không thăm hỏi.

10- Buông lung tự chuyên: Nhà vua say đắm theo thú vui ngũ dục, không tự dè dặt giới hạn, không làm những việc đáng làm, không ủy lạo phong thưởng kẻ có công.

Nếu nhà vua vương phải mười điều thất bại như trên, tuy có kho tàng đầy dẫy, tôi giỏi phụ tá, quân đội hùng mạnh, dân chúng cũng không quy ngưỡng, chẳng bao lâu trong nước sẽ sanh tai họa biến loạn. Đại vương nên biết, trong mười điều này, điều thứ nhất là sự thất bại về chủng tộc, chín điều sau là những lỗi lầm về tự tánh.

- Thế nào là việc công đức của nhà vua? Việc công đức của nhà vua đại khái có mười thứ:

- 1- Chủng tộc cao sang.
- 2- Được đại tự tại.
- 3- Tánh không hung bạo.
- 4- Sự nóng giận nhẹ ít.
- 5- Ân huệ rộng rãi.
- 6- Nghe lời chánh trực.
- 7- Việc làm suy nghĩ kỹ, giữ được pháp chế của tiên vương.
- 8- Mến trọng pháp lành.
- 9- Biết phân biệt việc phải quấy hơn kém.
- 10- Không buông lung tự chuyên.

Tóm lại, mười việc công đức này trái hẳn với mười điều thất bại trên. Nếu nhà vua thành tựu mười việc công đức như thế, tuy kho tàng trống thiếu, không có người giỏi phụ tá, không có quân đội hùng mạnh, nhưng dân chúng lần lần quy ngưỡng, chẳng bao lâu quốc gia sẽ được hưng thịnh, phong nhiêu. Nay Đại-vương! Trong mười việc công đức ấy, điều thứ nhất là chủng tánh công đức, chín điều kia là tự tánh công đức.

- Thế nào là việc suy tổn của nhà vua? Đại vương nên biết, việc suy tổn của nhà vua lược có năm điều:

- 1- Không khéo quan sát để thu dụng, nhiếp phục bầy tôi.
- 2- Tuy khéo xem xét, biết dùng người mà không ban ân huệ, hay dù có thi ân cũng trễ muộn không kịp thời.
- 3- Tự chuyên, buông lung, không nghĩ đến việc nước.
- 4- Phóng dật vui chơi, không giữ gìn quốc khố.
- 5- Không biết tu các công đức.

Nếu nhà vua thành tựu năm việc suy tôn trên, tất sẽ mất phước báo trong hiện thế, cũng mất cả phước non thiên ở tương lai. Trong năm việc suy tôn này, bốn điều trước làm mất phước trong hiện kiếp, một điều sau làm mất phước ở lai sanh.

- Thế nào là việc đáng ưa của nhà vua? Đại vương nên biết nhà vua có năm pháp đáng ưa, đáng mến, và thích ý. Đó là:

- 1- Mọi người yêu kính.
- 2- Oai đức tự tại.
- 3- Hay dẹp trừ oán địch.
- 4- Khéo nhiếp dưỡng thân mình.
- 5- Biết tu các công đức.

Năm việc trên đây là những pháp đáng ưa, đáng mến và thích ý của nhà vua.

- Thế nào là nhân duyên phát khởi pháp đáng ưa của nhà vua? Đại-vương nên biết có năm điều lành hay phát khởi pháp đáng ưa của nhà vua. Năm điều ấy là gì?

1- Ân dưỡng thương sanh: Có vị quốc-vương tánh biết vừa đủ, hay cẩn thận không tham lam, thành tựu được hạnh trong sạch. Kho tàng có bao nhiêu, vua đều tùy phận đem ra cấp thí cho những kẻ nghèo khổ cô cút, lại thường nhân nhượng nhu hòa, đem lời êm dịu mà hiểu dụ trong dân chúng. Các bầy tôi nếu ai phạm pháp, vua lường công tội mà tha thứ, dù phải trách phạt cũng hợp thời, hợp lý, và có bằng chứng rõ ràng. Do nhà vua dùng ân đức, chánh đạo mà trị hóa thương sanh như thế, nên được dân gian yêu kính.

2- Đầy đủ anh dũng: Có vị quốc-vương mưu lược và võ bị đều đầy đủ, kẻ chưa hàng phục có thể hàng phục, người đã hàng phục lại hay nhiếp hộ.

3- Phương tiện khéo léo: Có vị quốc-vương biết rành rẽ việc trị nước, khéo dùng phương tiện mà điều hòa nhiếp phục những cường đảng, nên hay dẹp yên được tất cả oán địch.

4- Giỏi về việc điều nhiếp: Có vị quốc-vương khéo suy tính sự tăng giảm của kho tàng, nên việc chi dụng được đầy đủ. Vua không xa hoa hoặc bôn sẻn, biết tùy thời mà chu cấp cho trong thân quyến, bầy tôi, và tất cả kẻ thuộc hạ. Khi những người này hay chính mình đau yếu, lại khéo lo việc thuốc thang, biết lựa chọn các thức đáng ăn hay không đáng ăn. Lúc có muốn ăn ngon thì đem phân chia đồng nhau, khiến cho những người tùy thuộc đều hoan hỷ.

5- Siêng tu pháp lành: Có vị quốc-vương lòng tin trong sạch, nhận chắc có đời sau và những quả báo lành dữ. Trong ngày lục trai mỗi tháng và ba tháng

trường trai mỗi năm, vua đều thọ trì và giữ các tịnh giới như: không sát sanh, không trộm cắp, không tà hạnh, không nói vọng, không uống rượu và buông lung theo các việc vui chơi. Vua lại ưa nghe học về lý nhân-quả, pháp Bát-nhã và các diệu môn của thánh-đạo, siêng năng nghiên cứu cho thông đạt cùng tiến tu đức nghiệp. Đối với những kẻ quan, quả, cô, độc, nghèo khổ, tật bệnh, vua thường huệ thí không có chút tâm bòn sẻn, hối tiếc. Với những bậc Sa-môn học rộng, có giới hạnh, vua thường gần gũi hỏi han, và xa lánh các giáo phái tà ác. Chẳng những thế vua còn đốc suất quyên thuộc, quần thần cùng trì trai giữ giới, bố thí làm lành, thường tu phép hộ-ma-trừ-tai, hoặc lập mạn-trà-la, thọ quán-đảnh. Trên đây là những điều: chánh tín, giữ giới, cầu học, bố thí, tịnh huệ của nhà vua biết siêng tu pháp lành.

Này Đại-vương! Như-Lai đã nói lướt qua những việc thất bại, công đức suy tổn, đáng ưa và nhân duyên phát khởi pháp đáng ưa của nhà vua. Nếu mỗi buổi sớm mai, Đại-vương đọc tụng những điều vương giáo bí mật này, rồi y theo đó mà thực hành, tất sẽ thành một bậc thánh-vương hay pháp-vương. Như thế Đại-vương, sẽ được chư Phật, Bồ-Tát, Thiên-long-bát-bộ ngày đêm thường gia trì ủng hộ, có thể cảm được mưa gió thuận hòa, chiến tranh lặng dứt, các tiểu quốc đều triều cống, trong nước bình yên. Riêng phần Đại-vương cũng được ngôi vị bền vững, thọ số lâu dài, hiện đời an vui, và thu hoạch những điều lợi ích". (Kinh Phật-Thuyết-Vương-Pháp-Chánh-Luận)

Bấy giờ Thắng-Quang-Vương từ chỗ ngồi đứng lên, chắp tay hướng về Phật làm lễ và thưa rằng: "Kính bạch đấng Đạo-sư! Xin Ngài từ mẫn chỉ dạy đạo làm vua, khiến cho tôi và các vị quốc-vương hiện đời được an vui, khi mạng chung sanh lên cõi trời, tâm lành bồ-đề hằng được tương tục".

Đức Phật khen ngợi và bảo: "Này Đại-vương! Bậc quốc chủ phải thực hành đúng theo chánh-pháp và trừ bỏ tất cả việc ác. Nếu vua hay đại-thần bỏ pháp lành, làm điều ác, thì hiện đời bị người khinh bỉ, nghi ngờ, không dám gần gũi, ban đêm thường thấy ác mộng, kẻ oan gia theo rình rập, trong lòng lo sợ hồi não; sau khi mạng chung sẽ sa đọa vào Địa-ngục. Như vua hay đại-thần bỏ việc ác, tu pháp lành, thì hiện đời được người kính mến, tất cả đều ưa gần gũi không có tâm nghi ngờ, ban đêm thường mộng thấy điềm lành, hay tiêu trừ oán địch, lòng thư thái an vui; sau khi mạng chung được sanh lên thiên giới, cho đến chứng đạo Vô-thượng-bồ-đề, hưởng cảnh Niết-bàn-thường-lạc. Ví như cha mẹ thương các con, thường muốn cho chúng được yên ổn không bị nỗi hại, ngăn những hạnh ác, khuyên tu nghiệp lành. Cũng như thế bậc quốc-vương đối với thần thuộc và nhân dân trong nước, đều dùng Tứ-nhiếp-pháp là bố thí, ái ngữ, lợi hành, đồng sự, mà bủa ân hàm dục. Nếu người trên đối với kẻ dưới như cha mẹ thương con, thì kẻ dưới cũng xem người trên như cha mẹ hết lòng trung hiếu.

Lại nữa, Đại-vương đã là bậc quốc chủ, nên có lòng xót thương khoan thứ, nhẹ phần xâu thuế, bớt những quan chức phiền phức, truất phạt kẻ ác, phong

thường người hiền, gần hạng trung lương, xa phường tà nịnh, lấy đức mà cảm hóa, chớ chuyên theo việc hình phạt. Tại sao thế? Vì những loài hữu-tình được sanh nơi cõi người là do thắng nhân chiêu cảm, nếu giết nhiều nhân mạng, nhất định sẽ bị ác báo. Đại vương nên một lòng cung kính Tam-bảo, chớ sanh tà kiến. Sau khi Như-Lai vào Niết-bàn, chánh-pháp sẽ phú chúc lại cho bậc quốc-vương, đại-thần, nên ủng hộ chớ làm suy tôn. Nếu các bậc vương thần có thể đốt cao ngọn đuốc chánh đạo và xoay chuyển pháp-luân khiến cho không đoạn tuyệt, thì thiên long đều vui đẹp, ủng hộ trong nước được tiêu tai yên ổn, mưa thuận gió hòa, thái bình phong lạc. Các hàng vương thần ấy ngôi vị sẽ được bền vững, phước thọ sẽ tăng thêm, hiện đời danh tốt bay xa, khi mạng chung hóa sanh lên cõi trời, hưởng sự vui thú thắng diệu cho đến khi thành Phật. (Kinh Phật-Vị-Thắng-Quang-Thiên-Tử-Thuyết-Vương-Pháp)

Tiết II: Đạo Thầy Trò

Cách trị nước đã như thế, đến như đạo thầy trò, Đức Phật cũng khuyên dạy: Đệ-tử có năm việc kính dưỡng thầy: 1- Siêng năng chăm chỉ trong sự học tập. 2- Suy gẫm tìm hiểu thêm những điều đã nghe. 3- Thầy sai làm việc, phải cân nhắc. 4- Biết vâng lời và giữ tánh hạnh đừng để làm lỗi cho thầy phải trách phạt. 5- Cúng dường sư trưởng.

Thầy cũng có năm điều đối xử với đệ-tử: 1- Đem hết sở học truyền dạy. 2- Nhiệt thành trong sự giáo huấn. 3- Để ý khuyến tấn đệ-tử trong việc học. 4- Dắt dìu môn đệ trên đường an lành và đi đến thành công. 5- Chỉ bảo cho đệ-tử gần gũi bạn hiền, người tốt. (Kinh Thiện-Sanh)

Trong kinh khác cũng có một đoạn dạy về việc này:

Thầy có năm việc đối với đệ-tử:

- 1- Biết điều nhiếp hoặc chiết phục đệ-tử đúng pháp.
- 2- Siêng năng trong sự dạy dỗ.
- 3- Khéo về cách giáo huấn khiến cho đệ-tử được lãnh hội.
- 4- Chỉ bảo cho đệ-tử gần gũi bạn tốt, bậc hiền tài.
- 5- Đem chỗ hiểu biết truyền dạy, không bỏn sẻn dấu diếm.

Đệ-tử có năm việc kính thờ sư trưởng:

- 1- Cung cấp cho thầy những thức ăn và đồ cần dùng.
- 2- Săn sóc giúp đỡ thầy.
- 3- Kính trọng nhớ ân sư trưởng.
- 4- Biết vâng lời và thực hành theo điều hay thầy đã dạy.
- 5- Những điều thầy dạy ghi nhớ không quên. (Kinh Trường-A-Hàm)

Nếu đệ-tử có phạm một trong năm việc, thầy mới nên trách phạt.

Năm việc ấy là:

- 1- Không tin tưởng vâng lời.
- 2- Trễ nãi biếng nhác.

- 3- Nói lời thô ác.
 - 4- Tùy tình làm quấy không biết hổ thẹn.
 - 5- Gân gũ người tà, kẻ xấu ác.
- Các tỳ-khuru hỏi: “Phép trách phạt như thế nào?”

Đức Phật bảo: - Có năm cách:

- 1- Không cùng nói chuyện.
- 2- Không giáo huấn.
- 3- Không đồng thọ dụng.
- 4- Không sai khiến và bảo cho những điều hay.
- 5- Không ở đồng nhà. (Căn-Bản-Tỳ-Nại-Gia)

Ngài A-Nan hỏi Phật: “Bạch Thế-Tôn! Nếu người ngoài đời hoặc đệ-tử của Phật khinh dễ thầy, đem ác ý đối với thầy và bậc đạo đức, tội ấy như thế nào?”

Đức Phật bảo: “Này A-Nan! Mọi người giữa đời khi thấy bậc có đức hạnh phải kính trọng, thấy ai làm điều lành phải tùy hỷ mến ưa, không nên đem lòng ganh ghét. Nếu kẻ nào đem ác ý đối với bậc đạo đức, thì chẳng khác đem ác ý đối với Phật. A-Nan! Giả sử có người dùng cung cứng mạnh muôn thạch bắn lại chính mình, người ấy có bị đau đớn không?”

- Bạch Thế-Tôn! Kẻ đó bị đau đớn rất nhiều!

Đức Phật bảo: - Nếu chúng-sanh nào đem ác ý đối với bậc đạo đức hoặc thầy của mình, sẽ bị thống khổ còn hơn thế nữa! Cho nên hàng đệ-tử chớ khinh mạn sư trưởng, hoặc ganh ghét phỉ báng bậc đạo đức, mà phải kính trọng như kính Phật. Bởi bậc có giới đức Thiên-long Quý-thần đều cảm mến tôn trọng. Thà gieo mình vào trong lửa đỏ, dao bén, chớ ganh ghét khinh báng người hiền lành, vì tội ấy không nhỏ. Phải nên ghi nhớ dè dặt!

Tôn-giả A-Nan lại thưa: - Bạch Thế-Tôn! Đệ-tử có lỗi mọn, Thầy có nên mặc tình la trách quả phạt chăng?

Đức Phật bảo: - Không nên đâu! Đạo thầy trò nên cảm thông và tin cậy nhau. Thầy phải thương đệ-tử như mình, việc gì mình không làm được hay không thích, đừng đem trách bảo kẻ khác. Bậc sư-trưởng nên chính mình giữ đúng luật nghi, lễ độ, đem điều phải dạy bảo đệ-tử; hàng môn đệ phải kính thuận trung thành đối với sư tôn. Thầy nên tùy nghi khuyên dạy đệ-tử chớ để cho lỗi nhỏ thành tội lớn, oán ít hóa hận sâu, rồi phỉ báng ghét hờn nhau, khác nào đem lửa tự đốt lấy mình! Cho nên thầy phải giữ đúng tư cách thầy, đệ-tử phải giữ tròn bổn phận đệ-tử.

Nếu ngoài đời có hạng sư đệ xấu ác, trong Phật-pháp cũng có hạng tỳ-khuru ma, thầy không ra thầy, trò chẳng ra trò, cùng nhau làm quấy, tham luyến sự nghiệp thế gian, chứa đễ nhiều của cải, không nghĩ đến sự vô thường, chẳng lo tu tập, khiến cho pháp lành tiêu hoại. Những kẻ đó sau khi chết sẽ bị đọa vào ác đạo, chịu khổ vô cùng! Cho nên người tu, kinh không thể không học, đạo không thể không hành, phải bỏ đức làm lành, độ mình và người thoát khỏi vòng sanh-tử. Chớ đem lỗi nhỏ chúng thành tội to, đừng khinh báng người hiền đức. Việc tội

phước đều có báo ứng phân minh, đáng nên răn dè và kiêng sợ”. (Kinh Phật-Thuyết-A-Nan-Vấn-Sự-Phật-Kiết-Hung)

Tiết III: Đạo Bằng Hữu

Về sự đối xử với nhau trong đạo bằng hữu Đức Phật đã dạy: Có năm việc cư xử trong tình đồng bạn:

- 1- Thấy bạn làm điều lỗi lầm tội ác, nên ở chỗ vắng thẳng thắn khuyên trách can ngăn nhau.
- 2- Khi có việc cấp nạn, phải đến giúp đỡ nhau.
- 3- Có việc cần mật riêng, phải che dấu cho nhau.
- 4- Đối xử với nhau, phải cung kính có lễ độ.
- 5- Có vật tốt, phải chia nhường cho bạn phần hơn. (Kinh Thiện-Sanh)

Bạn tác có bốn hạng, cần nên biết:

- 1- Có bạn như hoa, khi tươi đẹp giắt lên đầu, lúc héo tàn vứt xuống đất. Người bạn này cũng thế, khi giàu sang thì nương tựa, lúc nghèo khó lại bỏ đi.
- 2- Có bạn cũng như cán cân, vật nặng thì nghiêng xuống, vật nhẹ thì nhắc lên. Người bạn này cũng thế, khi đắc thời thì cúi luôn chiều chuộng, lúc thất thế lại khinh rẻ, lãng quên.
- 3- Có bạn dường núi báu, ví như núi vàng khi các loài chim đậu xuống thì lông cánh đều được ánh kim quang chiếu rực rỡ. Người bạn này cũng thế, khi giàu sang thì làm cho bằng hữu được vinh dự thơm lây.
- 4- Có bạn dường đất đai, ví như đất hay sản xuất thảo mộc ngũ cốc và bao hàm tất cả tài bảo. Người bạn này cũng thế, thường ân hậu không khinh bạc, khi có tiền của thì hay giúp đỡ cấp dưỡng cho những bằng hữu trong cảnh tai biến nghèo nàn. (Bột-Kinh)

Nếu có đủ bảy điều sau đây, mới thật là bạn thiết:

- 1- Làm giúp việc khó làm.
- 2- Cho vật khó cho.
- 3- Nhẫn việc khó nhẫn.
- 4- Cho biết những điều cần mật.
- 5- Che dấu những điều nguy hại.
- 6- Gặp cảnh khổ không bỏ nhau.
- 6- Nghèo nàn không khinh nhau. (Tứ-Phân-Luật)

Phật cùng Nan-Đà đi vào thành Ca-Tỳ-La-Vệ. Đến một tiệm bán cá, Phật bảo: “Nan-Đà! Ông vào tiệm lấy một nắm tranh khô của người ta lột cá đem ra đây”. Tỷ-kheo Nan-Đà vâng lời. Đức Phật lại bảo: “Bỏ nắm tranh trả lại, ngửi tay ông xem có mùi gì chẳng?” Nan-Đà làm y theo lời rồi thưa: “Bạch Thế-Tôn! Chỉ có mùi tanh khó chịu thôi!”

Sau khi bảo Nan-Đà rửa tay, hai thầy trò lại đi đến một tiệm bán các thứ hương liệu. Đức Phật bảo: “Ông thử đi vào tiệm đưa tay nắm túi đựng bột hương liệu trong giây phút rồi ra đây”. Tỷ-kheo Nan-Đà lại vâng lời. Phật bảo: “Ngửi tay

ông xem có mùi gì chẳng?” Nan-Đà cũng làm y lời rồi thưa: “Bạch Thế-Tôn! Có mùi thơm thanh thoát rất thích ý”.

Bấy giờ Đức Phật mới bảo: “Này Nan-Đà! Nếu kẻ nào gàn gũi những ác trí thức, cùng nhau làm bạn không bao lâu tất nhiễm theo các thói ác, tiếng xấu sẽ lan truyền xa, ví như khi ông cầm lấy nắm tranh lột cá hồi nãy. Và kẻ nào gàn gũi những thiện trí thức, cùng nhau làm bạn, tự sẽ tùy tập theo các đức tốt, không bao lâu danh làm tất được thành tựu, ví như lúc ông nắm túi hương bột bấy giờ”. (Kinh Phật-Bản-Hạnh)

Ác trí thức có bốn hạng:

- 1- Trong có lòng oán hờn ganh ghét, ngoài giả dạng thân thiện vui cười.
- 2- Trước mặt khen ngợi nói toàn là việc tốt, sau lưng chê bai nói toàn là việc xấu.
- 3- Nếu có sự cấp nạn, trước mặt giả vờ hiện vẻ sầu khổ, vắng mặt lại tỏ ra thái độ vui mừng.
- 4- Bên ngoài như tuồng thân hậu, bên trong sắp đặt mưu kế hại ngầm.

Thiện trí thức có bốn bậc:

- 1- Bên ngoài như oan gia, bên trong có ý ân hậu.
- 2- Đối diện thì thẳng thắn chê trách khuyên can, với người khác lại khen ngợi nói những điều tốt.
- 3- Khi bạn có việc thừa kiện hay đau yếu, hết lòng tìm cách cứu giải, an ủi.
- 4- Thấy bạn nghèo khổ, thất thế, tìm phương tiện giúp đỡ, không lơ lửng bỏ rơi.

Ác trí thức lại có bốn hạng:

- 1- Không thành thật khuyên can, bảo người làm lành, nhưng lại xúi cho làm những việc không tốt.
- 2- Bảo người đừng theo tửu sắc, bài bạc, nhưng lại xúi gàn gũi kẻ tửu sắc, bài bạc.
- 3- Bảo người nên thủ phận, bớt việc, nhưng lại gây thêm cho nhiều việc.
- 4- Bảo người làm bạn với người hiền, nhưng lại giới thiệu cho kết thân với kẻ xấu ác.

Thiện trí thức lại có bốn bậc:

- 1- Thấy bạn nghèo khổ thiếu hụt, khuyên bảo cho cách mưu sanh.
- 2- Cùng đồng sự hoặc chia tài vật, không tranh đua, so đo hơn kém.
- 3- Thường hay săn sóc, hỏi han.
- 4- Thường nghĩ nhớ giúp đỡ.

Lại nữa, ác trí thức có bốn hạng:

- 1- Hơi xâm phạm một chút liền nổi giận.
- 2- Có việc gấp, cầu mượn không chịu làm.
- 3- Thấy bạn có cấp nạn liền tránh bỏ đi.
- 4- Bạn qua đời, lơ là không ngó ngàng thăm viếng.

Thiện trí thức cũng có bốn bậc:

1- Bạn bị kẻ quyền thế truy nã, đem về cho ăn náu, đợi sau sẽ tìm cách giải quyết.

2- Bạn đau yếu không nơi nương tựa, đem về nuôi dưỡng.

3- Bạn qua đời trong cảnh nghèo thiếu, lo quan quách tẩm liệm chôn cất.

4- Bạn đã chết, chu cấp giúp đỡ cho gia đình người quá vãng trong cảnh nghèo nàn cô quả.

Đức Phật bảo: - Thế nên, phải chọn người hiền lành mà thân cận, và xa lìa kẻ ác xấu. Nhiều kiếp về trước, do ta hay gần gũi thiện tri thức, nên mới được thành chánh giác như hôm nay. (Kinh Lục-Phương-Lễ)

Có sáu biến tướng để biết kẻ đó là bạn ác. Ấy là: đấm đục lạc, thường hỗn loạn, ưa buông lung, lân la nơi quán rượu, gần gũi kẻ tiểu nhân, tập nói lời thô lỗ.

Làm thế nào để biết kẻ đó là bạn tham lam? Nên nhận xét qua bốn điều: ưa xin tài vật của người, cho ít mong thêm nhiều, vì sợ mà làm, vì lợi mà làm.

Làm thế nào để biết kẻ đó là bạn tà nịnh? Nên nhận xét qua bốn điều: nói việc dở của người, dấu điều dở của mình, trước mặt ngợi khen, sau lưng phỉ báng.

Làm thế nào để biết kẻ đó là bạn diện ái (chỉ thường ngoài mặt)? Nên nhận xét qua bốn điều: nói việc xấu đã qua, bịa việc xấu sẽ đến, không quý trọng của cho, muốn thấy người có nạn.

Làm thế nào để biết kẻ đó là bạn tà giáo? Nên nhận xét qua bốn điều: khuyên dạy việc sát sanh, khuyên dạy việc trộm cắp, khuyên dạy việc tà dâm, khuyên dạy việc dối gạt.

Làm thế nào để biết kẻ đó là bạn đồng chung vui khổ? Nên nhận xét qua bốn điều: đem cho vật quý của mình, làm lợi ích cho gia đình bạn, có của giúp cho bạn không tiếc, nói lời trung thực chân chánh.

Làm thế nào để biết kẻ đó là bạn lợi ích? Nên nhận xét qua bốn điều: che giấu việc dở của người, tỏ bày điều dở của mình, khuyên bảo nhau điều lành, ngăn ngừa kẻ sau lưng phỉ báng.

Làm thế nào để biết kẻ đó là bạn làm hưng gia nghiệp? Nên nhận xét qua bốn điều: đã chỉ bảo kẻ sanh nhai lại đem tiền của giúp ích, đem công khó giúp đỡ, can ngăn những điều buông lung, khuyến tấn lúc nản chí.

Làm thế nào để biết kẻ đó là bạn làm từ ái? Nên nhận xét qua bốn điều: khuyên cho thành tựu lòng chánh tín, khuyên cho thành tựu sự học hiểu chánh-pháp, khuyên cho thành tựu sự giữ giới hạnh, khuyên cho thành tựu pháp bố thí.

Đức Phật bảo: - Người trí phải suy xét những điều trên đây, để lánh xa bạn ác như thoát ly con đường hiểm trở chông gai, và gần gũi bạn lành như tìm đến con đường an vui bằng phẳng. (Kinh Thiện-Sanh)

Tiết IV: Đạo Mưu Sanh

Kế tiếp, xin lược thuật thêm một ít sự kiện về cách sinh sống của người Phật-tử. Hàng Phật-tử tại-gia phải trị sanh thế nào cho hợp với chánh-pháp? Như Đức Thế-Tôn đã dạy:

- Này Thiện-nam-tử! Người đã thọ giới Ưu-bà-tắc, trước phải học thông thế sự, rồi cầu tài cho đúng pháp. Khi đã được tiền của, nên chia làm bốn phần:

Một phần để nuôi dưỡng cha mẹ gia đình, hai phần để gầy vốn sanh nhai, còn một phần lưu trữ để phòng khi có việc cần dùng, như lo thuốc men lúc đau yếu bất thường, hoặc cúng dường Tam-bảo, hay làm các việc từ thiện.

Lại tài vật không nên giao gởi cho bốn chỗ là: người già yếu, nơi xa xôi, kẻ hiểm ác, và người có thế lực. Những điều như thế, phải nên ghi nhớ. (Kinh Ưu-Bà-Tắc-Giới)

Khi ấy, ông Ưu-Ba-Ly thưa rằng: - Bạch Thế-Tôn! Hàng Ưu-bà-tắc đã thọ năm giới có được mua bán chăng?

Đức Phật bảo: - Được! Nhưng phải tránh năm nghề:

1- Không được chuyên làm nghề buôn súc-sanh. Nếu trong nhà đã có nuôi súc vật, đem bán thẳng ra thì được, song đừng bán cho người hàng thịt.

2- Không được làm nghề mua bán đao, trượng, cung, tên, các đồ binh khí. Nếu tự mình đã có, đem bán ngay thì được.

3- Không được làm nghề bán rượu. Nếu mình đã lỡ có cũng cho trục mãi.

4- Không được làm nghề ép dầu, vì làm chết vô số sanh trùng. (Thuở xưa ở xứ Thiên-trúc, khi làm dầu thơm, người ta thường ủ các thứ hoa với mè, rồi đem ép ra. Trong khi ủ hoa, các loài tễ trùng sanh ra rất nhiều).

5- Không được làm nghề nhuộm năm đại sắc, vì cũng giết nhiều sanh trùng. (Cách thức nhuộm màu khi xưa, giết nhiều sanh trùng. Nếu như thời nay, nhuộm mà không phạm nghiệp sát thì vô hại. (Kinh Đại-Phương-Tiện-Phật-Báo-Ân)

Khái Yếu Về Tam Quy

Tiết mục:

- I. Ý nghĩa Tam-quy
- II. Danh nghĩa Tam-bảo
- III. Yếu điểm về việc thọ Tam-quy
- IV. Chỗ phi quy-y

Kinh sách trích dẫn: Kinh Đại-Thừa-Lý-Thú-Lục-Ba-La-Mật, Luận Du-Già-Sư-Địa, Kinh Văn-Thù-Sư-Lợi-Vấn, Kinh Ưu-Bà-Tắc, Kinh Đại-Phương-Tiện-Phật-Báo-Ân.

Đề Yếu: Pháp Tam-quy dường như đơn giản, song ít người thấu hiểu tường tận. Có vị đã quy-y, nhưng chưa rõ về nghĩa Tam-bảo. Có kẻ tuy mến chánh giáo, song chỉ đối trước tôn tượng nguyện quy-y Phật, Pháp mà không quy-y Tăng, hoặc khinh chư tăng không chịu gần gũi, khiến cho việc thọ Tam-quy không thành và tự nuôi lớn lòng cao mạn, không được phần pháp ích. Lại có người nghe nói quy-y Tam-bảo không đọa Tam-đồ chẳng hiểu đó là chỉ cho lý Tam-quy, nên bên ngoài tuy vẫn thọ Tam-quy, thờ Phật, tụng kinh, đi chùa, cúng dường chư tăng, nhưng bên trong không diệt lòng tham sân si, vì danh lợi sắc tài mà gây nhiều nghiệp ác, kết cuộc phải bị sa đọa.

Các tiết trong bản chương thuyết minh khái yếu về Tam-quy qua mấy điểm: ý nghĩa Tam-quy, Tam-bảo; nghi thức quy-y; những điều tín thệ khi thọ Tam-quy, Tam-quy là nền tảng của Ngũ-giới và các giới; tại sao chư thiên là chỗ phi quy-y, Như-Lai là nơi chân quy-y?

Bốn chúng của Phật, nhất là hàng Phật-tử tại-gia, cần nên thông hiểu về Tam-quy để cho sự tu học được thêm phần lợi ích.

Tiết I: Ý Nghĩa Tam Quy

Tam-quy nguyên lời tắt, nói cho đủ là “Quy-y Tam-bảo”. Quy là trở về; Y là nương tựa. Quy-y là trở về nương tựa nơi mà mình đã vì si mê lầm lạc, phóng đãng bỏ ra đi. Ví như đứa trẻ vì khờ dại, bỏ cha mẹ đi hoang, trải qua những kinh nghiệm khổ đau, tự biết tỉnh ngộ, quay trở về nương tựa dưới lòng từ ái, lời khuyên dạy thiết thật, bóng tuổi tác hiền hòa của song thân. “Quy-y” nguyên là phiên âm Trung-Quốc qua danh từ Nam-Mô (Namo) của Phạm-ngữ, cũng có nghĩa là cung kính hay phục tùng.

Tam-bảo là ba ngôi báu: Phật, Pháp, và Tăng. Ví như châu báu có thể giúp cho người khỏi nghèo khó, ba ngôi này có thể khiến cho chúng-sanh được phước nhen thiên, cho đến khỏi sự khổ luân-hồi đến Niết-bàn an vui, nên gọi là “Bảo”. “Phật” gọi cho đủ là Phật-Đà (Buddha), Trung-Hoa dịch là Giác-già. Danh từ này chỉ cho bậc giác ngộ viên mãn trên ba phương diện: Tự-giác, giác-tha, và giác-hạnh. Tự-giác viên mãn, là tự mình giác ngộ đến chỗ cứu cánh. Giác-tha viên mãn, là biết các phương pháp dẫn dắt chúng-sanh đến chỗ cứu cánh. Giác-hạnh viên mãn, chỉ cho hạnh giác ngộ gồm phước, huệ, tự tha, đều đi đến chỗ đầy đủ, hoàn toàn. “Pháp” nguyên phiên âm của Trung-Hoa, gọi theo Phạm-ngữ là Đạt-Ma (Dharma). Đây là những phương pháp tu hành để đi đến Phật quả, đại ước như ba tạng: Kinh, luật, luận. “Tăng” nói đủ theo tiếng Phạm là Tăng-già (Sangha), có nghĩa: Hòa hiệp chúng hay Thanh tịnh chúng. Đây là những vị tu hành giữ giới hạnh trong sạch, hòa thuận chia sẻ cho nhau những gì đã thu nhận được, nói đại khái là sống theo phép lục hòa. Theo đúng nghĩa thì từ bốn người trở lên mới được gọi là Tăng, nhưng một người cũng có thể đại biểu cho Tăng.

Chúng-sanh từ nhiều kiếp đến nay vì si mê lầm lạc, nên bị luân chuyển quanh sáu đường, sống trong bể nước mắt khổ đau và bùn nhơ dục vọng. Trong cảnh đen tối “cuộc vui vui dở, nổi sầu sầu thêm” ấy, ai là người có chút thức tỉnh, lại không muốn trở về nguồn trong sáng, an lành? Nhưng làm thế nào để thoát ly? Biết nơi đâu là nương tựa?

Theo đấng Đại-giác, chúng-sanh muốn lìa bên khổ trở lại nguồn vui, chỉ có quy-y Tam-bảo. Tại sao thế? Vì trong Tam-bảo, Phật là đấng hoàn toàn sáng suốt, trí bi đầy đủ, phước huệ vô biên, đức hạnh đều toàn vẹn. Ngài là bậc đạo sư vĩ đại nhất, đã có những kinh nghiệm bản thân để dẫn dắt muôn loài thoát nẻo luân-hồi, đến nơi cực quả. Về pháp, thì ba tạng Kinh-điển của Phật đầy đủ phương châm, có công năng đưa chúng-sanh vượt khỏi bên mơ, bước lên bờ giác. Còn Tăng là những vị giới hạnh trong sạch, đã lìa bỏ mọi thú vui vật chất, hướng về nẻo quang minh, có thể thay thế cho Phật để dẫn dắt chúng-sanh đi trên đường đạo. Xin dẫn một vài đoạn Kinh-luận, để nói thêm về ý nghĩa Tam-quy:

- Lại nữa, Từ-Thị! Nếu chúng-sanh nào muốn quy-y Tam-bảo, nên phát tâm như thế này: Nay ta đã sanh làm thân người, xa lìa tám nạn, đó là việc rất khó được. Vậy ta phải dùng phương tiện khéo, mà tu tập tất cả pháp thắng diệu. Nếu ta trái với tâm nguyện giải thoát không cầu những pháp lành, chính là tự khinh bỏ mình. Ví như có người đi thuyền ra biển, tìm được chỗ có châu báu, nhưng lại trở về tay không. Cũng như thế, Phật, Pháp, Tăng bảo là chỗ nương tựa để thoát khổ, nếu kẻ nào được gặp mà chẳng quy-y, sau dù có hối hận cũng không thể kịp! Đã biết như thế rồi, phải nên siêng năng tu tập pháp lành nguyện cho mau được thành tựu. Những tội lỗi từ quá khứ cũng cần sám hối khiến cho trừ diệt. Phải nghĩ rằng ta từ vô thủy đến nay, do thân, miệng, ý, tạo ra tội chướng vô lượng vô biên. Những lỗi ấy đều từ tâm niệm điên đảo giả dối mà sanh, vẫn không có thật. Như thế, các tội đã gây đối với cảnh tôn trọng như Phật, Pháp, Tăng, cha mẹ sư trưởng, cho đến lỗi nhỏ như vi-trần, nay đều sám hối.... Lại đối với những nghiệp lành của tất cả thánh-hiền như Phật và đệ-tử, hàng Độc-Giác, Thanh-Văn, bậc hữu học vô học cùng các loài hữu-tình trong mười phương đều phải phát tâm tùy hỷ.

Nên xét nghĩ, như khi mình đau nặng, trông mong có người quen thuộc nâng đỡ, xoa nắn, tắm rửa, lo lắng cho việc ăn uống thuốc men. Dù được sự săn sóc đầy đủ như thế, nhưng nỗi bệnh khổ của tự thân trong hiện tại còn không ai thay thế cho được, huống nữa là bao nhiêu nỗi khổ lớn sanh-tử ở đời vị lai ư? Ta đã không nơi nương tựa như thế, thì loài hữu-tình nào có khác chi! Vậy cần phải quy-y ngôi Tam-bảo chân thật, vì là chỗ thường trụ. Ví như người trí khi gặp cảnh hiểm nạn, biết cầu bậc có thể lực cứu giúp chở che. Cũng như thế, chúng-sanh trong nẻo hiểm nạn luân-hồi, phải nương về ngôi Tam-bảo, mới có thể vượt qua sông sanh-tử to rộng. Nghĩ như thế rồi, phát lòng tín hướng quả quyết, quỳ gối chấp tay đem hết thân tâm thành kính đứng theo pháp quy-y Tam-bảo.

Sau khi quy-y xong lại phải phát đại tâm, nguyện cứu độ tất cả chúng-sanh vượt qua biển sanh-tử khổ não, đến bờ Niết-bàn an vui.

Này Từ-Thị! Ví như kẻ lương đạo dẫn dắt đoàn thương khách vượt qua vùng sa mạc rộng lớn mênh mang đầy nguy hiểm, đến chỗ an toàn thế nào, thì đạo-sư Tam-bảo cũng vậy. Ba ngôi báu khéo đưa chúng-sanh vượt qua đêm sanh-tử dài dặc mịt mờ hầu như vô tận, đến trời mai rạng rỡ của Niết-bàn. Vậy kẻ phát tâm tu hạnh Đại-thừa, phải nên như thế mà quy-y Tam-bảo. (Lược trích kinh Đại-Thừa-Lý-Thú-Lục-Ba-La-Mật)

- Quy-y có mấy ngôi? Có ba ngôi là Phật, Pháp, Tăng. - Do nhân duyên gì mà chỉ có ba ngôi? Do bốn duyên: 1- Như-Lai là đấng toàn thiện, phước huệ đều viên mãn. 2- Đối với tất cả loài hữu-tình, đầy đủ phương tiện khéo để chiết phục, điều nhiếp. 3- Đủ lòng đại bi. 4- Giả sử có kẻ đem tất cả tài bảo cúng dường Như-Lai cũng không vui mừng, chỉ dùng chánh hạnh cúng dường mới sanh hoan hỷ. Do đó, Đức Phật, giáo pháp và các đệ-tử của Ngài, đều đáng cho chúng-sanh quy-y.

- Đủ mấy duyên mới có thể gọi là chân thật quy-y? Đủ bốn duyên: 1- Biết công đức. 2- Biết ý nghĩa sai biệt. 3- Chính mình phát thệ nguyện. 4- Nhận rõ không có đạo sư nào hơn.

- Hạnh tu về quy-y như thế nào? Có bốn chánh hạnh: 1- Gần gũi thiện tri thức. 2- Nghe học chánh-pháp. 3- Suy nghĩ như pháp. 4- Thực hành đúng pháp. Thành tựu được bốn hạnh này, mới gọi là quy-y. (Luận Du-Già-Sư-Địa)

Tiết II: Danh Nghĩa Tam Bảo

Nói về phân khái yếu, Tam-bảo có ba bậc là: Đồng-thể-Tam-bảo, Xuất-thế-Tam-bảo, và Trụ-trì-Tam-bảo.

- Về Đồng-thể-Tam-bảo, thì Đồng-thể-Phật-bảo là chỉ cho chân tánh đồng đẳng sáng suốt của chư Phật và tất cả chúng-sanh. Đồng-thể-Pháp-bảo, tức là nói tất cả chúng-sanh cùng chư Phật đồng một pháp tánh từ bi, trí huệ. Đồng-thể-Tăng-bảo là chỉ cho thể tánh thanh tịnh, sự lý hòa hợp của chư Phật và chúng-sanh.

- Về Xuất-thế-Tam-bảo, thì Xuất-thế-Phật-bảo chỉ cho Đức Thích-Ca-Mâu-Ni, Đức A-Di-Đà và chư Phật trong mười phương, đã được giác ngộ tự tại, thoát khỏi vòng ràng buộc của thế gian. Xuất-thế-Pháp-bảo, chỉ cho chánh-pháp của Phật như Tứ-đế, Thập-nhị-nhân-duyên, Lục-độ, nói chung là ba tạng kinh, có công năng làm cho chúng-sanh vượt khỏi nẻo sanh-tử luân-hồi. Xuất-thế-Tăng-bảo, là các bậc thánh-tăng như Văn-Thù, Phổ-Hiền, A-Nan, Ca-Diếp, những vị đã siêu thoát ba cõi, chứng quả Niết-bàn.

- Về Trụ-trì-Tam-bảo, thì Trụ-trì-Phật-bảo là chỉ cho những tượng Phật bằng kim khí, bằng gỗ, bằng sành, đất, xi măng, thêu trên vải hay vẽ trên giấy. Trụ-trì-Pháp-bảo là ba tạng giáo điển kinh, luật, luận viết hay in trên giấy, trên vải,

trên lá buông, hoặc khắc chạm vào gỗ, đồng, đá. Trụ-trì-Tăng-bảo, chỉ cho các vị Tỷ-khưu tu hành chân chánh, giới hạnh trong sạch trang nghiêm.

Nói tóm lại, Đồng-thể-Tam-bảo là lý tánh đồng đẳng của Phật, Pháp, Tăng. Xuất-thể-Tam-bảo chỉ cho đức siêu thoát thế gian của ba ngôi báu. Trụ trì Tam-bảo là hình tướng Tam-bảo lưu trụ ở đời để duy trì đạo pháp, làm nhân duyên độ chúng-sanh.

Ngoài ra về Tăng, lại có Phàm-phu-tăng và Thắng-nghĩa-tăng. Phàm-phu-tăng là những vị xuất-gia cạo tóc mặc pháp phục, chưa chứng đạo quả. Thắng-nghĩa-tăng là những vị đã chứng thánh-quả, đúng với nghĩa thanh tịnh giải thoát của Tăng, không luận về hình tướng. Như thuở xưa, sau khi Phật diệt độ, ở xứ Thiên-Trúc có một vị Sa-môn tu chứng quả A-na-hàm. Vừa lúc đắc đạo, vị đại-đức này liền dùng phép thần túc đi mau lẹ như khoảng co duỗi cánh tay, lên trên cung trời Đâu-Suất để yết kiến đức Di-Lặc. Nhưng khi đến nơi, ông thấy Đức Di-Lặc tuy có 32 tướng, song còn để tóc, đầu đội thiên quan, mình mặc thiên y xinh đẹp, đeo chuỗi ngọc và những đồ nghiêm sức rực rỡ của cõi trời. Thấy thế, vị Sa-môn bỗng sanh quan niệm chấp trước rằng: ta không nên đem hình thức tôn trọng của người xuất-gia, mà đánh lễ vị mang hình tướng thế tục. Nghĩ xong, ông vội hiện thân thông trở xuống hạ giới. Về sau, việc này lan truyền ra, các vị tôn đức khác phê bình ông còn chấp hình thức phương tiện của Phàm-phu-tăng, mà không đạt phần chân thật của Thắng-nghĩa-tăng, nên để mất sự lợi ích nghe pháp với một vị Nhất-Sanh Bồ-Tát. Chuyện trên đây cũng đáng làm gương cho hàng Phật-tử xuất-gia, tại-gia suy gẫm.

Để nói rộng thêm, xin lược dẫn một đoạn kinh thuyết minh về ý nghĩa Tam-bảo:

“Bấy giờ, Từ-Thị Bồ-Tát-Ma-Ha-Tát thưa rằng: “Bạch Thế-Tôn! Sao gọi là Phật, Pháp, Tăng-bảo? Phải nên quy-y thế nào? Đức Phật bảo: - Này Từ-Thị! Phật bảo có hai: Phật-thân và Phật-đức. Phật-thân là thân Như-Lai có 32 tướng, đủ mười hiệu, từ vô lượng kiếp về quá khứ đã không tiếc thân mạng tu viên mãn sáu độ muôn hạnh, đời nay ngồi nơi cõi bồ-đề dứt hết kiến hoặc, hàng phục ma quân, được nhất thiết chủng trí, thành ngôi Chánh-đẳng-chánh-giác. Phật-đức là Như-Lai có đủ mười lực, bốn vô úy, mười tám pháp bất cộng, đại từ đại bi đại hỷ đại xả, ba môn giải thoát, sáu phép thần thông, lia phiền não chướng, sở tri chướng và tất cả tập khí, được Tứ-trí, Nhị-trí, Vô-công-dụng-đạo, khởi hiện như huyễn hóa, đi xa hoặc gần đều tự tại không chướng ngại, có thể để vô lượng núi Tu-Di trong một hạt cải... Những công đức như thế vô lượng vô biên, Như-Lai thấy đều đầy đủ.

Pháp bảo có ba thứ: Đệ-nhất-Pháp-bảo là Niết-bàn, cam-lộ, giải-thoát, lấy thường, lạc, ngã, tịnh làm thể tánh, hay thoát ly sanh già bệnh chết, lo thương buồn rầu. Đây chính là pháp-thân giải thoát của Ma-Ha-Bát-Nhã. Đệ-nhị-Pháp-bảo là các công đức mâu thuộc giới, định huệ, và ba mươi bảy phần bồ-đề như: Tứ-niệm-xứ, Tứ-chánh-cần, Tứ-thần-túc, Ngũ-căn, Ngũ-lực, Thất-giác-chi,

Bát-chánh-đạo. Ba mươi bảy phần này làm phương tiện cho Pháp-bảo thanh tịnh trước. Nói phương tiện là vì tu pháp này có thể chứng được Pháp-thân thanh tịnh. Đệ-tam-Pháp-bảo, là chánh-pháp mà vô lượng Căng-già-sa chư Phật đời quá khứ và ta đã nói ra, như tám muôn bốn ngàn diệu pháp uẩn, để điều phục chúng-sanh thuần thực, hữu duyên, khiến cho A-Nan và các đại đệ-tử một phen nghe đều ghi nhớ hết. Chánh-pháp này nhiếp thành năm phần: Tô-Đát-Lãm, Tỳ-Nại-Gia, A-Tỳ-Đạt-Ma, Bát-Nhã-Ba-La-Mật-Đa, và Đà-La-Ni môn. Như-Lai và các đệ-tử dùng năm tạng này hóa đạo chúng-sanh, tùy căn cơ đáng độ mà vì thuyết pháp. Nếu những hữu-tình ưa ở rừng núi và chỗ thanh vắng u nhàn mà tu tịnh lự, thì vì họ nói tạng Tô-Đát-Lãm. Nếu những hữu-tình ưa tập giới hạnh oai nghi để hộ trì chánh-pháp khiến cho một vị hòa hợp, được trụ lâu nơi đời, thì vì họ nói tạng Tỳ-Nại-Gia. Nếu những hữu-tình ưa phân biệt tánh tướng của các pháp, tìm tòi nghiên cứu đến chỗ rốt ráo u thâm, thì vì họ nói tạng A-Tỳ-Đạt-Ma. Nếu những hữu-tình ưa tu tập trí huệ chân thật của Đại-thừa, xa lìa ngã chấp, pháp chấp, thì vì họ nói tạng Bát-Nhã-Ba-La-Mật-Đa. Nếu những hữu-tình không thể thọ trì khế kinh, điều phục, đối pháp, Bát-nhã; hoặc tạo các nghiệp ác như: tứ-trọng, bát-trọng, ngũ-vô-gián, nhất-xiên-đề, (vô-tính-căn: không tin Phật-pháp) báng kinh Phương-đăng, thì vì họ nói tạng Đà-La-Ni, khiến cho được mau tiêu trừ tội chướng, chứng ngộ Niết-bàn. Năm pháp tạng này ví như các vị: nhũ, lạc, sanh-tô, thực-tô, đề-hồ; khế kinh như nhũ, điều phục như lạc, đối pháp như sanh-tô, Bát-nhã như thực-tô, tổng trì như đề-hồ. Trong năm vị, đề-hồ là vi diệu bậc nhất, vì hay trừ các bệnh khiến cho loài hữu-tình thân tâm an vui. Cũng như thế, trong năm tạng, Đà-La-Ni là bậc nhất, vì hay tiêu trừ tội nặng khiến cho chúng-sanh mau thoát vòng sanh-tử, chứng pháp-thân tâm an lạc của Niết-bàn. Khi ta diệt độ, phú chúc cho A-Nan thọ trì tạng Tô-Đát-Lãm, Ưu-Ba-Ly thọ trì tạng Tỳ-Nại-Gia, Ca-Đa-Diễn-Na thọ trì tạng A-Tỳ-Đạt-Ma, Mạn-Thù-Thất-Ly Bồ-Tát thọ trì tạng Bát-Nhã, Kim-Cương-Thủ Bồ-Tát thọ trì tạng Đà-La-Ni.

Tăng bảo cũng có ba là: Đệ-nhất-nghiã-tăng, Thánh-tăng và Phước-điền-tăng. Đệ-nhất-nghiã-tăng là chư Phật thánh-tăng như pháp mà trụ, không thể nhìn thấy, cầm nắm, phá hoại, hoặc thiêu đốt, làm hại, không thể nghĩ bàn! Đây là những phước điền tốt đẹp của tất cả chúng-sanh, tuy làm phước điền mà không nhận lãnh, và các pháp công đức thường không biến đổi. Thánh-tăng là Tu-đà-hoàn hướng, Tu-đà-hoàn quả, Tu-đà-hàm hướng, Tu-đà-hàm quả, A-na-hàm hướng, A-na-hàm quả, A-la-hán hướng, A-la-hán quả, Bích-Chi-Phật hướng, Bích-Chi-Phật quả, Bát-đại-nhân-giác, Tam-hiền, Thập-thánh. Phước-điền-tăng là các vị Bì-sô, Bì-sô-ni giữ gìn giới hạnh, học nhiều, trí huệ, ví như cây Thiên-ý hay che mát chúng-sanh. Lại như đám mưa rào mát ngọt hay thấm nhuần giúp ích kẻ lữ hành khô khát đang đi nơi đồng hoang bãi sa mạc, như tất cả châu báu xuất sanh từ biển nước mặn. Phước-điền-tăng cũng như thế, hay cho loài hữu-tình sự an ổn vui tươi.

Này Từ-Thị! Trong ba ngôi Tăng-bảo như thế, tuy cũng đồng quy-y, nhưng điểm tất yếu là quy-y Đệ-nhất-nghĩa-vô-vi-Tăng-bảo. Tại sao thế? Vì Đệ-nhất-nghĩa-tăng là Thường-trụ-tăng. Ngôi Tăng-bảo này vô lậu vô vi, không biến không đổi, là pháp tự chứng. Quy-y ngôi Tăng-bảo vô lậu như thế, hay tiêu diệt tất cả sự khổ ách. Khi quy-y nên nguyện các hữu-tình đều được công đức vô lậu, và nguyện khi mình đắc độ rồi, sẽ diễn pháp tam thừa hóa đạo chúng-sanh. Lại nguyện rằng: “Ta nay quy-y Phật, Pháp, Tăng-bảo không vì sợ hãi nỗi khổ trong ba đường ác, cũng không mong hưởng phước báo cõi trời cõi người, mà chính muốn cứu độ loài hữu-tình thoát nẻo luân-hồi khổ não. Đó gọi là phép quy-y”. (Kinh Đại-Thừa-Lý-Thú-Lục-Ba-La-Mật)

Tiết III: Yếu Điểm Về Việc Thọ Tam Quy

Sau khi đã rõ ý nghĩa Tam-bảo và sự cần thiết về quy-y, người muốn bước lên đường đạo đức, giải thoát, phải nên thực hành điều hiểu biết ấy. Quy-y có hai: Sự-quy-y và Lý-quy-y.

Phần Tam-quy về Sự, thì Sự-quy-y Phật là thân hằng chiêm ngưỡng kính lễ hình tượng Đức Thế-Tôn, miệng xưng danh hiệu Ngài, tâm luôn luôn tưởng nhớ nguyện suốt đời theo bước chân đấng Điều-Ngự. Sự-quy-y Pháp là việc nghe học nghiên cứu nghĩa lý nhiệm mầu trong ba tạng, hoặc thường đọc tụng kinh, luật, luận, nghi nhớ lời thánh-giáo, y theo đó mà tinh tấn tu hành. Sự-quy-y Tăng là gần gũi những vị Sa-môn có giới hạnh, thông hiểu chánh-pháp, để học hỏi những điều mình chưa biết. Người đã thọ Tam-quy, đối với những bậc Tỷ-khuru hạnh giải cố nhiên là phải cung kính, cúng dường, thân cận; nhưng với những vị Tăng không thanh tịnh tuy không gần gũi, cũng đừng nên sanh lòng khinh mạn, nặng tiếng bêu rêu, vì làm như thế có tánh cách phá hoại Tam-bảo, tự gây ác nghiệp cho mình.

Phần Tam-quy về Lý, là quy-y nơi lý tánh Phật, Pháp, Tăng của mình, cũng gọi là Tam-tự-quy-y. Lý-quy-y Phật là hành giả phải dứt hết tâm mê vọng, trở về với Phật tánh sáng suốt của mình. Phật tánh ấy mọi người chúng ta đều sẵn có, chỉ vì từ vô thi ta hằng để nước lòng vẫn đục, nên làm mất ánh sáng thiên chân. Tánh cách quy-y này là tìm nơi chính mình, chớ không phải hướng theo bên ngoài. Tục ngữ có câu: “Không thờ Phật trong nhà, uống đi tìm Thích-Ca ngoài đồng” chính là lẽ ấy. Lý-quy-y Pháp là nương về pháp tánh trong sạch của mình. Pháp tánh đó có đủ Tứ-vô-lượng-tâm, Tứ-vô-ngại-biện, Tứ-trí, Tứ-đức-niết-bàn, Lục-ba-la-mật, tóm lại là vô lượng pháp môn. Chúng ta cần phải phát huy những công đức sẵn có ấy. Lý-quy-y Tăng là nương theo vị Tăng trong tâm mình. Vị Tăng đó tức là đức tánh thanh tịnh, hòa hợp, giải thoát sẵn có của tâm, ví như Tăng-già là hiện thân của sự thanh tịnh, hòa hợp, giải thoát bên ngoài. Khi ta còn mê muội chưa biết rõ ông thầy của tự tâm, nay nhờ Phật chỉ dạy, ta nên nhận thức mà trở về với Tăng-đức thanh tịnh của mình.

Tóm lại, Sự-Tam-quy thiên trọng về hình nghi, Lý-Tam-quy thiên trọng về tâm tánh. Lý-Tam-quy như Pháp-Bảo-Đàn-Kinh đã nói: “Giữ lòng giác ngộ, là quy-y Phật, giữ lòng chân chánh là quy-y Pháp, giữ lòng thanh tịnh là quy-y Tăng”. Người quy-y nếu chỉ thiên trọng về Sự-Tam-quy thì duy có bề ngoài mà không có bề trong, chấp phương tiện mà không đi đến chỗ cứu cánh. Nếu chỉ chấp Lý-Tam-quy phớt bỏ phần Sự, tức là khinh mạn ngôi Tam-bảo, trái với tự tâm, rồi phần Lý-quy-y cũng không thành. Tại sao thế? Vì chân lý của tự tâm vốn giác ngộ thanh tịnh, không có tánh cách kiêu mạn thiên chấp, vì trái với phương tiện thứ đệ của Phật dạy, vì toàn Sự tức là Lý. Cho nên Bàng-Uân cư sĩ dù ngộ đạo cũng vẫn quy-y, Lục tổ Huệ-Năng dù thấu suốt tự tâm, được truyền y bát, cũng phải thọ giới. Để nhấn rõ thêm những điều trọng yếu, xin dẫn ít đoạn kinh nói đại lược về mấy điểm nghi thức tín thể, và cơ sở giới luật của Tam-quy:

“Khi ấy, Văn-Thù-Sư-Lợi Bồ-Tát hỏi: -Bạch Thế-Tôn! Phép quy-y như thế nào? Đức Phật bảo: “Bạch đại-đức! Con là (tên họ hoặc pháp danh), từ nay cho đến khi thành đạo bồ-đề, xin quy-y Phật, quy-y Pháp, quy-y Tăng”. Lần thứ hai, thứ ba cũng nói như thế. Lại thưa: “Con là... đã quy-y Phật rồi, quy-y Pháp rồi, quy-y Tăng rồi”. Nói như thế ba lần. Đây là phép Tam-quy, tam-kết, yếu điểm trong nghi thức quy-y”. (Kinh Văn-Thù-Sư-Lợi-Vấn)

...Lại nên bảo rằng: “Giới Ưu-bà-tắc rất khó giữ. Nếu đã quy-y Phật, thà bỏ thân mạng, quyết không quy-y các vị thiên thần hay ngoại-đạo khác, như Tự-Tại-Thiên... Nếu đã quy-y Pháp, thà bỏ thân mạng, quyết không nương theo các kinh sách của ngoại giáo. Nếu đã quy-y Tăng, thà bỏ thân mạng, quyết không gàn gỏi nương tựa theo tà chúng. Ông có thể như thế mà chí tâm quy-y Tam-bảo chăng? Như người thọ Tam-quy đáp: “Có thể”, thì lại bảo tiếp: - Này Thiện-nam-tử! Giới Ưu-bà-tắc rất khó giữ. Nếu người nào nương về Tam-bảo, tất phải bỏ thí sự không sợ hãi cho chúng-sanh. Như kẻ ấy có thể bỏ thí vô úy, thì mới đắc Tam-quy và giới Ưu-bà-tắc, cho đến quả A-Nậu-Đa-La-Tam-Miệu-Tam-Bồ-Đề. Ông có thể như thế mà bỏ thí sự không sợ hãi cho chúng-sanh chăng? (Kinh Ưu-Bà-Tắc-Giới)

Ngài Ưu-Ba-Ly thưa: -Bạch Thế-Tôn! nếu như khi thọ Tam-quy giới, trước xưng Pháp-bảo, sau xưng Phật-bảo, có thành phép Tam-quy chăng? Đức Phật bảo: “Nếu kẻ vì không hiểu biết mà nói sai thứ lớp, thì không đắc tội, thành phép Tam-quy. Như người đã hiểu biết mà cố ý nói sai thứ lớp, thì đắc tội, phép Tam-quy không thành. Ưu-Ba-Ly hỏi: - Nếu xưng Phật, Pháp không xưng Tăng; hay xưng Pháp, Tăng, không xưng Phật; hoặc xưng Phật, Tăng, không xưng Pháp, như thế phép Tam-quy có thành chăng? Đáp: Không thành! Lại hỏi: - Nếu không thọ Tam-quy, có thể đắc Ngũ-giới, Bát-giới, hoặc Thập-giới chăng? Nếu không bạch Tứ-yết-ma, đắc Cụ-túc giới chăng? Đáp: Tất cả giới đều không đắc. Như muốn thọ Ngũ-giới, trước phải thọ Tam-quy. Đã thọ xong Tam-quy, mới có thể đắc Ngũ-giới. (Kinh Đại-Phương-Tiện-Phật-Báo-Ân)

Tiết IV: Chỗ Phi Quy Y

Như Kinh nói, người đã quy-y Phật rồi, dù cho thiên thần còn không nên nương theo, huống chi là tà-ma ngoại-đạo. Nhưng tại sao chư thiên cũng tôn quý, lại không phải là những bậc đáng quy-y? Ta hãy xem một đoạn trong luận tạng như sau:

Do năm nhân duyên, nên biết chư thiên không phải là chỗ quy-y? Năm nhân duyên ấy là: 1- Do hình tướng. 2- Do tự tánh. 3- Do tác nghiệp. 4- Do pháp nhĩ. 5- Do nhân-quả.

1. Tại sao do hình tướng, nên chư thiên không phải là chỗ quy-y?

Ấy bởi chư thiên không phải là những vị mà người đời thường trông thấy, hoặc tiếp xúc nói chuyện. Có khi chư thiên thần hình dáng oai mãnh, khác lạ, đáng khiếp sợ. Hơn nữa, chư thiên thường buông lung theo sự tham ái vui chơi, bỏ việc lợi tha, không có lòng bi mẫn, đối với nghĩa chân thật không thông đạt, chẳng biết những điều đáng làm cùng không đáng làm.

Còn Đức Phật là bậc mà người đời được trông thấy, thường tiếp xúc nói chuyện, hình tướng tươi đẹp, điềm tĩnh, trang nghiêm. Như-Lai xa lìa sự tham ái, phóng dật, thương xót loài hữu-tình, hằng có tâm lợi tha, biết việc đáng làm cùng không đáng làm, thông đạt nghĩa chân thật.

Lại nữa, Như-Lai là bậc chân quy-y, do bởi năm sự kiện: 1- Vì lợi ích tất cả hữu-tình mà tu chứng bồ-đề. 2- Khéo xoay chuyển bánh xe chánh-pháp. 3- Tâm lợi tha bình đẳng, không phân biệt ân, oán, thân, sơ cùng dị loại. 4- Bỏ tất cả cung điện, quyến thuộc, sự tôn vinh, nhiếp trừ tham ái, các căn tịch tịnh. 5- Hay giải quyết tất cả mọi nghi cho chúng-sanh.

2- Tại sao do tự tánh nên chư thiên không phải là chỗ quy-y?

Ấy bởi chư thiên còn tùy theo phiền não, còn nghiệp hoặc, tánh chưa thuần thiện, không thể điều ngự kẻ khác đúng theo đạo lý. Trái lại, Như-Lai lìa tất cả phiền não, tâm tánh thuần thiện, khéo điều ngự tất cả loài hữu-tình.

3- Tại sao do tác nghiệp, nên chư Thiên không phải là chỗ quy-y?

Ấy bởi chư thiên còn an trụ nơi sự thọ hưởng dục lạc, có thể gây ra ác nghiệp và làm tổn hại cho loài hữu-tình. Còn Đức Phật thì tâm quảng đại sáng suốt trong sạch, thường an trụ nơi chánh định hay làm những việc lợi ích cho chúng-sanh.

4- Tại sao do pháp nhĩ, nên chư thiên không phải là chỗ quy-y?

Ấy bởi tất cả kết quả tốt đẹp an vui của thế gian và xuất thế gian đều do công lực của mình. Nếu tự mình không gắng sức ra công làm lành tu tập, thì dù có hết sức thờ kính chư thiên, cũng không thể được. Trái lại, tuy không kính thờ chư thiên mà gắng sức làm lành tu tập cũng được kết quả tốt đẹp an vui.

5- Tại sao do nhân-quả, nên chư thiên không phải là chỗ quy-y?

Nên suy gẫm: Kết quả của thân trời là do nghiệp trời, do cúng dường chư thiên, hay do vô nhân mà được? Nếu do tạo phước trời thì nên nương theo nghiệp

lành của mình, không cần quy-y chư thiên kia. Nếu do vô nhân, thì cũng không cần quy-y chư thiên. Nếu do cúng dường, thì bởi dùng tâm nguyện được sanh cõi trời, hay dùng đồ cúng mà được sanh cõi trời? Nếu chỉ dùng đồ cúng thì tùy ý cúng dường bất cứ vị nào cũng được thân trời, cần chi phải quy kính chư thiên? Nếu chỉ dùng tâm nguyện thì không cúng dường cũng được sanh cõi trời, cần chi dùng đồ cúng? Nếu nói dùng cả tâm nguyện và đồ cúng, thì người làm ác chỉ cần quy kính cúng dường chư thiên cũng được làm thân trời hưởng phước lạc, chẳng lẽ trái với lẽ phải, với nhân-quả hay sao? Cho nên ngoại-đạo bảo chỉ quy kính cúng dường thiên thần, sẽ được sanh lên cõi trời hưởng phước an vui là không đúng với đạo lý. (Luận Du-Già-Sur-Địa)

Khái Yếu Về Ngũ Giới

Tiết mục:

- I. Những điểm thiết yếu về Ngũ-giới
- II. Nghi thọ năm giới và tánh tướng
- III. Lược thuyết về việc đắc giới
- IV. Tướng phá giới

Kinh sách trích dẫn: Kinh Ưu-Bà-Tắc-Giới, Thập-Tụng-Yết-Ma-Tỳ-Khuru-Yếu-Dụng, Kinh Đại-Phương-Tiện-Phật-Báo-Ân, Tát-Bà-Đa-Tỳ-Ni-Tỳ-Bà-Sa.

Đề yếu: Đạo Nho có Tam-cang Ngũ-thường, đạo Phật có Tam-quy Ngũ-giới. Về năm giới, nếu so sánh đôi bên, thì không sát sanh là nhân, không trộm cướp là nghĩa, không tà dâm là lễ, không nói dối là tín, không uống rượu là trí. Kẻ nho sĩ nếu cang thường chẳng vẹn thì không đủ thành nhân; hàng Phật-tử như quy giới chẳng tròn, không những đã hư phẩm cách, mà kiếp sau còn mất thân người (Ngũ-giới bất toàn, hơn thiên lộ tuyệt).

Đức Phật chế ra giới vốn y cứ trên tâm từ bi, trí huệ, bình đẳng, mục đích đem lại an vui trật tự cho cá nhân, gia đình, xã hội, và làm lợi ích cho tất cả chúng sanh. Ngài chỉ đưa ra lẽ phải cùng sự lợi hại, để mỗi người tự chọn lựa lấy, chứ không bắt buộc ai phải triệt để tuân theo. Chỗ đặc điểm của Phật-giáo, chính ở nơi Đức Phật không phải là một đấng uy quyền độc tôn, tự ý giữ phần thưởng phạt. Bởi theo đạo Phật, một hành động, lời nói hoặc ý nghĩ tốt hay xấu, tự nó đã mang theo ảnh hưởng vui khổ, hay phần thưởng phạt rồi. Vậy Đức Thích-Ca chỉ là một vị hướng dẫn sáng suốt, còn kết quả vui khổ chính ở nơi người biết chọn đường.

Năm giới sau đây tuy dường đơn sơ, nhưng nó lại là căn bản của các giới. Nếu giữ tròn Ngũ-giới, hành giả sẽ duy trì được thiện căn, không mất thân trời,

người và đã có nền tảng để bước lên các nấc thang cao như Thập-giới, Cụ-túc giới, Bồ-Tát giới, cho đến quả Vô-thượng-bồ-đề.

Bốn tiết trong bản chương, hai tiết đầu lược thuyết về sự lợi hại cùng nghi thức thuộc Ngũ-giới, có lẽ phần đông Phật-tử đã khái niệm được. Đến như hai tiết kế nói về sự đắc giới, phá giới, thì người học Phật cần nên lưu tâm, vì đây là phần thực hành, thuộc về điểm tối quan trọng.

Tiết I: Những Điểm Thiết Yếu Về Ngũ Giới

Khi còn là chúng-sanh, ai cũng có sự mê mờ lầm lỗi. Để cho hàng Phật-tử tránh sự mê lầm ấy, Đức Thế-Tôn tùy mỗi trình độ mà chế ra các giới. “Giới” là những điều răn cấm, mục đích ngăn ác hạnh, đưa chúng-sanh đến chỗ an lành. Giới luật của hàng Phật-tử tại-gia có Ngũ-giới, Bát-quan- trai-giới, Bồ-Tát-giới. Bát-quan- trai-giới và Bồ-Tát-giới, nếu thọ được thì phẩm lành tăng tiến, phước huệ lớn thêm, không thọ cũng chẳng đến nỗi mất nhân thân. Riêng về Ngũ-giới, sau khi quy-y Tam-bảo, mỗi người Phật-tử tại-gia đều phải thọ; nếu chẳng vâng giữ thì nhân phẩm không toàn vẹn, kiếp sau phải mất thân người.

Ngũ-giới là năm điều răn cấm gồm có: không giết hại, không trộm cướp, không tà dâm, không nói vọng và không uống rượu.

1. Không giết hại: - Trong điều răn cấm thứ nhất, Đức Phật khuyên chúng ta không được giết hại sanh mạng, từ loài người cho đến loài vật. Phật-giáo cấm sát sanh bởi những lý do:

A- Tôn trọng Phật tánh bình đẳng: - Đức Thế-Tôn đã bảo: Tất cả chúng-sanh đều có Phật tánh, đều có khả năng thành Phật. Chân tánh đã bình đẳng thì chúng ta không nên cho rằng Phật tánh ở người có giá trị hơn ở vật, ở màu da này, giai cấp này, có giá trị hơn màu da kia, giai cấp kia. Cho nên giết hại một sanh mạng là giết hại một Đức Phật ở tương lai.

B- Tôn trọng sự công bình: - Mọi loài đều biết ham sống sợ chết, trừ gặp cảnh cùng quẫn hay lý do quan trọng khác, nên mới phải quyên sinh. Chúng ta đã xem sanh mạng mình là quý, nếu ai mưu hại thì dùng đủ cách để tự bảo vệ, tại sao lại ỷ khôn mạnh mà giết loài ngu yếu để thỏa lòng căm tức hoặc cầu miếng thơm ngon? Việc mình không muốn lại đem ra đối xử với kẻ khác, loài khác, ấy là mất sự công bình. Vậy nên lấy lòng mình suy lòng người, cho đến loài vật, chớ giết, chớ bảo giết.

C- Nuôi dưỡng lòng từ bi: - Đã là chúng-sanh có tình thức thì loài nào cũng biết đau đớn, vui buồn. Một chuyện nhỏ nhặt như khi chúng ta đi lỡ vấp, tự có cảm giác đau đớn, và trong cảnh tử biệt sanh ly ai cũng thương buồn! Thế thì tại sao ta lại nhẫn tâm làm cho kẻ khác hoặc vật khác, trước khi tắt hơi thở phải rên siết trong lệ nóng, quần quại trong máu đào, và chịu nỗi thương tiếc đau buồn trong cảnh sanh ly tử biệt? Một chút đau đớn chính mình còn khó kham

chịu, lại gây cho chúng-sanh nỗi thống khổ vô hạn, tức không có lòng từ bi, không xứng đáng là con của Phật.

D- Tránh nhân-quả xấu ác: - Khi ta giết một người, tất đã gây mối oán hờn với gia đình quyến thuộc họ. Trong lúc thế cô sức yếu, thân thích nạn nhân chỉ đành ôm hận, nhưng họ vẫn rình rập chờ cơ hội báo thù. Loài vật cũng vậy, nếu có thể báo oán nó không dung tha kẻ giết. Theo kinh Phật, kẻ giết hại lâu ngày thì nghiệp sát càng nặng, sau khi chết phải đọa vào Địa-ngục, Nga-quỷ, Súc-sanh, chịu vô lượng sự khổ. Đến khi được thân người lại bị nhiều bệnh hoặc chết non. Cho nên càng sát hại, càng tăng thêm nghiệp khổ, mãi xoay vần trong nẻo luân-hồi, không biết ngày nào được ra khỏi.

Trái lại, nếu người giữ giới không sát hại hoặc phóng sanh, thì sẽ được những quả báo như sau: sắc lực đầy đủ, ít hay đau bệnh, thân tâm an ổn, mọi người yêu kính, thọ số lâu dài, thường hưởng phước vui ở cõi trời hoặc cõi người.

2- Không trộm cướp: - Giới thứ hai, Đức Phật khuyên chúng ta không nên trộm cướp từ vật trọng như châu báu vàng bạc, đến vật mọn như cọng rau, trái ớt, mũi kim. Đại khái những vật gì người ta không cho mà mình cố lấy, đều thuộc về trộm cướp.

Nếu phân biệt rộng ra, thì trộm cướp có nhiều hình thức như: lén lút mà lấy, ý bẻ đảng mạnh giựt ngang, cậy quyền thế làm tiền kẻ yếu, nhân lúc người túng ngặt cho vay nặng lời hoặc cầm mua với giá rẻ mạt, tích trữ đầu cơ để bán chợ đen, cân non, đong thiếu, trôn thụt, lậu đồ, mưu mô lường gạt để lấy của... Tất một lời, bất cứ hình thức nào, nếu do lòng gian tham lấy của tư hay công trong trường hợp bất chính, đều thuộc về trộm cướp.

Vì sao Đức Phật cấm trộm cướp? Bởi đối với tài vật sở hữu ta biết tôn trọng giữ gìn, mà trở lại cố chiếm đoạt của người, đó là trái lẽ công bình. Khi ta mất hay vô ý đánh mất một số tiền hoặc vật chi, ta lo buồn ăn ngủ không yên; tại sao lại đang tâm lấy của người để cho họ phải khóc than, đau khổ. Đó chính là thiếu lòng từ bi. Trộm cướp gây cho phạm nhân bị tù tội, bị khinh chê cha mẹ gia đình cũng buồn rầu xấu hổ. Hơn nữa, nếu trộm cướp làm cho người lâm cảnh nghèo khổ hoặc thất chí quyền sinh, thì kẻ gây nhân phải chịu nghiệp báo không nhỏ. Theo kinh Phật, kẻ trộm cướp sẽ bị những ác quả, nhẹ thì vất vả nghèo hèn, nặng phải làm Súc-sanh để trả nợ, hoặc bị đọa vào Địa-ngục. Cho nên vì lẽ công bình, vì lòng từ bi, vì giữ nhân cách, vì tránh ác báo, Đức Thế-Tôn khuyên răn không nên trộm cướp.

Nếu giữ giới không trộm cướp, mà lại có lòng xót thương giúp đỡ bố thí, thì sẽ được mọi người kính yêu, lòng từ bi và các phẩm lành tăng tiến, tài vật đầy đủ khỏi cảnh nghèo nàn, thường được sanh lên cõi trời cõi người hưởng phước an vui.

3- Không tà dâm: - Tà dâm chẳng phải là cấm hẳn việc nam nữ, mà chỉ ngăn không được ngoại tình. Theo giới điều thứ ba này, khi vợ chồng cưới hỏi có đủ lễ gọi là chánh; ngoài ra lén lút lang chạ làm điều phi hạnh gọi là tà. Nói vi tế

hơn, dù vợ chồng chánh thức mà ăn nằm không phải chỗ, gần gũi không chừng mực, cũng thuộc về tà dâm. Đức Phật sợ dĩ cấm tà dâm, vì mỗi người ai cũng muốn gia đình mình đầm ấm yên vui, vợ con trinh chánh, nếu lại đi phá hoại làm nhục nhã cho gia đình kẻ khác, đó là trái lẽ công bình. Kẻ làm tà hạnh chơi bời là lơi, tất bị mọi người khinh rẻ chê bai, đó là mất phẩm cách. Khi trong nhà chồng hoặc vợ có dạ tà tư thì gia đình ấy không còn hạnh phúc, bởi chồng vợ không tin nhau, con cái bị xấu hổ, thân thuộc không đoái hoài, sự nghiệp sẽ suy vi. Kẻ đắm mê sắc dục cũng như người cầm đuốc đi ngược gió, tai họa trở lại chính mình, nếu không hại nước tan nhà thì cũng hư thân mất mạng. Như chúng ta đã thấy trên báo chí hằng ngày, những án mạng và kết quả thảm khốc do sắc dục gây ra, nếu tính lại, không biết bao nhiêu mà kể! Theo trong kinh, những ác quả do tà dục gây ra, nhẹ thì nhiều kiếp vợ con không trinh chánh, gia đình tan rã, nặng tất sẽ bị đọa Tam-đồ. Tóm lại, vì trọng lẽ công bình, vì tránh ác báo đời này và đời sau, Đức Phật đã răn dạy không nên tà dâm.

Nếu giữ giới không tà dâm, thì hiện đời gia đình được hòa thuận an vui, mọi người nể trọng, đời sau sáu căn đoan nghiêm toàn vẹn, vợ con trinh chánh, được người kính mến, khỏi sự phiền lụy ưu sầu, như kinh Thập-Thiện đã nói.

4- Không nói vọng: - Tướng trạng về điều giới thứ tư này có bốn cách: nói dối, nói thêu dệt, nói đôi chiều, nói thô ác.

Nói dối là như chuyện không nói có, có nói không; việc quấy nói phải, phải nói quấy, điều nghe nói không nghe, không nghe nói nghe; hoặc trước mặt khen dỗi, sau lưng chê mạt. Tóm lại, những lời trước sau mâu thuẫn, chân giả khác nhau, trong ngoài bất nhất, đều thuộc về nói dối cả.

Nói thêu dệt là việc ít xít ra nhiều làm cho người sân hận, trau chuốt lời nói để chữa lỗi mình, hoặc dùng lời ngọt ngào êm tai để cám dỗ khiến cho người say mê đắm nhiễm, cũng có khi là nói châm biếm làm cho kẻ nghe phải khổ tâm. Đại khái những lời nói thêm bớt không đúng nghĩa chơn thật, cho đến văn chương bóng bẩy phù phiếm, làm cho người mê loạn, tâm ý phóng đảng theo việc tà, hoặc sanh niệm vợ vẫn thương buồn, đều thuộc về nói thêu dệt.

Nói đôi chiều là đem chuyện đây học kia, đem chuyện kia học đây, đến chỗ này nghiêng theo bên này đi chỗ nọ phụ theo bên nọ, làm cho đôi bên sanh ra giận hờn thù oán nhau, khiến bạn bè đang thân trở thành nghi ngờ chống đối.

Nói thô ác là mắng chửi la hét, dùng nhiều lời lẽ nặng nề không thanh bai, làm cho người nghe phải khổ đau hoặc buồn rầu sợ hãi.

Bốn điều trên đều gọi là nói vọng, tức những lời trái với lẽ chân thật. Bởi Phật-giáo là đạo như thật, nếu người Phật-tử mãi theo ngọn trào hư vọng không thiết tìm sự thật thì khó trở lại nguồn chân. Ta đã sống trong vòng mê vọng mà còn chồng chất thêm sự giả dối nữa, thì làm sao đi đến chỗ giải thoát? Cho nên muốn học Phật, tất phải tôn trọng sự thật. Lại, động lực của sự dối trá là lòng tham sân ích kỷ, muốn hại người để thỏa ý niệm đen tối của mình. Kẻ bị phỉnh gạt phải sanh phiền não, đau khổ, có khi chuốc oán vương thù, hoặc tán gia bại

sản. Người tu hành mà làm như thế thì lương tri đã mất, đâu còn tình thương? Kẻ dối trá không những làm mất lòng tin tưởng của mọi người đối với mình, mà lại gây cho bao nhiêu kẻ khác nổi hoang mang nghi ngại. Sự an hòa trong xã hội do đó mà bị xáo trộn. Cho nên lời nói tuy không phải đao kiếm, nhưng còn nguy hiểm hơn, vì nó có tác dụng của hai mũi nhọn, một mũi đâm vào người khác, và một mũi trả lại đâm chính người sử dụng. Đức Như-Lai thường phát ra phạm âm thanh triệt, tướng lưỡi rộng dài có thể chạm đến mé tóc nơi trán, do vì nhiều kiếp tu hạnh chân thật, không nói vọng. Theo kinh Phật, nghiệp vọng ngữ nếu nhẹ thì mang quả báo bị mọi người mất tin tưởng, chán nản lánh xa, việc làm thất bại; như nói vọng có tánh cách hại nhân hoặc phá hoại Tam-bảo, kẻ ấy sẽ đọa vào ba đường ác, khi được làm người phải bị cảm ngọng, chịu sự khinh rẻ chê bai. Cho nên, vì tôn trọng sự thật, vì lòng từ bi, vì bảo tồn sự trung tín đối với mình và trong xã hội, vì tránh quả báo xấu ác, Đức Phật khuyên dạy không nên nói vọng.

Nếu giữ giới không vọng ngữ, sẽ được mọi người mến trọng tin cậy, thường ưa gần gũi, việc làm thuận lợi; và bởi lời chân thật phát từ tâm chân thật, nên các phẩm lành tăng tiến, thường hưởng phước nhơn thiên.

5- Không uống rượu: - Về giới thứ năm, Đức Phật khuyên không nên tự mình uống rượu, hoặc ép bảo người khác uống.

Sở dĩ, Đức Phật cấm uống rượu, vì rượu càng uống càng đi vào chỗ thâm nhiễm, các chứng bệnh như đau gan, đau mắt, phong tê, bại liệt, ung độc do đó mà sanh, không những đã hại thân mình, mà còn di lụy đến con cháu. Người uống rượu khi say sưa thì cử chỉ lời nói đều thô tháo, bỏ bê công việc, bị người cười cợt chê bai. Một chén thuốc độc nếu ta uống vào, chỉ chết một thân hiện tại, chứ uống rượu thì tâm thần hôn muội, trí huệ lần lần mất, giết chết pháp-thân, bị đọa vào vòng sanh-tử khổ trong vô số kiếp. Lại uống rượu tuy không phải là phạm sát, đạo, dâm, vọng, nhưng nó là nguyên nhân sanh ra bốn thứ ấy vô số tội lỗi khác. Theo trong kinh, uống rượu gây ra mười điều tai hại như sau: của tiền rơi mất, thân hay đau bệnh, tăng trưởng lòng giết hại, thêm việc sân hận tranh cãi, trí huệ lần lần kém, phước đức tiêu mòn, sự nghiệp không thành, tuổi thọ giảm bớt, thân tâm nhiều khổ, khi chết đọa vào Địa-ngục.

Nói đại khái, vì tránh đau bệnh, vì giữ phẩm cách, vì bảo tồn hạt giống trí huệ, vì ngăn ngừa tội lỗi, Đức Phật răn dạy không nên uống rượu.

Nếu giữ giới không uống rượu, về phương diện cá nhân, sẽ tránh được mười điều tai hại trên. Về phương diện đoàn thể thì gia đình được yên vui, con cái ít tật bệnh, xã hội được hòa mục, nòi giống thêm hùng cường.

Trên đây chỉ kể lược qua về điều lợi hại của sự giữ và phạm năm giới. Đứng về chiều sâu, tức là phương diện chủng tử mà nói, thì như chư Tổ đã dạy: nếu sát sanh, sẽ mất hết hạt giống từ bi; nếu trộm cướp, sẽ mất hết hạt giống phước đức, nếu tà dâm, sẽ mất hết hạt giống thanh tịnh; nếu nói vọng, sẽ mất hết hạt giống chân thật; nếu uống rượu, sẽ mất hết hạt giống trí huệ. Để nói thêm về

mối nguy hại của sự khuyết phạm năm giới, xin trần thuật một đoạn kinh sau đây cho người học Phật thêm cẩn ý:

“Có năm việc mà trong hiện tại, mọi người không thể làm cho của cải và sanh mạng được tăng trưởng. Năm điều ấy là: sát sanh, trộm cướp, tà dâm, nói vọng và uống rượu.

Tất cả chúng-sanh vì ưa giết hại, nên trong hiện đời bị ác sắc, ác lực, ác danh, chết yểu, tài vật hao giảm, quyến thuộc chia lìa, hiền-thánh quở trách, người không tin dùng, kẻ khác làm tội mà mình mang họa. Đó là nghiệp quả trong đời hiện tại. Lúc bỏ báo-thân lại đọa vào Tam-đô, bị ác sắc, ác lực, ác danh, đói khát, chịu nhiều nỗi khổ sở, mạng sống không lâu dài. Đây là nghiệp quả ở đời sau. Đến khi được làm người, lại chịu thân bần tiện, cùng khổ, xấu xa, suy bệnh, đoản thọ. Do sức nghiệp ác của đương nhơn, khiến cho ngũ cốc hoa màu bên ngoài bị hao kém, gây ương lụy cho mọi người.

Nếu kẻ nào ưa trộm cướp, thì hiện đời bị ác sắc, ác lực, ác danh, tiền của hao giảm, quyến thuộc chia lìa, mạng sống ngắn ngủi, người khác mất đồ mình bị nghi ngờ, dù muốn kết thân cũng không ai tin cậy, thường bị hiền-thánh quở trách. Đó là nghiệp quả trong đời hiện tại. Lúc bỏ báo-thân lại đọa vào Tam-đô, bị ác sắc, ác lực, ác danh, đói khát, chịu nhiều nỗi khổ sở, mạng sống không lâu dài. Đây là nghiệp quả ở đời sau. Đến khi sanh làm người lại nghèo hèn, tuy được tài vật liền bị hao mất, cha mẹ anh em vợ con đều không thương mến, thân thường khổ nhọc, tâm hằng buồn lo. Do sức nghiệp ác của đương nhơn, khiến cho mọi người khi ăn món chi vào, phần sắc lực cũng kém, gây ương lụy cho vạn dân.

Nếu kẻ nào ưa tà dâm thì khó giữ gìn thân mình cho đến kẻ khác, mọi người trông thấy đều sanh lòng nghi kỵ, khi làm việc chi trước hay nói dối, tâm thường rối loạn chịu sự khổ não, tài vật hao mất khó tu pháp lành, vợ con khinh buồn không còn thương mến, thân thể suy kém mạng sống ngắn ngủi. Đó là quả báo hiện tại của nghiệp tà dâm. Lúc bỏ báo-thân, lại đọa vào Tam-đô, bị ác sắc, ác lực, đói khát, chịu nhiều nỗi khổ sở, mạng sống không lâu dài. Đây là nghiệp quả ở đời sau. Đến khi được làm người thì hình tướng xấu thô, hay ác khẩu, không ai thích thân thiện, không thể giữ gìn thê thiếp, con trai, con gái. Do sức ác nghiệp của đương nhơn, khiến cho mình và người không được tự tại.

Nếu kẻ nào ưa nói vọng, thì hiện đời bị ác sắc, ác khẩu, dù có nói thật cũng không ai tin, mọi người khinh ghét chẳng muốn thấy gặp. Đó là nghiệp quả đời hiện tại. Lúc bỏ báo-thân lại đọa vào Tam-đô, chịu sự đói khát, nhiệt não, khổ sở vô cùng. Đây là nghiệp của đời sau. Đến khi được làm người thì tướng miệng và âm thanh không đầy đủ, dù nói thật cũng không ai tin, kẻ khác cũng không ưa gặp mặt, tuy nói chánh-pháp người không thích nghe. Do sức ác nghiệp của đương nhơn chiêu cảm, khiến cho sản vật bên ngoài thường bị hao kém.

Nếu kẻ nào thích uống rượu thì trong hiện tại hay hao mất tài vật, thân tâm nhiều bệnh, thường ưa đấu tranh, tiếng xấu đồn xa, trí huệ dần kém, tâm không hồ thẹn, sắc lực hao mòn, không thể tu pháp lành, thường bị nhiều tiếng chê trách, mọi người không muốn gần gũi. Đó là nghiệp quả hiện tại của sự uống rượu. Lúc bỏ báo-thân rồi lại bị đọa vào Tam-đồ, thường chịu đói khát và vô lượng sự khổ não. Đây là ác quả đời sau. Đến khi được làm người, tâm thường cuồng loạn, không thể nghĩ nhớ pháp lành. Do nghiệp ác của người này chiêu cảm, khiến cho sản vật bên ngoài thường bị hư hao, thối nát. Này Thiện-nam-tử! Năm ác pháp như trên, nay người có thể chân thật xa lìa chăng?" (Kinh Ưu-Bà-Tắc-Giới)

Tiết II: Nghi Thọ Năm Giới Và Tánh Tướng

Nghi thức thọ năm giới, về phần khái yếu, như trong luật đã nói:

Con là... từ nay cho đến suốt đời, xin quy-y Phật Lương-túc-tôn, quy-y Pháp Ly-dục-tôn, quy-y Tăng Chúng-trung-tôn. (Nói ba lần). Con là... đã quy-y Phật rồi, quy-y Pháp rồi, quy-y Tăng rồi. Nay con ở trong giáo pháp của Đức Thích-Ca-Mâu-Ni Như-Lai, nguyện thọ năm giới làm Ưu-bà-tắc (hay Ưu-bà-di), xin đại-đức chứng tri. (Nói ba lần. Giới-sư bảo):

Thiện-nam-tử! Đức Thích-Ca Mâu Ni, Đa-Đà-A-Dà-Độ, A-La-Ha, Tam-Miêu-Tam-Phật-Đà, đã vì hàng Ưu-bà-tắc nói ra năm giới. Phạm là kẻ Ưu-bà-tắc (hay Ưu-bà-di), suốt đời phải giữ gìn năm điều giới này:

Điều thứ nhất, suốt đời lìa sự sát sanh, là giới của hàng Phật-tử tại-gia, con có thể giữ được không? (Nên đáp: - Dạ giữ được. Các giới sau cũng thế).

Điều thứ hai, suốt đời lìa sự trộm cướp, là giới của hàng Phật-tử tại-gia, con có thể giữ được không?

Điều thứ ba, suốt đời lìa sự tà dâm, là giới của hàng Phật-tử tại-gia, con có thể giữ được không?

Điều thứ tư, suốt đời lìa sự nói vọng, là giới của hàng Phật-tử tại-gia, con có thể giữ được không?

Điều thứ năm, suốt đời lìa sự uống rượu, như rượu nếp, rượu mía, rượu nho, tất cả các thứ rượu đều không được uống, là giới của hàng Phật-tử tại-gia, con có thể giữ được không? (Thập-Tụng-Yết-Ma-Tỷ-Khuru-Yếu-Dụng)

Trong năm giới trên, bốn điều trước thuộc về tánh-giới, một điều uống rượu sau thuộc về tướng-giới. Nói tánh-giới, vì những giới này có liên quan đến tâm tánh, như người phạm tà dâm tức nhiên trong tâm nặng về ái-dục, người phạm vọng ngữ tất nơi tâm có sự gian dối. Cho nên về tánh giới thì dù người có thọ giới hay không, nếu phạm cũng đều bị sa đọa. Còn tướng giới là giới thuộc về hình thức phát thệ để ngăn ngừa sự phạm lỗi; nếu có thọ mà phạm thì đắc tội, không thọ thì không đắc tội. Tuy nhiên, đây là nói người không thọ tứ giới chỉ

uống rượu chút ít nên không mang tội phạm giới; nếu không thọ giới rượu song uống nhiều cũng gây nghiệp và bị sa đọa.

Sự trì giới còn có trường hợp “khai, giá”, nghĩa là mở và khép. Ví như người tuy đã thọ giới không vọng ngữ, nhưng vì lòng từ bi muốn cứu mạng loài vật, hay muốn tránh sự buồn khổ vô ích cho kẻ khác mà phương tiện nói dối, thì không phạm. Hoặc như đã thọ giới rượu, nhưng vì bệnh tê bại phải dùng thuốc rượu điều trị mới lành, thì có thể đối trước bàn Phật hay chư Tăng xin phương tiện dùng rượu để trị bệnh trong một thời gian. Đây là nghĩa “khai”, tức là tạm mở ra, hay tạm cho. Như trường hợp không cần phải dùng phương tiện, hay khi tạm dùng phương tiện để lợi mình lợi người đã xong rồi, phải chín chắn giữ giới không được trái phạm. Đây là nghĩa “giá”, tức là khép, hay ngăn đóng. Cho nên thọ giới không phải là mãi hạn chế hành giả trong một khuôn khổ, và cách giữ giới của người trí không phải cứ mãi theo một đường lối cố định. Như theo kinh Vị-Tăng-Hữu, trong ngày thọ Bát-quan- trai, bà Mạt-Ly phu-nhân vì cứu viên ngự trừ mà phải uống rượu, nói dối, bày trò ca nhạc và trang điểm nơi thân. Sau khi viên ngự trừ thoát nạn, phu-nhân đem việc ấy thưa hỏi thì Đức Phật bảo rằng bà đã không phạm giới mà còn có phước, và lại khen là một hành giả có trí phương tiện. Vậy người thọ giới nên suy gẫm điều này, đừng quá lo sợ.

Ngoài nghĩa khai, giá, còn có nghĩa “trì, phạm”. Như sau khi thọ giới, trong trường hợp bình thường không cần phương tiện, hành giả chín chắn giữ giới gọi là “trì”. Nếu đã thọ giới mà không giữ, hoặc trường hợp không đáng phương tiện mà phương tiện gọi là “phạm”. Người đã thọ giới, phải ý thức bốn nghĩa khai, giá, trì, phạm trên đây.

Để học giả hiểu rộng thêm trong việc thọ giới, xin dẫn một đoạn kinh thuyết minh về giá-tội và thật-tội (tức là tánh-tội):

“Trong năm giới Ưu-bà-tắc, những gì thuộc về thật-tội và giá-tội?

Bốn giới trước thuộc về thật-tội, một giới rượu sau thuộc về giá-tội. Sở dĩ uống rượu được cùng bốn điều trên kết thành năm giới, vì nó là nguồn gốc của sự phóng dăng, hay gây ra việc phá phạm bốn giới kia. Như vào thời Đức Phật Ca-Diếp, có một vị Ưu-bà-tắc do xem thường giới thứ năm, nên phóng tâm uống rượu rồi sanh ra thềm thịt, bắt trộm gà của kẻ khác đem giết. Người phụ nữ hàng xóm qua tìm gà, lại bị ông hãm hiếp. Đến khi kẻ khác hỏi, ông chối rằng mình không có làm việc ấy. Kết cuộc vì nhất thời bị rượu làm loạn tâm, nên ông đã phạm luôn cả bốn giới kia. Có người do uống rượu mà phạm bốn tội nghịch, chỉ trừ không thể phá Tăng. Vì thế, người uống rượu tuy không phải tức nghiệp mà mắc quả báo cuồng loạn, bởi rượu hay gây sự mê hoặc điên đảo, khiến cho chúng-sanh như dại, như ngậy. Lại khi đã bị loạn tâm vì rượu, tất hành giả phải bỏ mất chánh nghiệp như ngồi thiền, tụng kinh và làm việc chúng. Cho nên uống rượu tuy không phải là thật-tội, nhưng do các nhân duyên trên, dễ đồng với thật-tội”. (Kinh Đại-Phương-Tiện-Phật-Báo-Ân)

Tiết III: Lược Thuyết Về Việc Đắc Giới

Người thọ Ngũ-giới cần nên biết thế nào là đắc giới. Để chứng minh và khái thuyết về việc này, xin dẫn mấy đoạn kinh như sau:

“Khi ấy, ngài Ưu-Ba-Ly thưa:

- Bạch Thế-Tôn! Người thọ giới Ưu-bà-tắc, trong trường hợp thấy mình khó giữ đủ năm điều, nếu thọ một hoặc hai cho đến bốn giới, có thể gọi là đắc giới chăng?

Đức Phật đáp:

- Kê ấy không đắc giới.

- Bạch Thế-Tôn! Nếu không đắc giới thì tại sao trong kinh có chỗ nói thiếu phần, đa phần, cho đến mãn phần Ưu-bà-tắc? Vậy ý nghĩa ấy như thế nào?

- Nay Ưu-Ba-Ly! Sở dĩ ta nói lời ấy, vì muốn thuyết minh công đức trì giới nhiều hoặc ít, chớ không phải nói có cách thọ giới như vậy.

Ưu-Ba-Ly lại thưa:

- Bạch Thế-Tôn! Có thể được thọ năm giới từ một, hai, cho đến mười ngày chăng?

Đức Phật bảo:

- Không thể được! Như-Lai chế ra các giới đều có chừng hạn của mỗi thứ. Nếu thọ Ngũ-giới tất phải suốt đời, như thọ Bát-quan-trai-giới thì chỉ một ngày một đêm. Phép bạch Tứ-yết-ma truyền giới cũng có thượng, trung, hạ. Ngũ-giới là hạ-phẩm-giới, Thập-giới là trung-phẩm-giới, Cụ-giới là thượng-phẩm-giới. Riêng về Ngũ-giới cũng có ba phẩm: Nếu dùng tâm bậc hạ mà thọ thì đắc giới thuộc phẩm hạ; nếu dùng tâm bậc trung mà thọ thì đắc giới thuộc phẩm trung; nếu dùng tâm bậc thượng mà thọ thì đắc giới thuộc phẩm thượng. Thập-giới và Cụ-giới cũng đều có ba phẩm như thế.

Ngũ-giới là nền tảng của các giới, vì trong Bát-giới, Thập-giới, Cụ-Giới, Bồ-Tát-giới cũng có năm giới căn bản ấy. Nếu có người trước dùng tâm hạ phẩm đắc Ngũ-giới, rồi sau dùng tâm trung phẩm hay thượng phẩm thọ Thập-giới hoặc Cụ-giới, thì các giới khác mới thuộc về trung phẩm hay thượng phẩm, còn năm giới căn bản vẫn thuộc về hạ phẩm. Tại sao thế? Vì giới Ba-la-đề-mộc-xoa không có đắc hai lần.

Lại nữa, nếu lấy theo thứ lớp mà nói, thì Ngũ-giới thuộc về hạ phẩm, Thập-giới thuộc về trung phẩm, Cụ-giới thuộc về thượng phẩm. Nhưng nếu cứ theo tâm mà luận, thì lại khác. Như có người dùng tâm bậc thượng mà đắc Ngũ-giới, đó thuộc về thượng phẩm giới. Nếu dùng tâm bậc trung mà đắc Thập-giới, đó thuộc về trung phẩm giới. Nếu dùng tâm bậc hạ mà đắc Cụ-giới, đó thuộc về hạ phẩm giới. Vì bởi nghĩa này, nên giới phẩm tùy tâm mà có cao thấp, không nhất định đắc Cụ-giới là thuộc về thượng phẩm, hay đắc Ngũ-giới là thuộc về hạ phẩm”. (Kinh Đại-Phương-Tiên-Phật-Báo-Ân)

Về Ba-la-đề-mộc-xoa, trong ngũ đạo duy có nhơn đạo đặc giới, còn bốn nẻo kia rất khó. Tại sao thế? Vì chư thiên nơi cõi trời tâm nhiễm lạc sâu nặng nên khó đặc giới. Như thuở trước Tôn-giả Mục-Kiền-Liên vì người đệ-tử đau bệnh, lên cõi trời hỏi cách điều trị nơi ông Kỳ-Bà (ông đã sanh lên thiên quốc). Khi ngài đến nơi vừa lúc chư thiên đang vào vườn Hoan-Hỷ vui chơi. Lúc ấy tất cả thiên chúng đi ngang qua thấy Tôn-giả đứng bên lề đường, nhưng không vị nào đoái hoài đến. Ông Kỳ-Bà đi sau rớt, trông thấy Tôn-giả, liền đưa một tay lên chào, rồi dong xe đi thẳng. Ngài Mục-Kiền-Liên tự nghĩ: “Kẻ này khi còn ở nhân gian, là đệ-tử tại-gia của mình; nay vừa được hưởng phước trời, đã vội say đắm quên mất tánh cũ”. Nghĩ xong, ngài liền dùng thần lực bắt cỗ xe như ý đứng lại. Bất đắc dĩ, Kỳ-Bà phải xuống xe đánh lễ nơi chân. Tôn-giả liền nói nhiều nhân duyên để quở trách. Kỳ-Bà thưa: “Bạch Đại Đức! Vì khi còn ở nhân gian tôi là đệ-tử của ngài, nên mới có được cử chỉ như thế, còn chư thiên khác vị nào cũng đi suốt qua cả, đâu có ai thưa hỏi đón chào? Ấy do bởi sự vui nơi đây rất vi diệu, nên thiên chúng đắm nhiễm, tâm không được tự tại. Xin đại-đức thể tình mà khoan thứ cho”. Tôn-giả hỏi: “Đệ-tử của ta bệnh như thế, phải điều trị cách nào?” Kỳ-Bà thưa: “Chỉ cấm thực ít hôm là khỏi”.

Có một độ, ngài Mục-Kiền-Liên khuyên Thích-Đề-Hoàn-Nhân rằng: “Đức Như-Lai ra đời là một thắng duyên khó gặp, sao ông chẳng thường gần gũi Phật để thưa hỏi chánh-pháp?” Đế-Thích muốn tỏ cho ngài biết sự khó được như ý đó, liền bảo gọi một vị thiên-tử đến. Vị thiên-tử này có một thiên-nữ và một kỹ nhạc, tuy biết mạng lệnh của Thiên-đế là oai trọng, nhưng vì đắm nhiễm quá sâu, nên đợi gọi đến lần thứ tư bất đắc dĩ mới tạm dẹp sự vui qua một bên, gắng gượng đến trình diện. Thiên-đế hỏi lý do đến trễ, ông hổ thẹn đem sự thật tâu lên. Khi ấy, Đế-Thích mới thưa: “Bạch đại-đức! Vị thiên-tử này duy có một thiên-nữ, một kỹ nhạc, mà còn khó nổi cắt bỏ sự vui. Huống chi tôi là Thiên-vương có nhiều cung điện rực rỡ nguy nga, vô số ngọc-nữ phi-tàn hầu hạ, trăm ngàn thứ kỹ nhạc nhiệm màu, nhìn bên Đông quên bên Tây, nổi ái lạc buộc ràng, sự cắt lia còn khó hơn muôn phần! Vì thế, tuy nhận hiểu Như-Lai khó gặp, chánh-pháp khó nghe, cũng không biết làm sao để thường gần gũi được!” Phàm thọ giới phải dùng tâm mạnh mẽ quả quyết tự thệ, mới có thể đặc giới. Chư thiên sở dĩ khó đặc giới, vì ý niệm say đắm theo thú vui ngũ dục nặng nề, sức thiện tâm lại kém yếu. Hàng Ngạ-quỷ bị khổ vì đói khát, thân tâm nóng bức; chúng Địa-ngục chịu vô lượng nỗi khổ độc, tâm ý duy nhớ biết sự khổ đau, nên không do đâu mà đặc giới. Còn chúng Bàn-sanh phần nhiều vì nghiệp chướng nặng, không hiểu biết chi, chẳng thọ pháp-giới, nên cũng khó đặc giới. Tuy trong kinh có nhiều chỗ nói rằng cầu trai pháp, nhưng Long-vương do thiện tâm thọ Bát-quan-trai nên chỉ được công đức lành chớ khó đặc trai vì bởi còn nhiều nghiệp chướng.

Về nhơn đạo, trong tứ thiên hạ, duy loài người ở ba châu: Diêm-Phù-Đề, Cù-Da-Ni, và Phất-Bà-Đề, là có thể đặc giới. Lại trong ba châu, riêng người ở châu

Diêm-Phù-Đề dễ đắc giới hơn cả. Về châu Cù-Da-Ni, thưở trước Đức Thế-Tôn sai Tôn-giả Tân-Đầu-Lư qua bên ấy làm Phật-sự, nên nơi đó có bốn bộ chúng. Châu Phát-Bà-Đề nhờ nhiều vị Tỷ-khuru đắc đạo sang hoàng hóa, nên ở đó cũng có bốn bộ chúng. Duy người nơi châu Uất-Đan-Việt vì bị phước báo ngăn che, lại căn trí si mê không thọ thánh pháp, chánh giáo không thể lưu hành, nên không có nhân duyên đắc giới.

Loài người có bốn hạng: nam, nữ, huỳnh môn và hai căn. Trong bốn hạng này, duy có nam nữ đắc giới, còn huỳnh môn và hai căn không đắc giới. Trong hai hạng nam, nữ, những kẻ giết cha, giết mẹ, giết A-la-hán, làm thân Phật ra huyết, phá hòa hợp Tăng, làm hoen ô Tỷ-khuru-ni, tặc trụ, độ người vượt pháp, đọa căn lành, đều không đắc giới. (Tát-Bà-Đa-Tỳ-Ni-Tỳ-Bà-Sa)

Tiết IV: Tướng Phá Giới

Đã biết qua việc đắc giới, hàng Phật-tử lại cần nên hiểu thế nào là tướng phá giới. Như đoạn kinh sau:

... “Đã truyền giới xong, lại nên bảo: Có sáu trọng pháp mà bậc Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di cần phải giữ gìn nghiêm ngặt:

Này Thiện-nam-tử! Hàng Phật-tử tại-gia đã thọ giới rồi, trên từ thánh-nhơn dưới cho đến loài trùng kiến, đều không được cố tâm giết. Nếu tự mình giết hoặc bảo người giết, kẻ ấy liền bị mất giới Ưu-bà-tắc, hãy còn không được Noãn-pháp, hưởng chi quả Tu-đà-hoàn cho đến quả A-na-hàm! Phạm lỗi này, tức là hạng Ưu-bà-tắc phá giới, xấu xa, đê tiện, như bản, kiết nghiệp. Đây là trọng pháp thứ nhất, cần phải giữ!

Hàng Phật-tử tại-gia đã thọ giới rồi, dù gặp nhân duyên mất mạng, cũng không được trộm cướp trên từ vàng bạc châu báu dưới cho đến một đồng tiền. Nếu trộm cướp, kẻ ấy liền bị mất giới Ưu-bà-tắc, hãy còn không được Noãn-pháp, hưởng chi quả Tu-đà-hoàn cho đến quả A-na-hàm! Phạm lỗi này, tức là hạng Ưu-bà-tắc phá giới, xấu xa, đê tiện, như bản, kiết nghiệp. Đây là trọng pháp thứ hai, cần phải giữ.

Hàng Phật-tử tại-gia thọ giới rồi, dù gặp nhân duyên mất mạng, cũng không được nói lời hư dối, như bảo: tôi đã được Bất-tịnh-quán, cho đến quả A-na-hàm. Nếu gây tội đại vọng ngữ, kẻ ấy liền bị mất giới Ưu-bà-tắc, hãy còn không được Noãn-pháp, hưởng chi quả Tu-đà-hoàn cho đến quả A-na-hàm! Phạm lỗi này, tức là hạng Ưu-bà-tắc phá giới, xấu xa, đê tiện, như bản, kiết nghiệp. Đây là trọng pháp thứ ba, cần phải giữ!

Hàng Phật-tử tại-gia đã thọ giới rồi, dù gặp nhân duyên mất mạng, cũng không được tà dâm. Nếu tà dâm, kẻ ấy liền bị mất giới Ưu-bà-tắc, hãy còn không được Noãn-pháp, hưởng chi quả Tu-đà-hoàn cho đến quả A-na-hàm! Phạm lỗi này, tức là hạng Ưu-bà-tắc phá giới, xấu xa, đê tiện, như bản, kiết nghiệp. Đây là trọng pháp thứ tư, cần phải giữ!

Hàng Phật-tử tại-gia đã thọ giới rồi, dù gặp nhân duyên mất mạng, cũng không được rao nói những lỗi lầm của Tỷ-khuru, Tỷ-khuru-ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di. Nếu rao nói tội lỗi của tứ-chúng, kẻ ấy liền bị mất giới Ưu-bà-tắc, hãy còn không được Noãn-pháp, hưởng chi quả Tu-đà-hoàn cho đến quả A-na-hàm! Phạm lỗi này, tức là hạng Ưu-bà-tắc phá giới, xấu xa, đê tiện, nhơ bẩn, kiết nghiệp. Đây là trọng pháp thứ năm, cần phải giữ!

Hàng Phật-tử tại-gia đã thọ giới rồi, dù gặp nhân duyên mất mạng, cũng không được uống rượu hoặc bán rượu. Nếu uống rượu bán rượu, kẻ ấy liền bị mất giới Ưu-bà-tắc, hãy còn không được Noãn-pháp, hưởng chi quả Tu-đà-hoàn cho đến quả A-na-hàm! Phạm lỗi này, tức là hạng Ưu-bà-tắc phá giới, xấu xa, đê tiện, nhơ bẩn, kiết nghiệp. Đây là trọng pháp thứ sáu, cần phải giữ!

Này Thiện-nam-tử! Nếu người thọ giới Ưu-bà-tắc có thể chí tâm giữ gìn những điều mình đã lãnh thọ, không hủy phạm, tất sẽ được giới quả như thế”. (Kinh Ưu-Bà-Tắc-Giới)

Như trên, kinh Ưu-Bà-Tắc-Giới đã thuyết minh rõ ràng về tướng phá giới của hàng Phật-tử tại-gia. Có vị bảo: “Về giới sát, thì Ngũ-giới, chỉ cuộc hạn trong loài người, Thập-giới và Cụ-giới đến loài Súc-sanh thông thường, Bò-Tát-giới mới đến loài trùng kiến. Nếu giới thứ nhất trong Ngũ-giới mà hạn chế đến loài trùng kiến, thì hàng Phật-tử tại-gia không thể giữ được”. Lời ấy không đúng, vì tất cả loài hữu-tình đều có sanh mạng, nếu giết hại, quyết định sẽ mang ác báo. Như người chưa ăn chay trường được, có thể mua những vật đã chết hoặc bị làm thịt rồi, không nên tự mình giết hay bảo người khác giết. Đến như loài ruồi muỗi trùng kiến, duy trừ trường hợp biết mà cố sát mới phạm giới, còn ngộ sát thì chỉ cần ăn năn sám hối và từ sau để ý dè dặt thêm hơn, không thuộc về lỗi hủy phạm.

Có kẻ nói: Hàng quân nhân Phật-tử có thể giữ giới sát chăng? Xin thưa: Theo nghĩa phương tiện thì có thể được. Như thuở xưa, Nguyên-Khuê thiên-sư ở Trung-Hoa sau khi đắc đạo, có thần Đông-Nhạc đến xin thọ Tam-quy Ngũ-giới. Lúc Đại-sư truyền giới thứ nhất, Nhạc-thần thưa: “Đệ-tử cảm quyền cai trị cả một vùng, nếu kẻ thuộc hạ phạm tội nặng mà không gia hình, thì làm sao duy trì kỷ luật?” Đại-sư đáp: “Không phải thế đâu! Chỉ đừng nên lạm sát mà thôi”! Nhạc thần thưa: “Như vậy, đệ-tử có thể giữ được”. Thế thì cứ theo nghĩa phương tiện, vì thi hành bốn phận, vì sự bất đắc dĩ không quyết tâm lạm sát, hàng quân nhân Phật-tử có thể giữ được giới thứ nhất.

Suy rộng ra, như trong kinh Niết-Bàn, khi tiền thân là một vị quốc-vương, đức Thích-Ca vì bảo vệ chánh-pháp để lợi ích cho chúng-sanh mà giết viên đại-thần. Và trong một đoạn kinh khác, cũng thuở tiền thân làm một vị thuyền chủ tên Đại-Bi, Đức Thích-Ca lại vì cứu năm trăm mạng thương khách mà giết mười sáu tướng cướp biển. Cả hai trường hợp đó, Đức Phật đều bảo rằng nhờ thế mà Ngài được tiêu tội sanh phước, mau đắc quả A-Nậu-Đa-La-Tam-Miệu-Tam-Bồ-Đề. Cho nên, đúng theo lẽ thật của trí huệ và bi tâm lợi tha, có những

trường hợp tuy sát sanh nhưng không phải phá giới mà chính là trì giới, và còn được tiêu nghiệp thêm phước. Nhưng đó là trí phương tiện và việc làm của Bồ-Tát, ta đừng nên đem tâm thô thiển vội y cứ theo mà phóng ý sát sanh. Sở dĩ bút giả dẫn việc trên ra, là muốn biểu dương nghĩa rộng lớn của Phật-pháp, để cho người thọ giới đừng chấp định theo hình thức hay một phương diện nào của giới pháp, mà sanh tâm bần khoản nghi ngại thể thôi.

Như Đức Phật đã nói: khi còn là chúng-sanh thì tất cả đều có lỗi lầm. Hàng xuất-gia nếu chưa đắc đạo, cũng vẫn còn trong vòng chi phối của phiền não. Nhất là vào thời mật-pháp này, bậc chân tu rất ít, người khuyết phạm lại nhiều. Vậy tất cả những người con Phật nên gìn lòng trung thứ, từ bi, xét lỗi mình, dung lỗi người, tìm phương tiện sửa chữa nâng đỡ cho nhau; đừng nên rêu rao nói lỗi của tứ-chúng. Bởi làm như thế, là bên trong đã tự gieo rắc hạt giống xấu ác của ghét khinh thù hận, bên ngoài làm tổn não người, ngăn trở hảo tâm của kẻ muốn học đạo, tạo nghiệp phá hủy Phật-pháp. Vì vậy, Đức Phật đã ghép tội rêu rao nói lỗi của tứ-chúng vào một trong sáu trọng pháp. Thế mà, có những Phật-tử vì thiếu học hiểu suy xét, vì tự ái cao mạn, hoặc vì bè phái riêng, rêu rao những việc lỗi lầm chưa biết thật hay hư của chư tăng ni cùng người đồng đạo; như vậy có xứng đáng là con của đấng Điều-Ngự chăng? Xin đem lòng trung thực nêu ra đây lời nhắc nhở chung cho tất cả người học Phật, để đồng nhơn tránh những khổ báo ở hiện tại và tương lai.

Yếu Nghĩa Về Thập Thiện

Tiết mục:

- I. Thế nào là thiện
- II. Biện minh về nghĩa thiện
- III. Mười nghiệp lành
- IV. Nhân-quả của Thập-thiện

Kinh sách trích dẫn: Kinh Thập-Thiện-Nghiệp-Đạo, Pháp-Uyển-Châu-Lâm, An-Sĩ-Toàn-Thơ.

Đề yếu: Dân tộc Việt-Nam ta khi răn dạy con cháu, thường nói đến vấn đề nhân-quả thiện ác, khuyên nên “ăn hiền ở lành”. Nhưng thật ra, ít ai biết xác đáng về nghĩa thiện ác. Bởi không hiểu tường tận điều ấy, nên nhiều người lầm lẫn thường làm việc tự lành mà ác, ít ai dám làm việc tự ác mà lành. Lại có kẻ tự hào rằng mình ngay thẳng hiền lành, không cần chi ăn chay, xem kinh, niệm Phật. Đó là những nhận xét về thiện ác với tầm mắt thô thiển bên ngoài.

Vì thương xót chúng sanh thường trầm luân trong ác đạo, thuở xưa Đức Như-Lai đã đưa cao đuốc huệ, soi tỏ đường lối nhơn thiên. Rồi từ đó pháp hóa lan truyền, nhiều người tín phụng. Nay xin gom góp sự việc ấy, viết thành một chương, chia làm bốn tiết. Hai tiết đầu xác định về nghĩa thiện, gồm trong mấy điểm chính: lợi mình, lợi người, trong hiện tại, tương lai. Hai tiết sau thuyết minh về mười điều lành gồm trong ba nghiệp thân, miệng, ý, và những kết quả của sự hành thiện ấy.

“Thiện căn bởi tại lòng ta. Tu là cõi phúc, tình là dây oan”. Nếu tu theo Thập-thiện, sẽ được hưởng phúc lạc của nhơn thiên; tu theo Tứ-đế, Thập-nhị-nhân-duyên, sẽ được hưởng phúc lạc của Thanh-Văn, Duyên-Giác; tu theo Lục-Ba-la-mật, sẽ được hưởng phúc lạc của Bồ-Tát. Trái lại, buông lung theo ngũ dục, thất tình, sẽ vướng mắc vào vòng oan khiên khổ đọa.

Vậy người học Phật phải nên tự suy gẫm.

Tiết I: Thế Nào Là Thiện?

Có nhiều kẻ thấy ai đi chùa, liền bảo: “Tu hành cần chi phải đi chùa, ở nhà tu tâm làm lành là được!” Những kẻ ấy thường tự hào rằng mình trong sạch, không tu cũng như tu, song nếu có ai cật vấn thế nào là tu tâm làm lành thì trả lời chẳng suông. Lại có người đọc được đôi quyển sách Nho, thấy những vị tụng kinh, bố thí, ăn chay, vội bài bác qua mấy câu chữ: “Tâm hành từ thiện, hà tu nỗ lực khán kinh” (Lòng thường từ thiện, cần chi gắng sức xem kinh?) - hoặc “Vô cầu thắng bố thí, cần thủ thắng trì trai” (Không tham hơn bố thí, khéo giữ hơn trì trai). Tuy nói như thế, nhưng thật ra nếu có người hiểu biết gạn hỏi về nghĩa: từ thiện, vô cầu, cần thủ, họ trả lời chẳng xuôi, hoặc không thấu đáo.

Chẳng những thế gian thường vướng mắc vào những lỗi như thế, mà hàng ngoại-đạo vì không xác nhận nghĩa thiện ác, nên vẫn phê phán một cách sai lầm. Như khi xưa các học giả theo phái Hoài-Nghi-Luận bên Ấn-Độ quan niệm rằng: thiện ác không có tiêu chuẩn nhất định, chẳng qua do tập quán người đời cho là thiện nó thành thiện, cho là ác nó thành ác thế thôi. Bởi không hiểu đúng nghĩa lý thiện ác, nên hai hạng người trên tự mình đã đi lạc vào đường tà kiến, còn gây trở ngại cho sự tu tiến của những kẻ đang hướng về chánh đạo đức Như-Lai.

- Thế nào là thiện và ác? Theo Phật-giáo, “thiện” là những điều gì có lợi cho mình và người trong hiện tại, tương lai. Và “ác”, cũng theo ý trên, tương phản với nghĩa thiện. Xác nhận như thế thì thiện ác không thể một mặt y cứ theo hình thức mà phán định. Như ngọt ngào chiều chuộng vị tất là thiện, đánh đuổi quở phạt chưa chắc đã là ác.

Lại “thiện” ngoài ý nghĩa lợi ích mình và người, còn tượng trưng cho những gì trong sạch tốt đẹp. Việc thiện của hàng nhơn thiên là mười điều lành. Nhưng đối với hàng Thanh-Văn, Duyên-Giác, đó chỉ là điều lành hữu lậu, vì nhơn

thiên tuy tu Thập-thiện song còn chấp ngã, chưa dứt phiền não. Vì thế, tiến lên một bậc, hàng Nhị-thừa tu Sanh-diệt-tứ-đế-huệ, dứt kiến-tư-hoặc, sanh không-trí-hiện-tiền, việc thiện này có tánh cách cao hơn. Tuy nhiên, Thanh-Văn, Duyên-Giác dù trừ ngã chấp, song hãy còn pháp chấp và Vô-minh-hoặc, nên bậc Bồ-Tát chưa cho đó là toàn thiện. Hàng Bồ-Tát phá trừ trần-sa, Vô-minh-hoặc, tu Vô-lậu-thiện, Nhị-biên-thiện, Trung-đạo-diệu-thiện, để đi đến chỗ trọn lành. Cho nên xét suy cùng cực, trong thế gian và xuất thế gian chỉ có Như-Lai mới là bậc chí thiện, vì Ngài đã thực hành được nghĩa lành một cách toàn vẹn. Nhưng đây chẳng qua là thử bàn về nghĩa thiện theo chiều sâu rộng, để cho biết việc làm lành không phải chỉ dễ dàng, nông cạn như một số người lầm nhận, rồi bài bác việc lễ Phật, xem kinh. Bây giờ chúng ta hãy trở lại điểm chính của chương này, là cứ theo Nhơn-thiên-thừa mà luận về nghĩa thiện.

Tiết II: Biện Minh Về Nghĩa Thiện

Việc hành thiện không nên dùng con mắt cạn cợt nhìn theo hình thức bên ngoài. Có kẻ xem như làm lành nhưng thật không phải lành, có người xem như làm ác, song chính lại là thiện. Những việc gọi là lành, nếu gia tâm xét kỹ, sẽ thấy có chân giả, có ngay vậy, có âm dương, có phải quấy, có thiên chánh, có nửa toàn, có lớn nhỏ, có khó dễ. Nếu làm lành mà không thấu đạt lý này, nhiều khi tự gọi mình hành thiện, song không ngờ đó chính là tạo nghiệp, chỉ khổ công nhọc trí, chẳng đem lại lợi ích gì.

- Việc lành có chân, giả là thế nào? Như thuở xưa, mấy nho sinh đến hỏi Trung-Phong đại-sư rằng: “Nhà Phật dạy điều thiện ác báo ứng như bóng theo hình, nhưng tại sao hiện thấy có những người làm lành mà con cháu không phát đạt, còn mấy người làm ác trái lại gia đình thêm hưng thịnh? Như thế thì nhân-quả của Phật nói có gì là xác đáng ư?” Ngài Trung-Phong đáp: “Bởi phàm tình chưa sạch, chánh nhân chưa bày, người đời thường nhận lầm thiện ra ác, ác ra thiện, ít ai biết tự trách điều thị phi điên đảo của mình, duy cứ hờn việc báo ứng sai ngoa. Như thế làm sao định chắc rằng xác đáng hay không xác đáng?” Các nho sinh nói: “Thiện là thiện, ác là ác, làm sao có sự nhận lầm trái nhau được?” Đại-sư liền bảo họ chỉ cho xem ít việc gọi là thiện hoặc ác. Một vị nói: “Đánh mắng người là ác, kính trọng người là thiện”. Ngài Trung-Phong nói: “Chưa hẳn như thế!” Người khác bảo: “Tham của vọng cầu là ác, liêm khiết thủ thường là thiện”. Đại-sư vẫn nói: “Chưa hẳn như thế!” Các nho sinh lần lượt nói hết những tướng trạng thiện ác, song Trung-Phong đại-sư vẫn bảo chưa hẳn là đúng. Họ ngạc nhiên, cầu xin giải thích. Ngài dạy: “Việc làm nào có ích cho mình và người là thiện”. Trái lại, nếu chỉ lợi mình tổn người, tuy kính trọng người cũng vẫn là ác. Thế nên làm lành mà đem sự lợi ích cho người là công, và công tức là chân. Còn duy cầu lợi riêng cho mình là tư, đã tư tức là giả. Lại việc lành tự đáy lòng phát ra là chân, làm theo thói quen bên ngoài là giả,

không chấp tướng mà làm là chân, có chấp tướng mà làm là giả. Cứ theo mấy điểm ấy xét ra, sẽ tự hiểu...

- Việc lành có ngay, vậy là thế nào? Thế thường khi thấy kẻ mềm mỏng chiều chuộng, dễ dãi yếu nhất, nói trái nói phải đều vâng, ai cũng khen là người hiền lành. Nhưng thánh-nhơn thà chọn người ngông cuồng mà quật cường, khí khái, có ý chí cao xa, vì hạng này dễ khai hóa. Còn hạng trên tuy được mọi người khen tặng, nhưng xét kỹ họ chỉ là giặc của sự tiến bộ đạo đức. Như thế đủ thấy sự nhận xét về thiện, ác, lấy, bỏ của người đời khác với của thánh-nhơn. Cứ một điều này suy ra, các việc khác làm sao khỏi bị sai lạc? Vậy nên người muốn làm lành tu đức quyết chẳng thể bằng vào điều thiện của hình thức bên ngoài, mà phải nhìn từ chỗ ẩn nhiệm của tâm tư, cùng xét xem việc ấy có hợp với lẽ thiện hay không. Nếu quả thật thuần có lòng cứu người giúp đời là ngay, xen chút niệm my thế, dối dân là vậy; thuần một lòng kính người là ngay, xen chút niệm khinh cợt đời là vậy; thuần một lòng thương xót người là ngay, xen chút niệm ghét hận đời là vậy. Những điều như trên, phải nên xét kỹ.

- Việc lành có âm, dương là thế nào? Phạm làm điều lành mà người ngoài biết được là dương thiện, làm lành mà chẳng ai biết là âm công. Âm công sẽ được phước báo, dương thiện hiện hưởng danh thơm, vì danh cũng là phước vậy. Nhưng danh vọng thường khi là điều đáng kiêng sợ, bởi dễ bị người ganh ghét. Những kẻ danh tốt lấy lòng mà thật đức không kịp, phần nhiều hay bị họa to, bởi hưởng phước quá phận. Có kẻ tuy không lầm lỗi, nhưng bỗng dưng bị lâm vào cảnh tai họa, hay bị thiên hạ chê oan, lắm lúc con cháu họ lại được phát đạt. Lẽ âm dương họa phước nhiệm mầu như thế, phải để tâm nhiều mới thấu hiểu được.

- Việc lành có phải, quấy là thế nào? Thời Đông-Châu, ở nước Lỗ có lệ hễ ai bỏ tiền chuộc người bản xứ khỏi làm thân thiếp cho các chư hầu địch thì được lãnh nguyên lại số tiền tại quan phủ. Thầy Tử-Cống giàu có, bỏ tiền ra chuộc được nhiều người, song không chịu lãnh lại tiền, vì ông thâm nghĩ mình chỉ làm việc nghĩa mà thôi. Đức Khổng-Tử nghe được, chê trách Tử-Cống sai lầm, bởi bậc thánh-nhơn khi làm điều gì cũng mong cải tiến phong tục đến chỗ tốt đẹp, làm gương cho mọi người noi theo, chớ không phải chỉ để thỏa chí riêng của mình. Trong nước Lỗ người giàu ít, kẻ nghèo đông, nếu cho rằng chuộc người rồi còn trở lại lãnh tiền nơi quan phủ là không liêm chính thì chắc từ đó về sau không còn mấy ai dám nghĩ đến việc chuộc người khỏi tay địch nữa.

Thầy Tử-Lộ vớt người bị đắm, được đền ơn một con trâu, ông liền nhận. Khổng-Tử nghe được vui mừng bảo: “Từ nay ở nước Lỗ sẽ có nhiều người để ý vớt kẻ sắp chết chìm”.

Cứ lấy mắt thường mà xem thì việc Tử-Cống không lãnh tiền bồi thường là cao quý, Tử-Lộ nhận trâu là thấp hèn. Nhưng trái lại, trong hai hành vi, đức Khổng-Tử bỏ Tử-Cống mà chọn Tử-Lộ. Thế thì biết, khi làm lành không nên chỉ kể hiện trạng trước mắt, mà còn phải nghĩ đến việc lưu tộ về sau; không nên luận

một thời, mà phải luận đến việc lâu dài; không nên nghĩ riêng mình, mà phải xét đến ảnh hưởng lan truyền sâu rộng trong thiên hạ. Những việc đang làm tuy lành, nhưng nếu lưu tệ hại người, đó là tội thiên chứ không phải chân thiện. Những việc đang làm tuy xem như thấp kém, mà lưu ích giúp người, thì nó dường như phi thiện song thật ra là thiện. Cứ thế suy rộng ra, những điều nghĩa phi nghĩa, lễ phi lễ, tín phi tín, từ phi từ, đều không ngoài cách thức đó.

- Việc lành có thiên, chánh là thế nào? Thuở xưa, Lữ-Văn-Ý-Công là người đức độ, cả nước đều kính ngưỡng như Thái-sơn, Bắc-đẩu. Sau khi từ chức tể tướng về an dưỡng nơi cố hương, một hôm ông bị người say rượu đến la mắng dữ dội. Ý-Công vẫn thản nhiên bảo người nhà đóng cửa lại, đừng nên tranh cạnh với kẻ say. Hơn một năm sau, người ấy vì say sưa phạm tội sát nhơn bị bắt giam vào ngục. Lữ-Công biết được việc đó, mới hỏi hạn báo: “Phải chi năm trước ta dùng oai quở trách rồi bắt đem giao cho quan nghiêm trị. Chắc nó khỏi bị mối họa hôm nay, chỉ vì lúc ấy ta muốn giữ lòng nhân hậu, không ngờ đó lại là cách nuôi lớn điều ác cho nó, nên nổi ngày nay nó thành ra người phạm tội nặng”. Đây là một việc chứng tỏ, đem tâm lành mà hành sự ác.

Lại như một nhà giàu nọ, gặp năm đói khó đem lúa ra bán, bị dân nghèo cướp giựt ngay giữa chợ. Nhà cự phú này đầu cáo, quan bỏ qua không xử, dân nghèo được thê lại càng làm già. Phú ông liền cho người rình bắt ít tên làm khổ nhục, bấy giờ cả bọn mới chịu yên, nếu không thì đã loạn cả chợ. Đây là việc đem tâm ác mà hành sự lành.

Cho hay thiện là chánh, ác là thiên, điều ấy ai cũng biết. Còn đem tâm lành mà làm việc ác là thiên ở trong chánh, đem tâm ác làm việc lành là chánh ở trong thiên. Thà chọn chánh trong thiên, không nên làm việc thiên trong chánh, điều này lại ít người để ý.

- Việc lành có nữa, toàn là thế nào? Kinh Dịch nói: “Chẳng tích thiện không đủ để thành danh, chẳng tích ác không đủ để diệt thân”. Kinh Thư bảo: “Tội nhà Thương như râu tiền đầy”. Tích thiện tích ác như chứa vật vào kho, siêng để thì đầy, lười chứa thì vơi, tùy mỗi phương diện, việc lợi hại đã rõ ràng. Như thuở xưa, có một cô gái rất nghèo, của riêng chỉ được hai đồng tiền kẽm, nhân khi đến chùa liền dùng tâm thành đem cả số ấy dâng cúng ngôi Tam-bảo. Vị đại-đức trụ trì nhận biết, thân hành làm lễ cầu nguyện. Sau cô gái này được vào hoàng cung hưởng phú quý, lại đem vào ngàn lượng vàng đến cúng dường, nhưng vị tăng chủ chỉ sai đồ chúng hồi hướng mà thôi. Cô thí chủ, lúc bấy giờ đã là hoàng-hậu, lấy làm lạ hỏi: “Ngày trước tôi chỉ cúng có hai đồng tiền mà đại-đức thân hành lễ sám; nay tôi cúng tới đôi ngàn lượng vàng, sao đại-đức lại chỉ sai đồ chúng hồi hướng?” Tăng chủ đáp: “Thuở trước vật tuy sơ bạc mà lòng rất chân thành, phi lão tăng lễ sám không đủ để báo đức bà. Hôm nay vật tuy hậu song tâm cúng dường không thiết tha bằng trước, nên người khác thay thế làm lễ cũng đủ rồi”. Ấy, ngàn vàng là nửa, là vơi, mà hai tiền là toàn, là đầy vậy.

Lại Chung-Ly đại tiên khi truyền dạy phép luyện đơn cho Lữ-Tổ, có dặn rằng: “Khi đơn luyện thành có thể điểm sắt đá hóa vàng ròng, giúp cho người nghèo khổ tiêu dùng được”. Lữ-Tổ hỏi: “Về sau vàng ấy có biến chất không?” Chung-Ly đáp: “Năm trăm năm sau, nó sẽ trở lại bản chất cũ”. Lữ-Tổ nói: “Như thế thì có hại cho người năm trăm năm về sau, tôi thề không làm điều đó”. Chung-Ly khen: “Phép tu tiên cần phải chứa đủ ba ngàn công hạnh, nay người nói được lời đó thì ba ngàn công hạnh đã đủ rồi!” Đây lại là một tượng trưng cho việc lành đầy, voi, nửa, toàn vậy.

Đại khái, làm lành mà có tâm chí thành, thật lòng thương xót vị tha, không chấp tướng thì dù một việc lành cũng được toàn đầy. Bằng trái khác với mấy điểm trên, tuy suốt đời hành thiện cũng là voi, chỉ được có một nửa. Như trong kinh nói, khi đem của giúp người mà trong không thấy mình cho, ngoài không thấy người nhận, giữa không thấy vật tế trợ, đó gọi là cách bố thí ba luân thể không, một tâm thanh tịnh. Bố thí như thế, dù một lon gạo cũng được phước vô biên, một đồng tiền cũng tiêu muôn kiếp tội. Nếu như tâm còn cầu danh chấp tướng, thì tuy bố thí ngàn vàng, phước đức cũng chẳng được bao nhiêu!

- Việc lành có lớn, nhỏ là thế nào? Xưa ông Vệ-Trọng-Đạt làm quan Hàn-Lâm, một đêm mộng thấy Minh-ty bắt về âm-cảnh. Quan-chủ-ty sai dịch đem trình hai bản ghi thiện ác, ông thấy bản ghi ác chất một đồng to, bản ghi thiện chỉ bằng chiếc đĩa. Nhưng khi đem cân thì bản như đồng to lại nhẹ, bản bằng chiếc đĩa lại nặng. Trọng-Đạt ngạc nhiên nói: “Tôi tuổi chưa đầy bốn mươi, có đâu đã làm nhiều điều ác đến thế!” Minh-quan bảo: “Một niệm bất chính là ác rồi, không đợi phải hành phạm”. Nhân lại hỏi: “Trong cuốn giấy bằng chiếc đĩa kia, đã ghi những gì?” Minh-quan đáp: “Triều đình hưng đại công làm cái cầu đá ở Tam-Son, ông đã dám thượng sớ can ngăn việc ấy. Cuốn giấy đó là bản sớ của ông”. Trọng-Đạt nói: “Tôi tuy dâng sớ can ngăn, nhưng bị bác bỏ, thật sự nó chẳng bỏ ích được gì, làm sao lại có hiệu lực như thế ấy?” Minh-quan nói: “Triều đình tuy không y theo, nhưng một niệm ưu ái của ông đã vì vận nước và muôn dân; giả sử lời sớ kia được chấp nhận thì công đức ấy lại càng lớn lao hơn nữa!”

Cho nên hễ chí để vào thiên hạ quốc gia, thì việc lành tuy nhỏ mà lớn. Nếu chí để vào bản thân thì việc lành tuy nhiều vẫn ít. (Việc ác cũng thế).

- Việc lành có khó, có dễ là thế nào? Bậc tiên nho thường bảo: “Muốn khắc kỷ phải bắt đầu từ chỗ khó”. Đức Khổng-Tử khi luận về điều nhân, cũng nói: “Trước phải làm việc khó khăn là trừ bỏ tư tâm”. Chẳng hạn như ở Giang-Tây có Thơ-Ông làm nghề dạy học, trong hai năm dành góp được số tiền khá to. Nhân gặp một người nghèo thiếu nợ quan, vợ kẻ ấy sắp bị nhà quan bắt làm tôi tớ, ông liền đem số tiền dành góp ra chuộc, không nghĩ gì đến sự đền trả. Nhờ đó vợ chồng người kia khỏi bị ly tán. Và như Trương-Ông ở tỉnh Trục-Lê, gặp một người mang nợ bị trái chủ làm khốn, phải đem cầm vợ con, liền thí xả số bạc của mình đã chứa để trong mười năm ra chuộc giúp cho. Do đó vợ con

người nợ mới được an toàn. Bỏ tiền cứu người như hai trường hợp trên thật là hiếm có, ít ai làm nổi.

Lại như Kỳ-Ông ở Trấn-Giang lớn tuổi mà không con. Người hàng xóm mắc nợ ông, không tiền trả, đem đứa con gái thế vào để cho làm thiếp. Kỳ-Ông thấy mình tuổi đã cao, không nỡ làm lỡ đời của một cô gái trẻ đẹp, liền trả lại và cho luôn số tiền. Đây là điều lành thuộc trường hợp nhân việc khó nhằn. Những kẻ có tiền tài thế lực, làm lành lập đức rất dễ mà họ không chịu làm, đó là người tự bỏ rơi chẳng biết thương lo cho mình và con cháu. Còn những người nghèo hèn, làm được phước rất khó, khó mà cố gắng làm, như thế mới đáng quý.

Trên đây là đoạn biện minh về điểm dị biệt trong việc thiện của Liễu-Phàm-tiên-sinh, trích trong An-Sĩ-Toàn-Thơ. Người học Phật muốn tu công đức lành, có thể lấy đây làm tấm gương xét đoán.

Tiết III: Mười Nghiệp Lành

Mười nghiệp lành là gì? Là ba nghiệp của thân, bốn nghiệp của miệng và ba nghiệp của ý. Thân không sát sanh, không trộm cướp, không tà dâm; miệng không nói dối, không nói thêu dệt, không nói đôi chiều, không nói thô ác; ý không tham lam, không giận hờn, không si mê tà kiến. Đó là mười nghiệp lành. Trái với đây là mười nghiệp ác.

Theo trong luận Tỳ-Đàm thì chúng-sanh ở Địa-ngục duy có thể phát ba nghiệp lành về ý, song chỉ sanh khởi bên trong mà không hiện hành ra được bên ngoài. Chúng-sanh ở châu Bắc-Câu-Lư cũng thế, ngoài ra các nẻo khác đều có thể tu mười nghiệp lành. Có kẻ gạn hỏi: “Những nghiệp như: lễ bái, cúng dường, nhân nhượng, bố thí, trì trai,... đều là nghiệp lành, sao không gọi Vô-lượng-thiện-nghiệp-đạo, lại chỉ nói Thập-nghiệp-đạo?” - Xin thưa: “Mười thiện nghiệp này là căn bản của các pháp lành khác, vì lấy phần thắng trọng, nên chỉ gọi Thập-thiện-nghiệp-đạo”. Kinh Di-Lặc-Bồ-Tát-Sở-Vấn nói: “Nếu chúng-sanh nào làm mười nghiệp bất thiện, sẽ bị đọa vào ba đường ác; và tu mười nghiệp lành, sẽ được hưởng phước hơn thiên”.

- Thế nào là không sát sanh? Sát sanh có năm tướng, nếu không phạm các tướng đó, là không sát sanh. Năm tướng ấy là: 1- Cố tâm. 2- Sanh mạng khác. 3- Nghi tâm. 4- Thân làm hoặc miệng bảo. 5- Dùng phương tiện.

Điều thứ nhất (cố tâm), nếu có tâm giết hại, dù giết sanh mạng lớn nhỏ, cũng đều mang tội. Như vô tâm ngộ sát thì không thành tội. Nếu vô tâm giết mà thành tội thì bậc A-la-hán cũng không ung đắc Niết-bàn. Bởi bậc A-la-hán, đã đoạn nhân thế gian, như vô tâm giết rồi bị đọa luân-hồi, thì không thành A-la-hán. Nhưng sự thật chẳng phải thế; vì nghĩa này nên biết vô tâm giết không thành tội sát. Điều thứ hai (sanh mạng khác), nói “sanh mạng khác”, tức không phải chính mình. Nếu giết sanh mạng khác mới đắc tội, còn tự sát thì không thành tội. Điều thứ ba (nghi tâm), nếu dùng nghi tâm mà giết hại, cũng mang

tội sát, bởi kẻ ấy đã thiếu lòng từ bi. Điều thứ tư (tự làm, miệng bảo), tự mình giết, hoặc dùng tay chân, dao gậy, cung tên, thuốc độc, thư ếm, đã đành đắc tội. Như không tự giết mà bảo kẻ khác giết, nếu sự giết thành, người bảo liền mang tội sát. Điều thứ năm (dùng phương tiện), tuy thân không làm, miệng bảo, nhưng khởi ý giết hại, dùng mưu mô phương tiện để đưa người đến chỗ chết, nếu kết quả thành cũng mang tội sát.

- Thế nào là không trộm cướp? Trộm cướp có năm tướng, nếu không phạm các tướng đó, là không trộm cướp. Năm tướng ấy là: 1- Vật kẻ khác. 2- Biết vật của kẻ khác. 3- Nghi tâm. 4- Tự lấy hoặc bảo kẻ khác. 5- Dùng phương tiện.

Điều thứ nhất (vật kẻ khác), vật thuộc quyền sở hữu của kẻ khác, trọng như vàng bạc châu báu, khinh như mũi kim, ngọn rau, nếu người không cho mà lấy, là mang tội trộm; kể đến vật của Quỷ-thần, Súc-sanh. Điều thứ hai (biết vật kẻ khác), biết vật của kẻ khác mà lấy, là cố tâm trộm cướp, tất nhiên đắc tội. Trừ ra như khi để đồ chung, của kẻ khác lầm tưởng là của mình mà lấy thì không đắc tội. Điều thứ ba (nghi tâm), trường hợp hai món đồ giống nhau, đối với vật kẻ khác nghi ngờ không biết là của người hay của mình, vội lấy đi là đắc tội, vì có tâm mờ ám tham lam. Điều thứ tư (tự lấy bảo người), tự mình lén trộm, hoặc dùng sức mạnh cướp giật, cho đến dùng pháp thuật mà lấy, đều đắc tội. Nếu mình không làm, song xui sử kẻ khác lấy đem cho mình, cũng mang tội trộm cướp. Điều thứ năm (dùng phương tiện), nếu dùng mưu mô phương tiện, như ăn hối lộ, đầu cơ bán chợ đen, giả đạo đức để gạt người lấy của..., cũng đều mang tội trộm.

- Thế nào là không tà dâm? Tà dâm có năm tướng, nếu không phạm các tướng đó, là không tà dâm. Năm tướng ấy là: 1- Của kẻ khác. 2- Biết của kẻ khác. 3- Nghi tâm. 4- Tự hành, phi đạo. 5- Phi xứ, phi thời.

Điều thứ nhất (của kẻ khác), đối với vợ hoặc chồng của kẻ khác, hay thanh nam, thiếu nữ còn non dại dưới quyền thủ hộ của cha mẹ, mà dẫn dụ, cưỡng bức làm việc phi hạnh, là mang tội tà dâm; kể đến sự nhiễm phạm cùng Quỷ-thần, Súc-sanh. Điều thứ hai (biết của kẻ khác), nếu biết là vợ chồng hay con cái của kẻ khác mà xâm phạm, tất nhiên đắc tội, vì cố ý. Như trường hợp lầm tưởng là chồng hay vợ của mình thì không phạm; điều này tuy ít khi xảy ra, nhưng chẳng phải là không có. Điều thứ ba (nghi tâm), như có nam hoặc nữ song sinh rất giống nhau, nghi không biết là vợ hay chồng của mình mà làm tà hạnh thì đắc tội vì có tâm gian nhiễm. Điều thứ tư (tự hành, phi đạo), như nam hay nữ tự làm việc thủ dâm, hoặc hành dâm, chẳng phải chỗ nam căn, nữ căn (phi đạo), đều đắc tội. Điều thứ năm (phi xứ, phi thời), tuy vợ chồng chánh thức, nhưng ăn nằm không phải chỗ, gần gũi không phải thời, không chừng độ, cũng phạm tội tà dâm. Phi xứ ở đây, còn chỉ cho nơi lầu xanh, nhà chứa.

- Thế nào là bốn nghiệp lành của miệng? Vọng ngữ gồm có một tướng chánh và bốn tướng phụ, nếu không phạm năm tướng đó, là không vọng ngữ. Năm

tướng ấy là: 1- Như tướng vọng ngữ. 2- Nghi tâm. 3- Vô nghĩa. 4- Phi thời. 5- Tương ứng với ác pháp.

Điều thứ nhất (như tướng vọng ngữ) là chỉ cho bốn điều ác của miệng: nói dối, nói thêu dệt, nói đôi chiều, nói thô ác. Đây là bốn điều chánh của vọng ngữ. Điều thứ hai (nghi tâm), lòng còn nghi ngờ chưa biết việc ấy có thật hay không, liền vội nói ra với tánh cách quả quyết rằng có, tất phạm tội vọng ngữ. Điều thứ ba (vô nghĩa), nói những lời bông lông không chủ đích, trái với thật nghĩa, đã vô ích còn làm mất thời giờ của mình và người, đều là nói vọng. Điều thứ tư (phi thời), lời nói tuy có nghĩa lý, nhưng không phải thời phải lúc, rốt cuộc duy thành hư thuyết, chỉ làm người chán, không đem lại lợi ích cho ai, cũng là lỗi vọng ngữ. Điều thứ năm (tương ứng ác pháp), nói những lời châm biếm xa gần làm cho người khó chịu, hoặc lời bỡn cợt khiến cho người sanh buồn giận, sợ hãi, tán tâm, hay hát ca điều phi pháp, kích động dục niệm cho đến tâm háo sát căm thù của kẻ khác, đều là những lời tương ứng với ác pháp cũng mang tội nói vọng. Bốn tướng sau đây là những điều phụ của vọng ngữ.

- Thế nào là ba nghiệp lành của ý? Đó là không tham, không sân, không si mê tà kiến. Không tham là không luyến trước theo ngũ dục, hằng giữ lòng trong sạch. Không sân là không giận trong những trường hợp vô lý hay hữu lý, mà hằng giữ lòng trung thứ, xót thương. Không si mê tà kiến là không tối tăm hàng động trái với lẽ phải, hoặc chấp theo thiên kiến rồi khinh hủy chánh-pháp, bài bác nhân-quả, mà hằng tìm hiểu Kinh-điển, suy nghiệm lẽ thật, làm cho trí huệ phát sanh.

Trên đây là lược thuyết về mười nghiệp lành thuộc nhân thiên thừa. Cũng mười điều này, đối với hàng Nhị-thừa và Bồ-Tát, còn có những tâm mức sâu xa hơn nữa. (Lược trích Pháp-Uyển-Châu-Lâm)

Tiết IV: Nhân Quả Của Thập Thiện

Trong kinh Thập-Thiện-Nghiệp-Đạo, Đức Phật bảo: - Nay Long-vương! Nếu không sát sanh, tất được thành tựu mười pháp ly não. Mười pháp ấy là: 1- Bồ thí vô úy cho tất cả chúng-sanh. 2- Đối với hữu-tình thường khởi lòng đại từ. 3- Dứt hết tập khí giận hờn. 4- Thân thường không bệnh. 5- Thọ mạng lâu dài. 6- Hằng được loài phi nhân thủ hộ. 7- Giác ngủ yên ổn không ác mộng. 8- Giải trừ hết oán thù. 9- Không sợ đọa vào ác đạo. 10- Mạng chung sanh lên cõi trời.

Đó là mười pháp. Nếu đem công đức ấy hồi hướng quả Vô-thượng-bồ-đề, về sau khi thành Phật, sẽ được thọ mạng tùy tâm tự tại.

- Nay Long-vương! Nếu không trộm cướp, tất được thành tựu mười pháp bảo tín. Mười pháp ấy là: 1- Tiền của đầy đủ, không bị vua, giặc, nước, lửa, con hoang phá hoại. 2- Được nhiều người yêu mến. 3- Người không khi phụ. 4- Các nơi đều khen ngợi. 5- Không lo bị tổn hại. 6- Tiếng tốt đồn xa. 7- Ở giữa quần

chúng không sợ hãi. 8- Tài, mạng, sắc, lực đều tốt, biện tài tham lợi đầy đủ. 9- Hằng có lòng bố thí. 10- Mạng chung sanh lên cõi trời.

Đó là mười pháp. Nếu đem công đức ấy hồi hướng quả Vô-thượng-bồ-đề, về sau khi thành Phật, sẽ chứng được trí đại bồ-đề thanh tịnh.

- Nay Long-vương! Nếu không tà hạnh, tất được bốn pháp mà người trí khen ngợi. Bốn pháp ấy là: 1- Các căn đoạn chánh. 2- Hằng khỏi sự phiền phức. 3- Được mọi người khen ngợi. 4- Thê thiếp không bị ai xâm phạm.

Đó là bốn pháp. Nếu đem công đức ấy hồi hướng quả Vô-thượng-bồ-đề, về sau khi thành Phật, sẽ được tướng trượng phu ẩn mật tàng của Như-Lai.

- Nay Long-vương! Nếu không nói dối, tất được tám pháp hàng chư thiên hằng khen ngợi. Tám pháp ấy là: 1- Miệng thường thơm sạch, có mùi hương Ưu-Bát-La. 2- Được tất cả thế gian tin phục. 3- Lời nói có chứng thật, trời người kính mến. 4- Hằng dùng ái ngữ an ủi chúng-sanh. 5- Ba nghiệp thanh tịnh, được sự vui xúng ý. 6- Lời không lầm lỗi, tâm thường an vui. 7- Lời nói tôn trọng, trời người tuân hành. 8- Trí huệ thù thắng, không ai chế phục được.

Đó là tám pháp. Nếu đem công đức ấy hồi hướng quả Vô-thượng-bồ-đề, về sau khi thành Phật, sẽ được chân thật ngữ của Như-Lai.

- Nay Long-vương! Nếu không nói dối chiêu tất được năm pháp không thể hoại. Năm pháp ấy là: 1- Được thân bất hoại, người không thể hại. 2- Được quyền thuộc bất hoại, người không thể phá. 3- Được lòng tin bất hoại, sự tu hành kiên cố. 4- Được thiện tri thức bất hoại, không dối gạt nhau.

Đó là năm pháp. Nếu đem công đức ấy hồi hướng quả Vô-thượng-bồ-đề, về sau khi thành Phật, sẽ được quyền thuộc chân chánh, các ma ngoại-đạo không thể phá hoại.

- Nay Long-vương! Nếu không nói lời thô ác, tất được thành tựu tám pháp tịnh nghiệp. Tám pháp ấy là: 1- Lời nói không trái độ. 2- Lời nói có lợi ích. 3- Lời nói khéo lý. 4- Lời nói êm đẹp. 5- Lời nói được vâng thuận. 6- Lời nói được tin dùng. 7- Lời nói không ai chê. 8- Lời nói được mọi người ưa thích.

Đó là tám pháp. Nếu đem công đức ấy hồi hướng quả Vô-thượng-bồ-đề, về sau khi thành Phật, sẽ được đầy đủ tướng Phạm âm của Như-Lai.

- Nay Long-vương! Nếu không nói thêu dệt, tất được thành tựu ba pháp quyết định. Ba pháp ấy là: 1- Quyết định được người trí yêu mến. 2- Quyết định có thể dùng trí như thật để hỏi đáp. 3- Quyết định có oai đức tối thắng trong hàng nhơn thiên.

Đó là ba pháp. Nếu đem công đức ấy hồi hướng quả Vô-thượng-bồ-đề, về sau khi thành Phật, sẽ được thọ ký không hư dối của Như-Lai.

- Nay Long-vương! Nếu không tham dục, tất được thành tựu năm pháp tự tại. Năm pháp ấy là: 1- Ba nghiệp tự tại, các căn đầy đủ. 2- Tài vật tự tại, tất cả oán địch không thể cướp được. 3- Phước đức tự tại, tùy tâm mong muốn, các vật đều đầy đủ. 4- Ngồi vua tự tại, cái nơi đều dâng hiến kỳ trân dị vật. 5- Những

vật thu được còn tốt đẹp hơn ý mong muốn trăm bội phần, do bởi túc nhân không ganh ghét bòn sẻn.

Đó là năm pháp, nếu đem công đức ấy hồi hướng quả Vô-thượng-bồ-đề, về sau khi thành Phật, sẽ là bậc tối tôn trong ba cõi, được tất cả cung kính cúng dường.

- Nay Long-vương! Nếu không giận hờn, tất được tám pháp vui đẹp. Tám pháp ấy là: 1- Không có lòng tổn não. 2- Không có lòng giận hờn. 3- Không có lòng tranh kiện. 4- Tâm hằng nhu hòa chất trực. 5- Được tâm từ của bậc thánh. 6- Tâm hằng nghĩ đến sự làm cho chúng-sanh được lợi ích an vui. 7- Thân tướng đoan nghiêm, chúng đều tôn kính. 8- Do lòng hòa nhẫn, mau sanh về cõi Phạm-Thiên.

Đó là tám pháp, nếu đem công đức ấy hồi hướng quả Vô-thượng-bồ-đề, về sau khi thành Phật, sẽ được tâm vô ngại, mọi người chiêm ngưỡng không nhầm chán.

- Nay Long-vương! Nếu không tà kiến, sẽ được thành tựu mười pháp công đức. Mười pháp ấy là: 1- Được bạn chân thiện, sự vui chân chánh về ý. 2- Tin sâu lý nhân-quả, thà bỏ thân mạng quyết không làm ác. 3- Chỉ quy-y Phật, không quy-y thiên thần, quỷ loại. 4- Lòng ngay thẳng có chánh kiến, xa lìa tất cả lưới nghi. 5- Thường sanh cõi nhơn thiên, không đọa lạc vào ác đạo. 6- Vô lượng phước huệ thù thắng ngày càng tăng thêm. 7- Xa lìa đường tà, hằng đi nơi đường thánh. 8- Không khởi thân kiến, xả các nghiệp ác. 9- Trụ nơi chánh kiến vô ngại. 10- Không bị đọa vào các nạn.

Đó là mười pháp, nếu đem công đức ấy hồi hướng quả Vô-thượng-bồ-đề, về sau khi thành Phật, sẽ mau chứng tất cả Phật-pháp, thành tựu sức thần thông tự tại.

Ăn Chay

Tiết mục:

- I. Ý nghĩa của sự ăn chay
- II. Những ngày chay
- III. Lời Phật dạy về sự đoan-nhục-thực
- IV. Mấy lời khuyên của cô-đức

Kinh sách trích dẫn: Kinh Lăng-Già, Kinh Ương-Quật-Ma, Kinh Niết-Bàn, Kinh Tứ-Thiên-Vương, Luận Trí-Độ, Kinh Địa-Tạng, Kinh Phạm-Võng, Kinh Đề-Vị, Tư-Trì-Ký, An-Sĩ-Toàn-Thơ, Tuyên-Luật-Sur-Cảm-Ứng-Ký.

Đề yếu: Ở Việt-Nam, không những Phật-giáo, mà trong các tôn-giáo khác cũng có nhiều người ăn chay. Riêng về đạo Phật, tuy phần đông đều dùng chay lạt,

song ít ai hiểu xác đáng sự lý của việc này. Về phần sự, có người ăn chay kỳ không đúng ngày tháng, hoặc không kiêng cử hành, họ, tỏi, kiêu, có kẻ lại gia vị vào các thứ như tôm khô, hào khô. Do đó nên công đức không được toàn vẹn. Về phần lý, nhiều người không hiểu nguyên do chánh đáng của việc ăn chay, hoặc lầm tin theo tà thuyết, hay tưởng ăn chay nhiều là tu nhiều rồi sanh lòng ngã mạn. Do chỗ phát tâm không chánh ấy, nên kết cuộc sự thực hành cũng không bền. Ngoài ra, có vị đem lòng nghi cho thuyết ăn chay là do tập tục của Trung-Hoa đặt ra, chớ không phải chính Phật nói, bằng cứ là những vị ở các xứ thuộc Nam-tông Phật-giáo vẫn ăn mặn mà cũng chứng thánh-quả. Sở dĩ có mối nghi đó, là vì họ chưa hiểu rõ nghĩa phương tiện của Nhị-thừa và nghĩa chân thật của Đại-thừa. Lại có người nghi rằng: có lẽ khi xưa Phật cũng ăn mặn, vì khi đi khát thực, dân chúng cúng thức gì dùng thức ấy, tại sao ta bắt buộc phải ăn chay? - Xin đừng đem tâm chúng sanh mà trắc lượng việc ấy, vì chúng ta là phàm phu không thể sánh với Phật là bậc đại giải thoát, có đầy đủ thần thông phương tiện trong khi hóa độ hữu-tình. Và lại, trong các kinh liễu nghĩa, Đức Thế-Tôn đã nêu rõ nguyên nhân hợp tình lý của sự không dùng huyết nhục, khuyên bảo đệ-tử nên dùng chất thanh đạm, thì ta cứ y theo lẽ phải và lời Phật dạy mà thực hành. Hơn nữa, theo kinh Ương-Quật-Ma, thì chẳng những riêng Đức Thích-Ca, mà tất cả chư Phật đều không dùng huyết nhục. Để giúp người học Phật trên phương diện tiến tu, trong đây trình bày các sự lý, lời khuyên của Như-Lai cùng cổ-đức về việc ăn chay, giới sát, phóng sanh. Mong rằng các mục nơi bản chương có thể đem lại cho duyệt giả những điều hữu ích.

Tiết I: Ý Nghĩa Của Sự Ăn Chay

Theo quan niệm phổ thông của hàng Phật-tử Việt-Nam, ăn chay là dùng những chất thanh đạm, không ăn cá thịt và các thứ hôi nồng thuộc về loại ngũ tân (hành, họ, tỏi, nén, hưng cừ). Nếu dùng cá thịt và ngũ tân, người ta gọi là ăn mặn. Nhưng thật ra, chữ “Chay” nói trại từ nguyên âm “Trai” và Trai có nghĩa là Trung hoặc Thời-thực. Trung hay Thời-thực là dùng bữa giữa ngày vào giờ Ngọ, nếu ăn quá Ngọ gọi là phi thời thực. Còn dùng chất thanh đạm, nên gọi là “tô-thực”, nghĩa là “ăn lạt”, mới xác đáng hơn. Tuy nhiên, chữ Trai dịch từ Phạm-âm Ô-Ba-Va-Sa-Tha (Upavasatha), lại có nghĩa là “thanh-tịnh”. Và bởi ăn lạt cũng có tánh cách làm cho thân tâm con người nhẹ nhàng thanh tịnh, nên bên Đại-thừa-giáo mới chuyển lần ý nghĩa Tô-thực xem đồng như Trai-thực. Vậy tiếng “Chay” tuy không hoàn toàn xác đáng với nguyên ủy của nó, nhưng cũng có một phần nào ý nghĩa, nên bút giả xin dùng danh từ này với ý dùng chất thanh đạm cho hợp với quan niệm phổ thông của Phật-tử Việt-Nam.

Phần đông Phật-tử không hiểu xác đáng ý nghĩa ăn chay, nếu có hỏi duyên do thì trả lời một cách đại khái: “Tôi ăn chay để tập lần tánh nết cho thêm bình

tĩnh hiền lương”. Lại có những lời đồn huyền ảo: “Ăn chay sẽ khỏi tai nạn bom nguyên tử, hoặc ma vương sắp ra đời, hay sắp tận thế, ai không ăn chay sẽ bị chết hết, không được dự hội Long-Hoa”. Những truyền thuyết như trên đều không có căn bản, làm cho nhiều người cố tụt ép ăn chay một cách gượng, kết cuộc qua một thời gian rồi cũng thôi bỏ. Theo Phật-giáo, ăn chay có những ý nghĩa như sau:

1- Vì lòng thương xót chúng-sanh: Đã là loại hữu-tình, loài nào cũng biết đau đớn buồn khổ và ham sống sợ chết, trừ những duyên có riêng biệt. Chính mình khi bị vấp ngã hay đứt tay một chút, còn cảm thấy đau đớn, huống chi là cảnh đâm chém, đập giết, thiêu nướng, xẻ thịt, banh da! Như thế tại sao ta lại nở an nhiên vui vẻ, ăn uống trên sự đau khổ vô hạn của chúng-sanh? Chính mình khi sắp bị giết đã khóc thương sợ hãi, hoặc người thân bị giết thì cũng xót xa, oán hận, đau buồn! Như thế tại sao ta lại nở làm cho chúng-sanh khác sợ hãi đau thương lúc sắp bị giết, bị chia ly cùng quyến thuộc? Đức Phật là đấng đại từ bi, nên người con Phật thể theo lòng từ bi đó mà ăn chay, để tránh việc trực tiếp hoặc gián tiếp sát sanh đầy thâm ác. Trong kinh Lăng-Già, Đức Thế-Tôn bảo Đại-Huệ Bồ-Tát: “Những người ăn thịt đoạn hết hạt giống đại từ. Ta xem chúng-sanh luân-hồi trong sáu nẻo, đời đời làm cha mẹ anh em chồng vợ con cái lẫn nhau. Chúng-sanh ăn thịt nhau, toàn là ăn thịt lục thân quyến thuộc của mình. Thế mà loài hữu-tình mơ màng không biết, thường sanh lòng giết hại, làm cho nghiệp khổ thêm lớn, khiến nên mãi bị lưu chuyển trong đường sanh-tử, không được thoát ly. Kẻ không ăn thịt, sẽ được vô lượng công đức tụ. Nếu tất cả mọi người không ăn thịt, thì không ai giết hại chúng-sanh. Do có người ăn thịt tìm hỏi để mua, nên mới có kẻ vì cầu tài lợi giết chúng-sanh để bán. Cho nên kẻ ăn thịt cùng người giết chúng-sanh để bán thịt, cả hai đều có tội”.

2- Vì tránh ác báo của nghiệp sát: Bởi tham miếng ngon, nên con người mới tạo nghiệp giết hại. Nhưng vì Vô-minh che lấp, không rõ thấu lý nhân-quả, nên kẻ gây nghiệp sát đâu biết hành vi đó trở lại làm khổ chính mình. Theo lý nhân-quả trong kinh, người tạo sát nghiệp, như nặng tất bị đọa vào Tam-đồ, nhẹ thì phải chịu nhiều đau bệnh, hoặc chết yểu, cùng sự khổ nạn về chiến tranh. Kinh Niết-Bàn nói: “Tội sát sanh có ba bậc: thượng, trung, hạ. Nghiệp sát bậc hạ, là giết từ loài kiến cho đến tất cả Bàng-sanh. Người tạo tội này phải bị đọa vào Tam-đồ, chịu sự khổ về bậc hạ. Tại sao thế? Bởi loài nhỏ dù là con kiến, con muỗi cũng có chút căn lành, nếu giết nó thì phải chịu tội báo. Nghiệp sát bậc trung là giết từ phàm-phu trong loài người cho đến bậc A-na-hàm. Người tạo tội này phải bị đọa vào Địa-ngục, Nga-quỷ, Bàng-sanh, chịu sự khổ về bậc trung. Nghiệp sát bậc thượng là giết từ cha mẹ cho đến bậc A-la-hán, Bích-Chi-Phật. Người tạo tội này, phải bị đọa vào đại Địa-ngục A-Tỳ, chịu sự khổ về bậc thượng”.

3- Vì muốn dứt tâm tham nhiễm nơi vị trần: Trong mười pháp-giới, nếu nói tóm tắt, duy có hai nẻo: phàm và thánh. Phàm phu tâm còn nhiễm ô phiền não,

chư thánh tâm hằng sáng sạch lặng trong. Bởi thế cho nên hàng Phật-tử muốn vượt phàm lên thánh, thoát nổi khổ luân-hồi, phải bỏ nhiễm về tịnh. Mà muốn được tịnh tâm, phải ngăn ngừa đừng cho sáu căn nhiễm sáu trần. Người nào ăn chay mà cảm thấy khó khăn, đó bởi do còn thích món ăn ngon, nghĩa là thiết căn còn nhiễm vị trần. Vì thế, muốn dễ được tịnh tâm, người Phật-tử nên tập lần từ ăn chay kỳ đến chay trường.

Có kẻ hỏi: - Tại sao bên Phật-giáo Nam-tông vẫn còn ăn mặn? Và nếu không thanh tịnh, tại sao những vị bên phái ấy lại chứng thánh-quả?

Xin đáp: - Đức Phật vì tùy hoàn cảnh căn cơ, trong khi nói giáo pháp Nhị-thừa, phương tiện tạm mở cho ăn ngũ-tịnh-nhục (không thấy giết, không nghe giết, không nghi giết, thịt con thú tự chết, thịt loài thú khác ăn còn dư). Nhưng đến khi thuyết qua giáo nghĩa Đại-thừa, Ngài lại triệt để cấm dùng đồ huyết nhục, vì lẽ mất lòng từ bi bình đẳng, và gây nhân vay trả luân-hồi. Như trong kinh Lăng-Nghiêm, Đức Thế-Tôn còn khuyên không nên dùng đồ bằng da, bởi còn thọ dụng một thân phần của chúng-sanh tức là còn mắc nợ nó, hưởng chi là thường ăn thịt?

Trong kinh Ương-Quật-Ma, ngài Văn-Thù Bồ-Tát thưa: “Bạch Thế-Tôn! Phải chăng nhân vì Như-Lai-tạng, nên chư Phật không ăn thịt?

Đức Phật bảo: “Này Văn-Thù! Tất cả chúng-sanh từ vô thủy đến nay sống chết luân-hồi từng cùng làm lục thân quyến thuộc, thay đổi vô thường cũng như trò hát. Thân mình và thân loài khác đồng là chất huyết nhục, vì thế nên chư Phật không ăn thịt. Lại nữa, chúng-sanh giới tức là ngã giới, thịt loài khác chính là thịt của mình, nên chư Như-Lai không ăn thịt.

Này Văn-Thù! Như con bò tự chết, người chủ dùng da nó làm giày dép đem bỏ thí kẻ giữ giới. Như bậc giữ giới không thọ tức là pháp Tỷ-khuru; nếu thọ trì tuy không phải phá giới, song thiếu tâm từ bi. Cho nên, không thọ dụng thân phần của hữu-tinh, tức là lần lượt lia nhân duyên sát sanh vậy”.

Đời Đường bên Trung-Hoa, Đạo-Tuyên luật-sư giữ giới tinh nghiêm, nên chư thiên thường hiện thân ủng hộ. Cứ theo bộ Tuyên-Luật-Sư-Cấm-Ứng-Ký, Tứ-Thiên-Vương thưa với Tuyên-sư rằng:

“Thuở Đức Như-Lai còn ở đời, một hôm Ngài phóng ánh sáng lớn bảo các thiên, long, quý, thần:

- Sau thời chánh-pháp diệt tận, có nhiều vị Tỷ-khuru chấp theo giáo tích Tiểu-thừa của ta, không hiểu ý nghĩa Tỳ-ni, bảo rằng ta cho các Sa-môn ăn thịt. Vì thế, trong Tăng-già-lam hiện ra cảnh tượng sát sanh cũng như lò thịt. Lại có các vị Tỷ-khuru mặc đồ tơ lụa, gàn gỏi nơi quán rượu dâm xá, không học ba tạng, chẳng giữ cấm giới, làm cho đạo pháp ta suy vi, thật đáng thương xót! Nên biết từ vô lượng kiếp đến nay, ta tu Bồ-Tát-hạnh đã xả bỏ đầu, mắt, tủy, não, vì tâm từ bi không tiếc thân mạng để bố thí cho loài hữu-tinh, có lẽ nào lại bảo đệ-tử mình ăn thịt chúng-sanh? Ta niết-bàn rồi, các Tỷ-khuru thay thế ta làm thầy trời người dẫn dạy hữu-tinh khiến cho đắc đạo quả; có lẽ nào bậc thiên nhơn sư mà

lại ăn thịt chúng-sanh ư? Khi ta mới thành đạo, tuy trong luật có mở ra cho ăn năm thứ tịnh nhục, nhưng đó không phải thật là thịt của bốn loài, mà là thịt do sức thiền định bất tư nghi của ta biến hóa ra. Trong các kinh Niết-Bàn, Lăng-Già, ta không cho người trì giới ăn thịt. Nếu có Tỷ-khuru nào bảo rằng trong Tỳ-ni-giáo, Phật cho ăn cá thịt, cho mặc áo tơ lụa, đó là lời ma thuyết, là phi báng ta!”

Lời Phật đã dạy như thế, nếu ăn thịt cá mà không trước niễ cũng có thể chứng quả thánh như các vị bên Nam-tông đã tu chứng. Nhưng nếu so hai phương diện ăn chay và mặn, thì ăn chay dễ đoạn niễ tâm hơn; đến như về nghĩa từ bi bình đẳng, bên ăn chay lại hoàn toàn hợp lý. Thế nên biết giáo nghĩa Nhi-thừa chỉ là phương tiện tạm thời, giáo nghĩa Đại-thừa mới là chân thật cứu cánh. Vậy người tu nên hướng theo lẽ phải và xét lại năng lực của mình, đừng quá cầu cao tự cho là bậc viên dung tự tại, vội nói câu “Tửu nhục xuyên trường quá. Bất ngại bò-đề đạo” (Chất rượu thịt ăn vào cũng ra ngoài, không ngại chi đến sự giải thoát cả) mà làm.

4- Vì để cho thân tâm nhẹ nhàng, dễ thực hành trên đường tu: Ăn chay nếu đúng cách thì hợp với vệ sinh, và khiến cho thân tâm thanh tịnh nhẹ nhàng thuận tiện trên đường tu tập. So lại thì khi dùng mặn, ta cảm thấy trong người nặng nề mệt nhọc, chất ăn khó tiêu hơn. Các nhà bác học hữu danh Đông Tây đã công nhận lẽ đó. Như ông Sénèque, một triết gia, đã nói: “Mỗi bữa ăn, người ta dùng thịt là tự đầu độc, thành thử con người tự sát ngấm ngấm mà không hay. Do đó loài người bị nhiều bệnh mà chết sớm”. Những y khoa bác sĩ trứ danh như các ông: Soteyko, Varia Kiplami cũng bảo: “Trong các thứ thịt có nhiều chất độc rất nguy hiểm cho sức khỏe con người”. Và bà White, nhà nữ bác học, sau một cuộc thí nghiệm đã tuyên bố: “Các thứ hột, trái cây, đậu và rau cải là những thức ăn mà thiên nhiên đã dành để nuôi chúng ta. Các thức ấy chỉ cần nấu nướng một cách đơn giản, thì ăn vào hợp vệ sinh và rất bổ. Nó làm cho con người thân thể tráng kiện, tinh thần sáng suốt và tránh được biết bao nhiêu là bệnh tật!” Chất máu thịt vốn là uế trược, hơn nữa loài thú khi bị giết sanh lòng uất hận, độc khí lưu trữ vào tế bào, hoặc gặp nhằm những con vật mang bệnh, như bệnh lao, bệnh sán..., nếu người ăn vào làm sao khỏi sanh đau yếu?

Có vị hỏi: - Nếu ăn chay cũng đủ sinh tố, tại sao tôi thường thấy người ăn chay trường phần nhiều đều có vẻ xanh và gầy?

Xin đáp: - Đó là do nhiều nguyên nhân khác biệt, không phải lỗi ở sự ăn chay; chẳng hạn như vấn đề tâm lý, hoặc không biết cách thức dùng chay. Về tâm lý, như có người ăn chay với tánh cách gắng gượng, mãi thèm những đồ mặn, lầm nghĩ rằng ăn chay thiếu sức khỏe, thường đem lòng lo lắng e ngại. Hoặc có người tu, mà chưa diệt được niễ tưởng mơ sắc dục, hoặc làm việc suy nghĩ quá nhiều. Những tâm trạng ấy có ảnh hưởng không tốt cho sức khỏe, bằng chứng như ta thường thấy người nào trải qua một đêm lo nghĩ, sáng ra gương

mặt họ hiện rõ vẻ tiêu tụy bơ phờ. Về việc không biết cách dùng chay, như những người vì lỡ phát nguyện, nên ăn chay một cách bắt buộc lấy có, chỉ dùng tương chao, ít lát dưa, hoặc muối sả ớt cho qua bữa. Hơn nữa nhiều người quan niệm tu là phải khổ hạnh, nên không mấy chú ý đến việc ăn uống; hoặc kho đầu củ cải, vỏ dưa, chiên xơ mít, hay làm những thức ăn giống đồ mặn rất công phu, song thật sự không có bao nhiêu chất bổ. Ngoài ra, tập tục của các chùa Việt-Nam thiên về sự tụng niệm, cúng lễ, thường khi liên cả đêm ngày. Sự sanh hoạt của Phật-giáo Việt-Nam lại nghèo, chư tăng ni thiếu phương tiện học tập, phải dùng sức quá nhiều, nên vị nào khi học thành tài hầu hết đều suy gầy, đau yếu. Đó là đại lược những nguyên do khiến cho người tu thường kém sức khỏe, chẳng phải lỗi ở nơi không ăn cá thịt. Nếu ăn chay mà hợp cách, với lòng hiếu đạo hoan hỷ, và đường lối tu không thái quá bất cập, thì đã ít bệnh tật, lại thêm có lợi ích cho thân tâm.

Tóm lại, ý nghĩa của ăn chay là vì lòng từ bi, vì tránh ác báo, vì lia trần nhiễm, vì thuận ích cho đường tu. Nếu lập cơ bản nơi bốn điểm này mà dùng chay, thì sự thực hành sẽ bền và tăng thêm phước huệ. Như trái với cơ bản đó, tất việc làm chỉ có tánh cách thời gian, khó bền bỉ, kết cuộc không được lợi ích gì thiết thật trên đường tu.

Tiết II: Những Ngày Chay

Ăn chay có hai phương diện: chay kỳ và chay trường. Ăn chay trường hay trường trai là hành giả tự nguyện suốt đời dùng chất thanh đạm, không thọ dụng đồ huyết nhục. Ăn chay kỳ thì có những thuyết: Nhị-trai, Tứ-trai, Lục-trai, Thập-trai, Nhất-ngoạt-trai, Tam-ngoạt-trai.

Nhị-trai là ăn chay mỗi tháng hai lần vào ngày mùng một và rằm. Tứ-trai là ăn bốn lần chay trong tháng, vào ngày mùng một, mùng tám, rằm, hăm ba (hoặc ba mươi, mùng một, mười bốn, rằm). Nhất-ngoạt-trai là ăn chay luôn trong một tháng, vào tháng giêng, tháng bảy, hay tháng mười. Cách thức ăn chay như trên, thật ra không có điển cứ, chẳng qua là bước tập lần để đi đến trường trai mà thôi. Bởi ăn chay dù rằng hữu ích và hợp lý, nhưng cũng tùy theo hoàn cảnh và căn cơ, không phải người Phật-tử nào cũng có thể bỏ ăn mặn liền trong một lúc được. Vì muốn đạt mục đích trường trai, có người không y theo lệ trên, mỗi tháng tập ăn chay từ năm, mười, mười lăm ngày, lần lần cho đến trọn tháng.

Lục-trai là ăn chay trong các ngày mùng 8, 14, 15, 23, 29, 30 (tháng thiếu 28, 29). Theo kinh Tứ-Thiên-Vương thì vào những ngày đó, Tứ-Thiên-Vương xem xét việc lành dữ của nhơn gian, và các ác quỷ cũng rình rập chờ người làm ác để gia hại. Nên trong mấy ngày ấy, mọi người cần phải giữ gìn ba nghiệp không nên làm ác. Thêm vào đấy, nếu kẻ nào biết trì trai, giữ giới, tụng kinh, tu phước, sẽ được tránh khỏi nạn tai, tăng phần phước huệ. Luận Trí-Độ nói: “Tại sao trong sáu ngày trai, cần phải thọ tám giới và tu phước? Bởi vào các ngày ấy

ác quỷ rình theo người muốn gia hại, gây những việc tật bệnh hung suy. Vì thế nên thuở kiếp sơ, trong mấy ngày đó, thánh-nhơn dạy người trì trai, tu phước, làm lành. Nhưng cách trì trai khi xưa chỉ lấy trọn ngày không ăn, gọi là trai. Đến khi Phật ra đời, chế lại cho thọ Bát-quan-trai-giới trong một ngày đêm, và lấy quá Ngọ không ăn làm trai. Đức Thế-Tôn đã bảo: - Nên như chư Phật, thọ trì tám giới và không ăn quá Ngọ trong một ngày đêm. Công đức ấy sẽ đưa người mau đến Niết-bàn!”

Thập-trai là ăn chay mười ngày trong mỗi tháng. Kinh Địa-Tạng, phẩm Như-Lai-Tán-Thán nói: “Này Phổ-Quảng! Trong các ngày: mùng 1, mùng 8, 14, 15, 18, 23, 24, 28, 29, 30 (tháng thiếu 27, 28, 29) của mỗi tháng, các tội được kết tập để định phần khinh trọng. Nếu chúng-sanh đời sau, vào mười ngày trai, đối trước tượng Phật, Bồ-Tát, Hiền, Thánh, tụng kinh này một biến, thì mỗi phương đông, tây, nam, bắc, trong vòng 100 do-tuần, không các tai nạn”.

Tam-ngoạt-trai là ăn chay trong tháng giêng, tháng năm, tháng chín. Thuyết này phát xuất trong các phạm điển như: kinh Phạm-Võng, kinh Đề-Vị, bộ Hành-Sự-Sao-Tư-Tri-Ký. Kinh Phạm-Võng nói: “Trong sáu ngày trai và ba tháng trường trai, nếu sát sanh, trộm cướp, phá trai, phạm giới, phạm tội khinh cầu (đối với người thọ giới Bồ-Tát)”. Kinh Đề-Vị bảo: “Vào ngày mùng một tháng giêng, mùng một tháng năm, mùng một tháng chín, chư thiên Đế-Thích, Thái-tử sứ-giả, nhật nguyệt Quỷ-thần, Diêm-La ở Địa-ngục, trăm vạn chư thần an bố khắp nơi. Vì trừ tội danh, định phước lộc, mọi người cần trì trai trong ba tháng ấy”. Trong Tư-Tri-Ký cũng có nói: “Trong tháng giêng, tháng năm, tháng chín, nghiệp cảnh ở cõi u minh theo vòng xoay chiều lên châu Nam-Thiệm-Bộ. Người đời có bao nhiêu việc thiện ác, thấy đều hiện bóng rõ trong gương. Lại trong mấy tháng đó, Tứ-Thiên-Vương tuần thú đến Nam-châu, cũng là lúc ác quỷ đắc thế, vì vậy nên phải trì trai, tu phước”.

Theo như trên, thì thuyết Lục-trai, Thập-trai và Tam-ngoạt-trai đều có điểm cứ. Nhưng để cho đúng với nghĩa trai, thì trong các ngày tháng ấy chẳng những ăn lạt, mà còn phải không ăn quá Ngọ mới phù hợp lời Phật dạy, và có lẽ được nhiều công đức hơn. Lại theo kinh Phạm-Võng, Đức Phật bảo không nên dùng ngũ-tân gia vị vào thức ăn, vì những thứ ấy làm cho thân thể hôi và dễ sanh các phiền não như ái dục, sân hận... Như thế thì muốn cho sự tu phước thêm phần toàn vẹn, vào ngày Lục-trai hay Thập-trai, người Phật-tử nên thọ trì Bát-quan-trai-giới, song phải ăn lạt và không dùng ngũ vị tân. Thọ trì Bát-quan-trai-giới là giữ tám giới: không sát sanh, không trộm cướp, không tà dâm, không vọng ngữ, không uống rượu, không trang điểm, không tự hành và cố ý xem nghe ca múa âm nhạc, không ngồi nằm chỗ cao rộng sang đẹp; và giữ một phép trai là không ăn quá Ngọ. Tám điều trước duy thuộc về giới, vì có công năng đóng ngăn cửa ác, nên gọi là Bát-quan. Một điều sau gồm nghĩa trai và giới mà trai là phần chánh, nên mới thêm chữ “trai” sau hai chữ Bát-quan. Như thế, tổng hợp

lại chín điều gọi là Bát-quan-trai-giới. Và đây là nghĩa giải thích của Trí-Độ-Luận.

Về việc trong những ngày tháng Lục-trai, Tam-ngoạt-trai ác quỷ đặc thế, có thuyết nói vào thời gian ấy các ngoại giáo bên Ấn-Độ thường theo thông lệ giết sanh vật cúng tế thần linh, hoặc cắt lấy máu thịt nơi thân để làm phép hộ ma. Và bởi duyên cơ đó, những ác quỷ cũng y theo lệ mà đi tìm ăn đồ huyết nhục. Do sự kiện này, vào các ngày trên, Đức Phật khuyên đồ chúng nên giữ trai giới không được sát sanh, để phản ảnh phong thái từ bi của thánh-đạo. Nếu quả như thế thì sự ăn lạt vào các ngày trai lại càng hợp lý hơn.

Ăn chay đã vâng giữ theo lời Phật dạy, có lợi ích, hợp tình lý như trên, thì tất cả Phật-tử đều nên tùy hoàn cảnh, khả năng tập lần, để tiến bước lên đường phước huệ. Điều cần yếu là khi ăn phải từ nơi cơ bản thiết thật của nó, không nên vì mê tín phi lý, vì háo danh muốn được tiếng khen mà ăn, hoặc sanh lòng kiêu mạn trở lại khinh người ăn mặn. Lại ăn chay phải hợp vệ sinh, biết chọn lựa thay đổi thức ăn, không nên ép xác cố ăn một cách quá kham khổ. Cũng không nên nấu chay giả thành đồ mặn mà làm trò cười cho thế gian.

Tiết III: Lời Phật Dạy Về Sự Đoạn Nhục Thực

Ngày nay tai nạn binh lửa lan tràn khắp thế-giới, đó là do nghiệp sát của chúng-sanh chiêu cảm. Vì thế nên cổ-đức đã bảo: “Tất cả chúng-sanh không nghiệp sát. Lo gì thế-giới động đao binh!” Vậy muốn cho tai nạn chiến tranh tiêu giảm, không gì hơn dứt từ cái nhân của nó, nghĩa là mọi người đều nên ăn chay giới sát phóng sanh. Nhưng về việc này phận sự thì dễ nhận biết, phần lý ít người suốt thông. Bởi thế nhiều kẻ khi ăn chay giới sát phóng sanh, không thể phát tâm chí thành thương xót, nên công đức cũng vì đó mà trở thành kém ít. Vậy khi làm các điều thiện trên, hành giả phải nhận hiểu phần lý của nó như bốn điểm ở đoạn trước đã nói. Ngoài ra lại cần phải hiểu rằng: tất cả chúng-sanh đều có đủ đức tướng trí huệ của Như-Lai, nhưng vì bị nghiệp hoặc che lấp tánh diệu minh nên chìm đắm vào hàng dị loại, chỉ biết tìm cầu món ăn, tránh sợ cái chết mà thôi. Nếu những chúng-sanh ấy ngày kia nghiệp chướng tiêu giảm, được nghe chánh-pháp, đều có thể tiến tu và được thành quả Phật. Lại nên nghĩ: ta cùng tất cả chúng-sanh từ vô thị đến nay ở trong nẻo luân-hồi, vì Vô-minh che lấp nên đổi thay sanh sát lẫn nhau. Trong nhiều kiếp, các loài kia thường làm cha mẹ, anh chị em, chồng vợ, con cái của ta; và ta cũng đã từng làm cha mẹ, anh chị em, chồng vợ, con cái của cái loài ấy. Chúng-sanh kia do sức nghiệp ác hoặc ở cõi người, hoặc ở trong hàng dị loại, thường bị ta giết hại; ta cũng do sức nghiệp ác, hoặc ở cõi người, hoặc ở trong hàng dị loại, thường bị nó giết hại. Cảnh tượng sanh tương sát như thế đã diễn ra từ vô lượng kiếp chẳng biết chừng nào dứt, phạm-phu vì mê nên không hiểu, nhưng Như-Lai thì thấu suốt rõ ràng. Việc ấy nếu không nghĩ đến thì thôi, người biết nghĩ suy tất

không xiết thẹn thường, bị mẫn! Nay ta do túc phước được làm người, nên giải trừ oan kết, ăn chay giới sát phóng sanh; lại vì cứu độ mình và muôn loài, niệm Phật hồi hướng cầu sanh Cực-Lạc. Xin dẫn một đoạn trong kinh Lăng-Già về nhân duyên đoạn trừ nhục thực mà Đức Thế-Tôn đã dạy, để cho hàng Phật-tử thêm sự suy gẫm trên bước đường ăn chay tu thiện:

“... Có vô lượng nhân duyên mà hàng Bồ-Tát phải sanh lòng thương xót, không nên ăn tất cả các thứ thịt. Ta nay vì ông nói ra đây một phần ít:

- Nay Đại-Huệ! Tất cả loài hữu-tình từ vô thủy đến nay ở trong vòng sống chết luân-hồi vô tận, không có chúng-sanh nào chẳng từng làm cha mẹ anh em con cái quyến thuộc, cho đến chủ tớ, bạn bè, thân thích lẫn nhau. Vậy đối với chúng-sanh đã vì nghiệp lực phải chịu đọa làm thân thủy tộc, cầm thú, nở nào bắt nó mà ăn thịt? Bậc Bồ-Tát-Ma-Ha-Tát phải quán sát xem tất cả loài hữu-tình đồng với thân mình, nên nghĩ các thứ thịt kia từ những sanh mạng biết vui khổ thương đau mà có, đâu nở an nhiên mà ăn?

- Nay Đại-Huệ! Các bạn La-sát nghe ta nói điều này còn nên dứt trừ sự ăn thịt, huống nữa là người ưa vui theo đạo pháp? Trong mỗi đời, Bồ-Tát quán thấy chúng-sanh đều là quyến thuộc, thường nghĩ xem đồng như con, nên không ăn tất cả các thứ thịt. Những người bán các thứ thịt trâu bò chó ngựa heo dê nơi chợ phố hàng quán, vì tâm tham lợi nên tạo nghiệp giết hại; thịt là sở do của tâm hạnh tạp uế như thế, làm sao Bồ-Tát nên thọ dụng?

- Nay Đại-Huệ! Tất cả các thứ thịt đều là chất tinh huyết ô uế, người cầu thanh tịnh làm sao nên ăn? Kẻ ăn thịt, chúng-sanh thấy đều sợ hãi, người tu từ tâm làm sao nên ăn? Khi gặp bọn thợ săn cùng kẻ hạ tiện làm nghề bắn giết, bẫy lưới tàn hại sanh linh, loài chó trông thấy kinh hãi sủa vang, tất cả cầm thú thấy đều dớn dác trốn chạy. Sở dĩ như thế, bởi các chúng-sanh ấy đều nghĩ rằng: những người này lộ vẻ hung ác dường như quỷ La-sát, nếu ta đến đó tất bị bắt giết, vậy phải nên xa lánh là hơn. Cũng như thế, người ăn thịt thường bị chúng-sanh ghét sợ xa lánh. Vì lẽ đó, bậc Bồ-Tát tu hạnh từ bi không nên ăn thịt.

- Nay Đại-Huệ! Kẻ ưa ăn thịt, thân thể hôi nhơ, tiếng dữ đồn xa, người lành bậc hiền-thánh không thích gần gũi, vì thế Bồ-Tát không nên ăn thịt. Huyết nhục là chất chúng Tiên từ bỏ, các Thánh chẳng ưa, bởi thế Bồ-Tát không nên thọ dụng. Bồ-Tát vì tâm từ mẫn, vì giữ gìn lòng tin của chúng-sanh khiến cho Phật-pháp không bị chê bai, nên không ăn thịt. Nếu đệ-tử của ta ưa ăn thịt, sẽ bị người tục đem lòng khinh báng nói rằng: Tại sao hàng Sa-môn tu nghiệp thanh tịnh, lại không bằng hạnh trong sạch của thiên tiên, mà như ác thú mang đầy bụng thịt cá đi dạo thế gian, làm cho chúng-sanh thấy đều ghét sợ? Và như thế là kẻ ấy đã phá hạnh thanh tịnh, mất đạo Sa-môn, thiếu tư cách để điều phục người. Cho nên, Bồ-Tát vì lòng từ mẫn, muốn nhiếp hộ mọi người khiến cho không sanh tâm niệm ấy, chẳng thọ dụng đồ huyết nhục.

- Nay Đại Huệ! Như khi thiêu người chết cùng thiêu thịt của loài vật, cả hai mùi khí vị không tinh sạch đồng như nhau, tại sao trong ấy thịt người không ăn,

lại ăn thịt loài vật? Vì thế, người ưa hạnh thanh tịnh không nên ăn thịt. Các hàng thiện nam thiện nữ tu hành khổ nhọc chốn a-lan-nhã, hoặc trụ nơi từ tâm, hoặc trì chú thuật, hoặc cầu giải thoát, hoặc hướng về Đại-thừa, nhưng vì bởi còn ăn thịt nên bị nhiều sự chướng ngại, công hạnh không được thành tựu. Cho nên Bồ-Tát nếu muốn được lợi mình và lợi ích cho chúng-sanh, quyết không nên ăn thịt.

- Nay Đại Huệ! Kẻ ưa ăn thịt khi thấy hình dáng loài vật đã sanh tâm thèm mùi vị. Bậc Bồ-Tát phải thương nghĩ chúng-sanh cũng như mình, tại sao vừa thấy hình đã muốn ăn thịt? Bởi thế, Bồ-Tát phải dứt trừ nhục thực. Người ăn thịt thì nơi miệng thường hôi nên chur thiên lánh xa, hằng bị Dạ-xoa ác-quỷ đoạt mất tinh khí. Kẻ ấy giấc ngủ không yên, khi tỉnh dậy lo lắng, tâm nhiều sợ hãi; do tham ăn không biết vừa đủ, nên thêm nhiều tật bệnh, dễ sanh ghê độc, bị các loài tế trùng cắn đúc, mà cũng vẫn không biết chán nhàm.

- Nay Đại Huệ! Ta thường bảo: ăn thịt chúng-sanh chẳng khác chi ăn thịt con mình, vậy đâu phải thật Như-Lai hứa cho đệ-tử ăn thịt? - Thịt chẳng phải thơm ngon, thịt không tinh sạch, ăn thịt sanh nhiều tội ác, làm hư các công đức, bị chur tiên-thánh rời bỏ, làm sao Như-Lai lại hứa cho đệ-tử ăn thịt? Bởi thế, kẻ nào nói Như-Lai chấp nhận cho đệ-tử ăn thịt, tức là phỉ báng ta.

- Nay Đại Huệ! Nên biết thức ăn thanh tịnh là những thứ như: lúa, nếp, đậu, bắp, đường, tô du... Các thứ ấy chur Phật đời quá khứ đã hứa cho, ta nay cũng khuyên bảo như vậy”.

Tiết IV: Mấy Lời Khuyên Của Cổ Đức

Như trên, Đức Phật đã nói có nhiều nhân duyên không nên ăn thịt chúng-sanh, và bảo hàng đệ-tử nên dùng những chất thanh đạm. Từ xưa đến nay về việc này, chur cổ-đức khuyên dạy cũng đã nhiều. Nơi đây, xin tạm dịch lời văn phóng sanh của Liên-Trì đại-sư, để cho người học Phật thêm rõ điều nhân-quả trong việc ăn chay giới sát. Văn rằng:

“Thảng nghe: Thế gian rất quý trọng không chi hơn thân mạng. Thiên hạ cực đau thảm chẳng gì bằng sát sanh.

Cho nên, gặp bắt liền trốn chạy, loài rận rệp còn biết thương thân. Sắp mưa đã dòi đi, lũ kiến bọ vẫn tham cuộc sống.

Thế sao, lưới nơi vực, bẫy trên non, nhiều phương đuổi bắt. Lại nữa, cong thì câu, thẳng thì bắn, trăm kẻ săn tìm?

Khiến nên phách lạc hồn bay! Xui nổi mẹ lìa con mất!

Hoặc giam nơi lồng chậu, như bỏ chốn ngục tù. Hoặc chặt bằng thớt dao, khác nào bị hình lục.

Nai thương con dại, liếm vết thương mà ruột đứt từng phân! Vượn sợ bày chia, trông cung uốn mà đôi hàng rõ lệ! (1)

Cây ta mạnh mãi hiếp kia ngu yếu, lý có hợp chăng? Thịt nó ăn để mình tự bỏ thân, lòng sao vội nở?

Bời thế đất trời thương cảm. Cho nên hiền-thánh hành nhân.

Mở lưới, ân rộng thuở Thành-Thang. Nuôi cá, đức lập từ Tử-Sản. (2)

Lưu-Thủy đã nên thánh triết, tưới nước xuân nhuận cảnh khô khao. Thích-Ca rõ thật từ bi, cắt thịt quý cứu con nguy nạn. (3)

Thiên-Thai-Trí-Giả đào ao phước để phóng sanh. Đại-Thọ tiên-nhơn hộ chim lành nơi định thể. (4)

Thả lân trùng mà đắc độ, Thọ thiên-sư gương ưu ái hãy còn. Cứu Long-tử được truyền phương, Tôn-Chơn-nhơn dấu từ bi chữa mắt. (5)

Một phen vớt kiến, Sa-di cải mạng vẫn thành thọ cao, Thơ-Sanh đổi danh hèn lên thượng bạng. Giây phút mua rùa, Mao-Bảo nơi cảnh nguy mà thoát nạn, Khổng-Du từ tước mọn đến phong hầu. (6)

Khuất-Sư thả cá ở Nguyên-thôn, thọ tặng một kỷ. Tùy hầu cứu rắn nơi Tê-dã, châu trả nghìn vàng. (7)

Cứu tránh lớn chôn nhà trù, ả tỳ tử khỏi con dịch bệnh. Vớt lẫn xanh nơi hũ rượu, gả tửu sinh được miễn gia hình. (8)

Đổi vật mạng chôn nha đồ, Trương-đề hình hồn siêu thiên giới. Chuộc sanh linh nơi thuyền lưới, Lý-Cảnh-Văn giải độc đơn sa. (9)

Tôn-Lượng-Tự cứu nguy loài lông cánh, khi thọ chung chim đắp mả mồ. Phan-huyện-đường lệnh cấm lưới sông hồ, lúc thuyên chức cá rền khóc cảm. (10)

Tín-lão bãi sanh tế kẻ ngu dân, điềm bay cam vũ. Tào-khê mở lưới săn người lạp tử, đạo khắp thân châu. (11)

Chim sẽ biết ngậm vành mà báo ân. Loài chôn hay đến giếng để truyền thuật. (12)

Cho đến thân tàn được sống, rết đeo vách trắng để nghe kinh. Cảnh nạn câu sanh, lươn hiện áo vàng mà báo mộng. (13)

Thế nên ra ơn có trả, chuyện xưa há phải vô bằng. Rõ ràng mắt thấy tai nghe, việc trước còn ghi sử sách.

Khấp nguyện khi thấy vật loại, phát lòng từ bi; bỏ tiền của không bèn, làm việc lành có ích.

Nếu ra ơn cho nhiều mạng, thì chứa lớn âm công. Hoặc làm phước cứu một con, cũng vẫn là việc tốt.

Như thế ngày thêm tháng góp, hạnh cả đức to. Chừng ấy lành khắp nhơn hoàn, danh thông thiên phủ.

Rửa tiêu oan chướng, thụy trung đã dẹp đời nay. Bồi đắp thiện căn, phước báo còn tươi kiếp khác.

Nếu lại giúp xưng hiệu Phật, thêm tụng văn kinh. Để vì hồi hướng Tây-phương, khiến chúng xa lìa ác đạo.

Thì chỗ dụng tâm càng lớn, trồng đức càng sâu. Đạo nghiệp nhờ đó mà mau thành, liên đài sẽ sanh lên phẩm thượng vậy”.

Chú thích:

1- Hứa-chơn-quân lúc trẻ tuổi ưa đi săn. Một hôm, ông bắn trúng con nai nhỏ, nai mẹ vội chạy đến liếm vết thương, giãy lâu thấy không còn sống được, cũng ngã ra chết. Chơn-quân lấy làm lạ, mổ bụng nai mẹ ra xem, thấy ruột đứt từng phân đoạn, biết rằng vì thương con thái quá, đến đứt ruột mà chết. Ông rất hối hận, tự thiết trách mình, rồi bẻ cung tên, bỏ nhà vào núi tu hành, sau được thành tiên.

Sở-Vương cùng người tôi thân tín là Dưỡng-Do-Cơ đi săn. Vua gặp một con vượn rất to, bảo Do-Cơ bắn. Vượn trông thấy Do-Cơ liền sa nước mắt. Bởi loài vượn này rất tinh khôn lanh lẹ, có thể bắt được tên bay, nhưng lại gặp Do-Cơ là tay thần xạ, nó biết mình tất sẽ chết, nên mới bi thương rơi lệ.

2- Vua Thành-Thang đòi nhà Thương cùng bầy tôi xuất du, gặp bọn thợ săn bủa lưới bốn mặt, vái rằng: “Từ hư không bay xuống. Từ hang bụi chạy ra. Từ bốn phương chọt đến. Đều sa vào lưới ta!” Vua liền bảo từng nhơn mở ba mặt lưới, rồi vái lại rằng: “Muốn sang tả thì sang. Muốn qua hữu thì qua. Muốn bay lên thì bay. Muốn thoát ra thì ra. Loài nào không thiết sống. Mới vào lưới của ta!”

Thầy Tử-Sản khi làm quan Đại-phu nước Trịnh, có người thường đem cho loại cá thịt ngon, còn sống. Ông không nỡ ăn, bảo người nhà thả xuống ao để nuôi. Điều này cho ta thấy việc phóng sanh chẳng những riêng Phật-giáo, mà bậc quân tử bên Nho-giáo cũng phụng hành.

3- Trong kinh Kim-Quang-Minh, trưởng-giả Lưu-Thủy, một tín đồ nhà Phật, mùa nắng ra ngoài chơi. Đến một nơi, ông thấy có ao nước gần cạn, trong ấy các loài cá hơn vạn con ở trong cảnh nguy ngập sắp chết. Ông vội trở về, dùng voi chở nước đem đến đổ đầy ao. Kế đó, trưởng-giả lại vì nó thuyết pháp khiến cho hoan hỷ. Loài cá này nhờ nghe pháp diệu, đều xả mạng được sanh lên cõi trời.

Đức Thích-Ca Mâu Ni thưở tiền thân tu Bồ-Tát-hạnh, có một kiếp làm vị quốc-vương. Trời Đế-Thích muốn thử lòng Bồ-Tát, mới hóa làm chim ó bay đuổi bắt con bò câu. Thấy bò câu bay vào lòng quốc-vương lánh nạn và được che chở, chim ó nói: “Ông vì lòng từ bi muốn cứu nó, tại sao lại nỡ để cho tôi chết?” Vua hỏi: “Người muốn ăn những gì?” Chim ó đáp: “Tôi muốn dùng thịt. Xin ông thường tôi số thịt bằng cân lượng của chim bò câu”. Vua liền bảo đem cân ra, và tự cắt thịt để đên, nhưng do sức thần thông của Đế-Thích, vua cắt hết thịt nơi thân mà đĩa cân bên chim bò câu vẫn nặng hơn. Thấy vua sắp chết, chim ó hỏi vua có hối hận không? Vua đáp: “Ta tu hạnh Bồ-Tát vì cứu độ chúng-sanh, chẳng có một mảy niệm hối hận. Nếu như lời này không hư dối, xin cho thân thể nguyên lành như cũ”. Sau lời thệ nguyện ấy trời đất rung động, thân thể nhà vua liền được phục nguyên. Trời Đế-Thích kinh hãi, hiện thân sám hối và lễ bái khen ngợi.

4- Trí-Khải đại-sư ở núi Thiên-Thai, được Dượng-Đế nhà Tùy vì mến danh đức, thụ phong là Trí-Giả. Đại-sư đào nhiều ao lớn để phóng sanh, nhà vua sắc chỉ xuống quan địa phương cấm không cho dân câu lưới ở các nơi đó.

Theo trong kinh, thuở nhơn thọ sống đến hai muôn tuổi, có một vị tiên-nhơn ngồi nơi gốc cây nhập định. Vì ngồi lâu ngày rễ cây phủ xuống thân, chim đến làm ổ nơi lòng. Sợ chim kinh hãi, tiên-nhơn ngồi yên không động, chờ nó dời đi nơi khác mới xuất định.

5- Vĩnh-Minh thiên-sư, húy là Diên-Thọ, khi chưa xuất-gia làm chức Khổ-lại ở huyện Du-Hàng, triều Ngô-Việt-Vương. Ngài thường lấy tiền kho mua tôm cá để phóng sanh. Sau việc phát giác ra, bị ghép vào tội hành hình nơi chợ. Trước khi gia hình, vua dặn quan giám sát xem ngài có đổi sắc không rồi trở lại phúc tấu. Được biết ngài vẫn an nhiên, vua cho vời đến hỏi duyên cớ, ngài tâu rằng: “Thần lấy tiền kho không phải để dùng riêng mà vì cứu độ sanh mạng. Giả sử thân này có mất, linh thức cũng nhờ đó được sanh về Cực-Lạc; như thế chẳng là vui hơn ư!” Vua nghe tâu, tha cho về. Từ ấy ngài xuất-gia, sau ngộ đạo trở thành bậc danh đức.

Tôn-chơn-nhơn khi chưa thành tiên, một hôm xuống núi gặp mấy đứa trẻ bắt con rắn lạ đem căng ra chơi, xem con vật tình thế nguy khốn sắp chết. Chơn-nhơn lấy tiền chuộc rắn, đem thả xuống nước. Sau khi đó, ông gặp đồng tử áo xanh thỉnh đến một công phủ, hỏi ra là cung Thủy-Tinh. Bên trong một vị vương giả bước ra đón chào, rước vào mời ngồi nơi bảo tọa, rồi thưa rằng: “Gia nhi hôm trước đi dạo chơi, ngẫu nhiên mắc nạn, nếu chẳng gặp được tiên sanh chắc là táng mạng không còn!” Nhân bày yến tiệc thiết đãi, lại đem ra các thứ châu báu để đền ơn. Chơn-nhơn tạ từ không nhận, và nói: “Tôi nghe ở Long-cung có nhiều bí phương. Nếu có thể, xin truyền cho tôi đem cứu đời còn quý hơn là châu ngọc”. Vương giả liền trao cho một bảo cấp, trong ấy có 36 thần phương. Nhờ đó, chơn-nhơn y thuật càng tinh, sau chứng được tiên phẩm.

6- Thuở xưa, có ông Sa-di theo hầu vị A-la-hán. La-hán biết Sa-di bảy ngày nữa sẽ mạng chung, liền cho về nhà viếng thăm cha mẹ. Tám hôm sau, ông Sa-di bình yên trở lại. Vị La-hán lấy làm lạ, nhập định để xem xét, thấy khi ông trở về nửa đường có dùng áo ca-sa vớt một bầy kiến đang bị khốn giữa dòng nước, liền biết sở dĩ đệ-tử mình được tăng thọ là do nhờ duyên phước đó. - Lại một chuyện: Tống-Giao và Tống-Kỳ, hai anh em đồng đi thi. Một hôm trời mưa, Tống-Giao thấy vô số kiến bị nước cuốn sắp trôi vào lỗ hủng, liền lấy cọng trúc ngăn lại, bắc thành cầu để cho nó bò lên chỗ khô. Trước khi vào thi, Giao gặp vị Tây-tăng xem tướng và nói: “Dường như ông đã vừa cứu vài trăm muôn sanh mạng thì phải?” Giao từ tốn bảo mình nghèo, không có năng lực làm được việc công đức ấy. Vị tăng nói: “Chẳng phải thế đâu! Loài vật dù nhỏ cũng đều là sanh mạng”. Giao đem việc cứu kiến ra thưa lại. Vị tăng bảo: “Đúng như thế! Kỳ thi này lệnh đệ sẽ đứng đầu hàng sĩ tử, còn địa vị của ông cũng không kém hơn đâu!” Quả nhiên, sau khi kiểm danh, Tống-Kỳ đỗ Trạng-nguyên,

Tổng-Giao vào hàng thứ mười. Nhưng triều đình cho rằng em không nên đứng trước anh, đổi Tổng-Kỳ đồ hàng thứ mười, Tổng-Giao lên hàng đệ nhất.

Mao-Bảo khi còn hàn vi, đi đường gặp người mang một con rùa, liền mua mà phóng sanh. Sau ông làm tướng ra trận bị thua, té xuống sông bị nước lôi cuốn sắp chết chìm. Đang lúc nguy cấp, ông cảm thấy có con gì đỡ chân mình đưa sang bờ bên kia. Chùng lên bờ, xem lại thì là một con qui rất lớn đang quay mình bơi đi. - Lại một chuyện: Khổng-Du trước là một quan chức nhỏ, thường mua rùa để thả. Mỗi lần phóng sanh, rùa đều quay đầu lại ngó chùng ông, rồi sau mới lần bơi đi xa. Về sau Khổng-Du nhờ may mắn lập nhiều công trạng, nên được phong hầu. Khi đức ấn, thì hình con rùa trên ấn quay đầu lại, phá hủy đến bốn năm khuôn để đúc lại, cũng vẫn y như trước. Thợ đúc ấn kinh ngạc, đem việc ấy thưa lên Khổng-Du. Ông suy nghĩ bỗng nhớ lại việc xưa, và hoảng nhiên biết mình được phong hầu hôm nay là do nhờ phước báo của sự thả rùa khi trước.

7- Khuất-sur ở Nguyên thôn gặp người lưới được một con cá lý đỏ, liền mua mà phóng sanh. Sau ông nằm mộng thấy Long-vương mời đến thủy cung, bảo: “Thọ số của ông vốn đã mãn, nhưng nhờ công đức cứu rồng, nên được tăng thêm một kỷ”.

Tùy-hầu đi qua nước Tề, giữa đường gặp một con rắn bị khỏn ở bãi cát, đầu có máu chảy, xem dường như kiệt sức. Ông liền lấy gậy vít thả nó xuống nước, rồi bỏ đi. Khi trở về đến chỗ ấy, ông thấy rắn ngậm hạt châu bò đến trạng như muốn hiến dâng, song vì sợ nên không dám lại lấy. Đêm đến Tùy-hầu nằm mộng thấy chon đạp một con rắn, kinh hãi tỉnh giấc, tìm được bên mình hai hạt châu sáng rỡ.

8- Có nhà họ Trình tánh ưa ăn thịt loài rùa trạnh. Một hôm nhà này mua được con trạnh rất lớn, bảo người tớ gái đem giết để làm thức ăn. Đứa tớ thấy con trạnh lớn có ý hơn sợ, liền đem thả nơi ao. Khi chủ nhà về thấy món ăn không có thịt trạnh, gạn hỏi, đáp là vì sợ hơn để nó bò đi mất, do đó bị một trận đòn nên thân. Sau đứa tớ gái mang bệnh dịch nặng, người nhà khiêng đến thủy các để chờ cho chết. Đêm ấy có con vật từ dưới ao bò lên mang bùn ướt đắp trên mình đứa tớ gái, nhờ đó sức nhiệt độc tiêu trừ, bệnh được thuyên giảm. Sáng ra người chủ thấy đứa ở chưa chết, vẻ mặt lại tươi tỉnh, lấy làm lạ hỏi duyên cớ. Cô tớ gái không dám dấu, đem sự thật thưa lại. Chủ không tin, đến đêm rình xem, thấy chính là con trạnh đã thất lạc khi trước. Cả nhà kinh ngạc than thở, từ đó không ăn thịt loài rùa trạnh nữa.

Một anh chàng nấu rượu, mỗi khi có con lằn xanh sa vào hũ rượu liền vớt ra để chỗ đất khô, lại lấy tro đắp lên mình. Tro rút nước, con lằn được sống. Như thế lâu ngày, anh cứu loại lằn xanh rất nhiều. Sau có người đem tội trộm vu báng, anh không thể tự biện bạch, sắp bị gia hình. Khi quan chánh-án cầm bút muốn phê quyết, thì có nhiều lằn xanh bay đến bu đậu vào ngòi, đuổi xong, nó bay lại như cũ, không xuống bút được. Viên chánh-án nghi có chuyện oan ức, cho đòi

người vu báng đến gạn hỏi nhiều cách; kết cuộc kẻ ấy phải thú nhận chính mình là thủ phạm, và anh nấu rượu được tha về. Việc này đồn ra, ai nấy đều lấy làm lạ.

9- Quan Đề-hình họ Trương thường đến nhà đồ mua vật mạng để phóng sanh. Đến sau, lúc lâm chung, ông bảo người nhà rằng: “Ta nhân cứu nhiều vật mạng, chứa phước đức đã sâu dày. Nay có chư Thiên đến rước, ta sắp sanh về cõi trên”. Nói xong, an nhiên mà qua đời.

Lý-Cảnh-Văn thường đến thuyền lưới mua loài thủy tộc để phóng sanh. Ông vốn ưa đạo tiên, thường luyện chất đơn sa để uống. Nhân đó tích nhiệt thành bệnh, phát ung thư nơi lưng, không thuốc nào trị được, sắp chết. Một hôm, trong lúc mơ màng, ông thấy có loài cá đến rút chất độc, nhả nhớt mát vào chỗ đau; khi tỉnh dậy thấy trong người mát mẻ thơi thới, bệnh lần lần lành.

10- Tôn-Lương-Tự khi gặp loài chim bị lưới bắt, liền mua mà thả. Sau ông chết, vì nghèo nên không có quan quách tẩm liệm. Lúc ấy có vô số chim bay đến, ngậm đất đắp thành mồ. Người xung quanh đều kinh hãi khen ngợi, cho là do đức từ chiêu cảm.

Phan-Công khi làm huyện lệnh, cấm không cho dân chúng vào những sông hồ trong vùng câu lưới cá, kẻ nào trái phạm liền bắt gia tội. Sau ông đi trấn nhậm nơi khác, dân trong huyện nghe dưới nước có tiếng rền rĩ như khóc than luôn cả mấy ngày. Ai nấy đều than thở cho là chuyện lạ.

11- Nhân lúc trời khô hạn, Hoàng-Tín đại-sư thấy dân muốn sát sanh để đảo võ, thương xót cho thói mê tín, đến nơi bảo: “Nếu các ngươi không sát sanh cúng tế, ta sẽ cầu mưa giùm cho”. Dân chúng hứa nhận, Đại-sư tinh thành cầu đảo, mưa lớn xuống nước đầy đồng. Do đó người gần xa đều cảm hóa.

Lục-tổ khi được truyền y bát ở Hoàng-Mai, vì cơ duyên chưa đến, mặc đồ thể tục ở ẩn trong bọn người săn bắn. Thợ săn bảo ngài giữ lưới để họ đi đuổi thú. Ngài nhân lúc họ đi vắng mở lưới thả bớt rất nhiều, như thế luôn cả 16 năm. Sau Tổ mở đạo tràng ở Tào-Khê, đức cao vọng trọng, độ người vô số, đạo pháp chia thành năm tông.

12- Dương-Bảo khi còn thơ ấu, thấy chim sẻ vàng bị chim cắt đánh rơi xuống đất, lại bị loài kiến làm khốn, liền đem vào nhà nuôi nấng, đợi cho lành mạnh mới thả đi. Ít lâu sau, ông nằm mộng thấy đồng tử áo vàng đến bái tạ, tặng cho bốn vòng ngọc, và bảo: “Tôi là sứ-giả của Tây-vương-mẫu, nhờ ngài cứu mạng nên đến tạ ơn. Nguyên cho con cháu của ngài hiền lương, lên ngôi tam công, như những chiếc vòng này vậy”. Quả nhiên về sau dòng dõi của ông được quý hiển đến bốn đời.

Một ông đạo nghe nói ăn củ Huỳnh-tinh có thể sống lâu, muốn thí nghiệm, để nhiều Huỳnh-tinh dưới giếng khô, dụ người xuống giếng, rồi rút mất thang dây, đập nắp giếng lại chỉ chừa một lỗ thông hơi. Người nọ trong lúc nguy nan vô kế, chợt thấy một con chồn ló đầu xuống bảo: “Đừng lo sợ, tôi sẽ có cách cứu ông. Loài chồn chúng tôi khi học phép thông thiên đào huyệt nơi gò má, rồi

nằm dưới đáy huyết tụ thần chăm chỉ ngó ngay miệng hang, lâu lâu thân hình tự nhiên bay ra khỏi mặt đất. Trong Tiên-kinh gọi “thần hay đưa hình bay đi” chính là phép này. Vậy ông nên quên hết mọi duyên chỉ chăm chú nhìn nơi lỗ thông hơi, tự sẽ được thoát nạn. Khi trước tôi bị thợ săn bắt, nhờ ông chuộc đem thả, nên nay đến báo ơn”. Người ấy làm y lời, hơn một tuần sau, thân hình bay ra khỏi giếng. Ông đạo trông thấy rất mừng, cho đó là sự ứng nghiệm của vị Huỳnh-tinh, đem một mớ củ này xuống giếng, ước với các đồng bạn sau một tháng sẽ mở nắp giếng ra. Tới kỳ, đồng bạn đến xem thì ông đã chết mất.

13- Liên-Trì đại-sur một hôm đi dạo bên ngoài, thấy có người bắt mấy con rết, dùng những mảnh tre mỏng uốn cong lại căng đuôi đầu. Đại-sur liền chuộc mà thả, thì duy có một con còn mạnh chạy đi, kỳ dư đều ngất ngư muốn chết. Sau ban đêm đại-sur ngồi nói chuyện với người bạn trong am, có một con rết bò nơi vách kề bên mình. Ngài dùng cây thước gõ mạnh nhiều lần ra ý đuôi, song nó vẫn ở mãi không chịu đi. Đại-sur trực nhớ lại việc trước, liền bảo: “Có phải khi xưa người nhờ ta cứu mạng, nên đến đây tạ ơn chăng? Nếu quả thế, hãy lặng yên nghe ta thuyết pháp để được siêu thoát”. Liên thuyết rằng: “Tất cả hữu-tinh, do tâm tạo ra. Tâm hung dữ hóa ra cạp sói, tâm sân độc hóa thành rắn rết. Người hãy trừ tâm nóng độc, tất sẽ thoát được thân hình này!” Nói xong bảo đi, thì không đợi xua đuôi mà nó lần lần bò ra cửa sổ. Người bạn mục kích cảnh tượng ấy, kinh ngạc cho là việc hy hữu.

Hồ-Dã-Can ở Hàng-Châu, nhân người hàng xóm bị trộm, sai con gái đến thăm và cho một rổ lươn. Ông hàng xóm tiếp nhận đem rộng vào chiếc hũ lớn, lâu ngày rồi quên đi. Một đêm người ấy nằm mộng thấy có mười vị mặc áo vàng, đội mũ nhọn, đến quì xin cứu mạng. Thức dậy trong lòng nghi sợ đến hỏi thầy bói, được quẻ ứng rằng: “Đó là có loài vật muốn cầu phóng sanh, nên trở về tìm trong nhà sẽ biết”. Người hàng xóm về nhà tìm trong hũ, thấy có rộng mấy con lươn vàng lớn, đếm ra đủ mười con. Ông ta kinh hãi, liền đem thả hết. Đây là sự việc trong năm Vạn-Lịch thứ chín, đời nhà Minh.

Luân Hồi Và Nhân Quả

Tiết mục:

- I. Thuyết luân-hồi qua phương diện sự, lý
- II. Vài chứng nghiệm về thuyết luân-hồi
- III. Ý nghĩa và các yếu điểm về nhân-quả
- IV. Những tương quan giữa nhân và quả

Kinh sách trích dẫn: - Kinh Lăng-Nghiêm, Kinh Phạm-Võng, Trì-Bắc-Ngẫu-Đàm, Tư-Quy-Tập, Phật-Học-Phổ-Thông, Kinh Kim-Cang-Bát-Nhã, Kinh Luân-Chuyển-Ngũ-Đạo, Kinh Địa-Tạng-Bản-Nguyên.

Đề yếu: - Con người từ đâu sanh ra? Chết rồi đi về đâu? Tại sao giữa đời lại có những kẻ giàu, nghèo, sanh, hèn, đẹp, xấu, trí, ngu sai biệt? Tại sao có người hiền lành mà thường gặp việc khổ sở không may, kẻ hung ác lại được an vui phát đạt? Đây là mối nghi nan thắc mắc chung của đa số người. Và theo Phật-giáo, tất cả sự việc này bao gồm trong vấn đề “luân-hồi nhân-quả”.

Luân-hồi và nhân-quả là hai sự kiện tương quan. Bởi chúng sanh còn nghiệp trái của nhân-quả thiện ác nên mới bị luân-hồi. Và sự luân-hồi khổ vui trong sáu nẻo, đều do ảnh hưởng tốt xấu của nhân-quả thiện ác. Về nhân-quả, có thể gồm chung trong ba nghiệp: Phước, Phi-phước, Bất-động; mà nơi phát sanh lại từ thân, ngữ, ý. Nhân nào quả ấy, trạng thái vô cùng! Còn luân-hồi là sự xoay vần quanh sáu nẻo, tóm tắt không ngoài hai lối khổ, vui.

Từ xưa đến nay, cảnh đời trải biết bao cuộc bể dâu diễn biến, và người đời mãi tranh đua ganh ghét tàn hại nhau vì mỗi danh, lợi, sắc, tài. Chúng sanh có bao nỗi khổ là bởi gây nhiều tác nghiệp, mà sở duyên của nghiệp, lại từ nơi vọng tâm mê hoặc chấp lấy cái ta. Nếu biết trở lại nguồn chân, chặt đứt cội gốc Vô-minh ngã chấp, thì cành lá của nghiệp và bông trái của khổ phải điêu tàn. Muốn đi đến cảnh chân lạc bên miền bỉ ngạn này, trong những đêm thanh vắng, ta nên lặng tâm xét nghĩ, mà thao thức chuyển hướng lòng mình qua mỗi suy tư:

Trời đêm in bóng mái chùa xưa

Lòng tĩnh cuộc đời đầy khổ nhọc!

Trăng sáng đầu non thoảng tiếng chuông

Canh khuya cảm quyền Lăng-Nghiêm đọc.

Tiết I: Thuyết Luân Hồi Qua Phương Diện Sự, Lý

Các học giả Âu-Tây trong khi nghiên cứu về tôn-giáo Đông-phương, đều cho rằng vấn đề “Luân-hồi nhân-quả”, có thể gọi là giáo lý cốt yếu của nhà Phật. Riêng về thuyết luân-hồi, nếu nhìn khái quát, có hai phương diện: sự và lý.

Về phần lý, danh từ “luân-hồi” dịch ở chữ Samsara của Phạm-ngữ. “Luân” là bánh xe, “hồi” có nghĩa xoay tròn. Hình ảnh bánh xe quay tròn là một tượng trưng rất rõ ràng, mà Đức Phật đã dùng để ví cho sự lên xuống xoay vần của chúng-sanh trong lục đạo. Tất cả loài hữu-tình đều theo luật sanh, trụ, dị, diệt, khi ở cõi này, lúc đến nẻo khác, sự sống chết mãi tiếp nối không biết khi nào cùng tận, dường như bánh xe lăn. Và luân-hồi là một thuyết có chứng nghiệm, không phải hoang đường.

Sở dĩ Phật-giáo nói ra thuyết luân-hồi, là để phá lối chấp đoạn và thường của thế gian cùng ngoại-đạo. Về lối chấp đoạn, có kẻ cho rằng loài người cũng như

loài vật, khi chết rồi thì cả linh hồn và thể xác đều tiêu hoại, không có đời sau. Thuyết này không đúng, vì xưa nay trong thế-giới, đông cũng như tây-phương, rất nhiều sự thật chứng minh con người có chuyển kiếp ở đời sau. Và lại, nếu cho rằng không có việc tội phước liên quan đến đời sau, thì xã hội không yên, thế-giới này đại loạn, con người tha hồ tạo đủ những việc ác, không ai tu thiện làm gì, bởi chết rồi là mất. Cho nên lối chấp đoạn đã sai lầm, lại còn rất nguy hiểm.

Đến như lối chấp thường, có nhiều kẻ quan niệm tất cả chúng-sanh khi chết rồi, linh hồn vẫn mãi tồn tại, kiếp sau loài người vĩnh viễn làm người, loài vật vĩnh viễn làm vật. Hoặc có kẻ bảo: nếu biết đặt hết lòng tin tưởng, vâng lời một đấng thiêng liêng, thì sẽ được sanh lên cõi thiên đường, vĩnh viễn hưởng mọi sự khoái lạc. Bằng trái lại, tất bị đọa xuống Địa-ngục, chịu cực hình khổ sở đời đời. Hai lối chấp thường sau này đã không đúng lại nguy hiểm. Vì nếu con người vẫn mãi được làm người không bị sa đọa, thì không ai cần phải tu thiện, nhơn loại sẽ dùng tất cả thủ đoạn xảo trá, làm đủ các điều ác, để hưởng mọi thú vui. Còn nếu bảo: biết tin tưởng vâng lời đấng thiêng liêng, sẽ được hưởng phước thiên đường mãi mãi, trái lại phải vĩnh viễn bị khổ ở Địa-ngục, lại cũng sai lầm. Theo sự nhận xét thông thường, mọi người đều nghiệm thấy trong đời không vật gì có thể vĩnh viễn ở yên một chỗ, mà trái lại luôn luôn biến đổi và xê dịch. Còn gì bất công và vô lý hơn, là chỉ gieo nhân trong một thời gian ngắn ngủi, mà phải chịu kết quả vui khổ vĩnh viễn ở tương lai.

Theo Phật-giáo, chúng-sanh tùy nơi nghiệp thiện ác mà luân-hồi trong sáu nẻo. Loài hữu-tình sở dĩ bị sống chết xoay vần, là bởi còn có tâm chấp ngã. Nếu dứt trừ ngã chấp, hành giả sẽ trở về tánh bản chân thanh tịnh, mà thoát khỏi luân-hồi. Vĩnh-Gia đại-sư đã bảo: “Quả báo vui khổ đều do tâm tạo ra. Tâm nóng giận, tà dâm, độc ác là nghiệp Địa-ngục. Tâm tham lam, bòn sẻn là nghiệp Ngạ-quỷ. Tâm ngu si, hôn ám là nghiệp Bàn-sanh. Tâm ngã mạn, cống cao là nghiệp Tu-la. Giữ tròn năm giới là nghiệp Người. Tinh tu mười điều lành là nghiệp Trời. Chứng ngộ nhơn không là nghiệp Thanh-Văn. Rõ pháp nhơn duyên là nghiệp Duyên-Giác. Tu hành sáu độ là nghiệp Bồ-Tát. Lòng chân từ bình đẳng là nghiệp Phật. Nếu tâm trong sạch thì hóa sanh về Tịnh-độ, ở nơi bảo các, hương đài. Tâm dơ nhiễm thì gởi chất nơi uế bang, ở cõi núi gò hầm hố. Muôn cảnh đều do tâm tạo, lìa nguồn tâm ra không có hình thể chi. Vậy muốn hưởng quả lành, phải tu nhơn tịnh!”

Những lời của Vĩnh-Gia đại-sư trên đây, tuy vẫn tắt, nhưng đã thuyết minh lý luân-hồi trong sáu nẻo, và đề cập rõ ràng nhân-quả của mười pháp-giới. Cho nên khi chúng ta đã rõ biết luật nhân-quả, thì cũng chẳng thể từ chối không công nhận thuyết luân-hồi. Bởi luân-hồi chẳng qua là nhân-quả liên tục nhưng vì chúng-sanh tùy theo nghiệp duyên, khi còn lúc mất, khi biến hiện lên xuống, lúc thay dạng đổi hình, nên nhiều người lầm tưởng cho là gián đoạn. Kỳ thật

trong ấy có những ảnh hưởng chi phối lẫn nhau từ kiếp này sang kiếp khác, duy những bậc đã chứng nhơn không mới thoát khỏi vòng chi phối đó mà thôi.

Lý luân-hồi đã thế, về phần sự luân-hồi, có thể tóm tắt trong lục đại là: đất, nước, gió, lửa, hư không và thức tánh.

Về sự luân-hồi của địa đại: như một cái ly trước kia là đất, qua một thời gian nó sẽ bể nát thành ra cát bụi. Cát bụi này làm phân bón để thành thức ăn và sắc chất của cây cỏ. Cây cỏ lại làm thực phẩm và thành máu thịt loài động vật. Thân thể của các động vật khi chết rồi lại trở thành đất bụi.

Về sự luân-hồi của thủy đại: như nước ở sông biển bị sức nóng của ánh mặt trời bốc lên thành hơi. Hơi bay lên hư không tụ lại thành mây. Mây gặp gió lạnh, kết đọng rơi xuống thành mưa. Nước mưa chảy xuống ao hồ, gặp khí lạnh quá biến thành băng giá. Băng giá gặp hơi nóng mặt trời tan trở lại thành nước.

Về sự luân-hồi của phong đại: như gió là sự vận chuyển của không khí. Không khí bị sức nóng của mặt trời, giãn ra bốc lên cao làm thành những khoảng trống. Để bù vào những khoảng trống ấy, không khí ở các nơi khác chạy tới điền vào, gây thành luồng gió. Không khí xô dịch chậm thì thành gió nhỏ, xô dịch mau thành gió to, xô dịch nhanh nữa lại thành ra bão.

Về sự luân-hồi của hỏa đại: như lửa là sức nóng làm cháy được vật, khi đủ nhân duyên nó sẽ phát ra. Chẳng hạn như hai thanh gỗ khô, khi cọ xát nhau một hồi thì phát ra lửa. Lửa này có thể đốt củi, củi bị đốt một phần hóa ra tro than, một phần biến thành thán khí. Các thứ cây khác dùng rễ mình để rút lấy phân tro, dùng lá mình thu hút thán khí, chất chứa lại sức nóng để ngày kia gặp đủ nhân duyên lại bùng cháy lên.

Về sự luân-hồi của không đại: như nơi một khoảng hư không, nếu cát nhà lên thì khoảng trống ấy phải mất; khi nhà đó tiêu hoại lại hoàn phục thành hư không. Lại như giữa một vùng đất đặc chẳng có hư không, nếu đào nơi đó thành những đường hầm rộng, tức thêm một phần hư không, và nếu lấp đường hầm đi thì hư không chỗ ấy phải mất. Và như thế-giới này đến kiếp hoại của thủy-tai, từ cõi Tam-thiên trở xuống đều thành hư không, sang lúc kiếp thành thì khoảng hư không ấy bị lấp mất một phần lớn bởi non sông vạn hữu.

Đến sự luân-hồi của thức đại, thì thức tánh của chúng-sanh vẫn không phải cố định. Nếu loài hữu-tình gặp nhân duyên tốt, có thể đổi thành tánh hiền lành, gặp nhân duyên xấu có thể trở thành tánh hung dữ. Cho đến người học môn này có cái biết của môn này, học môn khác có cái biết của môn khác.

Đại khái, trong lục đại, có sự luân-hồi của cảnh giới, tức là khí thể gian; và sự luân-hồi của chúng-sanh, tức là hữu-tình thể gian. Sự luân-hồi về khí thể gian duy thuộc năm đại trước, sự luân-hồi về hữu-tình thể gian gồm cả sáu đại. Sáu đại này lan tràn khắp vũ trụ, nên kinh Lăng-Nghiêm nói: “Tánh thủy là chân không, tánh không là chân thủy, đương xứ mà xuất sanh, tùy xứ mà hoại diệt, tánh nó vẫn bản nhiên trong sạch và đầy khắp cả pháp-giới”. Thủy đại đã như thế, thì các đại kia cũng vậy. Kinh Phạm-Võng cũng bảo: “Tất cả đất, nước,

gió, lửa đều là thân trước và cũng là bản thể của ta”. Hai đoạn kinh trên, có thể tiêu biểu cho sự luân-hồi của hữu-tình và khí thể gian.

Tuy nhiên, bản hoài ra đời của Như-Lai, là đưa chúng-sanh thoát khỏi nỗi khổ sanh-tử, chứng lên cực quả Niết-bàn. Cho nên trọng tâm thuyết luân-hồi của Phật-giáo, điểm chính là chỉ cho sự sống chết xoay vần của chúng-sanh. Muốn thoát nỗi khổ luân-hồi này, người tu Phật phải đi trên con đường vô ngã. Còn sự luân-hồi của cảnh giới, tức khí thể gian, chẳng qua là một điểm bàn thêm, để chúng ta hiểu rộng về thuyết này đây thôi.

Tiết II: Vài Chứng Nghiệm Về Thuyết Luân Hồi

Trong kinh Phật có đoạn tranh biện về vấn đề “có đời sau hay không?” giữa Tê-Túc Bà-La-Môn và Ca-Điếp đồng-nữ. Cuộc tranh biện rất dài và kết cuộc Bà-La-Môn đuối lý, phải công nhận là có đời sau. Nhưng đó chỉ là lý thuyết, mà lý thuyết thì không bằng chứng nghiệm. Khi có những việc chứng thật về luân-hồi, tất trong ấy đã bao hàm những lý thuyết hùng hồn và vững vàng nhất. Việc luân-hồi xưa nay, ở đông cũng như tây-phương rất nhiều, hoặc do sự truyền khẩu, hoặc ghi chép trong truyện sách báo chí. Như cách đây vài mươi năm, tờ báo Mai có chụp ảnh và đăng một câu chuyện như sau:

1. Chuyện luân-hồi ở Ấn-Độ:

Tại Ấn-Độ, ở thành Delhi có một cô gái tám tuổi tên Phatidevin. Cô đã nhiều lần khóc lóc với cha mẹ đòi về thành Mita thăm chồng là một giáo viên. Thành Delhi cách Mita trên 200 cây số. Cha mẹ cô gái lấy làm lạ, mời một phóng viên nhà báo đến để nhờ anh điều tra giùm. Khi anh ký giả đến hỏi, thì được cô cho hay kiếp trước mình là vợ một giáo viên, ở với chồng có sanh một đứa con. Lúc đứa con lên 11 tuổi, thì cô lâm bệnh và từ trần. Người phóng viên hỏi xem cô ta có cái gì để làm bằng chứng không. Cô trả lời rằng khi chết mình có để lại vàng bạc và đồ đạc chôn ở một nơi trong nhà. Và cô còn nhớ rõ mình có cái quạt do người chị em bạn tặng, trên quạt có ghi mấy dòng chữ, rồi cô đọc mấy dòng chữ ấy cho vị phóng viên ghi chép vào sổ tay.

Anh phóng viên liền đến thành Mita, tìm hỏi tên họ vị giáo viên, thì quả có thật không sai. Anh hỏi ông giáo:

- Ông có người vợ chết cách nay độ 8, 9 năm có phải không?
- Thưa vâng. Từ khi vợ tôi chết đến nay đã chín năm. Chẳng hay ông hỏi có việc chi?

Anh ký giả trình bày những lời cô bé đã nói. Ông giáo nghe đều cho là đúng cả. Anh lại lấy quyển sổ tay, đưa mấy dòng chữ cho ông giáo đọc và hỏi:

- Khi vợ ông mất, có để lại một cây quạt, trên ấy có ghi mấy dòng chữ như thế này phải không?
- Thưa, đúng y như vậy cả.

Qua ngày sau, phóng viên lại mời cô Phatidevin và cha mẹ cô cùng đi xe đến thành Mita. Từ khi sanh ra đến tám tuổi, cô chưa từng đi xa, thế mà đường đi đến thành Mita, cô đều thuộc cả. Cô chỉ đường này là đường gì, đi về đâu, đường kia tên đường gì đi về đâu; và còn nói trúng cả tên những nhà quen ở hai bên đường nữa. Gần đến nhà ông giáo, cô bảo xe đi chậm lại và dừng ngay trước nhà ấy. Vào nhà, gặp ông lão độ 80 tuổi đầu tóc bạc phơ, cô vừa mừng vừa khóc mà nói rằng:

- Đây là cha chồng tôi.

Lại chỉ ông giáo mà bảo:

- Kia là chồng tôi.

Rồi cô chạy lại ôm đura con vừa khóc và nói:

- Đây là con tôi.

Mọi người trông thấy, ai cũng đều ngạc nhiên và cảm động.

Việc này đã làm sôi nổi dư luận Ấn-Độ. Các báo chí thế-giới cũng đều bàn tán xôn xao. Và những nhà bác học ra sức tìm tòi nghiên cứu, nhưng không sao giải thích được. Nhưng đối với những nhà đạo học đông-phương đã rõ lý luân-hồi, thì việc này cũng tầm thường không có chi lạ.

2. Chuyện luân-hồi ở Trung-Hoa:

Nước Trung-Hoa, đời vua Thuận-Trị nhà Thanh, có một học giả danh tiếng ở huyện Tế-Ninh, là Thiệu-Sĩ-Mai. Ông đậu Tiến-sĩ khoa Kỷ-Hợi, tự nhớ kiếp trước mình vốn người ở huyện Thê-Hà, tên là Cao-Đông-Hải. Bà vợ của Thiệu-Sĩ-Mai chết lúc tuổi hầy còn trẻ, khi lâm chung trời dặn chồng rằng: “Tôi có nhân duyên làm vợ anh ba đời. Kiếp này là một. Đời sau tôi sẽ sanh vào nhà họ Đông ở huyện Đào. Ngày kia anh bãi chức, về ngụ nơi chùa Tiêu xem kinh Phật, xin tìm tôi ở ngôi nhà thứ ba tại khúc quanh sông Tân thuộc vùng ấy”.

Hơn mười năm sau, Sĩ-Mai đổi về làm Giáo-thọ ở phủ Đặng-Châu, gần huyện Thê-Hà. Một hôm nhân rảnh rỗi, ông đến viếng chỗ ở kiếp trước, thì nhà của Cao-Đông-Hải đã không còn. Hỏi thăm tìm được đura cháu nội của Đông-Hải, ông giúp tiền cho gầy dựng ruộng nhà. Kế đó ông thuyên chuyển làm Tri-huyện ở Ngô-Giang, rồi cáo bệnh về nghỉ. Nhân lúc vô sự, Sĩ-Mai đến thăm người bạn đồng niên ở huyện Đào, và ngụ tại chùa Tiêu. Chùa này có bộ Đại-tạng-kinh, trong khi vắng vẻ ông thường mượn để duyệt lãm. Một hôm, bỗng nhớ lại lời người vợ trước đã dặn bảo, ông ra Tân-Giang đi dọc theo mé đến một khúc quanh tìm hỏi, quả thật có họ Đông ở ngôi nhà thứ ba ven sông. Ông vào thăm thì nhà này có đura con gái chưa gả, nhân thuật lại duyên có trước, xin cầu hôn, liền được gia chủ ưng thuận.

Cưới vợ được mấy năm, cô gái họ Đông lại qua đời. Khi lâm chung, lại dặn chồng rằng: “Lần giã biệt đây, tôi sẽ tái sanh nơi nhà họ Vương ở Tương-Dương. Ngôi nhà này cũng ở ven sông, trước cửa có hai cây liễu, sau anh đến tìm tôi tại nơi đó. Cuộc tái hợp lần cuối cùng này, tôi sẽ sanh cho anh hai đura

con”. Thiệu-Sĩ-Mai nhất nhất đều xin ghi nhớ. Về sau sự việc diễn tiến quả đúng y như lời người vợ đã nói.

Năm Kỷ-Mùi đời vua Khang-Hy, Thiệu-Sĩ-Mai ở tại kinh sư, đã đem việc này thuật lại rõ ràng với những bạn đồng niên như Vương-Ngư-Dương, Phan-Trần-Phục...

Việc của Thiệu-Sĩ-Mai trên đây, thật đã đúng với hai câu thi: “Lưỡng thế đồn khai sanh tử lộ. Nhất thân tăng tác cổ kim nhơn” (Một thân từng diễn người kim cổ. Đôi kiếp mở liền lối tử sanh). Cuộc thế bẽ dâu, thân người huyền mộng, xem việc này, những ai có mối thâm tư, chi khỏi sanh niềm cảm khái.

3. Chuyện luân-hồi ở Việt-Nam:

Cách đây mấy mươi năm, ở Thủ-Đức có một nữ Phật-tử tu tại-gia. Vì vợ chồng cô là tín đồ thuần thành, trọng Phật kính Tăng, nên các sư thường đến ghé thăm, có khi được mời nghỉ đêm tại nhà. Thời đó, ảnh hưởng chánh-pháp chưa được lan rộng, tuy cô đã thọ quy giới nhưng chưa hiểu rõ về đạo, nên trong nhà cũng có nuôi heo để thêm rộng rãi cho cuộc sống. Khi nọ, có một vị Hòa-thượng đến nghỉ đêm tại nhà cô, nửa đêm chợt thức giấc nghe tiếng động dưới bộ ván mình nằm, và có giọng nói nhỏ nhỏ rằng: “Tụi bây không biết, chớ tao tên là Nguyễn-Thị-Hòa (vì liên hệ gia đình xin giấu tên) bởi có thiếu bà chủ nhà này một số tiền, nên phải đầu thai ra thân súc vật để trả nợ”. Hòa-thượng nghe xong lấy làm lạ, sẽ lén nhẹ nhàng cúi xuống rình xem, thì thấy một heo nái nói chuyện với mười hai heo con đang bú.

Sáng ra, Hòa-thượng hỏi người tín nữ:

- Lúc trước có cô Nguyễn-Thị-Hòa thiếu cô một số tiền như thế, có phải không?

- Dạ thưa đúng như vậy. Nhưng cô ấy nghèo và bây giờ đã qua đời, nên con kể như bỏ luôn. Ua! Mà chuyện này chỉ riêng mình con với cô ấy biết, ở nhà con cũng không hay, tại sao thầy lại hiểu rõ ràng như vậy?

Hòa-thượng đem chuyện đêm hôm thuật lại. Cô chủ nhà cả kinh, vội đem bán heo mẹ lẫn mười hai heo con thì thêm một việc lạ, số tiền thu được đúng với tiền cô Nguyễn-Thị-Hòa đã thiếu mình khi trước.

Trải qua sự này, cô tín nữ càng tin việc luân-hồi nhân-quả hiển nhiên là có thật. Từ đó cô tu hành thêm tinh tấn và cải gia vi tự, thành ra ngôi chùa Phước-Trường hiện giờ. Tại chùa này, hiện nay linh vị thờ cô vẫn còn. Tiên đức đã bảo: “Súc-sanh bản thị nhơn lai tổ. Nhơn súc luân-hồi cổ đảo kim!” (Súc-sanh kia trước là người. Xưa nay người, súc luân-hồi đổi thay!) Việc trên đây là một chứng minh cho lời này vậy. (Thuật theo lời Thượng-tọa Thanh-Từ, khi Thượng-tọa đến diễn giảng và thăm chùa Phước-Trường ở Thủ-Đức).

Tiết III: Ý Nghĩa Và Các Yếu Điểm Về Nhân Quả

Nhân-quả là gì? Nhân là nguyên nhân, Quả là kết quả, nguyên nhân gây thế nào, kết quả ra thế ấy. Người xưa đã bảo: “Muốn làm việc gì, trước phải bình tĩnh nghĩ đến kết quả về sau của nó”. Nếu mỗi Phật-tử biết lấy câu này làm điều tâm niệm, tất sẽ tránh được nhiều lỗi lầm thất bại trên đường đạo cũng như đường đời.

Nói theo lối khác, Nhân là hạt giống, Quả luận với tánh cách rộng hơn, là hoa trái. Gieo trồng hạt giống thuộc hoa trái nào, tất sẽ được hoa trái ấy. Một vị thiền-sư cũng khuyên dạy:

“Xem hết kinh Di-Đà.

Tụng xong chú Đại-Bì.

Trồng dưa thì được dưa.

Trồng đậu lại được đậu.

Kinh chú vẫn quý lành.

Kết oán làm sao cứu?

Soi lại lòng bản lai.

Người tạo, người phải chịu.

Mình làm mình thọ quả”.

Mấy lời trên đây không phải phủ nhận oai lực của kinh chú. Nhưng chủ ý của thiền-sư là để nhắc nhở cho những người: một phương diện thì ăn chay tụng kinh trì chú, phương diện khác lại sát sanh gian xảo lường gạt; hay chỉ biết làm lành, cúng dường, bố thí bên ngoài, nhưng không biết dứt trừ tâm niệm tham lam, ích kỷ, tật đố, si mê, độc ác bên trong. Một đảng tu thiện, một đảng tạo ác như thế, nghiệp thì dễ tạo, phước lại khó tu, lấy công trừ tội sợ e không rồi, làm sao tiêu giải oan kết cho được? Những kẻ gây hạnh nghiệp như thế, rồi trở lại trách Phật, Bồ-Tát sao không cứu, trách kinh chú sao không linh nghiệm, chẳng hóa ra là sai lầm lắm ư?

Nhân tiện lại xin bàn thêm một việc, trong giới Phật-tử có hai hạng người: Một hạng thuần tín ngưỡng, chỉ cực đoan nương tựa nơi tha-lực, tức là cầu sự giúp đỡ của chư Phật, Bồ-Tát, không kiểm điểm sửa đổi tâm hạnh của mình. Một hạng duy y cứ nơi tự-lực, cho rằng mình làm lành sẽ được kết quả lành, không cần sức giúp đỡ của chư Phật, Bồ-Tát, nghĩa là không y lại nơi tha-lực. Cả hai quan niệm đó đều sai lầm. Về hạng trước, tuy chư Phật, Bồ-Tát có bi tâm, bản nguyện cứu độ chúng-sanh; nhưng ít nữa hành giả phải tự-lực cố gắng một phần nào, sự giúp đỡ ấy mới có công hiệu, nếu chẳng thế thì các hiền-thánh cũng đành không phương cứu trợ. Ví như một sinh viên thường siêng năng cố gắng chăm học, thầy bạn mới có thể chỉ bảo giúp đỡ thêm được; nếu mãi biếng nhác lêu lổng, thì cha mẹ, sư hữu cũng vô kế khả thi. Cho nên Tịnh-độ-tông và Mật-tông tuy thuộc về Tha-lực pháp-môn, nhưng muốn đạt được kết quả, hành giả cần phải cố gắng nhiều trên phương diện tự-lực. Về hạng sau, tuy tự-lực của mình là cần thiết, nhưng cũng cần có tha-lực hộ trì mới mau đạt được kết quả. Ví như một học sinh tuy siêng năng chăm chỉ, nhưng nếu được thầy hay bạn tốt

thường giúp đỡ, thì sự học sẽ tăng tiến biết bao nhiêu! Vì thế, nên Thiên-tông tuy chú trọng về tự-lực, nhưng vì sợ hành giả khó giữ tâm trước cảnh Ngũ-âm-ma, cho đến bậc phá trừ Tường-âm chứng quả A-na-hàm, trong một giây phút sơ hở còn có thể bị thiên-ma làm cho sa đọa, nên Đức Phật ân cần khuyên phải trì chú Lăng-Nghiêm để nhờ sự hộ trì của tha-lực. Lại vì e bậc A-la-hán ở yên nơi cảnh hóa thành mà quên đến miền bảo sở, chỉ lo tự-độ mà chán việc lợi-tha, Đức Thế-Tôn mới khuyên tấn, quở là giống khô, mọng héo. Cho đến bậc Bồ-Tát khi chứng lên ngôi Bất-động-địa, thấy thế-giới mười phương như huyễn, lạng lẽ tựa không hoa, thường sanh quan niệm an trụ nơi tịch tĩnh. Đức Như-Lai e hành giả Đại-thừa say chìm trong cảnh đó, nên hiện thân khuyên tấn nhắc cho nhớ lại bản nguyện độ sanh, để đương nhơn tiến lên cực quả. Vậy Thiên-tông đâu phải không cần đến tha-lực? Cho nên gọi đạo Phật là tôn-giáo hay phi-tôn-giáo, thần-quyền hay phi-thần-quyền, đều không đúng. Phật-giáo là Phật-giáo, là toàn thể pháp-giới, gồm đủ mọi mặt. Quảng-Nghiêm đại-sư, một vị thiên-đức Việt-Nam, khi thị tịch có câu: “Nam nhi tự hữu xung thiên chí. Hữu hướng Như-Lai hành xứ hành” (Tung trời là chí tài trai đó. Hà tất theo đuôi Phật mới lành!) Hai câu này chẳng qua là để nung thêm ý chí tự cường của người tu mà thôi. Hành giả đừng nên hiểu lầm, vội bác sự hướng dẫn của chư Phật, Tổ, rồi sanh tâm tự cao mà đắc tội, nhất là đối với bậc trung, hạ căn.

Sở dĩ có đoạn trên đây, là bút giả muốn khuyên nhắc sự sai lầm của những hành nhơn duy biết ý lại vào tha-lực mà quên việc nhân-quả tiến tu của mình. Và một hạng người cầu cao, chỉ y cứ nơi nhân-quả của tự-lực mà khinh thường sự kiện hữu ích rất cần thiết của tha-lực.

Trở lại phần chính của bài này, về phương diện nghiệp Nhân, trong kiếp sống, loài hữu-tình khi gây nhân có ba điều khái yếu: Phước-nghiệp, Phi-phước-nghiệp và Bất-động-nghiệp. Phước-nghiệp là những nhân lành như kính thờ Tam-bảo, bố thí, phóng sanh... Phi-phước-nghiệp là những nhân ác, như khinh báng Tam-bảo, bất hiếu với song thân, cùng những điều giết, trộm, dâm, vọng... Bất-động-nghiệp là những nhân thiên-định, như thế-gian-thiên, ngoại-đạo-thiên, xuất-thế-gian-thiên...

Ba nghiệp nhân trên phát sanh từ thân, ngữ, ý. Nhân lành của thân là giữ những giới không sát sanh, không trộm cướp, không tà dâm, đon chính trong các oai nghi đi, đứng, nằm, ngồi, mắt không đắm sắc, tai không nhiễm thanh... Nhân lành của ngữ là không nói dối, không nói thêu dệt, không nói đôi chiều, không nói thô ác, không nói vô ích, không nói lời hí hước, không khen mình chê người, thường dẫn chuyện nhân-quả với tánh cách nêu gương để khuyên nhắc kẻ khác. Nhân lành của ý là không tham lam bòn sẻn, tật đố, không giận dữ hờn oán sâu độc, không si mê tà kiến. Nếu thân, ngữ, ý không làm những việc như trên, lại tạo thêm các điều thiện, gọi là ba nghiệp lành. Trái lại, là ba nghiệp ác. Tóm tắt, về phần “Nhân”, nơi phát sanh không ngoài thân, ngữ, ý, và chỗ tạo tác không ngoài Phước, Phi-phước cùng Bất-động-nghiệp.

Theo lời Phật dạy, trong ba nghiệp, khẩu nghiệp dễ tạo hơn cả. Người xưa đã bảo “Đa ngôn đa quá”, nghĩa là “nhiều lời tất nhiều lỗi”. Vì thế người tu nên ít nói, và khi thốt ra lời gì phải dè dặt suy nghĩ kỹ. Bởi khi nói nhiều, ta không thể kiểm soát hết lời nói của mình, như thế làm sao cho khỏi điều lầm lỗi; đôi khi gây sự phiền muộn cho kẻ khác mà ta không hay. Thuở xưa, ngài Mục-Kiền-Liên ngồi thiền định trong rừng, thấy một vị thần, thân thể đoan nghiêm phát ánh quang minh, nhưng nơi miệng lại tuôn ra máu mủ, giòi tữa, bay mùi hôi khó chịu. Sáng ra, ngài đem việc ấy bạch Phật. Đức Thế-Tôn bảo: “Vị thần đó, tiền thân là một Tỷ-khưu, bởi giữ thân nghiệp thanh tịnh, nên sắc tướng đoan nghiêm có ánh quang minh; nhưng vì không khéo gìn khẩu nghiệp, thường buông lời thô lỗ, khen mình chê mắng người, nên nơi miệng mới có những ác tướng như thế”.

Nếu trong ba nghiệp, khẩu nghiệp đã dễ tạo, thì ý nghiệp lại có năng dụng mạnh hơn cả. Phạm-phu chỉ có thể kiểm soát tâm niệm thô của mình, song không thể kiểm soát tâm niệm tế. Ngài Di-Lặc Bồ-Tát khi nhập định, dùng trí huệ cực thanh tịnh sáng suốt, thấy mỗi chúng-sanh trong một sát-na có đến ba mươi sáu muôn ức niệm vi tế, mỗi niệm biến mỗi hình, niệm lành biến tướng lành, niệm dữ biến tướng dữ. Điều này nhắc cho ta nhớ, người tu không những giữ gìn nhân-quả nơi thân, khẩu, mà còn phải dè dặt nhân-quả trong mỗi tâm niệm. Nếu thờ ơ để cho tâm xấu thường nổi lên, khi dồn chứa lâu ngày, nó có đủ năng lực sai sử ta làm việc quấy, và chịu thân ác thú trong tương lai.

Một Phật-tử Trung-Hoa, ông Trần-Hải-Lượng, có người bạn tên Hoàng-Đông-Sanh. Đôi mắt cư sĩ họ Hoàng rất lạ, có thể thấy được ma quỷ và điện quang của mỗi người. Theo lời ông, những vị tu hành chân chánh, tâm trong sạch, thì xung quanh mình có vòng ánh sáng sắc trắng mát mẻ dịu dàng. Người giàu, có ánh sáng sắc đỏ. Bậc sang quý, có ánh sáng màu tím. Kẻ buồn rầu thất chí, hoặc đau yếu, có ánh sáng màu xám như khói. Hạng người tầm thường, phần nhiều có ánh sáng màu lục. Ai có điện quang màu đen thì một là người sắp chết, hai đó là kẻ rất độc ác. Và tùy theo tâm niệm tốt xấu, điện quang của mỗi người thay đổi không lường. Đại khái, người tâm lành ít thì vòng ánh sáng lành nhỏ hẹp; bậc tâm lành hay thanh tịnh nhiều, thì vòng ánh sáng lành rộng lớn. Quang lượng rộng hẹp của kẻ ác cũng như thế. Cho nên khi ta khởi một niệm ác, tuy người ngoài không biết, song mình biết, Quỷ-thần biết; còn những bậc thánh đắc đạo thì thấy rõ ràng như nhìn các lần chỉ trong bàn tay, hay nhìn bóng hiện trong gương sáng. Mình biết, thì lương tri tự khiển trách làm cho hổ thẹn hối hận không yên. Quỷ-thần biết, thì phần nợ quả phạt. Chư Phật, Bồ-Tát khi biết dù xót thương không làm tổn hại, song kẻ gây nhân tất phải chịu quả, chẳng thế nào tránh khỏi. Từ hành vi đến tâm niệm của ta, sự phản ứng của luật nhân-quả mỗi mỗi đều rất công minh. Cho nên tiên hiền đã bảo: “Quả báo của việc lành dữ như bóng theo hình. Khi khởi một niệm lành, tuy phước chưa đến

mà thiện thần đã đến. Lúc sanh một niệm dữ, tuy họa chưa tới mà ác quỷ đã theo”. Mấy lời này rất phù hợp với lý nhân-quả của đạo Phật.

Như trên đã nói khái quát về phần Nhân, kế lại xin bàn tổng quát về phần Quả. Quả báo tuy nhiều, song có thể tóm tắt trong mười hai điểm:

1. Hiện-báo: Đây là quả báo trong kiếp hiện tại; có nghĩa hiện thế gây nhân thì hiện đời chịu quả. Quả báo này có tánh cách mau, ví như trồng loại cà, ớt hay gieo giống lúa, chỉ trong vòng một mùa, một năm đã thu được kết quả. Hiện-báo còn gọi là Hoa-báo, danh từ này hàm ý nghĩa mau lẹ, ảnh hưởng không đợi đến thời kỳ sanh trái, mà đã phát lộ trong thời kết bông. Tục ngữ có câu: “Đời xưa trả báo thì chầy. Đời nay trả báo một giây nhẩn tiên”. Hai câu này chỉ cho tánh cách của Hiện-báo hay Hoa-báo.

2. Sanh-báo: Sanh-báo là gây nhân kiếp này, đời kế sau mới chịu quả báo. Quả báo này có tánh cách hơi lâu, ví như trồng mụn chuối con, hạ thổ năm nay, sang năm mới có trái. Trong kinh có câu: “Muốn biết nhân kiếp trước, hãy xem sự thọ hưởng đời nay. Muốn rõ quả kiếp sau, nên xét sự tạo tác trong hiện tại”. Hai câu này có thể chỉ cho ảnh hưởng của Sanh-báo.

3. Hậu-báo: Đây là nói sự gây nhân trong đời này, đến ba, bốn, trăm, ngàn hay vô lượng kiếp sau mới thọ quả báo. Hậu-báo có tánh cách lâu hơn, ví như trồng những loại cây trong năm nay, đến năm, mười hay đôi ba mươi năm sau mới kết quả. Thuở xưa, khi Phật còn ở đời, có ông Thi-Lợi-Bật-Đề đến một trăm tuổi mới cầu xin xuất-gia. Các vị Trưởng-lão như Ca-Diếp, Xá-Lợi-Phất, nhập định quán sát trong vòng 84000 kiếp về trước thấy ông thiếu căn lành nên không cho. Đến khi Như-Lai đi khất thực trở về, thấy ông khóc lóc cầu xin, liền chấp thuận. Các vị Trưởng-lão hỏi duyên cớ. Đức Thế-Tôn đáp: “Thi-Lợi-Bật-Đề trước 84.000 kiếp, tiền thân là lão tiều phu, bị cọp đuôi gập leo lên cây niêm một câu “Mô Phật”. Do thiện căn ấy đến nay mới gặp ta, và sẽ được đắc độ. Vì nhân lành kiếp trước của người này quá lâu xa, nên sức đạo nhãn của các ông không thể thấy biết được”. Trong kinh có bài kệ: “Giả sử trăm ngàn kiếp. Nghiệp đã tạo không mất. Khi nhân duyên gặp nhau, lại tự chịu quả báo”. Đại ý bài kệ này chỉ cho trường hợp Hậu-báo.

4. Định-báo: Định-báo là quả báo nhất định phải chịu, không thể chuyển biến được, bởi sức nghiệp đã quá thuần thực, trong mười phần thành tựu cả mười. Ví như cái nhà hư hao chút ít hay nửa phần, còn có thể sửa chữa được; nếu kèo cột tường nóc đều hư mục, tất phải chờ cho nó hư hoại để làm ngôi khác. Và như bệnh ung thư trong thời kỳ nhẹ còn có thể chữa được, sang lúc quá nặng duy có phương chờ đến mãn phần. Cổ ngữ có câu: “Dược y bất tử bệnh. Tửu bất giải chân sâu”. (Thuốc chỉ trị những bệnh không chết. Rượu không thể giải mối buồn hiện thật). Mấy câu này có thể tượng trưng phần nào cho sự việc trên.

Thuở xưa vua Lưu-Lý cử binh đến đánh dòng họ Thích, Đức Thế-Tôn can ngăn ba lần mà không được. Tôn-giả Mục-Kiền-Liên bạch hỏi sao Phật không cứu độ hàng tộc thuộc, thì ngài bảo đó là định nghiệp. Tôn-giả không tin, dùng thần

thông đem giầu năm trăm người họ Thích trên cung trời. Nhưng khi Lư-Ly-Vương dẹp xong hàng Thích-Chủng, thì năm trăm người ấy cũng đều thành huyết mà chết. Đây là một sự kiện chứng minh sức định nghiệp có công năng tuyệt đối mạnh mẽ. Cho nên chư Phật có ba việc làm được, ba việc làm không được, gọi là “Tam năng tam bất năng”. Các điều ấy là: chư Phật có thể không tất cả tướng, thông suốt tất cả pháp, nhưng không thể diệt được định nghiệp; có thể biết cùng tận nghiệp tánh của chúng-sanh, rõ thấu tất cả việc trong vô biên kiếp quá khứ và vị lai, song không thể độ những chúng-sanh vô duyên; có thể độ vô lượng chúng-sanh, song không thể độ hết chúng-sanh giới. Bởi thế, sức người cố nhiên là hữu hạn, nhưng sức Phật vẫn chưa phải toàn năng. Nếu chúng-sanh không tín hướng Đức Như-Lai, không thực hành đúng theo lời Ngài dạy, thì chư Phật, Bồ-Tát cũng không thể hóa độ được.

5. Bất-định-báo: Đây là nghiệp báo có thể chuyển biến sửa đổi được. Như có người trước đã tạo nghiệp lành, đáng lẽ phải hưởng phú quý trọn đời. Nhưng trong lúc làm quan, nếu kẻ ấy tham mê tài sắc, ăn của lót, cưỡng hiếp, hãm hại người, thì phước lộc lần lần tiêu giảm, có thể bị tù ngục, ô danh, hoặc chết bất đắc kỳ tử. Và như kẻ kiếp trước kém nhân lành, nên đời này thân phận nghèo khổ, hèn hạ. Song nếu người ấy biết xét lẽ nhân-quả-tội-phước, gắng sửa đổi tâm tánh, hết sức làm việc phước thiện, thì tội chướng lần tiêu giảm, phước đức lần tăng thêm, có thể trong hiện tại chính mình hay con cháu sẽ tiến đến cảnh vinh quang. Ví như trong đời, người tước vị cao mà ý thế làm quấy, thì có thể bị cách chức; kẻ có tội nhưng gắng lập công, có thể đem công chuộc tội, và nếu lập công thêm mãi tất sẽ được tấn chức thăng quan.

Nghiệp quả của chúng-sanh phần nhiều đều có tánh cách bất định. Nếu chúng ta biết gắng sức dùng tâm lực để chuyển nghiệp lực, thì cảnh Thiên-cung, Phật-quốc nào phải không nẻo tiến lên. “Bụi hồng có lối về hương quốc. Cửa tội không tâm mở dạ đài”, chính là ý này vậy.

6. Cộng-báo: Cộng-báo là quả báo chung. Như thuở Đức Thế-Tôn còn ở đời, ba mươi hai người con của bà Tỳ-Xá-Ly đều bị vua Ba-Tư-Nặc nghi làm mà giết. Xét theo hiện thời thì dường như đó là hàm oan. Song thật ra trong tiền kiếp vua Ba-Tư-Nặc là con trâu, ba mươi hai người kia đều là kẻ trộm. Trong khi con trâu biết mình sắp bị giết, quỳ xuống rơi nước mắt tỏ ý van xin, nhưng ba mươi hai kẻ trộm quyết tâm sát hại để ăn thịt. Lúc ấy lại có một bà lão tán thành giúp cho phương tiện nấu nướng. Bà lão ấy chính là tiền thân của cận sự nữ Tỳ-Xá-Ly. Bà Tỳ-Xá-Ly và ba mươi hai người con vì đồng gây cộng-nghiệp, nên ba mươi hai đứa con bị giết; còn bà mẹ bởi kiếp trước tùy hỷ việc ấy, nên hiện tại cũng vương nỗi buồn lây. Điều này do Đức Phật thuật lại tiền nhân, nên mỗi oan kết đôi bên mới được giải thích.

Lại nữa, trong thời kỳ chiến tranh này, có nhiều người tuy không ra trận tuyến, nhưng cũng bị bom đạn, sự kinh khủng, cảnh nghèo đói, hoặc nỗi buồn khổ về tử biệt sanh ly. Đó đều là ảnh hưởng nặng nhẹ thuộc Cộng-báo, do việc tự mình

giết, bảo người giết, hoặc tùy hỷ sự giết của nghiệp sát sanh từ nhiều kiếp về trước.

7. Biệt-báo: Đây cũng gọi Bất-cộng-báo, là quả báo riêng của mỗi cá loại trong loài người hay loài vật. Chẳng hạn như đồng là chim, nhưng có loại chim quý đẹp như bạch hạt, anh vũ, trĩ, thanh tước, phượng hoàng; có loại chim thường như quốc, cò, sẻ, én; và loại xấu như chim heo, chim ụt. Lại cũng đồng là loài người, mà có kẻ xấu, người đẹp, kẻ giàu sang, người nghèo khổ, kẻ ngu tối, người thông minh. Hoặc như trong cảnh khói lửa tang tóc lan tràn, mà có người vẫn sống đoàn tụ an vui, hầu như không biết chiến tranh là gì cả. Đó là những trường hợp thuộc về Biệt-báo.

8. Cận-tử-báo: Cận-tử-báo là quả báo lúc sắp chết. Con người khi già yếu sắp chết, những nghiệp thiện ác từ kiếp này hoặc kiếp trước dồn lại, ảnh hưởng mạnh mẽ hơn lúc bình thường. Nếu là nghiệp thiện thì khiến cho người ấy vui vẻ hòa nhã hiền lương, mắt tai không lờ lãng, khi lâm chung xả báo an lành. Như thuộc về nghiệp ác, thì kẻ đó trở nên nóng nảy, ưa buồn giận khó khăn, tâm trí lờ lẩn, lúc sắp chết đau yếu mê man. Trong đời kẻ tu thiện thì ít, làm ác lại nhiều, nên đa số người đến lúc lớn tuổi thường đổi tánh; những vị không hiểu lý này cho là “già hay sanh tật”.

Thuở bút giả còn ở chùa Linh-Thứ, tại xã Thạnh-Phú, tỉnh Định-Tường, có biết ông hương ấp Nghệ. Ông này ưa ăn thịt chó, mỗi tháng trung bình độ sáu con, nên khi ông đi đâu thì chó sủa dồn đến đó, ai cũng đều biết. Khi ông đau sắp chết, thì tự chui xuống gầm giường nằm khoanh một góc, lâu lâu lại tru lên như chó. Lúc ấy có người đồng bạn là chú năm Thiện đến thăm, hỏi: “Anh hương ấp làm chi lạ vậy? Thôi anh lên giường nằm, đừng để cho bà con chê cười!” Nói chưa xong, thì ông thành linh nhảy ra tấp chú, hình trạng như con chó giận dữ cắn người, may nhờ chú năm lệ làng tránh khỏi. Đây là một việc tượng trưng cho Cận-tử-báo thuộc về nghiệp ác.

9. Thục-vị-thục-báo: Điều này là trạng thái của nghiệp báo lúc chưa thuần thục và đã thuần thục. Tiên đức nói: “Người mang nghiệp ví như người mắc nợ, mỗi nào mạnh thì nó kéo lôi trước”. Khi xưa, một hôm Đức Phật bảo ngài A-Nan: “Có người trọn đời làm lành mà khi chết bị đọa vào ác đạo, bởi nghiệp lành đời này chưa chín muồi, song nghiệp dữ kiếp trước đã đến lúc thuần thục. Có kẻ trọn đời làm ác nhưng khi chết sanh lên Thiên-cung, bởi nghiệp ác đời này chưa thuần thục mà nghiệp lành kiếp trước đã đến thời kỳ chín muồi. Việc nhân-quả rất phức tạp, tùy theo thế lực mạnh yếu mà đến trước hoặc sau. Cho nên các đệ-tử của ta chớ nên thờ ơ, phải gắng chuyên tu cho đạo nghiệp được tinh thuần. Vì biết đâu, có kẻ tuy đời nay yên ổn hưởng lạc làm lành, nhưng nghiệp ác những kiếp về trước đã sắp đến thời kỳ thuần thục!”

Bởi chưa hiểu rõ lý trên, nhiều vị thấy người làm lành mà chết xấu, kẻ hung dữ lại chết tốt, vội phê bình cho rằng không có việc nhân-quả-tội-phước, chẳng cũng là sai lầm lắm ư?

10. Chuyển-báo: Chuyển-báo là những biến trạng khổ vui, do sức tu thiện hay làm ác của đương nhơn. Biến trạng này là sự dồn dập để chuyển đổi những quả báo sắp đến. Như có người làm đủ những điều ác, song đời sống hiện tại càng thêm an ổn vinh quang. Trong đây có hai nguyên nhân: Một là do túc phước của họ quá nhiều, tuy có phần tổn giảm bởi làm ác, nhưng dư phước hãy còn. Hai là do thế lực của nghiệp ác quá mạnh, khiến cho bao nhiêu phước đời này và đời trước đều phát hiện cho kẻ ấy hưởng, để rồi sẽ chịu quả báo ác đạo ở kiếp sau. Sự kiện Chuyển-báo nơi đây, chính thuộc về trường hợp thứ hai này. Nói theo các cụ bình dân ta, đây gọi là trạng thái “dồn phước”. Lại có những vị chí tâm tu hành, nhưng lại thường gặp những việc thất bại, đau yếu, tai nạn, mang tiếng thị phi. Theo tiên đức, đó là do sức tu thiện, khiến cho chuyển quả báo nặng ác đạo ở đời sau, thành ra quả báo nhẹ trong hiện tại, để kẻ ấy khi mạng chung sẽ hưởng phước nhơn thiên, hay sanh về Phật-quốc. Và đây gọi là trạng thái dồn nghiệp.

Nhiều Phật-tử không hiểu lẽ này, khi gắng tu mà gặp việc không may, vội sanh tâm sợ sự niệm Phật tụng kinh, hoặc thôi chí bảo: càng tu nhiều càng có lắm việc phiền phức, rồi lần lần đi đến sự giải đãi, xin đem một thí dụ để trần thích: như người có bệnh phong hay ban, uống thuốc vào chất độc bị giải tán, làm cho nước tiểu vàng hoặc cả mình nổi mẩn đỏ, đó là trạng thái bệnh sắp lành. Việc ấy nên đáng mừng hay là lo sợ? Kẻ tu hành cũng thế, do công đức tụng kinh niệm Phật, khiến cho nghiệp chướng phát hiện để tiêu trừ. Nếu có chút ảnh hưởng khổ báo, trong mười phần ta chỉ còn chịu đôi ba phần, cho nên hành giả đừng lấy việc đó làm nản chí. Và điều này, trong kinh Kim-Cang, Đức Phật cũng đã bảo: “Tu-Bồ-Đề! Nếu Thiện-nam-tử, thiện-nữ-nhơn thọ trì đọc tụng kinh này mà bị người khinh rẻ, nên biết kẻ ấy đời trước tội chướng rất nhiều, đáng lẽ phải đọa vào ác đạo. Do sức tụng kinh, khiến đời nay bị người chê bai, nên tội chướng đời trước được tiêu diệt, kẻ đó sẽ đắc quả A-Nậu-Đa-La-Tam-Miệu-Tam-Bồ-Đề”.

Trong Tịnh-Độ-Thánh-Hiền-Lục có thuật chuyện ông Ngô-Mao tu hành chân chánh, lúc sắp chết bị giặc đâm bảy thương. Khi người anh đến, ông bỗng tỉnh lại bảo: “Đời trước tôi tạo nhiều nghiệp ác, đáng lẽ phải còn đầu thai làm heo bảy kiếp nữa. Nhưng nhờ đời này tôi biết ăn chay niệm Phật, nên phải chịu bảy vết thương để trả bảy kiếp làm heo ấy. Hiện thời tôi sắp sanh về Tịnh-độ”. Cứ theo việc ông Ngô-Mao, kẻ không biết cho là tu hành mang họa. Nhưng chỉ chịu bảy vết thương trả xong bảy kiếp làm heo, để rồi được sanh về Cực-Lạc; nếu so lại thì việc tu hành đâu phải luống uổng, và công đức niệm Phật chính thật không thể nghĩ bàn! Nhưng tu hành không phải mỗi người đều bị chuyển-báo, nếu kẻ có căn lành từ kiếp trước thì càng tu càng được an vui. Hành giả đừng in trí theo một phương diện trên mà sanh lòng e ngại.

11. Thế-gian-báo: Đây là những quả báo khổ vui trong ba cõi: Dục, Sắc và Vô-sắc. Nguyên nhân chánh của sự lưu trệ trong tam giới, là vì khi gây nhân

chúng-sanh còn chấp ngã. Chẳng những thế gian và ngoại-đạo mà các vị tu theo chánh giáo, nếu chưa dứt hết tâm chấp ngã, còn tham nhiễm lục trần, cũng vẫn còn ở trong vòng luân-hồi sáu nẻo. Tuy nhiên, những sở hành theo Phật-pháp đều gây nhân duyên đắc độ về sau, nhưng kiếp tương lai trong khi tu, điểm chánh yếu của sự giải thoát vẫn là điều kiện dứt ngã chấp. Trong truyện ký nhà Phật có chép việc một ni-cô tụng kinh Pháp-Hoa ba mươi năm, nhưng tâm còn nhiễm thanh sắc, nên kiếp sau chuyển làm nàng kỹ nữ thanh sắc vẹn toàn; nơi miệng thường bay ra mùi thơm hoa sen. Tại Việt-Nam, đời nhà Lê, một vị sư tu Tịnh-độ ở chùa Quang-Minh, bởi tâm lợi danh chưa sạch, nên kiếp sau chuyển sanh làm vua Khang-Hy bên Trung-Hoa. Khi được biết tiền nhân, nhà vua viết mấy bài thi hoài cảm, trong ấy có hai câu: “Ngã bản Tây-phương nhất Phật-tử. Vân hà lạc tại đế-vương-gia?” (Ta vẫn là con của Phật A-Di-Đà ở Tây-phương. Tại sao nay lại lạc vào giòng vương thất?)

Đời Tống bên Trung-Hoa, Giới-Diễn và Quang-Huệ đại-sư đồng tu thiền, song Giới-Diễn vì còn chút tâm niệm luyến sắc, nên kiếp sau đầu thai làm nhà văn hào lỗi lạc, đa tài mà cũng đa tình, là Tô-Đông-Pha. Sau khi được ngài Quang-Huệ chuyển kiếp làm Phật-Án thiền-sư để hóa độ Tô-Đông-Pha trở lại đường tu; có lẽ nhớ biết những kiếp về trước, nên lúc lớn tuổi, trong cuộc tái du thăm viếng chùa Kim-Sơn, ông đã viết mấy câu thi:

Kim-Sơn chùa núi gần mây nước

Tóc bạc Đông-Pha lại đến đây.

Tiền kiếp Đức-Vân, nay chính tớ

Mơ màng còn nhớ Diệu-Cao-đài!

12. Xuất-thế-gian-báo: Thế-gian-báo là quả báo thuộc lục-phạm. Trái lại, xuất-thế-gian-báo là quả báo của tứ-thánh: Thanh-Văn, Duyên-Giác, Bồ-Tát và Phật. Quả báo tứ-thánh do bởi khi tu lìa ngã-chấp mà được thành tựu. Trong hạnh vô-ngã này, hàng Nhị-thừa hãy còn hẹp, song Bồ-Tát thừa thì rất rộng rãi nhiệm mầu. Bồ-Tát chẳng những tu tam-vô-lậu-học của pháp xuất-thế-gian, mà còn làm tất cả việc từ thiện của thế gian. Tâm của Bồ-Tát không thấy có sở đắc sở chứng; không có tướng ngã, nhơn, chúng-sanh, thọ giả; tuy độ vô lượng hữu-tình nhưng không thấy mình là người hóa độ, chúng-sanh là kẻ được độ; tuy quanh mình thị hiện vô biên quyền thuộc, nhưng lòng hăng vắng lặng không thấy có quyền thuộc; tuy tu vô lượng phước đức, nhưng không thấy mình có phước đức. Đây là hạnh vô tướng. Người biết thực hành hạnh vô tướng, dù là làm việc thiện thế gian, song đều thành kết quả giải thoát. Bằng trái lại, tuy tu thánh-đạo, cũng hóa ra phước báo thế gian. Về hạnh vô tướng này, trong kinh Kim-Cang, có đoạn Đức Phật dạy: “Này Tu-Bồ-Đề! Như có vị Bồ-Tát dùng số lượng thất bảo đầy cả hằng-hà-sa thế-giới để bố thí. Nếu lại có người biết tất cả pháp đều vô ngã, được thành vô sanh nhẫn, thì công đức của vị Bồ-Tát sau này hơn bậc Bồ-Tát trước kia. Tại sao thế, Tu-Bồ-Đề? Bởi thật ra, chư Bồ-Tát đều không thọ phước đức”. Tu-Bồ-Đề thưa: “Bạch Thế-Tôn! Sao

gọi là Bồ-Tát không thọ phước đức?” - Này Tu-Bồ-Đề! Vì Bồ-Tát tuy làm những việc phước đức, song chẳng tham trước, nên ta nói không thọ phước đức!”

Thông thường hàng Phật-tử tại-gia khi mới quy-y, duy thích cúng dường chùa mình, phụng sự thầy của mình, hay chỉ làm những Phật-sự mà họ cho là có công đức hơn việc thế gian. Nhưng nếu họ hiểu rộng hơn, vừa dùng tâm bình đẳng phụng sự Tam-bảo, vừa làm các việc từ thiện ở đời, như giúp đỡ kẻ nghèo khổ đau yếu, chu cấp cho hàng quả phụ cô nhi, rồi đem công đức ấy hồi hướng về Tịnh-độ cùng đạo Vô-thượng-bồ-đề, thì tất cả việc làm lành đều đi đến kết quả giải thoát cả.

Tóm lại, sự lý nhân-quả thật vô lượng, chuyên biến chấp chồng, có thể gọi là khó bàn khó nghĩ. Nhưng về Nhân không ngoài sự hơn kém của nghiệp thân, ngữ, ý qua ba hạnh Phước, Phi-phước và Bất-động. Về Quả lại tổng quát trong mười hai điều trên. Nếu nắm được mấy điểm chánh yếu như đã kể mà suy rộng ra, về vấn đề này, người học Phật có thể hiểu quán xuyên tất cả.

Tiết IV: Những Tương Quan Giữa Nhân Và Quả

Trạng thái nhân-quả thật vô cùng, gây nhân nào tất cảm quả ấy, duy sự báo ứng hoặc đến sớm hay muộn mà thôi. Trong đây, nếu có sự chuyên biến, là do những ảnh hưởng xấu hoặc tốt khác xen vào. Thí dụ, một ly nước trong, như ta chỉ bỏ muối vào, tất nước phải mặn; nhưng nếu lại để xen thêm đường, vị nước sẽ đổi khác. Sự chuyên biến của nhân-quả thiện ác cũng như thế. Nay ở đây chỉ luận bàn về những tương quan trực tiếp giữa nhân và quả. Với mục đích thủ tín cùng duyệt giả, xin dẫn toàn những thánh-giáo để chứng minh:

Trong kinh Luân-Chuyển-Ngũ-Đạo, Đức Phật bảo:

- Này A-Nan! Muôn vật giữa đời đều có túc duyên. Người được quả báo hào quý làm bậc quốc-vương, trưởng-giá, từ nơi nhân lễ kính, phụng sự Tam-bảo mà đến. Người được quả báo giàu có, của cải vô hạn, từ nơi nhân bố thí mà đến. Người được quả báo sống lâu, không đau bệnh, thân thể mạnh khỏe cao lớn, từ nơi nhân giữ giới mà đến. Người được quả báo đoan trang xinh đẹp, nước da trắng tươi sáng rõ, ai thấy cũng đều ưa thích mến chuộng, từ nơi nhân nhẫn nhục mà đến. Người tánh nét siêng năng mau mắn, ưa làm việc phước thiện, từ nơi nhân tinh tấn mà đến. Người đáng điệu an nhàn, lời và hạnh đều có suy nghĩ, chừng mực, chắc chắn, từ nơi nhân thiền định mà đến. Người thông minh tài trí, hiểu suốt thâm pháp, từ nơi nhân tu huệ mà đến. Người được tiếng nói thanh thoả rõ suốt, ai cũng ưa nghe, từ nơi nhân tụng kinh, ca ngợi Tam-bảo mà đến. Người đáng vẻ sáng sạch hiền hòa, không đau yếu, ai thấy cũng mến, từ nơi nhân từ tâm mà đến.

Ngài A-Nan thưa: - Bạch Thế-Tôn! Sao gọi là “từ tâm”?

Đức Phật bảo: “- Từ tâm có bốn điều: 1- Thương tất cả chúng-sanh như mẹ thương con. 2- Thấy chúng-sanh khổ, xót xa muốn cứu độ. 3- Thấy chúng-sanh hiểu đạo, biết làm lành, hướng về nẻo giải thoát, sanh lòng vui mừng. 4- Thường ái hộ chúng-sanh, chẳng những săn sóc giữ gìn thân mạng, mà còn không có lời vô ý làm cho người bất mãn, buồn rầu. Ấy là những tướng trạng của từ tâm.

- Lại này A-Nan! Kẻ nào thân thể cao lớn, là do nhân ưa lễ bái, khiêm nhường, cung kính tất cả mọi người. Kẻ nào lùn thấp, là do nhân khinh mạn, tự cao. Kẻ nào dung mạo thô xấu, là do nhân giận hờn, nóng nảy. Kẻ nào sanh ra ngây ngô kém hiểu biết, là do nhân không thích học hỏi. Kẻ nào ngu si, là do nhân không chịu dạy dỗ người. Kẻ nào câm ngọng, là do nhân khinh ngạo, chê bai người. Kẻ nào đui điếc là do nhân hủy báng Tam-bảo, không chịu nghe chánh-pháp. Kẻ nào làm thân tôi đòi là do nhân mắc nợ không trả, hoặc không kính lễ Tam-bảo. Kẻ nào thân hình đen xấu, là do nhân che ánh sáng của Phật. Kẻ nào sanh ra ở nước Lỗa-hình, là do nhân ăn mặc hở hang vào tinh-xá, hay đến trước chỗ Phật. Kẻ nào sanh vào nước Mã-đề (thân người, bàn chân ngựa), là do nhân mang giày dép đi trước chỗ Phật. Kẻ nào sanh ở nước Xuyên-hung (mọi người đều xoi hông), là do nhân bố thí làm phước mà sanh lòng hối tiếc.

- A-Nan! Chúng-sanh nào làm loài hươu nai, là do kiếp trước ưa làm cho người sợ hãi. Chúng-sanh nào sanh làm loài rồng, là do kiếp trước ưa bốn cột và giận hờn, làm cho người phiền muộn. Kẻ nào nơi thân bị bệnh lác, ghẻ độc làm cho đau nhức khó chịu, chữa trị không lành, là do kiếp trước ưa đánh đập chúng-sanh. Kẻ nào mọi người trông thấy đều vui mừng cảm mến, là do kiếp trước khi thấy người, niềm nở vui mừng cảm mến. Kẻ nào mọi người trông thấy đều chán ghét, là do kiếp trước khi thấy người, rẻ rúng chán ghét. Kẻ nào thường bị gông cùm tù ngục, là do kiếp trước hay trói buộc hoặc giam nhốt chúng-sanh trong lồng chấu, khiến cho nó không được tự do. Kẻ nào bị rách miệng sứt môi, là do kiếp trước ưa câu cá.

- A-Nan! Kẻ nào trong hội thuyết pháp không để ý lắng nghe, lại nói trái ngược làm loạn ý người khác, kiếp sau sanh làm con lừa tai dài, hoặc loài chó xụ tai. Kẻ nào kiêu căng bồn sển tham lam, thích lén ăn uống, chỉ hưởng thụ riêng một mình không đoái hoài đến người thân sơ, hạng nghèo khổ; lúc chết rồi bị đọa vào Địa-ngục, kể làm loại Nga-quỷ, khi được sanh làm người thì nghèo hèn đói khát, mặc chẳng kín thân, ăn không no bụng. Kẻ nào thường ăn riêng thức ngon, cho người món dở, kiếp sau bị đọa làm loài chó, lợn, bọ hung. Kẻ nào thường tách mai, đánh vảy, lột da loài vật, đời sau làm sanh vật bị quả báo y như hành động của mình kiếp trước. Kẻ nào ưa giết hại, kiếp sau sẽ bị đọa vào Tam-đô, cho đến làm con phù du trên mặt nước, sớm sanh chiều chết. Kẻ nào trộm cướp, kiếp sau sẽ làm thân tôi tớ, hoặc trâu bò, lừa, ngựa để trả nợ người. Kẻ nào hay nói dối, nói đâm thọc, mắng chửi, nói lời cay độc, bêu rêu việc xấu của người, khi chết sẽ sa xuống Địa-ngục, bị rót nước đồng sôi vào miệng, hoặc

bị cắt lưỡi, cày lưỡi, sau lại làm thân ác điều, người nghe tiếng kêu đều kinh sợ bảo là điềm quái gỡ, nguyên rửa muốn cho nó chết. Kẻ nào quyến rũ dâm loạn vợ chồng con cái người, khi chết đọa vào Địa-ngục, nam ôm cột đồng lửa, nữ nằm giường sắt nóng, sau lại làm loài thú đa dâm, hoặc làm loài ngỗng, vịt. Kẻ nào ưa uống rượu, phạm nhiều tội ác, lúc chết bị đọa vào Địa-ngục, sau sanh làm loài dã nhơn, khi được thân người lại ngu si khờ dại. Kẻ nào vợ chồng không biết nhường nhịn hòa thuận, thường hay tranh cãi, nặng lời xua đuổi nhau, kiếp sau đọa làm thân chim cưu (tu hú), chim bồ câu. Kẻ nào ưa lạm dụng sức người, kiếp sau sanh làm loài voi, bị người dùng sức lại.

- Nay A-Nan! Trừ những vị làm quan, y theo pháp luật, hạch hỏi xử phạt một cách công minh, thì không tội. Nếu hạng quan liêu ý quyền thế xâm đoạt tài sản của dân, hoặc ăn hối lộ dung túng kẻ ác, tra tấn, gông cùm, xử hiếp người vô tội hay không đáng tội, thì khi chết sẽ bị đọa vào Địa-ngục chịu thống khổ ngàn muôn kiếp, sau lại sanh vào loài trâu bò bị xỏ mũi, đánh đập, mang kéo nặng nề để đền tội trước.

- Lại nữa, A-Nan! Người nào từ thân thể đến cách ăn ở, lời nói không sạch sẽ, do từ loài lợn mà đến. Người nào tham lam bòn sẻn không ưa bố thí, do từ loài chó mà đến. Người nào ngược ngạo, tự tung tự tác không chịu nghe lời ai, do từ loài dê mà đến. Người nào tánh lao chao, gặp việc không nhẫn nại, do từ loài khỉ vượn mà đến. Người nào có tâm độc ác ngầm, do từ loài rắn rết mà đến. Người nào thích ăn ngon, hung dữ, ưa khùng hại chúng-sanh, không có tâm lành, do từ loài cọp, sói, mèo, chồn mà đến...”

Trong kinh Địa-Tạng-Bản-Nguyện, Đức Phật bảo: - “Nay Tứ-Thiên-Vương! Địa-Tạng Bồ-Tát nếu gặp kẻ sát sanh, thì nói về quả báo do tức ương mà chết yểu. Nếu gặp kẻ trộm cắp, nói về quả báo nghèo hèn khổ sở. Nếu gặp kẻ tà dâm, nói về quả báo làm chim se sẻ, bồ câu, uyên ương. Nếu gặp kẻ thốt lời thô ác, nói về quả báo quyến thuộc chống đối nhau. Nếu gặp kẻ hay khinh chê, nói về quả báo lở miệng, không lưỡi.

- Nếu gặp kẻ ưa nóng giận, ngài nói về quả báo thọ thân hình thô xấu, tàn tật. Nếu gặp kẻ tham lam bòn sẻn, nói về quả báo sự mong cầu không toại ý. Nếu gặp kẻ uống ăn vô độ, nói về quả báo đói khát, đau cuống họng. Nếu gặp kẻ buông lung săn bắn, nói về quả báo kinh hải điên cuồng mất mạng. Nếu gặp kẻ phản nghịch cha mẹ, nói về quả báo bị tai nạn đất trời tru lục. Nếu gặp kẻ đốt núi rừng cây cỏ, nói về quả báo mê cuồng đến chết. Nếu gặp cha mẹ ghê ăn ở độc ác, nói về quả báo thác sanh trở lại bị sự roi vọt đánh đập. Nếu gặp kẻ ưa lưới bắt chim non, nói về quả báo cốt nhục chia lìa.

- Nếu gặp kẻ hủy báng Tam-bảo, ngài nói về quả báo đui, điếc, câm ngọng. Nếu gặp kẻ khinh chê chánh-pháp, nói về quả báo hằng ở trong ác đạo. Nếu gặp kẻ lạm phá của thường trụ (của chùa chiền tăng chúng), nói về quả báo ức kiếp bị luân-hồi nơi Địa-ngục. Nếu gặp kẻ làm ô nhục người tu hạnh thanh tịnh, cùng vu báng tăng ni, nói về quả báo thường ở trong loài Súc-sanh. Nếu gặp kẻ

dùng nước sôi, dao gậy, hay lửa, giết hại chúng-sanh, nói về quả báo luân-hồi thay nhau để thường mạng. Nếu gặp kẻ phá giới phạm trai, nói về quả báo làm cầm thú bị đói khát. Nếu gặp kẻ phung phí tiền của một cách vô lý, nói về quả báo sự mong muốn tiêu dùng thường thiếu hụt. Nếu gặp kẻ kiêu mạn tự cao, nói về quả báo làm thân hèn hạ bị người sai khiến. Nếu gặp kẻ nói đâm thọc cho người sanh sự gây gổ, nói về quả báo thọ thân không lưỡi hoặc trăm lưỡi. Nếu gặp kẻ tà kiến mê tín, nói về quả báo sanh nơi chỗ hẻo lánh không được nghe chánh-pháp.

- Này Tứ-Thiên-Vương! Như thế, chúng-sanh trong cõi Diêm-Phù-Đề, từ nơi thân, ngữ, ý tạo nghiệp, kết quả bị trăm ngàn sự báo ứng. Và tùy theo những nghiệp cảm sai biệt ấy, Địa-Tạng Bồ-Tát cũng dùng trăm ngàn phương tiện để hóa độ. Nay ta chỉ kể một đôi phân sơ lược thế thôi!”

Như trên, việc luân-hồi nhân-quả thật vô cùng, như bánh xe quay tròn, vay trả trả vay, không biết khi nào là kết cuộc! Trong luân-hồi đã hàm nhân-quả bởi nhân-quả nên mới có luân-hồi. Cho đến chư Phật muốn thành đạo chánh-đẳng-bồ-đề, trong nhân hạnh cũng phải tu vô biên phước huệ. Nhưng đối với các bậc thánh-giả, bởi đã dứt sạch ngã chấp, nên tùy ý đến hóa độ các cõi, hay muốn sống chết lúc nào cũng phải được tự tại. Và bởi chư thánh lấy pháp-giới làm thân, đã thoát ly ngũ uẩn, nên tùy thị hiện ở cõi trời, người, hay nơi ác đạo, cũng không bị sự khổ vui chi phối. Nên một vị thiên-sư đã bảo: “Lão tăng tự có phương nhàn tịnh. Nào ngại trăm phiền tám khổ vậy!”

Về sự luân-hồi, duy có hai nghiệp Ái-dục và Sát-sanh là nặng nhất. Do Sát-sanh mới thành cảnh oan cừu hờn giận, chém giết lẫn nhau. Do Ái-dục mới thành mối ân tình của vợ chồng quyến thuộc. Sát-sanh phần lớn là do vì tham món ăn ngon. Ái-dục lại bởi say đắm việc tình nhiễm giữa nam nữ. Nhưng so lại trong các thứ nhiễm lạc đời, thì nghiệp Ái-dục sâu nặng và mạnh mẽ hơn cả. Từ xưa đến nay, biết bao bậc vương hầu khanh tướng, vì thanh sắc mà mất nước, lụy thân. Cho đến Đức Phật cũng công nhận, nếu có cái thứ hai mạnh như Ái-dục, thì đệ-tử của Ngài cũng không phương giải thoát. Lấy một việc để nêu gương: như Đường-Minh-Hoàng nếu không say đắm trong vòng thanh sắc, thì cũng có thể thành anh quân, đâu để An-Lộc-Son gây thành cảnh đào vong bỏ nước. Và nếu Đường-Vương có duyên với Phật-pháp, xét biết ba ngàn thế-giới, sắc tức là không, thì chi đến nỗi: Xiêm nghề tiếng ngọc, hồn tiêu Kim cốc vườn xuân. Trăng khuyết hoa tàn, lòng nát Mã ngôi trạm lạnh!

Thế nên, trong việc nhân-quả luân-hồi, hai nghiệp dâm, sát, chẳng những người tu tại-gia, mà bậc xuất-gia cũng đều phải tự kiểm soát lấy lòng, và hết sức tránh duyên, dè dặt!

---o0o---
Hết